

PHỤ LỤC II.1  
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT                              | Tên đơn vị               |            | Ghi tăng tài sản cố định          |               |                                     |              |                | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |               |               |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |            |                     |                          |
|----------------------------------|--------------------------|------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------------|------------------------------------|----------|---------|---------------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------------|--------------------------|
|                                  |                          |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn       |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |            | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                  | Tỷ lệ %                  | Số tiền    |                                   |               |                                     |              |                |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu       | Ngày, tháng   |                                                |                                                                      |          |            |                     |                          |
| *                                | Trung tâm Y tế thành phố |            |                                   |               |                                     |              | 59.947.634.825 |                                    |          |         |               |               | 45.446.957.042                                 |                                                                      |          |            |                     |                          |
| Loại tài sản: Cấp III            |                          |            |                                   |               |                                     |              | 65.469.250.738 |                                    |          |         | 2.618.770.029 | 2.618.770.029 | 11.546.268.189                                 |                                                                      |          |            |                     |                          |
| 1                                |                          |            | 14- Nhà làm việc cấp II           |               | 09/2020                             | 003          | 003            | 14.695.198.000                     |          |         | 4%            | 587.807.920   | 587.807.920                                    | 1.763.423.760                                                        |          |            |                     |                          |
| 2                                | GT58                     | 30/12/2023 | Nhà điều trị Methadone            |               | 01/2023                             | MTĐ - 23     | MTĐ - 23       | 3.531.939.500                      |          |         | 4%            | 141.277.580   | 141.277.580                                    | 141.277.580                                                          |          |            |                     |                          |
| 3                                |                          |            | 1- Nhà làm việc                   |               | 12/2012                             | N001         | N001           | 3.937.462.000                      |          |         | 4%            | 157.498.480   | 157.498.480                                    | 1.364.344.520                                                        |          |            |                     |                          |
| 4                                |                          |            | 2- Nhà làm việc                   |               | 12/2012                             | N002         | N002           | 3.497.404.000                      |          |         | 4%            | 181.699.166   | 181.699.166                                    | 1.324.572.486                                                        |          |            |                     |                          |
|                                  | DGL20                    | 30/12/2023 | 2- Nhà làm việc                   |               | 12/2012                             | N002         | N002           | 1.045.075.154                      |          |         |               |               |                                                |                                                                      |          |            |                     |                          |
| 5                                |                          |            | 3- Nhà làm việc cấp III (TTDS)    |               | 01/2013                             | N003         | N003           | 1.046.084.000                      |          |         | 4%            | 41.843.360    | 41.843.360                                     | 418.433.600                                                          |          |            |                     |                          |
| 6                                |                          |            | 4- Nhà làm việc                   |               | 01/2015                             | N004         | N004           | 4.003.407.000                      |          |         | 4%            | 160.136.280   | 160.136.280                                    | 861.538.120                                                          |          |            |                     |                          |
| 7                                |                          |            | 5- Nhà làm việc                   |               | 01/2015                             | N005         | N005           | 4.353.882.000                      |          |         | 4%            | 174.155.280   | 174.155.280                                    | 1.031.224.800                                                        |          |            |                     |                          |
| 8                                |                          |            | 6- Nhà làm việc cấp III           |               | 01/2016                             | N006         | N006           | 4.042.412.000                      |          |         | 4%            | 161.696.480   | 161.696.480                                    | 964.597.180                                                          |          |            |                     |                          |
| 9                                |                          |            | 7- Nhà làm việc                   |               | 01/2017                             | N007         | N007           | 3.974.364.000                      |          |         | 4%            | 158.974.560   | 158.974.560                                    | 752.364.020                                                          |          |            |                     |                          |
| 10                               |                          |            | 8- Nhà làm việc                   |               | 01/2017                             | N008         | N008           | 3.760.641.000                      |          |         | 4%            | 190.049.803   | 190.049.803                                    | 781.065.583                                                          |          |            |                     |                          |
|                                  | DGL19                    | 30/12/2023 | 8- Nhà làm việc                   |               | 01/2017                             | N008         | N008           | 990.604.084                        |          |         |               |               |                                                |                                                                      |          |            |                     |                          |
| 11                               |                          |            | 9- Nhà làm việc                   |               | 01/2017                             | N009         | N009           | 3.351.351.000                      |          |         | 4%            | 134.054.040   | 134.054.040                                    | 661.805.720                                                          |          |            |                     |                          |
| 12                               |                          |            | 10- Nhà làm việc                  |               | 01/2018                             | N010         | N010           | 332.994.000                        |          |         | 4%            | 13.319.760    | 13.319.760                                     | 66.598.880                                                           |          |            |                     |                          |
| 13                               |                          |            | 11- Nhà làm việc                  |               | 01/2018                             | N011         | N011           | 426.172.000                        |          |         | 4%            | 17.046.880    | 17.046.880                                     | 85.234.440                                                           |          |            |                     |                          |
| 14                               |                          |            | 12- Nhà làm việc                  |               | 01/2018                             | N012         | N012           | 2.971.906.000                      |          |         | 4%            | 118.876.240   | 118.876.240                                    | 563.573.920                                                          |          |            |                     |                          |
| 15                               |                          |            | 13- Nhà làm việc                  |               | 01/2019                             | N013         | N013           | 3.630.226.000                      |          |         | 4%            | 145.209.040   | 145.209.040                                    | 531.088.420                                                          |          |            |                     |                          |
| 16                               | GT57                     | 30/12/2023 | Trạm Y tế phường Chiềng An        |               | 01/2023                             | NHÀ - CA-23  | NHÀ - CA-23    | 5.878.129.000                      |          |         | 4%            | 235.125.160   | 235.125.160                                    | 235.125.160                                                          |          |            |                     |                          |
| Loại tài sản: Xe cứu thương      |                          |            |                                   |               |                                     |              | 2.255.000.000  |                                    |          |         | 80.040.000    | 80.040.000    | 511.922.500                                    |                                                                      |          |            | 703.157.500         |                          |
| 1                                |                          |            | xe cứu thương                     | Việt Nam      | 07/2022                             | OTO - HCTH   | OTO - HCTH     | 1.200.000.000                      |          |         | 7%            | 80.040.000    | 80.040.000                                     | 160.080.000                                                          |          |            |                     |                          |
| 2                                |                          |            | Ôtô cứu thương                    |               | 01/2016                             | TS 03        | TS 03          | 1.055.000.000                      |          |         | 7%            |               |                                                | 351.842.500                                                          | GG000014 | 02/06/2023 | Điều chuyển         | 703.157.500              |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn |                          |            |                                   |               |                                     |              | 1.172.626.700  |                                    |          |         | 98.461.440    | 98.461.440    | 898.630.940                                    |                                                                      |          |            |                     |                          |
| 1                                |                          |            | Máy tính để bàn HP                |               | 01/2017                             | A 01         | A 01           | 12.800.000                         |          |         | 20%           |               |                                                | 12.800.000                                                           |          |            |                     |                          |
| 2                                |                          |            | Máy tính để bàn ĐNA               |               | 01/2016                             | A02          | A02            | 11.750.000                         |          |         | 20%           |               |                                                | 11.750.000                                                           |          |            |                     |                          |
| 3                                |                          |            | Bộ máy tính+ máy in               |               | 01/2019                             | A08          | A08            | 15.479.000                         |          |         | 20%           | 3.095.800     | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |          |            |                     |                          |
| 4                                |                          |            | Máy vi tính để bàn                | Chi Na        | 01/2009                             | A21          | A21            | 16.055.000                         |          |         | 20%           |               |                                                | 16.055.000                                                           |          |            |                     |                          |
| 5                                |                          |            | Máy tính để bàn ĐNA               |               | 01/2016                             | C 02         | C 02           | 11.750.000                         |          |         | 20%           |               |                                                | 11.750.000                                                           |          |            |                     |                          |
| 6                                |                          |            | Máy vi tính ( FPT ELEAT) + máy in |               | 01/2012                             | C 05         | C 05           | 15.755.000                         |          |         | 20%           |               |                                                | 15.755.000                                                           |          |            |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định         |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                  |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 7   |            |         | Bộ máy tính+ máy in              |               | 01/2019                             | C 09         | C 09     | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800   | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 8   |            |         | Máy tính để bàn ĐNA              |               | 01/2016                             | C02          | C02      | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.750.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 9   |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | C21          | C21      | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 10  |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | CCO21        | CCO21    | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 11  |            |         | Máy vi tính văn phòng + máy in   |               | 01/2015                             | CL 07        | CL 07    | 12.140.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 12.140.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 12  |            |         | Bộ máy tính+ máy in              |               | 01/2019                             | CL 08        | CL 08    | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800   | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 13  |            |         | Máy tính để bàn ĐNA              |               | 01/2016                             | Đ02          | Đ02      | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.750.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 14  |            |         | Bộ máy tính+ máy in              |               | 01/2019                             | Đ13          | Đ13      | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800   | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 15  |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | Đ21          | Đ21      | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 16  |            |         | Máy tính để bàn HP               |               | 01/2016                             | DS 01        | DS 01    | 12.500.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 12.500.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 17  |            |         | Máy tính để bàn ĐNA              |               | 01/2016                             | H02          | H02      | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.750.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 18  |            |         | Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in |               | 01/2016                             | H08          | H08      | 11.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 19  |            |         | Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in |               | 01/2016                             | H09          | H09      | 11.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 20  |            |         | Bộ máy tính+ máy in              |               | 01/2019                             | H14          | H14      | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800   | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 21  |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | H21          | H21      | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 22  |            |         | Máy tính để bàn HP               |               | 01/2015                             | HC 07        | HC 07    | 15.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 15.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 23  |            |         | Máy tính để bàn HP               |               | 01/2016                             | HC 09        | HC 09    | 13.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 13.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 24  |            |         | Máy tính để bàn ĐNÁ              |               | 01/2016                             | HC 10        | HC 10    | 12.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 12.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 25  |            |         | Bộ máy tính + máy in             |               | 01/2019                             | HC 17        | HC 17    | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800   | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 26  |            |         | Máy tính để bàn ĐNA              |               | 01/2016                             | HL02         | HL02     | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.750.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 27  |            |         | Máy vi tính + máy in             |               | 01/2018                             | HL16         | HL16     | 12.140.000      |                                    |         | 20%     | 2.428.000   | 2.428.000                                      | 7.284.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 28  |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | HL21         | HL21     | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 29  |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | KS21         | KS21     | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 30  |            |         | Máy tính để bàn HP               |               | 01/2015                             | KSDB 01      | KSDB 01  | 10.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 10.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 31  |            |         | Máy tính để bàn HP               |               | 01/2016                             | KSDB 03      | KSDB 03  | 13.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 13.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 32  |            |         | Máy tính để bàn                  |               | 01/2007                             | KSDB 04      | KSDB 04  | 7.200.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 7.200.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 33  |            |         | Máy tính đểbàn HP                |               | 01/2016                             | KSDB 05      | KSDB 05  | 13.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 13.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 34  |            |         | Máy tính để bàn HP               |               | 01/2016                             | KSDB 06      | KSDB 06  | 10.500.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 10.500.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 35  |            |         | Máy vi tính để bàn               | Chi Na        | 01/2009                             | KSDB21       | KSDB21   | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.055.000                                                           |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                         |               |                                     |                     |                     |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ        | Thê TSCĐ            | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                  |               |                                     |                     |                     |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 36  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | L21                 | L21                 | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 37  |            |             | Máy tính để bàn                                                  | Chi na        | 11/2021                             | MT                  | MT                  | 13.937.000      |                                    |         | 20%     | 2.787.400 | 2.787.400                                      | 8.362.200                                                            |               |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Máy tính để bàn                                                  | Chi na        | 11/2021                             | MT - GD             | MT - GD             | 13.937.000      |                                    |         | 20%     | 2.787.400 | 2.787.400                                      | 8.362.200                                                            |               |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Máy tính để bàn                                                  | Chi na        | 11/2021                             | MT2021              | MT2021              | 13.937.000      |                                    |         | 20%     | 2.787.400 | 2.787.400                                      | 8.362.200                                                            |               |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Máy tính đồng bộ DELL                                            | China         | 11/2021                             | MTD01               | MTD01               | 12.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.400.000 | 2.400.000                                      | 7.200.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 41  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA - H.LA 23 | MTĐB - DA - H.LA 23 | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 42  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA - NGÀN 23 | MTĐB - DA - NGÀN 23 | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 43  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA - XÔM 23  | MTĐB - DA - XÔM 23  | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 44  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA- ĐEN 23   | MTĐB - DA- ĐEN 23   | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 45  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA- HIỆU 23  | MTĐB - DA- HIỆU 23  | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 46  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA- THẮNG 23 | MTĐB - DA- THẮNG 23 | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 47  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA - AN 23   | MTĐB -DA - AN 23    | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                         |               |                                     |                  |                 |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ     | Thê TSCĐ        | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                  |               |                                     |                  |                 |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 48  | GT35       | 22/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTĐB - DA- CQ 23 | MTĐB -DA- CQ 23 | 21.835.275      | 20%                                |         | 20%     | 4.367.055 | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi na        | 08/2021                             | MTVT16           | MTVT16          | 10.438.000      |                                    |         | 20%     | 2.087.600 | 2.087.600                                      | 6.262.800                                                            |               |             |                     |                          |
| 50  | GT28       | 01/03/2023  | Máy tính để bàn HP                                               | Trung Quốc    | 03/2023                             | MVT1             | MVT1            | 18.000.000      |                                    |         | 20%     | 3.600.000 | 3.600.000                                      | 3.600.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Máy tính để bàn FPT                                              |               | 01/2016                             | N02              | N02             | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 11.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 52  |            |             | Bộ máy tính+ máy in                                              |               | 01/2019                             | N10              | N10             | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | N21              | N21             | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 54  |            |             | Bộ máy tính + máy in                                             |               | 01/2019                             | PGĐ 02           | PGĐ 02          | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Máy tính để bàn DNA                                              |               | 01/2016                             | QT 02            | QT 02           | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 11.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 56  |            |             | Máy vi tính văn phòng + máy in                                   |               | 01/2015                             | QT 04            | QT 04           | 17.330.500      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 17.330.500                                                           |               |             |                     |                          |
| 57  |            |             | Bộ máy tính+ máy in                                              |               | 01/2019                             | QT 12            | QT 12           | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 58  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | QT21             | QT21            | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 59  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | QTA21            | QTA21           | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 60  |            |             | Máy tính để bàn DNA                                              |               | 01/2016                             | S 003            | S 003           | 12.500.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 12.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 61  |            |             | Bộ máy tính FPT + máy in                                         |               | 01/2020                             | S 006            | S 006           | 18.744.000      |                                    |         | 20%     | 3.748.800 | 3.748.800                                      | 11.246.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 62  |            |             | Bộ máy tính + máy in                                             |               | 01/2019                             | S 007            | S 007           | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 63  |            |             | Máy tính để bàn DNA                                              |               | 01/2016                             | S 02             | S 02            | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 11.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 64  |            |             | Máy tính + máy in                                                |               | 01/2017                             | S 09             | S 09            | 12.540.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 12.540.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 65  |            |             | Bộ máy tính+ máy in                                              |               | 01/2019                             | S 15             | S 15            | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 66  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | S21              | S21             | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 67  |            |             | Máy tính để bàn DNA                                              |               | 01/2016                             | T 03             | T 03            | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 11.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 68  |            |             | Bộ máy tính+ máy in                                              |               | 01/2019                             | T 05             | T 05            | 15.479.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 15.479.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 69  |            |             | Máy tính để bàn DNA                                              |               | 01/2016                             | X 02             | X 02            | 11.750.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 11.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 70  |            |             | Bộ máy tính+ máy in                                              |               | 01/2019                             | X 09             | X 09            | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 71  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | X21              | X21             | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 72  |            |             | Máy tính HP                                                      |               | 01/2015                             | XN 03            | XN 03           | 25.500.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 25.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 73  |            |             | Máy tính + máy in                                                |               | 01/2012                             | XN 04            | XN 04           | 15.000.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 15.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 74  |            |             | Máy tính + máy in                                                |               | 01/2012                             | XN 05            | XN 05           | 15.000.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 15.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 75  |            |             | Máy tính + máy in                                                |               | 01/2012                             | XN 06            | XN 06           | 15.000.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 15.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 76  |            |             | Máy tính + Máy in                                                |               | 01/2020                             | XN 11            | XN 11           | 18.744.000      |                                    |         | 20%     | 3.748.800 | 3.748.800                                      | 11.246.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 77  |            |             | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na        | 01/2009                             | XN21             | XN21            | 16.055.000      |                                    |         | 20%     |           |                                                | 16.055.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT                                                                    | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                             |               |                                     |                   |                   |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |            |                                            |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------|--------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ      | Thẻ TSCĐ          | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |            | Lý do ghi giảm TSCĐ                        | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                        | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                      |               |                                     |                   |                   |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |            |                                            |                          |
| 78                                                                     |            |            | Máy tính để bàn HP                                                   |               | 01/2016                             | YT 02             | YT 02             | 13.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 13.000.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |            |                                                                      |               |                                     |                   |                   | 226.434.349     |                                    |         |         | 28.214.877  | 28.214.877                                     | 125.610.441                                                          |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                      |            |            | Máy tính xách tay DELL                                               |               | 01/2014                             | A 02              | A 02              | 22.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 22.000.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 2                                                                      | GT33       | 22/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo  | Trung Quốc    | 11/2023                             | MI2022 - 01       | MI2022 - 01       | 31.298.795      | 20%                                |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |            |                                            |                          |
| 3                                                                      |            |            | Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s Gen 3 Core I5 - Hãng Lenovo | Trung Quốc    | 01/2022                             | MTST              | MTST              | 34.178.000      |                                    |         | 20%     | 6.835.600   | 6.835.600                                      | 13.671.200                                                           |               |            |                                            |                          |
| 4                                                                      | GT37       | 22/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo  | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTXT - DA - CỎI   | MTXT - DA - CỎI   | 31.298.795      | 20%                                |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |            |                                            |                          |
| 5                                                                      | GT37       | 22/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo  | Trung Quốc    | 11/2023                             | MTXT - DA - Q.TÂM | MTXT - DA - Q.TÂM | 31.298.795      | 20%                                |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |            |                                            |                          |
| 6                                                                      |            |            | Máy tính xách tay                                                    | Chi na        | 11/2021                             | MTXT 01           | MTXT 01           | 13.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.600.000   | 2.600.000                                      | 7.800.000                                                            |               |            |                                            |                          |
| 7                                                                      |            |            | Máy tính Dell + Máy in                                               |               | 01/2017                             | N09               | N09               | 15.839.991      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 15.839.991                                                           |               |            |                                            |                          |
| 8                                                                      |            |            | Máy tính Dell + Máy in                                               |               | 01/2017                             | N16               | N16               | 15.839.991      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 15.839.991                                                           |               |            |                                            |                          |
| 9                                                                      |            |            | Máy tính Dell + Máy in                                               |               | 01/2017                             | N17               | N17               | 15.839.991      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 15.839.991                                                           |               |            |                                            |                          |
| 10                                                                     |            |            | Máy tính Dell + Máy in                                               |               | 01/2017                             | N18               | N18               | 15.839.991      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 15.839.991                                                           |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Máy in                                                   |            |            |                                                                      |               |                                     |                   |                   | 113.813.000     |                                    |         |         | 8.495.800   | 8.495.800                                      | 74.601.000                                                           |               |            |                                            | 11.420.400               |
| 1                                                                      |            |            | Máy in Canon LBP 2900                                                |               | 01/2016                             | A03               | A03               | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 2                                                                      |            |            | Máy in Canon LBP 2900                                                |               | 01/2016                             | C 03              | C 03              | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                                            |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ                        | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                             |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                                            |                          |
| 3   |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | C03          | C03      | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 4   |            |             | Bộ máy tính+ máy in         |               | 01/2019                             | C18          | C18      | 15.479.000      |                                    |         | 20%     | 3.095.800 | 3.095.800                                      | 9.287.400                                                            |               |             |                                            |                          |
| 5   |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | CL 02        | CL 02    | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 6   |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | Đ03          | Đ03      | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 7   |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | H03          | H03      | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 8   |            |             | Máy in Laser HP 402d        |               | 01/2016                             | HC 11        | HC 11    | 5.600.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 5.600.000                                                            |               |             |                                            |                          |
| 9   |            |             | Máy in Canon 2900           |               | 01/2016                             | HC 12        | HC 12    | 3.000.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.000.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định     |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                                            |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ                        | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                              |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                                            |                          |
| 10  |            |             | Máy in Canon LBP 2900        |               | 01/2016                             | HL03         | HL03       | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |         |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 11  |            |             | Máy in ( HP Neverstop 1000W) | China         | 11/2021                             | MAYIN -GD    | MAYI N -GD | 3.795.000       |                                    |         | 20%     |         |                                                | 1.518.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật | 2.277.000                |
| 12  |            |             | Máy in ( HP Neverstop 1000W) | China         | 11/2021                             | MAYIN XN     | MAYI N XN  | 3.795.000       |                                    |         | 20%     |         |                                                | 1.518.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật | 2.277.000                |
| 13  |            |             | Máy in ( HP Neverstop 1000W) | China         | 11/2021                             | MAYIN XN1    | MAYI N XN1 | 3.795.000       |                                    |         | 20%     |         |                                                | 1.518.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật | 2.277.000                |
| 14  |            |             | Máy in canon 2900            | Chi na        | 01/2021                             | MICN01       | MICN0 1    | 3.000.000       |                                    |         | 20%     |         |                                                | 1.200.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023  | Hình thức khác theo quy định của pháp luật | 1.800.000                |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                                            |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------------------------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ                        | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                             |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                                            |                          |
| 15  |            |             | Máy in HP                   | Chi na        | 08/2021                             | MIVT         | MIVT     | 4.649.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 1.859.600                                                            | GG000 017     | 09/01/2 023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật | 2.789.400                |
| 16  | GT40       | 22/11/2023  | Máy in thẻ                  | Đài Loan      | 11/2023                             | MTĐ 36       | MTĐ 36   | 27.000.000      | 20%                                |         | 20%     | 5.400.000 | 5.400.000                                      | 5.400.000                                                            |               |             |                                            |                          |
| 17  |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | N03          | N03      | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2 023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 18  |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | QT 03        | QT 03    | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2 023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 19  |            |             | Máy in phun màu T50         |               | 01/2012                             | S 008        | S 008    | 4.700.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 4.700.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2 023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 20  |            |             | Máy in Canon LBP 2900       |               | 01/2016                             | S 03         | S 03     | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |           |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2 023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |

| STT                                                               | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định              |               |                                     |              |           |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |            |                                            |                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------|--------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                   |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ  | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |            | Lý do ghi giảm TSCĐ                        | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                   | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                       |               |                                     |              |           |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |            |                                            |                          |
| 21                                                                |            |            | Máy in Canon LBP 2900                 |               | 01/2016                             | T 04         | T 04      | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| 22                                                                |            |            | Máy in Canon LBP 2900                 |               | 01/2016                             | X 03         | X 03      | 3.250.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 3.250.000                                                            | GG000 017     | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của pháp luật |                          |
| Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu                                    |            |            |                                       |               |                                     |              |           | 14.000.000      |                                    |         |         |             |                                                | 14.000.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                 |            |            | Bộ bàn ghế, tủ tài liệu               |               | 01/2014                             | DS 41        | DS 41     | 14.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 14.000.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Máy scan                                            |            |            |                                       |               |                                     |              |           | 12.347.000      |                                    |         |         | 2.469.400   | 2.469.400                                      | 2.469.400                                                            |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                 | GT43       | 26/12/2023 | Máy Scan JetPro 3000S4 - HP           | Việt Nam      | 12/2023                             | SCAN - HC    | SCAN - HC | 12.347.000      | 20%                                |         | 20%     | 2.469.400   | 2.469.400                                      | 2.469.400                                                            |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Máy photocopy                                       |            |            |                                       |               |                                     |              |           | 112.500.000     |                                    |         |         | 12.950.000  | 12.950.000                                     | 70.000.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                 |            |            | Máy Photocopy Toshiba                 |               | 01/2015                             | HC 08        | HC 08     | 44.500.000      |                                    |         | 13%     | 4.450.000   | 4.450.000                                      | 44.500.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 2                                                                 |            |            | Máy photocopy                         |               | 01/2020                             | HC 103       | HC 103    | 68.000.000      |                                    |         | 13%     | 8.500.000   | 8.500.000                                      | 25.500.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh |            |            |                                       |               |                                     |              |           | 273.970.000     |                                    |         |         |             |                                                | 273.970.000                                                          |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                 |            |            | Bộ bàn ghế                            |               | 01/2010                             | A04          | A04       | 11.620.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                | 11.620.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 2                                                                 |            |            | Ghế nha khoa                          |               | 01/2014                             | HC 02        | HC 02     | 262.350.000     |                                    |         | 13%     |             |                                                | 262.350.000                                                          |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách                               |            |            |                                       |               |                                     |              |           | 14.630.000      |                                    |         |         |             |                                                | 14.630.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                 |            |            | Bàn bàn ghế salon                     |               | 01/2014                             | PGĐ 01       | PGĐ 01    | 14.630.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                | 14.630.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                              |            |            |                                       |               |                                     |              |           | 169.630.000     |                                    |         |         | 18.378.750  | 18.378.750                                     | 81.591.250                                                           |               |            |                                            |                          |
| 1                                                                 |            |            | Bộ máy điều hòa nhiệt độ              |               | 01/2014                             | DS 42        | DS 42     | 11.300.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                | 11.300.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 2                                                                 |            |            | Bộ máy điều hòa nhiệt độ              |               | 01/2014                             | DS 43        | DS 43     | 11.300.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                | 11.300.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 3                                                                 |            |            | Máy điều hòa không khí Panasonic 9000 |               | 01/2015                             | GĐ 02        | GĐ 02     | 15.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                                           |               |            |                                            |                          |
| 4                                                                 |            |            | Máy điều hòa nhiệt độ                 |               | 01/2020                             | HC 105       | HC 105    | 20.900.000      |                                    |         | 13%     | 2.612.500   | 2.612.500                                      | 7.837.500                                                            |               |            |                                            |                          |
| 5                                                                 | GT53       | 22/11/2023 | Điều hòa                              | Việt Nam      | 01/2023                             | MTĐ 15       | MTĐ 15    | 11.040.000      |                                    |         | 13%     | 1.380.000   | 1.380.000                                      | 1.380.000                                                            |               |            |                                            |                          |
| 6                                                                 | GT54       | 22/11/2023 | Điều hòa                              | Việt Nam      | 11/2023                             | MTĐ 15.      | MTĐ 15.   | 11.040.000      |                                    |         | 13%     | 1.380.000   | 1.380.000                                      | 1.380.000                                                            |               |            |                                            |                          |
| 7                                                                 |            |            | Máy điều hòa không khí                |               | 01/2020                             | PGĐ 07       | PGĐ 07    | 20.900.000      |                                    |         | 13%     | 2.612.500   | 2.612.500                                      | 7.837.500                                                            |               |            |                                            |                          |
| 8                                                                 |            |            | Điều hòa nhiệt độ                     |               | 01/2020                             | S 009        | S 009     | 20.900.000      |                                    |         | 13%     | 2.612.500   | 2.612.500                                      | 7.837.500                                                            |               |            |                                            |                          |

| STT                                                                             | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                  |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                 |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thê TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                 | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                           |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 9                                                                               |            |             | Máy điều hòa nhiệt độ                                                     |               | 01/2020                             | XN 08          | XN 08          | 20.900.000      |                                    |         | 13%     | 2.612.500  | 2.612.500                                      | 7.837.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                                              |            |             | Điều hòa Funiki                                                           |               | 01/2015                             | YT 11          | YT 11          | 11.350.000      |                                    |         | 13%     | 1.418.750  | 1.418.750                                      | 4.256.250                                                            |               |             |                     |                          |
| 11                                                                              |            |             | Điều hòa Panasonic                                                        |               | 01/2015                             | YT 12          | YT 12          | 15.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.875.000  | 1.875.000                                      | 5.625.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                         |            |             |                                                                           |               |                                     |                |                | 31.800.000      |                                    |         |         | 6.360.000  | 6.360.000                                      | 19.080.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                               |            |             | Máy chiếu                                                                 |               | 01/2020                             | HC 102         | HC 102         | 31.800.000      |                                    |         | 20%     | 6.360.000  | 6.360.000                                      | 19.080.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác |            |             |                                                                           |               |                                     |                |                | 32.600.000      |                                    |         |         | 6.520.000  | 6.520.000                                      | 19.560.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                               |            |             | Ti vi                                                                     |               | 01/2020                             | GD 04          | GD 04          | 16.300.000      |                                    |         | 20%     | 3.260.000  | 3.260.000                                      | 9.780.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                               |            |             | Tivi                                                                      |               | 01/2020                             | HC 104         | HC 104         | 16.300.000      |                                    |         | 20%     | 3.260.000  | 3.260.000                                      | 9.780.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                 |            |             |                                                                           |               |                                     |                |                | 71.367.000      |                                    |         |         | 14.273.400 | 14.273.400                                     | 36.393.600                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                               |            |             | Loa kéo liền, tivi, đầu đĩa                                               |               | 01/2018                             | A07            | A07            | 15.667.000      |                                    |         | 20%     | 3.133.400  | 3.133.400                                      | 12.533.600                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                               |            |             | Thiết bị âm thanh                                                         |               | 01/2020                             | HC 106         | HC 106         | 31.800.000      |                                    |         | 20%     | 6.360.000  | 6.360.000                                      | 19.080.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                                                               | GT34       | 02/06/2023  | Loa kéo Apex APA 3308 ( Công suất 1,100W )                                |               | 06/2023                             | LK - DA-SAN    | LK - DA-SAN    | 12.400.000      | 20%                                |         | 20%     | 2.480.000  | 2.480.000                                      | 2.480.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                               | GT42       | 22/11/2023  | Dàn âm thanh (gồm 01 amly JARGUAR PA-980A + 02 loa CSD-200SE) Dây loa 30m |               | 11/2023                             | MTĐ 13         | MTĐ 13         | 11.500.000      | 20%                                |         | 20%     | 2.300.000  | 2.300.000                                      | 2.300.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                                              |            |             |                                                                           |               |                                     |                |                | 192.603.600     |                                    |         |         | 38.520.720 | 38.520.720                                     | 48.120.720                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                               |            |             | Tủ lạnh                                                                   |               | 01/2020                             | A12            | A12            | 12.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.400.000  | 2.400.000                                      | 7.200.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                               |            |             | Tủ lạnh                                                                   |               | 01/2020                             | T 09           | T 09           | 12.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.400.000  | 2.400.000                                      | 7.200.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - AN      | TLCD - AN      | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - CQ      | TLCD - CQ      | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - COI     | TLCD - COI     | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - ĐEN     | TLCD - ĐEN     | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - H.LA    | TLCD - H.LA    | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - LÈ      | TLCD - LÈ      | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                                                               | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - NGÀN    | TLCD - NGÀN    | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                                              | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - T. HIỆU | TLCD - T. HIỆU | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 11                                                                              | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - THẮNG   | TLCD - THẮNG   | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 12                                                                              | GT36       | 04/08/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc    | 08/2023                             | TLCD - XÔM     | TLCD - XÔM     | 16.860.360      | 20%                                |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Két sắt                                                           |            |             |                                                                           |               |                                     |                |                | 26.600.000      |                                    |         |         | 3.325.000  | 3.325.000                                      | 6.450.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                                                   | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                         |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                       |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                       | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                  |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1                                                                                     |            |             | Kết an toàn                                      |               | 01/2015                             | KSDB 02      | KSDB 02     | 12.500.000      |                                    |         | 13%     | 1.562.500   | 1.562.500                                      | 4.687.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                     | GT38       | 22/11/2023  | Tủ kết sắt 4 ngăn                                | Việt Nam      | 11/2023                             | MTĐ 19       | MTĐ 19      | 14.100.000      | 13%                                |         | 13%     | 1.762.500   | 1.762.500                                      | 1.762.500                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật                        |            |             |                                                  |               |                                     |              |             | 33.015.000      |                                    |         |         | 4.126.875   | 4.126.875                                      | 23.110.500                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                     |            |             | Tủ an toàn sinh học                              |               | 01/2016                             | XN 02        | XN 02       | 33.015.000      |                                    |         | 13%     | 4.126.875   | 4.126.875                                      | 23.110.500                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công   |            |             |                                                  |               |                                     |              |             | 1.725.023.848   |                                    |         |         | 172.502.385 | 172.502.385                                    | 435.637.155                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                     | GT47       | 02/06/2023  | Tủ lạnh đựng Vaccin                              | Đan Mạch      | 06/2023                             | 10- GT-A-23  | 10- GT-A-23 | 170.000.000     | 10%                                |         | 10%     | 17.000.000  | 17.000.000                                     | 17.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                     | GT48       | 02/06/2023  | Bộ kính thử thị lực                              | Trung Quốc    | 06/2023                             | 22- GT-A-23  | 22- GT-A-23 | 11.800.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.180.000   | 1.180.000                                      | 1.180.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                     | GT49       | 02/06/2023  | Đèn khám tai mũi họng                            | Đức           | 06/2023                             | 23- GT-A-23  | 23- GT-A-23 | 16.300.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.630.000   | 1.630.000                                      | 1.630.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                     | GT50       | 02/06/2023  | Máy vi tính                                      | Việt Nam      | 06/2023                             | 29- GT-A-23  | 29- GT-A-23 | 13.200.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.320.000   | 1.320.000                                      | 1.320.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                                     | GT51       | 02/06/2023  | Bàn tiểu phẫu                                    | Việt Nam      | 06/2023                             | 36- GT-A-23  | 36- GT-A-23 | 10.050.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.005.000   | 1.005.000                                      | 1.005.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                                     | GT52       | 02/06/2023  | Tủ sấy dụng cụ                                   | Đài Loan      | 06/2023                             | 37- GT-A-23  | 37- GT-A-23 | 80.000.000      | 10%                                |         | 10%     | 8.000.000   | 8.000.000                                      | 8.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                                                     | GT44       | 02/06/2023  | Đèn khám bệnh                                    | Đức           | 06/2023                             | 5- GT-A-23   | 5- GT-A-23  | 19.200.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.920.000   | 1.920.000                                      | 1.920.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                                                     | GT45       | 02/06/2023  | Hòm lạnh                                         | Mỹ            | 06/2023                             | 6- GT-A-23   | 6- GT-A-23  | 36.000.000      | 10%                                |         | 10%     | 3.600.000   | 3.600.000                                      | 3.600.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                                                                     | GT46       | 02/06/2023  | Tủ bảo quản vắc xin                              | Trung Quốc    | 06/2023                             | 9- GT-A-23   | 9- GT-A-23  | 17.600.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.760.000   | 1.760.000                                      | 1.760.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                                                    |            |             | Máy đo loãng xương                               | 2021          | 11/2021                             | MDLX01       | MDLX 01     | 268.500.000     |                                    |         | 10%     | 26.850.000  | 26.850.000                                     | 80.550.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                                                                    | GT39       | 22/11/2023  | Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ |               | 11/2023                             | MTĐ 21       | MTĐ 21      | 17.600.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.760.000   | 1.760.000                                      | 1.760.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 12                                                                                    | GT41       | 22/11/2023  | Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ |               | 11/2023                             | MTĐ 21 - 1   | MTĐ 21 - 1  | 17.600.000      | 10%                                |         | 10%     | 1.760.000   | 1.760.000                                      | 1.760.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 13                                                                                    |            |             | Máy siêu âm tổng quát 4D màu                     | Chi na        | 11/2021                             | SA4D 01      | SA4D 01     | 947.500.000     |                                    |         | 10%     | 94.750.000  | 94.750.000                                     | 284.250.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 14                                                                                    |            |             | Tủ lạnh chuyên dụng TCW 400AC                    | Lucxe mbourg  | 09/2021                             | VXIN1        | VXIN1       | 99.673.848      |                                    |         | 10%     | 9.967.385   | 9.967.385                                      | 29.902.155                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đ |            |             |                                                  |               |                                     |              |             | 4.932.656.815   |                                    |         |         | 467.577.682 | 467.577.682                                    | 2.541.622.265                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                     |            |             | Tủ Sấy dụng cụ                                   |               | 01/2010                             | A05          | A05         | 47.500.000      |                                    |         | 10%     |             |                                                | 47.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                     |            |             | Tủ Sấy dụng cụ                                   |               | 01/2010                             | A06          | A06         | 47.500.000      |                                    |         | 10%     |             |                                                | 47.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                     |            |             | Tủ sấy                                           |               | 01/2020                             | A11          | A11         | 47.480.000      |                                    |         | 10%     | 4.748.000   | 4.748.000                                      | 14.244.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                     |            |             | "Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay "           |               | 01/2020                             | A13          | A13         | 240.000.000     |                                    |         | 10%     | 24.000.000  | 24.000.000                                     | 72.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                                                     |            |             | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử        |               | 01/2012                             | C 04         | C 04        | 41.400.000      |                                    |         | 10%     |             |                                                | 41.400.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 6                                                                                     |            |             | Máy điện tim 3 kênh                              |               | 01/2016                             | C04          | C04         | 35.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.500.000   | 3.500.000                                      | 18.375.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                                                                     |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng                   |               | 01/2016                             | C05          | C05         | 125.500.000     |                                    |         | 10%     | 12.550.000  | 12.550.000                                     | 65.887.500                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                           |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                    |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 8   |            |             | Máy phân tích nước tiểu 11 thông số                                |               | 01/2016                             | C06          | C06      | 18.000.000      |                                    |         | 10%     | 1.800.000  | 1.800.000                                      | 9.450.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9   |            |             | Tủ sấy 150 lít                                                     |               | 01/2016                             | C07          | C07      | 53.459.968      |                                    |         | 10%     | 5.345.997  | 5.345.997                                      | 21.383.988                                                           |               |             |                     |                          |
| 10  |            |             | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử                          |               | 01/2015                             | CL 03        | CL 03    | 47.500.000      |                                    |         | 10%     | 4.750.000  | 4.750.000                                      | 30.875.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11  |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò                            |               | 01/2015                             | CL 04        | CL 04    | 162.000.000     |                                    |         | 10%     | 16.200.000 | 16.200.000                                     | 105.300.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 12  |            |             | Máy đo độ loãng xương SONOST-3000                                  |               | 01/2015                             | CL 05        | CL 05    | 172.000.000     |                                    |         | 10%     | 17.200.000 | 17.200.000                                     | 111.800.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 13  |            |             | Máy điện tim 12 cần                                                |               | 01/2015                             | CL 06        | CL 06    | 80.000.000      |                                    |         | 10%     | 8.000.000  | 8.000.000                                      | 52.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 14  |            |             | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO-N01) |               | 01/2017                             | Đ04          | Đ04      | 47.500.000      |                                    |         | 10%     | 4.750.000  | 4.750.000                                      | 19.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 15  |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng                                     |               | 01/2017                             | Đ05          | Đ05      | 165.000.000     |                                    |         | 10%     | 16.500.000 | 16.500.000                                     | 66.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 16  |            |             | Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A                     |               | 01/2017                             | Đ06          | Đ06      | 175.000.000     |                                    |         | 10%     | 17.500.000 | 17.500.000                                     | 70.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Máy điện tim 12 cần EKG2000                                        |               | 01/2017                             | Đ07          | Đ07      | 70.000.000      |                                    |         | 10%     | 7.000.000  | 7.000.000                                      | 28.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 18  |            |             | Bàn chữ U Hội trường                                               |               | 01/2017                             | Đ08          | Đ08      | 15.000.000      |                                    |         | 10%     | 1.500.000  | 1.500.000                                      | 6.375.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 19  |            |             | Máy đo độ loãng xương SONOST-3000                                  |               | 01/2016                             | H04          | H04      | 172.000.000     |                                    |         | 10%     | 17.200.000 | 17.200.000                                     | 90.300.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 20  |            |             | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model: YCON01)  |               | 01/2016                             | H05          | H05      | 47.500.000      |                                    |         | 10%     | 4.750.000  | 4.750.000                                      | 24.937.500                                                           |               |             |                     |                          |
| 21  |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò                            |               | 01/2016                             | H06          | H06      | 162.000.000     |                                    |         | 10%     | 16.200.000 | 16.200.000                                     | 85.050.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 22  |            |             | Máy điện tim 12 cần                                                |               | 01/2016                             | H07          | H07      | 80.000.000      |                                    |         | 10%     | 8.000.000  | 8.000.000                                      | 42.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 23  |            |             | Máy cạo vôi P5 Booster                                             |               | 01/2014                             | HC 03        | HC 03    | 22.330.000      |                                    |         | 10%     | 2.233.000  | 2.233.000                                      | 19.538.750                                                           |               |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Máy định vị chóp Propex Pixi Apex locator                          |               | 01/2014                             | HC 04        | HC 04    | 21.670.000      |                                    |         | 10%     | 2.167.000  | 2.167.000                                      | 18.961.250                                                           |               |             |                     |                          |
| 25  |            |             | Nồi hấp ướ t và khô Autoclave                                      |               | 01/2014                             | HC 05        | HC 05    | 14.630.000      |                                    |         | 10%     | 1.463.000  | 1.463.000                                      | 12.801.250                                                           |               |             |                     |                          |
| 26  |            |             | Tủ Sấy dụng cụ                                                     |               | 01/2010                             | HL05         | HL05     | 47.500.000      |                                    |         | 10%     |            |                                                | 47.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 27  |            |             | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model: YCON01)  |               | 01/2018                             | HL06         | HL06     | 47.420.000      |                                    |         | 10%     | 4.742.000  | 4.742.000                                      | 14.226.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 28  |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò                            |               | 01/2018                             | HL10         | HL10     | 161.897.000     |                                    |         | 10%     | 16.189.700 | 16.189.700                                     | 48.569.100                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                           |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|--------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                    |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 29  |            |         | Máy đo độ loãng xương SONOST-3000                                  |               | 01/2018                             | HL11         | HL11     | 172.000.000     |                                    |         | 10%     | 17.200.000  | 17.200.000                                     | 51.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 30  |            |         | Máy điện tim 12 cần                                                |               | 01/2018                             | HL12         | HL12     | 80.000.000      |                                    |         | 10%     | 8.000.000   | 8.000.000                                      | 24.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 31  |            |         | Máy điện tim 3 kênh                                                |               | 01/2016                             | N04          | N04      | 35.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.500.000   | 3.500.000                                      | 18.375.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 32  |            |         | Máy siêu âm xách tay đen trắng                                     |               | 01/2016                             | N05          | N05      | 125.500.000     |                                    |         | 10%     | 12.550.000  | 12.550.000                                     | 65.887.500                                                           |          |  |                     |                          |
| 33  |            |         | Máy phân tích nước tiểu 11 thông số                                |               | 01/2016                             | N06          | N06      | 18.000.000      |                                    |         | 10%     | 1.800.000   | 1.800.000                                      | 9.450.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 34  |            |         | Tủ sấy 150 lít                                                     |               | 01/2017                             | N07          | N07      | 53.459.968      |                                    |         | 10%     | 5.345.997   | 5.345.997                                      | 21.383.988                                                           |          |  |                     |                          |
| 35  |            |         | Tủ sấy dụng cụ 150 lít                                             |               | 01/2015                             | QT 05        | QT 05    | 47.500.000      |                                    |         | 10%     | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 30.625.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 36  |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay                                     |               | 01/2015                             | S 001        | S 001    | 160.000.000     |                                    |         | 10%     | 16.000.000  | 16.000.000                                     | 120.000.000                                                          |          |  |                     |                          |
| 37  |            |         | Máy soi cổ tử cung                                                 |               | 01/2015                             | S 002        | S 002    | 40.000.000      |                                    |         | 10%     | 4.000.000   | 4.000.000                                      | 30.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 38  |            |         | Tủ sấy Memmest                                                     |               | 01/2014                             | S 004        | S 004    | 47.500.000      |                                    |         | 10%     | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 41.562.500                                                           |          |  |                     |                          |
| 39  |            |         | Tủ sấy HOT AIR OVEN                                                |               | 01/2020                             | S 005        | S 005    | 24.000.000      |                                    |         | 10%     | 2.400.000   | 2.400.000                                      | 7.200.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 40  |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay                                     |               | 01/2014                             | S 04         | S 04     | 100.700.000     |                                    |         | 10%     | 10.070.000  | 10.070.000                                     | 78.042.500                                                           |          |  |                     |                          |
| 41  |            |         | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO-N01) |               | 01/2017                             | S 05         | S 05     | 47.500.000      |                                    |         | 10%     | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 19.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 42  |            |         | Máy siêu âm xách tay đen trắng                                     |               | 01/2017                             | S 06         | S 06     | 165.000.000     |                                    |         | 10%     | 16.500.000  | 16.500.000                                     | 66.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 43  |            |         | Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A                     |               | 01/2017                             | S 07         | S 07     | 175.000.000     |                                    |         | 10%     | 17.500.000  | 17.500.000                                     | 70.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 44  |            |         | Máy điện tim 12 cần EKG2000                                        |               | 01/2017                             | S 08         | S 08     | 70.000.000      |                                    |         | 10%     | 7.000.000   | 7.000.000                                      | 28.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 45  |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay                                     |               | 01/2014                             | T 02         | T 02     | 100.700.000     |                                    |         | 10%     | 10.070.000  | 10.070.000                                     | 88.112.500                                                           |          |  |                     |                          |
| 46  |            |         | Tủ sấy                                                             |               | 01/2020                             | T 08         | T 08     | 47.480.000      |                                    |         | 10%     | 4.748.000   | 4.748.000                                      | 14.244.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 47  |            |         | Tủ an toàn sinh học cấp 2                                          | Chi nna       | 11/2021                             | TAT 01       | TAT 01   | 174.250.000     |                                    |         | 10%     | 17.425.000  | 17.425.000                                     | 52.275.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 48  |            |         | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử                          |               | 01/2012                             | X 04         | X 04     | 41.400.000      |                                    |         | 10%     |             |                                                | 41.400.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 49  |            |         | Bàn chữ U Hội trường                                               |               | 01/2012                             | X 05         | X 05     | 10.350.000      |                                    |         | 10%     |             |                                                | 10.350.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 50  |            |         | Máy phân tích nước tiểu 10 thông số                                |               | 01/2011                             | XN 01        | XN 01    | 21.230.000      |                                    |         | 10%     |             |                                                | 21.230.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 51  |            |         | Máy xét nghiệm huyết học 19 thông số                               |               | 01/2020                             | XN 09        | XN 09    | 227.200.000     |                                    |         | 10%     | 22.720.000  | 22.720.000                                     | 68.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 52  |            |         | Tủ sấy dụng cụ                                                     |               | 01/2020                             | XN 10        | XN 10    | 24.000.000      |                                    |         | 10%     | 2.400.000   | 2.400.000                                      | 7.200.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 53  |            |         | Bộ kính thử thị lực                                                |               | 01/2015                             | YT 01        | YT 01    | 10.000.000      |                                    |         | 10%     | 1.000.000   | 1.000.000                                      | 7.500.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 54  |            |         | Máy sinh hiển vi khám mắt                                          |               | 01/2016                             | YT 03        | YT 03    | 180.000.000     |                                    |         | 10%     | 18.000.000  | 18.000.000                                     | 112.500.000                                                          |          |  |                     |                          |

| STT                             | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định          |               |                                     |                   |                   |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |               |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                 |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ      | Thẻ TSCĐ          | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                 | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                   |               |                                     |                   |                   |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền       |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 55                              |            |             | Máy khâu xạ kế tự động            |               | 01/2016                             | YT 04             | YT 04             | 180.000.000     |                                    |         | 10%     | 18.000.000    | 18.000.000                                     | 112.500.000                                                          |               |             |                     |                          |
|                                 |            |             |                                   |               |                                     |                   |                   |                 |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 56                              |            |             | Máy đo bụi                        |               | 01/2017                             | YT 05             | YT 05             | 24.749.985      |                                    |         | 10%     | 2.474.999     | 2.474.999                                      | 12.374.994                                                           |               |             |                     |                          |
| 57                              |            |             | Máy đo hơi, khí độc               |               | 01/2017                             | YT 06             | YT 06             | 12.869.992      |                                    |         | 10%     | 1.286.999     | 1.286.999                                      | 6.434.995                                                            |               |             |                     |                          |
| 58                              |            |             | Máy đo nóng ẩm, độ rung, tiếng ồn |               | 01/2017                             | YT 07             | YT 07             | 26.729.977      |                                    |         | 10%     | 2.672.998     | 2.672.998                                      | 13.364.990                                                           |               |             |                     |                          |
| 59                              |            |             | Điện tim 12 cần                   |               | 01/2017                             | YT 08             | YT 08             | 79.199.952      |                                    |         | 10%     | 7.919.995     | 7.919.995                                      | 39.599.975                                                           |               |             |                     |                          |
| 60                              |            |             | Điện não đồ                       |               | 01/2017                             | YT 09             | YT 09             | 44.549.973      |                                    |         | 10%     | 4.454.997     | 4.454.997                                      | 22.274.985                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Quyền sử dụng đất |            |             |                                   |               |                                     |                   |                   | 14.768.233.200  |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                               |            |             | đất PQT                           |               | 02/2021                             | 19                | 19                | 3.905.405.000   |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                               |            |             | Đất Cco                           |               | 02/2021                             | 20 CCo            | 20 CCo            | 478.629.900     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                               |            |             | Đất Ccoi                          |               | 02/2021                             | 21 CCo            | 21                | 174.174.000     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                               |            |             | Đất CD                            |               | 02/2021                             | 22 CĐ             | 22 CĐ             | 625.174.200     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                               |            |             | Đất CNgan                         |               | 02/2021                             | 23 CNgan          | 23 CNgan          | 565.278.000     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 6                               |            |             | Đất CXôm                          |               | 02/2021                             | 24 CXôm           | 24 CXôm           | 423.641.400     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 7                               |            |             | Đất Hua la                        |               | 02/2021                             | 25 Huala          | 25 Huala          | 401.807.700     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 8                               |            |             | Đất Clê                           |               | 02/2021                             | 26 Chiềng Lề      | 26 Chiềng Lề      | 708.960.000     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9                               |            |             | Đất TTYT TP                       |               | 02/2021                             | 26 TTYT Thành Phố | 26 TTYT Thành Phố | 654.724.000     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 10                              |            |             | Đất CS                            |               | 02/2021                             | 27 Chiềng Sinh    | 27 Chiềng Sinh    | 1.926.183.000   |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 11                              |            |             | Đất QT                            |               | 02/2021                             | 28 Q thắng        | 28 Q thắng        | 874.566.000     |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 12                              |            |             | Đất CA                            |               | 02/2021                             | 29 C An           | 29 C An           | 1.275.540.000   |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 13                              |            |             | Đất THieu                         |               | 02/2021                             | 30 Tô Hiệu        | 30 Tô Hiệu        | 2.754.150.000   |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
|                                 |            |             | Cộng                              |               |                                     |                   |                   | 91.648.101.250  |                                    |         |         | 3.580.986.358 | 3.580.986.358                                  | 16.743.667.960                                                       |               |             |                     | 714.577.900              |

|     |  |  |                            |  |      |  |  |         |  |   |     |        |        |             |   |   |   |            |
|-----|--|--|----------------------------|--|------|--|--|---------|--|---|-----|--------|--------|-------------|---|---|---|------------|
| A   |  |  | Vật kiến trúc              |  |      |  |  | 398.120 |  | 0 |     | 39.812 | 39.812 | -80.452.012 | 0 | 0 | 0 | 80.850.132 |
| I   |  |  | Trung tâm y tế tuyến huyện |  |      |  |  | 80.487  |  |   |     | 8.049  | 8.049  | -16.218.131 |   |   |   | 16.298.618 |
| 1   |  |  | Nhà để xe máy              |  | 2015 |  |  | 31.612  |  |   | 10% | 3.161  | 3.161  | (6.369.818) |   |   |   | 6.401.430  |
| 2   |  |  | Nhà để xe ô tô             |  | 2015 |  |  | 48.875  |  |   | 10% | 4.888  | 4.888  | (9.848.313) |   |   |   | 9.897.188  |
| II  |  |  | Trạm Y tế xã Viêng Lán     |  |      |  |  | 11.740  |  |   |     | 1.174  | 1.174  | -2.371.480  |   |   |   | 2.383.220  |
| 1   |  |  | Nhà để xe máy              |  | 2020 |  |  | 11.740  |  |   | 10% | 1.174  | 1.174  | (2.371.480) |   |   |   | 2.383.220  |
| III |  |  | Trạm Y tế xã Sập Vạt       |  |      |  |  | 15.640  |  |   |     | 1.564  | 1.564  | -3.159.280  |   |   |   | 3.174.920  |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                        |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1   |            |         | Mái tôn sắt che sân (NSNN-2020)                                        |               | 2020                                |              |          | 15.640                             |          |         | 10%     | 1.564       | 1.564                                          | (3.159.280)                                                          |          |  |                     | 3.174.920                |
| IV  |            |         | Trạm Y tế xã Mường Lựm                                                 |               |                                     |              |          | 80.767                             |          |         |         | 8.077       | 8.077                                          | -16.339.212                                                          |          |  |                     | 16.419.979               |
| 1   |            |         | Công trạm (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)                                |               | 2023                                |              |          | 20.778                             |          |         | 10%     | 2.078       | 2.078                                          | (4.203.410)                                                          |          |  |                     | 4.224.188                |
| 2   |            |         | Hệ thống Sân bê tông+Lan can (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)             |               | 2023                                |              |          | 59.989                             |          |         | 10%     | 5.999       | 5.999                                          | (12.135.802)                                                         |          |  |                     | 12.195.792               |
| V   |            |         | Trạm Y tế xã Lóng Phình                                                |               |                                     |              |          | 106.322                            |          |         |         | 10.632      | 10.632                                         | -21.508.987                                                          |          |  |                     | 21.615.309               |
| 1   |            |         | Sân bê tông (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)                              |               | 2023                                |              |          | 28.569                             |          |         | 10%     | 2.857       | 2.857                                          | (5.779.609)                                                          |          |  |                     | 5.808.179                |
| 2   |            |         | Hệ thống công trạm+Tuồng rào (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)             |               | 2023                                |              |          | 77.753                             |          |         | 10%     | 7.775       | 7.775                                          | (15.729.377)                                                         |          |  |                     | 15.807.130               |
| VI  |            |         | Trạm Y tế xã Chiềng On                                                 |               |                                     |              |          | 78.163                             |          |         |         | 7.816       | 7.816                                          | -15.812.423                                                          |          |  |                     | 15.890.586               |
| 1   |            |         | Hệ thống công trạm+Tuồng rào+Sân bê tông (DA sửa chữa TYT xã năm 2023) |               | 2023                                |              |          | 78.163                             |          |         | 10%     | 7.816       | 7.816                                          | (15.812.423)                                                         |          |  |                     | 15.890.586               |
| VII |            |         | Trạm Y tế xã Yên Sơn                                                   |               |                                     |              |          | 25.000                             |          |         |         | 2.500       | 2.500                                          | -5.042.500                                                           |          |  |                     | 5.067.500                |
| 1   |            |         | Mái tôn sắt che sân                                                    |               | 2017                                |              |          | 25.000                             |          |         | 10%     | 2.500       | 2.500                                          | (5.042.500)                                                          |          |  |                     | 5.067.500                |
| B   |            |         | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                               |               |                                     |              |          | 576.874                            |          | 0       |         | 57.687      | 57.687                                         | -9.972.658                                                           |          |  |                     | 10.549.532               |
| 1   | 1          |         | Xe máy GL Max                                                          | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710                             |          |         | 10%     | 2.171       | 2.171                                          | 21.710                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2   | 2          |         | Xe máy GL Max (CH)                                                     | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710                             |          |         | 10%     | 2.171       | 2.171                                          | 21.710                                                               |          |  |                     | -                        |
| 3   | 3          |         | Xe máy GL Max                                                          | Indonesia     | 2002                                |              |          | 22.399                             |          |         | 10%     | 2.240       | 2.240                                          | 22.399                                                               |          |  |                     | -                        |
| 4   | 4          |         | Xe máy Honda Blade (XT)                                                | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 22.660                             |          |         | 10%     | 2.266       | 2.266                                          | (4.570.522)                                                          |          |  |                     | 4.593.182                |
| 5   | 5          |         | Xe máy Taurus LS, Yamaha, Việt Nam                                     | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 29.429                             |          |         | 10%     | 2.943       | 2.943                                          | (5.926.921)                                                          |          |  |                     | 5.956.350                |
| 6   | 6          |         | Xe máy GL Max (CS)                                                     | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710                             |          |         | 10%     | 2.171       | 2.171                                          | 21.710                                                               |          |  |                     | -                        |
| 7   | 7          |         | Xe máy Yamaha (CĐ)                                                     | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000                             |          |         | 10%     | 3.000       | 3.000                                          | 30.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 8   | 8          |         | Xe máy GL MAX                                                          | Indonesia     | 2000                                |              |          | 22.399                             |          |         | 10%     | 2.240       | 2.240                                          | 22.399                                                               |          |  |                     | -                        |
| 9   | 9          |         | Xe máy Yamaha (CS)                                                     | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000                             |          |         | 10%     | 3.000       | 3.000                                          | 30.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 10  | 10         |         | Xe máy Yamaha (CP)                                                     | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000                             |          |         | 10%     | 3.000       | 3.000                                          | 30.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 11  | 11         |         | Xe máy Yamaha (VL)                                                     | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000                             |          |         | 10%     | 3.000       | 3.000                                          | 30.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 12  | 12         |         | Xe máy Yamaha (CK)                                                     | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000                             |          |         | 10%     | 3.000       | 3.000                                          | 30.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 13  | 13         |         | Xe máy Yamaha (SV)                                                     | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000                             |          |         | 10%     | 3.000       | 3.000                                          | 30.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 14  | 14         |         | Xe máy GL MAX                                                          | Indonesia     | 2000                                |              |          | 22.399                             |          |         | 10%     | 2.240       | 2.240                                          | 22.399                                                               |          |  |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                            |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                     |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 15  | 15         |             | Xe máy Yamaha (CH)                                  | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3.000     | 3.000                                          | 30.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 16  | 16         |             | Xe máy GL MAX (ML)                                  | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710          |                                    |         | 10%     | 2.171     | 2.171                                          | 21.710                                                               |               |             |                     | -                        |
| 17  | 17         |             | Xe máy Yamaha (TN)                                  | Việt Nam      | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3.000     | 3.000                                          | 30.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 18  | 18         |             | Xe máy GL MAX (LP)                                  | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710          |                                    |         | 10%     | 2.171     | 2.171                                          | 21.710                                                               |               |             |                     | -                        |
| 19  | 19         |             | Xe máy GL MAX (CT)                                  | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710          |                                    |         | 10%     | 2.171     | 2.171                                          | 21.710                                                               |               |             |                     | -                        |
| 20  | 20         |             | Xe máy GL MAX (PK)                                  | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710          |                                    |         | 10%     | 2.171     | 2.171                                          | 21.710                                                               |               |             |                     | -                        |
| 21  | 21         |             | Xe máy GL MAX (CO)                                  | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710          |                                    |         | 10%     | 2.171     | 2.171                                          | 21.710                                                               |               |             |                     | -                        |
| 22  | 22         |             | Xe máy GL MAX (YS)                                  | Indonesia     | 1998                                |              |          | 21.710          |                                    |         | 10%     | 2.171     | 2.171                                          | 21.710                                                               |               |             |                     | -                        |
| 23  | 23         |             | Xe máy Futureneo                                    | Việt Nam      | 2012                                |              |          | 22.200          |                                    |         | 10%     | 2.220     | 2.220                                          | 22.200                                                               |               |             |                     | -                        |
| C   |            |             | Máy móc thiết bị                                    |               |                                     |              |          | 10.924.762      |                                    |         |         | 1.379.392 | 1.379.392                                      | -1.686.525.978                                                       |               |             |                     | 1.697.450.740            |
| I   |            |             | Trung tâm y tế huyện                                |               |                                     |              |          | 3.921.200       |                                    |         |         | 479.579   | 479.579                                        | -624.650.045                                                         |               |             |                     | 628.571.245              |
| I.1 |            |             | Phòng Hành chính-Tổng hợp                           |               |                                     |              |          | 473.095         |                                    |         |         | 77.107    | 77.107                                         | -89.663.037                                                          |               |             |                     | 90.136.132               |
| 1   |            |             | Bộ máy tính để bàn-Lenovo (CPU, Màn hình, USP)-XQ   |               | 2016                                |              |          | 32.670          |                                    |         | 20%     | 6.534     | 6.534                                          | 32.670                                                               |               |             |                     | -                        |
| 2   |            |             | Bộ máy tính đồng bộ Pavilion 550-162L -HP (Yến)     |               | 2016                                |              |          | 14.850          |                                    |         | 20%     | 2.970     | 2.970                                          | 14.850                                                               |               |             |                     | -                        |
| 3   |            |             | Bộ máy vi tính xách tay Dell Latitude E5440 (Quyết) |               | 2015                                |              |          | 24.750          |                                    |         | 20%     | 4.950     | 4.950                                          | 24.750                                                               |               |             |                     | -                        |
| 4   |            |             | Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195            |               | 2015                                |              |          | 22.660          |                                    |         | 13%     | 2.833     | 2.833                                          | 22.660                                                               |               |             |                     | -                        |
| 5   |            |             | Bộ tăng âm, loa và Microphone                       |               | 2014                                |              |          | 16.973          |                                    |         | 20%     | 3.395     | 3.395                                          | 16.973                                                               |               |             |                     | -                        |
| 6   |            |             | Tivi LED 40 ỉnh                                     |               | 2014                                |              |          | 22.360          |                                    |         | 20%     | 4.472     | 4.472                                          | 22.360                                                               |               |             |                     | -                        |
| 7   |            |             | Máy phát điện GX390/Honda                           |               | 2018                                |              |          | 43.200          |                                    |         | 13%     | 5.400     | 5.400                                          | (10.897.200)                                                         |               |             |                     | 10.940.400               |
| 8   |            |             | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812            | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 9   |            |             | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812            | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 10  |            |             | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812            | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 11  |            |             | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812            | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 12  |            |             | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812            | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 13  |            |             | Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52        | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 14  |            |             | Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52        | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992     | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 15  |            |             | Máy Photocopy SHARP MX-M356NV                       |               | 2021                                |              |          | 74.954          |                                    |         | 13%     | 9.369     | 9.369                                          | (18.935.254)                                                         |               |             |                     | 19.010.208               |

| STT  | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                               |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|      |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|      | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                                                                        |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 16   |            |            | Điều hòa tủ đứng Casper 1 chiều 28.000BTU FC-28TL11                                                                    |               | 2020                                |              |          | 29.450          |                                    |         | 13%     | 3.681       | 3.681                                          | (7.436.125)                                                          |               |  |                     | 7.465.575                |
| 17   |            |            | Bộ bàn ghế hội trường Hòa phát (Bàn CT3012H1: 01 cái, Ghế SL901PVC: 16 cái)                                            | Việt Nam      | 2020                                |              |          | 32.130          |                                    |         | 13%     | 4.016       | 4.016                                          | (8.112.825)                                                          |               |  |                     | 8.144.955                |
| 18   |            |            | Biển tên cơ quan                                                                                                       | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 6.200           |                                    |         | 13%     | 775         | 775                                            | 6.200                                                                |               |  |                     | -                        |
| 19   |            |            | Ghế Giám đốc Hòa Phát TQ11                                                                                             | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 5.650           |                                    |         | 13%     | 706         | 706                                            | 5.650                                                                |               |  |                     | -                        |
| 20   |            |            | Ghế Giám đốc Hòa Phát TQ11                                                                                             | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 5.650           |                                    |         | 13%     | 706         | 706                                            | 5.650                                                                |               |  |                     | -                        |
| 21   |            |            | Bộ màn ghế Sa lông tiếp khách                                                                                          | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 6.800           |                                    |         | 13%     | 850         | 850                                            | 6.800                                                                |               |  |                     | -                        |
| 22   |            |            | Bộ màn ghế Sa lông tiếp khách                                                                                          | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 6.800           |                                    |         | 13%     | 850         | 850                                            | 6.800                                                                |               |  |                     | -                        |
| 23   |            |            | Máy in Laser (XQ)                                                                                                      |               | 2014                                |              |          | 6.292           |                                    |         | 20%     | 1.258       | 1.258                                          | 6.292                                                                |               |  |                     | -                        |
| 24   |            |            | Máy khoan, đóng tài liệu                                                                                               |               | 2014                                |              |          | 5.747           |                                    |         | 20%     | 1.149       | 1.149                                          | 5.747                                                                |               |  |                     | -                        |
| 25   |            |            | Cây nước nóng, lạnh Fujie WD5500C (NSNN-2020)                                                                          |               | 2020                                |              |          | 5.290           |                                    |         | 20%     | 1.058       | 1.058                                          | (2.137.160)                                                          |               |  |                     | 2.142.450                |
| 26   |            |            | Tủ lạnh-NR-BA188VSVN/Panasonic                                                                                         |               | 2018                                |              |          | 5.950           |                                    |         | 20%     | 1.190       | 1.190                                          | 5.950                                                                |               |  |                     | -                        |
| I.II |            |            | Khoa Dân số-Truyền thông-CSSKSS                                                                                        |               |                                     |              |          | 1.067.592       |                                    | 0       |         | 123.779     | 123.779                                        | -182.763.981                                                         |               |  |                     | 183.831.573              |
| 1    |            |            | Máy tính đồng bộ HP                                                                                                    |               | 2017                                |              |          | 12.000          |                                    |         | 20%     | 2.400       | 2.400                                          | 12.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 2    |            |            | Máy siêu âm                                                                                                            |               | 2014                                |              |          | 178.086         |                                    |         | 10%     | 17.809      | 17.809                                         | (35.866.425)                                                         |               |  |                     | 36.044.510               |
| 3    |            |            | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                  | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |  |                     | 6.061.792                |
| 4    |            |            | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                  | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |  |                     | 6.061.792                |
| 5    |            |            | Máy vi tính để bàn HP-550-2016 (TTGD)                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 9.980           |                                    |         | 20%     | 1.996       | 1.996                                          | 9.980                                                                |               |  |                     | -                        |
| 6    |            |            | Bộ bàn ghế gỗ (2014)                                                                                                   | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 8.000           |                                    |         | 13%     | 1.000       | 1.000                                          | 8.000                                                                |               |  |                     | -                        |
| 7    | 0000081    | 28/10/2013 | Máy soi cổ tử cung (Kèm bộ máy vi tính + Máy in phun màu Epson T50)                                                    |               | 2013                                |              |          | 193.900         |                                    |         | 10%     | 19.390      | 19.390                                         | 193.900                                                              |               |  |                     | -                        |
| 8    |            |            | Máy chiếu SONY VPL EX 315 (SS)                                                                                         |               | 2016                                |              |          | 24.000          |                                    |         | 20%     | 4.800       | 4.800                                          | 24.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 9    |            |            | Máy tính để bàn HP Pavilion 550 (SS)                                                                                   |               | 2016                                |              |          | 17.000          |                                    |         | 20%     | 3.400       | 3.400                                          | 17.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 10   |            |            | Nồi cách dầu                                                                                                           |               | 2014                                |              |          | 48.130          |                                    |         | 10%     | 4.813       | 4.813                                          | (9.693.456)                                                          |               |  |                     | 9.741.586                |
| 11   |            |            | Nồi cách thủy                                                                                                          |               | 2014                                |              |          | 29.850          |                                    |         | 10%     | 2.985       | 2.985                                          | (6.011.807)                                                          |               |  |                     | 6.041.657                |
| 12   |            |            | Nồi hấp                                                                                                                |               | 2014                                |              |          | 99.177          |                                    |         | 10%     | 9.918       | 9.918                                          | (19.974.303)                                                         |               |  |                     | 20.073.480               |
| 13   |            |            | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                                                                                   | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |               |  |                     | 6.066.249                |
| 14   |            |            | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef) | Trung Quốc    | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 20%     | 4.367       | 4.367                                          | (8.834.552)                                                          |               |  |                     | 8.856.388                |
| 15   |            |            | Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)     | Trung Quốc    | 2023                                |              |          | 31.299          |                                    |         | 20%     | 6.260       | 6.260                                          | (12.663.492)                                                         |               |  |                     | 12.694.791               |

| STT   | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                    |                                         |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|       |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                 | Nước sản xuất                           | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                                             |                                         |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 16    |            |         | Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3 (Quý nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef tài trợ)                                                                                        | Trung Quốc                              | 2023                                |              |          | 7.194           |                                    |         | 20%     | 1.439       | 1.439                                          | (2.910.733)                                                          |               |  |                     | 2.917.927                |
| 17    |            |         | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Mindray Z5 + 02 đầu dò: 35C50EA; 65EC10EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp)                                      | - MSA: Trung Quốc<br>- Máy in: Nhật Bản | 2014                                |              |          | 342.250         |                                    |         | 10%     | 34.225      | 34.225                                         | (68.929.150)                                                         |               |  |                     | 69.271.400               |
| I.III |            |         | Khoa Truyền nhiễm-KSBT-HIV/AIDS                                                                                                                                             |                                         |                                     |              |          | 271.995         |                                    |         |         | 38.810      | 38.810                                         | -58.803.060                                                          |               |  |                     | 59.075.055               |
| 1     |            |         | Máy phun hóa chất ULV Makita                                                                                                                                                |                                         | 2014                                |              |          | 14.000          |                                    |         | 10%     | 1.400       | 1.400                                          | (2.819.600)                                                          |               |  |                     | 2.833.600                |
| 2     |            |         | Máy phun ULV                                                                                                                                                                |                                         | 2014                                |              |          | 65.247          |                                    |         | 10%     | 6.525       | 6.525                                          | (13.140.683)                                                         |               |  |                     | 13.205.929               |
| 3     |            |         | Máy phun ULV                                                                                                                                                                |                                         | 2014                                |              |          | 65.247          |                                    |         | 10%     | 6.525       | 6.525                                          | (13.140.683)                                                         |               |  |                     | 13.205.929               |
| 4     |            |         | Máy tính đồng bộ Pavilion 550-162L -HP (XT)                                                                                                                                 |                                         | 2016                                |              |          | 14.850          |                                    |         | 20%     | 2.970       | 2.970                                          | 14.850                                                               |               |  |                     | -                        |
| 5     |            |         | Màn chiếu và máy chiếu                                                                                                                                                      |                                         | 2014                                |              |          | 20.268          |                                    |         | 20%     | 4.054       | 4.054                                          | 20.268                                                               |               |  |                     | -                        |
| 6     |            |         | Máy điều hòa nhiệt độ-RXM35HVMV/Daikin                                                                                                                                      |                                         | 2018                                |              |          | 15.200          |                                    |         | 13%     | 1.900       | 1.900                                          | (3.834.200)                                                          |               |  |                     | 3.849.400                |
| 7     |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                                                       | Trung Quốc                              | 2020                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.043.840)                                                          |               |  |                     | 6.058.800                |
| 8     |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                                                       | Trung Quốc                              | 2020                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.043.840)                                                          |               |  |                     | 6.058.800                |
| 9     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead TKM 440 kèm màn hình FPT 19,5 inch (ĐA sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2018-2020 cấp năm 2018) | Trung Quốc                              | 2018                                |              |          | 13.085          |                                    |         | 20%     | 2.617       | 2.617                                          | 13.085                                                               |               |  |                     | -                        |
| 10    |            |         | Máy vi tính xách tay Lenovo Notebook Thinkpad T14S (Quý nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef cấp)                                                                                 | Trung Quốc                              | 2023                                |              |          | 34.178          |                                    |         | 20%     | 6.836       | 6.836                                          | (13.828.419)                                                         |               |  |                     | 13.862.597               |
| I.IV  |            |         | Khoa Khám bệnh-Xét nghiệm-Dược                                                                                                                                              |                                         |                                     |              |          | 1.755.471       |                                    |         |         | 182.768     | 182.768                                        | -259.723.832                                                         |               |  |                     | 261.479.303              |
| 1     |            |         | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số (SYT cấp)                                                                                                                              |                                         | 2016                                |              |          | 22.000          |                                    |         | 10%     | 2.200       | 2.200                                          | (4.435.200)                                                          |               |  |                     | 4.457.200                |
| 2     |            |         | Mát cắt nước hai lần                                                                                                                                                        |                                         | 2014                                |              |          | 67.070          |                                    |         | 10%     | 6.707       | 6.707                                          | (13.507.898)                                                         |               |  |                     | 13.574.968               |
| 3     |            |         | Máy phân tích huyết học 18 thông số                                                                                                                                         |                                         | 2013                                |              |          | 128.900         |                                    |         | 10%     | 12.890      | 12.890                                         | 128.900                                                              |               |  |                     | -                        |
| 4     |            |         | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động                                                                                                                                         |                                         | 2013                                |              |          | 133.600         |                                    |         | 10%     | 13.360      | 13.360                                         | 133.600                                                              |               |  |                     | -                        |
| 5     |            |         | Hote vô trùng                                                                                                                                                               |                                         | 1998                                |              |          | 12.075          |                                    |         | 10%     | 1.208       | 1.208                                          | 12.075                                                               |               |  |                     | -                        |
| 6     |            |         | Bộ lọc chân không                                                                                                                                                           |                                         | 2012                                |              |          | 11.911          |                                    |         | 10%     | 1.191       | 1.191                                          | 11.911                                                               |               |  |                     | -                        |
| 7     |            |         | Giá và pipet bán tự động loại đơn kênh                                                                                                                                      |                                         | 2016                                |              |          | 39.435          |                                    |         | 10%     | 3.944       | 3.944                                          | (7.950.096)                                                          |               |  |                     | 7.989.531                |
| 8     |            |         | Kính hiển vi 2 mắt CX31 Olympus                                                                                                                                             |                                         | 2014                                |              |          | 60.441          |                                    |         | 10%     | 6.044       | 6.044                                          | (12.172.790)                                                         |               |  |                     | 12.233.231               |
| 9     |            |         | Máy cắt nước hai lần                                                                                                                                                        |                                         | 2014                                |              |          | 67.070          |                                    |         | 10%     | 6.707       | 6.707                                          | (13.507.898)                                                         |               |  |                     | 13.574.968               |
| 10    |            |         | Máy cắt nước một lần                                                                                                                                                        |                                         | 2012                                |              |          | 71.445          |                                    |         | 10%     | 7.144       | 7.144                                          | 71.445                                                               |               |  |                     | -                        |
| 11    |            |         | Máy đo PH cầm tay                                                                                                                                                           |                                         | 2014                                |              |          | 38.412          |                                    |         | 10%     | 3.841       | 3.841                                          | (7.736.124)                                                          |               |  |                     | 7.774.535                |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 12  |            |         | Máy đo PH để bàn                                                                                  |               | 2014                                |              |          | 57.849          |                                    |         | 10%     | 5.785       | 5.785                                          | (11.650.789)                                                         |               |  |                     | 11.708.638               |
| 13  |            |         | Máy khuấy từ                                                                                      |               | 2014                                |              |          | 29.850          |                                    |         | 10%     | 2.985       | 2.985                                          | (6.011.807)                                                          |               |  |                     | 6.041.657                |
| 14  |            |         | Máy lắc                                                                                           |               | 2014                                |              |          | 80.526          |                                    |         | 10%     | 8.053       | 8.053                                          | (16.217.898)                                                         |               |  |                     | 16.298.424               |
| 15  |            |         | Máy li tâm máu                                                                                    |               | 2012                                |              |          | 62.322          |                                    |         | 10%     | 6.232       | 6.232                                          | 62.322                                                               |               |  |                     |                          |
| 16  |            |         | Máy phân tích huyết học                                                                           |               | 2018                                |              |          | 239.400         |                                    |         | 10%     | 23.940      | 23.940                                         | (48.310.920)                                                         |               |  |                     | 48.550.320               |
| 17  |            |         | Máy phân tích nước tiểu                                                                           |               | 2018                                |              |          | 19.152          |                                    |         | 10%     | 1.915       | 1.915                                          | (3.864.874)                                                          |               |  |                     | 3.884.026                |
| 18  |            |         | Máy phân tích sinh hóa bán tự động                                                                |               | 2018                                |              |          | 95.760          |                                    |         | 10%     | 9.576       | 9.576                                          | (19.324.368)                                                         |               |  |                     | 19.420.128               |
| 19  |            |         | Máy xay mẫu                                                                                       |               | 2012                                |              |          | 12.140          |                                    |         | 10%     | 1.214       | 1.214                                          | 12.140                                                               |               |  |                     | -                        |
| 20  |            |         | Nồi hấp tiệt trùng                                                                                |               | 2018                                |              |          | 63.840          |                                    |         | 10%     | 6.384       | 6.384                                          | (12.882.912)                                                         |               |  |                     | 12.946.752               |
| 21  |            |         | Thiết bị dán                                                                                      |               | 2012                                |              |          | 67.341          |                                    |         | 10%     | 6.734       | 6.734                                          | 67.341                                                               |               |  |                     | -                        |
| 22  |            |         | Tủ âm                                                                                             |               | 2014                                |              |          | 51.833          |                                    |         | 10%     | 5.183       | 5.183                                          | (10.439.107)                                                         |               |  |                     | 10.490.939               |
| 23  |            |         | Tủ âm                                                                                             |               | 2012                                |              |          | 18.553          |                                    |         | 10%     | 1.855       | 1.855                                          | 18.553                                                               |               |  |                     | -                        |
| 24  |            |         | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ C)                                                                         |               | 2014                                |              |          | 72.946          |                                    |         | 10%     | 7.295       | 7.295                                          | (14.691.299)                                                         |               |  |                     | 14.764.245               |
| 25  |            |         | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm                                                                            |               | 2018                                |              |          | 52.668          |                                    |         | 10%     | 5.267       | 5.267                                          | (10.628.402)                                                         |               |  |                     | 10.681.070               |
| 26  |            |         | Tủ sấy                                                                                            |               | 2014                                |              |          | 59.237          |                                    |         | 10%     | 5.924       | 5.924                                          | (11.930.408)                                                         |               |  |                     | 11.989.645               |
| 27  |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                             | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |  |                     | 6.061.792                |
| 28  |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                             | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |  |                     | 6.061.792                |
| 29  |            |         | Điều hòa nhiệt độ DAIRRY DR12-KC (PTSN-2020)                                                      |               | 2020                                |              |          | 11.880          |                                    |         | 13%     | 1.485       | 1.485                                          | (2.999.700)                                                          |               |  |                     | 3.011.580                |
| 30  |            |         | Điều hòa Electrolux ESMCRM BTU                                                                    |               | 2017                                |              |          | 6.500           |                                    |         | 13%     | 813         | 813                                            | (1.638.813)                                                          |               |  |                     | 1.645.313                |
| 31  |            |         | Kính hiển vi AKRUMSMB 200 (EC cấp)                                                                |               | 2012                                |              |          | 7.274           |                                    |         | 10%     | 727         | 727                                            | 7.274                                                                |               |  |                     | -                        |
| 32  |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin TCMR                                                                     |               | 2018                                |              |          | 7.189           |                                    |         | 10%     | 719         | 719                                            | (1.450.811)                                                          |               |  |                     | 1.458.000                |
| 33  |            |         | Tủ lạnh Sharp 188P                                                                                |               | 2018                                |              |          | 5.700           |                                    |         | 20%     | 1.140       | 1.140                                          | 5.700                                                                |               |  |                     | -                        |
| 34  |            |         | Thùng đựng hàng xe máy (XT)                                                                       | Việt Nam      | 2019                                |              |          | 8.195           |                                    |         | 13%     | 1.024       | 1.024                                          | (2.068.213)                                                          |               |  |                     | 2.076.408                |
| 35  |            |         | Hộp vận chuyển mẫu máu                                                                            |               | 2016                                |              |          | 6.075           |                                    |         | 10%     | 608         | 608                                            | (1.224.720)                                                          |               |  |                     | 1.230.795                |
| 36  |            |         | Máy lắc ngang                                                                                     |               | 2014                                |              |          | 7.020           |                                    |         | 10%     | 702         | 702                                            | (1.413.828)                                                          |               |  |                     | 1.420.848                |
| 37  |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                                                              | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |               |  |                     | 6.066.249                |
| 38  |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                                                              | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |               |  |                     | 6.066.249                |
| I.V |            |         | Khoa Y tế cộng đồng và dinh dưỡng và An toàn thực phẩm                                            |               |                                     |              |          | 169.021         |                                    |         |         | 26.209      | 26.209                                         | -27.361.680                                                          |               |  |                     | 27.530.701               |
| 1   |            |         | Bộ máy vi tính (Main Asus H81M/CPU G3420/DDR3 4GB bus 1600/HDD 500Gb/DVD ROM/Mor Sam sung 20"led) | Trung Quốc    | 2014                                |              |          | 11.650          |                                    |         | 20%     | 2.330       | 2.330                                          | 11.650                                                               |               |  |                     | -                        |
| 2   |            |         | Máy vi tính để bàn FPT Elead + Màn hình 18,5 inch (Chi cục ATTP cấp)                              | Trung Quốc    | 2016                                |              |          | 14.000          |                                    |         | 20%     | 2.800       | 2.800                                          | 14.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 3   |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                                                              | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |               |  |                     | 6.066.249                |
| 4   |            |         | Máy vi tính HP Compag                                                                             |               | 2014                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 5   |            |         | Máy vi tính HP Compag                                                                             |               | 2014                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |  |                     | -                        |

| STT  | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|------|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|      |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|      | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6    |            |             | Tủ chữ nhật                                                                                                                                      | Việt Nam      | 2018                                |              |          | 7.490           |                                    |         | 20%     | 1.498   | 1.498                                          | 7.490                                                                |               |             |                     | -                        |
| 7    |            |             | Máy điện tim (6 kênh)-SE-601B/EDAN                                                                                                               | Trung Quốc    | 2018                                |              |          | 65.000          |                                    |         | 10%     | 6.500   | 6.500                                          | (13.117.000)                                                         |               |             |                     | 13.182.000               |
| 8    |            |             | Ghế răng đơn giản DC-32/Việt Nam-NSNN-2018                                                                                                       | Việt Nam      | 2018                                |              |          | 10.950          |                                    |         | 10%     | 1.095   | 1.095                                          | (2.209.710)                                                          |               |             |                     | 2.220.660                |
| 9    |            |             | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                            | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992   | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| I.VI |            |             | Cơ sở điều trị Methadone METHADON                                                                                                                |               |                                     |              |          | 184.026         |                                    |         |         | 30.906  | 30.906                                         | -6.334.455                                                           |               |             |                     | 6.518.481                |
| 1    |            |             | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER                                           | Trung Quốc    | 2015                                |              |          | 24.030          |                                    |         | 20%     | 4.806   | 4.806                                          | 24.030                                                               |               |             |                     | -                        |
| 2    |            |             | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER                                           | Trung Quốc    | 2015                                |              |          | 24.030          |                                    |         | 20%     | 4.806   | 4.806                                          | 24.030                                                               |               |             |                     | -                        |
| 3    |            |             | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER                                           | Trung Quốc    | 2015                                |              |          | 24.030          |                                    |         | 20%     | 4.806   | 4.806                                          | 24.030                                                               |               |             |                     | -                        |
| 4    |            |             | Bơm định liều 1-5ml (Methadone)                                                                                                                  |               | 2017                                |              |          | 13.998          |                                    |         | 10%     | 1.400   | 1.400                                          | (2.823.296)                                                          |               |             |                     | 2.837.293                |
| 5    |            |             | Máy phát điện AG-HA-6500C, ANLU Generator                                                                                                        |               | 2015                                |              |          | 24.000          |                                    |         | 13%     | 3.000   | 3.000                                          | 24.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 6    |            |             | Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn), Vật tư ngân hàng                                                                                              | Việt Nam      | 2015                                |              |          | 10.780          |                                    |         | 13%     | 1.348   | 1.348                                          | 10.780                                                               |               |             |                     | -                        |
| 7    |            |             | Máy in LBP6200D, Canon                                                                                                                           |               | 2015                                |              |          | 6.710           |                                    |         | 20%     | 1.342   | 1.342                                          | 6.710                                                                |               |             |                     | -                        |
| 8    |            |             | Máy lọc nước KG108, Kangaroo                                                                                                                     |               | 2015                                |              |          | 7.260           |                                    |         | 20%     | 1.452   | 1.452                                          | 7.260                                                                |               |             |                     | -                        |
| 9    |            |             | Ti vi 32FH4003, Samsung                                                                                                                          |               | 2015                                |              |          | 8.690           |                                    |         | 20%     | 1.738   | 1.738                                          | 8.690                                                                |               |             |                     | -                        |
| 10   |            |             | Ti vi 32FH4003, Samsung                                                                                                                          |               | 2015                                |              |          | 8.690           |                                    |         | 20%     | 1.738   | 1.738                                          | 8.690                                                                |               |             |                     | -                        |
| 11   |            |             | Tủ lạnh SR145RN, Sanyo                                                                                                                           |               | 2015                                |              |          | 6.600           |                                    |         | 20%     | 1.320   | 1.320                                          | 6.600                                                                |               |             |                     | -                        |
| 12   |            |             | Tủ lẻ đựng thuốc (két sắt bé), Vật tư ngân hàng                                                                                                  | Việt Nam      | 2015                                |              |          | 5.500           |                                    |         | 13%     | 688     | 688                                            | 5.500                                                                |               |             |                     | -                        |
| 13   |            |             | Xe đẩy XL-01, Hoàng Gia                                                                                                                          | Việt Nam      | 2015                                |              |          | 5.208           |                                    |         | 13%     | 651     | 651                                            | 5.208                                                                |               |             |                     | -                        |
| 14   |            |             | Máy điều hoà nhiệt độ 01 chiều 9000BTU Aqua AQA-K/CR9NQ-S (TTYT huyện Yên Châu mua sắm cho Cơ sở điều trị Methadone)                             | Việt Nam      | 2023                                |              |          | 7.500           |                                    |         | 13%     | 938     | 938                                            | (1.896.563)                                                          |               |             |                     | 1.904.063                |
| 15   |            |             | Bộ camera hệ thống UNV (Gồm: 04 mắt 2.0M+01 đầu ghi+01 ổ cứng 1TB+dây+nguồn+phụ kiện) (TTYT huyện Yên Châu mua sắm cho Cơ sở điều trị Methadone) | Trung Quốc    | 2023                                |              |          | 7.000           |                                    |         | 13%     | 875     | 875                                            | (1.770.125)                                                          |               |             |                     | 1.777.125                |
| II   |            |             | Trạm y tế xã, thị trấn                                                                                                                           |               |                                     |              |          | 7.003.562       |                                    |         |         | 899.813 | 899.813                                        | -1.061.875.933                                                       |               |             |                     | 1.068.879.495            |
| II.I |            |             | Trạm y tế xã Chiềng Đông                                                                                                                         |               |                                     |              |          | 735.390         |                                    |         |         | 83.544  | 83.544                                         | -133.724.715                                                         |               |             |                     | 134.460.105              |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                               |                                                                                              |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                            | Nước sản xuất                                                                                | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                        |                                                                                              |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                                 | Trung Quốc                                                                                   | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 2   |            |         | Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp)                                           | - Case: Việt Nam<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Máy in: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Trung Quốc | 2017                                |              |          | 15.984          |                                    |         | 20%     | 3.197       | 3.197                                          | 15.984                                                               |               |  |                     | -                        |
| 3   |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                           | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc                                                   | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 4   |            |         | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều LG B13ENCN (SYT cấp)                                                                                                         | Thái Lan                                                                                     | 2017                                |              |          | 17.582          |                                    |         | 13%     | 2.198       | 2.198                                          | (4.432.862)                                                          |               |  |                     | 4.450.444                |
| 5   |            |         | Máy in Laser màu đa chức năng HP MFP M277dw ( SYT cấp)                                                                                                 | Việt Nam                                                                                     | 2017                                |              |          | 20.979          |                                    |         | 20%     | 4.196       | 4.196                                          | 20.979                                                               |               |  |                     | -                        |
| 6   |            |         | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Fukuda Denshi UF-400AX + Đầu dò FUT-CS602-5A (Trung tâm DSKHHGD Yên Châu cấp)                                     | Nhật Bản                                                                                     | 2014                                |              |          | 178.086         |                                    |         | 10%     | 17.809      | 17.809                                         | (35.866.425)                                                         |               |  |                     | 36.044.510               |
| 7   |            |         | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp) | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Malaysia                                                              | 2017                                |              |          | 337.432         |                                    |         | 10%     | 33.743      | 33.743                                         | (68.060.034)                                                         |               |  |                     | 68.397.466               |
| 8   |            |         | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                                                                                               | Nhật Bản                                                                                     | 2016                                |              |          | 31.000          |                                    |         | 10%     | 3.100       | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |               |  |                     | 6.280.600                |
| 9   |            |         | Bàn để thép không gỉ (SYT cấp)                                                                                                                         | Việt Nam                                                                                     | 2017                                |              |          | 7.692           |                                    |         | 10%     | 769         | 769                                            | (1.551.476)                                                          |               |  |                     | 1.559.168                |
| 10  |            |         | Bàn khám phụ khoa (SYT cấp)                                                                                                                            | Việt Nam                                                                                     | 2017                                |              |          | 5.295           |                                    |         | 10%     | 530         | 530                                            | (1.068.002)                                                          |               |  |                     | 1.073.297                |
| 11  |            |         | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp 25/08/2016)                                                                                      | Pakistan                                                                                     | 2016                                |              |          | 6.700           |                                    |         | 10%     | 670         | 670                                            | (1.350.720)                                                          |               |  |                     | 1.357.420                |
| 12  |            |         | Ghế ngồi chờ khám (SYT cấp)                                                                                                                            | Việt Nam                                                                                     | 2017                                |              |          | 6.494           |                                    |         | 10%     | 649         | 649                                            | (1.309.840)                                                          |               |  |                     | 1.316.334                |
| 13  |            |         | Ghế răng đơn giản (SYT cấp)                                                                                                                            | Việt Nam                                                                                     | 2017                                |              |          | 6.494           |                                    |         | 10%     | 649         | 649                                            | (1.309.840)                                                          |               |  |                     | 1.316.334                |
| 14  |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                       | Việt Nam                                                                                     | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |               |  |                     | -                        |

| STT   | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                           |                                            |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|       |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                        | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                    |                                            |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 15    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 16    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 17    |            |         | Giường chăm cứu, xoa bóp, bấm huyệt (SYT cấp)                                                                                                      | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 6.394                              |          |         | 10%     | 639         | 639                                            | (1.289.670)                                                          |          |  |                     | 1.296.064                |
| 18    |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                        | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200                              |          |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 19    |            |         | Tủ lạnh Panasonic NR-BA188 (SYT cấp)                                                                                                               | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 8.991                              |          |         | 20%     | 1.798       | 1.798                                          | 8.991                                                                |          |  |                     | -                        |
| 20    |            |         | Bộ bàn ghế tiếp khách (PTSN-2020)                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 5.000                              |          |         | 13%     | 625         | 625                                            | (1.262.500)                                                          |          |  |                     | 1.267.500                |
| 21    |            |         | Bộ bàn ghế tiếp khách (PTSN-2020)                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 5.000                              |          |         | 13%     | 625         | 625                                            | (1.262.500)                                                          |          |  |                     | 1.267.500                |
| 22    |            |         | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)                                                                                             | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 5.000                              |          |         | 10%     | 500         | 500                                            | (1.009.000)                                                          |          |  |                     | 1.014.000                |
| 23    |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021) | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 16.699                             |          |         | 20%     | 3.340       | 3.340                                          | (6.749.769)                                                          |          |  |                     | 6.766.468                |
| II.II |            |         | Trạm y tế xã Chiềng Sàng                                                                                                                           |                                            |                                     |              |          | 483.849                            |          |         |         | 59.031      | 59.031                                         | -94.765.650                                                          |          |  |                     | 95.249.499               |
| 1     |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                             | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500                             |          |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                       | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000                             |          |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 3     |            |         | Máy điện tim EDAN SE-3                                                                                                                             | Trung Quốc                                 | 2013                                |              |          | 35.000                             |          |         | 10%     | 3.500       | 3.500                                          | 35.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 4     |            |         | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                                                                                           | Nhật Bản                                   | 2016                                |              |          | 31.000                             |          |         | 10%     | 3.100       | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |          |  |                     | 6.280.600                |
| 5     |            |         | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay DOPPLER Mindray Z5 + 01 đầu dò 35C50EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp)                | - MSA: TQ<br>- Máy in: Nhật Bản            | 2014                                |              |          | 285.200                            |          |         | 10%     | 28.520      | 28.520                                         | (57.439.280)                                                         |          |  |                     | 57.724.480               |
| 6     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình FPT F22FAD (Nguồn Quỹ PTSN)                                                                    | Trung Quốc                                 | 2020                                |              |          | 14.960                             |          |         | 20%     | 2.992       | 2.992                                          | (6.043.840)                                                          |          |  |                     | 6.058.800                |
| 7     |            |         | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp 25/08/2016)                                                                                  | Pakistan                                   | 2016                                |              |          | 6.700                              |          |         | 10%     | 670         | 670                                            | (1.350.720)                                                          |          |  |                     | 1.357.420                |
| 8     |            |         | Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)                                                                                                            | Trung Quốc                                 | 2010                                |              |          | 9.293                              |          |         | 10%     | 929         | 929                                            | 9.293                                                                |          |  |                     | -                        |
| 18    |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                        | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200                              |          |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 10    |            |         | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330                              |          |         | 20%     | 1.466       | 1.466                                          | 7.330                                                                |          |  |                     | -                        |

| STT    | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |                                     |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|--------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|        |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất                       | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|        | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                  |                                     |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 11     |            |         | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)                                                                                           | Pakistan                            | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500         | 500                                            | (1.009.000)                                                          |               |  |                     | 1.014.000                |
| 12     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn hình FPT F22FAD (Nguồn quỹ PTSN)                                                                   | Trung Quốc                          | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |               |  |                     | 6.066.249                |
| 13     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                           | Trung Quốc                          | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 20%     | 4.367       | 4.367                                          | (8.834.552)                                                          |               |  |                     | 8.856.388                |
| 14     |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án) | Trung Quốc                          | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | (6.821.702)                                                          |               |  |                     | 6.838.562                |
| II.III |            |         | Trạm y tế xã Chiềng Păn                                                                                                                          |                                     |                                     |              |          | 723.821         |                                    |         |         | 103.538     | 103.538                                        | -24.192.858                                                          |               |  |                     | 24.916.679               |
| 1      |            |         | Bàn hội trường gỗ MDF sơn phủ PU cao cấp (Phòng hội trường)                                                                                      | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 21.500          |                                    |         | 13%     | 2.688       | 2.688                                          | 21.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 2      |            |         | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)                                                                                   | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 13%     | 2.000       | 2.000                                          | 16.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 3      |            |         | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)                                                                                   | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 13%     | 2.000       | 2.000                                          | 16.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 4      |            |         | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)                                                                                   | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 13%     | 2.000       | 2.000                                          | 16.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 5      |            |         | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)                                                                                   | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 13%     | 2.000       | 2.000                                          | 16.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 6      |            |         | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)                                                                                   | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 13%     | 2.000       | 2.000                                          | 16.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 7      |            |         | Máy phát điện Honda HV 13000GX (DA xây dựng TYT)                                                                                                 | Việt Nam                            | 2014                                |              |          | 80.433          |                                    |         | 13%     | 10.054      | 10.054                                         | 80.433                                                               |               |  |                     | -                        |
| 8      |            |         | Máy photocopy Ricoh Aficiob Mp 3053 SD (DA xây dựng TYT)                                                                                         | Hàn Quốc                            | 2014                                |              |          | 121.000         |                                    |         | 13%     | 15.125      | 15.125                                         | 121.000                                                              |               |  |                     | -                        |
| 9      |            |         | Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp)                | - MSA: Trung Quốc<br>- MI: Malaysia | 2013                                |              |          | 130.000         |                                    |         | 10%     | 13.000      | 13.000                                         | 130.000                                                              |               |  |                     | -                        |
| 10     |            |         | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)                                                                                           | Trung Quốc                          | 2014                                |              |          | 21.500          |                                    |         | 20%     | 4.300       | 4.300                                          | 21.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 11     |            |         | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)                                                                                           | Trung Quốc                          | 2014                                |              |          | 21.500          |                                    |         | 20%     | 4.300       | 4.300                                          | 21.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 12     |            |         | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)                                                                                           | Trung Quốc                          | 2014                                |              |          | 21.500          |                                    |         | 20%     | 4.300       | 4.300                                          | 21.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 13     |            |         | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)                                                                                           | Trung Quốc                          | 2014                                |              |          | 21.500          |                                    |         | 20%     | 4.300       | 4.300                                          | 21.500                                                               |               |  |                     | -                        |

| STT   | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                           |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|       |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                        | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                    |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 14    |            |             | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVI (BHXH cấp)                                                                       | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000   | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 15    |            |             | Ti vi 32 inch Sony KLV-32R02A (DA xây dựng TYT)                                                                                                    | Malaysia                                   | 2014                                |              |          | 11.500          |                                    |         | 20%     | 2.300   | 2.300                                          | 11.500                                                               |               |             |                     | -                        |
| 16    |            |             | Ti vi 32 inch sony (DA xây dựng TYT)                                                                                                               | Malaysia                                   | 2014                                |              |          | 11.500          |                                    |         | 20%     | 2.300   | 2.300                                          | 11.500                                                               |               |             |                     | -                        |
| 17    |            |             | Tivi Sony KDL- 42W674A (DA xây dựng TYT)                                                                                                           | Malaysia                                   | 2014                                |              |          | 18.000          |                                    |         | 20%     | 3.600   | 3.600                                          | 18.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 18    |            |             | Cổng sắt trạm y tế (PTSN-2020)                                                                                                                     | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 10%     | 1.500   | 1.500                                          | (3.030.000)                                                          |               |             |                     | 3.045.000                |
| 19    |            |             | Âm ly korea 12 xô công suất lớn 500W (DA xây dựng nhà TYT)                                                                                         | Việt Nam                                   | 2014                                |              |          | 9.000           |                                    |         | 20%     | 1.800   | 1.800                                          | 9.000                                                                |               |             |                     | -                        |
| 20    |            |             | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp 25/08/2016)                                                                                  | Pakistan                                   | 2016                                |              |          | 6.700           |                                    |         | 10%     | 670     | 670                                            | (1.350.720)                                                          |               |             |                     | 1.357.420                |
| 21    |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 22    |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 23    |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 24    |            |             | Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)                                                                                                            | Trung Quốc                                 | 2010                                |              |          | 9.293           |                                    |         | 10%     | 929     | 929                                            | 9.293                                                                |               |             |                     | -                        |
| 25    |            |             | Loa thùng treo tường KOMISOUND KM-106 (DA xây dựng TYT)                                                                                            | Hàn Quốc                                   | 2014                                |              |          | 8.500           |                                    |         | 20%     | 1.700   | 1.700                                          | 8.500                                                                |               |             |                     | -                        |
| 26    |            |             | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                        | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520     | 520                                            | (1.047.800)                                                          |               |             |                     | 1.053.000                |
| 27    |            |             | Micro không dây bộ kép CH1+CH2 SHURE SVX288E/PG58 (DA xây dựng TYT)                                                                                | Mỹ                                         | 2014                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 20%     | 1.000   | 1.000                                          | 5.000                                                                |               |             |                     | -                        |
| 28    |            |             | Ôn áp LIAO 5KVA giải điện áp 120v-250v (Phòng TTTV)                                                                                                | Việt Nam                                   | 2014                                |              |          | 5.500           |                                    |         | 20%     | 1.100   | 1.100                                          | 5.500                                                                |               |             |                     | -                        |
| 29    |            |             | Ôn áp LIOA 5KVA giải điện áp 120v-250v (CTBK)                                                                                                      | Việt Nam                                   | 2014                                |              |          | 5.500           |                                    |         | 20%     | 1.100   | 1.100                                          | 5.500                                                                |               |             |                     | -                        |
| 30    |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA HEMA cấp)                                                                                             | Việt Nam                                   | 2014                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 20%     | 1.000   | 1.000                                          | 5.000                                                                |               |             |                     | -                        |
| 31    |            |             | Tivi LED 40inch Skyworth - 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466   | 1.466                                          | 7.330                                                                |               |             |                     | -                        |
| 32    |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021) | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 16.699          |                                    |         | 20%     | 3.340   | 3.340                                          | (6.749.769)                                                          |               |             |                     | 6.766.468                |
| 33    |            |             | Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                                 | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 31.299          |                                    |         | 20%     | 6.260   | 6.260                                          | (12.663.492)                                                         |               |             |                     | 12.694.791               |
| II.IV |            |             | Trạm Y tế xã Viêng Lán                                                                                                                             |                                            |                                     |              |          | 341.798         |                                    |         |         | 40.448  | 40.448                                         | -56.134.764                                                          |               |             |                     | 56.476.562               |

| STT  | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|      |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|      | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                  |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1    |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                           | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2    |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                     | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 3    |            |         | Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz (DA HEMA cấp)                                                                                                     | Trung Quốc                                 | 2011                                |              |          | 11.950          |                                    |         | 13%     | 1.494       | 1.494                                          | 11.950                                                               |          |  |                     | -                        |
| 4    |            |         | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex khám tổng quát                                                                | Mỹ                                         | 2016                                |              |          | 240.000         |                                    |         | 10%     | 24.000      | 24.000                                         | (48.384.000)                                                         |          |  |                     | 48.624.000               |
| 5    |            |         | Ghế răng đơn giản (DA HEMA cấp)                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500         | 500                                            | (1.009.000)                                                          |          |  |                     | 1.014.000                |
| 6    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 7    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 8    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 9    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 10   |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA HEMA cấp)                                                                                           | Việt Nam                                   | 2014                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 20%     | 1.000       | 1.000                                          | 5.000                                                                |          |  |                     | -                        |
| 11   |            |         | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466       | 1.466                                          | 7.330                                                                |          |  |                     | -                        |
| 12   |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án) | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | (6.821.702)                                                          |          |  |                     | 6.838.562                |
| II.V |            |         | Trạm y tế thị trấn                                                                                                                               |                                            |                                     |              |          | 146.684         |                                    |         |         | 22.403      | 22.403                                         | -13.134.756                                                          |          |  |                     | 13.281.440               |
| 1    |            |         | Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp)                                     | Trung Quốc                                 | 2017                                |              |          | 15.984          |                                    |         | 20%     | 3.197       | 3.197                                          | 15.984                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2    |            |         | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều LG B13ENC (SYT cấp)                                                                                                    | Thái lan                                   | 2017                                |              |          | 17.582          |                                    |         | 13%     | 2.198       | 2.198                                          | (4.432.862)                                                          |          |  |                     | 4.450.444                |
| 3    |            |         | Máy in Laser màu đa chức năng HP M277dw ( SYT cấp)                                                                                               | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 20.979          |                                    |         | 20%     | 4.196       | 4.196                                          | 20.979                                                               |          |  |                     | -                        |
| 4    |            |         | Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP F191 + Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                       | Trung Quốc                                 | 2015                                |              |          | 12.000          |                                    |         | 20%     | 2.400       | 2.400                                          | 12.000                                                               |          |  |                     | -                        |

| STT   | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                          |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |               |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|       |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                       | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                   |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền       |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 5     |            |             | Máy vi tính để bàn Dell Optilex 3040 + Màn hình Dell E2016H (BHXH cấp)                                                            | - Cây: Malaysia<br>- Mân: Trung Quốc       | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000         | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 6     |            |             | Bàn để thép không gỉ (SYT cấp)                                                                                                    | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 7.692           |                                    |         | 10%     | 769           | 769                                            | (1.551.476)                                                          |               |             |                     | 1.559.168                |
| 7     |            |             | Bàn khám phụ khoa (SYT cấp)                                                                                                       | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 5.295           |                                    |         | 10%     | 530           | 530                                            | (1.068.002)                                                          |               |             |                     | 1.073.297                |
| 8     |            |             | Ghế ngồi chờ khám (SYT cấp)                                                                                                       | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 6.494           |                                    |         | 10%     | 649           | 649                                            | (1.309.840)                                                          |               |             |                     | 1.316.334                |
| 9     |            |             | Ghế răng đơn giản (SYT cấp)                                                                                                       | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 6.494           |                                    |         | 10%     | 649           | 649                                            | (1.309.840)                                                          |               |             |                     | 1.316.334                |
| 10    |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629           | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 11    |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629           | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 12    |            |             | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt (SYT cấp)                                                                                     | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 6.394           |                                    |         | 10%     | 639           | 639                                            | (1.289.670)                                                          |               |             |                     | 1.296.064                |
| 13    |            |             | Máy hút ẩm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                       | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520           | 520                                            | (1.047.800)                                                          |               |             |                     | 1.053.000                |
| 14    |            |             | Tủ lạnh Panasonic NR-BA188 (SYT cấp)                                                                                              | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 8.991           |                                    |         | 20%     | 1.798         | 1.798                                          | 8.991                                                                |               |             |                     | -                        |
| 15    |            |             | Tủ đựng thuốc và dụng cụ-TT01/Công TNHH SX TM Tuệ Mỹ (TTYT huyện cấp)                                                             | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 6.000           |                                    |         | 10%     | 600           | 600                                            | (1.210.800)                                                          |               |             |                     | 1.216.800                |
| II.VI |            |             | <b>Trạm y tế xã Chiềng Khoi</b>                                                                                                   |                                            |                                     |              |          | <b>291.293</b>  |                                    |         |         | <b>38.578</b> | <b>38.578</b>                                  | <b>-26.821.266</b>                                                   |               |             |                     | <b>27.112.559</b>        |
| 1     |            |             | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                            | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100         | 3.100                                          | 15.500                                                               |               |             |                     | -                        |
| 2     |            |             | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                      | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000         | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 3     |            |             | Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz (DA HEMA cấp)                                                                                      | Trung Quốc                                 | 2011                                |              |          | 11.950          |                                    |         | 13%     | 1.494         | 1.494                                          | 11.950                                                               |               |             |                     | -                        |
| 4     |            |             | Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp) | - MSA: Trung Quốc<br>- MI: Malaysia        | 2013                                |              |          | 130.000         |                                    |         | 10%     | 13.000        | 13.000                                         | 130.000                                                              |               |             |                     | -                        |
| 5     |            |             | Bàn để                                                                                                                            | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 6.200           |                                    |         | 10%     | 620           | 620                                            | (1.251.160)                                                          |               |             |                     | 1.257.360                |
| 6     |            |             | Ghế răng đơn giản (DA HEMA cấp)                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500           | 500                                            | (1.009.000)                                                          |               |             |                     | 1.014.000                |
| 7     |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629           | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 8     |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629           | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 9     |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629           | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |

| STT    | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|--------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|        |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|        | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                  |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 10     |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 11     |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 18     |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                      | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 13     |            |         | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466       | 1.466                                          | 7.330                                                                |          |  |                     | -                        |
| 14     |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin (CK)                                                                                                                    | Việt Nam                                   | 2016                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500         | 500                                            | (1.008.000)                                                          |          |  |                     | 1.013.000                |
| 15     |            |         | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)                                                                                           | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500         | 500                                            | (1.009.000)                                                          |          |  |                     | 1.014.000                |
| 16     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình FPT ELEAD F22AD 21,5 inch (HDSN)                                                              | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |          |  |                     | 6.066.249                |
| 17     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                           | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 20%     | 4.367       | 4.367                                          | (8.834.552)                                                          |          |  |                     | 8.856.388                |
| 18     |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án) | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | (6.821.702)                                                          |          |  |                     | 6.838.562                |
| II.VII |            |         | Trạm y tế xã Sập Vạt                                                                                                                             |                                            |                                     |              |          | 687.232         |                                    |         |         | 92.276      | 92.276                                         | -93.393.650                                                          |          |  |                     | 94.080.882               |
| 1      |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                     | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2      |            |         | Bộ bàn ghế tiếp khách (PTSN-2020)                                                                                                                | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 11.000          |                                    |         | 13%     | 1.375       | 1.375                                          | (2.777.500)                                                          |          |  |                     | 2.788.500                |
| 18     |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                      | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 4      |            |         | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466       | 1.466                                          | 7.330                                                                |          |  |                     | -                        |
| 5      |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 6      |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 7      |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 8      |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 9      |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 10     |            |         | Biển cổng trạm y tế (PTSN-2020)                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 6.000           |                                    |         | 13%     | 750         | 750                                            | (1.515.000)                                                          |          |  |                     | 1.521.000                |
| 11     |            |         | Tủ đựng thuốc và dụng cụ-TT01/Công TNHH SX TM Tuệ Mỹ (TTYT huyện cấp)                                                                            | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 6.000           |                                    |         | 10%     | 600         | 600                                            | (1.210.800)                                                          |          |  |                     | 1.216.800                |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                   |                                                              |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                | Nước sản xuất                                                | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                            |                                                              |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 12  |            |             | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chỉ tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)     | Pakistan                                                     | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500     | 500                                            | (1.009.000)                                                          |               |             |                     | 1.014.000                |
| 13  |            |             | Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-5-NSNN-2018                   | Việt Nam                                                     | 2018                                |              |          | 5.170           |                                    |         | 10%     | 517     | 517                                            | (1.043.306)                                                          |               |             |                     | 1.048.476                |
| 14  |            |             | Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-5-NSNN-2018                   | Việt Nam                                                     | 2018                                |              |          | 5.170           |                                    |         | 10%     | 517     | 517                                            | (1.043.306)                                                          |               |             |                     | 1.048.476                |
| 15  |            |             | Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-5-NSNN-2018                   | Việt Nam                                                     | 2018                                |              |          | 5.170           |                                    |         | 10%     | 517     | 517                                            | (1.043.306)                                                          |               |             |                     | 1.048.476                |
| 16  |            |             | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018                                |              |          | 15.900          |                                    |         | 20%     | 3.180   | 3.180                                          | 15.900                                                               |               |             |                     | -                        |
| 17  |            |             | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018                                |              |          | 15.900          |                                    |         | 20%     | 3.180   | 3.180                                          | 15.900                                                               |               |             |                     | -                        |
| 18  |            |             | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018                                |              |          | 15.900          |                                    |         | 20%     | 3.180   | 3.180                                          | 15.900                                                               |               |             |                     | -                        |
| 19  |            |             | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018                                |              |          | 15.900          |                                    |         | 20%     | 3.180   | 3.180                                          | 15.900                                                               |               |             |                     | -                        |
| 20  |            |             | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018                                |              |          | 15.900          |                                    |         | 20%     | 3.180   | 3.180                                          | 15.900                                                               |               |             |                     | -                        |

| STT      | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                               |                                            |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|----------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|          |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                            | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|          | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                        |                                            |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 21       |            |         | Máy vi tính xách tay Dell Inspiron N3567S-2018-NSNN                                                                                                    | Trung Quốc                                 | 2018                                |              |          | 14.280                             |          |         | 20%     | 2.856       | 2.856                                          | 14.280                                                               |          |  |                     | -                        |
| 22       |            |         | Máy photocopy đen trắng Sharp AR-6031N-2018-NSNN                                                                                                       | Thái Lan                                   | 2018                                |              |          | 65.000                             |          |         | 20%     | 13.000      | 13.000                                         | 65.000                                                               |          |  |                     |                          |
| 23       |            |         | Ti vi Sony 43W750E-2018-NSNN                                                                                                                           | Malaysia                                   | 2018                                |              |          | 14.950                             |          |         | 20%     | 2.990       | 2.990                                          | 14.950                                                               |          |  |                     | -                        |
| 24       |            |         | Bàn họp CT3012H1-2018-NSNN                                                                                                                             | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.750                              |          |         | 13%     | 969         | 969                                            | (1.954.938)                                                          |          |  |                     | 1.962.688                |
| 25       |            |         | Máy lọc nước RO Kangaroo-2018-NSNN                                                                                                                     | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.500                              |          |         | 20%     | 1.100       | 1.100                                          | 5.500                                                                |          |  |                     | -                        |
| 26       |            |         | Cây nước nóng lạnh Kangaroo-2018-NSNN                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.460                              |          |         | 20%     | 1.092       | 1.092                                          | 5.460                                                                |          |  |                     | -                        |
| 27       |            |         | Cây nước nóng lạnh Kangaroo-2018-NSNN                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.460                              |          |         | 20%     | 1.092       | 1.092                                          | 5.460                                                                |          |  |                     | -                        |
| 28       |            |         | Tủ bảo quản vắc xin-NSNN-2018                                                                                                                          | Thái Lan                                   | 2018                                |              |          | 16.000                             |          |         | 10%     | 1.600       | 1.600                                          | (3.228.800)                                                          |          |  |                     | 3.244.800                |
| 29       |            |         | Tủ sấy điện-NSNN-2018                                                                                                                                  | Trung Quốc                                 | 2018                                |              |          | 8.500                              |          |         | 10%     | 850         | 850                                            | (1.715.300)                                                          |          |  |                     | 1.723.800                |
| 30       |            |         | Ghế răng nha khoa đơn giản có đèn-NSNN-2018                                                                                                            | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 11.500                             |          |         | 10%     | 1.150       | 1.150                                          | (2.320.700)                                                          |          |  |                     | 2.332.200                |
| 31       |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)       | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 16.860                             |          |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | 16.860                                                               |          |  |                     | -                        |
| 32       |            |         | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp) | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Malaysia            | 2017                                |              |          | 337.432                            |          |         | 10%     | 33.743      | 33.743                                         | (68.060.034)                                                         |          |  |                     | 68.397.466               |
| II.VII I |            |         | Trạm y tế xã Chiềng Hặc                                                                                                                                |                                            |                                     |              |          | 113.235                            |          |         |         | 19.740      | 19.740                                         | -23.714.964                                                          |          |  |                     | 23.828.199               |
| 1        |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                                 | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500                             |          |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2        |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                           | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000                             |          |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 3        |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                       | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 4        |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                       | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 5        |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                       | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 18       |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                            | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200                              |          |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 7        |            |         | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)                                                                                                 | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 5.000                              |          |         | 10%     | 500         | 500                                            | (1.009.000)                                                          |          |  |                     | 1.014.000                |

| STT   | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |                                            |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|       |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                  |                                            |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 8     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình FPT ELEAD F22AD 21,5 inch (HĐSN)                                                              | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 14.971                             |          |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |          |  |                     | 6.066.249                |
| 9     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                           | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 21.835                             |          |         | 20%     | 4.367       | 4.367                                          | (8.834.552)                                                          |          |  |                     | 8.856.388                |
| 10    |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án) | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 16.860                             |          |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | (6.821.702)                                                          |          |  |                     | 6.838.562                |
| II.IX |            |         | Trạm Y tế xã Mường Lựm                                                                                                                           |                                            |                                     |              |          | 311.888                            |          |         |         | 37.787      | 37.787                                         | -40.858.687                                                          |          |  |                     | 41.170.575               |
| 1     |            |         | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500 Plus + 02 đầu dò: C3I60; L7I38 (SYT cấp)                                                       | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 138.000                            |          |         | 10%     | 13.800      | 13.800                                         | (27.820.800)                                                         |          |  |                     | 27.958.800               |
| 2     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                     | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000                             |          |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 3     |            |         | Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP F191 + Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                       | Trung Quốc                                 | 2015                                |              |          | 12.000                             |          |         | 20%     | 2.400       | 2.400                                          | 12.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 4     |            |         | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                                                                                         | Nhật Bản                                   | 2016                                |              |          | 31.000                             |          |         | 10%     | 3.100       | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |          |  |                     | 6.280.600                |
| 5     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)                                                                                                                | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2018                                |              |          | 12.309                             |          |         | 20%     | 2.462       | 2.462                                          | 12.309                                                               |          |  |                     | -                        |
| 6     |            |         | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                            | Thụy Sĩ                                    | 2018                                |              |          | 11.143                             |          |         | 10%     | 1.114       | 1.114                                          | (2.248.565)                                                          |          |  |                     | 2.259.708                |
| 7     |            |         | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                            | Thụy Sĩ                                    | 2018                                |              |          | 11.143                             |          |         | 10%     | 1.114       | 1.114                                          | (2.248.565)                                                          |          |  |                     | 2.259.708                |
| 8     |            |         | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp                                                                                                         | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 6.700                              |          |         | 10%     | 670         | 670                                            | (1.352.060)                                                          |          |  |                     | 1.358.760                |
| 9     |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 10    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 11    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 12    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 13    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 18    |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                      | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200                              |          |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |

| STT  | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|      |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|      | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                  |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 15   |            |         | Điều hòa nhiệt độ (Methadone)                                                                                                                    | Thái Lan                                   | 2015                                |              |          | 8.151           |                                    |         | 13%     | 1.019       | 1.019                                          | 8.151                                                                |          |  |                     | -                        |
| 16   |            |         | Ti vi (Methadone)                                                                                                                                | Việt Nam                                   | 2015                                |              |          | 6.050           |                                    |         | 20%     | 1.210       | 1.210                                          | 6.050                                                                |          |  |                     | -                        |
| 17   |            |         | Tủ chính đựng thuốc (Methadone)                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2015                                |              |          | 6.886           |                                    |         | 13%     | 861         | 861                                            | 6.886                                                                |          |  |                     |                          |
| 18   |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án) | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | 16.860                                                               |          |  |                     | -                        |
| II.X |            |         | Trạm Y tế xã Tú Nang                                                                                                                             |                                            |                                     |              |          | 318.105         |                                    |         |         | 38.787      | 38.787                                         | -45.174.910                                                          |          |  |                     | 45.493.015               |
| 1    |            |         | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500 Plus + 02 đầu dò: C3160; L7138 (SYT cấp)                                                       | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 138.000         |                                    |         | 10%     | 13.800      | 13.800                                         | (27.820.800)                                                         |          |  |                     | 27.958.800               |
| 2    |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                     | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |          |  |                     | -                        |
| 3    |            |         | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                                                                                         | Nhật Bản                                   | 2016                                |              |          | 31.000          |                                    |         | 10%     | 3.100       | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |          |  |                     | 6.280.600                |
| 4    |            |         | Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)                                                                                                                | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2018                                |              |          | 12.309          |                                    |         | 20%     | 2.462       | 2.462                                          | 12.309                                                               |          |  |                     | -                        |
| 5    |            |         | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                            | Thụy Sĩ                                    | 2018                                |              |          | 11.143          |                                    |         | 10%     | 1.114       | 1.114                                          | (2.248.565)                                                          |          |  |                     | 2.259.708                |
| 6    |            |         | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                            | Thụy Sĩ                                    | 2018                                |              |          | 11.143          |                                    |         | 10%     | 1.114       | 1.114                                          | (2.248.565)                                                          |          |  |                     | 2.259.708                |
| 7    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 8    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 18   |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                      | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 10   |            |         | Điều hòa nhiệt độ (Methadone)                                                                                                                    | Thái Lan                                   | 2015                                |              |          | 8.151           |                                    |         | 13%     | 1.019       | 1.019                                          | 8.151                                                                |          |  |                     | -                        |
| 11   |            |         | Tủ chính đựng thuốc (Methadone)                                                                                                                  | việt Nam                                   | 2015                                |              |          | 6.886           |                                    |         | 13%     | 861         | 861                                            | 6.886                                                                |          |  |                     | -                        |
| 12   |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 13   |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 14   |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 15   |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |
| 16   |            |         | Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2019                                |              |          | 5.600           |                                    |         | 10%     | 560         | 560                                            | (1.130.640)                                                          |          |  |                     | 1.136.240                |

| STT   | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                         |                                            |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|       |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                      | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                  |                                            |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 17    |            |         | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                           | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 21.835                             |          |         | 20%     | 4.367       | 4.367                                          | 21.835                                                               |          |  |                     | -                        |
| 18    |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án) | Trung Quốc                                 | 2023                                |              |          | 16.860                             |          |         | 20%     | 3.372       | 3.372                                          | 16.860                                                               |          |  |                     | -                        |
| II.XI |            |         | Trạm Y tế xã Lóng Phiêng                                                                                                                         |                                            |                                     |              |          | 446.567                            |          | 0       |         | 51.521      | 51.521                                         | -75.484.915                                                          |          |  |                     | 75.931.483               |
| 1     |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                           | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500                             |          |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |          |  |                     | -                        |
| 2     |            |         | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                                                                                         | Nhật Bản                                   | 2016                                |              |          | 31.000                             |          |         | 10%     | 3.100       | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |          |  |                     | 6.280.600                |
| 3     |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Biobase BXC-V120M (TTYT huyện cấp)                                                                                      | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 45.000                             |          |         | 10%     | 4.500       | 4.500                                          | (9.072.000)                                                          |          |  |                     | 9.117.000                |
| 4     |            |         | Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)                                                                                                                | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2018                                |              |          | 12.309                             |          |         | 20%     | 2.462       | 2.462                                          | 12.309                                                               |          |  |                     | -                        |
| 5     |            |         | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                            | Thụy Sĩ                                    | 2018                                |              |          | 11.143                             |          |         | 10%     | 1.114       | 1.114                                          | (2.248.565)                                                          |          |  |                     | 2.259.708                |
| 6     |            |         | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                            | Thụy Sĩ                                    | 2018                                |              |          | 11.143                             |          |         | 10%     | 1.114       | 1.114                                          | (2.248.565)                                                          |          |  |                     | 2.259.708                |
| 7     |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 8     |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 9     |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 10    |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289                              |          |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |          |  |                     | -                        |
| 18    |            |         | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                      | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200                              |          |         | 10%     | 520         | 520                                            | (1.047.800)                                                          |          |  |                     | 1.053.000                |
| 12    |            |         | Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro MFP M176N (TTYT huyện cấp)                                                                       | Việt Nam                                   | 2017                                |              |          | 7.000                              |          |         | 20%     | 1.400       | 1.400                                          | 7.000                                                                |          |  |                     | -                        |
| 13    |            |         | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                 | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330                              |          |         | 20%     | 1.466       | 1.466                                          | 7.330                                                                |          |  |                     | -                        |
| 14    |            |         | Điều hòa nhiệt độ (Methadone)                                                                                                                    | Thái lan                                   | 2015                                |              |          | 8.151                              |          |         | 13%     | 1.019       | 1.019                                          | 8.151                                                                |          |  |                     | -                        |
| 15    |            |         | Ti vi (Methadone)                                                                                                                                | Việt Nam                                   | 2015                                |              |          | 6.050                              |          |         | 20%     | 1.210       | 1.210                                          | 6.050                                                                |          |  |                     | -                        |
| 16    |            |         | Tủ chính đựng thuốc (Methadone)                                                                                                                  | Việt Nam                                   | 2015                                |              |          | 6.886                              |          |         | 13%     | 861         | 861                                            | 6.886                                                                |          |  |                     | -                        |

| STT    | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                           |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|        |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                        | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|        | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                    |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 17     |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021) | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 16.699          |                                    |         | 20%     | 3.340   | 3.340                                          | (6.749.769)                                                          |               |             |                     | 6.766.468                |
| 18     |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (TTYT huyện cấp)                | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Nhật Bản            | 2015                                |              |          | 238.000         |                                    |         | 10%     | 23.800  | 23.800                                         | (47.957.000)                                                         |               |             |                     | 48.195.000               |
| II.XII |            |             | Trạm Y tế xã Chiềng Tương                                                                                                                          |                                            |                                     |              |          | 359.474         |                                    |         |         | 46.330  | 46.330                                         | -71.825.984                                                          |               |             |                     | 72.185.459               |
| 1      |            |             | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                             | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100   | 3.100                                          | 15.500                                                               |               |             |                     | -                        |
| 2      |            |             | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                       | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000   | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 3      |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500 Plus + 02 đầu dò: C3160; L7138 (SYT cấp)                                                         | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 138.000         |                                    |         | 10%     | 13.800  | 13.800                                         | (27.820.800)                                                         |               |             |                     | 27.958.800               |
| 4      |            |             | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                                                                                           | Nhật Bản                                   | 2016                                |              |          | 31.000          |                                    |         | 10%     | 3.100   | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |               |             |                     | 6.280.600                |
| 5      |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Biobase BXC-V120M (TTYT huyện cấp)                                                                                        | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 45.000          |                                    |         | 10%     | 4.500   | 4.500                                          | (9.072.000)                                                          |               |             |                     | 9.117.000                |
| 6      |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 7      |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 8      |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 9      |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 10     |            |             | Giường bệnh nhân                                                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 11     |            |             | Máy hút ẩm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                        | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520     | 520                                            | (1.047.800)                                                          |               |             |                     | 1.053.000                |
| 12     |            |             | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                   | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466   | 1.466                                          | 7.330                                                                |               |             |                     | -                        |
| 13     |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)                                                                                             | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500     | 500                                            | (1.009.000)                                                          |               |             |                     | 1.014.000                |
| 14     |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021) | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 16.699          |                                    |         | 20%     | 3.340   | 3.340                                          | (6.749.769)                                                          |               |             |                     | 6.766.468                |

| STT      | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                              |                                                                                              |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|----------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|          |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                           | Nước sản xuất                                                                                | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|          | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                       |                                                                                              |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 15       |            |         | Bộ máy vi tính để bàn HP S01-PF2033D6L604PA (Tổ chức PATH hỗ trợ)                                                                                     | Trung Quốc                                                                                   | 2023                                |              |          | 18.000          |                                    |         | 20%     | 3.600       | 3.600                                          | (7.282.800)                                                          |               |  |                     | 7.300.800                |
| 16       |            |         | Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)                                    | Trung Quốc                                                                                   | 2023                                |              |          | 31.299          |                                    |         | 20%     | 6.260       | 6.260                                          | (12.663.492)                                                         |               |  |                     | 12.694.791               |
| II.XII I |            |         | Trạm Y tế xã Phiêng Khoài                                                                                                                             |                                                                                              |                                     |              |          | 610.684         |                                    |         |         | 77.070      | 77.070                                         | -100.040.613                                                         |               |  |                     | 100.651.297              |
| 1        |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                                | Trung Quốc                                                                                   | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 2        |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                          | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc                                                   | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 3        |            |         | Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp)                                          | - Case: Việt Nam<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Máy in: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Trung Quốc | 2017                                |              |          | 15.984          |                                    |         | 20%     | 3.197       | 3.197                                          | 15.984                                                               |               |  |                     | -                        |
| 4        |            |         | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều (SYT cấp)                                                                                                                   | Thái Lan                                                                                     | 2017                                |              |          | 17.582          |                                    |         | 13%     | 2.198       | 2.198                                          | (4.432.862)                                                          |               |  |                     | 4.450.444                |
| 5        |            |         | Máy in Laser màu đa chức năng ( SYT cấp)                                                                                                              | Việt Nam                                                                                     | 2017                                |              |          | 20.979          |                                    |         | 20%     | 4.196       | 4.196                                          | 20.979                                                               |               |  |                     | -                        |
| 6        |            |         | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + 02 đầu dò: Convex C361-I; Linear L741 + 01 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp) | - MSA: Mỹ<br>- MI: Nhật Bản                                                                  | 2017                                |              |          | 337.432         |                                    |         | 10%     | 33.743      | 33.743                                         | (68.060.034)                                                         |               |  |                     | 68.397.466               |
| 7        |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                      | việt Nam                                                                                     | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |               |  |                     | -                        |
| 8        |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                      | Việt Nam                                                                                     | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |               |  |                     | -                        |
| 9        |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                      | Việt Nam                                                                                     | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |               |  |                     | -                        |
| 10       |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                      | Việt Nam                                                                                     | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |               |  |                     | -                        |
| 11       |            |         | Giường bệnh nhân                                                                                                                                      | Việt Nam                                                                                     | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629         | 629                                            | 6.289                                                                |               |  |                     | -                        |
| 12       |            |         | Ti vi Sony 43W750E-2018-NSNN                                                                                                                          | Malaysia                                                                                     | 2018                                |              |          | 15.950          |                                    |         | 20%     | 3.190       | 3.190                                          | 15.950                                                               |               |  |                     | -                        |

| STT     | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                           |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|---------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|         |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                        | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|         | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                    |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 13      |            |         | Ti vi Sony KDL-32R 300C-NSNN-2018                                                                                                                  | Malaysia                                   | 2018                                |              |          | 7.150           |                                    |         | 20%     | 1.430       | 1.430                                          | 7.150                                                                |               |  |                     | -                        |
| 14      |            |         | Máy vi tính xách tay DELL Inspiron 3650-NSNN-2018                                                                                                  | Trung Quốc                                 | 2018                                |              |          | 15.400          |                                    |         | 20%     | 3.080       | 3.080                                          | 15.400                                                               |               |  |                     | -                        |
| 15      |            |         | Máy vi tính xách tay DELL Inspiron 3650-NSNN-2018                                                                                                  | Trung Quốc                                 | 2018                                |              |          | 15.400          |                                    |         | 20%     | 3.080       | 3.080                                          | 15.400                                                               |               |  |                     | -                        |
| 16      |            |         | Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-8-NSNN-2018                                                                                                           | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.170           |                                    |         | 13%     | 646         | 646                                            | (1.304.133)                                                          |               |  |                     | 1.309.303                |
| 17      |            |         | Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-8-NSNN-2018                                                                                                           | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 5.170           |                                    |         | 13%     | 646         | 646                                            | (1.304.133)                                                          |               |  |                     | 1.309.303                |
| 18      |            |         | Máy điện tim 3 kênh SE3/EDAN-NSNN (TTYT huyện cấp)                                                                                                 | Trung Quốc                                 | 2018                                |              |          | 21.800          |                                    |         | 10%     | 2.180       | 2.180                                          | (4.399.240)                                                          |               |  |                     | 4.421.040                |
| 19      |            |         | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn hình FPT F22FAD (Nguồn quỹ PTSN)                                                                     | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 14.971          |                                    |         | 20%     | 2.994       | 2.994                                          | (6.051.278)                                                          |               |  |                     | 6.066.249                |
| 20      |            |         | Máy hút dịch chạy điện NIHOPHAWA-ES1000 (SN: ES1000921167)-2021-DA HPET                                                                            | Việt Nam                                   | 2021                                |              |          | 16.585          |                                    |         | 10%     | 1.658       | 1.658                                          | (3.351.778)                                                          |               |  |                     | 3.368.363                |
| 21      |            |         | Bình oxy+Bộ làm ẩm có đồng hồ+mặt nạ thở oxy+xe đẩy (SN: 18024079)-2021-DA HPET                                                                    | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 8.670           |                                    |         | 10%     | 867         | 867                                            | (1.752.247)                                                          |               |  |                     | 1.760.918                |
| 22      |            |         | Bộ khám ngũ quan Timesco 2502.300.50 (SN: 2001TFZ0920)-2021-DA HPET                                                                                | Anh                                        | 2021                                |              |          | 13.795          |                                    |         | 10%     | 1.379       | 1.379                                          | (2.787.949)                                                          |               |  |                     | 2.801.744                |
| 23      |            |         | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021) | Trung Quốc                                 | 2021                                |              |          | 16.699          |                                    |         | 20%     | 3.340       | 3.340                                          | (6.749.769)                                                          |               |  |                     | 6.766.468                |
| II.XI V |            |         | Trạm Y tế xã Chiềng On                                                                                                                             |                                            |                                     |              |          | 604.133         |                                    |         |         | 70.457      | 70.457                                         | -98.140.627                                                          |               |  |                     | 98.744.760               |
| 1       |            |         | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                             | Trung Quốc                                 | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100       | 3.100                                          | 15.500                                                               |               |  |                     | -                        |
| 2       |            |         | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                                       | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000       | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 3       |            |         | Máy điện tim                                                                                                                                       |                                            | 2013                                |              |          | 35.000          |                                    |         | 10%     | 3.500       | 3.500                                          | 35.000                                                               |               |  |                     | -                        |
| 4       |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Sony UP-X898MD (TTYT huyện cấp)                   | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Nhật Bản            | 2015                                |              |          | 238.000         |                                    |         | 10%     | 23.800      | 23.800                                         | (47.957.000)                                                         |               |  |                     | 48.195.000               |
| 5       |            |         | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số (SYT cấp)                                                                                                     | Trung Quốc                                 | 2017                                |              |          | 21.978          |                                    |         | 10%     | 2.198       | 2.198                                          | (4.432.963)                                                          |               |  |                     | 4.454.941                |

| STT   | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|       |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|       | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                    |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6     |            |             | Máy xông khí dung siêu âm (SYT cấp)                                                                                                                | Nhật Bản      | 2016                                |              |          | 31.000          |                                    |         | 10%     | 3.100   | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |               |             |                     | 6.280.600                |
| 7     |            |             | Nồi hấp tiệt trùng (Sấy khô bằng điện) (SYT cấp)                                                                                                   | Đài Loan      | 2017                                |              |          | 47.952          |                                    |         | 10%     | 4.795   | 4.795                                          | (9.671.918)                                                          |               |             |                     | 9.719.870                |
| 8     |            |             | Tủ lạnh dự án HEMA (CO)                                                                                                                            |               | 2008                                |              |          | 36.752          |                                    |         | 10%     | 3.675   | 3.675                                          | 36.752                                                               |               |             |                     | -                        |
| 9     |            |             | Ghế răng đơn giản SDC-32                                                                                                                           | Việt Nam      | 2018                                |              |          | 10.950          |                                    |         | 10%     | 1.095   | 1.095                                          | (2.209.710)                                                          |               |             |                     | 2.220.660                |
| 10    |            |             | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                              | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992   | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 11    |            |             | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                              | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20%     | 2.992   | 2.992                                          | (6.046.832)                                                          |               |             |                     | 6.061.792                |
| 12    |            |             | Bàn để thép không gỉ (SYT cấp)                                                                                                                     | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 7.692           |                                    |         | 10%     | 769     | 769                                            | (1.551.476)                                                          |               |             |                     | 1.559.168                |
| 13    |            |             | Bàn khám phụ khoa (SYT cấp)                                                                                                                        | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 5.295           |                                    |         | 10%     | 530     | 530                                            | (1.068.002)                                                          |               |             |                     | 1.073.297                |
| 14    |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp năm 2015)                                                                                 | Pakistan      | 2017                                |              |          | 6.550           |                                    |         | 10%     | 655     | 655                                            | (1.321.135)                                                          |               |             |                     | 1.327.685                |
| 15    |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp 2016)                                                                                     | Pakistan      | 2017                                |              |          | 6.700           |                                    |         | 10%     | 670     | 670                                            | (1.351.390)                                                          |               |             |                     | 1.358.090                |
| 16    |            |             | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                                            | Việt Nam      | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 17    |            |             | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                                            | Việt Nam      | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 18    |            |             | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                                            | Việt Nam      | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 19    |            |             | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                                            | Việt Nam      | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 20    |            |             | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                                            | Việt Nam      | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 21    |            |             | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                                            | Việt Nam      | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 22    |            |             | Giường chăm cứu, xoa bóp, bấm huyệt (SYT cấp)                                                                                                      | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 6.394           |                                    |         | 10%     | 639     | 639                                            | (1.289.670)                                                          |               |             |                     | 1.296.064                |
| 23    |            |             | Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro MFP M176N (TTYT huyện cấp)                                                                         | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 7.000           |                                    |         | 20%     | 1.400   | 1.400                                          | 7.000                                                                |               |             |                     | -                        |
| 24    |            |             | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                                                                                                   | Việt Nam      | 2018                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466   | 1.466                                          | 7.330                                                                |               |             |                     | -                        |
| 25    |            |             | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                                                                                        | Đài Loan      | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520     | 520                                            | (1.047.800)                                                          |               |             |                     | 1.053.000                |
| 26    |            |             | Ghế ngồi chờ khám (SYT cấp)                                                                                                                        | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 6.494           |                                    |         | 10%     | 649     | 649                                            | (1.309.840)                                                          |               |             |                     | 1.316.334                |
| 27    |            |             | Tủ lạnh (SYT cấp)                                                                                                                                  | Việt Nam      | 2017                                |              |          | 8.991           |                                    |         | 20%     | 1.798   | 1.798                                          | 8.991                                                                |               |             |                     | -                        |
| 28    |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (ĐA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021) | Trung Quốc    | 2021                                |              |          | 16.699          |                                    |         | 20%     | 3.340   | 3.340                                          | (6.749.769)                                                          |               |             |                     | 6.766.468                |
| II.XV |            |             | Trạm Y tế xã Yên Sơn                                                                                                                               |               |                                     |              |          | 829.409         |                                    | 0       |         | 118.304 | 118.304                                        | -164.467.574                                                         |               |             |                     | 165.296.983              |
| 1     |            |             | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)                                                             | Trung Quốc    | 2016                                |              |          | 15.500          |                                    |         | 20%     | 3.100   | 3.100                                          | 15.500                                                               |               |             |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                     |                                            |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                  | Nước sản xuất                              | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                              |                                            |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 2   |            |             | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp) | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016                                |              |          | 15.000          |                                    |         | 20%     | 3.000   | 3.000                                          | 15.000                                                               |               |             |                     | -                        |
| 3   |            |             | Máy xõng khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)                     | Nhật Bản                                   | 2016                                |              |          | 31.000          |                                    |         | 10%     | 3.100   | 3.100                                          | (6.249.600)                                                          |               |             |                     | 6.280.600                |
| 4   |            |             | Bom định liều 1-5ml (Methadone)                                              | Thụy Sĩ                                    | 2017                                |              |          | 13.998          |                                    |         | 10%     | 1.400   | 1.400                                          | (2.823.296)                                                          |               |             |                     | 2.837.293                |
| 5   |            |             | Bom định liều 1-5ml (Methadone)                                              | Thụy Sĩ                                    | 2017                                |              |          | 13.998          |                                    |         | 10%     | 1.400   | 1.400                                          | (2.823.296)                                                          |               |             |                     | 2.837.293                |
| 6   |            |             | Máy tính để bàn đồng bộ - Dell (Methadone)                                   | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2017                                |              |          | 10.736          |                                    |         | 20%     | 2.147   | 2.147                                          | 10.736                                                               |               |             |                     | -                        |
| 7   |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp năm 2016)           | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 6.700           |                                    |         | 10%     | 670     | 670                                            | (1.352.060)                                                          |               |             |                     | 1.358.760                |
| 8   |            |             | Giường bệnh nhân                                                             | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 9   |            |             | Giường bệnh nhân                                                             | Việt Nam                                   | 2009                                |              |          | 6.289           |                                    |         | 10%     | 629     | 629                                            | 6.289                                                                |               |             |                     | -                        |
| 10  |            |             | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)                             | Việt Nam                                   | 2018                                |              |          | 7.330           |                                    |         | 20%     | 1.466   | 1.466                                          | 7.330                                                                |               |             |                     | -                        |
| 11  |            |             | Camera (bao gồm cả lắp đặt) (Methadone)                                      |                                            | 2015                                |              |          | 9.493           |                                    |         | 13%     | 1.187   | 1.187                                          | 9.493                                                                |               |             |                     | -                        |
| 12  |            |             | Điều hòa và lắp đặt (Methadone)                                              |                                            | 2015                                |              |          | 9.977           |                                    |         | 13%     | 1.247   | 1.247                                          | 9.977                                                                |               |             |                     | -                        |
| 13  |            |             | Tủ lạnh Panasonic 150L (PTSN-2020)                                           | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 6.000           |                                    |         | 20%     | 1.200   | 1.200                                          | (2.424.000)                                                          |               |             |                     | 2.430.000                |
| 14  |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp)                    | Pakistan                                   | 2018                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 10%     | 500     | 500                                            | (1.009.000)                                                          |               |             |                     | 1.014.000                |
| 18  |            |             | Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)                                  | Đài Loan                                   | 2015                                |              |          | 5.200           |                                    |         | 10%     | 520     | 520                                            | (1.047.800)                                                          |               |             |                     | 1.053.000                |
| 16  |            |             | Tủ lạnh Panasonic 150L (PTSN-2020)                                           | Việt Nam                                   | 2020                                |              |          | 6.000           |                                    |         | 20%     | 1.200   | 1.200                                          | (2.424.000)                                                          |               |             |                     | 2.430.000                |
| 17  |            |             | Xe đẩy căng bệnh nhân khung INOX-2022-NSNN (Việt Nam)                        | Việt Nam                                   | 2022                                |              |          | 6.500           |                                    |         | 10%     | 650     | 650                                            | (1.314.300)                                                          |               |             |                     | 1.320.800                |
| 18  |            |             | Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)        | Việt Nam                                   | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 19  |            |             | Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)        | Việt Nam                                   | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 20  |            |             | Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)                           | Việt Nam                                   | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 21  |            |             | Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)                           | Việt Nam                                   | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 22  |            |             | Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)                           | Việt Nam                                   | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 23  |            |             | Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                               | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 24  |            |             | Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                               | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 25  |            |             | Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                               | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.000           |                                    |         | 13%     | 625     | 625                                            | (1.263.750)                                                          |               |             |                     | 1.268.750                |
| 26  |            |             | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                                                         | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 5.490           |                                    |         | 20%     | 1.098   | 1.098                                          | (2.220.156)                                                          |               |             |                     | 2.225.646                |
| 27  |            |             | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                                                         | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 5.490           |                                    |         | 20%     | 1.098   | 1.098                                          | (2.220.156)                                                          |               |             |                     | 2.225.646                |
| 28  |            |             | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                                                         | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 5.490           |                                    |         | 20%     | 1.098   | 1.098                                          | (2.220.156)                                                          |               |             |                     | 2.225.646                |
| 29  |            |             | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                                                         | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 5.490           |                                    |         | 20%     | 1.098   | 1.098                                          | (2.220.156)                                                          |               |             |                     | 2.225.646                |
| 30  |            |             | Máy lọc nước màng RO-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                                                                      | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 7.810           |                                    |         | 20%     | 1.562   | 1.562                                          | (3.158.364)                                                          |               |             |                     | 3.166.174                |
| 31  |            |             | Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                         | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.450           |                                    |         | 20%     | 1.090   | 1.090                                          | (2.203.980)                                                          |               |             |                     | 2.209.430                |
| 32  |            |             | Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                         | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.450           |                                    |         | 20%     | 1.090   | 1.090                                          | (2.203.980)                                                          |               |             |                     | 2.209.430                |
| 33  |            |             | Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                         | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.450           |                                    |         | 20%     | 1.090   | 1.090                                          | (2.203.980)                                                          |               |             |                     | 2.209.430                |
| 34  |            |             | Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                         | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.450           |                                    |         | 20%     | 1.090   | 1.090                                          | (2.203.980)                                                          |               |             |                     | 2.209.430                |
| 35  |            |             | Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                         | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.450           |                                    |         | 20%     | 1.090   | 1.090                                          | (2.203.980)                                                          |               |             |                     | 2.209.430                |
| 36  |            |             | Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                         | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.450           |                                    |         | 20%     | 1.090   | 1.090                                          | (2.203.980)                                                          |               |             |                     | 2.209.430                |
| 37  |            |             | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á) | Đồng nam á    | 2022                                |              |          | 11.710          |                                    |         | 20%     | 2.342   | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |               |             |                     | 4.747.234                |
| 38  |            |             | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á) | Đồng nam á    | 2022                                |              |          | 11.710          |                                    |         | 20%     | 2.342   | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |               |             |                     | 4.747.234                |
| 39  |            |             | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á) | Đồng nam á    | 2022                                |              |          | 11.710          |                                    |         | 20%     | 2.342   | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |               |             |                     | 4.747.234                |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 40  |            |         | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)                                              | Đồng nam á    | 2022                                |              |          | 11.710                             |          |         | 20%     | 2.342       | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |          |  |                     | 4.747.234                |
| 41  |            |         | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)                                              | Đồng nam á    | 2022                                |              |          | 11.710                             |          |         | 20%     | 2.342       | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |          |  |                     | 4.747.234                |
| 42  |            |         | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)                                              | Đồng nam á    | 2022                                |              |          | 11.710                             |          |         | 20%     | 2.342       | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |          |  |                     | 4.747.234                |
| 43  |            |         | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen; Màn hình 19,5 inch)-2022-NSNN (Case-Đồng nam á/Màn hình-Trung Quốc) | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 11.710                             |          |         | 20%     | 2.342       | 2.342                                          | (4.735.524)                                                          |          |  |                     | 4.747.234                |
| 44  |            |         | Máy vi tính xách tay (CPU core i3 1005G1, RAM 4GB, SSD 256GB, màn hình 14 inch, pin 3cell)-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                                             | Trung Quốc    | 2022                                |              |          | 14.360                             |          |         | 20%     | 2.872       | 2.872                                          | (5.807.184)                                                          |          |  |                     | 5.821.544                |
| 45  |            |         | Máy photocopy (Sao chụp/in kỹ thuật số SOPM)-2022-NSNN (Thái Lan)                                                                                                                                             | Thái Lan      | 2022                                |              |          | 63.480                             |          |         | 13%     | 7.935       | 7.935                                          | (16.044.570)                                                         |          |  |                     | 16.108.050               |
| 46  |            |         | Máy in phun màu WIFI-2022-NSNN (Nhật Bản)                                                                                                                                                                     | Nhật Bản      | 2022                                |              |          | 7.810                              |          |         | 20%     | 1.562       | 1.562                                          | (3.158.364)                                                          |          |  |                     | 3.166.174                |
| 47  |            |         | Smart TV 32 inch HD-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                                                                      | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 9.240                              |          |         | 20%     | 1.848       | 1.848                                          | (3.736.656)                                                          |          |  |                     | 3.745.896                |
| 48  |            |         | Điều hòa 01 chiều 12.000BTU-2022-NSNN (Malaysia)                                                                                                                                                              | Malaysia      | 2022                                |              |          | 8.500                              |          |         | 13%     | 1.063       | 1.063                                          | (2.148.375)                                                          |          |  |                     | 2.156.875                |
| 49  |            |         | Bàn họp gỗ CN sơn PU-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 10.000                             |          |         | 13%     | 1.250       | 1.250                                          | (2.527.500)                                                          |          |  |                     | 2.537.500                |
| 50  |            |         | Bộ bàn ghế gỗ sồi (Gồm 01 văng, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 01 bàn góc)-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 10.000                             |          |         | 13%     | 1.250       | 1.250                                          | (2.527.500)                                                          |          |  |                     | 2.537.500                |
| 51  |            |         | Bục phát biểu gỗ CN sơn PU-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.125                              |          |         | 13%     | 641         | 641                                            | (1.295.344)                                                          |          |  |                     | 1.300.469                |
| 52  |            |         | Bục tượng Bức gỗ MDF sơn PU-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                                                              | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 5.125                              |          |         | 13%     | 641         | 641                                            | (1.295.344)                                                          |          |  |                     | 1.300.469                |
| 53  |            |         | Phòng trang trí hội trường vải nhung-2022-NSNN (Việt Nam)                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 2022                                |              |          | 8.050                              |          |         | 13%     | 1.006       | 1.006                                          | (2.034.638)                                                          |          |  |                     | 2.042.688                |

[illegible]

| STT | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                             |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |   |                     |                          |
|-----|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|---|---------------------|--------------------------|
|     |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 7   | BT 569912  | 41766      | Đất Trạm Y tế xã Chiềng Khoi, địa chỉ: Bản Pút, Xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 569912, ký ngày 07/05/2014)                                       |               | 2014                                |              |          | 228.085                            |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 8   | BT 645466  | 41894      | Đất Trạm Y tế xã Sập Vạt, địa chỉ: Bản Sai, Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 645466, ký ngày 12/09/2014)                                               |               | 2014                                |              |          | 455.685                            |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 9   | BT 645473  | 41894      | Đất Trạm Y tế xã Chiềng Hặc, địa chỉ: Bản Đoàn Kết, Xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT645473, ký ngày 12/09/2014)                                     |               | 2014                                |              |          | 1.492.540                          |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 10  | BT 569907  | 07/05/2014 | Đất Trạm Y tế xã Mường Lựm, địa chỉ: Bản Luông, Xã Mường Lựm, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 569907, ký ngày 07/05/2014)                                         |               | 2014                                |              |          | 99.710                             |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 11  | BT 702409  | 41757      | Đất Trạm Y tế xã Tú Nang, địa chỉ: Bản Đông Khùa, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 702409, ký ngày 28/04/2014)                                         |               | 2014                                |              |          | 418.048                            |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 12  | BT 645471  | 41894      | Đất Trạm Y tế xã Lóng Phiêng, địa chỉ: Bản Tà Vàng, Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 645471, ký ngày 12/09/2014)                                   |               | 2014                                |              |          | 2.009.675                          |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 13  | BT 569915  | 41766      | Đất Trạm Y tế xã Chiềng Tương, địa chỉ: Bản Pa Kha I, Xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 569915, ký ngày 07/05/2014)                                |               | 2014                                |              |          | 244.257                            |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 14  | BT 645468  | 12/09/2014 | Đất Trạm Y tế xã Phiêng Khoài, địa chỉ: Bản Kim Chung, Xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 645468, ký ngày 12/09/2014 (Mang tên BVĐK huyện Yên Châu) |               | 2014                                |              |          | 2.098.440                          |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 15  | AL 177258  | 39448      | Đất Trạm Y tế xã Chiềng On, địa chỉ: Bản Nà Đít, Xã Chiềng On, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số AL 177258, ký ngày 01/01/2008)                                        |               | 2008                                |              |          | 716.960                            |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 16  | BT 569911  | 07/05/2014 | Đất Trạm Y tế xã Yên Sơn, địa chỉ: Bản Chiềng Hừng, Xã Yên Sơn, huyện Yên Châu Giấy CNQSDĐ: Số BT 569911, ký ngày 07/05/2014                                         |               | 2014                                |              |          | 174.876                            |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| D   |            |            | Phần mềm ứng dụng                                                                                                                                                    |               |                                     |              |          | 26.350                             | 0%       | 0       |         | 5.270       | 5.270                                          | -6.868.850                                                           | 0        | 0 | 0                   | 6.895.200                |
| 1   |            |            | Phần mềm kế toán Misa Mimosa                                                                                                                                         | Việt Nam      | 2014                                |              |          | 9.350                              |          |         | 20%     | 1.870       | 1.870                                          | 9.350                                                                |          |   |                     | -                        |
| 2   |            |            | Phần mềm quản lý tài sản Misa                                                                                                                                        | Việt Nam      | 2023                                |              |          | 17.000                             |          |         | 20%     | 3.400       | 3.400                                          | (6.878.200)                                                          |          |   |                     | 6.895.200                |

| STT  | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |              |            | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |           |           |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |
|------|------------|-------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|------------------------------------|----------|---------|-----------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|
|      |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn   |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|      | Số hiệu    | Ngày, tháng |                             |               |                                     |              |            |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ %   | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |
| Cộng |            |             |                             |               |                                     |              | 23.743.992 | 0%                                 | 0        | 0%      | 1.487.432 | 1.487.432 | -1.790.688.348                                 | 0                                                                    | 0        | 0           | 1.802.640.804       |

**PHỤ LỤC II.2**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THUẬN CHÂU**

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số                    /QĐ-UBND ngày           tháng           năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

| STT | Tên đơn vị                |             | Ghi tăng tài sản cố định          |               |                                     |              |           |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|---------------------------|-------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                           |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ  | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                   | Ngày, tháng |                                   |               |                                     |              |           |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| *   | Trung tâm Y tế Thuận Châu |             |                                   |               |                                     |              |           |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| A   | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN      |             |                                   |               |                                     |              |           |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1   | Phòng HC- TH              |             |                                   |               |                                     |              |           |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1   |                           | 01/01/2019  | Nhà làm việc Trung tâm Y tế huyện |               | 01/2019                             | NHÀ01        | NHÀ01     | 13.619.591.000  |                                    |         | 4%      | 544.783.640 | 544.783.640                                    | 2.723.918.200                                                        |               |             |                     | 10.895.672.800           |
| 2   |                           | 30/12/2022  | Xe ô tô cứu thương                |               | 01/2014                             | TSTB00247    | TSTB00247 | 1.186.000.000   |                                    |         | 7%      | 79.106.200  | 79.106.200                                     | 870.168.200                                                          |               |             |                     | 315.831.800              |
| 3   |                           | 01/01/2016  | Xe máy YAMHA JUPIER FI 2VP4       |               | 01/2016                             | XM02         | XM02      | 28.400.000      |                                    |         | 10%     | 2.840.000   | 2.840.000                                      | 22.720.000                                                           |               |             |                     | 5.680.000                |
| 4   |                           | 01/01/2010  | Máy tính lenovo                   |               | 01/2010                             | TSTB00002    | TSTB00002 | 10.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.100.000   | 2.100.000                                      | 10.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 5   |                           | 01/01/2013  | Máy tính Smartcom FPT             |               | 01/2013                             | TSTB00004    | TSTB00004 | 20.268.000      |                                    |         | 20%     | 4.053.600   | 4.053.600                                      | 20.268.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 6   |                           | 01/01/2013  | Máy tính FPT                      |               | 01/2013                             | TSTB00005    | TSTB00005 | 12.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 12.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 7   |                           | 01/01/2010  | Máy tính ACER                     |               | 01/2010                             | TSTB00006    | TSTB00006 | 12.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 12.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 8   |                           | 01/01/2011  | Máy vi tính sony                  |               | 01/2011                             | TSTB00011    | TSTB00011 | 14.700.000      |                                    |         | 20%     | 2.940.000   | 2.940.000                                      | 14.700.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 9   |                           | 01/01/2015  | Máy photocopy Konica Bizhub 195   |               | 01/2015                             | TSTB00003    | TSTB00003 | 22.660.000      |                                    |         | 13%     | 2.832.500   | 2.832.500                                      | 22.660.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 10  |                           | 01/01/2018  | Máy photo                         |               | 01/2018                             | TSTB00012    | TSTB00012 | 49.500.000      |                                    |         | 13%     | 6.187.500   | 6.187.500                                      | 37.125.000                                                           |               |             |                     | 12.375.000               |
| 11  |                           | 01/01/2018  | Bàn ghế tiếp khách                |               | 01/2018                             | TSTB00013    | TSTB00013 | 11.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.375.000   | 1.375.000                                      | 8.250.000                                                            |               |             |                     | 2.750.000                |
| 12  |                           | 01/01/2010  | Bộ máy chiếu Epson                |               | 01/2010                             | TSTB00007    | TSTB00007 | 45.000.000      |                                    |         | 20%     | 9.000.000   | 9.000.000                                      | 45.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 13  |                           | 01/01/2014  | Bộ máy màn chiếu Epson            |               | 01/2014                             | TSTB00010    | TSTB00010 | 28.945.000      |                                    |         | 20%     | 5.789.000   | 5.789.000                                      | 28.945.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 14  |                           | 01/01/2014  | Tivi LED Samsung 40inch           |               | 01/2014                             | TSTB00008    | TSTB00008 | 20.327.000      |                                    |         | 20%     | 4.065.400   | 4.065.400                                      | 20.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 15  |                           | 01/01/2018  | Hệ thống Micro không dây          |               | 01/2018                             | TSTB00014    | TSTB00014 | 15.259.200      |                                    |         | 20%     | 3.051.840   | 3.051.840                                      | 15.259.200                                                           |               |             |                     | -                        |
| 16  |                           | 01/01/2018  | Bộ điều khiển trung tâm           |               | 01/2018                             | TSTB00015    | TSTB00015 | 13.750.000      |                                    |         | 20%     | 2.750.000   | 2.750.000                                      | 13.750.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 17  |                           | 01/01/2018  | Amply                             |               | 01/2018                             | TSTB00016    | TSTB00016 | 14.025.000      |                                    |         | 20%     | 2.805.000   | 2.805.000                                      | 14.025.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 18  |                           | 01/01/2014  | Bộ tăng âm loa microphone         |               | 01/2014                             | TSTB00009    | TSTB00009 | 15.430.000      |                                    |         | 13%     | 1.928.750   | 1.928.750                                      | 15.430.000                                                           |               |             |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                                                                         |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 19  |                                  | 01/01/2018 | Bơm điện chữa cháy                                                                      |               | 01/2018                             | TSTB00017    | TSTB00017   | 24.999.700      |                                    |         | 13%     | 3.124.963   | 3.124.963                                      | 18.749.775                                                           |               |  |                     | 6.249.925                |
| 20  |                                  | 01/01/2018 | Bơm dầu chữa cháy dự phòng                                                              |               | 01/2018                             | TSTB00018    | TSTB00018   | 22.999.900      |                                    |         | 13%     | 2.874.988   | 2.874.988                                      | 17.249.925                                                           |               |  |                     | 5.749.975                |
| 21  |                                  | 01/01/2018 | Bể vi sinh                                                                              |               | 01/2018                             | TSTB00019    | TSTB00019   | 334.999.500     |                                    |         | 10%     | 33.499.950  | 33.499.950                                     | 200.999.700                                                          |               |  |                     | 133.999.800              |
| 22  |                                  | 01/01/2018 | Máy thổi khí 1                                                                          |               | 01/2018                             | TSTB00020    | TSTB00020   | 30.000.300      |                                    |         | 10%     | 3.000.030   | 3.000.030                                      | 18.000.180                                                           |               |  |                     | 12.000.120               |
| 23  |                                  | 01/01/2018 | Máy thổi khí 2                                                                          |               | 01/2018                             | TSTB00021    | TSTB00021   | 30.000.300      |                                    |         | 10%     | 3.000.030   | 3.000.030                                      | 18.000.180                                                           |               |  |                     | 12.000.120               |
| 24  |                                  | 01/01/2018 | Vật liệu màng vi sinh MBC-I                                                             |               | 01/2018                             | TSTB00022    | TSTB00022   | 60.000.600      |                                    |         | 10%     | 6.000.060   | 6.000.060                                      | 36.000.360                                                           |               |  |                     | 24.000.240               |
| 25  |                                  | 01/01/2018 | Bể lọc                                                                                  |               | 01/2018                             | TSTB00023    | TSTB00023   | 34.999.800      |                                    |         | 10%     | 3.499.980   | 3.499.980                                      | 20.999.880                                                           |               |  |                     | 13.999.920               |
| 26  |                                  | 01/01/2018 | Vật liệu lọc                                                                            |               | 01/2018                             | TSTB00024    | TSTB00024   | 44.000.000      |                                    |         | 10%     | 4.400.000   | 4.400.000                                      | 26.400.000                                                           |               |  |                     | 17.600.000               |
| 27  |                                  | 01/01/2018 | Bộ bơm và thùng pha hóa chất khử trùng                                                  |               | 01/2018                             | TSTB00025    | TSTB00025   | 20.000.200      |                                    |         | 10%     | 2.000.020   | 2.000.020                                      | 12.000.120                                                           |               |  |                     | 8.000.080                |
| 28  |                                  | 01/01/2018 | Đường ống và phụ kiện kết nối, kiểm soát                                                |               | 01/2018                             | TSTB00026    | TSTB00026   | 30.000.300      |                                    |         | 10%     | 3.000.030   | 3.000.030                                      | 18.000.180                                                           |               |  |                     | 12.000.120               |
| 29  |                                  | 01/01/2018 | Hệ thống điện động lực và điều khiển (tủ điện, máng cáp điện động lực và điều khiển...) |               | 01/2018                             | TSTB00027    | TSTB00027   | 50.000.500      |                                    |         | 10%     | 5.000.050   | 5.000.050                                      | 30.000.300                                                           |               |  |                     | 20.000.200               |
| 30  |                                  | 17/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo.                    |               | 17/11/2023                          | MTXT 1.2023  | MTXT 1.2023 | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |  |                     | 25.039.036               |
| 31  |                                  | 17/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo.                    |               | 17/11/2023                          | MTXT 2.2023  | MTXT 2.2023 | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |  |                     | 25.039.036               |
| 2   | Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dược |            |                                                                                         |               |                                     |              |             |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 32  |                                  | 01/01/2017 | Xe máy honda Blade có thùng đựng hàng                                                   |               | 01/2017                             | XM01         | XM01        | 30.855.000      |                                    |         | 10%     | 3.085.500   | 3.085.500                                      | 21.598.500                                                           |               |  |                     | 9.256.500                |
| 33  |                                  | 01/01/2016 | Máy tính HP Laserjet P1102                                                              |               | 01/2016                             | TSTB00029    | TSTB00029   | 14.850.000      |                                    |         | 13%     | 1.856.250   | 1.856.250                                      | 14.850.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 34  |                                  | 01/01/2013 | Máy sinh hóa URIT10                                                                     |               | 01/2013                             | TSTB00030    | TSTB00030   | 51.000.000      |                                    |         | 13%     | 6.375.000   | 6.375.000                                      | 51.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 35  |                                  | 01/01/2015 | Máy phân tích huyết học HA 22                                                           |               | 01/2015                             | TSTB00031    | TSTB00031   | 163.000.000     |                                    |         | 13%     | 20.375.000  | 20.375.000                                     | 163.000.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 36  |                                  | 01/01/2015 | Máy nước tiểu URIT 50                                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00032    | TSTB00032   | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 37  |                                  | 01/01/2015 | Tủ An toàn sinh học                                                                     |               | 01/2015                             | TSTB00033    | TSTB00033   | 96.000.000      |                                    |         | 13%     | 12.000.000  | 12.000.000                                     | 96.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 38  |                                  | 01/01/2013 | Kính hiển vi 2 mắt NIKON E100                                                           |               | 01/2013                             | TSTB00034    | TSTB00034   | -               |                                    |         | 13%     | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 39  |                                  | 01/01/2013 | Tủ Lạnh SAN YO                                                                          |               | 01/2013                             | TSTB00035    | TSTB00035   | -               |                                    |         | 13%     | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |

| STT                               | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                  |               |                                     |                    |                    |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                   |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ       | Thẻ TSCĐ           | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                   | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                           |               |                                     |                    |                    |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 40                                |            | 01/01/2016  | Tủ Lạnh LG                                |               | 01/2016                             | TSTB00036          | TSTB00036          | -               |                                    |         | 13%     | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 41                                |            | 01/01/2015  | Máy hút ẩm Edison ED- 7R                  |               | 01/2015                             | TSTB00037          | TSTB00037          | 15.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.875.000  | 1.875.000                                      | 15.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 42                                |            | 01/01/2019  | Kính hiển vi 2 mắt (3 đường truyền quang) |               | 01/2019                             | TSTB00038          | TSTB00038          | 70.075.000      |                                    |         | 10%     | 7.007.500  | 7.007.500                                      | 35.037.500                                                           |               |             |                     | 35.037.500               |
| 43                                |            | 01/01/2019  | Kính lúp soi nổi                          |               | 01/2019                             | TSTB00039          | TSTB00039          | 50.061.000      |                                    |         | 10%     | 5.006.100  | 5.006.100                                      | 25.030.500                                                           |               |             |                     | 25.030.500               |
| 44                                |            | 01/01/2019  | Máy Laser cắt lợi trùm                    |               | 01/2019                             | TSTB00129          | TSTB00129          | 225.000.000     |                                    |         | 13%     | 28.125.000 | 28.125.000                                     | 140.625.000                                                          |               |             |                     | 84.375.000               |
| 45                                |            | 01/01/2001  | Máy vi tính Dell                          |               | 01/2001                             | TSTB00052          | TSTB00052          | 23.735.000      |                                    |         | 20%     | 4.747.000  | 4.747.000                                      | 23.735.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 46                                |            | 01/01/2014  | Máy tính CMS                              |               | 01/2014                             | TSTB00053          | TSTB00053          | -               |                                    |         | 20%     | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 47                                |            | 01/01/2019  | Bình phun tay - IKINOX/STT10 (4,5 kg)     |               | 01/2019                             | TSTB00061          | TSTB00061          | 49.984.000      |                                    |         | 20%     | 9.996.800  | 9.996.800                                      | 49.984.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 48                                |            | 01/01/2018  | Tủ vắt xin chuyên dụng                    | Đan Mạch      | 01/2018                             | TSTB00060          | TSTB00060          | 65.000.100      |                                    |         | 20%     | 13.000.020 | 13.000.020                                     | 65.000.100                                                           |               |             |                     | -                        |
| 49                                |            | 01/01/2020  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC           | Gavi          | 01/2020                             | TSTB00064          | TSTB00064          | 90.734.000      |                                    |         | 20%     | 18.146.800 | 18.146.800                                     | 72.587.200                                                           |               |             |                     | 18.146.800               |
| 50                                |            | 01/01/2006  | Tủ lạnh TCW3000                           | TQ            | 01/2006                             | TSTB00054          | TSTB00054          | -               |                                    |         | 13%     | -          | -                                              | -                                                                    |               |             |                     | -                        |
| 51                                |            | 01/01/2014  | Tủ lạnh TCW3000AC                         | TQ            | 01/2014                             | TSTB00055          | TSTB00055          | 119.265.000     |                                    |         | 13%     | 14.908.125 | 14.908.125                                     | 119.265.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 52                                |            | 01/01/2006  | Máy phun hóa chất                         | VN            | 01/2006                             | TSTB00056          | TSTB00056          | -               |                                    |         | 13%     | -          | -                                              | -                                                                    |               |             |                     | -                        |
| 53                                |            | 01/01/2014  | Máy phun hóa chất WLV Makita Nhật         | Nhật          | 01/2014                             | TSTB00057          | TSTB00057          | 30.255.000      |                                    |         | 13%     | 3.781.875  | 3.781.875                                      | 30.255.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 54                                |            | 01/01/2015  | Máy phun hóa chất WLV Makita Nhật         | Nhật          | 01/2015                             | TSTB00058          | TSTB00058          | 30.255.000      |                                    |         | 13%     | 3.781.875  | 3.781.875                                      | 30.255.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 55                                |            | 01/01/2016  | Kính hiển vi 2 mắt                        | Việt Nam      | 01/2016                             | TSTB00059          | TSTB00059          | 29.588.000      |                                    |         | 13%     | 3.698.500  | 3.698.500                                      | 29.588.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 56                                |            | 01/01/2019  | Máy phun chống dịch ULV (11kg)            | Thổ Nhĩ Kỳ    | 01/2019                             | TSTB00062          | TSTB00062          | 62.623.000      |                                    |         | 13%     | 7.827.875  | 7.827.875                                      | 39.139.375                                                           |               |             |                     | 23.483.625               |
| 57                                |            | 01/01/2020  | Máy phun hóa chất ULV                     | TQ            | 01/2020                             | TSTB00063          | TSTB00063          | 36.420.000      |                                    |         | 13%     | 4.552.500  | 4.552.500                                      | 18.210.000                                                           |               |             |                     | 18.210.000               |
| 58                                |            | 31/07/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC-2023.1    | Lucxambua     | 31/07/2023                          | TCW 4000 AC-2023.1 | TCW 4000 AC-2023.1 | 97.216.532      |                                    |         | 20%     | 19.443.306 | 19.443.306                                     | 19.443.306                                                           |               |             |                     | 77.773.226               |
| 59                                |            | 31/07/2023  | Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC-2023.2    | Lucxambua     | 31/07/2023                          | TCW 4000 AC-2023.2 | TCW 4000 AC-2023.2 | 97.216.532      |                                    |         | 20%     | 19.443.306 | 19.443.306                                     | 19.443.306                                                           |               |             |                     | 77.773.226               |
| 3 Khoa truyền nhiễm KSBT HIV/AIDS |            |             |                                           |               |                                     |                    |                    |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 60                                |            | 01/01/2013  | Máy tính để bàn FPT                       |               | 01/2013                             | TSTB00045          | TSTB00045          | 12.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.500.000  | 2.500.000                                      | 12.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 61                                |            | 01/01/2010  | Máy tính để bàn HPL                       |               | 01/2010                             | TSTB00046          | TSTB00046          | 12.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.500.000  | 2.500.000                                      | 12.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị                              |             | Ghi tăng tài sản cố định                                    |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                 | Ngày, tháng |                                                             |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 62  |                                         | 01/01/2014  | Máy tính để bàn ACER                                        |               | 01/2014                             | TSTB00047    | TSTB00047   | 10.846.000      |                                    |         | 20%     | 2.169.200  | 2.169.200                                      | 10.846.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 63  |                                         | 30/12/2022  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad                         |               | 02/2022                             | MTXT1-KSBT   | MTXT 1-KSBT | 34.178.000      |                                    |         | 20%     | 6.835.600  | 6.835.600                                      | 13.671.200                                                           |               |             |                     | 20.506.800               |
| 64  |                                         | 01/01/2015  | Máy tính để bàn Dell                                        |               | 01/2015                             | TSTB00044    | TSTB00044   | 16.500.000      |                                    |         | 13%     | 2.062.500  | 2.062.500                                      | 16.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 65  |                                         | 01/01/2016  | Máy tính để bàn FPT                                         |               | 01/2016                             | TSTB00048    | TSTB00048   | 11.409.000      |                                    |         | 13%     | 1.426.125  | 1.426.125                                      | 9.982.875                                                            |               |             |                     | 1.426.125                |
| 66  |                                         | 01/01/2016  | Máy tính để bàn HP                                          |               | 01/2016                             | TSTB00049    | TSTB00049   | 17.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.125.000  | 2.125.000                                      | 14.875.000                                                           |               |             |                     | 2.125.000                |
| 4   | Khoa YTCC - Dinh dưỡng - ATTP           |             |                                                             |               |                                     |              |             |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 67  |                                         | 01/01/2007  | Xe máy honda                                                |               | 01/2007                             | XM03         | XM03        | 17.000.000      |                                    |         | 10%     | 1.700.000  | 1.700.000                                      | 17.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 68  |                                         | 01/01/2013  | Máy tính lenovo (H520S)                                     |               | 01/2013                             | TSTB00040    | TSTB00040   | -               |                                    |         | 20%     | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 69  |                                         | 01/01/2013  | Máy điện Tim 3 cần                                          |               | 01/2013                             | TSTB00042    | TSTB00042   | 35.000.000      |                                    |         | 13%     | 4.375.000  | 4.375.000                                      | 35.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 70  |                                         | 01/01/2015  | Máy tính sách tay Dell latitude                             |               | 01/2015                             | TSTB00043    | TSTB00043   | 24.750.000      |                                    |         | 13%     | 3.093.750  | 3.093.750                                      | 24.750.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 71  |                                         | 01/01/2015  | Máy vi tính FPT Elead                                       |               | 01/2015                             | TSTB00050    | TSTB00050   | 9.150.000       |                                    |         | 13%     | 1.143.750  | 1.143.750                                      | 9.150.000                                                            |               |             |                     | -                        |
| 72  |                                         | 01/01/2017  | Tủ lạnh bảo quản thực phẩm                                  |               | 01/2017                             | TSTB00051    | TSTB00051   | 12.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.500.000  | 1.500.000                                      | 10.500.000                                                           |               |             |                     | 1.500.000                |
| 5   | Khoa chăm sóc SKSS- Dân số truyền thông |             |                                                             |               |                                     |              |             |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 73  |                                         | 01/01/2013  | Máy tính FPT                                                |               | 01/2013                             | TSTB00068    | TSTB00068   | 12.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.500.000  | 2.500.000                                      | 12.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 74  |                                         | 01/01/2013  | Máy siêu âm Sonoscape                                       |               | 01/2013                             | TSTB00041    | TSTB00041   | 245.000.000     |                                    |         | 13%     | 30.625.000 | 30.625.000                                     | 245.000.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 75  |                                         | 01/01/2016  | Máy chiếu sony VPL EX 315                                   |               | 01/2016                             | TSTB00069    | TSTB00069   | 24.000.000      |                                    |         | 13%     | 3.000.000  | 3.000.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 76  |                                         | 01/01/2016  | Máy tính Hp LV2011                                          |               | 01/2016                             | TSTB00070    | TSTB00070   | 29.700.000      |                                    |         | 13%     | 3.712.500  | 3.712.500                                      | 29.700.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 77  |                                         | 01/01/2013  | Máy soi cổ tử cung RCS 500                                  |               | 01/2013                             | TSTB00071    | TSTB00071   | 69.000.000      |                                    |         | 13%     | 8.625.000  | 8.625.000                                      | 69.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 78  |                                         | 01/01/2018  | Máy siêu âm Prosound 2                                      |               | 01/2018                             | TSTB00102    | TSTB00102   | 250.000.000     |                                    |         | 13%     | 31.250.000 | 31.250.000                                     | 187.500.000                                                          |               |             |                     | 62.500.000               |
| 79  |                                         | 17/11/2023  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (3) |               | 17/11/2023                          | MTXT 3.2023  | MTXT 3.2023 | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759  | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |             |                     | 25.039.036               |
| 80  |                                         | 01/01/2013  | Máy tính sam sung HP LaserJet                               |               | 01/2013                             | TSTB00066    | TSTB00066   | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000  | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 81  |                                         | 01/01/2011  | Máy vi tính Acer                                            |               | 01/2011                             | TSTB00067    | TSTB00067   | 13.500.000      |                                    |         | 20%     | 2.700.000  | 2.700.000                                      | 13.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 82  |                                         | 01/01/2009  | Máy vi tính                                                 |               | 01/2009                             | TSTB00074    | TSTB00074   | 7.800.000       |                                    |         | 20%     | 1.560.000  | 1.560.000                                      | 7.800.000                                                            |               |             |                     | -                        |
| 83  |                                         | 01/01/2012  | Ti vi Led Sam Sung                                          |               | 01/2012                             | TSTB00072    | TSTB00072   | 13.223.000      |                                    |         | 13%     | 1.652.875  | 1.652.875                                      | 13.223.000                                                           |               |             |                     | -                        |

| STT                             | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                    |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                 |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                 | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                             |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 84                              |            | 01/01/2003  | Máy in                                                      |               | 01/2003                             | TSTB00073    | TSTB00073  | 7.650.000       |                                    |         | 13%     | 956.250     | 956.250                                        | 7.650.000                                                            |               |             |                     | -                        |
| <b>B TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN</b> |            |             |                                                             |               |                                     |              |            |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| <b>1 Trạm y tế xã É Tòng</b>    |            |             |                                                             |               |                                     |              |            |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 85                              |            | 01/01/2020  | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm É Tòng                    |               | 01/2020                             | NHÀ51        | NHÀ51      | 2.998.034.000   |                                    |         | 4%      | 119.921.360 | 119.921.360                                    | 479.685.440                                                          |               |             |                     | 2.518.348.560            |
| 86                              |            | 01/01/2002  | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm É Tòng                    |               | 01/2002                             | NHÀ48        | NHÀ48      | 240.880.000     |                                    |         | 7%      | 16.066.696  | 16.066.696                                     | 240.880.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 87                              |            | 01/01/2002  | Nhà lưu bệnh nhân trạm É Tòng                               |               | 01/2002                             | NHÀ49        | NHÀ49      | 815.122.000     |                                    |         | 7%      | 54.368.637  | 54.368.637                                     | 815.122.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 88                              |            | 01/01/2015  | Nhà tổng hợp É Tòng                                         |               | 01/2015                             | NHÀ50        | NHÀ50      | 562.886.000     |                                    |         | 7%      | 37.544.496  | 37.544.496                                     | 337.900.466                                                          |               |             |                     | 224.985.534              |
| 89                              |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                        |               | 01/2015                             | TSTB00079    | TSTB00079  | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 90                              |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                        |               | 01/2021                             | TSTB00081    | TSTB00081  | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 91                              |            | 01/01/2014  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                  |               | 01/2014                             | TSTB00077    | TSTB00077  | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 92                              |            | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                         |               | 01/2015                             | TSTB00078    | TSTB00078  | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 93                              |            | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                       |               | 01/2020                             | TSTB00080    | TSTB00080  | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 94                              |            | 17/11/2023  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (5) |               | 17/11/2023                          | MTXT5.2023   | MTXT5.2023 | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |             |                     | 25.039.036               |
| <b>2 Trạm y tế xã Tòng Lạnh</b> |            |             |                                                             |               |                                     |              |            |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 95                              |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                        |               | 01/2015                             | TSTB00085    | TSTB00085  | 16.700.000      |                                    |         | 20%     | 3.340.000   | 3.340.000                                      | 16.700.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 96                              |            | 01/01/2016  | Máy vi tính + Máy in                                        |               | 01/2016                             | TSTB00086    | TSTB00086  | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 97                              |            | 01/01/2016  | Máy điều hòa                                                |               | 01/2016                             | TSTB00087    | TSTB00087  | 11.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.375.000   | 1.375.000                                      | 11.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 98                              |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                        |               | 01/2021                             | TSTB00090    | TSTB00090  | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 99                              |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                  |               | 01/2016                             | TSTB00083    | TSTB00083  | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 100                             |            | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                         |               | 01/2015                             | TSTB00084    | TSTB00084  | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 101                             |            | 01/01/2015  | Bơm định liều loại 1-5ml                                    |               | 01/2015                             | TSTB00088    | TSTB00088  | 14.817.000      |                                    |         | 13%     | 1.852.125   | 1.852.125                                      | 14.817.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 102                             |            | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                       |               | 01/2020                             | TSTB00089    | TSTB00089  | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| <b>3 Trạm y tế xã Bon Phặng</b> |            |             |                                                             |               |                                     |              |            |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 103                             |            | 01/01/2017  | Nhà kỹ thuật, nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Bon Phặng  |               | 01/2017                             | NHÀ25        | NHÀ25      | 3.227.600.000   |                                    |         | 4%      | 129.104.000 | 129.104.000                                    | 903.728.000                                                          |               |             |                     | 2.323.872.000            |
| 104                             |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                        |               | 01/2015                             | TSTB00093    | TSTB00093  | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |

| STT                       | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |               |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                           |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ  | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                           | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                        |               |                                     |               |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 105                       |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00094     | TSTB00094     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 106                       |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00091     | TSTB00091     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 107                       |            | 01/01/2016  | Máy phân tích nước tiểu 11 thông số                                    |               | 01/2016                             | TSTB00092     | TSTB00092     | 20.850.000      |                                    |         | 13%     | 2.606.250  | 2.606.250                                      | 20.850.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 108                       |            | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (2)  | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (2)  | MTĐB2023 (2)  | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 4 Trạm y tế xã Chiềng Pắc |            |             |                                                                        |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 109                       |            | 01/01/1994  | Nhà kỹ thuật trạm Chiềng Pắc                                           |               | 01/1994                             | NHÀ10         | NHÀ10         | 160.000.000     |                                    |         | 7%      | 10.672.000 | 10.672.000                                     | 160.000.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 110                       |            | 01/01/2000  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Chiềng Pắc                          |               | 01/2000                             | NHÀ11         | NHÀ11         | 100.000.000     |                                    |         | 7%      | 6.670.000  | 6.670.000                                      | 100.000.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 111                       |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00098     | TSTB00098     | 26.600.000      |                                    |         | 20%     | 5.320.000  | 5.320.000                                      | 26.600.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 112                       |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00100     | TSTB00100     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 113                       |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00096     | TSTB00096     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 114                       |            | 01/01/2016  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2016                             | TSTB00097     | TSTB00097     | 20.850.000      |                                    |         | 13%     | 2.606.250  | 2.606.250                                      | 20.850.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 115                       |            | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00099     | TSTB00099     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 116                       |            | 03/07/2023  | Máy tính để bàn HP (PATH)                                              | TQ            | 03/07/2023                          | MTĐBPATH      | MTĐBPATH      | 18.000.000      |                                    |         | 20%     | 3.600.000  | 3.600.000                                      | 3.600.000                                                            |               |             |                     | 14.400.000               |
| 117                       |            | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (19) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (19) | MTĐB2023 (19) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 5 Trạm y tế xã Nong Lay   |            |             |                                                                        |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 118                       |            | 01/01/2020  | Nhà kỹ thuật trạm Nong Lay                                             |               | 01/2020                             | NHÀ21         | NHÀ21         | 1.357.162.000   |                                    |         | 4%      | 54.286.480 | 54.286.480                                     | 217.145.920                                                          |               |             |                     | 1.140.016.080            |
| 119                       |            | 01/01/2016  | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Nong Lay                             |               | 01/2016                             | NHÀ20         | NHÀ20         | 480.000.000     |                                    |         | 7%      | 32.016.000 | 32.016.000                                     | 256.128.000                                                          |               |             |                     | 223.872.000              |
| 120                       |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00106     | TSTB00106     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000  | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 121                       |            | 01/01/2006  | Tủ lạnh 150 lít                                                        |               | 01/2006                             | TSTB00105     | TSTB00105     | 23.800.000      |                                    |         | 20%     | 4.760.000  | 4.760.000                                      | 23.800.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 122                       |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00108     | TSTB00108     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 123                       |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00103     | TSTB00103     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 124                       |            | 01/01/2016  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2016                             | TSTB00104     | TSTB00104     | 20.850.000      |                                    |         | 13%     | 2.606.250  | 2.606.250                                      | 20.850.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 125                       |            | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00107     | TSTB00107     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |

| STT | Tên đơn vị                |             | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|---------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                           |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                   | Ngày, tháng |                                                                        |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 126 |                           | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (20) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (20) | MTĐB 2023 (20) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 6   | Trạm y tế xã Chiềng La    |             |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 127 |                           | 01/01/2010  | Nhà kỹ thuật trạm Chiềng La                                            |               | 01/2010                             | NHÀ23          | NHÀ23          | 961.492.755     |                                    |         | 4%      | 38.459.710 | 38.459.710                                     | 317.040.000                                                          |               |             |                     | 644.452.755              |
| 128 |                           | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00 112     | TSTB0 0112     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 129 |                           | 01/01/2014  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2014                             | TSTB00 109     | TSTB0 0109     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 130 |                           | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00 110     | TSTB0 0110     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875  | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 131 |                           | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00 111     | TSTB0 0111     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 7   | Trạm y tế xã Muối Nọi     |             |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 132 |                           | 01/01/2019  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Muối Nọi                            |               | 01/2019                             | NHÀ31          | NHÀ31          | 1.480.900.000   |                                    |         | 4%      | 59.236.000 | 59.236.000                                     | 296.180.000                                                          |               |             |                     | 1.184.720.000            |
| 133 |                           | 01/01/2001  | Nhà kỹ thuật Muối Nọi                                                  |               | 01/2001                             | NHÀ32          | NHÀ32          | 804.829.000     |                                    |         | 7%      | 53.682.094 | 53.682.094                                     | 804.829.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 134 |                           | 12/01/2023  | Nhà lưu bệnh nhân trạm Muối Nọi                                        |               | 01/2023                             | Nhà MN 2023    | Nhà MN 2023    | 608.113.000     |                                    |         | 7%      | 40.561.137 | 40.561.137                                     | 40.561.137                                                           |               |             |                     | 567.551.863              |
| 135 |                           | 01/01/2016  | Máy tính bàn                                                           |               | 01/2016                             | TSTB00 117     | TSTB0 0117     | 16.700.000      |                                    |         | 20%     | 3.340.000  | 3.340.000                                      | 16.700.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 136 |                           | 01/01/2016  | Máy tính bàn                                                           |               | 01/2016                             | TSTB00 118     | TSTB0 0118     | 9.950.000       |                                    |         | 20%     | 1.990.000  | 1.990.000                                      | 9.950.000                                                            |               |             |                     | -                        |
| 137 |                           | 01/01/2014  | Tủ lạnh 150 lít                                                        |               | 01/2014                             | TSTB00 116     | TSTB0 0116     | 11.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.200.000  | 2.200.000                                      | 11.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 138 |                           | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00 119     | TSTB0 0119     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 139 |                           | 01/01/2014  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2014                             | TSTB00 114     | TSTB0 0114     | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000  | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 140 |                           | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00 115     | TSTB0 0115     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875  | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 141 |                           | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (9)  | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (9)  | MTĐB 2023 (9)  | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 8   | Trạm y tế xã Mường Khiêng |             |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 142 |                           | 01/01/1995  | Nhà kỹ thuật trạm Mường Khiêng                                         |               | 01/1995                             | NHÀ26          | NHÀ26          | 60.000.000      |                                    |         | 7%      | 4.002.000  | 4.002.000                                      | 60.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 143 |                           | 01/01/2002  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Mường Khiêng                        |               | 01/2002                             | NHÀ27          | NHÀ27          | 483.000.000     |                                    |         | 7%      | 32.216.100 | 32.216.100                                     | 483.000.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 144 |                           | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00 123     | TSTB0 0123     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 145 |                           | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00 121     | TSTB0 0121     | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000  | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 146 |                           | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00 122     | TSTB0 0122     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |

| STT                     | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                              |               |                                     |               |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-------------------------|------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                         |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ  | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                         | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                       |               |                                     |               |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 9 Trạm y tế xã Co Ma    |            |            |                                                                       |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 147                     |            | 01/01/2004 | Nhà kỹ thuật Co Ma                                                    |               | 01/2004                             | NHÀ54         | NHÀ54         | 150.000.000     |                                    |         | 7%      | 10.005.000  | 10.005.000                                     | 150.000.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 148                     |            | 01/01/2004 | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Co Ma                              |               | 01/2004                             | NHÀ55         | NHÀ55         | 120.000.000     |                                    |         | 7%      | 8.004.000   | 8.004.000                                      | 120.000.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 149                     |            | 01/01/1987 | Trụ sở phòng khám đa khoa khu vực Co Ma                               |               | 01/2004                             | NHÀ PKKV      | NHÀ PKKV      | 155.000.000     |                                    |         | 7%      | 10.338.500  | 10.338.500                                     | 155.000.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 150                     |            | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in                                                  |               | 01/2015                             | TSTB00131     | TSTB00131     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 151                     |            | 01/01/2019 | Máy hút ẩm                                                            |               | 01/2019                             | TSTB00127     | TSTB00127     | 12.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.400.000   | 2.400.000                                      | 12.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 152                     |            | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                  |               | 01/2021                             | TSTB00133     | TSTB00133     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 153                     |            | 01/01/2016 | Bộ máy tính để bàn HP 280G1 MT G3250                                  |               | 01/2016                             | TSTB00124     | TSTB00124     | 10.925.000      |                                    |         | 13%     | 1.365.625   | 1.365.625                                      | 10.925.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 154                     |            | 01/01/2019 | Máy đo huyết áp tự động                                               | Hàn Quốc      | 01/2019                             | TSTB00128     | TSTB00128     | 14.630.000      |                                    |         | 13%     | 1.828.750   | 1.828.750                                      | 9.143.750                                                            |               |  |                     | 5.486.250                |
| 155                     |            | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                 |               | 01/2020                             | TSTB00132     | TSTB00132     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 156                     |            | 01/01/2011 | Máy tạo ô xy di động NuvoLite 925                                     | Mỹ            | 01/2011                             | TSTB00125     | TSTB00125     | 18.728.000      |                                    |         | 10%     | 1.872.800   | 1.872.800                                      | 18.728.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 157                     |            | 01/01/2012 | Máy giúp thở                                                          | Mỹ            | 01/2012                             | TSTB00126     | TSTB00126     | 414.081.000     |                                    |         | 10%     | 41.408.100  | 41.408.100                                     | 414.081.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 158                     |            | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (6) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (6) | MTĐB 2023 (6) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 17.468.220               |
| 10 Trạm y tế xã Co Tòng |            |            |                                                                       |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 159                     |            | 01/01/2017 | Nhà kỹ thuật trạm Co Tòng                                             |               | 01/2017                             | NHÀ56         | NHÀ56         | 3.591.842.413   |                                    |         | 4%      | 143.673.697 | 143.673.697                                    | 909.073.000                                                          |               |  |                     | 2.682.769.413            |
| 160                     |            | 01/01/2017 | Máy tính + bộ lưu điện                                                |               | 01/2017                             | TSTB00141     | TSTB00141     | 12.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.400.000   | 2.400.000                                      | 12.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 161                     |            | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                  |               | 01/2021                             | TSTB00143     | TSTB00143     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 162                     |            | 01/01/2017 | Đèn bàn khám bệnh                                                     |               | 01/2017                             | TSTB00134     | TSTB00134     | 36.480.000      |                                    |         | 13%     | 4.560.000   | 4.560.000                                      | 31.920.000                                                           |               |  |                     | 4.560.000                |
| 163                     |            | 01/01/2016 | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                            |               | 01/2016                             | TSTB00135     | TSTB00135     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 164                     |            | 01/01/2011 | Kính hiển vi                                                          |               | 01/2011                             | TSTB00136     | TSTB00136     | 22.912.000      |                                    |         | 13%     | 2.864.000   | 2.864.000                                      | 22.912.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 165                     |            | 01/01/2017 | Hộp hấp dụng cụ có nắp                                                | Pakistan      | 01/2017                             | TSTB00137     | TSTB00137     | 17.440.000      |                                    |         | 13%     | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 15.260.000                                                           |               |  |                     | 2.180.000                |
| 166                     |            | 01/01/2017 | Bộ khám ngũ quan + đèn treo trần                                      |               | 01/2017                             | TSTB00138     | TSTB00138     | 59.500.000      |                                    |         | 13%     | 7.437.500   | 7.437.500                                      | 52.062.500                                                           |               |  |                     | 7.437.500                |
| 167                     |            | 01/01/2017 | Kẹp lấy dị vật mũi                                                    |               | 01/2017                             | TSTB00139     | TSTB00139     | 13.950.000      |                                    |         | 13%     | 1.743.750   | 1.743.750                                      | 12.206.250                                                           |               |  |                     | 1.743.750                |
| 168                     |            | 01/01/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                   |               | 01/2015                             | TSTB00140     | TSTB00140     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |  |                     | -                        |

| STT                      | Tên đơn vị           |            | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|--------------------------|----------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                          |                      |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                          | Tỷ lệ %              | Số tiền    |                                                                        |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 169                      |                      | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00142      | TSTB00142      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 170                      |                      | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (7)  | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (7)  | MTĐB 2023 (7)  | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 17.468.220               |
| 11 Trạm y tế xã Púng Tra |                      |            |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         | -       | -           |                                                |                                                                      |               |  | -                   |                          |
| 171                      |                      | 01/01/2017 | Nhà kỹ thuật trạm Púng Tra                                             |               | 01/2017                             | NHÀ24          | NHÀ24          | 3.976.550.649   |                                    |         | 4%      | 159.062.026 | 159.062.026                                    | 996.002.000                                                          |               |  |                     | 2.980.548.649            |
| 172                      |                      | 01/01/2013 | Máy vi tính                                                            |               | 01/2013                             | TSTB00145      | TSTB00145      | 9.700.000       |                                    |         | 20%     | 1.940.000   | 1.940.000                                      | 9.700.000                                                            |               |  |                     | -                        |
| 173                      |                      | 01/01/2004 | Tủ lạnh ( Tủ vắc xin)                                                  |               | 01/2004                             | TSTB00144      | TSTB00144      | 25.135.000      |                                    |         | 20%     | 5.027.000   | 5.027.000                                      | 25.135.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 174                      |                      | 01/01/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu                                               |               | 01/2015                             | TSTB00146      | TSTB00146      | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 175                      |                      | 01/01/2015 | Bộ máy vi tính + máy In canon 3300                                     |               | 01/2015                             | TSTB00147      | TSTB00147      | 24.000.000      |                                    |         | 13%     | 3.000.000   | 3.000.000                                      | 24.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 176                      |                      | 01/01/2015 | Lưu điện + Ổn áp                                                       |               | 01/2015                             | TSTB00148      | TSTB00148      | 24.000.000      |                                    |         | 13%     | 3.000.000   | 3.000.000                                      | 24.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 177                      |                      | 01/01/2016 | Máy điện tim 3 kênh                                                    |               | 01/2016                             | TSTB00149      | TSTB00149      | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 178                      |                      | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00150      | TSTB00150      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 179                      |                      | 31/7/2023  | Tủ lạnh HBC80-2023 PT                                                  |               | 31/7/2023                           | HBC80-2023 PT  | HBC80-2023 PT  | 16.860.360      |                                    |         | 20%     | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |  |                     | 13.488.288               |
| 180                      |                      | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (16) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (16) | MTĐB 2023 (16) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 17.468.220               |
| 12                       | Trạm y tế xã Bó Mười |            |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         | -       | -           |                                                |                                                                      |               |  | -                   |                          |
| 181                      |                      | 01/01/2002 | Nhà kỹ thuật trạm Bó Mười                                              |               | 01/2002                             | NHÀ28          | NHÀ28          | 126.937.000     |                                    |         | 7%      | 8.466.698   | 8.466.698                                      | 126.937.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 182                      |                      | 01/01/2014 | Nhà hành chính trạm Bó Mười                                            |               | 01/2014                             | NHÀ29          | NHÀ29          | 442.600.000     |                                    |         | 7%      | 29.521.420  | 29.521.420                                     | 295.214.200                                                          |               |  |                     | 147.385.800              |
| 183                      |                      | 01/01/2009 | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Bó Mười                             |               | 01/2009                             | NHÀ30          | NHÀ30          | 216.558.000     |                                    |         | 7%      | 14.444.419  | 14.444.419                                     | 216.558.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 184                      |                      | 01/01/2011 | Xe máy YAMAHA                                                          |               | 01/2011                             | XM05           | XM05           | 30.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.000.000   | 3.000.000                                      | 30.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 185                      |                      | 01/01/2010 | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2010                             | TSTB00155      | TSTB00155      | 24.998.000      |                                    |         | 20%     | 4.999.600   | 4.999.600                                      | 24.998.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 186                      |                      | 01/01/2016 | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2016                             | TSTB00156      | TSTB00156      | 26.600.000      |                                    |         | 20%     | 5.320.000   | 5.320.000                                      | 26.600.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 187                      |                      | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00158      | TSTB00158      | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 188                      |                      | 01/01/2014 | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2014                             | TSTB00152      | TSTB00152      | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 189                      |                      | 01/01/2013 | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay                                    |               | 01/2013                             | TSTB00153      | TSTB00153      | 178.080.000     |                                    |         | 13%     | 22.260.000  | 22.260.000                                     | 178.080.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 190                      |                      | 01/01/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00154      | TSTB00154      | 18.372.000      |                                    |         | 13%     | 2.296.500   | 2.296.500                                      | 18.372.000                                                           |               |  |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị              |            | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                 | Số tiền    |                                                                        |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 191 |                         | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00157      | TSTB00157      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 192 |                         | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (1)  | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (1)   | MTĐB2023 (1)   | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 17.468.220               |
| 13  | Trạm y tế xã Pá Lông    |            |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 193 |                         | 01/01/2018 | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Pá Lông                              |               | 01/2018                             | NHÀ47          | NHÀ47          | 4.485.420.666   |                                    |         | 4%      | 179.416.827 | 179.416.827                                    | 941.954.000                                                          |               |  |                     | 3.543.466.666            |
| 194 |                         | 01/01/2003 | Nhà kỹ thuật Pá Lông                                                   |               | 01/2003                             | NHÀ46          | NHÀ46          | 120.000.000     |                                    |         | 7%      | 8.004.000   | 8.004.000                                      | 120.000.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 195 |                         | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00162      | TSTB00162      | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 196 |                         | 01/01/2016 | Máy điện tim 3 kênh                                                    |               | 01/2016                             | TSTB00159      | TSTB00159      | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 197 |                         | 01/01/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00160      | TSTB00160      | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 198 |                         | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00161      | TSTB00161      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 199 |                         | 31/7/2023  | Tủ lạnh HBC80-2023 PLg                                                 |               | 31/7/2023                           | HBC80-2023 PLg | HBC80-2023 PLg | 16.860.360      |                                    |         | 20%     | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |  |                     | 13.488.288               |
| 200 |                         | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (12) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (12)  | MTĐB2023 (12)  | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 17.468.220               |
| 14  | Trạm y tế xã Chiềng Bôm |            |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 201 |                         | 01/01/2002 | Nhà kỹ thuật trạm Chiềng Bôm                                           |               | 01/2002                             | NHÀ41          | NHÀ41          | 140.000.000     |                                    |         | 7%      | 9.338.000   | 9.338.000                                      | 140.000.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 202 |                         | 01/01/2009 | Nhà bệnh nhân trạm Chiềng Bôm                                          |               | 01/2009                             | NHÀ42          | NHÀ42          | 432.167.000     |                                    |         | 7%      | 28.825.539  | 28.825.539                                     | 432.167.000                                                          |               |  |                     | -                        |
| 203 |                         | 01/01/2014 | Nhà hành chính trạm Chiềng Bôm                                         |               | 01/2014                             | NHÀ43          | NHÀ43          | 517.106.000     |                                    |         | 7%      | 34.490.970  | 34.490.970                                     | 344.910.000                                                          |               |  |                     | 172.196.000              |
| 204 |                         | 01/01/2011 | Xe máy YAMAHA                                                          |               | 01/2011                             | XM04           | XM04           | 30.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.000.000   | 3.000.000                                      | 30.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 205 |                         | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00166      | TSTB00166      | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 206 |                         | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00168      | TSTB00168      | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 207 |                         | 01/01/2014 | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2014                             | TSTB00164      | TSTB00164      | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 208 |                         | 01/01/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00165      | TSTB00165      | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 209 |                         | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00167      | TSTB00167      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 210 |                         | 17/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (4)            |               | 17/11/2023                          | MTXT4.2023     | MTXT4.2023     | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |  |                     | 25.039.036               |
| 15  | Trạm y tế xã Phổng Lái  |            |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 211 |                         | 30/12/2022 | Nhà lưu bệnh nhân 2016 trạm Phổng Lái                                  |               | 03/2016                             | NLTBV PL1      | NLTB VPL1      | 388.980.000     |                                    |         | 7%      | 25.944.966  | 25.944.966                                     | 207.560.000                                                          |               |  |                     | 181.420.000              |

| STT                     | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                         |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                         | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                        |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 212                     |            | 30/12/2022  | Nhà Methadone trạm Phông Lái                                           |               | 03/2016                             | NMTDT PL       | NMTD TPL       | 175.010.000     |                                    |         | 7%      | 11.673.167 | 11.673.167                                     | 93.385.000                                                           |               |             |                     | 81.625.000               |
| 213                     |            | 30/12/2022  | Nhà Tổng hợp trạm Phông Lái                                            |               | 03/2005                             | NTHTP L        | NTHTP L        | 285.657.000     |                                    |         | 7%      | 19.053.322 | 19.053.322                                     | 285.657.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 214                     |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00 173     | TSTB0 0173     | 12.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.400.000  | 2.400.000                                      | 12.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 215                     |            | 01/01/2016  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2016                             | TSTB00 174     | TSTB0 0174     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000  | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 216                     |            | 01/01/2016  | Máy điều hòa                                                           |               | 01/2016                             | TSTB00 175     | TSTB0 0175     | 11.000.000      |                                    |         | 13%     | 1.375.000  | 1.375.000                                      | 11.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 217                     |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00 178     | TSTB0 0178     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 218                     |            | 01/01/2012  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | Thg1-12                             | TSTB00 169     | TSTB0 0169     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 219                     |            | 01/01/2013  | Ghế lấy cao răng đơn giản                                              |               | 01/2013                             | TSTB00 170     | TSTB0 0170     | 22.770.000      |                                    |         | 13%     | 2.846.250  | 2.846.250                                      | 22.770.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 220                     |            | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00 171     | TSTB0 0171     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875  | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 221                     |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00 172     | TSTB0 0172     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 222                     |            | 01/01/2015  | Bơm định liều loại 1-5ml                                               |               | 01/2015                             | TSTB00 176     | TSTB0 0176     | 14.817.000      |                                    |         | 13%     | 1.852.125  | 1.852.125                                      | 14.817.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 223                     |            | 01/01/2016  | Bơm calibex                                                            |               | 01/2016                             | TSTB00 177     | TSTB0 0177     | 16.500.000      |                                    |         | 13%     | 2.062.500  | 2.062.500                                      | 16.500.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 224                     |            | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (13) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (13) | MTĐB 2023 (13) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 16 Trạm y tế xã Tông Cọ |            |             |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 225                     |            | 01/01/1997  | Nhà kỹ thuật trạm Tông Cọ                                              |               | 01/1997                             | NHÀ19          | NHÀ19          | 377.508.000     |                                    |         | 7%      | 25.179.784 | 25.179.784                                     | 377.508.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 226                     |            | 22/7/2022   | Trụ sở nhà làm việc trạm Tông Cọ (mới)                                 |               | 22/7/2022                           | Nhà Tco        | Nhà Tco        |                 |                                    |         | 4%      |            |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 227                     |            | 01/01/2012  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2012                             | TSTB00 183     | TSTB0 0183     | 10.900.000      |                                    |         | 20%     | 2.180.000  | 2.180.000                                      | 10.900.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 228                     |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00 184     | TSTB0 0184     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000  | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 229                     |            | 01/01/2014  | Tủ lạnh 150 lít                                                        |               | 01/2014                             | TSTB00 181     | TSTB0 0181     | 25.135.000      |                                    |         | 20%     | 5.027.000  | 5.027.000                                      | 25.135.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 230                     |            | 01/01/2014  | Tủ lạnh 150 lít                                                        |               | 01/2014                             | TSTB00 182     | TSTB0 0182     | 11.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.200.000  | 2.200.000                                      | 11.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 231                     |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00 187     | TSTB0 0187     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 232                     |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00 179     | TSTB0 0179     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000  | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 233                     |            | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00 180     | TSTB0 0180     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875  | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 234                     |            | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00 185     | TSTB0 0185     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |

| STT                       | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |               |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                           |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ  | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                           | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                        |               |                                     |               |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 235                       |            | 24/02/2021  | Máy đo huyết áp tự động                                                | Nhật Bản      | 01/2021                             | TSTB00186     | TSTB00186     | 57.972.600      |                                    |         | 10%     | 5.797.260  | 5.797.260                                      | 17.391.780                                                           |               |             |                     | 40.580.820               |
| 236                       |            | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (18) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (18) | MTĐB2023 (18) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 17 Trạm y tế xã Mường É   |            |             |                                                                        |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 237                       |            | 01/01/1994  | Nhà kỹ thuật trạm Mường É                                              |               | 01/1994                             | NHÀ34         | NHÀ34         | 40.000.000      |                                    |         | 7%      | 2.668.000  | 2.668.000                                      | 40.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 238                       |            | 01/01/2003  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ Trạm Mường É                             |               | 01/2003                             | NHÀ35         | NHÀ35         | 407.192.000     |                                    |         | 7%      | 27.159.706 | 27.159.706                                     | 407.192.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 239                       |            | 24/02/2021  | Máy thu hình (Ti vi sam sung)                                          |               | 01/2021                             | TSTB00191     | TSTB00191     | 15.466.000      |                                    |         | 20%     | 3.093.200  | 3.093.200                                      | 12.372.800                                                           |               |             |                     | 3.093.200                |
| 240                       |            | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00188     | TSTB00188     | 18.270.000      |                                    |         | 13%     | 2.283.750  | 2.283.750                                      | 18.270.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 241                       |            | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00189     | TSTB00189     | 18.237.000      |                                    |         | 13%     | 2.279.625  | 2.279.625                                      | 18.237.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 242                       |            | 01/01/2020  | Tủ truyền thông y tế                                                   |               | 01/2020                             | TSTB00190     | TSTB00190     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 243                       |            | 24/02/2021  | Bộ khám phụ khoa                                                       |               | 01/2021                             | TSTB00192     | TSTB00192     | 10.949.950      |                                    |         | 10%     | 1.094.995  | 1.094.995                                      | 3.284.985                                                            |               |             |                     | 7.664.965                |
| 244                       |            | 31/7/2023   | Tủ lạnh HBC80-2023 ME                                                  |               | 31/7/2023                           | HBC80-2023 ME | HBC80-2023 ME | 16.860.360      |                                    |         | 20%     | 3.372.072  | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     | 13.488.288               |
| 245                       |            | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (10) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (10) | MTĐB2023 (10) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 18 Trạm y tế xã Phổng Lập |            |             |                                                                        |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -          | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 246                       |            | 01/01/2020  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Phổng Lập                           |               | 1/1/2022                            | NHÀ38         | NHÀ38         | 2.495.468.000   |                                    |         | 4%      | 99.818.720 | 99.818.720                                     | 199.637.440                                                          |               |             |                     | 2.295.830.560            |
| 247                       |            | 01/01/2000  | Nhà kỹ thuật trạm Phổng Lập                                            |               | 01/2000                             | NHÀ36         | NHÀ36         | 14.000.000      |                                    |         | 7%      | 933.800    | 933.800                                        | 14.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 248                       |            | 01/01/2008  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Phổng Lập                           |               | 01/2008                             | NHÀ37         | NHÀ37         | 500.000.000     |                                    |         | 7%      | 33.350.000 | 33.350.000                                     | 500.000.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 249                       |            | 01/01/2011  | Xe máy YAMAHA                                                          |               | 01/2011                             | XM08          | XM08          | 30.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.000.000  | 3.000.000                                      | 30.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 250                       |            | 01/01/2010  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2010                             | TSTB00194     | TSTB00194     | 25.000.000      |                                    |         | 20%     | 5.000.000  | 5.000.000                                      | 25.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 251                       |            | 01/01/2015  | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00195     | TSTB00195     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000  | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 252                       |            | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00197     | TSTB00197     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 253                       |            | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00193     | TSTB00193     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875  | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 254                       |            | 01/01/2020  | Tủ truyền thông y tế                                                   |               | 01/2020                             | TSTB00196     | TSTB00196     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 255                       |            | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (15) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (15) | MTĐB2023 (15) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |

| STT | Tên đơn vị               |            | Ghi tăng tài sản cố định                                              |               |                                     |               |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|--------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                          |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ  | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                  | Số tiền    |                                                                       |               |                                     |               |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 19  | Trạm y tế Thị trấn       |            |                                                                       |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 256 |                          | 01/01/2019 | Nhà kỹ thuật trạm Thị trấn                                            |               | 01/2019                             | NHÀ02         | NHÀ02         | 121.412.385     |                                    |         | 7%      | 8.098.206   | 8.098.206                                      | 40.491.030                                                           |               |  |                     | 80.921.355               |
| 257 |                          | 01/01/2019 | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Thị Trấn                           |               | 01/2019                             | NHÀ03         | NHÀ03         | 700.393.185     |                                    |         | 7%      | 46.716.225  | 46.716.225                                     | 233.581.127                                                          |               |  |                     | 466.812.058              |
| 258 |                          | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in                                                  |               | 01/2015                             | TSTB00199     | TSTB00199     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 259 |                          | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                  |               | 01/2021                             | TSTB00200     | TSTB00200     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 260 |                          | 01/01/2015 | Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz                                        |               | 01/2015                             | TSTB00198     | TSTB00198     | 25.000.000      |                                    |         | 13%     | 3.125.000   | 3.125.000                                      | 25.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 20  | Trạm y tế xã Chiềng Ngâm |            |                                                                       |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 261 |                          | 01/01/2011 | Xe máy YAMAHA                                                         |               | 01/2011                             | XM06          | XM06          | 30.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.000.000   | 3.000.000                                      | 30.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 262 |                          | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in Canon 3300                                       |               | 01/2015                             | TSTB00203     | TSTB00203     | 34.000.000      |                                    |         | 20%     | 6.800.000   | 6.800.000                                      | 34.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 263 |                          | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                  |               | 01/2021                             | TSTB00204     | TSTB00204     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 264 |                          | 01/01/2016 | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                            |               | 01/2016                             | TSTB00201     | TSTB00201     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 265 |                          | 01/01/2016 | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                   |               | 01/2016                             | TSTB00202     | TSTB00202     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 266 |                          | 31/7/2023  | Tủ lạnh HBC80-2023 CN                                                 |               | 31/7/2023                           | HBC80-2023 CN | HBC80-2023 CN | 16.860.360      |                                    |         | 20%     | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |  |                     | 13.488.288               |
| 267 |                          | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (4) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (4) | MTĐB 2023 (4) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 17.468.220               |
| 21  | Trạm y tế xã Bán Lầm     |            |                                                                       |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |
| 268 |                          | 01/01/2018 | Nhà kỹ thuật trạm Bán Lầm                                             |               | 01/2018                             | NHÀ44         | NHÀ44         | 4.086.062.857   |                                    |         | 4%      | 163.442.514 | 163.442.514                                    | 785.169.000                                                          |               |  |                     | 3.300.893.857            |
| 269 |                          | 01/01/2011 | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Bán Lầm                            |               | 01/2011                             | NHÀ45         | NHÀ45         | 539.055.510     |                                    |         | 7%      | 35.955.003  | 35.955.003                                     | 156.015.000                                                          |               |  |                     | 383.040.510              |
| 270 |                          | 12/01/2023 | Nhà làm việc trạm Bán Lầm                                             |               | 12/01/2023                          | Nhà BL        | Nhà BL        | 459.622.000     |                                    |         | 7%      | 30.656.787  | 30.656.787                                     | 30.656.787                                                           |               |  |                     | 428.965.213              |
| 271 |                          | 01/01/2010 | Máy vi tính + Máy in                                                  |               | 01/2010                             | TSTB00207     | TSTB00207     | 25.000.000      |                                    |         | 20%     | 5.000.000   | 5.000.000                                      | 25.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 272 |                          | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in                                                  |               | 01/2015                             | TSTB00208     | TSTB00208     | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 273 |                          | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                  |               | 01/2021                             | TSTB00210     | TSTB00210     | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |  |                     | 6.679.632                |
| 274 |                          | 01/01/2015 | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                            |               | 01/2015                             | TSTB00205     | TSTB00205     | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 275 |                          | 01/01/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu (10 thông số)                                |               | 01/2015                             | TSTB00206     | TSTB00206     | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |  |                     | -                        |
| 276 |                          | 01/01/2020 | Túi truyền thông y tế                                                 |               | 01/2020                             | TSTB00209     | TSTB00209     | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     | 5.644.000                |
| 277 |                          | 17/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (7)           |               | 17/11/2023                          | MTXT 7.2023   | MTXT 7.2023   | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |  |                     | 25.039.036               |
| 22  | Trạm y tế xã Chiềng Ly   |            |                                                                       |               |                                     |               |               |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |  |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị              |             | Ghi tăng tài sản cố định                                              |               |                                     |                 |                 |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|-------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                         |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ    | Thẻ TSCĐ        | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                 | Ngày, tháng |                                                                       |               |                                     |                 |                 |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 278 |                         | 01/01/2002  | Nhà kỹ thuật trạm Chiềng Ly                                           |               | 01/2002                             | NHÀ04           | NHÀ04           | 100.534.000     |                                    |         | 7%      | 6.705.618   | 6.705.618                                      | 100.534.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 279 |                         | 01/01/1995  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Chiềng Ly                          |               | 01/1995                             | NHÀ05           | NHÀ05           | 444.903.000     |                                    |         | 7%      | 29.675.030  | 29.675.030                                     | 444.903.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 280 |                         | 01/01/2015  | Máy vi tính acer+ máy in LBP 3300                                     |               | 01/2015                             | TSTB00 214      | TSTB0 0214      | 14.000.000      |                                    |         | 20%     | 2.800.000   | 2.800.000                                      | 14.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 281 |                         | 01/01/2004  | Tủ lạnh 150 lít                                                       |               | 01/2004                             | TSTB00 213      | TSTB0 0213      | 25.135.000      |                                    |         | 20%     | 5.027.000   | 5.027.000                                      | 25.135.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 282 |                         | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                  |               | 01/2021                             | TSTB00 215      | TSTB0 0215      | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 283 |                         | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                            |               | 01/2016                             | TSTB00 211      | TSTB0 0211      | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000   | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 284 |                         | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00 212      | TSTB0 0212      | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 285 |                         | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (3) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (3)   | MTĐB 2023 (3)   | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 23  | Trạm Y tế xã Chiềng Pha |             |                                                                       |               |                                     |                 |                 |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 286 |                         | 01/01/2007  | Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Chiềng Pha                         |               | 01/2007                             | NHÀ18           | NHÀ18           | 106.533.000     |                                    |         | 7%      | 7.105.751   | 7.105.751                                      | 106.533.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 287 |                         | 01/01/2023  | Nhà làm việc trạm Chiềng Pha (mới)                                    |               | 01/2023                             | NHÀC.Ph a       | NHÀC.Ph a       |                 |                                    |         | 4%      | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 288 |                         | 01/01/2013  | Máy vi tính + máy in                                                  |               | 01/2013                             | TSTB00 220      | TSTB0 0220      | 24.000.000      |                                    |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 289 |                         | 01/01/2014  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                            |               | 01/2014                             | TSTB00 217      | TSTB0 0217      | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 290 |                         | 01/01/2017  | Máy siêu âm chẩn đoán loại sách tay Dus- 3000                         |               | 01/2017                             | TSTB00 218      | TSTB0 0218      | 275.000.000     |                                    |         | 13%     | 34.375.000  | 34.375.000                                     | 240.625.000                                                          |               |             |                     | 34.375.000               |
| 291 |                         | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00 219      | TSTB0 0219      | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875   | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 292 |                         | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                 |               | 01/2020                             | TSTB00 221      | TSTB0 0221      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 293 |                         | 31/7/2023   | Tủ lạnh HBC80-2023 CPh                                                |               | 31/7/2023                           | HBC80- 2023 CPh | HBC80- 2023 CPh | 16.860.360      |                                    |         | 20%     | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |             |                     | 13.488.288               |
| 294 |                         | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (5) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (5)   | MTĐB 2023 (5)   | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
| 24  | Trạm y tế xã Long Hẹ    |             |                                                                       |               |                                     |                 |                 |                 |                                    |         |         | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 295 |                         | 01/01/2020  | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Long Hẹ                             |               | 01/2020                             | NHÀ57           | NHÀ57           | 2.581.520.000   |                                    |         | 4%      | 103.260.800 | 103.260.800                                    | 516.304.000                                                          |               |             |                     | 2.065.216.000            |
| 296 |                         | 01/01/2002  | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Long Hẹ                             |               | 01/2002                             | NHÀ58           | NHÀ58           | 766.279.014     |                                    |         | 7%      | 51.110.810  | 51.110.810                                     | 291.991.000                                                          |               |             |                     | 474.288.014              |
| 297 |                         | 30/12/2022  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad                                   |               | 02/2022                             | MTXT1 - L.Hẹ    | MTXT1 - L.Hẹ    | 34.178.000      |                                    |         | 20%     | 6.835.600   | 6.835.600                                      | 13.671.200                                                           |               |             |                     | 20.506.800               |
| 298 |                         | 01/01/2019  | Laptop Thunkpad X230                                                  |               | 01/2019                             | TSTB00 222      | TSTB0 0222      | -               |                                    |         | 20%     | -           | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |

| STT | Tên đơn vị            |            | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |               |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|-----------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                       |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ  | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %               | Số tiền    |                                                                        |               |                                     |               |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 299 |                       | 01/01/2020 | Tủi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00223     | TSTB00223     | 11.288.000                         |          |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |          |  |                     | 5.644.000                |
| 300 |                       | 31/7/2023  | Tủ lạnh HBC80-2023 LH                                                  |               | 31/7/2023                           | HBC80-2023 LH | HBC80-2023 LH | 16.860.360                         |          |         | 20%     | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |          |  |                     | 13.488.288               |
| 301 |                       | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (8)  | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (8)  | MTĐB2023 (8)  | 21.835.275                         |          |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |  |                     | 17.468.220               |
| 25  | Trạm y tế xã Nậm Lầu  |            |                                                                        |               |                                     |               |               |                                    |          |         |         | -           | -                                              |                                                                      |          |  |                     | -                        |
| 302 |                       | 01/01/2016 | Nhà bệnh nhân trạm Nậm Lầu                                             |               | 01/2016                             | NHÀ40         | NHÀ40         | 1.229.032.000                      |          |         | 7%      | 81.976.434  | 81.976.434                                     | 655.811.475                                                          |          |  |                     | 573.220.525              |
| 303 |                       | 01/01/2015 | Kính hiển vi                                                           |               | 01/2015                             | TSTB00225     | TSTB00225     | 18.000.000                         |          |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |          |  |                     | -                        |
| 304 |                       | 01/01/2020 | Tủi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00226     | TSTB00226     | 11.288.000                         |          |         | 13%     | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |          |  |                     | 5.644.000                |
| 305 |                       | 31/7/2023  | Tủ lạnh HBC80-2023 NL                                                  |               | 31/7/2023                           | HBC80-2023 NL | HBC80-2023 NL | 16.860.360                         |          |         | 20%     | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |          |  |                     | 13.488.288               |
| 306 |                       | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (11) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (11) | MTĐB2023 (11) | 21.835.275                         |          |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |  |                     | 17.468.220               |
| 26  | Trạm y tế xã Thôm Mòn |            |                                                                        |               |                                     |               |               |                                    |          |         |         | -           | -                                              |                                                                      |          |  |                     | -                        |
| 307 |                       | 01/01/2002 | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Thôm Mòn                             |               | 01/2002                             | NHÀ06         | NHÀ06         | 140.000.000                        |          |         | 7%      | 9.338.000   | 9.338.000                                      | 140.000.000                                                          |          |  |                     | -                        |
|     |                       | 12/2023    | Trụ sở nhà làm việc trạm Thôm Mòn (mới)                                |               | 12/2023                             | Nhà T.Mòn     | Nhà T.Mòn     | -                                  |          |         | 4%      | -           | -                                              |                                                                      |          |  |                     | -                        |
| 308 |                       | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00231     | TSTB00231     | 24.000.000                         |          |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |          |  |                     | -                        |
| 309 |                       | 01/01/2004 | Tủ lạnh 150 lít + Tủ HIV                                               |               | 01/2004                             | TSTB00230     | TSTB00230     | 25.135.000                         |          |         | 20%     | 5.027.000   | 5.027.000                                      | 25.135.000                                                           |          |  |                     | -                        |
| 310 |                       | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00232     | TSTB00232     | 16.699.081                         |          |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |          |  |                     | 6.679.632                |
| 311 |                       | 01/01/2014 | Máy hút đập chân                                                       |               | 01/2014                             | TSTB00228     | TSTB00228     | 18.000.000                         |          |         | 13%     | 2.250.000   | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |          |  |                     | -                        |
| 312 |                       | 01/01/2016 | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2016                             | TSTB00229     | TSTB00229     | 20.850.000                         |          |         | 13%     | 2.606.250   | 2.606.250                                      | 20.850.000                                                           |          |  |                     | -                        |
| 313 |                       | 17/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (17) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB2023 (17) | MTĐB2023 (17) | 21.835.275                         |          |         | 20%     | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |  |                     | 17.468.220               |
| 27  | Trạm y tế xã Liệp Tè  |            |                                                                        |               |                                     |               |               |                                    |          |         |         | -           | -                                              |                                                                      |          |  |                     | -                        |
| 314 |                       | 01/01/2016 | Nhà kỹ thuật, công trình phụ Liệp Tè                                   |               | 01/2016                             | NHÀ33         | NHÀ33         | 740.219.517                        |          |         | 4%      | 29.608.781  | 29.608.781                                     | 59.217.561                                                           |          |  |                     | 681.001.956              |
| 315 |                       | 01/01/2015 | Máy vi tính + Máy in                                                   |               | 01/2015                             | TSTB00236     | TSTB00236     | 24.000.000                         |          |         | 20%     | 4.800.000   | 4.800.000                                      | 24.000.000                                                           |          |  |                     | -                        |
| 316 |                       | 24/02/2021 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00238     | TSTB00238     | 16.699.081                         |          |         | 20%     | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |          |  |                     | 6.679.632                |

| STT | Tên đơn vị              |             | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |               |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|-------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                         |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                 | Ngày, tháng |                                                                        |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền       |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 317 |                         | 01/01/2016  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2016                             | TSTB00234      | TSTB00234      | 22.680.000      |                                    |         | 13%     | 2.835.000     | 2.835.000                                      | 22.680.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 318 |                         | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00235      | TSTB00235      | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875     | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 319 |                         | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00237      | TSTB00237      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000     | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 320 |                         | 17/11/2023  | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (6)            |               | 17/11/2023                          | MTXT 6.2023    | MTXT 6.2023    | 31.298.795      |                                    |         | 20%     | 6.259.759     | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |               |             |                     | 25.039.036               |
| 28  | Trạm y tế xã Mường Bám  |             |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -             | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 321 |                         | 01/01/2019  | Nhà kỹ thuật trạm Mường Bám                                            |               | 01/2019                             | NHÀ52          | NHÀ52          | 3.108.630.000   |                                    |         | 4%      | 124.345.200   | 124.345.200                                    | 621.726.000                                                          |               |             |                     | 2.486.904.000            |
| 322 |                         | 01/01/2002  | Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Mường Bám                            |               | 01/2002                             | NHÀ53          | NHÀ53          | 153.426.000     |                                    |         | 7%      | 10.233.514    | 10.233.514                                     | 153.426.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 323 |                         | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00243      | TSTB00243      | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816     | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 324 |                         | 01/01/2014  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2014                             | TSTB00240      | TSTB00240      | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000     | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 325 |                         | 01/01/2015  | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                    |               | 01/2015                             | TSTB00241      | TSTB00241      | 18.327.000      |                                    |         | 13%     | 2.290.875     | 2.290.875                                      | 18.327.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 326 |                         | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00242      | TSTB00242      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000     | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 29  | Trạm y tế xã Phổng Lãng |             |                                                                        |               |                                     |                |                |                 |                                    |         |         | -             | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 327 |                         | 01/01/1995  | Nhà KHHGD trạm Phổng Lãng                                              |               | 01/1995                             | NHÀ13          | NHÀ13          | 45.000.000      |                                    |         | 7%      | 3.001.500     | 3.001.500                                      | 45.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 328 |                         | 01/01/2007  | Nhà bệnh nhân trạm Phổng Lãng                                          |               | 01/2007                             | NHÀ14          | NHÀ14          | 155.845.000     |                                    |         | 7%      | 10.394.862    | 10.394.862                                     | 155.845.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 329 |                         | 01/01/2010  | Công trình phụ trợ trạm Phổng Lãng                                     |               | 01/2010                             | NHÀ15          | NHÀ15          | 93.993.000      |                                    |         | 7%      | 6.269.333     | 6.269.333                                      | 87.770.663                                                           |               |             |                     | 6.222.337                |
| 330 |                         | 30/12/2022  | Nhà làm việc trạm Phổng Lãng                                           |               | 01/2007                             | TSTB00248      | TSTB00248      | 178.792.000     |                                    |         | 7%      | 11.925.426    | 11.925.426                                     | 178.792.000                                                          |               |             |                     | -                        |
| 331 |                         | 12/2023     | Trụ sở nhà làm việc trạm Phổng Lãng (mới)                              |               | 12/2023                             | Nhà P Lãng     | Nhà P Lãng     | -               |                                    |         | 4%      | -             | -                                              |                                                                      |               |             |                     | -                        |
| 332 |                         | 01/01/2011  | Xe máy YAMAHA                                                          |               | 01/2011                             | XM07           | XM07           | 30.000.000      |                                    |         | 10%     | 3.000.000     | 3.000.000                                      | 30.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 333 |                         | 24/02/2021  | Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp                                   |               | 01/2021                             | TSTB00246      | TSTB00246      | 16.699.081      |                                    |         | 20%     | 3.339.816     | 3.339.816                                      | 10.019.449                                                           |               |             |                     | 6.679.632                |
| 334 |                         | 01/01/2014  | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                                             |               | 01/2014                             | TSTB00244      | TSTB00244      | 18.000.000      |                                    |         | 13%     | 2.250.000     | 2.250.000                                      | 18.000.000                                                           |               |             |                     | -                        |
| 335 |                         | 01/01/2020  | Túi truyền thông y tế                                                  |               | 01/2020                             | TSTB00245      | TSTB00245      | 11.288.000      |                                    |         | 13%     | 1.411.000     | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     | 5.644.000                |
| 336 |                         | 17/11/2023  | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (17) | TQ            | 17/11/2023                          | MTĐB 2023 (17) | MTĐB 2023 (17) | 21.835.275      |                                    |         | 20%     | 4.367.055     | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |             |                     | 17.468.220               |
|     | TỔNG CỘNG               |             |                                                                        |               |                                     |                |                | 72.110.619.494  | -                                  | -       |         | 4.148.821.915 | 4.148.821.915                                  | 27.249.455.259                                                       | -             | -           | -                   | 44.861.164.235           |

**PHỤ LỤC II.3**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số            /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT                                        | Tên đơn vị                      |            | Ghi tăng tài sản cố định                              |               |                                     |              |                | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |                     |  |                          |
|--------------------------------------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|--|--------------------------|
|                                            |                                 |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ            |  | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                            | Tỷ lệ %                         | Số tiền    |                                                       |               |                                     |              |                |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      | Lý do ghi giảm TSCĐ |  |                          |
| *                                          | Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai |            |                                                       |               |                                     |              | #####          |                                    |          |         |         |             | #####                                          |                                                                      |                     |  |                          |
| Loại tài sản: Cấp IV                       |                                 |            |                                                       |               |                                     |              | 47.557.686.239 |                                    |          |         |         |             | 35.725.196.070                                 |                                                                      |                     |  |                          |
| 1                                          |                                 |            | Nhà Phòng khám Thị trấn Phiêng Lanh                   |               | 01/2013                             | Nhà01        | Nhà01          | 4.727.606.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 3.452.570.662                                                        |                     |  |                          |
| 2                                          |                                 |            | Nhà trạm Y tế xã Mường Giàng                          |               | 01/2013                             | Nhà02        | Nhà02          | 5.730.132.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 4.184.715.400                                                        |                     |  |                          |
| 3                                          |                                 |            | Nhà Phòng khám TYT xã Chiềng Bằng                     |               | 01/2011                             | Nhà03        | Nhà03          | 3.923.812.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 3.375.655.464                                                        |                     |  |                          |
| 4                                          |                                 |            | Nhà Phòng khám TYT xã Chiềng Ôn                       |               | 01/2011                             | Nhà04        | Nhà04          | 2.886.884.239                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 2.483.586.511                                                        |                     |  |                          |
| 5                                          |                                 |            | Nhà phòng khám TYT xã Chiềng Khoang (cũ)              |               | 01/2003                             | Nhà05        | Nhà05          | 134.400.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 134.400.000                                                          |                     |  |                          |
| 6                                          |                                 |            | Dãy nhà kỹ thuật + làm việc TYT xã Chiềng Khoang (cũ) |               | 01/2003                             | Nhà06        | Nhà06          | 124.000.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 124.000.000                                                          |                     |  |                          |
| 7                                          |                                 |            | Nhà UBDS KHHGĐTYT xã Chiềng Khoang (cũ)               |               | 01/1996                             | Nhà07        | Nhà07          | 364.900.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 364.900.000                                                          |                     |  |                          |
| 8                                          |                                 |            | Nhà Phòng khám TYTxã Chiềng Khay                      |               | 01/2015                             | Nhà08        | Nhà08          | 4.212.657.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 2.528.857.997                                                        |                     |  |                          |
| 9                                          |                                 |            | Nhà bệnh nhân cũ TYT xã Chiềng Khay                   |               | 01/2001                             | Nhà09        | Nhà09          | 102.750.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 102.750.000                                                          |                     |  |                          |
| 10                                         |                                 |            | Nhà Phòng Khám TYTxã Nậm Êt                           |               | 01/2011                             | Nhà10        | Nhà10          | 2.540.741.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 2.185.799.482                                                        |                     |  |                          |
| 11                                         |                                 |            | Nhà bệnh nhân Nậm Êt (cấp IV)                         |               | 01/2008                             | Nhà11        | Nhà11          | 680.756.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 680.756.000                                                          |                     |  |                          |
| 12                                         |                                 |            | Nhà Phòng khám TYTxã Pá Ma Khinh                      |               | 01/2011                             | Nhà12        | Nhà12          | 3.209.718.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 2.761.320.395                                                        |                     |  |                          |
| 13                                         |                                 |            | Nhà Phòng khám TYTxã Cà Nàng                          |               | 01/2013                             | Nhà13        | Nhà13          | 6.374.560.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 4.655.341.168                                                        |                     |  |                          |
| 14                                         |                                 |            | Nhà Phòng khám TYTxã Mường Sại                        |               | 01/2011                             | Nhà14        | Nhà14          | 2.747.832.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 2.363.959.870                                                        |                     |  |                          |
| 15                                         |                                 |            | Nhà Phòng khám TYTxã Mường Chiên                      |               | 01/2011                             | Nhà15        | Nhà15          | 3.116.688.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 2.681.286.686                                                        |                     |  |                          |
| 16                                         |                                 |            | Nhà phòng khám TYT xã Chiềng Khoang                   |               | 01/2019                             | Nhà16        | Nhà16          | 3.800.000.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 1.267.300.000                                                        |                     |  |                          |
| 17                                         |                                 |            | Nhà Phòng Khám TYT xã Mường Giôn                      |               | 01/2004                             | Nhà17        | Nhà17          | 177.600.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 177.600.000                                                          |                     |  |                          |
| 18                                         |                                 |            | Dãy nhà kỹ thuật + làm việc TYT xã Mường Giôn         |               | 01/2004                             | Nhà18        | Nhà18          | 207.600.000                        |          |         | 6,7%    |             |                                                | 207.600.000                                                          |                     |  |                          |
| 19                                         |                                 |            | Trụ sở TTYT huyện                                     |               | 01/2012                             | Nhà19        | Nhà19          | 2.495.050.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 1.992.796.435                                                        |                     |  |                          |
| Loại tài sản: Xe cứu thương                |                                 |            |                                                       |               |                                     |              |                | 1.055.000.000                      |          |         |         |             |                                                | 492.579.500                                                          |                     |  |                          |
| 1                                          | GT000001                        | 01/01/2023 | Xe ô tô cứu thương BKS                                | Nhật Bản      | 01/2016                             | OTO HCTH     |                | 1.055.000.000                      |          |         | 6,7%    |             |                                                | 492.579.500                                                          |                     |  |                          |
| Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường bộ |                                 |            |                                                       |               |                                     |              |                | 355.102.600                        |          |         |         |             |                                                | 339.784.600                                                          |                     |  |                          |
| 1                                          |                                 |            | Xe máy Future neo 125, BKS 26B1-0722                  |               | 01/2007                             | 16           | 16             | 22.200.000                         |          |         | 10,0%   |             |                                                | 22.200.000                                                           |                     |  |                          |

| STT                                               | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                              |               |                                     |                  |                  |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                   |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ     | Thẻ TSCĐ         | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                   | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                       |               |                                     |                  |                  |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 2                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2000                             | Xe GL 1          | Xe GL 1          | 21.620.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 21.620.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2001                             | Xe GL 2          | Xe GL 2          | 21.709.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 21.709.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2001                             | Xe GL 3          | Xe GL 3          | 21.709.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 21.709.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2001                             | Xe GL 4          | Xe GL 4          | 21.709.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 21.709.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 6                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2003                             | Xe GL 5          | Xe GL 5          | 42.000.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 42.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 7                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2003                             | Xe GL 6          | Xe GL 6          | 42.000.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 42.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 8                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2003                             | Xe GL 7          | Xe GL 7          | 42.000.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 42.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9                                                 |            |             | Xe máy Glmax 125                                                      |               | 01/2003                             | Xe GL 8          | Xe GL 8          | 42.000.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 42.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 10                                                |            |             | Xe máy Future II                                                      |               | 01/2006                             | Xe máy Future    | Xe máy Future    | 27.095.600      |                                    |         | 10,0%   |         | 27.095.600                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 11                                                |            |             | Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (QTC-PCSR), BKS 26B-00040               |               | 01/2017                             | Xe máy Jupiter   | Xe máy Jupiter   | 28.400.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 19.880.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 12                                                |            |             | Xe máy Honda Blade 110, BKS; 26B1-000.32 (DA tiểu vùng sông Mekong)   |               | 11/2017                             | Xe máy Blade     | Xe máy Blade     | 22.660.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 15.862.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường thủy khác |            |             |                                                                       |               |                                     |                  |                  | 164.650.000     |                                    |         |         |         | 164.650.000                                    |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                 |            |             | Xuồng máy YAMAHA                                                      |               | 01/2001                             | Xuồng máy 3      | Xuồng máy 3      | 82.325.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 82.325.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                 |            |             | Xuồng máy YAMAHA                                                      |               | 01/2001                             | Xuồng máy 4      | Xuồng máy 4      | 82.325.000      |                                    |         | 10,0%   |         | 82.325.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn                  |            |             |                                                                       |               |                                     |                  |                  | 1.280.538.625   |                                    |         |         |         | 881.161.580                                    |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                 |            |             | Bộ máy vi tính FPT + Màn hình FPT + Máy in Canon LBP 151 (VSATTP cấp) |               | 01/2015                             | MT FPT YTCC      | MT FPT YTCC      | 12.300.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 12.300.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                 |            |             | Máy tính ASIA                                                         |               | 01/2009                             | 10               | 10               | 10.700.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 10.700.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                 |            |             | Máy tính đồng bộ FPT ELEAD M665                                       |               | 01/2012                             | 11               | 11               | 13.100.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 13.100.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                                 |            |             | Máy tính đồng bộ DELL 660T                                            |               | 01/2013                             | 12               | 12               | 13.100.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 13.100.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                                 |            |             | Máy vi tính Core i3, ram4g, sung sung 19in                            |               | 01/2015                             | 14               | 14               | 10.500.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 10.500.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 6                                                 |            |             | Bộ máy vi tính để bàn Dell                                            |               | 01/2018                             | BMT Dell Ckhoang | BMT Dell Ckhoang | 12.309.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 12.309.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 7                                                 |            |             | Bộ máy vi tính để bàn Dell                                            |               | 01/2018                             | BMT Dell Con     | BMT Dell Con     | 12.309.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 12.309.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                               |               |                                     |                |                |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ   | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                        |               |                                     |                |                |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 8   |            |             | Bộ máy tính ĐNA V3 + Máy In Xerox P255 db                                              |               | 01/2015                             | BMT ĐNA Cbang  | BMT ĐNA Cbang  | 11.250.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 11.250.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 9   |            |             | Bộ máy tính FPT Elead T624 + máy in Xerox 3155                                         |               | 01/2015                             | BMT FPT Cnang  | BMT FPT Cnang  | 9.550.000       |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 9.550.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 10  |            |             | Bộ máy vi tính để bàn Dell                                                             |               | 01/2018                             | BMT FPT NE     | BMT FPT NE     | 12.309.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 12.309.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11  |            |             | Bộ máy tính FPT Elead T624 + máy in Canon 2900                                         |               | 01/2015                             | BMT FPT Mchien | BMT FPT Mchien | 12.600.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 12.600.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 12  |            |             | Cây máy vi tính + Màn hình Hp + Máy in Canon 3300                                      |               | 01/2014                             | BMT Planh      | BMT Planh      | 14.989.100      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 14.989.100                                                           |               |             |                     |                          |
| 13  |            |             | Máy vi tính đồng bộ HP Pavilion 590-P0108d, màn hình máy tính LEDDELL 19.5inch- EZ016H |               | 01/2019                             | Bộ máy tính    | Bộ máy tính    | 12.960.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 12.960.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 14  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB        | Bộ MTDB        | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 15  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -10    | Bộ MTDB - 10   | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 16  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -11    | Bộ MTDB - 11   | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 17  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -12    | Bộ MTDB - 12   | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 18  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -13    | Bộ MTDB - 13   | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 19  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -14    | Bộ MTDB - 14   | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 20  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -5     | Bộ MTDB -5     | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 21  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -6     | Bộ MTDB -6     | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 22  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -7     | Bộ MTDB -7     | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 23  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -8     | Bộ MTDB -8     | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                               |               |                                     |                                            |                                            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                               | Thẻ TSCĐ                                   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                                                        |               |                                     |                                            |                                            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 24  | GT000002   | 06/01/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)                               |               | 11/2023                             | Bộ MTDB -9                                 | Bộ MTDB -9                                 | 21.835.275      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 25  |            |            | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 12/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496     | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496     | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 4.994.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 26  |            |            | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -10 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -10 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 4.994.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 27  |            |            | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -11 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -11 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 4.994.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 28  |            |            | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -12 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -12 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 4.994.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 29  |            |            | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -13 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -13 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 4.994.000                                                            |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                               |               |                                     |                                            |                                            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                               | Thẻ TSCĐ                                   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                        |               |                                     |                                            |                                            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 30  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -14 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -14 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 4.994.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 31  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 12/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -2  | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -2  | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 4.994.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 32  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -3  | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -3  | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 4.994.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 33  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -4  | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -4  | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 4.994.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 34  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -7  | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -7  | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 4.994.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                               |               |                                     |                                           |                                           |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                              | Thẻ TSCĐ                                  | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                        |               |                                     |                                           |                                           |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 35  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -8 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -8 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 4.994.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 36  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 11/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -9 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -9 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 4.994.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 37  |            |             | Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021 |               | 12/2021                             | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -1 | Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -1 | 12.485.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 4.994.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Máy vi tính                                                                                            |               | 12/2019                             | Máy vi tính Chiềng Khoang                 | Máy vi tính Chiềng Khoang                 | 14.076.700      |                                    |         | 20,0%   |         | 11.261.360                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Máy vi tính                                                                                            |               | 12/2019                             | Máy vi tính Chiềng Khoang -6              | Máy vi tính Chiềng Khoang -6              | 14.076.700      |                                    |         | 20,0%   |         | 11.261.360                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Máy vi tính                                                                                            |               | 12/2019                             | Máy vi tính Chiềng Khoang -7              | Máy vi tính Chiềng Khoang -7              | 14.076.700      |                                    |         | 20,0%   |         | 11.261.360                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 41  | GT000002   | 06/01/2023  | Màn hình WebOS - LG 55 UL3J                                                                            |               | 04/2023                             | MHLG 1                                    | MHLG 1                                    | 24.350.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 4.870.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 42  | GT000002   | 06/01/2023  | Màn hình WebOS - LG 55 UL3J                                                                            |               | 04/2023                             | MHLG 2                                    | MHLG 2                                    | 24.350.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 4.870.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Bộ máy vi tính FPT + màn hình Sam Sung +Máy in Canon 2.900                                             |               | 01/2007                             | MT GĐ                                     | MT GĐ                                     | 23.000.000      |                                    |         | 20,0%   |         | 23.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                   |               |                                     |              |              |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ     | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                            |               |                                     |              |              |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 44  |            |             | Máy vi tính ĐNA + Máy in Canon 2.900 + Màn hình                                                            |               | 01/2009                             | MT ĐNA KT    | MT ĐNA KT    | 13.300.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 13.300.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Máy vi tính ĐNA + Máy in Canon 2.900 + Màn hình                                                            |               | 01/2010                             | MT ĐNA KT 1  | MT ĐNA KT 1  | 13.345.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 13.345.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Bộ máy vi tính HP +Màn hình LG + Máy in HP 1020 (TTYTDP cấp)                                               |               | 01/2007                             | MT CSSKS S   | MT CSSKSS    | 19.000.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 19.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Máy tính để bàn Dell OptiPlex 3020 +lưu điện + USB + Máy in Brother MFC-7860DW (DA tiêu vùng sông Me Kong) |               | 01/2015                             | MT DELL KSDB | MT DELL KSDB | 25.300.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 25.300.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 48  |            |             | Máy tính để bàn ĐNA Fantom + Màn HP + Máy in HP1102 (TTYTDP cấp)                                           |               | 01/2009                             | MT ĐNA KSDB  | MT ĐNA KSDB  | 13.300.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 13.300.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Máy vi tính EC                                                                                             |               | 01/2002                             | MT EC        | MT EC        | 23.440.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 23.440.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Máy vi tính để bàn FPT Eled + Máy in Canon 2.900 (QTC- PC HIV cấp)                                         |               | 01/2015                             | MT FPT HCTH  | MT FPT HCTH  | 10.846.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 10.846.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Bộ máy vi tính FPT + Màn hình FPT + Máy in Canon LBP 2009 (QTC-PCSR cấp)                                   |               | 01/2017                             | MT FPT YTCC  | MT FPT YTCC  | 11.409.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 11.409.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 52  |            |             | Bộ máy vi tính Dell, máy in HP 1005, lưu điện, màn hình ACer                                               |               | 01/2010                             | MT HCTH      | MT HCTH      | 36.252.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 36.252.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Máy vi tính để bàn HP + Màn hình (QDA VAAC cấp)                                                            |               | 01/2017                             | MT HP        | MT HP        | 14.850.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 14.850.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 54  |            |             | Máy vi tính để bàn HP + Màn hình (QDA VAAC cấp)                                                            |               | 01/2017                             | MT HP KSBD   | MT HP KSBD   | 14.850.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 14.850.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Máy vi tính để bàn HP + Máy in HP 1102 (DA- Mekong cấp)                                                    |               | 01/2015                             | MT HP PGĐ 1  | MT HP PGĐ 1  | 14.046.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 14.046.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 56  |            |             | Máy vi tính HP + Máy in HP 1102 + Màn hình                                                                 |               | 01/2010                             | MT HP TTGDSK | MT HP TTGDSK | 14.850.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 14.850.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 57  |            |             | Máy vi tính để bàn HP Compac (Singapore) Pro3005, Business PC, màn hình Dell + Máy in HP 1005              |               | 01/2010                             | MT TCMR KT   | MT TCMR KT   | 14.483.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 14.483.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 58  | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Máy tính để bàn HP S01-PF2033D 6L604PA                                                                     |               | 03/2023                             | MTĐB-PATH    | MTĐB-PATH    | 18.000.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.600.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 59  |            |             | Máy vi tính xách tay HP Probook 450                                                                        |               | 01/2015                             | MTXT HP HCTH | MTXT HP HCTH | 25.469.400      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 25.469.400                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                       |               |                                     |                  |                  |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ     | Thẻ TSCĐ         | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                |               |                                     |                  |                  |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 60  |            |         | Cây máy vi tính Dell + Màn hình Dell           |               | 01/2016                             | MVT Dell Mgiang  | MVT Dell Mgiang  | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 61  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Con     | MVT Dell Con     | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 62  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Cbang   | MVT Dell Cbang   | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 63  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Ckhay   | MVT Dell Ckhay   | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 64  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Ckhoang | MVT Dell Ckhoang | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 65  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Cnang   | MVT Dell Cnang   | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 66  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Mchien  | MVT Dell Mchien  | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 67  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell Msai    | MVT Dell Msai    | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 68  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell NE      | MVT Dell NE      | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 69  |            |         | Máy vi tính Dell + màn hình Dell               |               | 01/2016                             | MVT Dell PMPK    | MVT Dell PMPK    | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 70  |            |         | Bộ máy tính ĐNA V3 + Máy In Xerox P255 db      |               | 01/2015                             | MVT ĐNA PMPK     | MVT ĐNA PMPK     | 11.250.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 11.250.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 71  |            |         | Bộ máy tính FPT Elead T624 + máy in Xerox 3155 |               | 01/2015                             | MVT FPT Ckhay    | MVT FPT Ckhay    | 11.850.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 11.850.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 72  |            |         | Bộ máy vi tính để bàn Dell                     |               | 01/2018                             | MVT FPT Mgion    | MVT FPT Mgion    | 12.309.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 12.309.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 73  |            |         | Máy vi tính + màn hình FPT                     |               | 01/2010                             | MVT Mgiang       | MVT Mgiang       | 13.300.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 13.300.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 74  |            |         | Máy vi tính + màn hình FPT                     |               | 01/2010                             | MVT Mgion        | MVT Mgion        | 13.300.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 13.300.000                                                           |               |  |                     |                          |

| STT                                                                    | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                           |               |                                     |                           |                           |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ              | Thẻ TSCĐ                  | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                        | Tỷ lệ %    | Số tiền     |                                                                                                                                                    |               |                                     |                           |                           |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 75                                                                     |            |             | Máy vi tính Dell + màn hình Dell                                                                                                                   |               | 01/2016                             | MVT Mgion 2               | MVT Mgion 2               | 16.000.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 76                                                                     |            |             | Máy vi tính + màn hình FPT                                                                                                                         |               | 01/2010                             | MVT NE 2                  | MVT NE 2                  | 13.300.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 13.300.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 77                                                                     |            |             | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ                                                                                                  |               | 01/2015                             | TS001                     | TS001                     | 24.030.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 24.030.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 78                                                                     |            |             | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ                                                                                                  |               | 01/2015                             | TS0012                    | TS0012                    | 24.030.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 24.030.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 79                                                                     |            |             | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ                                                                                                  |               | 01/2015                             | TS002                     | TS002                     | 24.030.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 24.030.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |             | Máy tính xách tay Dell Latitude 3420, CTO Intel Core i5-1135G7 (4 Core, 8M cache, base 2.4GHz, up to 4.2GHz), MH 14 inch, RAM 8GB, 256GBSSD, Intel |               | 11/2021                             | Máy tính xách tay Dell    | Máy tính xách tay Dell    | 20.209.010      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 8.083.604                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                      |            |             | Máy vi tính xách tay XT02: Acer Travelmate P214-53-347B; Xuất xứ: Trung Quốc                                                                       |               | 11/2021                             | Máy vi tính xách tay XT02 | Máy vi tính xách tay XT02 | 13.453.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 5.381.200                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                      | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - hãng Lenovo                                                                                |               | 11/2023                             | MTXT                      | MTXT                      | 31.298.795      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |             |                                                                                                                                                    |               |                                     |                           |                           | 123.888.805     |                                    |         |         |             |                                                | 45.050.404                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                                      | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - hãng Lenovo                                                                                |               | 01/2023                             | MTXT 1                    | MTXT 1                    | 34.178.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 6.835.600                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                                      |            |             | Máy tính xách tay Dell Latitude E5440 (Dự án HIV cấp)                                                                                              |               | 01/2015                             | MTXT Dell KSDB            | MTXT Dell KSDB            | 24.750.000      |                                    |         | 20,0%   |             |                                                | 24.750.000                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy photocopy                                            |            |             |                                                                                                                                                    |               |                                     |                           |                           | 113.760.000     |                                    |         |         |             |                                                | 113.760.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |             | Máy phô tô SHARP AR-5618S                                                                                                                          |               | 01/2012                             | 19                        | 19                        | 30.900.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 30.900.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                      |            |             | Máy photo EC                                                                                                                                       |               | 01/2003                             | Máy Pto EC                | Máy Pto EC                | 25.200.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.200.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                                                                      |            |             | Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (DA tiểu vùng sông Me Kong)                                                                               |               | 01/2015                             | Máy Pto Konica HCTH       | Máy Pto Konica HCTH       | 22.660.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 22.660.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                                      |            |             | Máy photo IR1020                                                                                                                                   |               | 01/2007                             | Pto VT 2                  | Pto VT 2                  | 35.000.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 35.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp                                           |            |             |                                                                                                                                                    |               |                                     |                           |                           | 12.703.300      |                                    |         |         |             |                                                | 6.351.650                                                            |               |  |                     |                          |

| STT                                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                  |               |                                     |                       |                       |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ          | Thẻ TSCĐ              | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                           |               |                                     |                       |                       |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Bàn họp                                                   |               | 12/2019                             | Bàn họp Chiềng Khoang | Bàn họp Chiềng Khoang | 12.703.300      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 6.351.650                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                                           |            |             |                                                           |               |                                     |                       |                       | 37.114.000      |                                    |         |         |         |                                                | 28.146.250                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Máy điều hòa Funiki                                       |               | 01/2019                             | Điều hòa Funiki       | Điều hòa Funiki       | 11.957.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 7.473.125                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Máy điều hòa Funiki                                       |               | 01/2019                             | Điều hòa Funiki PLD   | Điều hòa Funiki PLD   | 11.957.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 7.473.125                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                         |               | 01/2015                             | TS003                 | TS003                 | 13.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác                        |            |             |                                                           |               |                                     |                       |                       | 24.945.455      |                                    |         |         |         |                                                | 9.978.182                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Thiết bị hội nghị truyền hình MeetUp - N/A-WW; 960-001101 |               | 12/2021                             | TBHN                  | TBHN                  | 24.945.455      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 9.978.182                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                        |            |             |                                                           |               |                                     |                       |                       | 31.839.500      |                                    |         |         |         |                                                | 31.839.500                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Màn chiếu và máy chiếu                                    |               | 01/2015                             | Máy chiếu             | Máy chiếu             | 31.839.500      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 31.839.500                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác |            |             |                                                           |               |                                     |                       |                       | 67.282.700      |                                    |         |         |         |                                                | 58.562.700                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Tivi Led Sam Sung UA32EH4000                              |               | 01/2012                             | 4                     | 4                     | 13.223.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 13.223.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Tivi Led 50 inches (Sam Sung - VN)                        |               | 04/2021                             | Model: 50HD9 00T2     | Model: 50HD900 T2     | 10.900.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 6.540.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Tivi Led 50 inches (Sam Sung - VN)                        |               | 04/2021                             | Model: 50HD9 00T2 2   | Model: 50HD900 T2 2   | 10.900.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 6.540.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Ti vi theo dõi hệ thống Camera tại TTYT (32 inh)          |               | 01/2019                             | Ti vi                 | Ti vi                 | 9.900.000       |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 9.900.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                              |            |             | Tivi LED 40 inch (Sam Sung - VN)                          |               | 01/2015                             | TV Sam sung           | TV Sam sung           | 22.359.700      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 22.359.700                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                |            |             |                                                           |               |                                     |                       |                       | 16.973.000      |                                    |         |         |         |                                                | 16.973.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Bộ tăng âm, loa và microphone Nanomax                     |               | 01/2015                             | Loa Nanom ax          | Loa Nanomax           | 16.973.000      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 16.973.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                                             |            |             |                                                           |               |                                     |                       |                       | 168.603.600     |                                    |         |         |         |                                                | 33.720.720                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Tủ lạnh HBC80                                             |               | 06/2023                             | TLHB C 1              | TLHBC 1               | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Tủ lạnh HBC80                                             |               | 06/2023                             | TLHB C 10             | TLHBC 10              | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              | GT00 0002  | 06/01 /2023 | Tủ lạnh HBC80                                             |               | 06/2023                             | TLHB C 2              | TLHBC 2               | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                        |               |                                     |                     |                     |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ        | Thẻ TSCĐ            | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                 |               |                                     |                     |                     |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 4                                                              | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 3            | TLHBC 3             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                              | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 4            | TLHBC 4             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                              | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 5            | TLHBC 5             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                              | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 6            | TLHBC 6             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                              | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 7            | TLHBC 7             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                                              | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 8            | TLHBC 8             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                             | GT000002   | 06/01/2023  | Tủ lạnh HBC80                                                   |               | 06/2023                             | TLHB C 9            | TLHBC 9             | 16.860.360      |                                    |         | 20,0%   |         |                                                | 3.372.072                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Camera giám sát                                  |            |             |                                                                 |               |                                     |                     |                     | 92.873.000      |                                    |         |         |         |                                                | 58.045.625                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |            |             | Bộ Camera (Gồm 22 mắt, hộp kỹ thuật, ổ cứng, đầu ghi, dây mạng) |               | 01/2019                             | Camera              | Camera              | 92.873.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 58.045.625                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật |            |             |                                                                 |               |                                     |                     |                     | 10.780.000      |                                    |         |         |         |                                                | 10.780.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |            |             | Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn), vật tư ngân hàng/Việt Nam    |               | 01/2015                             | TS004               | TS004               | 10.780.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 10.780.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác   |            |             |                                                                 |               |                                     |                     |                     | 637.824.244     |                                    |         |         |         |                                                | 498.275.113                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |            |             | Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ Philippines    |               | 12/2017                             | Philippines         | Philippines         | 77.813.672      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 68.086.963                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc - 1       | Bơm thuốc -1        | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.356.875                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc Ckhoang   | Bơm thuốc Ckhoang   | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.359.125                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc Ckhoang 1 | Bơm thuốc Ckhoang 1 | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.359.125                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc Mgiôn     | Bơm thuốc Mgiôn     | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.356.875                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc Mgiôn 1   | Bơm thuốc Mgiôn 1   | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.356.875                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc NE 1      | Bơm thuốc NE 1      | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.356.875                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                              |            |             | Bơm thuốc                                                       |               | 01/2018                             | Bơm thuốc NE        | Bơm thuốc NE        | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 8.356.875                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                                                         | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                          |               |                                     |                         |                         |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                                             |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ                | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                             | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                   |               |                                     |                         |                         |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 9                                                                                           |            |            | Bơm thuốc                                                         |               | 01/2018                             | Bơm thuốc               | Bơm thuốc               | 11.142.500      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 8.356.875                                                            |               |  |                     |                          |
| 10                                                                                          |            |            | Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ Philippines      |               | 12/2017                             | Lympus , Model CX41     | Lympus, Model CX41      | 77.813.672      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 68.086.963                                                           |               |  |                     |                          |
| 11                                                                                          |            |            | Máy phân tích huyết học / Automatic hematology analyzer ( simple) |               | 01/2018                             | Máy phân tích huyết học | Máy phân tích huyết học | 246.829.000     |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 185.121.750                                                          |               |  |                     |                          |
| 12                                                                                          | GT000002   | 06/01/2023 | Tủ lạnh HBC80                                                     |               | 06/2023                             | TLHB C 11               | TLHBC 11                | 16.860.360      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 3.372.072                                                            |               |  |                     |                          |
| 13                                                                                          |            |            | Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ Philippines      |               | 12/2017                             | TS009                   | TS009                   | 77.813.672      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 68.086.963                                                           |               |  |                     |                          |
| 14                                                                                          |            |            | Kính hiển vi 2mắt Olympus CX23LED, Xuất xứ Philippines            |               | 08/2017                             | TS010                   | TS010                   | 25.776.934      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 19.332.701                                                           |               |  |                     |                          |
| 15                                                                                          |            |            | Kính hiển vi 2mắt Olympus CX23LED, Xuất xứ Philippines            |               | 08/2017                             | TS011                   | TS011                   | 25.776.934      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 19.332.701                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc I |            |            |                                                                   |               |                                     |                         |                         | 7.248.319.744   |                                    |         |         |             |                                                | 6.932.102.148                                                        |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                           |            |            | Máy ảnh Canon Powershot G15                                       |               | 01/2013                             | 15                      | 15                      | 11.980.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 11.980.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                           |            |            | Bộ kim nhổ răng trẻ em                                            |               | 11/2021                             | Anh                     | Anh                     | 25.426.800      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 6.356.700                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                                           |            |            | Tủ sấy điện                                                       |               | 01/2014                             | Bàn khám Cơn            | Bàn khám Cơn            | 12.868.300      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.300                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                                                           |            |            | Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Mã 11-100                                   |               | 11/2021                             | BDCTP                   | BDCTP                   | 11.605.650      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 2.901.413                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                                                           |            |            | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                             |               | 11/2019                             | Bình phun tay           | Bình phun tay           | 12.496.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 12.496.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 6                                                                                           |            |            | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                             |               | 11/2019                             | Bình phun tay -1        | Bình phun tay -1        | 12.496.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 12.496.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 7                                                                                           |            |            | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                             |               | 11/2019                             | Bình phun tay -2        | Bình phun tay -2        | 12.496.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 12.496.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 8                                                                                           |            |            | Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)                             |               | 11/2019                             | Bình phun tay           | Bình phun tay           | 12.496.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 12.496.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 9                                                                                           |            |            | Bàn khám thai (phụ khoa)                                          |               | 01/2004                             | BK thai                 | BK thai                 | 11.400.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 11.400.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 10                                                                                          |            |            | Bộ kim nhổ răng người lớn, mã 600-1                               |               | 11/2021                             | BKNR NL                 | BKNRN L                 | 26.920.950      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 6.730.238                                                            |               |  |                     |                          |
| 11                                                                                          |            |            | Bộ kim nhổ răng trẻ em                                            |               | 11/2021                             | BKNR TE                 | BKNRTE                  | 25.426.800      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 6.356.700                                                            |               |  |                     |                          |
| 12                                                                                          |            |            | Bàn khám phụ khoa; Model HP-BPK 01                                |               | 11/2021                             | BKPK                    | BKPK                    | 10.949.950      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 2.737.487                                                            |               |  |                     |                          |
| 13                                                                                          |            |            | Đèn Clar khám TMH                                                 |               | 01/2014                             | Đèn Clar Ckhay          | Đèn Clar Ckhay          | 15.192.450      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 15.192.450                                                           |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |                    |                    | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ       | Thẻ TSCĐ           | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                             |               |                                     |                    |                    |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 14  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Cbang      | Đèn Led Cbang      | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 15  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Ckhay      | Đèn Led Ckhay      | 23.483.700                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 23.483.700                                                           |          |             |                     |                          |
| 16  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Ckhoan g   | Đèn Led Ckhoang    | 25.700.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 25.700.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Cnang      | Đèn Led Cnang      | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 18  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Mchien     | Đèn Led Mchien     | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 19  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Mgiang     | Đèn Led Mgiang     | 26.700.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 26.700.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 20  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Mgion      | Đèn Led Mgion      | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 21  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Msai       | Đèn Led Msai       | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 22  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led NE         | Đèn Led NE         | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 23  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led Planh      | Đèn Led Planh      | 23.483.700                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 23.483.700                                                           |          |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED  |               | 01/2014                             | Đèn Led PMPK       | Đèn Led PMPK       | 24.010.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 24.010.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 25  |            |             | Kính hiển vi                |               | 01/2015                             | Hvi 5              | Hvi 5              | 19.300.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 19.300.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 26  |            |             | Kính lúp soi nổi            |               | 11/2019                             | Kính lúp           | Kính lúp           | 50.061.000                         |          |         | 10,0%   |         |                                                | 25.030.500                                                           |          |             |                     |                          |
| 27  |            |             | Máy ảnh Sam sung Lens       |               | 01/2010                             | Máy ảnh Sam sung   | Máy ảnh Sam sung   | 12.000.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 12.000.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 28  |            |             | Máy châm cứu ES-130         |               | 01/2014                             | Máy châm cứu Ckhay | Máy châm cứu Ckhay | 16.464.000                         |          |         | 12,5%   |         |                                                | 16.464.000                                                           |          |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định      |               |                                     |                       |                      |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ          | Thẻ TSCĐ             | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                               |               |                                     |                       |                      |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 29  |            |             | Máy châm cứu ES-130           |               | 01/2014                             | Máy châm cứu Planh    | Máy châm cứu Planh   | 16.464.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 16.464.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 30  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim Cbang    | Máy điện tim Cbang   | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 31  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim Ckhoan g | Máy điện tim Ckhoang | 54.000.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 54.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 32  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim Cnang    | Máy điện tim Cnang   | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 33  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim Mgion    | Máy điện tim Mgion   | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 34  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim Msai     | Máy điện tim Msai    | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 35  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim NE       | Máy điện tim NE      | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 36  |            |             | Máy điện tim 3 kênh           |               | 01/2014                             | Máy điện tim PMPK     | Máy điện tim PMPK    | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 37  |            |             | Máy hút điện 1 bình           |               | 01/2014                             | Máy HD Mgiang         | Máy HD Mgiang        | 15.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 15.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Máy hút dịch 1 bình có ắc quy |               | 01/2014                             | Máy hút               | Máy hút              | 22.123.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 22.123.500                                                           |               |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Máy hút điện 1 bình           |               | 01/2014                             | Máy hút Ckhoan g      | Máy hút Ckhoang      | 14.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 14.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Máy hút điện 1 bình           |               | 01/2014                             | Máy hút điện 1-NE     | Máy hút điện 1-NE    | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |                     |                     |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ        | Thẻ TSCĐ            | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                             |               |                                     |                     |                     |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 41  |            |             | Máy hút điện 1 bình         |               | 01/2014                             | Máy hút điện Cbang  | Máy hút điện Cbang  | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 42  |            |             | Máy hút điện 1 bình         |               | 01/2014                             | Máy hút điện Cnang  | Máy hút điện Cnang  | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Máy hút điện 1 bình         |               | 01/2014                             | Máy hút điện Mchien | Máy hút điện Mchien | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 44  |            |             | Máy hút điện 1 bình         |               | 01/2014                             | Máy hút điện Mgion  | Máy hút điện Mgion  | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Máy hút điện 1 bình         |               | 01/2014                             | Máy hút điện Msai   | Máy hút điện Msai   | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Máy hút điện 1 bình         |               | 01/2014                             | Máy hút điện PMPK   | Máy hút điện PMPK   | 13.720.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 13.720.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Máy tạo ôxy                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy Cbang       | Máy Oxy Cbang       | 24.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 24.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 48  |            |             | Máy tạo ôxy                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy Cnang       | Máy Oxy Cnang       | 24.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 24.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Máy tạo ôxy                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy Mchien      | Máy Oxy Mchien      | 24.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 24.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Tủ sấy điện                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy Mgiang      | Máy Oxy Mgiang      | 12.868.300      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 12.868.300                                                           |               |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Máy tạo ôxy                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy Mgion       | Máy Oxy Mgion       | 24.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 24.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 52  |            |             | Máy tạo ôxy                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy Msai        | Máy Oxy Msai        | 24.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 24.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Máy tạo ôxy                 |               | 01/2014                             | Máy Oxy             | Máy Oxy NE          | 24.500.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 24.500.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                 |               |                                     |                         |                         | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ                | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                          |               |                                     |                         |                         |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 54  |            |         | Máy tạo ôxy                                                              |               | 01/2014                             | Máy Oxy PMPK            | Máy Oxy PMPK            | 24.500.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 24.500.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 55  |            |         | Máy phân tích nước tiểu/<br>Automatic urine ana lyzer ( simple)          |               | 01/2018                             | Máy phân tích nước tiểu | Máy phân tích nước tiểu | 19.746.320                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 14.809.740                                                           |          |  |                     |                          |
| 56  |            |         | Máy phân tích sinh hóa bán tự động / Semi-Automatic biochemical analyzer |               | 01/2018                             | Máy phân tích sinh hóa  | Máy phân tích sinh hóa  | 98.731.600                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 74.048.700                                                           |          |  |                     |                          |
| 57  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát Cbang          | Máy phát Cbang          | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 58  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát Cnang          | Máy phát Cnang          | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 59  |            |         | Máy phát điện, 7KVA/Electric generator, 7KVAV                            |               | 01/2018                             | Máy phát điện           | Máy phát điện           | 39.268.249                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 29.451.187                                                           |          |  |                     |                          |
| 60  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát Mchien         | Máy phát Mchien         | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 61  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát Mgiang         | Máy phát Mgiang         | 25.000.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 25.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 62  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát Mgion          | Máy phát Mgion          | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 63  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát Msai           | Máy phát Msai           | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 64  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát NE             | Máy phát NE             | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 65  |            |         | Máy phát điện chạy xăng                                                  |               | 01/2014                             | Máy phát Planh          | Máy phát Planh          | 31.801.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 31.801.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 66  |            |         | Máy phát điện                                                            |               | 01/2014                             | Máy phát PMPK           | Máy phát PMPK           | 19.600.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 19.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 67  |            |         | Máy phun chống dịch ULV (trọng lượng 11 kg)                              |               | 11/2019                             | Máy phun                | Máy phun                | 62.623.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 39.139.375                                                           |          |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                         |               |                                     |                     |                     |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ        | Thẻ TSCĐ            | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                  |               |                                     |                     |                     |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 68  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Cbang        | Máy SÂ Cbang        | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 69  |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay 1 đầu dò + máy in |               | 01/2014                             | Máy SA Ckhoang      | Máy SA Ckhoang      | 325.000.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 325.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 70  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Cnang        | Máy SÂ Cnang        | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 71  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Mchien       | Máy SÂ Mchien       | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 72  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Mgiang       | Máy SÂ Mgiang       | 303.555.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 303.555.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 73  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Mgiang 1     | Máy SÂ Mgiang 1     | 370.000.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 370.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 74  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Mgion        | Máy SÂ Mgion        | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 75  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ Msai         | Máy SÂ Msai         | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 76  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ NE           | Máy SÂ NE           | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 77  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                   |               | 01/2014                             | Máy SÂ PMPK         | Máy SÂ PMPK         | 338.100.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 338.100.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 78  |            |             | Máy điện tim 3 kênh                              |               | 01/2014                             | Máyđiệ n tim Mchien | Máyđiệ n tim Mchien | 39.200.000      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 39.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 79  |            |             | Máy hút dịch chạy điện; Model: NIHOPHAWA-ES1000  |               | 11/2021                             | MHD                 | MHD                 | 16.584.750      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 4.146.188                                                            |               |             |                     |                          |
| 80  |            |             | Máy siêu âm UF-400AX                             |               | 01/2012                             | MSA UF-400AX        | MSA UF-400AX        | 178.086.000     |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 178.086.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 81  |            |             | Nồi hấp / Autoclave                              |               | 01/2018                             | Nồi hấp             | Nồi hấp             | 65.821.066      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 65.821.066                                                           |               |             |                     |                          |
| 82  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện                  |               | 01/2014                             | Nồi hấp Cbang       | Nồi hấp Cbang       | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         |                                                | 36.970.500                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định              |               |                                     |                  |                  |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ     | Thẻ TSCĐ         | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                       |               |                                     |                  |                  |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 83  |            |             | Nồi hấp áp lực 16 lít                 |               | 01/2014                             | Nồi hấp Ckhoang  | Nồi hấp Ckhoang  | 36.000.000      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 84  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp Cnang 2  | Nồi hấp Cnang 2  | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.970.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 85  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp Mchien 2 | Nồi hấp Mchien 2 | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.970.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 86  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp Mgiang   | Nồi hấp Mgiang   | 40.263.000      |                                    |         | 12,5%   |         | 40.263.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 87  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp Mgion 1  | Nồi hấp Mgion 1  | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.970.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 88  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp Msai 2   | Nồi hấp Msai 2   | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.970.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 89  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp NE 1     | Nồi hấp NE 1     | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.970.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 90  |            |             | Nồi hấp áp lực loại 20 lít, chạy điện |               | 01/2014                             | Nồi hấp Planh    | Nồi hấp Planh    | 29.326.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 29.326.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 91  |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện       |               | 01/2014                             | Nồi hấp PMPK 2   | Nồi hấp PMPK 2   | 36.970.500      |                                    |         | 12,5%   |         | 36.970.500                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 92  |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Mã 11-100       |               | 11/2021                             | Pakistan         | Pakistan         | 11.605.650      |                                    |         | 12,5%   |         | 2.901.413                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 93  |            |             | Bộ kim nhổ răng người lớn, mã 600-1   |               | 11/2021                             | Pakistan 1       | Pakistan 1       | 26.920.950      |                                    |         | 12,5%   |         | 6.730.238                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 94  |            |             | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)           |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 1     | Thùng lạnh 1     | 14.406.382      |                                    |         | 12,5%   |         | 7.203.191                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 95  |            |             | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)           |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 2     | Thùng lạnh 2     | 14.406.382      |                                    |         | 12,5%   |         | 7.203.191                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 96  |            |             | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)           |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 3     | Thùng lạnh 3     | 14.406.382      |                                    |         | 12,5%   |         | 7.203.191                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 97  |            |             | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)           |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 4     | Thùng lạnh 4     | 14.406.382      |                                    |         | 12,5%   |         | 7.203.191                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 98  |            |             | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)           |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 6     | Thùng lạnh 6     | 14.406.382      |                                    |         | 12,5%   |         | 7.203.191                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                               |               |                                     |                   |                   | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|--------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ      | Thẻ TSCĐ          | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                        |               |                                     |                   |                   |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 99  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lit)                            |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 7      | Thùng lạnh 7      | 14.406.382                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 7.203.191                                                            |          |  |                     |                          |
| 100 |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lit)                            |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 8      | Thùng lạnh 8      | 14.406.382                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 7.203.191                                                            |          |  |                     |                          |
| 101 |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lit)                            |               | 01/2020                             | Thùng lạnh 8 1    | Thùng lạnh 8 1    | 14.406.382                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 7.203.191                                                            |          |  |                     |                          |
| 102 |            |         | TỦ LẠNH DOMATIC                                        |               | 01/2005                             | TL Domatic 1      | TL Domatic 1      | 25.135.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 103 |            |         | TỦ LẠNH DOMATIC TCW3000                                |               | 01/2008                             | TL Domatic 3      | TL Domatic 3      | 42.809.228                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 42.809.228                                                           |          |  |                     |                          |
| 104 |            |         | Tủ lạnh đứng                                           |               | 01/2005                             | TL đứng           | TL đứng           | 25.135.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 105 |            |         | Tủ lạnh                                                |               | 01/2005                             | TLanh Con 2       | TLanh Con 2       | 25.135.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 106 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS Cbang 1        | TS Cbang 1        | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 107 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS Ckhoang        | TS Ckhoang        | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 108 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS Cnang          | TS Cnang          | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 109 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS Mchien 2       | TS Mchien 2       | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 110 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS Mgion 1        | TS Mgion 1        | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 111 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS Msai 2         | TS Msai 2         | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 112 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS NE             | TS NE             | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 113 |            |         | Tủ Sấy điện (DA NCNL)                                  |               | 01/2015                             | TS PK             | TS PK             | 12.868.340                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.340                                                           |          |  |                     |                          |
| 114 |            |         | Máy phát điện, AG-HA-6500C, ANLU Generator/ Trung Quốc |               | 01/2015                             | TS005             | TS005             | 24.000.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 24.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 115 |            |         | Tủ sấy                                                 |               | 01/2019                             | TS006             | TS006             | 17.800.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 11.125.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 116 |            |         | Nồi hấp                                                |               | 01/2019                             | TS007             | TS007             | 22.900.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 14.312.500                                                           |          |  |                     |                          |
| 117 |            |         | Hòm lạnh Sytems                                        |               | 01/2018                             | TS008             | TS008             | 82.000.000                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 82.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 118 |            |         | Tủ lạnh chuyên dụng TCW4000 AC do GAVI viện trợ        |               | 09/2020                             | Tủ lạnh           | Tủ lạnh           | 90.733.765                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 72.587.012                                                           |          |  |                     |                          |
| 119 |            |         | Tủ lạnh bệnh phẩm/Specimen refrigerator storage        |               | 01/2018                             | Tủ lạnh bệnh phẩm | Tủ lạnh bệnh phẩm | 51.834.090                         |          |         | 12,5%   |             |                                                | 51.834.090                                                           |          |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                       |               |                                     |                   |                   |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ      | Thẻ TSCĐ          | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                |               |                                     |                   |                   |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 120 |            |         | Tủ lạnh Do Ma tíc                              |               | 01/2006                             | Tu lạnh Cbang     | Tu lạnh Cbang     | 75.406.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 75.406.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 121 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh Cbang 3   | Tu lạnh Cbang 3   | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 122 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh Ckhay     | Tu lạnh Ckhay     | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 123 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2004                             | Tủ lạnh Ckhoang 2 | Tủ lạnh Ckhoang 2 | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 124 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh Cnang 2   | Tu lạnh Cnang 2   | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 125 |            |         | Tủ lạnh Eletrolex vac xin                      |               | 01/2002                             | Tủ lạnh Elet 2    | Tủ lạnh Elet 2    | 20.444.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 20.444.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 126 |            |         | Tủ lạnh đứng                                   |               | 01/2005                             | Tu lạnh Mchien 2  | Tu lạnh Mchien 2  | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 127 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh Mgiang 2  | Tu lạnh Mgiang 2  | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 128 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh Mgion 1   | Tu lạnh Mgion 1   | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 129 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh Msai 2    | Tu lạnh Msai 2    | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 130 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tủ lạnh NE        | Tủ lạnh NE        | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 131 |            |         | Tủ lạnh                                        |               | 01/2005                             | Tu lạnh PMPK 2    | Tu lạnh PMPK 2    | 25.135.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.135.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 132 |            |         | Tủ lạnh sinh phẩm/Biochemicai material storage |               | 01/2018                             | Tủ lạnh sinh phẩm | Tủ lạnh sinh phẩm | 14.809.700      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 14.809.700                                                           |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định       |               |                                     |                  |                  |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|--------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ     | Thẻ TSCĐ         | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                |               |                                     |                  |                  |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 133 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Cbang     | Tủ sấy Cbang     | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 134 |            |         | Tủ sấy điện                    |               | 01/2015                             | Tủ sấy Ckhay     | Tủ sấy Ckhay     | 12.868.300      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 12.868.300                                                           |               |  |                     |                          |
| 135 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Ckhay     | Tủ sấy Ckhay     | 27.268.500      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 27.268.500                                                           |               |  |                     |                          |
| 136 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Ckhoang   | Tủ sấy Ckhoang   | 34.000.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 34.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 137 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Cnang     | Tủ sấy Cnang     | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 138 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Mchien    | Tủ sấy Mchien    | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 139 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Mgiang    | Tủ sấy Mgiang    | 33.000.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 33.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 140 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Mgion     | Tủ sấy Mgion     | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 141 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy Msai      | Tủ sấy Msai      | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 142 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy NE        | Tủ sấy NE        | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 143 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ             |               | 01/2014                             | Tủ sấy PMPK 2    | Tủ sấy PMPK 2    | 26.460.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 26.460.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 144 |            |         | Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô |               | 01/2014                             | Tủ thuốc Cbang   | Tủ thuốc Cbang   | 25.970.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.970.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 145 |            |         | Tủ đựng thuốc đông y           |               | 01/2014                             | Tủ thuốc Ckhay   | Tủ thuốc Ckhay   | 16.709.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 16.709.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 146 |            |         | Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô |               | 01/2014                             | Tủ thuốc Ckhoang | Tủ thuốc Ckhoang | 25.800.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.800.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 147 |            |         | Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô |               | 01/2014                             | Tủ thuốc Cnang 2 | Tủ thuốc Cnang 2 | 25.970.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.970.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 148 |            |         | Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô |               | 01/2014                             | Tủ thuốc Mchien  | Tủ thuốc Mchien  | 25.970.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 25.970.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 149 |            |         | Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô |               | 01/2014                             | Tủ thuốc Mgiang  | Tủ thuốc Mgiang  | 29.000.000      |                                    |         | 12,5%   |             |                                                | 29.000.000                                                           |               |  |                     |                          |

[illegible]

| STT                   | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                      |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |   |                     |                          |
|-----------------------|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|---|---------------------|--------------------------|
|                       |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                       | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                               |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 11                    |            |         | Đất Trạm Y tế Mường Chiên, địa chỉ bán Quyền xã Mường Chiên                   |               | 01/2004                             | Đất11        | Đất11    | 1                                  |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 12                    |            |         | Đất Trạm Y tế Chiềng Khay, địa chỉ bán Có Nàng - xã Chiềng Khay               |               | 01/2004                             | Đất12        | Đất12    | 1                                  |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 13                    |            |         | Đất Trạm Y tế Cà Nàng, địa chỉ: bán Cà Nàng - xã Cà Nàng                      |               | 01/2004                             | Đất13        | Đất13    | 1                                  |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 14                    |            |         | Đất Trạm Y tế Phiềng Lanh, địa chỉ: Bán Phiềng Nèn - xã Mường Giàng           |               | 01/2004                             | Đất14        | Đất14    | 1                                  |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
|                       |            |         |                                                                               |               |                                     |              |          |                                    |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| STT                   | Chứng từ   |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                      |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |   |                     |                          |
|                       |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                       | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                               |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |   |                     |                          |
| A                     | B          | C       | D                                                                             | E             | F                                   | G            | H        | 1                                  | 2        | 3       | 4       | 5           | 6=3+5                                          | 7                                                                    | I        | K | L                   | 8                        |
| Loại tài sản: Cấp III |            |         |                                                                               |               |                                     |              |          |                                    |          |         | #####   | #####       | 9.225.239.329                                  |                                                                      |          |   |                     |                          |
| 1                     |            |         | Nhà hành chính TTYT                                                           |               | 01/2001                             | TS00001      |          | 940.000.000                        |          |         | 4,00%   | 37.600.000  | 37.600.000                                     | 827.200.000                                                          |          |   |                     |                          |
| 2                     |            |         | Khoa CSSKSS                                                                   |               | 01/1998                             | TS00002      |          | 250.000.000                        |          |         | 4,00%   | 10.000.000  | 10.000.000                                     | 250.000.000                                                          |          |   |                     |                          |
| 3                     |            |         | Nhà làm việc TYT Mường Sai (Sở Y tế Sơn La bán giao nhưng chưa có nguyên giá) |               | 01/2020                             | TS00010      |          | 0                                  |          |         | 4,00%   |             |                                                | 0                                                                    |          |   |                     |                          |
| 4                     |            |         | Nhà làm việc TYT Pú Bấu                                                       |               | 01/2019                             | TS00014      |          | 2.727.404.089                      |          |         | 4,00%   | 109.096.164 | 109.096.164                                    | 520.126.008                                                          |          |   |                     |                          |
| 5                     |            |         | Nhà làm việc TYT Chiềng En                                                    |               | 01/2019                             | TS00017      |          | 3.993.901.420                      |          |         | 4,00%   | 159.756.057 | 159.756.057                                    | 747.287.514                                                          |          |   |                     |                          |
| 6                     |            |         | Nhà làm việc TYT xã Chiềng Sơ                                                 |               | 01/2020                             | TS00024      |          | 3.736.476.685                      |          |         | 4,00%   | 149.459.067 | 149.459.067                                    | 559.808.454                                                          |          |   |                     |                          |
| 7                     |            |         | Nhà làm việc TYT Huổi Một                                                     |               | 01/2015                             | TS00033      |          | 2.933.884.242                      |          |         | 4,00%   | 117.355.370 | 117.355.370                                    | 999.284.340                                                          |          |   |                     |                          |
| 8                     |            |         | Nhà làm việc TYT Mường Cai                                                    |               | 01/2020                             | TS00040      |          | 2.971.980.866                      |          |         | 4,00%   | 118.879.235 | 118.879.235                                    | 475.516.939                                                          |          |   |                     |                          |
| 9                     |            |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Khương                                                |               | 01/2017                             | TS00041      |          | 3.831.531.504                      |          |         | 4,00%   | 153.261.260 | 153.261.260                                    | 1.110.425.204                                                        |          |   |                     |                          |
| 10                    |            |         | Nhà làm việc + hội trường TYT Mường Hung                                      |               | 01/2017                             | TS00043      |          | 4.568.827.133                      |          |         | 4,00%   | 182.753.085 | 182.753.085                                    | 1.341.889.695                                                        |          |   |                     |                          |
| 11                    |            |         | Nhà làm việc TYT Bó Sinh                                                      |               | 01/2017                             | TS00044      |          | 3.973.812.668                      |          |         | 4,00%   | 158.952.507 | 158.952.507                                    | 1.060.105.014                                                        |          |   |                     |                          |
| 12                    |            |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Phung                                                 |               | 01/2017                             | TS00045      |          | 3.434.058.991                      |          |         | 4,00%   | 137.362.360 | 137.362.360                                    | 924.182.720                                                          |          |   |                     |                          |

| STT                  | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                     |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                      |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                      | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 13                   |            |         | Nhà làm việc 2 tầng                                                          |               | 01/2021                             | TS0253       | TS0253   | 2.790.821.000   |                                    |         | 4,00%   | 111.632.840 | 111.632.840                                    | 409.413.441                                                          |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Cấp IV |            |         |                                                                              |               |                                     |              |          | 8.139.258.202   |                                    |         |         | 307.094.771 | 307.094.771                                    | 5.737.199.127                                                        |               |  |                     |                          |
| 1                    |            |         | Hội trường                                                                   |               | 01/1998                             | TS00003      | TS00003  | 267.913.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 267.913.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 2                    |            |         | Nhà Dân số - Truyền thông                                                    |               | 01/1992                             | TS00004      | TS00004  | 20.000.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 20.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                    |            |         | Phòng Dân số - Truyền Thông,                                                 |               | 01/2019                             | TS00007      | TS00007  | 248.231.000     |                                    |         | 6,67%   | 16.557.008  | 16.557.008                                     | 82.785.039                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                    |            |         | Nhà làm việc                                                                 |               | 01/2010                             | TS00008      | TS00008  | 281.318.000     |                                    |         | 6,67%   | 18.763.911  | 18.763.911                                     | 262.694.750                                                          |               |  |                     |                          |
| 5                    |            |         | Nhà bệnh nhân                                                                |               | 01/2011                             | TS00009      | TS00009  | 361.618.000     |                                    |         | 6,67%   | 24.119.921  | 24.119.921                                     | 313.558.969                                                          |               |  |                     |                          |
| 6                    |            |         | Nhà bệnh nhân                                                                |               | 01/2014                             | TS00011      | TS00011  | 293.220.000     |                                    |         | 6,67%   | 19.557.774  | 19.557.774                                     | 195.577.740                                                          |               |  |                     |                          |
| 7                    |            |         | Nhà làm việc                                                                 |               | 01/2001                             | TS00012      | TS00012  | 42.075.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 42.075.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 8                    |            |         | Nhà cấp phát Methadone                                                       |               | 01/2015                             | TS00013      | TS00013  | 60.000.000      |                                    |         | 6,67%   | 4.002.000   | 4.002.000                                      | 36.018.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 9                    |            |         | Nhà bệnh nhân                                                                |               | 01/2010                             | TS00015      | TS00015  | 125.000.000     |                                    |         | 6,67%   | 8.337.500   | 8.337.500                                      | 116.725.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 10                   |            |         | Nhà làm việc cấp 4 TYT Chiềng En                                             |               | 01/2001                             | TS00016      | TS00016  | 246.900.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 246.900.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 11                   |            |         | 02 dãy nhà cấp 4 gồm 04 phòng TYT Mường Lầm                                  |               | 01/2002                             | TS00018      | TS00018  | 773.520.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 773.520.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 12                   |            |         | 01 dãy nhà cấp 4 TYT Mường Lầm                                               |               | 01/2002                             | TS00019      | TS00019  | 483.450.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 483.450.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 13                   |            |         | Phòng khám sản + mái tôn TYT Mường Lầm (Sửa năm 2015)                        |               | 01/2002                             | TS00020      | TS00020  | 94.740.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 94.740.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 14                   |            |         | Nhà làm việc TYt Yên Hưng (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng chưa có nguyên giá) |               | 01/2019                             | TS00021      | TS00021  | 0               |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 0                                                                    |               |  |                     |                          |
| 15                   |            |         | Nhà làm việc 5 gian TYT Chiềng Sơ                                            |               | 01/2001                             | TS00022      | TS00022  | 264.303.750     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 264.303.750                                                          |               |  |                     |                          |
| 16                   |            |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Sơ                                                   |               | 01/2001                             | TS00023      | TS00023  | 201.262.250     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 201.262.250                                                          |               |  |                     |                          |
| 17                   |            |         | Nhà làm việc TYT Nà Nghịu cũ                                                 |               | 01/1999                             | TS00025      | TS00025  | 14.025.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 14.025.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 18                   |            |         | Nhà làm việc 5 gian TYT Nà Nghịu cũ                                          |               | 01/2001                             | TS00026      | TS00026  | 42.075.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 42.075.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 19                   |            |         | Nhà 3 gian TYT Nậm Ty                                                        |               | 01/2004                             | TS00027      | TS00027  | 156.097.700     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 156.097.700                                                          |               |  |                     |                          |
| 20                   |            |         | Nhà 5 gian TYT Nậm Ty                                                        |               | 01/2003                             | TS00028      | TS00028  | 394.510.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 394.510.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 21                   |            |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Khoong                                               |               | 01/2001                             | TS00029      | TS00029  | 120.000.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 120.000.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 22                   |            |         | Nhà bệnh nhân TYT Chiềng Khoong                                              |               | 01/1979                             | TS00030      | TS00030  | 45.000.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 45.000.000                                                           |               |  |                     |                          |

| STT                                                                               | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                                   |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                   | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 23                                                                                |            |         | Nhà dân số TYT Chiềng Khoong                                                                                                                            |               | 01/1996                             | TS00031      | TS00031  | 40.000.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 40.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 24                                                                                |            |         | Nhà làm việc TYT Nậm Mẩn                                                                                                                                |               | 01/2006                             | TS00032      | TS00032  | 247.192.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 247.192.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 25                                                                                |            |         | Nhà làm việc TYT Mường Cai                                                                                                                              |               | 01/2011                             | TS00037      | TS00037  | 154.322.000     |                                    |         | 6,67%   | 10.293.277  | 10.293.277                                     | 133.812.605                                                          |               |  |                     |                          |
| 26                                                                                |            |         | Nhà bệnh nhân TYT Mường Cai                                                                                                                             |               | 01/2001                             | TS00038      | TS00038  | 42.075.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 42.075.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 27                                                                                |            |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT MUờng Cai                                                                                                                         |               | 01/1996                             | TS00039      | TS00039  | 40.000.000      |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 40.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 28                                                                                |            |         | Nhà làm việc TYT Đứa Mòn                                                                                                                                |               | 01/2017                             | TS00042      | TS00042  | 2.960.410.502   |                                    |         | 6,67%   | 197.459.380 | 197.459.380                                    | 1.004.860.324                                                        |               |  |                     |                          |
| 29                                                                                |            |         | Nhà điều trị nội trú 3 gian lắp ghép 84m2 có đủ hệ thống quạt, điện; Công trình nhà vệ sinh 02 phòng, 01 phòng tắm) Do Viện Quân Y (Chưa có nguyên giá) |               | 01/2019                             | TS00046      | TS00046  | 0               |                                    |         | 6,67%   |             |                                                | 0                                                                    |               |  |                     |                          |
| 30                                                                                |            |         | Nhà bệnh nhân                                                                                                                                           |               | 01/2017                             | TS00047      | TS00047  | 120.000.000     |                                    |         | 6,67%   | 8.004.000   | 8.004.000                                      | 56.028.000                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi |            |         |                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                 |            |         | Bể nước (Chưa có nguyên giá)                                                                                                                            |               | 01/2015                             | TS00036      | TS00036  | 0               |                                    |         | 5,00%   |             |                                                | 0                                                                    |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác                                              |            |         |                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          | 210.089.960     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 210.089.960                                                          |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                 |            |         | Nhà để xe ô tô                                                                                                                                          |               | 01/1998                             | TS00005      | TS00005  | 7.000.000       |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 7.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                 |            |         | Nhà để xe máy                                                                                                                                           |               | 01/2010                             | TS00006      | TS00006  | 13.400.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 13.400.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                                                                                 |            |         | Nhà bếp (Chưa có nguyên giá)                                                                                                                            |               | 01/2015                             | TS00034      | TS00034  | 0               |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 0                                                                    |               |  |                     |                          |
| 4                                                                                 |            |         | Nhà xe (Chưa có nguyên giá)                                                                                                                             |               | 01/2015                             | TS00035      | TS00035  | 0               |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 0                                                                    |               |  |                     |                          |
| 5                                                                                 |            |         | Sân bê tông                                                                                                                                             |               | 01/2002                             | TS0048       | TS0048   | 52.250.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 52.250.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 6                                                                                 |            |         | Đường bê tông                                                                                                                                           |               | 01/2002                             | TS0049       | TS0049   | 30.699.960      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 30.699.960                                                           |               |  |                     |                          |
| 7                                                                                 |            |         | Hàng rào lưới thép (Sửa chữa 2015)                                                                                                                      |               | 01/2002                             | TS0050       | TS0050   | 74.000.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 74.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 8                                                                                 |            |         | Nhà vệ sinh                                                                                                                                             |               | 01/2002                             | TS0051       | TS0051   | 32.740.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 32.740.000                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Phương tiện vận tải khác                                            |            |         |                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          | 73.260.000      |                                    |         |         | 5.106.000   | 5.106.000                                      | 60.782.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                 |            |         | Xe máy Future new - (Dân số - Sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                                                                  |               | 01/2007                             | TS0053       | TS0053   | 22.200.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 22.200.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                 |            |         | Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (ĐA QTC PC Sốt rét - người sử dụng Hoàng Văn Kiên)                                                                        |               | 01/2016                             | TS0054       | TS0054   | 28.400.000      |                                    |         | 10,00%  | 2.840.000   | 2.840.000                                      | 22.720.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                                                                                 |            |         | Xe máy Honda Blade (Dự án Tiêu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)                                                                         |               | 01/2017                             | TS0055       | TS0055   | 22.660.000      |                                    |         | 10,00%  | 2.266.000   | 2.266.000                                      | 15.862.000                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn                                                  |            |         |                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          | 1.662.382.675   |                                    |         |         | 187.205.335 | 187.205.335                                    | 1.186.564.535                                                        |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                   |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                            |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |            |            | Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)                      |               | 03/2013                             | TS00068      | TS00068  | 17.250.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 17.250.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2   |            |            | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn                     |               | 03/2016                             | TS00069      | TS00069  | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3   |            |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                             |               | 03/2021                             | TS00071      | TS00071  | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4   |            |            | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn                 |               | 01/2016                             | TS00072      | TS00072  | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 5   | GT00009    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00073      | TS00073  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 6   | GT00010    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00074      | TS00074  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 7   | GT00011    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00075      | TS00075  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 8   | GT00012    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00076      | TS00076  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 9   | GT00013    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00077      | TS00077  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 10  | GT00014    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00078      | TS00078  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 11  | GT00015    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00079      | TS00079  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 12  | GT00016    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00080      | TS00080  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 13  | GT00017    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00081      | TS00081  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 14  | GT00018    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00082      | TS00082  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 15  | GT00019    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00083      | TS00083  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 16  | GT00020    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00084      | TS00084  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 17  | GT00021    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00085      | TS00085  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 18  | GT00022    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00086      | TS00086  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 19  | GT00023    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00087      | TS00087  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 20  | GT00024    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00088      | TS00088  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 21  | GT00025    | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                            |               | 11/2023                             | TS00089      | TS00089  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     |                          |
| 22  |            |            | Máy tính Đông Nam Á                                                        |               | 01/2013                             | TS0135       | TS0135   | 13.500.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 13.500.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 23  |            |            | Máy tính đồng bộ HP280 người sử dụng Hà Văn Bích - Phó GD                  |               | 01/2016                             | TS0137       | TS0137   | 11.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 11.150.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 24  |            |            | Máy vi tính (Người sử dụng: Tổng Văn Chuyên - CT PCD) (Chưa có nguyên giá) |               | 01/2010                             | TS0138       | TS0138   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                        |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                 |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 25  |            |         | Máy vi tính (Người sử dụng: Hoàng Văn Kiên - Khoa KSBT)                                         |               | 01/2013                             | TS0139       | TS0139   | 16.160.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 16.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 26  |            |         | Máy tính để bàn (CT PC lao - người sử dụng Quảng Văn Nam)                                       |               | 01/2015                             | TS0140       | TS0140   | 10.846.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 10.846.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 27  |            |         | Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Tòng Văn Hưng                                          |               | 01/2016                             | TS0141       | TS0141   | 14.850.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 14.850.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 28  |            |         | Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900                                                             |               | 01/2014                             | TS0143       | TS0143   | 13.300.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 13.300.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 29  |            |         | Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900                                                             |               | 01/2014                             | TS0144       | TS0144   | 13.300.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 13.300.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 30  |            |         | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Hà Văn Hoàn - Khoa YTCC)                                       |               | 01/2015                             | TS0148       | TS0148   | 16.590.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 16.590.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 31  |            |         | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.541 - Người sử dụng Khoa YTCC-DD Hà Văn Hoàn                  |               | 01/2020                             | TS0149       | TS0149   | 13.486.000                         |          |         | 20,00%  | 2.697.200   | 2.697.200                                      | 10.788.800                                                           |          |  |                     |                          |
| 32  |            |         | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Tòng Văn Tun- Khoa ATP)                                        |               | 01/2010                             | TS0150       | TS0150   | 11.500.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 11.500.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 33  |            |         | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Quảng Văn Thịnh - Khoa ATP)                                    |               | 01/2015                             | TS0151       | TS0151   | 16.590.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 16.590.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 34  |            |         | Máy tính đồng bộ HP280 -( Sử dụng: Đèo Thị Quý -Khoa KB-XN-Dược)                                |               | 01/2016                             | TS0159       | TS0159   | 11.150.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 11.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 35  |            |         | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Lò Thị Chiến chuyển khoa YTCC)                                 |               | 01/2015                             | TS0164       | TS0164   | 16.590.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 16.590.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 36  |            |         | Máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Tòng Thị Hòa |               | 01/2015                             | TS0165       | TS0165   | 16.500.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 16.500.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 37  |            |         | Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Phạm Thị xen                                           |               | 01/2016                             | TS0167       | TS0167   | 14.850.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 14.850.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 38  |            |         | Máy tính để bàn (Màn hình + cây) (Người sử dụng - Hoàng Thị Lộc)                                |               | 01/2018                             | TS0168       | TS0168   | 16.000.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 16.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 39  |            |         | Bộ máy vi tính để bàn (màn hình + cây) - Sử dụng Bộ phận Kế toán                                |               | 01/2019                             | TS0170       | TS0170   | 18.500.000                         |          |         | 20,00%  | 3.700.000   | 3.700.000                                      | 18.500.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 40  |            |         | Máy tính đồng nam á                                                                             |               | 01/2014                             | TS0171       | TS0171   | 17.250.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 17.250.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 41  |            |         | Máy tính đồng bộ HP280 -( Sử dụng: Phạm Thị Lưu - Khoa CSSKSS)                                  |               | 01/2016                             | TS0172       | TS0172   | 11.150.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 11.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 42  |            |         | Máy vi tính FPT M665 (Người sử dụng - Lại Thị Thu Hương)                                        |               | 01/2011                             | TS0174       | TS0174   | 13.100.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 13.100.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 43  |            |         | Máy vi tính FPT ELEAD (Chỉ cục dân số cấp không ghi giá)                                        |               | 01/2011                             | TS0175       | TS0175   | 0                                  |          |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                     |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 44  |            |         | Bộ máy vi tính Coolen Plus (Người sử dụng - Nguyễn Thị Phương)                                                                               |               | 01/2013                             | TS0180       | TS0180   | 16.390.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.390.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 45  |            |         | Bộ máy vi tính Sam sung (Người sử dụng - Hồ Bá Cho)                                                                                          |               | 01/2015                             | TS0182       | TS0182   | 15.990.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 15.990.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 46  |            |         | Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Mường Sai                                          |               | 01/2012                             | TS0183       | TS0183   | 17.700.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 17.700.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 47  |            |         | Bộ máy vi tính( cây, màn, máy in) Xã Mường Sai                                                                                               |               | 01/2014                             | TS0184       | TS0184   | 17.200.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 17.200.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 48  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Sai                                                                                  |               | 01/2016                             | TS0185       | TS0185   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 49  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Sai                                                                                      |               | 01/2016                             | TS0186       | TS0186   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 50  |            |         | Máy tính đồng bộ HP280 (Chiềng Khương)                                                                                                       |               | 01/2016                             | TS0188       | TS0188   | 11.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 11.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 51  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Khoong                                                                              |               | 01/2016                             | TS0190       | TS0190   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 52  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Khoong                                                                                  |               | 01/2016                             | TS0191       | TS0191   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 53  |            |         | Máy tính để bàn FPT Elead TK5400BRT kèm màn hình 19,5 inch - Trạm y tế xã Chiềng Khoong - DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt rét |               | 01/2020                             | TS0192       | TS0192   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 54  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Cang                                                                                |               | 01/2016                             | TS0193       | TS0193   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 55  |            |         | Máy tính để bàn ( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Cang                                                                                   |               | 01/2016                             | TS0194       | TS0194   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 56  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Lầm                                                                                      |               | 01/2016                             | TS0195       | TS0195   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 57  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Cai                                                                                  |               | 01/2016                             | TS0197       | TS0197   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 58  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Cai                                                                                      |               | 01/2016                             | TS0198       | TS0198   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 59  |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)                                                 |               | 01/2020                             | TS0199       | TS0199   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 60  |            |         | Máy vi tính (TYT Nà Nghịu)                                                                                                                   |               | 01/2013                             | TS0200       | TS0200   | 17.250.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 17.250.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 61  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nà Nghịu                                                                                   |               | 01/2016                             | TS0201       | TS0201   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 62  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nà Nghịu                                                                                       |               | 01/2016                             | TS0202       | TS0202   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 63  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Mẩn                                                                                    |               | 01/2016                             | TS0203       | TS0203   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                     |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 64  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Mẩn                                        |               | 01/2016                             | TS0204       | TS0204   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 65  |            |         | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0205       | TS0205   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 66  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Sơ                                  |               | 01/2016                             | TS0206       | TS0206   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 67  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Sơ                                      |               | 01/2016                             | TS0207       | TS0207   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 68  |            |         | Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ (Methadone)                                 |               | 01/2019                             | TS0208       | TS0208   | 12.000.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.400.000   | 2.400.000                                      | 12.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 69  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0210       | TS0210   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 70  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0211       | TS0211   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 71  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0212       | TS0212   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 72  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0213       | TS0213   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 73  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0214       | TS0214   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 74  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0215       | TS0215   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 75  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0216       | TS0216   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 76  |            |         | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)                   |               | 01/2020                             | TS0217       | TS0217   | 12.700.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.540.000   | 2.540.000                                      | 10.160.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 77  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Phung                               |               | 01/2016                             | TS0219       | TS0219   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 78  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Phung                                   |               | 01/2016                             | TS0220       | TS0220   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 79  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng En                                  |               | 01/2016                             | TS0222       | TS0222   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 80  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - Týt Chiềng En                                      |               | 01/2016                             | TS0223       | TS0223   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 81  |            |         | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Yên Hưng                                   |               | 01/2016                             | TS0225       | TS0225   | 0               |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 82  |            |         | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Yên Hưng                                       |               | 01/2016                             | TS0226       | TS0226   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 16.150.000                                                           |          |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                         |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 83  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Đứa Mòn                                        |               | 01/2016                             | TS0228       | TS0228   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 84  |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Đứa Mòn                                            |               | 01/2016                             | TS0229       | TS0229   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 85  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Bó Sinh                                        |               | 01/2016                             | TS0231       | TS0231   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 86  |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Bó Sinh                                            |               | 01/2016                             | TS0232       | TS0232   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 87  |            |             | Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xâ Bó Sinh (Methadone)                                       |               | 01/2019                             | TS0233       | TS0233   | 12.000.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.400.000 | 2.400.000                                      | 12.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 88  |            |             | Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xâ Nậm Ty |               | 01/2012                             | TS0236       | TS0236   | 17.700.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 17.700.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 89  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Ty                                         |               | 01/2016                             | TS0237       | TS0237   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 90  |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Ty                                             |               | 01/2016                             | TS0238       | TS0238   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 91  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Pú Bâu                                         |               | 01/2016                             | TS0240       | TS0240   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 92  |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Pú Bâu                                             |               | 01/2016                             | TS0241       | TS0241   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 93  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Huổi Một                                       |               | 01/2016                             | TS0243       | TS0243   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 94  |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Huổi Một                                           |               | 01/2016                             | TS0244       | TS0244   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 95  |            |             | Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)                                            |               | 01/2013                             | TS0246       | TS0246   | 17.250.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 17.250.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 96  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn                                       |               | 01/2016                             | TS0247       | TS0247   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 97  |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn                                           |               | 01/2016                             | TS0248       | TS0248   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 98  |            |             | Máy vi tính (Người sử dụng: Đinh Văn Hùng - TYT Mường Hung)                                      |               | 01/2013                             | TS0249       | TS0249   | 17.250.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 17.250.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 99  |            |             | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Hung                                     |               | 01/2016                             | TS0250       | TS0250   | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 0                                                                    |               |             |                     |                          |
| 100 |            |             | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Hung                                         |               | 01/2016                             | TS0251       | TS0251   | 16.150.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 16.150.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 101 |            |             | Máy vi tính FPT EELAD QF30 406                                                                   |               | 01/2021                             | TS0254       | TS0254   | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000 | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 102 |            |             | Máy vi tính FPT EELAD QF30 406                                                                   |               | 01/2021                             | TS0255       | TS0255   | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000 | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 103 |            |             | Máy vi tính FPT EELAD QF30 406                                                                   |               | 01/2021                             | TS0256       | TS0256   | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000 | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 104 |            |             | Máy In HP Laserjet M203d ( Lường Văn Loãi)                                                       |               | 01/2021                             | TS0257       | TS0257   | 6.974.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.394.800 | 1.394.800                                      | 4.184.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 105 |            |             | Máy In HP Laserjet M203d ( Kể toán)                                                              |               | 01/2021                             | TS0259       | TS0259   | 6.974.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.394.800 | 1.394.800                                      | 4.184.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 106 |            |             | Máy vi tính FPT EELAD QF30 406                                                                   |               | 01/2021                             | TS0260       | TS0260   | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000 | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                                    | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                 |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                        | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                          |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 107                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0261       | TS0261   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 108                                                                    |            |             | Máy In HP Laserjet M203d                                                 |               | 01/2021                             | TS0262       | TS0262   | 6.974.000                          |          |         | 20,00%  | 1.394.800  | 1.394.800                                      | 4.184.400                                                            |          |             |                     |                          |
| 109                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0263       | TS0263   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 110                                                                    |            |             | Máy In HP Laserjet M203d                                                 |               | 01/2021                             | TS0264       | TS0264   | 6.974.000                          |          |         | 20,00%  | 1.394.800  | 1.394.800                                      | 4.184.400                                                            |          |             |                     |                          |
| 111                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0265       | TS0265   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 112                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0266       | TS0266   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 113                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0267       | TS0267   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 114                                                                    |            |             | Máy In HP Laserjet M203d                                                 |               | 01/2021                             | TS0268       | TS0268   | 6.974.000                          |          |         | 20,00%  | 1.394.800  | 1.394.800                                      | 4.184.400                                                            |          |             |                     |                          |
| 115                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0271       | TS0271   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 116                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0273       | TS0273   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 117                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0275       | TS0275   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 118                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0277       | TS0277   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 119                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0280       | TS0280   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 120                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0282       | TS0282   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 121                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0284       | TS0284   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 122                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0285       | TS0285   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 123                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0286       | TS0286   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 124                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0287       | TS0287   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 125                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0288       | TS0288   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 126                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0289       | TS0289   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 127                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0290       | TS0290   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 128                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0291       | TS0291   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 129                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0293       | TS0293   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 130                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0294       | TS0294   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 131                                                                    |            |             | Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406                                           |               | 01/2021                             | TS0295       | TS0295   | 12.485.000                         |          |         | 20,00%  | 2.497.000  | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |             |                                                                          |               |                                     |              |          | 271.339.590                        |          |         |         | 29.187.118 | 29.187.118                                     | 174.255.118                                                          |          |             |                     |                          |
| 1                                                                      | GT000026   | 15/02/2023  | Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo       |               | 11/2023                             | TS00090      | TS00090  | 31.298.795                         |          |         | 20,00%  | 6.259.759  | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |          |             |                     |                          |
| 2                                                                      | GT000026   | 15/02/2023  | Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo       |               | 11/2023                             | TS00091      | TS00091  | 31.298.795                         |          |         | 20,00%  | 6.259.759  | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |          |             |                     |                          |
| 3                                                                      |            |             | Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyên Lò Thị Hào sử dụng) |               | 01/2014                             | TS0157       | TS0157   | 16.500.000                         |          |         | 20,00%  |            |                                                | 16.500.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 4                                                                      |            |             | Máy tính xách tay (ĐA Tiểu vùng mê công mở rộng - Sử dụng -Trần Hải Vinh |               | 01/2015                             | TS0158       | TS0158   | 23.154.000                         |          |         | 20,00%  |            |                                                | 23.154.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 5                                                                      |            |             | Máy tính để bàn FPT-Elead AP G325SFF - Sử dụng Lò Văn Quỳnh              |               | 01/2017                             | TS0162       | TS0162   | 13.000.000                         |          |         | 20,00%  |            |                                                | 13.000.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 6                                                                      |            |             | Máy vi tính Dell Inspiron 5559 I5 - Sử dụng - Nguyễn Văn Hồng            |               | 01/2017                             | TS0163       | TS0163   | 13.000.000                         |          |         | 20,00%  |            |                                                | 13.000.000                                                           |          |             |                     |                          |

| STT                                                                      | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                |               |                                     |              |          |                    | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |                   |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|--------------------|------------------------------------|---------|---------|-------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                          |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ    | Khấu hao                           |         | Hao mòn |                   | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                          | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                         |               |                                     |              |          |                    | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền           |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 7                                                                        |            |             | Máy vi tính xách tay: Dell latitude E5440 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Lò Văn Xuân    |               | 01/2015                             | TS0166       | TS0166   | 24.750.000         |                                    |         | 20,00%  |                   | 24.750.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 8                                                                        |            |             | Máy tính xách tay (Người sử dụng: Đèo Văn Chú, chuyên Lương Văn Loãi sử dụng)                           |               | 01/2018                             | TS0169       | TS0169   | 15.000.000         |                                    |         | 20,00%  |                   | 15.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9                                                                        |            |             | Laptop Sony VAIO (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                        |               | 01/2012                             | TS0176       | TS0176   | 20.000.000         |                                    |         | 20,00%  |                   | 20.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 10                                                                       |            |             | Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 (Lường Văn Loãi)                                         |               | 01/2021                             | TS0258       | TS0258   | 14.982.000         |                                    |         | 20,00%  | 2.996.400         | 2.996.400                                      | 8.989.200                                                            |               |             |                     |                          |
| 11                                                                       |            |             | Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5                                                   | Trung Quốc    | 12/2022                             | TS0316       | TS0316   | 34.178.000         |                                    |         | 20,00%  | 6.835.600         | 6.835.600                                      | 13.671.200                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                                                       |            |             | Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5                                                   | Trung Quốc    | 12/2022                             | TS0317       | TS0317   | 34.178.000         |                                    |         | 20,00%  | 6.835.600         | 6.835.600                                      | 13.671.200                                                           |               |             |                     |                          |
| <b>Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu</b>                                    |            |             |                                                                                                         |               |                                     |              |          | <b>10.815.000</b>  |                                    |         |         | <b>0</b>          | <b>0</b>                                       | <b>10.815.000</b>                                                    |               |             |                     |                          |
| 1                                                                        |            |             | Tủ tài liệu (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                                  |               | 01/2011                             | TS0129       | TS0129   | 10.815.000         |                                    |         | 20,00%  |                   | 10.815.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| <b>Loại tài sản: Máy photocopy</b>                                       |            |             |                                                                                                         |               |                                     |              |          | <b>22.660.000</b>  |                                    |         |         | <b>0</b>          | <b>0</b>                                       | <b>22.660.000</b>                                                    |               |             |                     |                          |
| 1                                                                        |            |             | Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Quảng Văn Quỳnh |               | 01/2015                             | TS0155       | TS0155   | 22.660.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 22.660.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| <b>Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh</b> |            |             |                                                                                                         |               |                                     |              |          | <b>24.675.000</b>  |                                    |         |         |                   | <b>24.675.000</b>                              |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                        |            |             | Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                         |               | 01/2011                             | TS0130       | TS0130   | 12.600.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 12.600.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                        |            |             | Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                                       |               | 01/2011                             | TS0133       | TS0133   | 12.075.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 12.075.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| <b>Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách</b>                               |            |             |                                                                                                         |               |                                     |              |          | <b>75.650.000</b>  |                                    |         |         | <b>1.250.000</b>  | <b>1.250.000</b>                               | <b>75.650.000</b>                                                    |               |             |                     |                          |
| 1                                                                        |            |             | Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                              |               | 01/2011                             | TS0131       | TS0131   | 19.425.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 19.425.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                        |            |             | Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                                            |               | 01/2011                             | TS0134       | TS0134   | 19.425.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 19.425.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                                        |            |             | Bộ bàn ghế gỗ Sofa tiếp khách (Người sử dụng: Hà Văn Bích)                                              |               | 01/2016                             | TS0136       | TS0136   | 10.000.000         |                                    |         | 12,50%  | 1.250.000         | 1.250.000                                      | 10.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                                                        |            |             | Bàn ghế sa lông gỗ (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)                                        |               | 01/2009                             | TS0173       | TS0173   | 10.100.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 10.100.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                                                        |            |             | Bộ bàn ghế mây (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                          |               | 01/2014                             | TS0181       | TS0181   | 16.700.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 16.700.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| <b>Loại tài sản: Máy điều hòa không khí</b>                              |            |             |                                                                                                         |               |                                     |              |          | <b>147.525.000</b> |                                    |         |         | <b>15.175.000</b> | <b>15.175.000</b>                              | <b>88.175.000</b>                                                    |               |             |                     |                          |
| 1                                                                        |            |             | Máy điều hòa nhiệt độ Samsung - Sử dụng Phòng Giám đốc                                                  |               | 01/2011                             | TS0132       | TS0132   | 15.800.000         |                                    |         | 12,50%  |                   | 15.800.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                        |            |             | Điều hòa Casper 12000BTU                                                                                |               | 01/2020                             | TS0147       | TS0147   | 15.800.000         |                                    |         | 12,50%  | 1.975.000         | 1.975.000                                      | 7.900.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                     | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                     |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|---------------------------------------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                         |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                         | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 3                                                       |            |         | Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Khoa xét nghiệm                   |               | 01/2017                             | TS0160       | TS0160   | 15.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 13.125.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                       |            |         | Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Phòng Siêu âm                     |               | 01/2017                             | TS0161       | TS0161   | 15.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 13.125.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 5                                                       |            |         | Máy điều hoà 2 chiều (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                         |               | 01/2012                             | TS0177       | TS0177   | 10.325.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 10.325.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 6                                                       |            |         | Điều hòa nhiệt độ Caper 9000BTU (Cơ sở Methadone )                                           |               | 01/2019                             | TS0209       | TS0209   | 12.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.500.000   | 1.500.000                                      | 7.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 7                                                       |            |         | Điều hòa nhiệt độ Caper 9000 BTU (Cơ sở Methadone )                                          |               | 01/2019                             | TS0234       | TS0234   | 12.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.500.000   | 1.500.000                                      | 7.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 8                                                       |            |         | Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A                                   | Thái Lan      | 11/2022                             | TS0313       | TS0313   | 25.800.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.225.000   | 3.225.000                                      | 6.450.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 9                                                       |            |         | Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A                                   | Thái Lan      | 11/2022                             | TS0314       | TS0314   | 25.800.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.225.000   | 3.225.000                                      | 6.450.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác |            |         |                                                                                              |               |                                     |              |          | 146.744.000     |                                    |         |         | 29.348.800  | 29.348.800                                     | 117.395.200                                                          |               |  |                     |                          |
| 1                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0187       | TS0187   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0189       | TS0189   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0196       | TS0196   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0218       | TS0218   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0221       | TS0221   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 6                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0224       | TS0224   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 7                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0227       | TS0227   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 8                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0230       | TS0230   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 9                                                       |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0235       | TS0235   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |
| 10                                                      |            |         | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0239       | TS0239   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |               |  |                     |                          |

| STT                                                                             | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                     |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                                 |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                 | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                              |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 11                                                                              |            |         | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0242       | TS0242   | 11.288.000                         |          |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 12                                                                              |            |         | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0245       | TS0245   | 11.288.000                         |          |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 13                                                                              |            |         | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |               | 01/2020                             | TS0252       | TS0252   | 11.288.000                         |          |         | 20,00%  | 2.257.600   | 2.257.600                                      | 9.030.400                                                            |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                         |            |         |                                                                                              |               |                                     |              |          | 28.945.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 28.945.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 1                                                                               |            |         | Máy chiếu và màn chiếu (ĐA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                  |               | 01/2015                             | TS0154       | TS0154   | 28.945.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 28.945.000                                                           |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác |            |         |                                                                                              |               |                                     |              |          | 179.216.900                        |          |         |         | 27.073.200  | 27.073.200                                     | 125.070.500                                                          |          |  |                     |                          |
| 1                                                                               |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 03/2021                             | TS00070      | TS00070  | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 2                                                                               |            |         | Tivi màn hình Led                                                                            |               | 01/2014                             | TS0145       | TS0145   | 10.300.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 10.300.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 3                                                                               |            |         | Tivi LED 40 inch (ĐA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                        |               | 01/2015                             | TS0152       | TS0152   | 20.327.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 20.327.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 4                                                                               |            |         | Ti vi Led Sam Sung (Người sử dụng - Phòng Dân số Truyền thông)                               |               | 01/2012                             | TS0179       | TS0179   | 13.223.900                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 13.223.900                                                           |          |  |                     |                          |
| 5                                                                               |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0269       | TS0269   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 6                                                                               |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0270       | TS0270   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 7                                                                               |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0272       | TS0272   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 8                                                                               |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0274       | TS0274   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 9                                                                               |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0276       | TS0276   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 10                                                                              |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0278       | TS0278   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 11                                                                              |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0279       | TS0279   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 12                                                                              |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0281       | TS0281   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 13                                                                              |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0283       | TS0283   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 14                                                                              |            |         | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)                                                      |               | 01/2021                             | TS0292       | TS0292   | 10.900.000                         |          |         | 20,00%  | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 15                                                                              |            |         | Tivi HG50 AT690UKXXV                                                                         |               | 01/2021                             | TS0307       | TS0307   | 15.466.000                         |          |         | 20,00%  | 3.093.200   | 3.093.200                                      | 9.279.600                                                            |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy ảnh                                                           |            |         |                                                                                              |               |                                     |              |          | 10.100.000                         |          |         |         |             |                                                | 10.100.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 1                                                                               |            |         | Máy ảnh sony (Người sử dụng - Hồ bà Cho)                                                     |               | 01/2012                             | TS0178       | TS0178   | 10.100.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 10.100.000                                                           |          |  |                     |                          |

| STT                                                                                       | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                 |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |               |                     |                          |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------------|--------------------------|--|--|--|
|                                                                                           |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |               | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |  |  |  |
|                                                                                           | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |               |                     |                          |  |  |  |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                           |            |         |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | 15.430.000                         |         |         |             |                                                | 0                                                                    | 0             | 15.430.000    |                     |                          |  |  |  |
| 1                                                                                         |            |         | Bộ tăng âm và bộ microphone (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường         |               | 01/2015                             | TS0153       | TS0153   | 15.430.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                |                                                                      | 15.430.000    |               |                     |                          |  |  |  |
| Loại tài sản: Camera giám sát                                                             |            |         |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | 25.500.000                         |         |         |             |                                                |                                                                      |               | 25.500.000    |                     |                          |  |  |  |
| 1                                                                                         |            |         | Camera                                                                                   |               | 01/2014                             | TS0142       | TS0142   | 25.500.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                |                                                                      | 25.500.000    |               |                     |                          |  |  |  |
| Loại tài sản: Bàn ghế hội trường                                                          |            |         |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | 31.800.000                         |         |         |             |                                                | 3.975.000                                                            | 3.975.000     | 7.950.000     |                     |                          |  |  |  |
| 1                                                                                         |            |         | Bàn hội trường gỗ CN MDF kích thước 7000x1600x760                                        |               | 11/2022                             | TS0315       | TS0315   | 31.800.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.975.000   | 3.975.000                                      |                                                                      | 7.950.000     |               |                     |                          |  |  |  |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật                            |            |         |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | 16.000.000                         |         |         |             |                                                |                                                                      |               | 16.000.000    |                     |                          |  |  |  |
| 1                                                                                         |            |         | Tủ sắt đựng tài liệu hồ sơ                                                               |               | 01/2014                             | TS0146       | TS0146   | 16.000.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                |                                                                      | 16.000.000    |               |                     |                          |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                              |            |         |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | 39.268.250                         |         |         |             |                                                | 4.908.531                                                            | 4.908.531     | 29.451.187    |                     |                          |  |  |  |
| 1                                                                                         |            |         | Máy phát điện 7KW (Dự án Tiêu vùng Sông Mê Công)                                         |               | 01/2018                             | TS0156       | TS0156   | 39.268.250      |                                    |         | 12,50%  | 4.908.531   | 4.908.531                                      |                                                                      | 29.451.187    |               |                     |                          |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc |            |         |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | 2.771.311.318                      |         |         |             |                                                | 223.341.131                                                          | 223.341.131   | 1.955.317.157 |                     |                          |  |  |  |
| 1                                                                                         |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay FUKUDA (Gồm 01 máy chính, màn hình kèm phụ kiện 01 đầu dò |               | 01/2012                             | TS0056       | TS0056   | 166.000.000     |                                    |         | 10,00%  |             |                                                |                                                                      | 166.000.000   |               |                     |                          |  |  |  |
| 2                                                                                         |            |         | Máy siêu âm xách tay (Người sử dụng: Khoa xét nghiệm)                                    |               | 01/2013                             | TS0057       | TS0057   | 297.000.000     |                                    |         | 10,00%  |             |                                                |                                                                      | 297.000.000   |               |                     |                          |  |  |  |
| 3                                                                                         |            |         | Đầu dò Linear dùng máy UF - 400AX (Người sử dụng - Khoa xét nghiệm)                      |               | 01/2014                             | TS0058       | TS0058   | 39.600.000      |                                    |         | 10,00%  | 3.960.000   | 3.960.000                                      |                                                                      | 39.600.000    |               |                     |                          |  |  |  |
| 4                                                                                         |            |         | Máy phun hóa chất ULV - TTYTDP tỉnh - người sử dụng Khoa KSDB/HIV                        |               | 01/2015                             | TS0059       | TS0059   | 30.255.000      |                                    |         | 10,00%  | 3.025.500   | 3.025.500                                      |                                                                      | 27.229.500    |               |                     |                          |  |  |  |
| 5                                                                                         |            |         | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                           |               | 01/2015                             | TS0060       | TS0060   | 71.000.000      |                                    |         | 10,00%  | 7.100.000   | 7.100.000                                      |                                                                      | 63.900.000    |               |                     |                          |  |  |  |
| 6                                                                                         |            |         | Máy huyết học tự động ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                         |               | 01/2015                             | TS0061       | TS0061   | 142.100.000     |                                    |         | 10,00%  | 14.210.000  | 14.210.000                                     |                                                                      | 127.890.000   |               |                     |                          |  |  |  |
| 7                                                                                         |            |         | Máy xét nghiệm nước tiểu ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                      |               | 01/2015                             | TS0062       | TS0062   | 11.000.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.100.000   | 1.100.000                                      |                                                                      | 9.900.000     |               |                     |                          |  |  |  |
| 8                                                                                         |            |         | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (DA QTC PCSR người sử dụng khoa Xét nghiệm)        |               | 01/2017                             | TS0063       | TS0063   | 77.918.672      |                                    |         | 10,00%  | 7.791.867   | 7.791.867                                      |                                                                      | 54.543.070    |               |                     |                          |  |  |  |
| 9                                                                                         |            |         | Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Sử dụng Khoa Khám bệnh - XN - Dược |               | 01/2019                             | TS0064       | TS0064   | 50.061.000      |                                    |         | 10,00%  | 5.006.100   | 5.006.100                                      |                                                                      | 25.030.500    |               |                     |                          |  |  |  |
| 10                                                                                        |            |         | Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Tồn kho                            |               | 01/2019                             | TS0065       | TS0065   | 50.061.000      |                                    |         | 10,00%  | 5.006.100   | 5.006.100                                      |                                                                      | 25.030.500    |               |                     |                          |  |  |  |
| 11                                                                                        |            |         | Kính hiển vi Zeizz - Đức (Tiểu vùng Sông Mê công) - Khoa Khám bệnh - XN - Dược           |               | 01/2019                             | TS0066       | TS0066   | 75.075.000      |                                    |         | 10,00%  | 7.507.500   | 7.507.500                                      |                                                                      | 37.537.500    |               |                     |                          |  |  |  |
| 12                                                                                        |            |         | Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) Khoa Khám bệnh - XN - Dược                                  |               | 01/2019                             | TS0067       | TS0067   | 27.386.964      |                                    |         | 10,00%  | 2.738.696   | 2.738.696                                      |                                                                      | 13.693.481    |               |                     |                          |  |  |  |
| 13                                                                                        |            |         | Máy phun HC ULV - Makita - Nhật Bản - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                         |               | 01/2019                             | TS0068       | TS0068   | 30.255.000      |                                    |         | 10,00%  | 3.025.500   | 3.025.500                                      |                                                                      | 15.127.500    |               |                     |                          |  |  |  |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                 |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             | Ghi giảm TSCĐ                                  |                                                                      |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                                          |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 14  |            |         | Máy phun ULV - FONTAN - Postastar S - Đức - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                                   |               | 01/2019                             | TS0069       | TS0069   | 39.600.000                         |          |         | 10,00%  | 3.960.000   | 3.960.000                                      | 19.800.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 15  |            |         | Bình phun tay MR8 - Đài Loan - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                                                |               | 01/2019                             | TS0070       | TS0070   | 11.850.300                         |          |         | 10,00%  | 1.185.030   | 1.185.030                                      | 5.925.150                                                            |          |  |                     |                          |
| 16  |            |         | Bình phun tay ( Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                               |               | 01/2019                             | TS0071       | TS0071   | 49.984.000                         |          |         | 10,00%  | 4.998.400   | 4.998.400                                      | 24.992.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 17  |            |         | Tủ sấy - Sử dụng Khoa CSSKSS                                                                             |               | 01/2019                             | TS0072       | TS0072   | 17.800.000                         |          |         | 10,00%  | 1.780.000   | 1.780.000                                      | 8.900.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 18  |            |         | Nồi hấp - Sử dụng Khoa CSSKSS                                                                            |               | 01/2019                             | TS0073       | TS0073   | 22.900.000                         |          |         | 10,00%  | 2.290.000   | 2.290.000                                      | 11.450.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 19  |            |         | Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin Model: TCW 4000 AC, HSX: B Medical Systems (Khoa Khám bệnh XN-Dược) |               | 01/2020                             | TS0074       | TS0074   | 90.733.756                         |          |         | 10,00%  | 9.073.376   | 9.073.376                                      | 36.293.504                                                           |          |  |                     |                          |
| 20  |            |         | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX23LED (Khoa Khám bệnh XN - Dược)                                      |               | 01/2020                             | TS0075       | TS0075   | 30.672.840                         |          |         | 10,00%  | 3.067.284   | 3.067.284                                      | 12.269.136                                                           |          |  |                     |                          |
| 21  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Mường Sai)                                                   |               | 01/2015                             | TS0076       | TS0076   | 13.361.900                         |          |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 22  |            |         | Máy siêu âm đen trắng (TYT Mường Sai)                                                                    |               | 01/2017                             | TS0077       | TS0077   | 93.300.000                         |          |         | 10,00%  | 9.330.000   | 9.330.000                                      | 65.310.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 23  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                                                              |               | 01/2020                             | TS0078       | TS0078   | 14.406.000                         |          |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 24  |            |         | Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ                                                                                       |               | 01/2019                             | TS0079       | TS0079   | 19.000.000                         |          |         | 10,00%  | 1.900.000   | 1.900.000                                      | 9.500.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 25  |            |         | Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản                                                                             |               | 01/2019                             | TS0080       | TS0080   | 48.300.000                         |          |         | 10,00%  | 4.830.000   | 4.830.000                                      | 24.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 26  |            |         | Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt                                                                |               | 01/2019                             | TS0081       | TS0081   | 14.950.000                         |          |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 7.475.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 27  |            |         | Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Cang)                                                                  |               | 01/2017                             | TS0082       | TS0082   | 93.300.000                         |          |         | 10,00%  | 9.330.000   | 9.330.000                                      | 65.310.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 28  |            |         | Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Mường Lầm                                                      |               | 01/2013                             | TS0083       | TS0083   | 14.980.000                         |          |         | 10,00%  |             |                                                | 14.980.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 29  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Mường Lầm)                                                   |               | 01/2015                             | TS0084       | TS0084   | 13.361.900                         |          |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 30  |            |         | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (DA QTC PCSR người sử dụng trạm y tế xã Mường Lầm)                 |               | 01/2017                             | TS0085       | TS0085   | 77.918.672                         |          |         | 10,00%  | 7.791.867   | 7.791.867                                      | 54.543.070                                                           |          |  |                     |                          |
| 31  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                                                              |               | 01/2020                             | TS0086       | TS0086   | 14.406.000                         |          |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 32  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Mường Cai)                                                   |               | 01/2015                             | TS0087       | TS0087   | 13.361.900                         |          |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 33  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                                                              |               | 01/2020                             | TS0088       | TS0088   | 14.406.000                         |          |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 34  |            |         | Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ                                                                                       |               | 01/2019                             | TS0089       | TS0089   | 19.000.000                         |          |         | 10,00%  | 1.900.000   | 1.900.000                                      | 9.500.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 35  |            |         | Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản                                                                             |               | 01/2019                             | TS0090       | TS0090   | 48.300.000                         |          |         | 10,00%  | 4.830.000   | 4.830.000                                      | 24.150.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 36  |            |         | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                                                                                     |               | 01/2019                             | TS0091       | TS0091   | 14.500.000                         |          |         | 10,00%  | 1.450.000   | 1.450.000                                      | 7.250.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 37  |            |         | Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt                                                                |               | 01/2019                             | TS0092       | TS0092   | 14.950.000                         |          |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 7.475.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 38  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Nà Nghịu)                                                    |               | 01/2015                             | TS0093       | TS0093   | 13.361.900                         |          |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                  |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|-----------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                           |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 39  |            |         | Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) - TYT xã Nà Nghịu            |               | 01/2019                             | TS0094       | TS0094   | 27.386.964      |                                    |         | 10,00%  | 2.738.696   | 2.738.696                                      | 13.693.481                                                           |          |  |                     |                          |
| 40  |            |         | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Nậm Mần)                       |               | 01/2014                             | TS0095       | TS0095   | 10.200.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.020.000   | 1.020.000                                      | 10.200.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 41  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Nậm Mần)      |               | 01/2014                             | TS0096       | TS0096   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 42  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Nậm Mần)      |               | 01/2014                             | TS0097       | TS0097   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 43  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |               | 01/2020                             | TS0098       | TS0098   | 14.406.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 44  |            |         | Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Chiềng Sơ       |               | 01/2013                             | TS0099       | TS0099   | 14.980.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 14.980.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 45  |            |         | Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Sơ)                     |               | 01/2017                             | TS0100       | TS0100   | 93.300.000      |                                    |         | 10,00%  | 9.330.000   | 9.330.000                                      | 65.310.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 46  |            |         | Tủ sấy - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ                         |               | 01/2019                             | TS0101       | TS0101   | 17.800.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.780.000   | 1.780.000                                      | 8.900.000                                                            |          |  |                     |                          |
| 47  |            |         | Nồi hấp - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ                        |               | 01/2019                             | TS0102       | TS0102   | 22.900.000      |                                    |         | 10,00%  | 2.290.000   | 2.290.000                                      | 11.450.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 48  |            |         | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Chiềng Phụng)                  |               | 01/2014                             | TS0103       | TS0103   | 10.200.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.020.000   | 1.020.000                                      | 10.200.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 49  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Chiềng Phụng) |               | 01/2014                             | TS0104       | TS0104   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 50  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Chiềng Phụng) |               | 01/2014                             | TS0105       | TS0105   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 51  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |               | 01/2020                             | TS0106       | TS0106   | 14.406.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
|     |            |         |                                                           |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 52  |            |         | Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Chiềng En       |               | 01/2013                             | TS0107       | TS0107   | 14.980.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 14.980.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 53  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Chiềng En)    |               | 01/2015                             | TS0108       | TS0108   | 13.361.900      |                                    |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 54  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |               | 01/2020                             | TS0109       | TS0109   | 14.406.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 55  |            |         | Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Yên Hưng        |               | 01/2013                             | TS0110       | TS0110   | 14.980.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                                | 14.980.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 56  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Yên Hưng)     |               | 01/2015                             | TS0111       | TS0111   | 13.361.900      |                                    |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 57  |            |         | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Đứa Mòn)                       |               | 01/2014                             | TS0112       | TS0112   | 10.200.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.020.000   | 1.020.000                                      | 10.200.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 58  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Đứa Mòn)      |               | 01/2014                             | TS0113       | TS0113   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 59  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Đứa Mòn)      |               | 01/2014                             | TS0114       | TS0114   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 60  |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |               | 01/2020                             | TS0115       | TS0115   | 14.406.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 61  |            |         | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Bó Sinh)                       |               | 01/2014                             | TS0116       | TS0116   | 10.200.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.020.000   | 1.020.000                                      | 10.200.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 62  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Bó Sinh)      |               | 01/2014                             | TS0117       | TS0117   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 63  |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Bó Sinh)      |               | 01/2014                             | TS0118       | TS0118   | 14.950.000      |                                    |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |

| STT                             | Tên đơn vị |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                             | Ghi tăng tài sản cố định |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|---------------------------------|------------|---------|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|                                 |            |         |                                                         | Nước sản xuất            | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                 | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                         |                          |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 64                              |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                             |                          | 01/2020                             | TS0119       | TS0119   | 14.406.000                         |          |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 65                              |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Nậm Ty)     |                          | 01/2015                             | TS0120       | TS0120   | 13.361.900                         |          |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 66                              |            |         | Máy siêu âm đen trắng (TYT Nậm Ty)                      |                          | 01/2017                             | TS0121       | TS0121   | 93.300.000                         |          |         | 10,00%  | 9.330.000   | 9.330.000                                      | 65.310.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 67                              |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                             |                          | 01/2020                             | TS0122       | TS0122   | 14.406.000                         |          |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 68                              |            |         | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Pú Bầu)                      |                          | 01/2014                             | TS0123       | TS0123   | 10.200.000                         |          |         | 10,00%  | 1.020.000   | 1.020.000                                      | 10.200.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 69                              |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Pú Bầu)     |                          | 01/2014                             | TS0124       | TS0124   | 14.950.000                         |          |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 70                              |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Pú Bầu)     |                          | 01/2020                             | TS0125       | TS0125   | 14.950.000                         |          |         | 10,00%  | 1.495.000   | 1.495.000                                      | 14.950.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 71                              |            |         | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                             |                          | 01/2020                             | TS0126       | TS0126   | 14.406.000                         |          |         | 10,00%  | 1.440.600   | 1.440.600                                      | 5.762.400                                                            |          |  |                     |                          |
| 72                              |            |         | Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Huổi Một)     |                          | 01/2013                             | TS0127       | TS0127   | 14.980.000                         |          |         | 10,00%  |             |                                                | 14.980.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 73                              |            |         | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Mường Hung) |                          | 01/2015                             | TS0128       | TS0128   | 13.361.900                         |          |         | 10,00%  | 1.336.190   | 1.336.190                                      | 12.025.710                                                           |          |  |                     |                          |
| 74                              |            |         | Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn                       |                          | 01/2021                             | TS0296       | TS0296   | 8.075.550                          |          |         | 10,00%  | 807.555     | 807.555                                        | 2.422.665                                                            |          |  |                     |                          |
| 75                              |            |         | Hộp đựng dụng cụ, có nắp đậy                            |                          | 01/2021                             | TS0297       | TS0297   | 12.146.400                         |          |         | 10,00%  | 1.214.640   | 1.214.640                                      | 3.643.920                                                            |          |  |                     |                          |
| 76                              |            |         | Máy hút dịch chạy điện                                  |                          | 01/2021                             | TS0298       | TS0298   | 16.584.750                         |          |         | 10,00%  | 1.658.475   | 1.658.475                                      | 4.975.425                                                            |          |  |                     |                          |
| 77                              |            |         | Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản                        |                          | 01/2021                             | TS0299       | TS0299   | 6.285.300                          |          |         | 10,00%  | 628.530     | 628.530                                        | 1.885.590                                                            |          |  |                     |                          |
| 78                              |            |         | Bộ dụng cụ khám thai                                    |                          | 01/2021                             | TS0300       | TS0300   | 8.923.100                          |          |         | 10,00%  | 892.310     | 892.310                                        | 2.676.930                                                            |          |  |                     |                          |
| 79                              |            |         | Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn                       |                          | 01/2021                             | TS0301       | TS0301   | 8.075.550                          |          |         | 10,00%  | 807.555     | 807.555                                        | 2.422.665                                                            |          |  |                     |                          |
| 80                              |            |         | Tủ sấy                                                  |                          | 01/2021                             | TS0302       | TS0302   | 60.768.750                         |          |         | 10,00%  | 6.076.875   | 6.076.875                                      | 18.230.625                                                           |          |  |                     |                          |
| 81                              |            |         | Máy đo huyết áp tự động                                 |                          | 01/2021                             | TS0303       | TS0303   | 57.972.600                         |          |         | 10,00%  | 5.797.260   | 5.797.260                                      | 17.391.780                                                           |          |  |                     |                          |
| 82                              |            |         | Máy hút dịch chạy điện                                  |                          | 01/2021                             | TS0304       | TS0304   | 16.584.750                         |          |         | 10,00%  | 1.658.475   | 1.658.475                                      | 4.975.425                                                            |          |  |                     |                          |
| 83                              |            |         | Bộ khám ngũ quan                                        |                          | 01/2021                             | TS0305       | TS0305   | 13.794.900                         |          |         | 10,00%  | 1.379.490   | 1.379.490                                      | 4.138.470                                                            |          |  |                     |                          |
| 84                              |            |         | Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản                        |                          | 01/2021                             | TS0306       | TS0306   | 6.285.300                          |          |         | 10,00%  | 628.530     | 628.530                                        | 1.885.590                                                            |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Quyền sử dụng đất |            |         |                                                         |                          |                                     |              |          | 17.417.719.000                     |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |  |                     |                          |
| 1                               |            |         | Đất Trung tâm Y tế huyện                                |                          | 03/2022                             | TS00048      | TS00048  | 11.566.246.000                     |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 2                               |            |         | Đất TYT xã Mường Sai                                    |                          | 03/2023                             | TS00049      | TS00049  | 252.325.000                        |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 3                               |            |         | Đất TYT xã Chiềng Khương                                |                          | 03/2023                             | TS00050      | TS00050  | 1.356.020.000                      |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 4                               |            |         | Đất TYT xã Chiềng Cang                                  |                          | 03/2023                             | TS00051      | TS00051  | 287.550.000                        |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 5                               |            |         | Đất TYT xã Mường Hung                                   |                          | 03/2023                             | TS00052      | TS00052  | 99.521.000                         |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 6                               |            |         | Đất TYT xã Pú Bầu                                       |                          | 03/2023                             | TS00053      | TS00053  | 67.656.000                         |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |

| STT                             | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                 |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                 | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 7                               |            |             | Đất TYT xã Bó Sinh                |               | 03/2023                             | TS00054      | TS00054  | 320.430.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 8                               |            |             | Đất TYT xã Chiềng En              |               | 03/2023                             | TS00055      | TS00055  | 120.400.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9                               |            |             | Đất TYT xã Mường Lắm              |               | 03/2023                             | TS00056      | TS00056  | 1.055.425.000   |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 10                              |            |             | Đất TYT xã Đứa Mòn                |               | 03/2023                             | TS00057      | TS00057  | 300.466.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 11                              |            |             | Đất TYT xã Yên Hưng               |               | 03/2023                             | TS00058      | TS00058  | 131.033.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 12                              |            |             | Đất TYT xã Chiềng Sơ              |               | 03/2023                             | TS00059      | TS00059  | 136.664.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 13                              |            |             | Đất TYT xã nà Nghịu (Cũ)          |               | 03/2023                             | TS00060      | TS00060  | 113.400.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 14                              |            |             | Đất TYT xã nà Nghịu (Mới)         |               | 03/2023                             | TS00061      | TS00061  | 161.287.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 15                              |            |             | Đất TYT xã Nậm Ty                 |               | 03/2023                             | TS00062      | TS00062  | 162.880.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 16                              |            |             | Đất TYT xã Chiềng Phung           |               | 03/2023                             | TS00063      | TS00063  | 357.382.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 17                              |            |             | Đất TYT xã Chiềng Khoong          |               | 03/2023                             | TS00064      | TS00064  | 392.280.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 18                              |            |             | Đất TYT xã Nậm Mẩn                |               | 03/2023                             | TS00065      | TS00065  | 47.552.000      |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 19                              |            |             | Đất TYT xã Huổi Một               |               | 03/2023                             | TS00066      | TS00066  | 289.080.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 20                              |            |             | Đất TYT xã Mường Cai              |               | 03/2023                             | TS00067      | TS00067  | 200.122.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị lọc nước |            |             |                                   |               |                                     |              |          | 27.000.000      |                                    |         |         | 5.400.000 | 5.400.000                                      | 10.800.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                               |            |             | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo | Việt Nam      | 11/2022                             | TS0308       | TS0308   | 5.400.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.080.000 | 1.080.000                                      | 2.160.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                               |            |             | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo | Việt Nam      | 11/2022                             | TS0309       | TS0309   | 5.400.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.080.000 | 1.080.000                                      | 2.160.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                               |            |             | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo | Việt Nam      | 11/2022                             | TS0310       | TS0310   | 5.400.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.080.000 | 1.080.000                                      | 2.160.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                               |            |             | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo | Việt Nam      | 11/2022                             | TS0311       | TS0311   | 5.400.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.080.000 | 1.080.000                                      | 2.160.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                               |            |             | Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo | Việt Nam      | 11/2022                             | TS0312       | TS0312   | 5.400.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.080.000 | 1.080.000                                      | 2.160.000                                                            |               |             |                     |                          |
|                                 |            |             | Cộng                              |               |                                     |              |          | 67.499.388.493  |                                    |         |         | #####     | #####                                          | 19.158.064.113                                                       |               |             |                     |                          |

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

[illegible]

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                        |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |              |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |              | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                 |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền      |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 16  |            |             | Trạm Y tế xã Năm Păm, Xã Năm Păm, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La                                                                                                   |               |                                     | T52016038-10202-3876201 |          | 150.570,0       |                                    |         |         |              |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Trạm Y tế xã Hua Trai (Bản Phiêng Phé xã Hua Trai), Xã Hua Trai, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La                                                                    |               |                                     | T52016038-10202-3876132 |          | 62.811,0        |                                    |         |         |              |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Nhà |            |             |                                                                                                                                                                 |               |                                     |                         |          | 52.049.544,40   |                                    |         | 113,38  | 3.022.126,50 | 3.022.126,50                                   | 26.139.217,03                                                        |               |             |                     |                          |
| 1   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng San và các hạng mục phụ trợ : Nhà bếp, nhà Vệ sinh, nhà để xe)                                                                          |               | 12/2020                             | T52016038-204-3986449   |          | 3.340.541,0     |                                    |         | 4,0     | 133.621,64   | 133.621,64                                     | 400.864,92                                                           |               |             |                     |                          |
| 2   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Mường Trai và các hạng mục phụ trợ                                                                                                             |               | 01/2018                             | T52016038-204-3987212   |          | 2.569.220,0     |                                    |         | 4,0     | 102.768,80   | 102.768,80                                     | 796.205,40                                                           |               |             |                     |                          |
| 3   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Ân và các hạng mục phụ trợ : Nhà bếp, nhà bệnh nhân, nhà để xe)                                                                         |               | 01/2020                             | T52016038-204-3986560   |          | 2.892.814,0     |                                    |         | 4,0     | 115.712,56   | 115.712,56                                     | 462.850,24                                                           |               |             |                     |                          |
| 4   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Tạ Bú và các hạng mục phụ trợ : Nhà bếp, nhà Vệ sinh, nhà để xe, hàng rào, tường bao, bể nước)                                                 |               | 01/2020                             | T52016038-204-3975812   |          | 2.862.973,0     |                                    |         | 4,0     | 114.518,92   | 114.518,92                                     | 458.075,68                                                           |               |             |                     |                          |
| 5   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Công và các hạng mục phụ trợ : nhà Vệ sinh, nhà để xe, hàng rào, tường bao, bể nước)                                                    |               | 01/2020                             | T52016038-204-3987197   |          | 3.396.866,0     |                                    |         | 4,0     | 135.874,64   | 135.874,64                                     | 543.498,56                                                           |               |             |                     |                          |
| 6   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Hoa                                                                                                                                     |               | 12/2019                             | T52016038-205-3984197   |          | 1.968.048,0     |                                    |         | 6,67    | 131.268,80   | 131.268,80                                     | 591.098,60                                                           |               |             |                     |                          |
| 7   |            |             | Trung tâm Y tế huyện Mường La ( Khối nhà Hành chính (A), khối nhà chuyên môn( B), khối nhà Phụ trợ Methadone (C), nhà bảo vệ, nhà xe, nhà VS, bể nước, nhà bếp) |               | 04/2013                             | T52016038-205-3988197   |          | 9.771.107,0     |                                    |         | 6,67    | 651.732,84   | 651.732,84                                     | 7.270.237,77                                                         |               |             |                     |                          |
| 8   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Lao (gồm nhà lưu bệnh nhân và nhà cấp IV kèm nhà vệ sinh, bếp, nhà xe, bể nước )                                                        |               | 12/2003                             | T52016038-205-3983991   |          | 120.006,40      |                                    |         | 6,67    |              |                                                | 120.006,40                                                           |               |             |                     |                          |
| 9   |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Hua Trai                                                                                                                                       |               | 12/2013                             | T52016038-205-3984144   |          | 3.060.914,0     |                                    |         | 6,67    | 204.162,96   | 204.162,96                                     | 2.041.629,64                                                         |               |             |                     |                          |
| 10  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Lao                                                                                                                                     |               | 12/2013                             | T52016038-205-3984121   |          | 3.040.691,0     |                                    |         | 6,67    | 202.814,09   | 202.814,09                                     | 2.082.074,25                                                         |               |             |                     |                          |
| 11  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Tạ Bú                                                                                                                                          |               | 01/2002                             | T52016038-205-3975878   |          | 96.000,0        |                                    |         | 6,67    |              |                                                | 96.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 12  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Muôn                                                                                                                                    |               | 01/2013                             | T52016038-205-3986681   |          | 2.714.130,0     |                                    |         | 6,67    | 181.032,47   | 181.032,47                                     | 2.261.356,78                                                         |               |             |                     |                          |
| 13  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Ngọc Chiến                                                                                                                                     |               | 01/2004                             | T52016038-205-3987046   |          | 399.813,0       |                                    |         | 6,67    |              |                                                | 399.813,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 14  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Nậm Giôn                                                                                                                                       |               | 01/2013                             | T52016038-205-3985676   |          | 3.999.365,0     |                                    |         | 6,67    | 266.757,65   | 266.757,65                                     | 2.107.100,69                                                         |               |             |                     |                          |
| 15  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Mường Mường Bú và các khối phụ trợ                                                                                                             |               | 12/2017                             | T52016038-205-3986891   |          | 2.365.285,0     |                                    |         | 6,67    | 157.764,51   | 157.764,51                                     | 1.421.829,23                                                         |               |             |                     |                          |
| 16  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Ít Ong                                                                                                                                         |               | 12/2017                             | T52016038-205-3986977   |          | 3.500.000,0     |                                    |         | 6,67    | 233.450,0    | 233.450,0                                      | 1.400.700,0                                                          |               |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Mường Chùm                                                                                                                                     |               | 01/2012                             | T52016038-205-3984375   |          | 2.271.730,0     |                                    |         | 6,67    | 151.524,39   | 151.524,39                                     | 2.184.503,64                                                         |               |             |                     |                          |

| STT                                      | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                 |               |                                     |                           |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |              |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                          |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ              | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |              | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                          | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                          |               |                                     |                           |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền      |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 18                                       |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Nậm Pấm và các hạng mục phụ trợ         |               | 10/2018                             | T52016038-205-3987490     |          | 3.585.041,0     |                                    |         | 6,67    | 239.122,23   | 239.122,23                                     | 1.406.372,23                                                         |               |             |                     |                          |
| 19                                       |            |             | Nhà Trạm Y tế xã Mường Bú                                |               | 01/2002                             | T52016038-205-3987038     |          | 95.000,0        |                                    |         | 6,67    |              |                                                | 95.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| Xe ô tô                                  |            |             |                                                          |               |                                     |                           |          | 1.225.923,07    |                                    |         |         | 20.227,73    | 20.227,73                                      | 1.225.923,07                                                         |               |             |                     |                          |
| 1                                        |            |             | MITSUBISHI-PAJERO-26B-0.632                              | Nhật Bản      | 11/2003                             | T52016038-4030101-3988458 |          | 321.030,50      |                                    |         | 6,67    |              |                                                | 321.030,50                                                           | 13/2023/HĐDV- | #####       | Thanh lý            |                          |
| 2                                        |            |             | MITSUBISHI-PAJERO-26K-8274                               | Nhật Bản      | 12/2010                             | T52016038-4030113-        |          | 1.225.923,07    |                                    |         | 6,67    | 20.227,73    | 20.227,73                                      | 1.225.923,07                                                         |               |             |                     |                          |
| Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) |            |             |                                                          |               |                                     |                           |          | 400.355,61      |                                    |         |         | 5.106,0      | 5.106,0                                        | 385.037,61                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                        |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00077)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3991977     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 2                                        |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter F1 2VP4 (CHOMDA-SR)                | Việt Nam      | 11/2017                             | T52016038-501-3993842     |          | 28.400,0        |                                    |         | 10,0    | 2.840,0      | 2.840,0                                        | 19.880,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 3                                        |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00075)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3992423     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 4                                        |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00088)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3992078     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 5                                        |            |             | Xe máy Honda Ftrure Neo 125 (26B1-00592)                 | Việt Nam      | 07/2011                             | T52016038-501-3991793     |          | 22.200,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 22.200,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 6                                        |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00078)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3992018     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 7                                        |            |             | Xe máy Honda Blade VN (26B1-00389)                       | Việt Nam      | 11/2017                             | T52016038-501-3992591     |          | 22.660,0        |                                    |         | 10,0    | 2.266,0      | 2.266,0                                        | 15.862,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 8                                        |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00082)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3991967     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 9                                        |            |             | Xe máy Honda Ftrure VN (MANG)                            | Việt Nam      | 06/2005                             | T52016038-501-3997205     |          | 27.095,61       |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 27.095,61                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                       |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00074)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3998940     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 11                                       |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00076)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3991886     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 12                                       |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00083)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3992150     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 13                                       |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00081)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-3992022     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 14                                       |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00080)                   | Việt Nam      | 12/2011                             | T52016038-501-4000129     |          | 30.000,0        |                                    |         | 10,0    |              |                                                | 30.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| Máy móc, thiết bị                        |            |             |                                                          |               |                                     |                           |          | 14.744.169,49   |                                    |         | 5.190,0 | 1.186.900,06 | 1.186.900,06                                   | 11.688.727,57                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                        |            |             | Bộ máy tính để bàn.                                      | Trung Quốc    | 01/2008                             | T52016038-60101-3992508   |          | 19.187,12       |                                    |         | 20,0    |              |                                                | 19.187,12                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 2                                        |            |             | Bộ máy tính để bàn đồng bộ Dell (MB)1                    |               | 10/2016                             | T52016038-60101-4003485   |          | 11.000,0        |                                    |         | 20,0    |              |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 3                                        |            |             | Bộ máy tính để bàn + máy in (MT)                         |               | 04/2010                             | T52016038-60101-4003897   |          | 20.268,0        |                                    |         | 20,0    |              |                                                | 20.268,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 4                                        |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)HT | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555733   |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06     | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 5                                        |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)   | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555631   |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06     | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                      |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                   | Quốc sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                               |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6   |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)MB                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555725 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 7   |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (XN)                                                    | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3992594 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 8   |            |             | Bộ máy tính để bàn.FPT Elead T355                                             | Trung Quốc    | 12/2014                             | T52016038-60101-3989189 |          | 10.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 10.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 9   |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD, Model TK400BRT+ Bộ lưu điện UPSELEC US 650 (PT) | Trung Quốc    | 10/2020                             | T52016038-60101-4004123 |          | 13.550,0        |                                    |         | 20,0    | 2.710,0  | 2.710,0                                        | 10.840,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 10  |            |             | Bộ máy tính để bàn + máy in (CM)                                              |               | 04/2010                             | T52016038-60101-4002870 |          | 20.268,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 20.268,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 11  |            |             | Bộ máy tính để bàn dell (CL)                                                  | Trung Quốc    | 01/2017                             | T52016038-60101-4002158 |          | 10.736,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 10.736,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 12  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT) 1                                                | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3993856 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 13  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (MT)                                    |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3999003 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 14  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)MC                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555665 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 15  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)CS                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555727 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 16  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)CC                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555722 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT) 2                                                | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3993857 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 18  |            |             | Bộ máy tính để bàn.1                                                          | Trung Quốc    | 01/2008                             | T52016038-60101-3992513 |          | 19.187,12       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 19.187,12                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 19  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (ATTP) 1                                                | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3996584 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 20  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (IO)                                    |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3998962 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 21  |            |             | Bộ máy tính để bàn. (TT) 2                                                    | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-60101-3992228 |          | 13.900,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 13.900,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 22  |            |             | Bộ máy tính để bàn.(gồm lưu điện, máy in) IO                                  |               | 01/2016                             | T52016038-60101-3998947 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 23  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)CA                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555704 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (Ng)                                                    | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60101-3692548 |          | 14.900,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 14.900,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 25  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (SS)                                                    | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3991056 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 26  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP 1 (XN)                                                  | Trung Quốc    | 10/2016                             | T52016038-60101-3993612 |          | 14.850,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 14.850,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 27  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (CS)                                    |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3999002 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 28  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)CL                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555719 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 29  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)PT                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555739 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                      |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                               |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 30  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)NG                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555753 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 31  |            |             | Bộ máy tính để bàn + máy in (HT)                                              |               | 04/2010                             | T52016038-60101-4003221 |          | 20.268,0        |                                    |         | 20,0    |          | 20.268,0                                       | 20.268,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 32  |            |             | Bộ máy tính để bàn CH                                                         | Trung Quốc    | 09/2017                             | T52016038-60101-4002148 |          | 15.826,76       |                                    |         | 20,0    |          | 15.826,76                                      | 15.826,76                                                            |               |             |                     |                          |
| 33  |            |             | Bộ máy tính để bàn (MT)                                                       |               | 04/2011                             | T52016038-60101-4003984 |          | 15.600,0        |                                    |         | 20,0    |          | 15.600,0                                       | 15.600,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 34  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (TB)                                    |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3999006 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 35  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT)                                                  | Trung Quốc    | 10/2016                             | T52016038-60101-3993855 |          | 14.850,0        |                                    |         | 20,0    |          | 14.850,0                                       | 14.850,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 36  |            |             | Bộ máy tính để bàn.(CT Lao) (KSBT)                                            | Trung Quốc    | 06/2014                             | T52016038-60101-3993863 |          | 14.000,0        |                                    |         | 20,0    |          | 14.000,0                                       | 14.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 37  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD, Model TK400BRT+ Bộ lưu điện UPSELEC             |               | 10/2020                             | T52016038-60101-4002902 |          | 13.550,0        |                                    |         | 20,0    | 2.710,0  | 2.710,0                                        | 10.840,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (NC)                                    |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3999004 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)CH                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555714 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)NP                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555729 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 41  |            |             | Bộ máy tính để bàn (H)                                                        | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-60101-3692635 |          | 12.400,0        |                                    |         | 20,0    |          | 12.400,0                                       | 12.400,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 42  |            |             | Bộ máy tính để bàn.FPT Elead T355 (1)                                         | Trung Quốc    | 12/2014                             | T52016038-60101-3989289 |          | 10.000,0        |                                    |         | 20,0    |          | 10.000,0                                       | 10.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Bộ máy tính để bàn. MC                                                        | Trung Quốc    | 01/2009                             | T52016038-60101-4003666 |          | 14.435,24       |                                    |         | 20,0    |          | 14.435,24                                      | 14.435,24                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 44  |            |             | Bộ máy tính để bàn. (ATTP)                                                    |               | 06/2015                             | T52016038-60101-3996141 |          | 14.350,0        |                                    |         | 20,0    |          | 14.350,0                                       | 14.350,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT)                                                  |               | 07/2016                             | T52016038-60101-3993853 |          | 14.900,0        |                                    |         | 20,0    |          | 14.900,0                                       | 14.900,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD, Model TK400BRT+ Bộ lưu điện UPSELEC US 650 (MT) |               | 10/2020                             | T52016038-60101-4003992 |          | 13.550,0        |                                    |         | 20,0    | 2.710,0  | 2.710,0                                        | 10.840,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)MT                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555734 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 48  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)NC                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555740 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)IO                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555732 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Bộ máy tính để bàn + máy in (CL)                                              |               | 04/2010                             | T52016038-60101-4002835 |          | 20.268,0        |                                    |         | 20,0    |          | 20.268,0                                       | 20.268,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 51  |            |             | Bộ máy tính để bàn. NC                                                        | Trung Quốc    | 01/2009                             | T52016038-60101-4004106 |          | 14.435,24       |                                    |         | 20,0    |          | 14.435,24                                      | 14.435,24                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 52  |            |             | Bộ máy tính để bàn HP CS                                                      | Việt Nam      | 12/2020                             | T52016038-60101-4002990 |          | 9.000,0         |                                    |         | 20,0    | 1.800,0  | 1.800,0                                        | 7.200,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Bộ máy tính để bàn đồng bộ DELL VOSTRO                                        |               | 05/2019                             | T52016038-60101-4001691 |          | 11.650,0        |                                    |         | 20,0    | 2.330,0  | 2.330,0                                        | 11.650,0                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                                                           |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 54  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (HT)                                                                                                                                                                |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3998995 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Bộ máy tính để bàn + máy in (CS)                                                                                                                                                                          |               | 04/2010                             | T52016038-60101-4002875 |          | 20.268,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 20.268,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 56  |            |             | Bộ máy tính để bàn. PT                                                                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 01/2009                             | T52016038-60101-4004112 |          | 14.435,24       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 14.435,24                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 57  |            |             | Bộ máy tính để bàn. (TT)                                                                                                                                                                                  | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-60101-3992197 |          | 10.700,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 10.700,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 58  |            |             | Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (PT)                                                                                                                                                                |               | 10/2020                             | T52016038-60101-3999005 |          | 13.860,0        |                                    |         | 20,0    | 2.772,0  | 2.772,0                                        | 11.088,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 59  |            |             | Bộ máy tính để bàn ĐNA (NC)                                                                                                                                                                               |               | 04/2018                             | T52016038-60101-4004078 |          | 11.190,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 11.190,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 60  |            |             | Bộ máy tính để bàn ( Lenovo Think CentreM70s - unicef)CM                                                                                                                                                  | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60101-4555708 |          | 21.835,28       |                                    |         | 20,0    | 4.367,06 | 4.367,06                                       | 4.367,06                                                             |               |             |                     |                          |
| 61  |            |             | Bộ máy tính để bàn HP S01- PF2033D6L604PA (I5-12400/Ram 8GD4/256SSD/Wifi/Bluetooth 4.2/windows 11 home/đen)+ Chuột không dây+ màn hình HP. P24H G4 7VH44AA (23.8Inch/ Full HD/ 60HZ/ IPS/tích hợp loa) NG | Trung Quốc    | 03/2023                             | T52016038-60101-4727133 |          | 18.000,0        |                                    |         | 20,0    | 3.600,0  | 3.600,0                                        | 3.600,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 62  |            |             | Bộ máy tính để bàn.Lenovo (Kh)                                                                                                                                                                            | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-60101-3692574 |          | 12.400,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 12.400,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 63  |            |             | Bộ máy tính để bàn. (TT) 1                                                                                                                                                                                | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-60101-3992222 |          | 10.700,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 10.700,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 64  |            |             | Bộ máy tính để bàn dell Vostro (NP)                                                                                                                                                                       | Trung Quốc    | 08/2017                             | T52016038-60101-4004046 |          | 13.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 13.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 65  |            |             | Bộ máy tính để bàn ĐNA (MC)                                                                                                                                                                               |               | 04/2018                             | T52016038-60101-4003721 |          | 22.380,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 22.380,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 66  |            |             | Bộ máy tính để bàn ĐNA (MC)                                                                                                                                                                               |               | 04/2018                             | T52016038-60101-4003721 |          | 22.380,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 22.380,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 67  |            |             | Bộ máy tính để bàn. MB                                                                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 01/2009                             | T52016038-60101-4003218 |          | 14.435,24       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 14.435,24                                                            |               |             |                     |                          |
| 68  |            |             | Bộ máy tính để bàn. HP                                                                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3669969 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 69  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP                                                                                                                                                                                     | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60101-3669983 |          | 14.900,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 14.900,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 70  |            |             | Bộ máy tính để bàn.HP (ATTP)                                                                                                                                                                              | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60101-3996578 |          | 15.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 15.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 71  |            |             | Bộ máy tính để bàn đồng bộ Dell (MB) 2                                                                                                                                                                    |               | 10/2016                             | T52016038-60101-4003525 |          | 11.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 72  |            |             | Bộ máy tính để bàn.Dell optiplex 3020 (TT)                                                                                                                                                                | Trung Quốc    | 01/2015                             | T52016038-60101-3992182 |          | 16.500,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 16.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 73  |            |             | Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core i5 - Lenovo(S CHUC)                                                                                                                                       | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60102-4555778 |          | 31.298,80       |                                    |         | 20,0    | 6.259,76 | 6.259,76                                       | 6.259,76                                                             |               |             |                     |                          |
| 74  |            |             | Máy tính xách tay HP (KIEN MTĐ)                                                                                                                                                                           | Trung Quốc    | 10/2015                             | T52016038-60102-3993871 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 75  |            |             | Máy tính xách tay Probook 450 (TT HAI)                                                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 12/2014                             | T52016038-60102-3992244 |          | 25.469,40       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 25.469,40                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                            |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                         | Quốc sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                     |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 76  |            |             | Máy tính xách tay HP (Ng1)                                          | Trung Quốc    | 10/2015                             | T52016038-60102-3692704 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 77  |            |             | Máy tính xách tay Dell Latitude 3420) kèm chuột và túi xách         |               | 11/2021                             | T52016038-60102-3996854 |          | 22.450,0        |                                    |         | 20,0    | 4.490,0   | 4.490,0                                        | 13.470,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 78  |            |             | Máy tính xách tay HP (SOAN)                                         | Trung Quốc    | 10/2015                             | T52016038-60102-3996635 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 79  |            |             | Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo(MAILU)) | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60102-4555768 |          | 31.298,80       |                                    |         | 20,0    | 6.259,76  | 6.259,76                                       | 6.259,76                                                             |               |             |                     |                          |
| 80  |            |             | Máy tính xách tay HP (Ng)                                           | Trung Quốc    | 10/2015                             | T52016038-60102-3692679 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 81  |            |             | Máy tính xách tay HP                                                | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60102-3692656 |          | 14.950,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 14.950,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 82  |            |             | Máy tính xách tay Notebook thinkpad T14s Gen3 core I5 (TCMR)        |               | 12/2022                             | T52016038-60102-3993892 |          | 34.178,0        |                                    |         | 20,0    | 6.835,60  | 6.835,60                                       | 13.671,20                                                            |               |             |                     |                          |
| 83  |            |             | Máy tính xách tay HP (huong)                                        | Trung Quốc    | 10/2015                             | T52016038-60102-3993641 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 84  |            |             | Máy tính xách tay HP (BICH)                                         | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60102-3991089 |          | 14.950,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 14.950,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 85  |            |             | Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo(BICH)   | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60102-4555764 |          | 31.298,80       |                                    |         | 20,0    | 6.259,76  | 6.259,76                                       | 6.259,76                                                             |               |             |                     |                          |
| 86  |            |             | Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo(CHAU)   | Trung Quốc    | 11/2023                             | T52016038-60102-4555789 |          | 31.298,80       |                                    |         | 20,0    | 6.259,76  | 6.259,76                                       | 6.259,76                                                             |               |             |                     |                          |
| 87  |            |             | Máy tính xách tay Dell Latitude E5440                               | Trung Quốc    | 01/2015                             | T52016038-60102-3996912 |          | 24.750,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 24.750,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 88  |            |             | Máy tính xách tay HP (PCĐ)                                          | Trung Quốc    | 10/2015                             | T52016038-60102-3997062 |          | 16.000,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 16.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 89  |            |             | Máy tính xách tay Dell (DAPrep)                                     |               | 11/2021                             | T52016038-60102-3997485 |          | 20.000,0        |                                    |         | 20,0    | 4.000,0   | 4.000,0                                        | 12.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 90  |            |             | Máy tính xách tay HP (PNG)                                          | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60102-3997415 |          | 14.950,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 14.950,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 91  |            |             | Máy tính xách tay HP (THANG)                                        | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60102-3993859 |          | 14.950,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 14.950,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 92  |            |             | Máy photocopy                                                       | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60108-3684663 |          | 108.000,0       |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 108.000,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 93  |            |             | Máy photocopy (DASR)                                                | Trung Quốc    | 03/2009                             | T52016038-60108-3692783 |          | 24.592,94       |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 24.592,94                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 94  |            |             | Máy photocopy Konica Minota Bizhub 195                              | Trung Quốc    | 01/2015                             | T52016038-60108-3692693 |          | 22.660,0        |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 22.660,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 95  |            |             | Bộ bàn ghế tiếp khách (MT)                                          | Việt Nam      | 04/2011                             | T52016038-60111-4007772 |          | 14.500,0        |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 14.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 96  |            |             | Bộ bàn ghế tiếp khách Hòa Phát (ATTP) SOAN                          | Việt Nam      | 12/2015                             | T52016038-60111-3996694 |          | 16.300,0        |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 16.300,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 97  |            |             | Hộp đựng mẫu bệnh phẩm (ATTP)                                       |               | 07/2016                             | T52016038-60111-3996749 |          | 189.500,0       |                                    |         | 12,50   | 23.687,50 | 23.687,50                                      | 189.500,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 98  |            |             | Bộ bàn ghế tiếp khách Hòa Phát                                      | Việt Nam      | 12/2015                             | T52016038-60111-3997223 |          | 16.300,0        |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 16.300,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 99  |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (KT)                                       | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3692737 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   | 1.375,0   | 1.375,0                                        | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 100 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (XN)                             | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3993632 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |           |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                 |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 101 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) PGĐ          | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3997339 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 102 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (MTĐ)                  | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3989343 |          | 11.500,0        |                                    |         | 12,50   | 1.437,50 | 1.437,50                                       | 11.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 103 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) GĐ           | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3997305 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 104 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (KHO)        | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3992437 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 105 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Panasonic (1 chiều) (NG)      | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-60112-3996798 |          | 10.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 10.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 106 |            |             | Điều hòa nhiệt độ (CH)                          | Trung Quốc    | 09/2017                             | T52016038-60112-4004163 |          | 10.183,05       |                                    |         | 12,50   | 1.272,88 | 1.272,88                                       | 8.910,17                                                             |               |             |                     |                          |
| 107 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (ATTP) SOAN  | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3996654 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 108 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (THANG KSBT) | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3993917 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 109 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (2 chiều) 1            | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3989835 |          | 34.850,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 34.850,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 110 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Sumikura (MB)                 | Trung Quốc    | 10/2016                             | T52016038-60112-4009062 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   | 1.375,0  | 1.375,0                                        | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 111 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều)              | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3990700 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 112 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) 1            | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3990549 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 113 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (2 chiều) 2            | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3989897 |          | 34.850,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 34.850,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 114 |            |             | Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (ATTP)       | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60112-3996650 |          | 11.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 11.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 115 |            |             | ồn áp 60KVA (KSBT)                              |               | 07/2016                             | T52016038-60115-3994086 |          | 48.820,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 48.820,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 116 |            |             | Máy chiếu + màn chiếu 2                         | Trung Quốc    | 12/2014                             | T52016038-6020201-      |          | 31.839,50       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 31.839,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 117 |            |             | Máy chiếu + màn chiếu                           | Trung Quốc    | 04/2010                             | T52016038-6020201-      |          | 45.000,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 45.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 118 |            |             | Máy chiếu CA                                    | Trung Quốc    | 03/2020                             | T52016038-6020201-      |          | 7.000,0         |                                    |         | 20,0    | 1.400,0  | 1.400,0                                        | 5.600,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 119 |            |             | Máy chiếu PANASONIC (MT)                        |               | 04/2011                             | T52016038-6020201-      |          | 34.640,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 34.640,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 120 |            |             | Máy ảnh Sony (TT)                               | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-6020206-      |          | 16.270,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 16.270,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 121 |            |             | Ampilter ILCE-600/B                             | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-6020207-      |          | 29.350,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 29.350,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 122 |            |             | Loa đeo vai                                     | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-6020207-      |          | 12.750,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 12.750,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 123 |            |             | Mixer Yamaha MG 166CX                           | Trung Quốc    | 10/2014                             | T52016038-6020207-      |          | 13.300,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 13.300,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 124 |            |             | Bộ tăng âm loa và Microphone                    | Trung Quốc    | 12/2014                             | T52016038-6020207-      |          | 16.973,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 16.973,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 125 |            |             | Loa HX - 5B                                     | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-6020207-      |          | 29.640,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 29.640,0                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                           |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                        | Quốc sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     |            |             |                                                    |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 126 |            |             | Bộ camera giám sát TYT MC                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 127 |            |             | Bộ camera giám sát TYT IO                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 128 |            |             | Bộ Camera giám sát                                 | Trung Quốc    | 10/2014                             | T52016038-6020216-      |          | 25.500,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 25.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 129 |            |             | Bộ camera giám sát TYT PT                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 130 |            |             | Bộ camera giám sát TYT MT                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 131 |            |             | Bộ camera giám sát TYT CA                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 132 |            |             | Bộ camera giám sát TYT NG                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 133 |            |             | Bộ camera giám sát TYT CM                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 134 |            |             | Bộ camera giám sát TYT NC                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 135 |            |             | Bộ camera giám sát TYT CH                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 136 |            |             | Bộ camera giám sát TTYT                            | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 137 |            |             | Bộ camera giám sát TYT CL                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 138 |            |             | Bộ camera giám sát TYT TB                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 139 |            |             | Bộ camera giám sát TYT CS                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 140 |            |             | Bộ camera giám sát TYT HT                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 141 |            |             | Bộ camera giám sát TYT NP                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 142 |            |             | Bộ camera giám sát TYT MB                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 143 |            |             | Bộ camera giám sát TYT CC                          | Trung Quốc    | 11/2020                             | T52016038-6020216-      |          | 5.350,0         |                                    |         | 12,50   | 668,75   | 668,75                                         | 2.675,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 144 |            |             | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CA) |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4001662 |          | 19.980,0        |                                    |         | 10,0    | 1.998,0  | 1.998,0                                        | 13.986,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 145 |            |             | Máy điện tim 3 kênh                                |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4000400 |          | 32.000,0        |                                    |         | 10,0    | 3.200,0  | 3.200,0                                        | 22.400,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 146 |            |             | Bộ lọc nước vo trùng (Máy lọc nước RO 2 lần) (SS)  | Hàn Quốc      | 12/2015                             | T52016038-60302-3991609 |          | 18.231,0        |                                    |         | 10,0    | 1.823,10 | 1.823,10                                       | 16.407,90                                                            |               |             |                     |                          |
| 147 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CA)               |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4001300 |          | 138.000,0       |                                    |         | 10,0    | 13.800,0 | 13.800,0                                       | 124.200,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 148 |            |             | Máy phân tích nước tiểu (XN)                       |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3996248 |          | 18.875,64       |                                    |         | 10,0    | 1.887,56 | 1.887,56                                       | 11.325,38                                                            |               |             |                     |                          |
| 149 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (NC)                  | Thụy Sĩ       | 04/2018                             | T52016038-60302-4007540 |          | 10.129,58       |                                    |         | 10,0    | 1.012,96 | 1.012,96                                       | 6.077,75                                                             |               |             |                     |                          |
| 150 |            |             | Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO)        |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3993813 |          | 82.000,0        |                                    |         | 10,0    | 4.100,0  | 4.100,0                                        | 65.600,0                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                           |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                    |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 151 |            |             | Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO)        |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3993813 |          | 82.000,0        |                                    |         | 10,0    | 4.100,0  | 4.100,0                                        | 65.600,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 152 |            |             | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CM) |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4004961 |          | 19.980,0        |                                    |         | 10,0    | 1.998,0  | 1.998,0                                        | 13.986,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 153 |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CL)                            |               | 01/2013                             | T52016038-60302-4004582 |          | 33.000,0        |                                    |         | 10,0    |          |                                                | 33.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 154 |            |             | Tủ đựng hóa chất ( XN) 2                           | Việt Nam      | 07/2016                             | T52016038-60302-3993747 |          | 34.000,0        |                                    |         | 10,0    | 3.400,0  | 3.400,0                                        | 27.200,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 155 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41 ( NG)        | Hàn Quốc      | 07/2017                             | T52016038-60302-4008084 |          | 77.813,67       |                                    |         | 10,0    | 7.781,37 | 7.781,37                                       | 54.469,57                                                            |               |             |                     |                          |
| 156 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (CL)                  | Thụy Sĩ       | 01/2017                             | T52016038-60302-4004611 |          | 13.997,50       |                                    |         | 10,0    | 1.399,75 | 1.399,75                                       | 9.798,25                                                             |               |             |                     |                          |
| 157 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt (MT)                            |               | 08/2009                             | T52016038-60302-4008425 |          | 14.059,63       |                                    |         | 10,0    |          |                                                | 14.059,63                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 158 |            |             | Kính hiển vi (HT)                                  | Việt Nam      | 11/2019                             | T52016038-60302-4005249 |          | 27.386,96       |                                    |         | 10,0    | 2.738,70 | 2.738,70                                       | 13.693,48                                                            |               |             |                     |                          |
| 159 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt NIKON(PT)                       |               | 01/2011                             | T52016038-60302-4008137 |          | 22.912,50       |                                    |         | 10,0    |          |                                                | 22.912,50                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 160 |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CC)                            |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4002075 |          | 14.985,0        |                                    |         | 10,0    | 1.498,50 | 1.498,50                                       | 10.489,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 161 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml)                       |               | 10/2016                             | T52016038-60302-3989770 |          | 14.950,0        |                                    |         | 10,0    | 1.495,0  | 1.495,0                                        | 11.960,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 162 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (CC)                              |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001679 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60 | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 163 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (TB)                              |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001711 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60 | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 164 |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu (HT)                          | Pa-ki-xtan    | 08/2021                             | T52016038-60302-4005256 |          | 11.605,65       |                                    |         | 10,0    | 1.160,57 | 1.160,57                                       | 3.481,70                                                             |               |             |                     |                          |
| 165 |            |             | Tủ sấy điện (NP)                                   |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4005265 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 166 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (TB)               |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4001514 |          | 138.000,0       |                                    |         | 10,0    | 13.800,0 | 13.800,0                                       | 124.200,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 167 |            |             | Tủ sấy dụng cụ 1501 điều khiển điện tử (NC)        |               | 09/2018                             | T52016038-60302-4008664 |          | 31.200,0        |                                    |         | 10,0    | 3.120,0  | 3.120,0                                        | 18.720,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 168 |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ IO                              |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4000396 |          | 14.985,0        |                                    |         | 10,0    | 1.498,50 | 1.498,50                                       | 10.489,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 169 |            |             | Máy phân tích sinh hóa bán tự động (XN)            |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3996214 |          | 94.378,20       |                                    |         | 10,0    | 9.437,82 | 9.437,82                                       | 56.626,92                                                            |               |             |                     |                          |
| 170 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt                                 |               | 01/2005                             | T52016038-60302-3993637 |          | 10.848,58       |                                    |         | 10,0    |          |                                                | 10.848,58                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 171 |            |             | Tủ đựng thuốc (MT)                                 |               | 04/2011                             | T52016038-60302-4007908 |          | 12.500,0        |                                    |         | 10,0    |          |                                                | 12.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 172 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (NP)                              |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001709 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60 | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 173 |            |             | Tủ sấy điện (CS)                                   |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4004877 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 174 |            |             | Máy điện tim 3 kênh (CA)                           |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4001665 |          | 24.975,0        |                                    |         | 10,0    | 2.497,50 | 2.497,50                                       | 17.482,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 175 |            |             | Kim nhỏ răng người lớn (CL)                        | Pa-ki-xtan    | 08/2021                             | T52016038-60302-4004659 |          | 26.920,95       |                                    |         | 10,0    | 2.692,10 | 2.692,10                                       | 8.076,29                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                      |               |                                     |                         |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |       |                     |                          |
|-----|------------|---------|-----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |       | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                               |               |                                     |                         |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |       |                     |                          |
| 176 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CM)                       |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4004987 |          | 14.985,0                           |          |         | 10,0    | 1.498,50    | 1.498,50                                       | 10.489,50                                                            |          |       |                     |                          |
| 177 |            |         | Đèn bàn khám bệnh (ss)                        | Đức           | 12/2015                             | T52016038-60302-3991574 |          | 21.780,0                           |          |         | 10,0    | 2.178,0     | 2.178,0                                        | 19.602,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 178 |            |         | Xe thay băng MS-33 (CS)                       |               | 12/2020                             | T52016038-60302-4005195 |          | 20.000,0                           |          |         | 10,0    | 2.000,0     | 2.000,0                                        | 8.000,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 179 |            |         | Máy hút âm (cs)                               |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005118 |          | 12.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.200,0     | 1.200,0                                        | 6.000,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 180 |            |         | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) MB1              |               | 10/2016                             | T52016038-60302-4005186 |          | 14.950,0                           |          |         | 10,0    | 1.495,0     | 1.495,0                                        | 11.960,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 181 |            |         | Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO) 1 |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3993820 |          | 41.000,0                           |          |         | 10,0    | 4.100,0     | 4.100,0                                        | 24.600,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 182 |            |         | Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS CX23LED (CL)       |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4004724 |          | 25.776,93                          |          |         | 10,0    | 2.577,69    | 2.577,69                                       | 18.043,85                                                            |          |       |                     |                          |
| 183 |            |         | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (MC)             |               | 04/2018                             | T52016038-60302-4007519 |          | 10.129,58                          |          |         | 10,0    | 1.012,96    | 1.012,96                                       | 6.077,75                                                             |          |       |                     |                          |
| 184 |            |         | Monitor theo dõi bệnh nhân (cs)               |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005102 |          | 200.000,0                          |          |         | 10,0    | 20.000,0    | 20.000,0                                       | 100.000,0                                                            |          |       |                     |                          |
| 185 |            |         | Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ (TB)                       | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4008851 |          | 19.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.900,0     | 1.900,0                                        | 9.500,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 186 |            |         | Đèn Clar                                      | Đức           | 01/2016                             | T52016038-60302-4000318 |          | 12.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.200,0     | 1.200,0                                        | 9.600,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 187 |            |         | Bộ khám mắt TMH-RHM (TB)                      | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4005264 |          | 15.950,0                           |          |         | 10,0    | 1.595,0     | 1.595,0                                        | 7.975,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 188 |            |         | Máy hút đờm dãi (MB)                          |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005168 |          | 48.777,0                           |          |         | 10,0    | 4.877,70    | 4.877,70                                       | 24.388,50                                                            |          |       |                     |                          |
| 189 |            |         | Kim nhổ răng trẻ em (NG)                      | Anh           | 08/2021                             | T52016038-60302-4005259 |          | 25.426,80                          |          |         | 10,0    | 2.542,68    | 2.542,68                                       | 7.628,04                                                             |          |       |                     |                          |
| 190 |            |         | Kính hiển vi 1 mắt (CA)                       |               | 01/2005                             | T52016038-60302-3998978 |          | 9.324,74                           |          |         | 10,0    |             |                                                | 9.324,74                                                             | 0051016  | ##### | Thanh lý            |                          |
| 191 |            |         | Kính hiển vi 1 mắt (CS)                       |               | 01/2005                             | T52016038-60302-3998980 |          | 9.324,74                           |          |         | 10,0    |             |                                                | 9.324,74                                                             |          |       |                     |                          |
| 192 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ (NG)                       |               | 01/2013                             | T52016038-60302-4004914 |          | 33.000,0                           |          |         | 10,0    |             |                                                | 33.000,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 193 |            |         | Máy điện tim 6 kênh SP-Lu30002 (CS)           |               | 12/2020                             | T52016038-60302-4005212 |          | 95.000,0                           |          |         | 10,0    | 9.500,0     | 9.500,0                                        | 38.000,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 194 |            |         | Máy hút âm (NC)                               |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005148 |          | 12.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.200,0     | 1.200,0                                        | 6.000,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 195 |            |         | Monitor theo dõi bệnh nhân (MC)               |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005132 |          | 200.000,0                          |          |         | 10,0    | 20.000,0    | 20.000,0                                       | 100.000,0                                                            |          |       |                     |                          |
| 196 |            |         | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ c) ( XN)               | Hàn Quốc      | 10/2016                             | T52016038-60302-3996267 |          | 13.464,0                           |          |         | 10,0    | 1.346,40    | 1.346,40                                       | 10.771,20                                                            |          |       |                     |                          |
| 197 |            |         | Bộ dụng cụ hàn răng ngà đơn giản (CC)         | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4002034 |          | 48.300,0                           |          |         | 10,0    | 4.830,0     | 4.830,0                                        | 24.150,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 198 |            |         | Kim nhổ răng người lớn (NG)                   | Pa-ki-xtan    | 08/2021                             | T52016038-60302-4005239 |          | 26.920,95                          |          |         | 10,0    | 2.692,10    | 2.692,10                                       | 8.076,29                                                             |          |       |                     |                          |
| 199 |            |         | Tủ đựng hóa chất ( XN) 3                      | Việt Nam      | 07/2016                             | T52016038-60302-3993735 |          | 34.000,0                           |          |         | 10,0    | 3.400,0     | 3.400,0                                        | 27.200,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 200 |            |         | Tủ sấy điện cỡ nhỏ                            |               | 01/2016                             | T52016038-60302-4000388 |          | 15.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.500,0     | 1.500,0                                        | 12.000,0                                                             |          |       |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                                     |                         |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             |                                                 |               |                                     |                         |          | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Tỷ lệ % | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền                                        |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 201 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt (XN)                         |               | 08/2009                             | T52016038-60302-3993768 |          | 14.059,63                          |         |         | 10,0    |                                                | 14.059,63                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 202 |            |             | Máy Phun hóa chất (KSBT) 1                      |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993950 |          | 22.000,0                           |         |         | 10,0    | 2.200,0                                        | 2.200,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 203 |            |             | Máy hút ẩm (MC)                                 |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005126 |          | 12.000,0                           |         |         | 10,0    | 1.200,0                                        | 1.200,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 204 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin Chuyên dụng (PT)            |               | 12/2021                             | T52016038-60302-4008769 |          | 74.800,0                           |         |         | 10,0    | 7.480,0                                        | 7.480,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 205 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) MB                 |               | 10/2016                             | T52016038-60302-4005184 |          | 14.950,0                           |         |         | 10,0    | 1.495,0                                        | 1.495,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 206 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (NC)            |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4001509 |          | 170.000,0                          |         |         | 10,0    | 17.000,0                                       | 17.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 207 |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu (CC)                       | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4002052 |          | 14.500,0                           |         |         | 10,0    | 1.450,0                                        | 1.450,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 208 |            |             | Máy li tâm ( XN)                                | Pa-ki-xtan    | 07/2016                             | T52016038-60302-3993685 |          | 22.160,0                           |         |         | 10,0    | 2.216,0                                        | 2.216,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 209 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt (NG)                         |               | 08/2009                             | T52016038-60302-4008022 |          | 14.059,63                          |         |         | 10,0    |                                                | 14.059,63                                                            |               |             |                     |                          |
| 210 |            |             | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 3 |               | 11/2019                             | T52016038-60302-3994025 |          | 12.496,0                           |         |         | 10,0    | 1.249,60                                       | 1.249,60                                                             |               |             |                     |                          |
| 211 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (MT)            |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4005140 |          | 138.000,0                          |         |         | 10,0    | 13.800,0                                       | 13.800,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 212 |            |             | Kim nhổ răng người lớn (PT)                     | Pa-ki-xtan    | 08/2021                             | T52016038-60302-4005261 |          | 26.920,95                          |         |         | 10,0    | 2.692,10                                       | 2.692,10                                                             |               |             |                     |                          |
| 213 |            |             | Tủ hút khí độc ( XN)                            | Việt Nam      | 07/2016                             | T52016038-60302-3993689 |          | 54.500,0                           |         |         | 10,0    | 5.450,0                                        | 5.450,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 214 |            |             | Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 2                |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3994006 |          | 11.000,0                           |         |         | 10,0    | 1.100,0                                        | 1.100,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 215 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CL)            |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4001385 |          | 170.000,0                          |         |         | 10,0    | 17.000,0                                       | 17.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 216 |            |             | Kính hiển vi 1 mắt (CM)                         |               | 01/2005                             | T52016038-60302-3998979 |          | 9.324,74                           |         |         | 10,0    |                                                | 9.324,74                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 217 |            |             | Máy điện tim 12 kênh (NC)                       |               | 09/2018                             | T52016038-60302-4008657 |          | 91.000,0                           |         |         | 10,0    | 9.100,0                                        | 9.100,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 218 |            |             | Máy xét nghiệm huyết học tự động ( XN)          | Hàn Quốc      | 09/2017                             | T52016038-60302-3996166 |          | 198.680,0                          |         |         | 10,0    | 19.868,0                                       | 19.868,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 219 |            |             | Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 5                |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993990 |          | 11.000,0                           |         |         | 10,0    | 1.100,0                                        | 1.100,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 220 |            |             | Tủ sấy dụng cụ (SS)                             | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60302-3991648 |          | 42.200,0                           |         |         | 10,0    | 4.220,0                                        | 4.220,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 221 |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện (HT)            |               | 01/2013                             | T52016038-60302-4005248 |          | 40.263,0                           |         |         | 10,0    |                                                | 40.263,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 222 |            |             | Bộ dụng cụ hàn răng ngà đơn giản (CA)           | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4001681 |          | 48.300,0                           |         |         | 10,0    | 4.830,0                                        | 4.830,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 223 |            |             | Tủ sấy điện (SS)                                |               | 01/2014                             | T52016038-60302-3991118 |          | 12.868,34                          |         |         | 10,0    | 1.286,83                                       | 1.286,83                                                             |               |             |                     |                          |
| 224 |            |             | Kính hiển vi (CM)                               | Việt Nam      | 11/2019                             | T52016038-60302-4004701 |          | 27.386,96                          |         |         | 10,0    | 2.738,70                                       | 2.738,70                                                             |               |             |                     |                          |
| 225 |            |             | Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 3                |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993987 |          | 11.000,0                           |         |         | 10,0    | 1.100,0                                        | 1.100,0                                                              |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                 |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 226 |            |             | Máy hút dờm dãi (MT)                            |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005123 |          | 48.777,0        |                                    |         | 10,0    | 4.877,70  | 4.877,70                                       | 24.388,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 227 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt (MC)                         |               | 06/2009                             | T52016038-60302-4007612 |          | 14.060,0        |                                    |         | 10,0    |           |                                                | 14.060,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 228 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt (CH)                         |               | 06/2009                             | T52016038-60302-4004227 |          | 10.848,0        |                                    |         | 10,0    |           |                                                | 10.848,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 229 |            |             | Máy điện tim 3 kênh (CH)                        |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4004239 |          | 24.975,0        |                                    |         | 10,0    | 2.497,50  | 2.497,50                                       | 17.482,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 230 |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu (CA)                       | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4001684 |          | 14.500,0        |                                    |         | 10,0    | 1.450,0   | 1.450,0                                        | 7.250,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 231 |            |             | Kính hiển vi 1 mắt (IO)                         |               | 01/2005                             | T52016038-60302-3998977 |          | 9.324,74        |                                    |         | 10,0    |           |                                                | 9.324,74                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 232 |            |             | Tủ đựng hóa chất ( XN) 1                        | Việt Nam      | 07/2016                             | T52016038-60302-3993743 |          | 34.000,0        |                                    |         | 10,0    | 3.400,0   | 3.400,0                                        | 27.200,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 233 |            |             | Máy hút dờm dãi (NC)                            |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005138 |          | 48.777,0        |                                    |         | 10,0    | 4.877,70  | 4.877,70                                       | 24.388,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 234 |            |             | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm (XN)                     |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3996186 |          | 51.908,01       |                                    |         | 10,0    | 5.190,80  | 5.190,80                                       | 31.144,81                                                            |               |             |                     |                          |
| 235 |            |             | Máy rửa tay đập chân (SS)                       | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60302-3991596 |          | 20.900,0        |                                    |         | 10,0    | 2.090,0   | 2.090,0                                        | 18.810,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 236 |            |             | Tủ lạnh TCW3000AC (KHO)                         |               | 10/2014                             | T52016038-60302-3993792 |          | 119.265,0       |                                    |         | 10,0    | 11.926,50 | 11.926,50                                      | 119.265,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 237 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (CH)               | Đức           | 09/2017                             | T52016038-60302-4004248 |          | 10.054,80       |                                    |         | 10,0    | 1.005,48  | 1.005,48                                       | 7.038,36                                                             |               |             |                     |                          |
| 238 |            |             | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ 2 |               | 01/2016                             | T52016038-60302-4000353 |          | 19.900,0        |                                    |         | 10,0    | 1.990,0   | 1.990,0                                        | 15.920,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 239 |            |             | Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 4                |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3994010 |          | 11.000,0        |                                    |         | 10,0    | 1.100,0   | 1.100,0                                        | 8.800,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 240 |            |             | Tủ đựng đá (KHO)                                |               | 06/1997                             | T52016038-60302-3996294 |          | 12.000,0        |                                    |         | 10,0    |           |                                                | 12.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 241 |            |             | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 1 |               | 11/2019                             | T52016038-60302-3993997 |          | 12.496,0        |                                    |         | 10,0    | 1.249,60  | 1.249,60                                       | 6.248,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 242 |            |             | Máy hút dờm dãi (MC)                            |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005142 |          | 48.777,0        |                                    |         | 10,0    | 4.877,70  | 4.877,70                                       | 24.388,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 243 |            |             | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 2 |               | 11/2019                             | T52016038-60302-3994043 |          | 12.496,0        |                                    |         | 10,0    | 1.249,60  | 1.249,60                                       | 6.248,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 244 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (CL)1              | Thụy Sĩ       | 01/2017                             | T52016038-60302-4004618 |          | 13.997,50       |                                    |         | 10,0    | 1.399,75  | 1.399,75                                       | 9.798,25                                                             |               |             |                     |                          |
| 245 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (CM)                           |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001725 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60  | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 246 |            |             | Tủ đựng thuốc đông y IO                         | Việt Nam      | 01/2016                             | T52016038-60302-4000365 |          | 63.000,0        |                                    |         | 10,0    | 6.300,0   | 6.300,0                                        | 50.400,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 247 |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CH)                         |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4004268 |          | 14.985,0        |                                    |         | 10,0    | 1.498,50  | 1.498,50                                       | 10.489,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 248 |            |             | Máy siêu âm màu 4D Dopler (SS)                  | Nhật Bản      | 12/2015                             | T52016038-60302-3991758 |          | 1.532.880,0     |                                    |         | 10,0    | 153.288,0 | 153.288,0                                      | 1.379.592,0                                                          |               |             |                     |                          |
| 249 |            |             | Máy Phun hóa chất (KSBT) 3                      |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993975 |          | 22.000,0        |                                    |         | 10,0    | 2.200,0   | 2.200,0                                        | 17.600,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 250 |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản (TB)          | Trung Quốc    | 11/2019                             | T52016038-60302-4008933 |          | 26.000,0        |                                    |         | 10,0    | 2.600,0   | 2.600,0                                        | 13.000,0                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                           |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                    |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 251 |            |             | Tủ sấy HOV-53TS (CS)                               | Trung Quốc    | 12/2020                             | T52016038-60302-4005206 |          | 35.000,0        |                                    |         | 10,0    | 3.500,0  | 3.500,0                                        | 14.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 252 |            |             | Tủ sấy điện (CH)                                   |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4004199 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 253 |            |             | Tủ sấy điện (CA)                                   |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4001230 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 254 |            |             | Máy rửa tay đập chân (SS) 1                        | Trung Quốc    | 12/2015                             | T52016038-60302-3991603 |          | 20.900,0        |                                    |         | 10,0    | 2.090,0  | 2.090,0                                        | 18.810,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 255 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (CH)                              |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001701 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60 | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 256 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (NP)                           |               | 01/2018                             | T52016038-60302-4008643 |          | 63.500,0        |                                    |         | 10,0    | 6.350,0  | 6.350,0                                        | 38.100,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 257 |            |             | Tủ lạnh bảo quản thuốc (HT)                        | Việt Nam      | 11/2021                             | T52016038-60302-4007120 |          | 5.060,0         |                                    |         | 10,0    | 506,0    | 506,0                                          | 1.518,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 258 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (NG)                              |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001728 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60 | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 259 |            |             | Bộ khám mắt TMH-RHM (CC)                           | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4002055 |          | 15.950,0        |                                    |         | 10,0    | 1.595,0  | 1.595,0                                        | 7.975,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 260 |            |             | Tủ thuốc đông y (CM)                               | Việt Nam      | 12/2017                             | T52016038-60302-4004946 |          | 62.937,0        |                                    |         | 10,0    | 6.293,70 | 6.293,70                                       | 44.055,90                                                            |               |             |                     |                          |
| 261 |            |             | Đèn Clar (NP)                                      |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4008238 |          | 12.488,0        |                                    |         | 10,0    | 1.248,80 | 1.248,80                                       | 8.741,60                                                             |               |             |                     |                          |
| 262 |            |             | Máy điện châm (HT)                                 | Việt Nam      | 11/2021                             | T52016038-60302-4007063 |          | 5.460,0         |                                    |         | 10,0    | 546,0    | 546,0                                          | 1.638,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 263 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (MC)1                 |               | 04/2018                             | T52016038-60302-4007547 |          | 10.129,58       |                                    |         | 10,0    | 1.012,96 | 1.012,96                                       | 6.077,75                                                             |               |             |                     |                          |
| 264 |            |             | Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 1                   |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993982 |          | 11.000,0        |                                    |         | 10,0    | 1.100,0  | 1.100,0                                        | 8.800,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 265 |            |             | Bộ máy tính để bàn HP (NP)                         |               | 09/2017                             | T52016038-60302-4004070 |          | 9.000,0         |                                    |         | 10,0    | 900,0    | 900,0                                          | 6.300,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 266 |            |             | Máy Phun hóa chất (KSBT) 4                         |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993976 |          | 22.000,0        |                                    |         | 10,0    | 2.200,0  | 2.200,0                                        | 17.600,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 267 |            |             | Thùng lạnh 8 lít (NC)                              |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001729 |          | 14.406,0        |                                    |         | 10,0    | 1.440,60 | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |               |             |                     |                          |
| 268 |            |             | Tủ sấy điện (TB)                                   |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4004944 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 269 |            |             | Tủ đựng hóa chất ( XN)                             | Việt Nam      | 07/2016                             | T52016038-60302-3993714 |          | 34.000,0        |                                    |         | 10,0    | 3.400,0  | 3.400,0                                        | 27.200,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 270 |            |             | Tủ sấy điện (CC)                                   |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4002046 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 271 |            |             | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CH) |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4004282 |          | 19.980,0        |                                    |         | 10,0    | 1.998,0  | 1.998,0                                        | 13.986,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 272 |            |             | Nồi hấp tiệt trùng( XN)                            | Đài Loan      | 07/2016                             | T52016038-60302-3993737 |          | 85.000,0        |                                    |         | 10,0    | 8.500,0  | 8.500,0                                        | 68.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 273 |            |             | Kính hiển vi (NP)                                  | Việt Nam      | 11/2019                             | T52016038-60302-4005250 |          | 27.386,96       |                                    |         | 10,0    | 2.738,70 | 2.738,70                                       | 13.693,48                                                            |               |             |                     |                          |
| 274 |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu (TB)                          | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4005263 |          | 14.500,0        |                                    |         | 10,0    | 1.450,0  | 1.450,0                                        | 7.250,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 275 |            |             | Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 4    |               | 11/2019                             | T52016038-60302-3994028 |          | 12.496,0        |                                    |         | 10,0    | 1.249,60 | 1.249,60                                       | 6.248,0                                                              |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                           |               |                                     |                         |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |           |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                    |               |                                     |                         |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 276 |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ (HT)                            |               | 01/2013                             | T52016038-60302-4004891 |          | 33.000,0                           |          |         | 10,0    |           |                                                | 33.000,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 277 |            |             | Kính hiển vi 1 mắt (TB)                            |               | 01/2005                             | T52016038-60302-3999001 |          | 9.324,74                           |          |         | 10,0    |           |                                                | 9.324,74                                                             | 0051016  | #####       | Thanh lý            |                          |
| 278 |            |             | Bộ dụng cụ xét nghiệm Protein liệu (ss)            | Pa-ki-xtan    | 12/2015                             | T52016038-60302-3991732 |          | 35.000,0                           |          |         | 10,0    | 3.500,0   | 3.500,0                                        | 31.500,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 279 |            |             | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ 1    |               | 01/2016                             | T52016038-60302-4000343 |          | 19.900,0                           |          |         | 10,0    | 1.990,0   | 1.990,0                                        | 15.920,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 280 |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện (NG)               |               | 01/2013                             | T52016038-60302-4005241 |          | 40.263,0                           |          |         | 10,0    |           |                                                | 40.263,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 281 |            |             | Máy phân tích huyết học ( XN)                      |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3996148 |          | 235.945,50                         |          |         | 10,0    | 23.594,55 | 23.594,55                                      | 141.567,30                                                           |          |             |                     |                          |
| 282 |            |             | Máy hút âm (MT)                                    |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005129 |          | 12.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.200,0   | 1.200,0                                        | 6.000,0                                                              |          |             |                     |                          |
| 283 |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay (ATTP)              | Việt Nam      | 07/2016                             | T52016038-60302-3996760 |          | 429.800,0                          |          |         | 10,0    | 42.980,0  | 42.980,0                                       | 343.840,0                                                            |          |             |                     |                          |
| 284 |            |             | Nồi hấp tiệt trùng (SS)                            | Hàn Quốc      | 07/2016                             | T52016038-60302-3991133 |          | 85.000,0                           |          |         | 10,0    | 8.500,0   | 8.500,0                                        | 68.000,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 285 |            |             | Xe đẩy dụng cụ MS-46 (CS)                          |               | 12/2020                             | T52016038-60302-4005193 |          | 15.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.500,0   | 1.500,0                                        | 6.000,0                                                              |          |             |                     |                          |
| 286 |            |             | Tủ thuốc đông y CC                                 | Việt Nam      | 12/2017                             | T52016038-60302-4002112 |          | 62.937,0                           |          |         | 10,0    | 6.293,70  | 6.293,70                                       | 44.055,90                                                            |          |             |                     |                          |
| 287 |            |             | Máy điện tim 3 kênh (CC)                           |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4002102 |          | 24.975,0                           |          |         | 10,0    | 2.497,50  | 2.497,50                                       | 17.482,50                                                            |          |             |                     |                          |
| 288 |            |             | Pipet các loại (XN)                                | Đan Mạch      | 12/2015                             | T52016038-60302-3993800 |          | 25.000,0                           |          |         | 10,0    | 2.500,0   | 2.500,0                                        | 22.500,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 289 |            |             | Kim nhổ răng trẻ em (CL)                           | Anh           | 08/2021                             | T52016038-60302-4004620 |          | 25.426,80                          |          |         | 10,0    | 2.542,68  | 2.542,68                                       | 7.628,04                                                             |          |             |                     |                          |
| 290 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (NC)                           |               | 01/2018                             | T52016038-60302-4007645 |          | 63.500,0                           |          |         | 10,0    | 6.350,0   | 6.350,0                                        | 38.100,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 291 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CS)               |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4001455 |          | 138.000,0                          |          |         | 10,0    | 13.800,0  | 13.800,0                                       | 124.200,0                                                            |          |             |                     |                          |
| 292 |            |             | Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (NC)1                 | Thụy Sĩ       | 04/2018                             | T52016038-60302-4007566 |          | 10.129,58                          |          |         | 10,0    | 1.012,96  | 1.012,96                                       | 6.077,75                                                             |          |             |                     |                          |
| 293 |            |             | Tủ đựng dụng cụ y tế (SS)                          | Việt Nam      | 12/2015                             | T52016038-60302-3991685 |          | 11.400,0                           |          |         | 10,0    | 1.140,0   | 1.140,0                                        | 10.260,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 294 |            |             | Kim nhổ răng trẻ em (PT)                           | Anh           | 08/2021                             | T52016038-60302-4005240 |          | 25.426,80                          |          |         | 10,0    | 2.542,68  | 2.542,68                                       | 7.628,04                                                             |          |             |                     |                          |
| 295 |            |             | Máy Phun hóa chất (KSBT) 2                         |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993969 |          | 22.000,0                           |          |         | 10,0    | 2.200,0   | 2.200,0                                        | 17.600,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 296 |            |             | Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41 ( XN)1       | Hàn Quốc      | 07/2017                             | T52016038-60302-3996289 |          | 77.813,67                          |          |         | 10,0    | 7.781,37  | 7.781,37                                       | 54.469,57                                                            |          |             |                     |                          |
| 297 |            |             | Máy ly tâm (XN)                                    |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3996210 |          | 48.762,07                          |          |         | 10,0    | 4.876,21  | 4.876,21                                       | 29.257,24                                                            |          |             |                     |                          |
| 298 |            |             | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CC)               |               | 09/2015                             | T52016038-60302-4001332 |          | 138.000,0                          |          |         | 10,0    | 13.800,0  | 13.800,0                                       | 124.200,0                                                            |          |             |                     |                          |
| 299 |            |             | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CC) |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4002141 |          | 19.980,0                           |          |         | 10,0    | 1.998,0   | 1.998,0                                        | 13.986,0                                                             |          |             |                     |                          |
| 300 |            |             | Tủ an toàn sinh học cấp II ( XN)                   |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993783 |          | 254.500,0                          |          |         | 10,0    | 25.450,0  | 25.450,0                                       | 203.600,0                                                            |          |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                            |               |                                     |                         |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |       |                     |                          |
|-----|------------|---------|-----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |       | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                     |               |                                     |                         |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |       |                     |                          |
| 301 |            |         | Bộ khám mắt TMH-RHM                                 | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4001686 |          | 15.950,0                           |          |         | 10,0    | 1.595,0     | 1.595,0                                        | 7.975,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 302 |            |         | Kính hiển vi soi nổi 2 thị kính (KSBT)              |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993935 |          | 25.720,0                           |          |         | 10,0    | 2.572,0     | 2.572,0                                        | 20.576,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 303 |            |         | Bộ khám ngũ quan (PT)                               | Anh           | 08/2021                             | T52016038-60302-4008834 |          | 13.794,90                          |          |         | 10,0    | 1.379,49    | 1.379,49                                       | 4.138,47                                                             |          |       |                     |                          |
| 304 |            |         | Máy phân tích nước tiểu ( XN)                       | Hàn Quốc      | 12/2015                             | T52016038-60302-3994057 |          | 27.500,0                           |          |         | 10,0    | 2.750,0     | 2.750,0                                        | 24.750,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 305 |            |         | Tủ sấy điện (CM)                                    |               | 01/2014                             | T52016038-60302-4004860 |          | 12.868,34                          |          |         | 10,0    | 1.286,83    | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |          |       |                     |                          |
| 306 |            |         | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model: CX23LEDRFS1       | Trung Quốc    | 12/2021                             | T52016038-60302-4008505 |          | 31.962,18                          |          |         | 10,0    | 3.196,22    | 3.196,22                                       | 9.588,65                                                             |          |       |                     |                          |
| 307 |            |         | Thùng lạnh 8 lít (CA)                               |               | 03/2020                             | T52016038-60302-4001267 |          | 14.406,0                           |          |         | 10,0    | 1.440,60    | 1.440,60                                       | 5.762,40                                                             |          |       |                     |                          |
| 308 |            |         | Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện (CL)                |               | 01/2013                             | T52016038-60302-4004519 |          | 40.263,0                           |          |         | 10,0    |             |                                                | 40.263,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 309 |            |         | Bộ khám ngũ quan (NG)                               | Anh           | 08/2021                             | T52016038-60302-4005238 |          | 13.794,90                          |          |         | 10,0    | 1.379,49    | 1.379,49                                       | 4.138,47                                                             |          |       |                     |                          |
| 310 |            |         | Kính hiển vi 2 mắt (MT)                             |               | 06/2011                             | T52016038-60302-4008463 |          | 22.912,0                           |          |         | 10,0    |             |                                                | 22.912,0                                                             | 0051016  | ##### | Thanh lý            |                          |
| 311 |            |         | Bộ khám ngũ quan (HT)                               | Anh           | 08/2021                             | T52016038-60302-4005235 |          | 13.794,90                          |          |         | 10,0    | 1.379,49    | 1.379,49                                       | 4.138,47                                                             |          |       |                     |                          |
| 312 |            |         | Kính hiển vi (CC)                                   | Trung Quốc    | 11/2019                             | T52016038-60302-4002071 |          | 27.386,96                          |          |         | 10,0    | 2.738,70    | 2.738,70                                       | 13.693,48                                                            |          |       |                     |                          |
| 313 |            |         | Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CC)I |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4002118 |          | 19.980,0                           |          |         | 10,0    | 1.998,0     | 1.998,0                                        | 13.986,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 314 |            |         | Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41 ( XN)         | Hàn Quốc      | 07/2017                             | T52016038-60302-3996277 |          | 77.813,67                          |          |         | 10,0    | 7.781,37    | 7.781,37                                       | 54.469,57                                                            |          |       |                     |                          |
| 315 |            |         | Monitor theo dõi bệnh nhân (MT)                     |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005098 |          | 200.000,0                          |          |         | 10,0    | 20.000,0    | 20.000,0                                       | 100.000,0                                                            |          |       |                     |                          |
| 316 |            |         | Bộ dụng cụ hàn răng ngà đơn giản (TB)               | Đức           | 11/2019                             | T52016038-60302-4005262 |          | 48.300,0                           |          |         | 10,0    | 4.830,0     | 4.830,0                                        | 24.150,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 317 |            |         | Máy hút âm (MB)                                     |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005181 |          | 12.000,0                           |          |         | 10,0    | 1.200,0     | 1.200,0                                        | 6.000,0                                                              |          |       |                     |                          |
| 318 |            |         | Máy Phun hóa chất (KSBT) 5                          |               | 07/2016                             | T52016038-60302-3993960 |          | 22.000,0                           |          |         | 10,0    | 2.200,0     | 2.200,0                                        | 17.600,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 319 |            |         | Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO) 2       |               | 03/2018                             | T52016038-60302-3993841 |          | 41.000,0                           |          |         | 10,0    | 4.100,0     | 4.100,0                                        | 24.600,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 320 |            |         | Camera soi mắt (đèn khe có camera) (ATTP)           | Trung Quốc    | 07/2016                             | T52016038-60302-3996603 |          | 245.700,0                          |          |         | 10,0    | 24.570,0    | 24.570,0                                       | 196.560,0                                                            |          |       |                     |                          |
| 321 |            |         | Máy soi cổ tử cung (ss)                             | Hàn Quốc      | 12/2015                             | T52016038-60302-3991642 |          | 112.000,0                          |          |         | 10,0    | 11.200,0    | 11.200,0                                       | 100.800,0                                                            |          |       |                     |                          |
| 322 |            |         | Máy đo độ loãng xương (ss)                          |               | 12/2015                             | T52016038-60302-3991517 |          | 250.000,0                          |          |         | 10,0    | 25.000,0    | 25.000,0                                       | 225.000,0                                                            |          |       |                     |                          |
| 323 |            |         | Đèn bàn khám bệnh (ATTP)                            | Đức           | 12/2015                             | T52016038-60302-3996787 |          | 21.780,0                           |          |         | 10,0    | 2.178,0     | 2.178,0                                        | 19.602,0                                                             |          |       |                     |                          |
| 324 |            |         | Máy hút đờm dãi (cs)                                |               | 12/2019                             | T52016038-60302-4005113 |          | 48.777,0                           |          |         | 10,0    | 4.877,70    | 4.877,70                                       | 24.388,50                                                            |          |       |                     |                          |
| 325 |            |         | Đèn Clar (TB)                                       |               | 12/2017                             | T52016038-60302-4008354 |          | 12.488,0                           |          |         | 10,0    | 1.248,80    | 1.248,80                                       | 8.741,60                                                             |          |       |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                     |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                              |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 326 |            |             | Tủ sấy điện (MC)                                             |               | 03/2019                             | T52016038-60302-4007422 |          | 17.800,0        |                                    |         | 10,0    | 1.780,0  | 1.780,0                                        | 8.900,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 327 |            |             | Nồi hấp dụng cụ (MC)                                         |               | 03/2019                             | T52016038-60302-4007430 |          | 22.900,0        |                                    |         | 10,0    | 2.290,0  | 2.290,0                                        | 11.450,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 328 |            |             | Tủ sấy điện XN)                                              | Hàn Quốc      | 01/2014                             | T52016038-60302-3996312 |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,0    | 1.286,83 | 1.286,83                                       | 12.868,34                                                            |               |             |                     |                          |
| 329 |            |             | Máy phát điện (CL)                                           |               | 01/2013                             | T52016038-604-4004751   |          | 25.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 25.000,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 330 |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED (NG)                              |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005218   |          | 26.700,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 26.700,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 331 |            |             | Tủ đựng thuốc đông y bằng inox loại 50 ô kéo (CL)            |               | 01/2013                             | T52016038-604-4004502   |          | 29.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 29.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 332 |            |             | Gia, kệ dược liệu (cs)                                       |               | 12/2019                             | T52016038-604-4005058   |          | 12.500,0        |                                    |         | 12,50   | 1.562,50 | 1.562,50                                       | 7.812,50                                                             |               |             |                     |                          |
| 333 |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED (HT)                              |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005216   |          | 26.700,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 26.700,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 334 |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay Fukuda 1 đầu dò + máy in (MT) |               | 01/2013                             | T52016038-604-4001586   |          | 370.000,0       |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 370.000,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 335 |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay Fukuda 1 đầu dò + máy in (NG) |               | 01/2013                             | T52016038-604-4001610   |          | 370.000,0       |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 370.000,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 336 |            |             | Đèn khám bệnh ánh sáng LED (CL)                              |               | 01/2013                             | T52016038-604-4004425   |          | 26.700,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 26.700,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 337 |            |             | Máy hút điện loại 1 bình (HT)                                |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005220   |          | 15.500,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 15.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 338 |            |             | Máy hút điện loại 1 bình (NG)                                |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005200   |          | 15.500,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 15.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 339 |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay Fukuda 1 đầu dò + máy in      |               | 01/2013                             | T52016038-604-4001488   |          | 370.000,0       |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 370.000,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 340 |            |             | Máy phát điện (HT)                                           |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005260   |          | 25.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 25.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 341 |            |             | Gia, kệ dược liệu (MB)                                       |               | 12/2019                             | T52016038-604-4007328   |          | 12.500,0        |                                    |         | 12,50   | 1.562,50 | 1.562,50                                       | 7.812,50                                                             |               |             |                     |                          |
| 342 |            |             | Gia, kệ dược liệu (MC)                                       |               | 12/2019                             | T52016038-604-4007334   |          | 12.500,0        |                                    |         | 12,50   | 1.562,50 | 1.562,50                                       | 7.812,50                                                             |               |             |                     |                          |
| 343 |            |             | Tủ đựng thuốc đông y bằng inox loại 50 ô kéo (NG)            |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005227   |          | 29.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 29.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 344 |            |             | Gia, kệ dược liệu (NC)                                       |               | 12/2019                             | T52016038-604-4007387   |          | 12.500,0        |                                    |         | 12,50   | 1.562,50 | 1.562,50                                       | 7.812,50                                                             |               |             |                     |                          |
| 345 |            |             | Tủ đựng thuốc đông y bằng inox loại 50 ô kéo (HT)            |               | 01/2013                             | T52016038-604-4005245   |          | 29.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 29.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 346 |            |             | Máy phát điện (KOHLER)                                       |               | 01/2016                             | T52016038-604-4000441   |          | 50.000,0        |                                    |         | 12,50   | 3.125,0  | 3.125,0                                        | 50.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 347 |            |             | Máy phát điện (KOHLER)                                       |               | 01/2016                             | T52016038-604-4000441   |          | 50.000,0        |                                    |         | 12,50   | 3.125,0  | 3.125,0                                        | 50.000,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 348 |            |             | Máy phát điện (NG)                                           |               | 01/2013                             | T52016038-604-4004830   |          | 25.000,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 25.000,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 349 |            |             | Máy phát điện HONDA (MT)                                     |               | 04/2011                             | T52016038-604-4008571   |          | 26.190,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 26.190,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 350 |            |             | Gia, kệ dược liệu (MT)                                       |               | 12/2019                             | T52016038-604-4007356   |          | 12.500,0        |                                    |         | 12,50   | 1.562,50 | 1.562,50                                       | 7.812,50                                                             |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                         |               |                                     |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                  |               |                                     |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 351 |            |             | Máy hút điện loại 1 bình (CL)                    |               | 01/2013                             | T52016038-604-4004472   |          | 15.500,0        |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 15.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 352 |            |             | Máy siêu âm màu 4D SSI 8000                      |               | 10/2014                             | T52016038-604-4001361   |          | 699.000,0       |                                    |         | 12,50   |          |                                                | 699.000,0                                                            |               |             |                     |                          |
| 353 |            |             | Máy in HP Laser 2015d                            |               | 01/2009                             | T52016038-60103-4009023 |          | 9.309,52        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 9.309,52                                                             |               |             |                     |                          |
| 354 |            |             | Tivi UHD SAMSUNG UA43AU7700KXXV DASC (CH)        | Trung Quốc    | 11/2022                             | T52016038-6020204-      |          | 12.900,0        |                                    |         | 20,0    | 2.580,0  | 2.580,0                                        | 5.160,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 355 |            |             | Tivi màn hình phẳng LG 42 inch (MT)              |               | 04/2011                             | T52016038-6020204-      |          | 17.500,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 17.500,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 356 |            |             | Tivi Led 50 inch, Darling: Model: 50HD900T2 (NC) | Trung Quốc    | 01/2021                             | T52016038-6020204-      |          | 10.900,0        |                                    |         | 20,0    | 2.180,0  | 2.180,0                                        | 6.540,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 357 |            |             | Tivi màn hình Led SAMSUNG                        | Trung Quốc    | 07/2013                             | T52016038-6020204-      |          | 13.223,09       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 13.223,09                                                            |               |             |                     |                          |
| 358 |            |             | Tivi UHD SAMSUNG UA43AU7700KXXV                  | Trung Quốc    | 11/2022                             | T52016038-6020204-      |          | 12.900,0        |                                    |         | 20,0    | 2.580,0  | 2.580,0                                        | 5.160,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 359 |            |             | Tivi Led 50 inch, Darling: Model: 50HD900T2      | Trung Quốc    | 01/2021                             | T52016038-6020204-      |          | 10.900,0        |                                    |         | 20,0    | 2.180,0  | 2.180,0                                        | 6.540,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 360 |            |             | Tivi màn hình Led SAMSUNG 32H4303                | Trung Quốc    | 01/2014                             | T52016038-6020204-      |          | 20.600,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 20.600,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 361 |            |             | Tivi màn hình Led SAMSUNG 32H4303                | Trung Quốc    | 01/2014                             | T52016038-6020204-      |          | 20.600,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 20.600,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 362 |            |             | Tivi UHD SAMSUNG UA43AU7700KXXV DASC (CM)        | Trung Quốc    | 11/2022                             | T52016038-6020204-      |          | 12.900,0        |                                    |         | 20,0    | 2.580,0  | 2.580,0                                        | 5.160,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 363 |            |             | Tivi màn hình Led 40 inch                        | Trung Quốc    | 12/2014                             | T52016038-6020204-      |          | 22.359,70       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 22.359,70                                                            |               |             |                     |                          |
| 364 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (MT)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210-      |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82 | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 365 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CH)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210-      |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82 | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 366 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (PT)                         |               | 05/2008                             | T52016038-6020210-      |          | 36.752,50       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 36.752,50                                                            | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 367 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (PT)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210-      |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 25.135,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 368 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CA)      | Trung Quốc    | 06/2023                             | T52016038-6020210-      |          | 16.860,36       |                                    |         | 20,0    | 3.372,07 | 3.372,07                                       | 3.372,07                                                             |               |             |                     |                          |
| 369 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (IO)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210-      |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82 | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 370 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (MB)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210-      |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 371 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (NC)                         |               | 05/2008                             | T52016038-6020210-      |          | 36.752,50       |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 36.752,50                                                            |               |             |                     |                          |
| 372 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CC)      | Trung Quốc    | 06/2023                             | T52016038-6020210-      |          | 16.860,36       |                                    |         | 20,0    | 3.372,07 | 3.372,07                                       | 3.372,07                                                             |               |             |                     |                          |
| 373 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (TB)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210-      |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |          |                                                | 25.135,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 374 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CS)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210-      |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82 | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 375 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (NC)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210-      |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82 | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                         |               |                                     |                    |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ       | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                  |               |                                     |                    |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 376 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (TB)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 377 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) 1 (KHO) |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 378 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CM)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 379 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (IO)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 380 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CS)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 381 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (MB)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 382 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CH)      | Trung Quốc    | 06/2023                             | T52016038-6020210- |          | 16.860,36       |                                    |         | 20,0    | 3.372,07  | 3.372,07                                       | 3.372,07                                                             |               |             |                     |                          |
| 383 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (MB)      | Trung Quốc    | 06/2023                             | T52016038-6020210- |          | 16.860,36       |                                    |         | 20,0    | 3.372,07  | 3.372,07                                       | 3.372,07                                                             |               |             |                     |                          |
| 384 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CH)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 385 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (NG)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 386 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) 3 (KHO) |               | 01/2008                             | T52016038-6020210- |          | 42.809,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 42.809,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 387 |            |             | Tủ lạnh Chuyên dùng TCW4000AC (KHO)              |               | 09/2020                             | T52016038-6020210- |          | 90.733,77       |                                    |         | 20,0    | 18.146,75 | 18.146,75                                      | 72.587,01                                                            |               |             |                     |                          |
| 388 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (NG)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 389 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (KHO)   |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 390 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CL)      | Trung Quốc    | 06/2023                             | T52016038-6020210- |          | 16.860,36       |                                    |         | 20,0    | 3.372,07  | 3.372,07                                       | 3.372,07                                                             |               |             |                     |                          |
| 391 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CL)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 392 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CM)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 393 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (PT)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 394 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (HT)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 395 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) 2 (KHO) |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 396 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CL)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 397 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CA)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             | 0051016       | #####       | Thanh lý            |                          |
| 398 |            |             | Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CC)    |               | 01/2005                             | T52016038-6020210- |          | 25.135,0        |                                    |         | 20,0    |           |                                                | 25.135,0                                                             |               |             |                     |                          |
| 399 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (HT)     | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210- |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82  | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| 400 |            |             | Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (NP)      | Trung Quốc    | 06/2023                             | T52016038-6020210- |          | 16.860,36       |                                    |         | 20,0    | 3.372,07  | 3.372,07                                       | 3.372,07                                                             |               |             |                     |                          |

| STT          | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                     |               |                                     |                       |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------|------------|-------------|----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|              |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ          | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|              | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                              |               |                                     |                       |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 401          |            |             | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (MC) | Trung Quốc    | 01/2022                             | T52016038-6020210-    |          | 16.699,08       |                                    |         | 20,0    | 3.339,82 | 3.339,82                                       | 16.040,74                                                            |               |             |                     |                          |
| TSCĐ vô hình |            |             |                                              |               |                                     |                       |          | 9.500,0         |                                    |         |         |          |                                                | 9.500,0                                                              |               |             |                     |                          |
| 1            |            |             | Phần mềm Misa                                | Việt Nam      | 07/2013                             | T52016038-905-3992601 |          | 9.500,0         |                                    |         |         |          |                                                | 9.500,0                                                              |               |             |                     |                          |

PHỤ LỤC II.5

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MAI SƠN

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT                  | Tên đơn vị                   |            | Ghi tăng tài sản cố định      |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |               |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |            |                     |                          |
|----------------------|------------------------------|------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------|---------------------|--------------------------|
|                      |                              |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |            | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                      | Tỷ lệ %                      | Số tiền    |                               |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng   |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| *                    | Trung tâm Y tế huyện Mai Sơn |            |                               |               |                                     |              |          | #####           |                                    |         |         | #####         | #####                                          | 29.867.328.735                                                       |               |            |                     | #####                    |
| Loại tài sản: Cấp IV |                              |            |                               |               |                                     |              |          | 70.294.613.874  |                                    |         |         | 735.714.490   | 735.714.490                                    | 18.872.209.687                                                       |               |            |                     | #####                    |
| 1                    |                              |            | Xã Cò Nòi - Nhà tổng hợp      |               | 2023                                | 27           | 27       | 3.850.000.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 2                    |                              |            | Xã Ch.Lương - Nhà tổng hợp    |               | 2023                                | 28           | 28       | 3.802.183.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 3                    |                              |            | Xã Chiềng Chăn - Nhà tổng hợp |               | 01/1999                             | 31           | 31       | 989.947.000     |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 989.947.000                                                          |               |            |                     |                          |
|                      | DGL000003                    | 30/12/2023 | Xã Chiềng Chăn - Nhà tổng hợp |               | 01/1999                             | 31           | 31       | - 107.910.000   |                                    |         |         | - 107.910.000 | - 107.910.000                                  | - 107.910.000                                                        |               |            |                     |                          |
| 4                    |                              |            | Xã Tà Hộc - Nhà tổng hợp      |               | 01/2000                             | 32           | 32       | 513.760.000     |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 513.760.000                                                          |               |            |                     |                          |
|                      | DGL000011                    | 31/12/2023 | Xã Tà Hộc - Nhà tổng hợp      |               | 01/2000                             | 32           | 32       | - 107.910.000   |                                    |         |         | - 107.910.000 | - 107.910.000                                  | - 107.910.000                                                        |               |            |                     |                          |
| 5                    |                              |            | Xã Mường Bắg - Nhà tổng hợp   |               | 01/2004                             | 33           | 33       | 432.395.000     |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 432.395.000                                                          |               |            |                     |                          |
| 6                    |                              |            | Xã Mường Bắg - Nhà tổng hợp   |               | 01/2009                             | 34           | 34       | 320.000.000     |                                    |         | 6,67%   | 14.103.782    | 14.103.782                                     | 292.668.918                                                          |               |            |                     |                          |
|                      | DGL000007                    | 31/12/2023 | Xã Mường Bắg - Nhà tổng hợp   |               | 01/2009                             | 34           | 34       | - 108.549.000   |                                    |         |         | - 108.549.000 | - 108.549.000                                  | - 108.549.000                                                        |               |            |                     |                          |
| 7                    |                              |            | Xã Mường Bon - Nhà tổng hợp   |               | 01/2007                             | 36           | 36       | 200.000.000     |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 200.000.000                                                          |               |            |                     |                          |
| 8                    |                              |            | Xã Mường Bon - Nhà tổng hợp   |               | 01/2008                             | 37           | 37       | 370.000.000     |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 370.000.000                                                          |               |            |                     |                          |
| 9                    |                              |            | Xã Hát Lót - Nhà tổng hợp     |               | 2023                                | 38           | 38       | 3.803.830.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 10                   |                              |            | Xã Chiềng Ban - Nhà tổng hợp  |               | 01/2009                             | 40           | 40       | 300.000.000     |                                    |         | 6,67%   | 38.845.184    | 38.845.184                                     | 300.000.000                                                          |               |            |                     |                          |
| 11                   |                              |            | Xã Chiềng Mai - Nhà tổng hợp  |               | 01/2016                             | 41           | 41       | 2.218.791.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 2.218.791.000                                                        |               |            |                     |                          |
| 12                   |                              |            | Xã Chiềng Kheo - Nhà tổng hợp |               | 01/2000                             | 42           | 42       | 2.962.215.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 2.962.215.000                                                        |               |            |                     |                          |
| 13                   |                              |            | Xã Chiềng Ve - Nhà tổng hợp   |               | 01/2002                             | 43           | 43       | 1.613.764.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 1.613.764.000                                                        | GG000004      | 31/12/2023 | Điều chuyển         |                          |
| 14                   |                              |            | Xã Chiềng Ve - Nhà tổng hợp   |               | 01/2014                             | 44           | 44       | 445.700.000     |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 252.797.811                                                          | GG000004      | 31/12/2023 | Điều chuyển         | #####                    |
| 15                   |                              |            | Xã Chiềng Dong - Nhà tổng hợp |               | 01/2018                             | 45           | 45       | 1.346.462.000   |                                    |         | 6,67%   | 61.509.615    | 61.509.615                                     | 330.802.014                                                          |               |            |                     |                          |
|                      | DGL000004                    | 31/12/2023 | Xã Chiềng Dong - Nhà tổng hợp |               | 01/2018                             | 45           | 45       | - 424.278.869   |                                    |         |         |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 16                   |                              |            | Xã M.Chanh - Nhà tổng hợp     |               | 2023                                | 47           | 47       | 4.922.279.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 17                   |                              |            | Xã Phiềng Pắn - Nhà tổng hợp  |               | 2023                                | 48           | 48       | 4.922.279.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 18                   |                              |            | Xã Phiềng Pắn - Nhà tổng hợp  |               | 01/2014                             | 49           | 49       | 350.000.000     |                                    |         | 6,67%   | 15.476.401    | 15.476.401                                     | 213.994.144                                                          |               |            |                     |                          |
| 19                   | DGL000008                    |            | Xã Nà Ớt - Nhà tổng hợp       |               | 2023                                | 50           | 50       | 4.922.279.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 21                   |                              |            | Xã Chiềng Nơi - Nhà tổng hợp  |               | 01/2008                             | 52           | 52       | 1.712.021.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 1.712.021.000                                                        |               |            |                     |                          |
| 22                   |                              |            | Xã Phiềng Cắm - Nhà tổng hợp  |               | 01/2000                             | 53           | 53       | 1.232.477.000   |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 1.232.477.000                                                        |               |            |                     |                          |
|                      | DGL000009                    | 31/12/2023 | Xã Phiềng Cắm - Nhà tổng hợp  |               | 01/2000                             | 53           | 53       | - 253.828.732   |                                    |         |         | - 253.828.732 | - 253.828.732                                  | - 253.828.732                                                        |               |            |                     |                          |
| 23                   |                              |            | Xã Nà Bó - Nhà tổng hợp       |               | 01/2017                             | 56           | 56       | 793.259.000     |                                    |         | 6,67%   | 52.883.933    | 52.883.933                                     | 330.275.134                                                          |               |            |                     |                          |
| 24                   |                              |            | Xã Nà Bó - Nhà tổng hợp       |               | 01/1997                             | 57           | 57       | 51.000.000      |                                    |         | 6,67%   |               |                                                | 51.000.000                                                           |               |            |                     |                          |
| 25                   |                              |            | TT Hát Lót - Nhà tổng hợp     |               | 02/2022                             | NTH          | NTH      | 3.296.469.000   |                                    |         | 6,67%   | 219.874.482   | 219.874.482                                    | 439.748.964                                                          |               |            |                     |                          |
| 26                   |                              |            | Xã Mường Bon - Nhà tổng hợp   |               | 02/2022                             | NTH1         | NTH1     | 3.343.027.460   |                                    |         | 6,67%   | 222.979.932   | 222.979.932                                    | 445.959.864                                                          |               |            |                     |                          |
| 27                   |                              |            | Xã Chiềng Ban - Nhà tổng hợp  |               | 02/2022                             | NTH2         | NTH2     | 3.268.866.000   |                                    |         | 6,67%   | 218.033.362   | 218.033.362                                    | 436.066.724                                                          |               |            |                     |                          |
| 28                   |                              |            | Xã Ch.Chung - Nhà tổng hợp    |               | 02/2022                             | NTH3         | NTH3     | 3.457.058.000   |                                    |         | 6,67%   | 230.585.769   | 230.585.769                                    | 461.171.538                                                          |               |            |                     |                          |
| 29                   |                              |            | Xã Ch.Mung - Nhà tổng hợp     |               | 02/2022                             | NTH4         | NTH4     | 3.321.102.000   |                                    |         | 6,67%   | 221.517.503   | 221.517.503                                    | 443.035.006                                                          |               |            |                     |                          |
| 30                   |                              |            | Trung tâm Y tế huyện          |               | 01/2018                             | NTH5         | NTH5     | 5.872.875.000   |                                    |         | 6,67%   | 391.720.763   | 391.720.763                                    | 2.350.324.578                                                        |               |            |                     |                          |

| STT                                             | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                 | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 31                                              |            |             | Nhà khám bệnh + xét nghiệm                                                                    |               | 04/2022                             | TS049        | TS049    | 133.317.019     |                                    |         | 6,67%   | 8.892.245  | 8.892.245                                      | 17.784.490                                                           |               |             |                     |                          |
| 32                                              |            |             | Nhà lưu bệnh nhân                                                                             |               | 04/2022                             | TS050        | TS050    | 105.506.663     |                                    |         | 6,67%   | 7.037.294  | 7.037.294                                      | 14.074.588                                                           |               |             |                     |                          |
| 33                                              |            |             | Nhà làm việc + Nhà tập thể cán bộ                                                             |               | 04/2022                             | TS051        | TS051    | 253.828.732     |                                    |         | 6,67%   | 16.930.376 | 16.930.376                                     | 33.860.752                                                           |               |             |                     |                          |
| 34                                              |            |             | Nhà cấp IV (Nguồn vốn trẻ khó khăn)                                                           |               | 04/2022                             | TS054        | TS054    | 1.261.433.000   |                                    |         | 6,67%   | 84.137.581 | 84.137.581                                     | 168.275.162                                                          |               |             |                     |                          |
| 35                                              |            |             | Xã Chiềng Sung - Nhà tổng hợp                                                                 |               | 2023                                | TSCS 01      | TSCS 01  | 3.861.490.000   |                                    |         | 6,67%   |            |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 36                                              |            |             | Xã Chiềng Sung - Nhà tổng hợp                                                                 |               | 01/2003                             | TSCS 17      | TSCS 17  | 45.000.000      |                                    |         | 6,67%   |            |                                                | 45.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Giếng khoan, giếng đào, tường rào |            |             |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 43.445.408 | 43.445.408                                     | 86.890.816                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                               |            |             | Công trình khác: kê chắn đất, công tường rào                                                  |               | 04/2022                             | TS053        | TS053    | 434.454.083     |                                    |         | 10,00%  | 43.445.408 | 43.445.408                                     | 86.890.816                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác            |            |             |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 23.715.016 | 23.715.016                                     | 47.430.032                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                               |            |             | "Công trình phụ trợ: Bếp bệnh nhân, nhà vệ sinh bệnh nhân, bể nước, cấp điện nước ngoài nhà " |               | 04/2022                             | TS052        | TS052    | 237.150.160     |                                    |         | 10,00%  | 23.715.016 | 23.715.016                                     | 47.430.032                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Xe 4 đến 5 chỗ                    |            |             |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 47.458.542 | 47.458.542                                     | 500.064.323                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                               |            |             | Xe ô tô bán tải ( 05 chỗ)                                                                     |               | 01/2014                             | 58           | 58       | 711.878.128     |                                    |         | 6,67%   | 47.458.542 | 47.458.542                                     | 500.064.323                                                          |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường bộ      |            |             |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |            |                                                | 351.629.607                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                               |            |             | Xe máy                                                                                        |               | 01/2014                             | 59           | 59       | 29.429.607      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 29.429.607                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 60           | 60       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 61           | 61       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 62           | 62       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 63           | 63       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 6                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 64           | 64       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 65           | 65       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 8                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 66           | 66       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 9                                               |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 67           | 67       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 10                                              |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 68           | 68       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                              |            |             | Xe máy Yamaha Jupiter                                                                         |               | 01/2011                             | 69           | 69       | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                              |            |             | Xe máy Future neo 125                                                                         |               | 01/2006                             | 70           | 70       | 22.200.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 22.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Phương tiện vận tải khác          |            |             |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |            |                                                | 22.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                               |            |             | Xe máy Future neo 125                                                                         |               | 01/2006                             | 147          | 147      | 22.200.000      |                                    |         | 10,00%  |            |                                                | 22.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn                |            |             |                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 31.353.600 | 31.353.600                                     | 1.140.540.050                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                               |            |             | Máy tính để bàn                                                                               |               | 01/2016                             | 101          | 101      | 0               |                                    |         | 20,00%  |            |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                               |            |             | Máy tính để bàn                                                                               |               | 01/2016                             | 104          | 104      | 0               |                                    |         | 20,00%  |            |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                               |            |             | Máy tính để bàn + máy in                                                                      |               | 01/2013                             | 135          | 135      | 35.592.199      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 35.592.199                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                               |            |             | Bộ máy tính để bàn nhãn hiệu CMS-E3400 ( bao gồm Máy tính, cây máy tính, bàn phím)            |               | 01/2013                             | 136          | 136      | 43.054.544      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 43.054.544                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                               |            |             | Máy tính để bàn                                                                               |               | 01/2010                             | 143          | 143      | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 20.268.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 6                                               |            |             | Máy Vi tính 2013                                                                              |               | 01/2021                             | 150          | 150      | 8.800.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 5.280.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                               |            |             | Máy tính đồng Nam Á                                                                           |               | 01/2021                             | 151          | 151      | 8.860.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.772.000  | 1.772.000                                      | 5.316.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                               |            |             | Máy vi tính + Máy in                                                                          |               | 01/2015                             | 155          | 155      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 9                                               |            |             | Máy tính Acer                                                                                 |               | 01/2009                             | 166          | 166      | 14.435.238      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 14.435.238                                                           |               |             |                     |                          |
| 10                                              |            |             | Máy vi tính + Máy in                                                                          |               | 01/2015                             | 168          | 168      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                              |            |             | Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện                                                          |               | 01/2016                             | 170          | 170      | 13.840.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 13.840.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                              |            |             | Máy vi tính + Máy in                                                                          |               | 01/2015                             | 188          | 188      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 13  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2018                             | 189          | 189      | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  | 4.028.400 | 4.028.400                                      | 11.190.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 14  |            |             | Bộ vi tính                           |               | 01/2013                             | 192          | 192      | 8.000.000       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 8.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 15  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 214          | 214      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 16  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2018                             | 216          | 216      | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  | 4.028.400 | 4.028.400                                      | 11.190.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 237          | 237      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 18  |            |             | Bộ vi tính                           |               | 01/2017                             | 240          | 240      | 7.000.000       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 19  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | 249          | 249      | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 20.268.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 20  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 250          | 250      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 21  |            |             | Máy vi tính để bàn                   |               | 01/2020                             | 257          | 257      | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000 | 2.497.000                                      | 9.988.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 22  |            |             | Máy tính Acer                        |               | 01/2009                             | 259          | 259      | 14.435.238      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 14.435.238                                                           |               |             |                     |                          |
| 23  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 260          | 260      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2018                             | 263          | 263      | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  | 4.028.400 | 4.028.400                                      | 11.190.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 25  |            |             | Máy in HP Laser                      |               | 01/2006                             | 265          | 265      | 9.309.524       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 9.309.524                                                            |               |             |                     |                          |
| 26  |            |             | Máy tính Acer                        |               | 01/2009                             | 285          | 285      | 14.435.238      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 14.435.238                                                           |               |             |                     |                          |
| 27  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 287          | 287      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 28  |            |             | Máy vi tính để bàn                   |               | 01/2020                             | 305          | 305      | 12.485.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.497.000 | 2.497.000                                      | 9.988.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 29  |            |             | Máy tính Acer                        |               | 01/2009                             | 307          | 307      | 14.435.238      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 14.435.238                                                           |               |             |                     |                          |
| 30  |            |             | Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện |               | 01/2016                             | 309          | 309      | 13.840.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 13.840.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 31  |            |             | Máy vi tính + máy in                 |               | 01/2017                             | 320          | 320      | 18.850.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 18.850.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 32  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 325          | 325      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 33  |            |             | Bộ vi tính                           |               | 01/2013                             | 329          | 329      | 9.800.000       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 9.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 34  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 337          | 337      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 35  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 350          | 350      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 36  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 358          | 358      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 37  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | 362          | 362      | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 20.268.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 366          | 366      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Máy tính Acer                        |               | 01/2009                             | 373          | 373      | 14.435.238      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 14.435.238                                                           |               |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 374          | 374      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 41  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2018                             | 377          | 377      | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  | 4.028.400 | 4.028.400                                      | 11.190.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 42  |            |             | Máy vi tính để bàn                   |               | 01/2013                             | 396          | 396      | 11.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 11.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Máy vi tính để bàn                   |               | 01/2017                             | 399          | 399      | 12.800.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 12.800.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 44  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 407          | 407      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2018                             | 409          | 409      | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  | 4.028.400 | 4.028.400                                      | 11.190.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 428          | 428      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | 435          | 435      | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 20.268.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 48  |            |             | Máy vi tính + Máy in                 |               | 01/2015                             | 438          | 438      | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 24.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2018                             | 440          | 440      | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.685.600 | 2.685.600                                      | 11.190.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2007                             | 72           | 72       | 12.900.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 12.900.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Máy tính để bàn Acer                 |               | 01/2009                             | 74           | 74       | 14.435.238      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 14.435.238                                                           |               |             |                     |                          |
| 52  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2012                             | 76           | 76       | 10.598.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 10.598.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2012                             | 77           | 77       | 10.598.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 10.598.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 54  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2012                             | 78           | 78       | 10.598.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 10.598.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Máy tính để bàn                      |               | 01/2012                             | 79           | 79       | 10.598.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 10.598.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 56  |            |             | Máy tính sách tay                    |               | 01/2012                             | 80           | 80       | 20.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 20.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 57  |            |             | Máy tính xách tay                    |               | 01/2013                             | 81           | 81       | 33.243.156      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 33.243.156                                                           |               |             |                     |                          |
| 58  |            |             | Máy tính để bàn + máy in             |               | 01/2013                             | 82           | 82       | 35.592.199      |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 35.592.199                                                           |               |             |                     |                          |

| STT                                  | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                      |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                      | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 59                                   |            |             | Máy tính xách tay                                 |               | 01/2010                             | 84           | 84       | 21.500.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 21.500.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 60                                   |            |             | Máy vi tính + máy in                              |               | 01/2017                             | 94           | 94       | 8.900.000       |                                    |         | 20,00%  |           | 8.900.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 61                                   |            |             | Máy tính để bàn Sam Sung                          |               | 01/2004                             | 95           | 95       | 12.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 12.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 62                                   |            |             | Máy tính để bàn                                   |               | 01/2008                             | 96           | 96       | 19.155.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 19.155.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 63                                   |            |             | Máy tính để bàn                                   |               | 01/2004                             | 97           | 97       | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 64                                   |            |             | Máy tính để bàn                                   |               | 01/2007                             | 98           | 98       | 0               |                                    |         | 20,00%  |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 65                                   |            |             | Máy tính để bàn                                   |               | 01/2010                             | 99           | 99       | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 20.268.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 66                                   |            |             | Máy tính để bàn                                   |               | 06/2016                             | TSCS 02      | TSCS 02  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 20.268.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 67                                   |            |             | Máy vi tính + Máy in                              |               | 01/2010                             | TSCS 03      | TSCS 03  | 24.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 24.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 68                                   |            |             | Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện              |               | 01/2017                             | TSCS 04      | TSCS 04  | 13.840.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 13.840.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy in                 |            |             |                                                   |               |                                     |              |          | 199.034.104     |                                    |         |         |           | 199.034.104                                    |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                    |            |             | Máy in HP Laser                                   |               | 01/2006                             | 175          | 175      | 9.309.524       |                                    |         | 20,00%  |           | 9.309.524                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                    |            |             | Máy in                                            |               | 01/2017                             | 180          | 180      | 8.000.000       |                                    |         | 20,00%  |           | 8.000.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                    |            |             | Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm |               | 01/2016                             | 262          | 262      | 22.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 22.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                    |            |             | Máy in nhiệt                                      |               | 01/2017                             | 316          | 316      | 35.612.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 35.612.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                    |            |             | Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm |               | 01/2016                             | 340          | 340      | 22.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 22.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 6                                    |            |             | Máy in HP Laser                                   |               | 01/2000                             | 381          | 381      | 9.309.524       |                                    |         | 20,00%  |           | 9.309.524                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 7                                    |            |             | Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm |               | 01/2016                             | 398          | 398      | 22.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 22.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 8                                    |            |             | Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm |               | 01/2016                             | 412          | 412      | 22.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 22.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9                                    |            |             | Máy in lazer                                      |               | 01/2013                             | 87           | 87       | 9.309.524       |                                    |         | 20,00%  |           | 9.309.524                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 10                                   |            |             | Máy ảnh canon                                     |               | 01/2010                             | 88           | 88       | 6.000.000       |                                    |         | 20,00%  |           | 6.000.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 11                                   |            |             | Máy fax                                           |               | 01/2013                             | 89           | 89       | 5.851.634       |                                    |         | 20,00%  |           | 5.851.634                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 12                                   |            |             | Máy in lazer                                      |               | 01/2013                             | 90           | 90       | 5.641.898       |                                    |         | 20,00%  |           | 5.641.898                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 13                                   |            |             | Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm |               | 01/2016                             | TSCS 05      | TSCS 05  | 22.000.000      |                                    |         | 20,00%  |           | 22.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy hủy tài liệu       |            |             |                                                   |               |                                     |              |          | 5.180.479       |                                    |         |         |           | 5.180.479                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                    |            |             | Máy hủy tài liệu                                  |               | 01/2013                             | 91           | 91       | 5.180.479       |                                    |         | 20,00%  |           | 5.180.479                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí |            |             |                                                   |               |                                     |              |          | 121.066.690     |                                    |         |         | 8.089.596 | 8.089.596                                      | 87.907.413                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                    |            |             | Điều hòa                                          |               | 01/2021                             | 129          | 129      | 9.500.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.187.500 | 1.187.500                                      | 3.562.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                    |            |             | Điều hòa nhiệt độ Sam Sung AS-12 TWQN             |               | 01/2013                             | 137          | 137      | 20.909.090      |                                    |         | 12,50%  |           | 20.909.090                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                    |            |             | Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện              |               | 01/2016                             | 138          | 138      | 14.863.600      |                                    |         | 12,50%  |           | 14.863.600                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                    |            |             | Điều hòa 2 chiều                                  |               | 01/2018                             | 173          | 173      | 15.500.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.937.500 | 1.937.500                                      | 7.750.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                    |            |             | Điều hòa                                          |               | 01/2017                             | 177          | 177      | 9.977.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.247.125 | 1.247.125                                      | 8.262.203                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                    |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                 |               | 01/2018                             | 193          | 193      | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 3.705.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                    |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                 |               | 01/2018                             | 224          | 224      | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 3.705.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                    |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                 |               | 01/2018                             | 384          | 384      | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 3.705.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                    |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                 |               | 01/2018                             | 419          | 419      | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 3.705.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                   |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                 |               | 01/2000                             | 71           | 71       | 10.700.000      |                                    |         | 12,50%  |           |                                                | 10.700.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                   |            |             | Điều hòa                                          |               | 01/2017                             | TSCS 06      | TSCS 06  | 9.977.000       |                                    |         | 12,50%  | 12.471    | 12.471                                         | 7.040.020                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định         |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                  |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác                        |            |             |                                  |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |            |                                                | 8.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Kính hiển vi                     |               | 01/2013                             | TS02         | TS02     | 8.500.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 8.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                        |            |             |                                  |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |            |                                                | 45.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Máy chiếu + màn                  |               | 01/2010                             | 75           | 75       | 45.000.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 45.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác |            |             |                                  |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 10.886.195 | 10.886.195                                     | 62.000.154                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Tivi màu 29" màn hình phẳng:     |               | 01/2021                             | 134          | 134      | 9.411.773       |                                    |         | 20,00%  | 1.882.355  | 1.882.355                                      | 5.647.065                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Ti vi Sam Sung 32 inch           |               | 01/2012                             | 148          | 148      | 13.223.089      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 13.223.089                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Camera                           |               | 01/2017                             | 178          | 178      | 9.493.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.493.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Ti vi                            |               | 01/2018                             | 225          | 225      | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 5.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                              |            |             | Ti vi                            |               | 01/2018                             | 269          | 269      | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 5.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                              |            |             | Ti vi                            |               | 01/2018                             | 272          | 272      | 6.137.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.963.840  | 1.963.840                                      | 6.137.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                                              |            |             | Ti vi + đầu chảo                 |               | 01/2007                             | 370          | 370      | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 5.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                                              |            |             | Ti vi                            |               | 01/2018                             | 385          | 385      | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 5.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                                                              |            |             | Ti vi                            |               | 01/2018                             | 420          | 420      | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 5.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                |            |             |                                  |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 12.794.147 | 12.794.147                                     | 35.388.841                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Micro kèm bộ phát không dây UHF: |               | 01/2021                             | 132          | 132      | 10.304.860      |                                    |         | 20,00%  | 2.060.972  | 2.060.972                                      | 6.182.916                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Loa phòng thanh cầm tay:         |               | 01/2021                             | 133          | 133      | 9.159.876       |                                    |         | 20,00%  | 1.831.975  | 1.831.975                                      | 5.495.925                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Loa kéo liền Model: S5           |               | 01/2019                             | 197          | 197      | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 2.190.000  | 2.190.000                                      | 5.475.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Loa kéo liền                     |               | 01/2018                             | 271          | 271      | 7.285.000       |                                    |         | 20,00%  | 2.331.200  | 2.331.200                                      | 7.285.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                              |            |             | Loa kéo liền Model: S5           |               | 01/2019                             | 354          | 354      | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 2.190.000  | 2.190.000                                      | 5.475.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                              |            |             | Loa kéo liền Model: S5           |               | 01/2019                             | 422          | 422      | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 2.190.000  | 2.190.000                                      | 5.475.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                                             |            |             |                                  |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 95.420.056 | 95.420.056                                     | 1.158.979.813                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Tủ lạnh làm đá                   |               | 01/2014                             | 102          | 102      | 50.709.872      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 50.709.872                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Tủ lạnh âm sâu (-20 oC)          |               | 01/2014                             | 116          | 116      | 72.945.873      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 72.945.873                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2003                             | 152          | 152      | 25.200.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 165          | 165      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                                              |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 185          | 185      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 6                                                                              |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 213          | 213      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                                                              |            |             | Tủ bảo quản vacxin               |               | 01/2016                             | 215          | 215      | 69.000.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 69.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 8                                                                              |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER              |               | 01/2020                             | 219          | 219      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 9                                                                              |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2016                             | 223          | 223      | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 234          | 234      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                                                             |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER              |               | 01/2020                             | 238          | 238      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 248          | 248      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 13                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2016                             | 255          | 255      | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 14                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 258          | 258      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 15                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2016                             | 267          | 267      | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 16                                                                             |            |             | Điều hòa nhiệt độ                |               | 01/2018                             | 268          | 268      | 7.410.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.037.844  | 1.037.844                                      | 7.410.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 17                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 284          | 284      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 18                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 288          | 288      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 19                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 306          | 306      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 20                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 324          | 324      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 21                                                                             |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER              |               | 01/2020                             | 326          | 326      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 22                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2005                             | 335          | 335      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 23                                                                             |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER              |               | 01/2020                             | 341          | 341      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 24                                                                             |            |             | Tủ lạnh                          |               | 01/2016                             | 345          | 345      | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                   | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                 |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                       |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                       | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                          |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 25                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 348          | 348      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 26                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 352          | 352      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 27                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 355          | 355      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 28                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 359          | 359      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 29                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 361          | 361      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 30                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 363          | 363      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 31                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 364          | 364      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 32                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 368          | 368      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 33                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 372          | 372      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 34                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 379          | 379      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 35                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 394          | 394      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 36                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 400          | 400      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 37                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2016                             | 404          | 404      | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 38                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 405          | 405      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 39                                    |            |             | Tủ bảo quản vaccin                                                                       |               | 01/2016                             | 408          | 408      | 69.000.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 69.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 40                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 413          | 413      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 41                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2016                             | 418          | 418      | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 42                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2005                             | 423          | 423      | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 25.135.400                                                           |               |             |                     |                          |
| 43                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 429          | 429      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 44                                    |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                                                      |               | 01/2020                             | 444          | 444      | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 2.881.200  | 2.881.200                                      | 11.524.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 45                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2013                             | 445          | 445      | 11.900.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 11.900.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 46                                    |            |             | Tủ lạnh TCW 3000                                                                         |               | 01/2008                             | 73           | 73       | 85.618.456      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 85.618.456                                                           |               |             |                     |                          |
| 47                                    |            |             | Hòm lạnh đựng vaccin                                                                     |               | 01/2018                             | 83           | 83       | 41.000.000      |                                    |         | 20,00%  | 18.040.000 | 18.040.000                                     | 41.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 48                                    |            |             | Tủ lạnh                                                                                  |               | 01/2008                             | 93           | 93       | 5.914.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 5.914.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 49                                    | GT000026   | 31/07/2023  | tủ lạnh bảo quản vắc xin Nhân hiệu BMEDICAL SYSTEMS                                      | Luc-xăm-bua   | 07/2023                             | TSCS 18      | TSCS 18  | 97.216.532      |                                    |         | 20,00%  | 19.443.306 | 19.443.306                                     | 19.443.306                                                           |               |             |                     |                          |
| 50                                    | GT000026   | 31/07/2023  | tủ lạnh bảo quản vắc xin Nhân hiệu BMEDICAL SYSTEMS                                      | Luc-xăm-bua   | 07/2023                             | TSCS 19      | TSCS 19  | 97.216.532      |                                    |         | 20,00%  | 19.443.306 | 19.443.306                                     | 19.443.306                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy giặt                |            |             |                                                                                          |               |                                     |              |          | 21.000.000      |                                    |         |         | 4.200.000  | 4.200.000                                      | 8.400.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                     |            |             | Máy giặt LG Inverter 22kg TH2722SSAK                                                     |               | 02/2022                             | CMR2 023     | CMR2 023 | 21.000.000      |                                    |         | 20,00%  | 4.200.000  | 4.200.000                                      | 8.400.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị điện văn phòng |            |             |                                                                                          |               |                                     |              |          | 30.346.766      |                                    |         |         | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 28.586.766                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                     |            |             | Đèn clar                                                                                 |               | 01/2017                             | 317          | 317      | 10.670.000      |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 10.670.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                     |            |             | Máy đánh giấy Yamafuji the                                                               |               | 01/2020                             | 85           | 85       | 8.800.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.760.000  | 1.760.000                                      | 7.040.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                     |            |             | Đèn hồng ngoại                                                                           |               | 01/2007                             | 86           | 86       | 5.130.000       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 5.130.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                     |            |             | Máy khoan, đóng tài liệu                                                                 |               | 01/2013                             | 92           | 92       | 5.746.766       |                                    |         | 20,00%  |            |                                                | 5.746.766                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Camera giám sát         |            |             |                                                                                          |               |                                     |              |          | 84.984.000      |                                    |         |         | 9.436.375  | 9.436.375                                      | 28.365.750                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                     |            |             | Bộ Camera, thiết bị lưu trữ, hiển thị (Mắt Camera, đầu ghi, ổ cứng, Switch - 16 mắt cam) |               | 02/2022                             | CMR2 022     | CMR2 022 | 75.491.000      |                                    |         | 12,50%  | 9.436.375  | 9.436.375                                      | 18.872.750                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                     |            |             | Camera                                                                                   |               | 01/2017                             | TSCS 07      | TSCS 07  | 9.493.000       |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 9.493.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Két sắt                 |            |             |                                                                                          |               |                                     |              |          | 14.000.000      |                                    |         |         | 2.616.250  | 2.616.250                                      | 14.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                     |            |             | Két                                                                                      |               | 01/2016                             | 176          | 176      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.312.500  | 1.312.500                                      | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                            | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                   |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------|---------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                            |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |         | Két                                        |               | 01/2016                             | TSCS 11      | TSCS 11  | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.303.750   | 1.303.750                                      | 7.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật |            |         |                                            |               |                                     |              |          | 181.980.000     |                                    |         |         | 23.557.500  | 23.557.500                                     | 98.046.250                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                              |            |         | Tủ bảo quản Vắcxin                         |               | 01/2019                             | 174          | 174      | 135.000.000     |                                    |         | 12,50%  | 16.875.000  | 16.875.000                                     | 67.500.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |         | Tủ chính đựng thuốc                        |               | 01/2018                             | 194          | 194      | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 3.130.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |         | Tủ thuốc cấp cứu giải độc                  |               | 01/2018                             | 196          | 196      | 12.100.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.512.500   | 1.512.500                                      | 6.050.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |         | Tủ chính đựng thuốc                        |               | 01/2018                             | 226          | 226      | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 3.130.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                              |            |         | Tủ thuốc chia ngăn                         |               | 01/2016                             | 253          | 253      | 5.400.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.080.000   | 1.080.000                                      | 5.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 6                                                              |            |         | Tủ chính đựng thuốc                        |               | 01/2018                             | 270          | 270      | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 3.130.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 7                                                              |            |         | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                   |               | 01/2017                             | 346          | 346      | 5.300.000       |                                    |         | 12,50%  | 662.500     | 662.500                                        | 4.306.250                                                            |               |  |                     |                          |
| 8                                                              |            |         | Tủ thuốc chia ngăn                         |               | 01/2016                             | 403          | 403      | 5.400.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.080.000   | 1.080.000                                      | 5.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác   |            |         |                                            |               |                                     |              |          | 332.647.500     |                                    |         |         | 5.248.184   | 5.248.184                                      | 301.368.220                                                          |               |  |                     |                          |
| 1                                                              |            |         | Bơm định liều methadone                    |               | 12/2016                             | TSCS 12      | TSCS 12  | 25.450.000      |                                    |         | 12,50%  | 5.058.187   | 5.058.187                                      | 25.450.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |         | Máy siêu âm                                |               | 01/2017                             | TSCS 13      | TSCS 13  | 138.000.000     |                                    |         | 12,50%  | 172.500     | 172.500                                        | 110.745.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |         | Bơm định liều methadone                    |               | 01/2017                             | TSCS 14      | TSCS 14  | 13.997.500      |                                    |         | 12,50%  | 17.497      | 17.497                                         | 9.973.220                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay             |               | 06/2014                             | TSCS 15      | TSCS 15  | 148.200.000     |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 148.200.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 5                                                              |            |         | Bàn đẩy siêu âm                            |               | 10/2016                             | TSCS 16      | TSCS 16  | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 7.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác                           |            |         |                                            |               |                                     |              |          | 7.910.373.209   |                                    |         |         | 694.777.985 | 694.777.985                                    | 6.306.204.282                                                        |               |  |                     |                          |
| 1                                                              |            |         | Bình phun hóa chất                         |               | 01/2013                             | 100          | 100      | 16.000.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |         | Máy phun ULV                               |               | 01/2014                             | 103          | 103      | 65.246.686      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 65.246.686                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |         | Máy phun Hóa chất ULV                      |               | 01/2020                             | 105          | 105      | 36.420.000      |                                    |         | 12,50%  | 4.552.500   | 4.552.500                                      | 18.210.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |         | Bộ máy tính FPT                            |               | 01/2009                             | 106          | 106      | 24.695.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 24.695.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 5                                                              |            |         | Máy cất nước một lần                       |               | 01/2012                             | 107          | 107      | 71.445.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 71.445.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 6                                                              |            |         | Thiết bị dán                               |               | 01/2012                             | 108          | 108      | 67.341.259      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 67.341.259                                                           |               |  |                     |                          |
| 7                                                              |            |         | Tủ ấm                                      |               | 01/2012                             | 109          | 109      | 18.553.204      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 18.553.204                                                           |               |  |                     |                          |
| 8                                                              |            |         | Máy xay mẫu                                |               | 01/2012                             | 110          | 110      | 12.139.758      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 12.139.758                                                           |               |  |                     |                          |
| 9                                                              |            |         | Bộ lọc chân không                          |               | 01/2012                             | 111          | 111      | 11.910.699      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.910.699                                                           |               |  |                     |                          |
| 10                                                             |            |         | Máy ly tâm máu                             |               | 01/2012                             | 112          | 112      | 62.321.565      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 62.321.565                                                           |               |  |                     |                          |
| 11                                                             |            |         | Kính hiển vi 2 mắt                         |               | 01/2014                             | 113          | 113      | 60.440.866      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 60.440.866                                                           |               |  |                     |                          |
| 12                                                             |            |         | Máy đo pH cầm tay                          |               | 01/2014                             | 114          | 114      | 38.411.736      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 38.411.736                                                           |               |  |                     |                          |
| 13                                                             |            |         | Máy đo pH để bàn                           |               | 01/2014                             | 115          | 115      | 57.849.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 57.849.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 14                                                             |            |         | Tủ ấm                                      |               | 01/2014                             | 117          | 117      | 51.832.704      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 51.832.704                                                           |               |  |                     |                          |
| 15                                                             |            |         | Tủ sấy                                     |               | 01/2014                             | 118          | 118      | 59.237.376      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 59.237.376                                                           |               |  |                     |                          |
| 16                                                             |            |         | Nồi hấp                                    |               | 01/2014                             | 119          | 119      | 99.177.273      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 99.177.273                                                           |               |  |                     |                          |
| 17                                                             |            |         | Nồi cách thủy                              |               | 01/2014                             | 120          | 120      | 29.850.084      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 29.850.084                                                           |               |  |                     |                          |
| 18                                                             |            |         | Nồi cách dầu                               |               | 01/2014                             | 121          | 121      | 48.130.368      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 48.130.368                                                           |               |  |                     |                          |
| 19                                                             |            |         | Máy cất nước hai lần                       |               | 01/2014                             | 122          | 122      | 67.070.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 67.070.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 20                                                             |            |         | Máy lắc                                    |               | 01/2014                             | 123          | 123      | 80.525.808      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 80.525.808                                                           |               |  |                     |                          |
| 21                                                             |            |         | Máy khuấy từ                               |               | 01/2014                             | 124          | 124      | 29.850.084      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 29.850.084                                                           |               |  |                     |                          |
| 22                                                             |            |         | Máy xét nghiệm nước tiểu 10-11-13 thông số |               | 01/2013                             | 125          | 125      | 150.000.000     |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 150.000.000                                                          |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                              |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                       |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 23  |            |             | Model: TCW 4000 AC,HSX: B Medical Systems Xuất xứ:    |               | 01/2020                             | 126          | 126      | 90.733.765                         |          |         | 12,50%  | 11.341.721 | 11.341.721                                     | 45.366.884                                                           |          |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Hóa chất cho mẫu thử                                  |               | 01/2021                             | 127          | 127      | 9.620.180                          |          |         | 12,50%  | 1.202.523  | 1.202.523                                      | 3.607.569                                                            |          |             |                     |                          |
| 25  |            |             | Kính hiển vi                                          |               | 01/2021                             | 128          | 128      | 9.032.000                          |          |         | 12,50%  | 1.129.000  | 1.129.000                                      | 3.387.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 26  |            |             | Ampli vô tuyến có kèm cassette chuẩn VHF/UHF:         |               | 01/2012                             | 130          | 130      | 17.861.758                         |          |         | 12,50%  |            |                                                | 17.861.758                                                           |          |             |                     |                          |
| 27  |            |             | Bộ thu tín hiệu không dây                             |               | 01/2021                             | 131          | 131      | 10.167.462                         |          |         | 12,50%  | 1.270.933  | 1.270.933                                      | 3.812.799                                                            |          |             |                     |                          |
| 28  |            |             | Bơm định liều methadone                               |               | 01/2016                             | 139          | 139      | 12.725.000                         |          |         | 12,50%  | 2.545.000  | 2.545.000                                      | 12.725.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 29  |            |             | Máy hút âm                                            |               | 01/2013                             | 140          | 140      | 6.363.636                          |          |         | 12,50%  |            |                                                | 6.363.636                                                            |          |             |                     |                          |
| 30  |            |             | Kết sắt hòa phát                                      |               | 01/2013                             | 141          | 141      | 6.363.636                          |          |         | 12,50%  |            |                                                | 6.363.636                                                            |          |             |                     |                          |
| 31  |            |             | Máy siêu âm                                           |               | 01/2012                             | 142          | 142      | 118.000.000                        |          |         | 12,50%  |            |                                                | 118.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 32  |            |             | Máy đốt tử cung bằng tia hồng ngoại                   |               | 01/2012                             | 144          | 144      | 42.000.000                         |          |         | 12,50%  |            |                                                | 42.000.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 33  |            |             | Máy soi tử cung                                       |               | 01/2012                             | 145          | 145      | 46.000.000                         |          |         | 12,50%  |            |                                                | 46.000.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 34  |            |             | Máy siêu âm                                           |               | 01/2016                             | 146          | 146      | 138.000.000                        |          |         | 12,50%  | 27.600.000 | 27.600.000                                     | 138.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 35  |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay UF-400AX               |               | 01/2013                             | 149          | 149      | 178.085.526                        |          |         | 12,50%  |            |                                                | 178.085.526                                                          |          |             |                     |                          |
| 36  |            |             | Máy siêu âm                                           |               | 01/2015                             | 153          | 153      | 122.950.000                        |          |         | 12,50%  |            |                                                | 122.950.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 37  |            |             | Máy điện tim                                          |               | 01/2015                             | 154          | 154      | 24.690.000                         |          |         | 12,50%  |            |                                                | 24.690.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Bàn dè thép không gỉ                                  |               | 01/2019                             | 156          | 156      | 8.500.000                          |          |         | 12,50%  | 1.062.500  | 1.062.500                                      | 4.250.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Bàn khám phụ khoa                                     |               | 01/2019                             | 157          | 157      | 7.000.000                          |          |         | 12,50%  | 875.000    | 875.000                                        | 3.500.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Bàn tiểu phẫu                                         |               | 01/2019                             | 158          | 158      | 7.250.000                          |          |         | 12,50%  | 906.250    | 906.250                                        | 3.625.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 41  |            |             | Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực                 |               | 01/2019                             | 159          | 159      | 12.100.000                         |          |         | 12,50%  | 1.512.500  | 1.512.500                                      | 6.050.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 42  |            |             | Giường bệnh                                           |               | 01/2019                             | 160          | 160      | 28.000.000                         |          |         | 12,50%  | 3.500.000  | 3.500.000                                      | 14.000.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Máy điện tim 3 kênh                                   |               | 01/2019                             | 161          | 161      | 81.250.000                         |          |         | 12,50%  | 10.156.250 | 10.156.250                                     | 40.625.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 44  |            |             | Monitor theo dõi bệnh nhân                            |               | 01/2019                             | 162          | 162      | 200.000.000                        |          |         | 12,50%  | 25.000.000 | 25.000.000                                     | 100.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Kim nhổ răng trẻ em                                   |               | 01/2020                             | 163          | 163      | 25.426.800                         |          |         | 12,50%  | 2.542.680  | 2.542.680                                      | 10.170.720                                                           |          |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Kim nhổ răng người lớn                                |               | 01/2020                             | 164          | 164      | 26.920.950                         |          |         | 12,50%  | 2.692.095  | 2.692.095                                      | 10.768.380                                                           |          |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Máy siêu âm                                           |               | 01/2009                             | 167          | 167      | 123.600.000                        |          |         | 12,50%  |            |                                                | 123.600.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 48  |            |             | Bơm định liều methadone                               |               | 01/2016                             | 169          | 169      | 25.450.000                         |          |         | 12,50%  | 5.090.000  | 5.090.000                                      | 25.450.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Bơm định liều methadone                               |               | 01/2017                             | 171          | 171      | 13.997.500                         |          |         | 12,50%  | 1.749.688  | 1.749.688                                      | 11.687.914                                                           |          |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Máy điện tim 3 cần                                    |               | 01/2012                             | 172          | 172      | 23.100.000                         |          |         | 12,50%  |            |                                                | 23.100.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Bộ vi tính                                            |               | 01/2017                             | 179          | 179      | 8.000.000                          |          |         | 12,50%  | 560.000    | 560.000                                        | 8.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 52  |            |             | Máy hút dịch chạy điện                                |               | 01/2020                             | 181          | 181      | 16.584.750                         |          |         | 12,50%  | 1.658.475  | 1.658.475                                      | 6.633.900                                                            |          |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Bình Ô xy + Bộ làm ẩm có hồ + Mặt nạ thở Oxy + Xe đẩy |               | 01/2020                             | 182          | 182      | 8.670.200                          |          |         | 12,50%  | 867.020    | 867.020                                        | 3.468.080                                                            |          |             |                     |                          |
| 54  |            |             | Kim nhổ răng trẻ em                                   |               | 01/2020                             | 183          | 183      | 25.426.800                         |          |         | 12,50%  | 2.542.680  | 2.542.680                                      | 10.170.720                                                           |          |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Kim nhổ răng người lớn                                |               | 01/2020                             | 184          | 184      | 26.920.950                         |          |         | 12,50%  | 2.692.095  | 2.692.095                                      | 10.768.380                                                           |          |             |                     |                          |
| 56  |            |             | Máy điện tim 3 cần                                    |               | 01/2012                             | 186          | 186      | 23.100.000                         |          |         | 12,50%  |            |                                                | 23.100.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 57  |            |             | Máy siêu âm                                           |               | 01/2013                             | 187          | 187      | 118.000.000                        |          |         | 12,50%  |            |                                                | 118.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 58  |            |             | Bơm định liều methadone                               |               | 01/2018                             | 190          | 190      | 20.259.168                         |          |         | 12,50%  | 2.532.396  | 2.532.396                                      | 10.129.584                                                           |          |             |                     |                          |
| 59  |            |             | Thùng Lạnh EZCOOLER                                   |               | 01/2020                             | 191          | 191      | 14.406.000                         |          |         | 12,50%  | 1.800.750  | 1.800.750                                      | 7.203.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 60  |            |             | Máy siêu âm                                           |               | 01/2016                             | 217          | 217      | 138.000.000                        |          |         | 12,50%  | 27.600.000 | 27.600.000                                     | 138.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 61  |            |             | Bơm định liều methadone                               |               | 01/2018                             | 218          | 218      | 20.259.168                         |          |         | 12,50%  | 2.532.396  | 2.532.396                                      | 10.129.584                                                           |          |             |                     |                          |
| 62  |            |             | Tủ truyền thông                                       |               | 01/2020                             | 220          | 220      | 11.288.000                         |          |         | 12,50%  | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 63  |            |             | Bàn đẩy siêu âm                                       |               | 01/2008                             | 221          | 221      | 7.000.000                          |          |         | 12,50%  |            |                                                | 7.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 64  |            |             | Nồi hấp ướt                                           |               | 01/2016                             | 222          | 222      | 6.000.000                          |          |         | 12,50%  | 1.200.000  | 1.200.000                                      | 6.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 65  |            |             | Bàn dè thép không gỉ                                  |               | 01/2019                             | 227          | 227      | 8.500.000                          |          |         | 12,50%  | 1.062.500  | 1.062.500                                      | 4.250.000                                                            |          |             |                     |                          |



| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |            |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 112 |            |             | Máy tạo oxy                       |               | 01/2019                             | 303          | 303      | 47.500.000      |                                    |         | 12,50%  | 5.937.500  | 5.937.500                                      | 23.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 113 |            |             | Monitor theo dõi bệnh nhân        |               | 01/2019                             | 304          | 304      | 200.000.000     |                                    |         | 12,50%  | 25.000.000 | 25.000.000                                     | 100.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 114 |            |             | Bơm định liều methadone           |               | 01/2016                             | 308          | 308      | 25.450.000      |                                    |         | 12,50%  | 5.090.000  | 5.090.000                                      | 25.450.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 115 |            |             | Bơm định liều methadone           |               | 01/2017                             | 310          | 310      | 13.997.500      |                                    |         | 12,50%  | 1.749.688  | 1.749.688                                      | 11.687.914                                                           |               |             |                     |                          |
| 116 |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu              |               | 01/2017                             | 311          | 311      | 26.775.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.346.875  | 3.346.875                                      | 22.357.125                                                           |               |             |                     |                          |
| 117 |            |             | Bộ khám ngũ quan                  |               | 01/2017                             | 312          | 312      | 12.075.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.509.375  | 1.509.375                                      | 10.082.625                                                           |               |             |                     |                          |
| 118 |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ                |               | 01/2017                             | 313          | 313      | 18.375.000      |                                    |         | 12,50%  | 2.296.875  | 2.296.875                                      | 15.343.125                                                           |               |             |                     |                          |
| 119 |            |             | Nồi hấp dụng cụ                   |               | 01/2017                             | 314          | 314      | 27.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.375.000  | 3.375.000                                      | 22.545.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 120 |            |             | Bộ đồ đê 31 chi tiết              |               | 01/2017                             | 315          | 315      | 33.075.000      |                                    |         | 12,50%  | 4.134.375  | 4.134.375                                      | 27.617.625                                                           |               |             |                     |                          |
| 121 |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản |               | 01/2017                             | 318          | 318      | 29.935.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.741.875  | 3.741.875                                      | 24.995.725                                                           |               |             |                     |                          |
| 122 |            |             | Máy ly tâm                        |               | 01/2017                             | 319          | 319      | 33.600.000      |                                    |         | 12,50%  | 4.200.000  | 4.200.000                                      | 28.056.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 123 |            |             | Bộ đặt vòng                       |               | 01/2018                             | 321          | 321      | 8.925.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.115.625  | 1.115.625                                      | 4.462.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 124 |            |             | Cáng đẩy                          |               | 01/2017                             | 322          | 322      | 7.455.000       |                                    |         | 12,50%  | 931.875    | 931.875                                        | 6.057.174                                                            |               |             |                     |                          |
| 125 |            |             | Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu   |               | 01/2017                             | 323          | 323      | 6.825.000       |                                    |         | 12,50%  | 853.125    | 853.125                                        | 5.545.299                                                            |               |             |                     |                          |
| 126 |            |             | Túi truyền thông                  |               | 01/2020                             | 327          | 327      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 127 |            |             | Giường bệnh                       |               | 01/2012                             | 328          | 328      | 11.900.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 11.900.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 128 |            |             | Bàn đẩy siêu âm                   |               | 01/2013                             | 330          | 330      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 129 |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu              |               | 01/2020                             | 332          | 332      | 11.605.650      |                                    |         | 12,50%  | 1.160.565  | 1.160.565                                      | 4.642.260                                                            |               |             |                     |                          |
| 130 |            |             | Kim nhổ răng trẻ em               |               | 01/2020                             | 333          | 333      | 25.426.800      |                                    |         | 12,50%  | 2.542.680  | 2.542.680                                      | 10.170.720                                                           |               |             |                     |                          |
| 131 |            |             | Kim nhổ răng người lớn            |               | 01/2020                             | 334          | 334      | 26.920.950      |                                    |         | 12,50%  | 2.692.095  | 2.692.095                                      | 10.768.380                                                           |               |             |                     |                          |
| 132 |            |             | Máy điện tim 3 cần                |               | 01/2012                             | 336          | 336      | 23.100.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 23.100.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 133 |            |             | Bàn đê thép không gỉ              |               | 01/2017                             | 338          | 338      | 11.200.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.400.000  | 1.400.000                                      | 9.352.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 134 |            |             | Máy siêu âm đen trắng xách tay    |               | 01/2016                             | 339          | 339      | 148.200.000     |                                    |         | 12,50%  | 29.640.000 | 29.640.000                                     | 148.200.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 135 |            |             | Túi truyền thông                  |               | 01/2020                             | 342          | 342      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 136 |            |             | Bàn đẩy siêu âm                   |               | 01/2013                             | 343          | 343      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 137 |            |             | Nồi hấp ướt                       |               | 01/2016                             | 344          | 344      | 6.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.200.000  | 1.200.000                                      | 6.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 138 |            |             | Bàn khám phụ khoa                 |               | 01/2017                             | 347          | 347      | 5.200.000       |                                    |         | 12,50%  | 650.000    | 650.000                                        | 4.225.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 139 |            |             | Máy điện tim 3 cần                |               | 01/2012                             | 349          | 349      | 23.100.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 23.100.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 140 |            |             | Máy siêu âm                       |               | 01/2016                             | 351          | 351      | 138.000.000     |                                    |         | 12,50%  | 27.600.000 | 27.600.000                                     | 138.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 141 |            |             | Túi truyền thông                  |               | 01/2020                             | 353          | 353      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 142 |            |             | Máy siêu âm                       |               | 01/2015                             | 356          | 356      | 122.950.000     |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 122.950.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 143 |            |             | Máy điện tim                      |               | 01/2015                             | 357          | 357      | 24.690.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 24.690.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 144 |            |             | Kính hiển vi                      |               | 01/2006                             | 360          | 360      | 6.238.000       |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 6.238.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 145 |            |             | Máy điện tim 3 cần                |               | 01/2012                             | 365          | 365      | 23.100.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 23.100.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 146 |            |             | Máy siêu âm                       |               | 01/2016                             | 367          | 367      | 138.000.000     |                                    |         | 12,50%  | 33.810.000 | 33.810.000                                     | 138.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 147 |            |             | Túi truyền thông                  |               | 01/2020                             | 369          | 369      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 148 |            |             | Giường bệnh                       |               | 01/2012                             | 371          | 371      | 11.900.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 11.900.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 149 |            |             | Máy siêu âm                       |               | 01/2015                             | 375          | 375      | 122.950.000     |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 122.950.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 150 |            |             | Máy điện tim                      |               | 01/2015                             | 376          | 376      | 24.690.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 24.690.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 151 |            |             | Bơm định liều methadone           |               | 01/2018                             | 378          | 378      | 20.259.168      |                                    |         | 12,50%  | 2.532.396  | 2.532.396                                      | 10.129.584                                                           |               |             |                     |                          |
| 152 |            |             | Túi truyền thông                  |               | 01/2020                             | 380          | 380      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000  | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 153 |            |             | Giường bệnh                       |               | 01/2009                             | 382          | 382      | 11.900.000      |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 11.900.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 154 |            |             | Bộ hồi sức sơ sinh                |               | 01/2013                             | 383          | 383      | 9.597.000       |                                    |         | 12,50%  |            |                                                | 9.597.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 155 |            |             | Tủ chính đựng thuốc               |               | 01/2018                             | 386          | 386      | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500    | 782.500                                        | 3.130.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 156 |            |             | Bàn đê thép không gỉ              |               | 01/2019                             | 387          | 387      | 8.500.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.062.500  | 1.062.500                                      | 4.250.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 157 |            |             | Bàn khám phụ khoa                 |               | 01/2019                             | 388          | 388      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 875.000    | 875.000                                        | 3.500.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 158 |            |         | Bàn tiểu phẫu                         |               | 01/2019                             | 389          | 389      | 7.250.000       |                                    |         | 12,50%  | 906.250     | 906.250                                        | 3.625.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 159 |            |         | Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực |               | 01/2019                             | 390          | 390      | 12.100.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.512.500   | 1.512.500                                      | 6.050.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 160 |            |         | Máy điện tim 3 kênh                   |               | 01/2019                             | 391          | 391      | 81.250.000      |                                    |         | 12,50%  | 10.156.250  | 10.156.250                                     | 40.625.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 161 |            |         | Máy tạo oxy                           |               | 01/2019                             | 392          | 392      | 47.500.000      |                                    |         | 12,50%  | 5.937.500   | 5.937.500                                      | 23.750.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 162 |            |         | Monitor theo dõi bệnh nhân            |               | 01/2019                             | 393          | 393      | 200.000.000     |                                    |         | 12,50%  | 25.000.000  | 25.000.000                                     | 100.000.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 163 |            |         | Kính hiển vi                          |               | 01/2013                             | 395          | 395      | 11.800.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.800.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 164 |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay        |               | 01/2016                             | 397          | 397      | 148.200.000     |                                    |         | 12,50%  | 29.640.000  | 29.640.000                                     | 148.200.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 165 |            |         | Tủ truyền thông                       |               | 01/2018                             | 401          | 401      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 166 |            |         | Giường bệnh                           |               | 01/2000                             | 402          | 402      | 11.900.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.900.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 167 |            |         | Kính hiển vi                          |               | 01/2013                             | 406          | 406      | 11.800.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.800.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 168 |            |         | Bơm định liều methadone               |               | 01/2018                             | 410          | 410      | 20.259.168      |                                    |         | 12,50%  | 2.532.396   | 2.532.396                                      | 10.129.584                                                           |               |  |                     |                          |
| 169 |            |         | Máy siêu âm đen trắng xách tay        |               | 01/2016                             | 411          | 411      | 148.200.000     |                                    |         | 12,50%  | 29.640.000  | 29.640.000                                     | 148.200.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 170 |            |         | Tủ truyền thông                       |               | 01/2020                             | 414          | 414      | 11.288.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.411.000   | 1.411.000                                      | 5.644.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 171 |            |         | Bộ khám KHH                           |               | 01/2003                             | 415          | 415      | 8.538.000       |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 8.538.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 172 |            |         | Giường bệnh                           |               | 01/2005                             | 416          | 416      | 11.900.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.900.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 173 |            |         | Bàn dây siêu âm                       |               | 01/2013                             | 417          | 417      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 7.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 174 |            |         | Tủ chính đựng thuốc                   |               | 01/2018                             | 421          | 421      | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 3.130.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 175 |            |         | Máy điện tim 3 cần                    |               | 01/2012                             | 424          | 424      | 23.100.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 23.100.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 176 |            |         | Máy vi tính để bàn                    |               | 01/2013                             | 425          | 425      | 11.000.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 177 |            |         | Kính hiển vi                          |               | 01/2013                             | 426          | 426      | 11.800.000      |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 11.800.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 178 |            |         | Máy siêu âm                           |               | 01/2013                             | 427          | 427      | 130.000.000     |                                    |         | 12,50%  |             |                                                | 130.000.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 179 |            |         | Giường bệnh                           |               | 01/2016                             | 430          | 430      | 11.900.000      |                                    |         | 12,50%  | 2.380.000   | 2.380.000                                      | 11.900.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 180 |            |         | Bàn để thép không gỉ                  |               | 01/2019                             | 431          | 431      | 17.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 2.125.000   | 2.125.000                                      | 8.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 181 |            |         | Bàn khám phụ khoa                     |               | 01/2019                             | 432          | 432      | 14.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.750.000   | 1.750.000                                      | 7.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 182 |            |         | Bàn tiểu phẫu                         |               | 01/2019                             | 433          | 433      | 14.500.000      |                                    |         | 12,50%  | 1.812.500   | 1.812.500                                      | 7.250.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 183 |            |         | Giường bệnh                           |               | 01/2019                             | 434          | 434      | 28.000.000      |                                    |         | 12,50%  | 3.500.000   | 3.500.000                                      | 14.000.000                                                           |               |  |                     |                          |

| STT                                    | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                  |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|----------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                        |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                        | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                           |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 8                                      |            |             | Nhà trạm y tế Phiêng Cầm                                  |               |                                     | 19           | 19         | 59.060.000      |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9                                      |            |             | Nhà đất phòng khám đa khoa khu vực Phiêng Cầm             |               |                                     | 25           | 25         | 274.190.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 10                                     |            |             | Nhà trạm y tế Phiêng Pần                                  |               |                                     | 20           | 20         | 322.910.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 11                                     |            |             | Nhà trạm y tế Tà Hộc                                      |               |                                     | 21           | 21         | 76.800.000      |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 12                                     |            |             | Nhà trạm y tế Tà Hộc                                      |               |                                     | 29           | 29         | 392.091.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 13                                     |            |             | Nhà trạm y tế Nà Ớt                                       |               |                                     | 22           | 22         | 321.210.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 14                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Kheo                                 |               |                                     | 23           | 23         | 518.528.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 15                                     |            |             | Nhà trạm y tế Xã Hát Lót                                  |               |                                     | 3            | 3          | 745.080.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 16                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Ban                                  |               |                                     | 4            | 4          | 463.320.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 17                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Lương                                |               |                                     | 5            | 5          | 575.670.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 18                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Chăn                                 |               |                                     | 6            | 6          | 95.625.000      |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 19                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Mai                                  |               |                                     | 7            | 7          | 320.000.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 20                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Mai                                  |               |                                     | 25           | 25         | 427.212.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 21                                     |            |             | Nhà trạm y tế Mường Bon                                   |               |                                     | 8            | 8          | 493.500.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 22                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Chung                                |               |                                     | 9            | 9          | 198.850.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 23                                     |            |             | Trụ sở TTYT huyện                                         |               |                                     | CMR2024      | CMR2024    | 5.682.000.000   |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 24                                     |            |             | Nhà trạm y tế Thị trấn Hát Lót                            |               |                                     | Đ1           | Đ1         | 1.350.000.000   |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 25                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Sung                                 |               |                                     | TS047        | TS047      | 409.660.000     |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 26                                     |            |             | Nhà trạm y tế Chiềng Mung                                 |               |                                     | TS055        | TS055      | 1.646.400.000   |                                    |         |         |           |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc |            |             |                                                           |               |                                     |              |            | 61.950.000      |                                    |         |         | 4.243.750 | 4.243.750                                      | 50.518.750                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                      |            |             | Bàn tiểu phẫu                                             |               | 01/2019                             | BBG          | BBG        | 7.250.000       |                                    |         | 12,50%  | 906.250   | 906.250                                        | 4.531.250                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                      |            |             | Bàn đẩy siêu âm                                           |               | 01/2008                             | BBG1         | BBG1       | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                      |            |             | Bàn đẩy siêu âm                                           |               | 01/2013                             | BBG11        | BBG11      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                      |            |             | Bàn khám phụ khoa                                         |               | 01/2007                             | BBG6         | BBG6       | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                      |            |             | Bàn tiểu phẫu                                             |               | 01/2019                             | BBG7         | BBG7       | 7.250.000       |                                    |         | 12,50%  | 906.250   | 906.250                                        | 4.531.250                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                      |            |             | Bàn khám phụ khoa                                         |               | 01/2019                             | TS014        | TS014      | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 875.000   | 875.000                                        | 4.375.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                      |            |             | Bàn tiểu phẫu                                             |               | 01/2019                             | TS015        | TS015      | 7.250.000       |                                    |         | 12,50%  | 906.250   | 906.250                                        | 4.531.250                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                      |            |             | Bàn đẩy siêu âm                                           |               | 01/2013                             | TT2          | TT2        | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                      |            |             | Bàn khám phụ khoa                                         |               | 01/2017                             | TT5          | TT5        | 5.200.000       |                                    |         | 12,50%  | 650.000   | 650.000                                        | 4.550.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Camera giám sát          |            |             |                                                           |               |                                     |              |            | 9.493.000       |                                    |         |         | 1.186.625 | 1.186.625                                      | 8.306.375                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                      |            |             | Camera                                                    |               | 01/2017                             | CMR          | CMR        | 9.493.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.186.625 | 1.186.625                                      | 8.306.375                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Két sắt                  |            |             |                                                           |               |                                     |              |            | 7.000.000       |                                    |         |         | 875.000   | 875.000                                        | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                      |            |             | Két sắt                                                   |               | 01/2016                             | KS           | KS         | 7.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 875.000   | 875.000                                        | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí   |            |             |                                                           |               |                                     |              |            | 54.707.000      |                                    |         |         | 6.838.375 | 6.838.375                                      | 29.174.875                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                      |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                         |               | 01/2018                             | 295          | 295        | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 3.705.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                      |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                         |               | 01/2018                             | BBG3         | BBG3       | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 5.557.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                      |            |             | Điều hoà 2 Chiều Dakin                                    |               | 01/2017                             | ĐH2C         | ĐH2C       | 9.977.000       |                                    |         | 12,50%  | 1.247.125 | 1.247.125                                      | 8.729.875                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                      |            |             | Điều hòa nhiệt độ                                         |               | 01/2018                             | ĐHNĐ         | ĐHNĐ       | 7.410.000       |                                    |         | 12,50%  | 926.250   | 926.250                                        | 5.557.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                      |            |             | Điều hòa Casper công xuất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều |               | 01/2022                             | MĐH900BT U   | MĐH900BT U | 7.500.000       |                                    |         | 12,50%  | 937.500   | 937.500                                        | 1.875.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                                                        | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                  |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                                            |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                            | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                           |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 6                                                                                          |            |         | Điều hòa Casper công xuất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều |               | 01/2022                             | MĐH9 01BT U  | MĐH9 01BT U | 7.500.000       |                                    |         | 12,50%  | 937.500     | 937.500                                        | 1.875.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 7                                                                                          |            |         | Điều hòa Casper công xuất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều |               | 01/2022                             | MĐH9 02BT U  | MĐH9 02BT U | 7.500.000       |                                    |         | 12,50%  | 937.500     | 937.500                                        | 1.875.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy in                                                                       |            |         |                                                           |               |                                     |              |             | 9.309.524       |                                    |         |         |             | 9.309.524                                      |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                          |            |         | Máy in HP Laser                                           |               | 01/2000                             | TS010        | TS010       | 9.309.524       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.309.524                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |         |                                                           |               |                                     |              |             | 17.800.000      |                                    |         |         |             | 17.800.000                                     |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                          |            |         | Bộ vi tính                                                |               | 01/2013                             | BBG1 0       | BBG1 0      | 9.800.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.800.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                          |            |         | Bộ vi tính                                                |               | 01/2013                             | BVT          | BVT         | 8.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 8.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác             |            |         |                                                           |               |                                     |              |             | 34.610.000      |                                    |         |         |             | 34.610.000                                     |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                          |            |         | Tivi                                                      |               | 01/2018                             | 296          | 296         | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 5.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                          |            |         | Tivi                                                      |               | 01/2018                             | TIV10 1      | TIV10 1     | 5.500.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 5.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                                          |            |         | Tivi màn hình mỏng                                        |               | 08/2017                             | TS011        | TS011       | 8.100.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 8.100.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                                                          |            |         | Tivi                                                      |               | 01/2018                             | TV02         | TV02        | 7.410.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 7.410.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                                                          |            |         | Tivi màn hình mỏng                                        |               | 01/2017                             | TVM          | TVM         | 8.100.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 8.100.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                                                         |            |         |                                                           |               |                                     |              |             | 93.541.400      |                                    |         |         | 28.812      | 28.812                                         | 87.836.624                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 01/2016                             | 331          | 331         | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 01/2016                             | BBG2         | BBG2        | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 01/2016                             | TL02         | TL02        | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 01/2016                             | TS018        | TS018       | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 06/2004                             | TSCS 08      | TSCS 08     | 25.135.400      |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 25.135.400                                                           |               |  |                     |                          |
| 6                                                                                          |            |         | Thùng Lạnh EZCOOLER                                       |               | 01/2020                             | TSCS 09      | TSCS 09     | 14.406.000      |                                    |         | 20,00%  | 28.812      | 28.812                                         | 8.701.224                                                            |               |  |                     |                          |
| 7                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 01/2016                             | TSCS 10      | TSCS 10     | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 8                                                                                          |            |         | Tủ lạnh                                                   |               | 01/2016                             | TT3          | TT3         | 9.000.000       |                                    |         | 20,00%  |             |                                                | 9.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật                             |            |         |                                                           |               |                                     |              |             | 70.760.000      |                                    |         |         | 8.845.000   | 8.845.000                                      | 52.717.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | 297          | 297         | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 3.130.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | BBG4         | BBG4        | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                                          |            |         | Tủ đựng đồ cá nhân                                        |               | 01/2022                             | BBG8         | BBG8        | 5.000.000       |                                    |         | 12,50%  | 625.000     | 625.000                                        | 1.250.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | TĐT          | TĐT         | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 4.382.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | TĐT1         | TĐT1        | 6.050.000       |                                    |         | 12,50%  | 756.250     | 756.250                                        | 4.537.500                                                            |               |  |                     |                          |
| 6                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | TĐT2         | TĐT2        | 6.050.000       |                                    |         | 12,50%  | 756.250     | 756.250                                        | 4.537.500                                                            |               |  |                     |                          |
| 7                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | TS012        | TS012       | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 8                                                                                          |            |         | Tủ thuốc chia ngăn                                        |               | 01/2016                             | TS017        | TS017       | 5.400.000       |                                    |         | 12,50%  | 675.000     | 675.000                                        | 5.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 9                                                                                          |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | TS019        | TS019       | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 10                                                                                         |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2018                             | TS020        | TS020       | 6.260.000       |                                    |         | 12,50%  | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 11                                                                                         |            |         | Tủ chính đựng thuốc                                       |               | 01/2016                             | TT           | TT          | 5.400.000       |                                    |         | 12,50%  | 675.000     | 675.000                                        | 5.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 12                                                                                         |            |         | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                                  |               | 01/2016                             | TT4          | TT4         | 5.300.000       |                                    |         | 12,50%  | 662.500     | 662.500                                        | 5.300.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                            |            |         |                                                           |               |                                     |              |             | 46.850.000      |                                    |         |         | 5.475.000   | 5.475.000                                      | 44.660.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                                          |            |         | Loa kéo liền Model: S5                                    |               | 01/2019                             | BBG9         | BBG9        | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                                          |            |         | Loa kéo liền Model: S5                                    |               | 01/2019                             | LOA          | LOA         | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |               |  |                     |                          |

| STT                                                                                                                                                                                                         | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định       |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |           |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                                             |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |           | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                                                                                                                                             | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền   |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 3                                                                                                                                                                                                           |            |             | Loa thùng                      |               | 01/2017                             | LOAT         | LOAT     | 7.000.000       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                                                                                                                                           |            |             | Loa kéo liền Model: OWL - T15F |               | 08/2017                             | TS016        | TS016    | 7.000.000       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                                                                                                                                                           |            |             | Loa kéo liền Model: S5         |               | 01/2019                             | TS021        | TS021    | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.095.000 | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                                                                                                                                                           |            |             | Loa kéo liền Model: S5         |               | 01/2018                             | TT1          | TT1      | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  |           |                                                | 5.475.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                                                                                                                                                                           |            |             | Loa kéo liền Model: S5         |               | 01/2019                             | TT6          | TT6      | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.095.000 | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                                                                                                                                                                           |            |             | Loa kéo liền Model: S5         |               | 01/2021                             | TT7          | TT7      | 5.475.000       |                                    |         | 20,00%  | 1.095.000 | 1.095.000                                      | 3.285.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo và máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |             |                                |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 8.788.000 | 8.788.000                                      | 117.469.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                                                                                                           |            |             | Bể đá                          |               | 01/2006                             | TS022        | TS022    | 6.750.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 6.750.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                                                                                                                                           |            |             | Kính hiển vi                   |               | 01/2013                             | TS023        | TS023    | 8.500.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 8.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                                                                                                                                           |            |             | Nồi hấp ướ                     |               | 01/2016                             | TS024        | TS024    | 6.000.000       |                                    |         | 10,00%  | 600.000   | 600.000                                        | 4.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                                                                                                                                           |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS025        | TS025    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                                                                                                                                                           |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS026        | TS026    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                                                                                                                                                           |            |             | Cảng đẩy                       |               | 01/2017                             | TS027        | TS027    | 7.455.000       |                                    |         | 10,00%  | 745.500   | 745.500                                        | 5.218.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                                                                                                                                                                           |            |             | Cảng đẩy                       |               | 01/2017                             | TS028        | TS028    | 6.825.000       |                                    |         | 10,00%  | 682.500   | 682.500                                        | 4.777.500                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                                                                                                                                                                           |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS029        | TS029    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                                                                                                                                                                                           |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS030        | TS030    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS031        | TS031    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 11                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2012                             | TS032        | TS032    | 5.950.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 5.950.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 12                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2012                             | TS033        | TS033    | 5.950.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 5.950.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 13                                                                                                                                                                                                          |            |             | Nồi hấp ướ                     |               | 01/2016                             | TS034        | TS034    | 6.000.000       |                                    |         | 10,00%  | 600.000   | 600.000                                        | 4.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 14                                                                                                                                                                                                          |            |             | Kính hiển vi                   |               | 01/2006                             | TS035        | TS035    | 6.238.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 6.238.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 15                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS036        | TS036    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 16                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS037        | TS037    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 17                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS038        | TS038    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 18                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS039        | TS039    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 19                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS040        | TS040    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 20                                                                                                                                                                                                          |            |             | Bộ hồi sức sơ sinh             |               | 01/2013                             | TS041        | TS041    | 9.597.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 9.597.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 21                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2019                             | TS042        | TS042    | 5.600.000       |                                    |         | 10,00%  | 560.000   | 560.000                                        | 2.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 22                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2009                             | TS043        | TS043    | 5.950.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 5.950.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 23                                                                                                                                                                                                          |            |             | Kính hiển vi                   |               | 01/2001                             | TS044        | TS044    | 6.238.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 6.238.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 24                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2000                             | TS045        | TS045    | 5.950.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 5.950.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 25                                                                                                                                                                                                          |            |             | Giường bệnh                    |               | 01/2000                             | TS046        | TS046    | 5.950.000       |                                    |         | 10,00%  |           |                                                | 5.950.000                                                            |               |             |                     |                          |

**PHỤ LỤC II.6**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN CHÂU**

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT     | Tên đơn vị              |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |           |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |   |                     |                          |
|---------|-------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|-----------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|---|---------------------|--------------------------|
|         |                         |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn   |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|         | Tỷ lệ %                 | Số tiền |                                                                                                         |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu   | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |   |                     |                          |
| *       | Trung tâm Y tế Yên Châu |         |                                                                                                         |               |                                     |              |            |                 |                                    |         |           |             |                                                |                                                                      |               |   |                     |                          |
| A       |                         |         | Nhà                                                                                                     |               |                                     |              | 50.679.003 |                 | 0                                  |         | 2.233.454 | 2.233.454   | 13.925.081                                     |                                                                      |               |   | 36.753.922          |                          |
| I       |                         |         | Trung tâm y tế tuyến                                                                                    |               |                                     |              | 151.681    |                 | 0                                  |         | 10.117    | 10.117      | 70.820                                         |                                                                      |               |   | 80.861              |                          |
| 1       |                         |         | Nhà Trung tâm Y tế                                                                                      |               | 2017                                |              | 151.681    |                 |                                    | 6,67%   | 10.117    | 10.117      | 70.820                                         |                                                                      |               |   | 80.861              |                          |
| II      |                         |         | Trạm y tế xã, thị trấn                                                                                  |               |                                     |              | 50.527.322 |                 | 0                                  |         | 2.223.337 | 2.223.337   | 13.854.261                                     |                                                                      |               |   | 36.673.061          |                          |
| II.I    |                         |         | Trạm y tế xã Chiềng Đông                                                                                |               |                                     |              | 3.708.559  |                 | 0                                  |         | 148.342   | 148.342     | 593.369                                        |                                                                      |               |   | 3.115.189           |                          |
| 1       |                         |         | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Đông (Nhà xây cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ                             |               | 2020                                |              | 3.708.559  |                 |                                    | 4,00%   | 148.342   | 148.342     | 593.369                                        |                                                                      |               |   | 3.115.189           |                          |
| II.II   |                         |         | Trạm y tế xã Chiềng Sàng                                                                                |               |                                     |              | 0          |                 | 0                                  |         | -         | -           | 0                                              |                                                                      |               |   | 0                   |                          |
| 1       |                         |         | Nhà vệ sinh 02 ngăn                                                                                     |               | 2021                                |              | 0          |                 |                                    | 6,67%   | -         | -           | -                                              |                                                                      |               |   | -                   |                          |
| II.II I |                         |         | Trạm y tế xã Chiềng Păn                                                                                 |               |                                     |              | 4.895.741  |                 | 0                                  | 0       | 195.830   | 195.830     | 1.661.549                                      | 0                                                                    | 0             | 0 | 3.234.192           |                          |
| 1       |                         |         | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Păn (Nhà cấp III 02 tầng                                                        |               | 2014                                |              | 4.895.741  |                 |                                    | 4,00%   | 195.830   | 195.830     | 1.661.549                                      |                                                                      |               |   | 3.234.192           |                          |
| 2       |                         |         | Nhà cấp IV 01 tầng                                                                                      |               | 2014                                |              | 0          |                 |                                    | 6,67%   | -         | -           | -                                              |                                                                      |               |   | -                   |                          |
| 3       |                         |         | Nhà vệ sinh 02 ngăn                                                                                     |               | 2018                                |              | 0          |                 |                                    | 6,67%   | -         | -           | -                                              |                                                                      |               |   | -                   |                          |
| II.IV   |                         |         | Trạm Y tế xã Viêng Lán                                                                                  |               |                                     |              | 3.267.313  |                 | 0                                  | 0       | 145.761   | 145.761     | 804.105                                        | 0                                                                    | 0             | 0 | 2.463.208           |                          |
| 1       |                         |         | Nhà cấp IV 01 tầng                                                                                      |               | 1999                                |              | 564.374    |                 |                                    | 6,67%   | 37.644    | 37.644      | 175.657                                        |                                                                      |               |   | 388.718             |                          |
| 2       |                         |         | Nhà Trạm Y tế xã Viêng Lán (Nhà cấp III 02                                                              |               | 2017                                |              | 2.702.939  |                 |                                    | 4,00%   | 108.118   | 108.118     | 628.449                                        |                                                                      |               |   | 2.074.490           |                          |
| 3       |                         |         | Nhà vệ sinh 02 ngăn                                                                                     |               | 2020                                |              | 0          |                 |                                    | 6,67%   | -         | -           | -                                              |                                                                      |               |   | -                   |                          |
| II.V    |                         |         | Trạm y tế thị trấn                                                                                      |               |                                     |              | 3.351.551  |                 | 0                                  |         | 137.506   | 137.506     | 644.608                                        |                                                                      |               |   | 2.706.943           |                          |
| 1       |                         |         | Nhà Trạm Y tế Thị Trấn (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà xe, sân bê tông, cổng, tường |               | 2020                                |              | 3.222.551  |                 |                                    | 4,00%   | 128.902   | 128.902     | 515.608                                        |                                                                      |               |   | 2.706.943           |                          |

|             |  |  |                                                                          |  |      |  |  |           |  |   |       |         |         |           |   |   |   |           |
|-------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------|--|------|--|--|-----------|--|---|-------|---------|---------|-----------|---|---|---|-----------|
| 2           |  |  | Nhà công vụ Trạm Y tế thị trấn (Nhà cấp IV 01 tầng)-                     |  | 2002 |  |  | 129.000   |  |   | 6,67% | 8.604   | 8.604   | 129.000   |   |   |   | -         |
| II.VI       |  |  | Trạm y tế xã Chiềng Khoi                                                 |  |      |  |  |           |  |   |       |         |         |           |   |   |   |           |
| II.VI<br>I  |  |  | Trạm y tế xã Sập Vạt                                                     |  |      |  |  | 3.375.070 |  | 0 | 0     | 135.003 | 135.003 | 652.190   | 0 | 0 | 0 | 2.722.880 |
| 1           |  |  | Nhà Trạm Y tế xã Sập Vạt (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ      |  | 2019 |  |  | 3.232.420 |  |   | 4,00% | 129.297 | 129.297 | 517.187   |   |   |   | 2.715.233 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 3.375.070 |  |   | 4,00% | 135.003 | 135.003 | 135.003   |   |   |   | 3.240.067 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2019 |  |  | 3.375.070 |  |   | 4,00% | 135.003 | 135.003 | 652.190   |   |   |   | 2.722.880 |
| II.VI<br>II |  |  | Trạm y tế xã Chiềng Hặc                                                  |  |      |  |  | 4.304.641 |  | 0 | 0     | 210.987 | 210.987 | 1.166.923 | 0 | 0 | 0 | 3.137.717 |
| 1           |  |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                       |  | 1999 |  |  | 781.647   |  |   | 6,67% | 52.136  | 52.136  | 352.336   |   |   |   | 429.311   |
| 2           |  |  | Nhà cấp IV lắp ghép 01 tầng                                              |  | 2016 |  |  | 671.597   |  |   | 6,67% | 44.796  | 44.796  | 358.364   |   |   |   | 313.233   |
| 3           |  |  | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Hặc (Nhà cấp III 02                              |  | 2020 |  |  | 2.851.397 |  |   | 4,00% | 114.056 | 114.056 | 456.223   |   |   |   | 2.395.173 |
| II.IX       |  |  | Trạm Y tế xã Mường Lựm                                                   |  |      |  |  | 3.950.348 |  | 0 | 0     | 175.781 | 175.781 | 1.246.026 | 0 | 0 | 0 | 2.704.322 |
| 1           |  |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                       |  | 1999 |  |  | 304.097   |  |   | 6,67% | 20.283  | 20.283  | 304.097   |   |   |   | -         |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 564.735   |  |   | 6,67% | 37.668  | 37.668  | 37.668    |   |   |   | 527.067   |
|             |  |  |                                                                          |  | 1999 |  |  | 564.735   |  |   | 6,67% | 37.668  | 37.668  | 341.765   |   |   |   | 222.970   |
| 2           |  |  | Nhà Trạm Y tế xã Mường Lựm (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ    |  | 2016 |  |  | 2.736.243 |  |   | 4,00% | 109.450 | 109.450 | 766.148   |   |   |   | 1.970.095 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 3.284.906 |  |   | 4,00% | 131.396 | 131.396 | 131.396   |   |   |   | 3.153.510 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2016 |  |  | 3.284.906 |  |   | 4,00% | 131.396 | 131.396 | 897.544   |   |   |   | 2.387.362 |
| 3           |  |  | Nhà bếp cấp IV 01 tầng của Trạm Y tế xã Mường Lựm                        |  | 2023 |  |  | 75.694    |  |   | 6,67% | 5.049   | 5.049   | 5.049     |   |   |   | 70.645    |
| 4           |  |  | Nhà vệ sinh 02 ngăn của Trạm Y tế xã Mường Lựm                           |  | 2023 |  |  | 25.013    |  |   | 6,67% | 1.668   | 1.668   | 1.668     |   |   |   | 23.345    |
| II.X        |  |  | Trạm Y tế xã Tú Nang                                                     |  |      |  |  | 5.122.248 |  | 0 | 0     | 239.240 | 239.240 | 1.601.967 | 0 | 0 | 0 | 3.520.281 |
| 1           |  |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                       |  | 2006 |  |  | 319.755   |  |   | 6,67% | 21.328  | 21.328  | 319.755   |   |   |   | -         |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 596.051   |  |   | 6,67% | 39.757  | 39.757  | 39.757    |   |   |   | 556.294   |
|             |  |  |                                                                          |  | 2006 |  |  | 596.051   |  |   | 6,67% | 39.757  | 39.757  | 359.512   |   |   |   | 236.539   |
| 2           |  |  | Nhà Trạm Y tế xã Tú Nang -                                               |  | 2016 |  |  | 690.453   |  |   | 6,67% | 46.053  | 46.053  | 368.426   |   |   |   | 322.027   |
| 3           |  |  | Nhà Trạm Y tế xã Tú Nang (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ      |  | 2018 |  |  | 3.603.000 |  |   | 4,00% | 144.120 | 144.120 | 720.600   |   |   |   | 2.882.400 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 3.835.745 |  |   | 4,00% | 153.430 | 153.430 | 153.430   |   |   |   | 3.682.315 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2018 |  |  | 3.835.745 |  |   | 4,00% | 153.430 | 153.430 | 874.030   |   |   |   | 2.961.715 |
| II.XI       |  |  | Trạm Y tế xã Lóng Phiêng                                                 |  |      |  |  | 4.188.629 |  | 0 |       | 184.726 | 184.726 | 1.213.888 | 0 | 0 | 0 | 2.974.741 |
| 1           |  |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                       |  | 2000 |  |  | 324.623   |  |   | 6,67% | 21.652  | 21.652  | 324.623   |   |   |   | -         |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 567.543   |  |   | 6,67% | 37.855  | 37.855  | 37.855    |   |   |   | 529.688   |
|             |  |  |                                                                          |  | 2000 |  |  | 567.543   |  |   | 6,67% | 37.855  | 37.855  | 362.478   |   |   |   | 205.065   |
| 2           |  |  | \Nhà Trạm Y tế xã Lóng Phiêng (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ |  | 2017 |  |  | 2.935.577 |  |   | 4,00% | 117.423 | 117.423 | 704.538   |   |   |   | 2.231.039 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2023 |  |  | 3.545.143 |  |   | 4,00% | 141.806 | 141.806 | 141.806   |   |   |   | 3.403.337 |
|             |  |  |                                                                          |  | 2017 |  |  | 3.545.143 |  |   | 4,00% | 141.806 | 141.806 | 846.344   |   |   |   | 2.698.799 |
| 3           |  |  | Nhà bếp cấp IV 01 tầng của Trạm Y tế xã Lóng Phiêng                      |  | 2023 |  |  | 75.943    |  |   | 6,67% | 5.065   | 5.065   | 5.065     |   |   |   | 70.877    |
| II.XI<br>I  |  |  | Trạm Y tế xã Chiềng Tương                                                |  |      |  |  | 3.819.033 |  | 0 |       | 169.495 | 169.495 | 1.193.274 | 0 | 0 | 0 | 2.625.759 |
| 1           |  |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                       |  | 1999 |  |  | 626.737   |  |   | 6,67% | 41.803  | 41.803  | 252.568   |   |   |   | 374.169   |

|            |   |  |                                                                             |          |      |  |  |                  |  |          |        |                |                |                  |          |          |          |                  |
|------------|---|--|-----------------------------------------------------------------------------|----------|------|--|--|------------------|--|----------|--------|----------------|----------------|------------------|----------|----------|----------|------------------|
| 2          |   |  | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng<br>Tuông (Nhà cấp III 02                            |          | 2016 |  |  | 3.192.296        |  |          | 4,00%  | 127.692        | 127.692        | 940.706          |          |          |          | 2.251.590        |
| II.XI<br>I |   |  | <b>Trạm Y tế xã Phiêng Khoài</b>                                            |          |      |  |  | <b>759.525</b>   |  | <b>0</b> |        | <b>50.660</b>  | <b>50.660</b>  | <b>759.525</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>         |
| 1          |   |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                          |          | 1999 |  |  | 759.525          |  |          | 6,67%  | 50.660         | 50.660         | 759.525          |          |          |          | -                |
| 2          |   |  | Nhà vệ sinh 02 ngăn                                                         |          | 2021 |  |  | 0                |  |          | 6,67%  | -              | -              | -                |          |          |          | -                |
| II.XI<br>V |   |  | <b>Trạm Y tế xã Chiềng On</b>                                               |          |      |  |  | <b>4.439.173</b> |  | <b>0</b> |        | <b>207.452</b> | <b>207.452</b> | <b>1.588.292</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2.850.881</b> |
| 1          |   |  | Nhà cấp IV 01 tầng + Nhà<br>bếp + bể nước                                   |          | 2008 |  |  | 622.619          |  |          | 6,67%  | 41.529         | 41.529         | 622.619          |          |          |          | -                |
|            |   |  |                                                                             |          | 2023 |  |  | 1.119.307        |  |          | 6,67%  | 74.658         | 74.658         | 74.658           |          |          |          | 1.044.649        |
|            |   |  |                                                                             |          | 2008 |  |  | 1.119.307        |  |          | 6,67%  | 74.658         | 74.658         | 697.277          |          |          |          | 422.030          |
| 2          |   |  | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng<br>On (Nhà cấp III 02<br>tầng)+Các hạng mục phụ trợ |          | 2016 |  |  | 2.707.931        |  |          | 4,00%  | 108.317        | 108.317        | 758.221          |          |          |          | 1.949.710        |
|            |   |  |                                                                             |          | 2023 |  |  | 3.319.866        |  |          | 4,00%  | 132.795        | 132.795        | 132.795          |          |          |          | 3.187.072        |
|            |   |  |                                                                             |          | 2016 |  |  | 3.319.866        |  |          | 4,00%  | 132.795        | 132.795        | 891.015          |          |          |          | 2.428.851        |
| 3          |   |  | Nhà vệ sinh 02 ngăn                                                         |          | 2021 |  |  | 0                |  |          | 6,67%  | -              | -              | -                |          |          |          | -                |
| II.X<br>V  |   |  | <b>Trạm Y tế xã Yên Sơn</b>                                                 |          |      |  |  | <b>5.345.489</b> |  | <b>0</b> |        | <b>222.552</b> | <b>222.552</b> | <b>728.544</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>4.616.945</b> |
| 1          |   |  | Nhà cấp IV 01 tầng                                                          |          | 1999 |  |  | 327.070          |  |          | 6,67%  | 21.816         | 21.816         | 327.070          |          |          |          | -                |
| 2          |   |  | Nhà Trạm Y tế xã Yên Sơn<br>(Nhà cấp III 2 tầng) + Các                      |          | 2022 |  |  | 5.018.419        |  |          | 4,00%  | 200.737        | 200.737        | 401.474          |          |          |          | 4.616.945        |
| 3          |   |  | Nhà vệ sinh 02 ngăn                                                         |          | 2021 |  |  | 0                |  |          | 6,67%  | -              | -              | -                |          |          |          | -                |
| B          |   |  | <b>Vật kiến trúc</b>                                                        |          |      |  |  | <b>398.120</b>   |  | <b>0</b> |        | <b>39.812</b>  | <b>39.812</b>  | <b>127.416</b>   | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>270.704</b>   |
| I          |   |  | <b>Trung tâm y tế tuyến</b>                                                 |          |      |  |  | <b>80.487</b>    |  |          |        | <b>8.049</b>   | <b>8.049</b>   | <b>72.438</b>    |          |          |          | <b>8.049</b>     |
| 1          |   |  | Nhà để xe máy                                                               |          | 2015 |  |  | 31.612           |  |          | 10,00% | 3.161          | 3.161          | 28.451           |          |          |          | 3.161            |
| 2          |   |  | Nhà để xe ô tô                                                              |          | 2015 |  |  | 48.875           |  |          | 10,00% | 4.888          | 4.888          | 43.988           |          |          |          | 4.888            |
| II         |   |  | <b>Trạm Y tế xã Viêng Lán</b>                                               |          |      |  |  | <b>11.740</b>    |  |          |        | <b>1.174</b>   | <b>1.174</b>   | <b>4.696</b>     |          |          |          | <b>7.044</b>     |
| 1          |   |  | Nhà để xe máy                                                               |          | 2020 |  |  | 11.740           |  |          | 10,00% | 1.174          | 1.174          | 4.696            |          |          |          | 7.044            |
| III        |   |  | <b>Trạm Y tế xã Sập Vạt</b>                                                 |          |      |  |  | <b>15.640</b>    |  |          |        | <b>1.564</b>   | <b>1.564</b>   | <b>6.256</b>     |          |          |          | <b>9.384</b>     |
| 1          |   |  | Mái tôn sắt che sân (NSNN-                                                  |          | 2020 |  |  | 15.640           |  |          | 10,00% | 1.564          | 1.564          | 6.256            |          |          |          | 9.384            |
| IV         |   |  | <b>Trạm Y tế xã Mường Lựm</b>                                               |          |      |  |  | <b>80.767</b>    |  |          |        | <b>8.077</b>   | <b>8.077</b>   | <b>8.077</b>     |          |          |          | <b>72.691</b>    |
| 1          |   |  | Cổng trạm (ĐA sửa chữa                                                      |          | 2023 |  |  | 20.778           |  |          | 10,00% | 2.078          | 2.078          | 2.078            |          |          |          | 18.700           |
| 2          |   |  | Hệ thống Sân bê tông+Lan<br>can (ĐA sửa chữa TYT xã                         |          | 2023 |  |  | 59.989           |  |          | 10,00% | 5.999          | 5.999          | 5.999            |          |          |          | 53.990           |
| V          |   |  | <b>Trạm Y tế xã Lóng Phiêng</b>                                             |          |      |  |  | <b>106.322</b>   |  |          |        | <b>10.632</b>  | <b>10.632</b>  | <b>10.632</b>    |          |          |          | <b>95.690</b>    |
| 1          |   |  | Sân bê tông (ĐA sửa chữa                                                    |          | 2023 |  |  | 28.569           |  |          | 10,00% | 2.857          | 2.857          | 2.857            |          |          |          | 25.713           |
| 2          |   |  | Hệ thống cổng trạm+Tường<br>rào (ĐA sửa chữa TYT xã                         |          | 2023 |  |  | 77.753           |  |          | 10,00% | 7.775          | 7.775          | 7.775            |          |          |          | 69.977           |
| VI         |   |  | <b>Trạm Y tế xã Chiềng On</b>                                               |          |      |  |  | <b>78.163</b>    |  |          |        | <b>7.816</b>   | <b>7.816</b>   | <b>7.816</b>     |          |          |          | <b>70.347</b>    |
| 1          |   |  | Hệ thống cổng trạm+Tường<br>rào+Sân bê tông (ĐA sửa                         |          | 2023 |  |  | 78.163           |  |          | 10,00% | 7.816          | 7.816          | 7.816            |          |          |          | 70.347           |
| VII        |   |  | <b>Trạm Y tế xã Yên Sơn</b>                                                 |          |      |  |  | <b>25.000</b>    |  |          |        | <b>2.500</b>   | <b>2.500</b>   | <b>17.500</b>    |          |          |          | <b>7.500</b>     |
| 1          |   |  | Mái tôn sắt che sân                                                         |          | 2017 |  |  | 25.000           |  |          | 10,00% | 2.500          | 2.500          | 17.500           |          |          |          | 7.500            |
| C          |   |  | <b>Xe ô tô</b>                                                              |          |      |  |  | <b>788.141</b>   |  | <b>0</b> |        | <b>52.569</b>  | <b>52.569</b>  | <b>473.121</b>   |          |          |          | <b>315.020</b>   |
| 1          |   |  | Xe ô tô phòng chống dịch<br>Ford Ranger-XLT (Biển                           | Thái Lan | 2015 |  |  | 788.141          |  |          | 6,67%  | 52.569         | 52.569         | 473.121          |          |          |          | 315.020          |
| D          |   |  | <b>Phương tiện vận tải khác</b>                                             |          |      |  |  | <b>576.874</b>   |  | <b>0</b> |        | <b>57.687</b>  | <b>57.687</b>  | <b>570.076</b>   |          |          |          | <b>6.798</b>     |
| 1          | 1 |  | Xe máy GL Max                                                               | Indonesi | 1998 |  |  | 21.710           |  |          | 10,00% | 2.171          | 2.171          | 21.710           |          |          |          | -                |

|            |    |  |                                          |            |      |  |  |                   |  |  |        |                  |                  |                  |  |  |  |                  |
|------------|----|--|------------------------------------------|------------|------|--|--|-------------------|--|--|--------|------------------|------------------|------------------|--|--|--|------------------|
| 2          | 2  |  | Xe máy GL Max (CH)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 3          | 3  |  | Xe máy GL Max                            | Indonesi   | 2002 |  |  | 22.399            |  |  | 10,00% | 2.240            | 2.240            | 22.399           |  |  |  | -                |
| 4          | 4  |  | Xe máy Honda Blade (XT)                  | Việt       | 2017 |  |  | 22.660            |  |  | 10,00% | 2.266            | 2.266            | 15.862           |  |  |  | 6.798            |
| 5          | 5  |  | Xe máy Taurus LS,                        | Việt       | 2014 |  |  | 29.429            |  |  | 10,00% | 2.943            | 2.943            | 29.429           |  |  |  | -                |
| 6          | 6  |  | Xe máy GL Max (CS)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 7          | 7  |  | Xe máy Yamaha (CD)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 8          | 8  |  | Xe máy GL MAX                            | Indonesi   | 2000 |  |  | 22.399            |  |  | 10,00% | 2.240            | 2.240            | 22.399           |  |  |  | -                |
| 9          | 9  |  | Xe máy Yamaha (CS)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 10         | 10 |  | Xe máy Yamaha (CP)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 11         | 11 |  | Xe máy Yamaha (VL)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 12         | 12 |  | Xe máy Yamaha (CK)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 13         | 13 |  | Xe máy Yamaha (SV)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 14         | 14 |  | Xe máy GL MAX                            | Indonesi   | 2000 |  |  | 22.399            |  |  | 10,00% | 2.240            | 2.240            | 22.399           |  |  |  | -                |
| 15         | 15 |  | Xe máy Yamaha (CH)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 16         | 16 |  | Xe máy GL MAX (ML)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 17         | 17 |  | Xe máy Yamaha (TN)                       | Việt       | 2011 |  |  | 30.000            |  |  | 10,00% | 3.000            | 3.000            | 30.000           |  |  |  | -                |
| 18         | 18 |  | Xe máy GL MAX (LP)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 19         | 19 |  | Xe máy GL MAX (CT)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 20         | 20 |  | Xe máy GL MAX (PK)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 21         | 21 |  | Xe máy GL MAX (CO)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 22         | 22 |  | Xe máy GL MAX (YS)                       | Indonesi   | 1998 |  |  | 21.710            |  |  | 10,00% | 2.171            | 2.171            | 21.710           |  |  |  | -                |
| 23         | 23 |  | Xe máy Futureneo                         | Việt       | 2012 |  |  | 22.200            |  |  | 10,00% | 2.220            | 2.220            | 22.200           |  |  |  | -                |
| <b>E</b>   |    |  | <b>Máy móc thiết bị</b>                  |            |      |  |  | <b>10.924.762</b> |  |  |        | <b>1.379.392</b> | <b>1.379.392</b> | <b>9.057.349</b> |  |  |  | <b>1.867.413</b> |
| <b>I</b>   |    |  | <b>Trung tâm y tế huyện</b>              |            |      |  |  | <b>3.921.200</b>  |  |  |        | <b>479.579</b>   | <b>479.579</b>   | <b>3.388.757</b> |  |  |  | <b>532.443</b>   |
| <b>I.I</b> |    |  | <b>Phòng Hành chính-Tổng</b>             |            |      |  |  | <b>473.095</b>    |  |  |        | <b>77.107</b>    | <b>77.107</b>    | <b>341.713</b>   |  |  |  | <b>131.382</b>   |
| 1          |    |  | Bộ máy tính để bàn-Lenovo                |            | 2016 |  |  | 32.670            |  |  | 20,00% | 6.534            | 6.534            | 32.670           |  |  |  | -                |
| 2          |    |  | Bộ máy tính đồng bộ                      |            | 2016 |  |  | 14.850            |  |  | 20,00% | 2.970            | 2.970            | 14.850           |  |  |  | -                |
| 3          |    |  | Bộ máy vi tính xách tay Dell             |            | 2015 |  |  | 24.750            |  |  | 20,00% | 4.950            | 4.950            | 24.750           |  |  |  | -                |
| 4          |    |  | Máy photocopy: Konica                    |            | 2015 |  |  | 22.660            |  |  | 12,50% | 2.833            | 2.833            | 22.660           |  |  |  | -                |
| 5          |    |  | Bộ tăng âm, loa và                       |            | 2014 |  |  | 16.973            |  |  | 20,00% | 3.395            | 3.395            | 16.973           |  |  |  | -                |
| 6          |    |  | Tivi LED 40 inh                          |            | 2014 |  |  | 22.360            |  |  | 20,00% | 4.472            | 4.472            | 22.360           |  |  |  | -                |
| 7          |    |  | Máy phát điện                            |            | 2018 |  |  | 43.200            |  |  | 12,50% | 5.400            | 5.400            | 32.400           |  |  |  | 10.800           |
| 8          |    |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960            |  |  | 20,00% | 2.992            | 2.992            | 8.976            |  |  |  | 5.984            |
| 9          |    |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960            |  |  | 20,00% | 2.992            | 2.992            | 8.976            |  |  |  | 5.984            |

|             |         |            |                                                                                |            |      |  |  |                  |  |          |        |                |                |                  |  |  |               |
|-------------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------|--|--|------------------|--|----------|--------|----------------|----------------|------------------|--|--|---------------|
| 10          |         |            | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                       | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 11          |         |            | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                       | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 12          |         |            | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                       | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 13          |         |            | Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52                                   | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 14          |         |            | Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52                                   | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 15          |         |            | Máy Photocopy SHARP                                                            |            | 2021 |  |  | 74.954           |  |          | 12,50% | 9.369          | 9.369          | 28.108           |  |  | 46.846        |
| 16          |         |            | Điều hòa tủ đứng Casper 1                                                      |            | 2020 |  |  | 29.450           |  |          | 12,50% | 3.681          | 3.681          | 14.725           |  |  | 14.725        |
| 17          |         |            | Bộ bàn ghế hội trường Hòa phát (Bàn CT3012H1: 01                               | Việt Nam   | 2020 |  |  | 32.130           |  |          | 12,50% | 4.016          | 4.016          | 16.065           |  |  | 16.065        |
| 18          |         |            | Biển tên cơ quan                                                               | Việt       | 2014 |  |  | 6.200            |  |          | 12,50% | 775            | 775            | 6.200            |  |  | -             |
| 19          |         |            | Ghế Giám đốc Hòa Phát                                                          | Việt       | 2014 |  |  | 5.650            |  |          | 12,50% | 706            | 706            | 5.650            |  |  | -             |
| 20          |         |            | Ghế Giám đốc Hòa Phát                                                          | Việt       | 2014 |  |  | 5.650            |  |          | 12,50% | 706            | 706            | 5.650            |  |  | -             |
| 21          |         |            | Bộ màn ghế Sa lông tiếp                                                        | Việt       | 2014 |  |  | 6.800            |  |          | 12,50% | 850            | 850            | 6.800            |  |  | -             |
| 22          |         |            | Bộ màn ghế Sa lông tiếp                                                        | Việt       | 2014 |  |  | 6.800            |  |          | 12,50% | 850            | 850            | 6.800            |  |  | -             |
| 23          |         |            | Máy in Laser (XQ)                                                              |            | 2014 |  |  | 6.292            |  |          | 20,00% | 1.258          | 1.258          | 6.292            |  |  | -             |
| 24          |         |            | Máy khoan, đóng tài liệu                                                       |            | 2014 |  |  | 5.747            |  |          | 20,00% | 1.149          | 1.149          | 5.747            |  |  | -             |
| 25          |         |            | Cây nước nóng, lạnh Fujie                                                      |            | 2020 |  |  | 5.290            |  |          | 20,00% | 1.058          | 1.058          | 4.232            |  |  | 1.058         |
| 26          |         |            | Tủ lạnh-NR-                                                                    |            | 2018 |  |  | 5.950            |  |          | 20,00% | 1.190          | 1.190          | 5.950            |  |  | -             |
| <b>I.II</b> |         |            | <b>Khoa Dân số-Truyền</b>                                                      |            |      |  |  | <b>1.067.592</b> |  | <b>0</b> |        | <b>123.779</b> | <b>123.779</b> | <b>1.001.373</b> |  |  | <b>66.219</b> |
| 1           |         |            | Máy tính đồng bộ HP                                                            |            | 2017 |  |  | 12.000           |  |          | 20,00% | 2.400          | 2.400          | 12.000           |  |  | -             |
| 2           |         |            | Máy siêu âm                                                                    |            | 2014 |  |  | 178.086          |  |          | 10,00% | 17.809         | 17.809         | 178.086          |  |  | -             |
| 3           |         |            | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                          | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 4           |         |            | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                          | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960           |  |          | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 8.976            |  |  | 5.984         |
| 5           |         |            | Máy vi tính để bàn HP-550-                                                     |            | 2016 |  |  | 9.980            |  |          | 20,00% | 1.996          | 1.996          | 9.980            |  |  | -             |
| 6           |         |            | Bộ bàn ghế gỗ (2014)                                                           | Việt       | 2014 |  |  | 8.000            |  |          | 12,50% | 1.000          | 1.000          | 8.000            |  |  | -             |
| 7           | 0000081 | 28/10/2013 | Máy soi cổ tử cung (Kèm bộ máy vi tính + Máy in phun                           |            | 2013 |  |  | 193.900          |  |          | 10,00% | 19.390         | 19.390         | 193.900          |  |  | -             |
| 8           |         |            | Máy chiếu SONY VPL EX                                                          |            | 2016 |  |  | 24.000           |  |          | 20,00% | 4.800          | 4.800          | 24.000           |  |  | -             |
| 9           |         |            | Máy tính để bàn HP                                                             |            | 2016 |  |  | 17.000           |  |          | 20,00% | 3.400          | 3.400          | 17.000           |  |  | -             |
| 10          |         |            | Nồi cách dầu                                                                   |            | 2014 |  |  | 48.130           |  |          | 10,00% | 4.813          | 4.813          | 48.130           |  |  | -             |
| 11          |         |            | Nồi cách thủy                                                                  |            | 2014 |  |  | 29.850           |  |          | 10,00% | 2.985          | 2.985          | 29.850           |  |  | -             |
| 12          |         |            | Nồi hấp                                                                        |            | 2014 |  |  | 99.177           |  |          | 10,00% | 9.918          | 9.918          | 99.177           |  |  | -             |
| 13          |         |            | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                                           | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.971           |  |          | 20,00% | 2.994          | 2.994          | 8.983            |  |  | 5.988         |
| 14          |         |            | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ       | Trung Quốc | 2023 |  |  | 21.835           |  |          | 20,00% | 4.367          | 4.367          | 4.367            |  |  | 17.468        |
| 15          |         |            | Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua | Trung Quốc | 2023 |  |  | 31.299           |  |          | 20,00% | 6.260          | 6.260          | 6.260            |  |  | 25.039        |

|              |  |  |                                                                                                                                        |                                         |      |  |  |                  |  |  |        |                |                |                  |  |  |                |
|--------------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------|--|--|------------------|--|--|--------|----------------|----------------|------------------|--|--|----------------|
| 16           |  |  | Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3 (Quý nh                                                                                        | Trung Quốc                              | 2023 |  |  | 7.194            |  |  | 20,00% | 1.439          | 1.439          | 1.439            |  |  | 5.755          |
| 17           |  |  | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Mindray Z5 + 02 đầu dò: 35C50EA; 65EC10EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp) | - MSA: Trung Quốc<br>- Máy in: Nhật Bản | 2014 |  |  | 342.250          |  |  | 10,00% | 34.225         | 34.225         | 342.250          |  |  | -              |
| <b>I.III</b> |  |  | <b>Khoa Truyền nhiễm-</b>                                                                                                              |                                         |      |  |  | <b>271.995</b>   |  |  |        | <b>38.810</b>  | <b>38.810</b>  | <b>234.868</b>   |  |  | <b>37.126</b>  |
| 1            |  |  | Máy phun hóa chất ULV                                                                                                                  |                                         | 2014 |  |  | 14.000           |  |  | 10,00% | 1.400          | 1.400          | 14.000           |  |  | -              |
| 2            |  |  | Máy phun ULV                                                                                                                           |                                         | 2014 |  |  | 65.247           |  |  | 10,00% | 6.525          | 6.525          | 65.247           |  |  | -              |
| 3            |  |  | Máy phun ULV                                                                                                                           |                                         | 2014 |  |  | 65.247           |  |  | 10,00% | 6.525          | 6.525          | 65.247           |  |  | -              |
| 4            |  |  | Máy tính đồng bộ Pavilion                                                                                                              |                                         | 2016 |  |  | 14.850           |  |  | 20,00% | 2.970          | 2.970          | 14.850           |  |  | -              |
| 5            |  |  | Màn chiếu và máy chiếu                                                                                                                 |                                         | 2014 |  |  | 20.268           |  |  | 20,00% | 4.054          | 4.054          | 20.268           |  |  | -              |
| 6            |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ-                                                                                                                 |                                         | 2018 |  |  | 15.200           |  |  | 12,50% | 1.900          | 1.900          | 11.400           |  |  | 3.800          |
| 7            |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                  | Trung Quốc                              | 2020 |  |  | 14.960           |  |  | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 11.968           |  |  | 2.992          |
| 8            |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                                  | Trung Quốc                              | 2020 |  |  | 14.960           |  |  | 20,00% | 2.992          | 2.992          | 11.968           |  |  | 2.992          |
| 9            |  |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead TKM 440 kèm màn hình FPT 19,5 inch (ĐA sáng kiến KV ngăn chặn và                                       | Trung Quốc                              | 2018 |  |  | 13.085           |  |  | 20,00% | 2.617          | 2.617          | 13.085           |  |  | -              |
| 10           |  |  | Máy vi tính xách tay Lenovo Notebook Thinkpad T14S                                                                                     | Trung Quốc                              | 2023 |  |  | 34.178           |  |  | 20,00% | 6.836          | 6.836          | 6.836            |  |  | 27.342         |
| <b>I.IV</b>  |  |  | <b>Khoa Khám bệnh-Xét</b>                                                                                                              |                                         |      |  |  | <b>1.755.471</b> |  |  |        | <b>182.768</b> | <b>182.768</b> | <b>1.516.994</b> |  |  | <b>238.476</b> |
| 1            |  |  | Máy xét nghiệm nước tiểu                                                                                                               |                                         | 2016 |  |  | 22.000           |  |  | 10,00% | 2.200          | 2.200          | 17.600           |  |  | 4.400          |
| 2            |  |  | Mát cất nước hai lần                                                                                                                   |                                         | 2014 |  |  | 67.070           |  |  | 10,00% | 6.707          | 6.707          | 67.070           |  |  | -              |
| 3            |  |  | Máy phân tích huyết học 18                                                                                                             |                                         | 2013 |  |  | 128.900          |  |  | 10,00% | 12.890         | 12.890         | 128.900          |  |  | -              |
| 4            |  |  | Máy xét nghiệm sinh hóa                                                                                                                |                                         | 2013 |  |  | 133.600          |  |  | 10,00% | 13.360         | 13.360         | 133.600          |  |  | -              |
| 5            |  |  | Hote vô trùng                                                                                                                          |                                         | 1998 |  |  | 12.075           |  |  | 10,00% | 1.208          | 1.208          | 12.075           |  |  | -              |
| 6            |  |  | Bộ lọc chân không                                                                                                                      |                                         | 2012 |  |  | 11.911           |  |  | 10,00% | 1.191          | 1.191          | 11.911           |  |  | -              |
| 7            |  |  | Giá và pipet bán tự động                                                                                                               |                                         | 2016 |  |  | 39.435           |  |  | 10,00% | 3.944          | 3.944          | 31.548           |  |  | 7.887          |
| 8            |  |  | Kính hiển vi 2 mắt CX31                                                                                                                |                                         | 2014 |  |  | 60.441           |  |  | 10,00% | 6.044          | 6.044          | 60.441           |  |  | -              |
| 9            |  |  | Máy cất nước hai lần                                                                                                                   |                                         | 2014 |  |  | 67.070           |  |  | 10,00% | 6.707          | 6.707          | 67.070           |  |  | -              |
| 10           |  |  | Máy cất nước một lần                                                                                                                   |                                         | 2012 |  |  | 71.445           |  |  | 10,00% | 7.144          | 7.144          | 71.445           |  |  | -              |
| 11           |  |  | Máy đo PH cầm tay                                                                                                                      |                                         | 2014 |  |  | 38.412           |  |  | 10,00% | 3.841          | 3.841          | 38.412           |  |  | -              |
| 12           |  |  | Máy đo PH để bàn                                                                                                                       |                                         | 2014 |  |  | 57.849           |  |  | 10,00% | 5.785          | 5.785          | 57.849           |  |  | -              |
| 13           |  |  | Máy khuấy từ                                                                                                                           |                                         | 2014 |  |  | 29.850           |  |  | 10,00% | 2.985          | 2.985          | 29.850           |  |  | -              |
| 14           |  |  | Máy lắc                                                                                                                                |                                         | 2014 |  |  | 80.526           |  |  | 10,00% | 8.053          | 8.053          | 80.526           |  |  | -              |
| 15           |  |  | Máy li tâm máu                                                                                                                         |                                         | 2012 |  |  | 62.322           |  |  | 10,00% | 6.232          | 6.232          | 62.322           |  |  | -              |
| 16           |  |  | Máy phân tích huyết học                                                                                                                |                                         | 2018 |  |  | 239.400          |  |  | 10,00% | 23.940         | 23.940         | 143.640          |  |  | 95.760         |
| 17           |  |  | Máy phân tích nước tiểu                                                                                                                |                                         | 2018 |  |  | 19.152           |  |  | 10,00% | 1.915          | 1.915          | 11.491           |  |  | 7.661          |
| 18           |  |  | Máy phân tích sinh hóa bán                                                                                                             |                                         | 2018 |  |  | 95.760           |  |  | 10,00% | 9.576          | 9.576          | 57.456           |  |  | 38.304         |
| 19           |  |  | Máy xay mẫu                                                                                                                            |                                         | 2012 |  |  | 12.140           |  |  | 10,00% | 1.214          | 1.214          | 12.140           |  |  | -              |
| 20           |  |  | Nồi hấp tiệt trùng                                                                                                                     |                                         | 2018 |  |  | 63.840           |  |  | 10,00% | 6.384          | 6.384          | 38.304           |  |  | 25.536         |
| 21           |  |  | Thiết bị dán                                                                                                                           |                                         | 2012 |  |  | 67.341           |  |  | 10,00% | 6.734          | 6.734          | 67.341           |  |  | -              |
| 22           |  |  | Tủ ẩm                                                                                                                                  |                                         | 2014 |  |  | 51.833           |  |  | 10,00% | 5.183          | 5.183          | 51.833           |  |  | -              |

|      |  |  |                                                                  |            |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |               |
|------|--|--|------------------------------------------------------------------|------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 23   |  |  | Tủ ẩm                                                            |            | 2012 |  |  | 18.553         |  |  | 10,00% | 1.855         | 1.855         | 18.553         |  |  |  | -             |
| 24   |  |  | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ C)                                        |            | 2014 |  |  | 72.946         |  |  | 10,00% | 7.295         | 7.295         | 72.946         |  |  |  | -             |
| 25   |  |  | Tủ lạnh đựng bệnh phẩm                                           |            | 2018 |  |  | 52.668         |  |  | 10,00% | 5.267         | 5.267         | 31.601         |  |  |  | 21.067        |
| 26   |  |  | Tủ sấy                                                           |            | 2014 |  |  | 59.237         |  |  | 10,00% | 5.924         | 5.924         | 59.237         |  |  |  | -             |
| 27   |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                            | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960         |  |  | 20,00% | 2.992         | 2.992         | 8.976          |  |  |  | 5.984         |
| 28   |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                            | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960         |  |  | 20,00% | 2.992         | 2.992         | 8.976          |  |  |  | 5.984         |
| 29   |  |  | Điều hòa nhiệt độ DAIRRY                                         |            | 2020 |  |  | 11.880         |  |  | 12,50% | 1.485         | 1.485         | 5.940          |  |  |  | 5.940         |
| 30   |  |  | Điều hòa Electrolux                                              |            | 2017 |  |  | 6.500          |  |  | 12,50% | 813           | 813           | 5.688          |  |  |  | 813           |
| 31   |  |  | Kính hiển vi AKRUMSMB                                            |            | 2012 |  |  | 7.274          |  |  | 10,00% | 727           | 727           | 7.274          |  |  |  | -             |
| 32   |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin                                         |            | 2018 |  |  | 7.189          |  |  | 10,00% | 719           | 719           | 4.314          |  |  |  | 2.876         |
| 33   |  |  | Tủ lạnh Sharp 188P                                               |            | 2018 |  |  | 5.700          |  |  | 20,00% | 1.140         | 1.140         | 5.700          |  |  |  | -             |
| 34   |  |  | Thùng đựng hàng xe máy                                           | Việt       | 2019 |  |  | 8.195          |  |  | 12,50% | 1.024         | 1.024         | 5.122          |  |  |  | 3.073         |
| 35   |  |  | Hộp vận chuyển mẫu máu                                           |            | 2016 |  |  | 6.075          |  |  | 10,00% | 608           | 608           | 4.860          |  |  |  | 1.215         |
| 36   |  |  | Máy lắc ngang                                                    |            | 2014 |  |  | 7.020          |  |  | 10,00% | 702           | 702           | 7.020          |  |  |  | -             |
| 37   |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                             | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994         | 2.994         | 8.983          |  |  |  | 5.988         |
| 38   |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                             | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994         | 2.994         | 8.983          |  |  |  | 5.988         |
| I.V  |  |  | <b>Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng và An toàn</b>              |            |      |  |  | <b>169.021</b> |  |  |        | <b>26.209</b> | <b>26.209</b> | <b>126.669</b> |  |  |  | <b>42.352</b> |
| 1    |  |  | Bộ máy vi tính (Main Asus H81M/CPU G3420/DDR3 4GB bus 1600/HDD   | Trung Quốc | 2014 |  |  | 11.650         |  |  | 20,00% | 2.330         | 2.330         | 11.650         |  |  |  | -             |
| 2    |  |  | Máy vi tính để bàn FPT Elead + Màn hình 18,5 inch                | Trung Quốc | 2016 |  |  | 14.000         |  |  | 20,00% | 2.800         | 2.800         | 14.000         |  |  |  | -             |
| 3    |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91                             | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994         | 2.994         | 8.983          |  |  |  | 5.988         |
| 4    |  |  | Máy vi tính HP Compag                                            |            | 2014 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 5    |  |  | Máy vi tính HP Compag                                            |            | 2014 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 6    |  |  | Tủ chữ nhật                                                      | Việt       | 2018 |  |  | 7.490          |  |  | 20,00% | 1.498         | 1.498         | 7.490          |  |  |  | -             |
| 7    |  |  | Máy điện tim (6 kênh)-SE-601B/EDAN                               | Trung Quốc | 2018 |  |  | 65.000         |  |  | 10,00% | 6.500         | 6.500         | 39.000         |  |  |  | 26.000        |
| 8    |  |  | Ghế răng đơn giản DC-                                            | Việt       | 2018 |  |  | 10.950         |  |  | 10,00% | 1.095         | 1.095         | 6.570          |  |  |  | 4.380         |
| 9    |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                            | Trung Quốc | 2021 |  |  | 14.960         |  |  | 20,00% | 2.992         | 2.992         | 8.976          |  |  |  | 5.984         |
| I.VI |  |  | <b>Cơ sở điều trị Methadone</b>                                  |            |      |  |  | <b>184.026</b> |  |  |        | <b>30.906</b> | <b>30.906</b> | <b>167.139</b> |  |  |  | <b>16.887</b> |
| 1    |  |  | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện | Trung Quốc | 2015 |  |  | 24.030         |  |  | 20,00% | 4.806         | 4.806         | 24.030         |  |  |  | -             |
| 2    |  |  | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện | Trung Quốc | 2015 |  |  | 24.030         |  |  | 20,00% | 4.806         | 4.806         | 24.030         |  |  |  | -             |
| 3    |  |  | Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện | Trung Quốc | 2015 |  |  | 24.030         |  |  | 20,00% | 4.806         | 4.806         | 24.030         |  |  |  | -             |
| 4    |  |  | Bơm định liều 1-5ml                                              |            | 2017 |  |  | 13.998         |  |  | 10,00% | 1.400         | 1.400         | 9.798          |  |  |  | 4.199         |

|             |  |  |                                                                                                              |                                                                                   |      |  |  |                  |  |  |        |                |                |                  |  |  |  |                  |
|-------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|------------------|--|--|--------|----------------|----------------|------------------|--|--|--|------------------|
| 5           |  |  | Máy phát điện AG-HA-                                                                                         |                                                                                   | 2015 |  |  | 24.000           |  |  | 12,50% | 3.000          | 3.000          | 24.000           |  |  |  | -                |
| 6           |  |  | Tủ chính đựng thuốc (két sắt)                                                                                | Việt                                                                              | 2015 |  |  | 10.780           |  |  | 12,50% | 1.348          | 1.348          | 10.780           |  |  |  | -                |
| 7           |  |  | Máy in LBP6200D, Canon                                                                                       |                                                                                   | 2015 |  |  | 6.710            |  |  | 20,00% | 1.342          | 1.342          | 6.710            |  |  |  | -                |
| 8           |  |  | Máy lọc nước KG108,                                                                                          |                                                                                   | 2015 |  |  | 7.260            |  |  | 20,00% | 1.452          | 1.452          | 7.260            |  |  |  | -                |
| 9           |  |  | Ti vi 32FH4003, Samsung                                                                                      |                                                                                   | 2015 |  |  | 8.690            |  |  | 20,00% | 1.738          | 1.738          | 8.690            |  |  |  | -                |
| 10          |  |  | Ti vi 32FH4003, Samsung                                                                                      |                                                                                   | 2015 |  |  | 8.690            |  |  | 20,00% | 1.738          | 1.738          | 8.690            |  |  |  | -                |
| 11          |  |  | Tủ lạnh SR145RN, Sanyo                                                                                       |                                                                                   | 2015 |  |  | 6.600            |  |  | 20,00% | 1.320          | 1.320          | 6.600            |  |  |  | -                |
| 12          |  |  | Tủ lẻ đựng thuốc (két sắt)                                                                                   | Việt                                                                              | 2015 |  |  | 5.500            |  |  | 12,50% | 688            | 688            | 5.500            |  |  |  | -                |
| 13          |  |  | Xe đẩy XL-01, Hoàng Gia                                                                                      | Việt                                                                              | 2015 |  |  | 5.208            |  |  | 12,50% | 651            | 651            | 5.208            |  |  |  | -                |
| 14          |  |  | Máy điều hoà nhiệt độ 01 chiều 9000BTU Aqua AQA-K/CR9NQ-S (TTYT huyện                                        | Việt Nam                                                                          | 2023 |  |  | 7.500            |  |  | 12,50% | 938            | 938            | 938              |  |  |  | 6.563            |
| 15          |  |  | Bộ camera hệ thống UNV (Gồm: 04 mắt 2.0M+01 đầu ghi+01 ổ cứng                                                | Trung Quốc                                                                        | 2023 |  |  | 7.000            |  |  | 12,50% | 875            | 875            | 875              |  |  |  | 6.125            |
| <b>II</b>   |  |  | <b>Trạm y tế xã, thị trấn</b>                                                                                |                                                                                   |      |  |  | <b>7.003.562</b> |  |  |        | <b>899.813</b> | <b>899.813</b> | <b>5.668.592</b> |  |  |  | <b>1.334.970</b> |
| <b>II.I</b> |  |  | <b>Trạm y tế xã Chiềng Đông</b>                                                                              |                                                                                   |      |  |  | <b>735.390</b>   |  |  |        | <b>83.544</b>  | <b>83.544</b>  | <b>600.512</b>   |  |  |  | <b>134.878</b>   |
| 1           |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP                                                                    | Trung Quốc                                                                        | 2016 |  |  | 15.500           |  |  | 20,00% | 3.100          | 3.100          | 15.500           |  |  |  | -                |
| 2           |  |  | Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp) | - Case: Việt Nam<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Máy in: Trung Quốc<br>- Lưu điện: | 2017 |  |  | 15.984           |  |  | 20,00% | 3.197          | 3.197          | 15.984           |  |  |  | -                |
| 3           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                 | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc                                        | 2016 |  |  | 15.000           |  |  | 20,00% | 3.000          | 3.000          | 15.000           |  |  |  | -                |
| 4           |  |  | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều                                                                                    | Thái Lan                                                                          | 2017 |  |  | 17.582           |  |  | 12,50% | 2.198          | 2.198          | 15.384           |  |  |  | 2.198            |
| 5           |  |  | Máy in Laser màu đa chức năng HP MFP M277dw (                                                                | Việt Nam                                                                          | 2017 |  |  | 20.979           |  |  | 20,00% | 4.196          | 4.196          | 20.979           |  |  |  | -                |
| 6           |  |  | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Fukuda Denshi UF-400AX + Đầu dò FUT-                                    | Nhật Bản                                                                          | 2014 |  |  | 178.086          |  |  | 10,00% | 17.809         | 17.809         | 178.086          |  |  |  | -                |

|       |  |  |                                                                                                                      |                                            |      |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |               |
|-------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 7     |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Malaysia            | 2017 |  | 337.432        |  |  | 10,00% | 33.743        | 33.743        | 236.202        |  |  |  | 101.230       |
| 8     |  |  | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000                                                                       | Nhật Bản                                   | 2016 |  | 31.000         |  |  | 10,00% | 3.100         | 3.100         | 24.800         |  |  |  | 6.200         |
| 9     |  |  | Bàn đé thép không gỉ (SYT                                                                                            | Việt                                       | 2017 |  | 7.692          |  |  | 10,00% | 769           | 769           | 5.384          |  |  |  | 2.308         |
| 10    |  |  | Bàn khám phụ khoa (SYT                                                                                               | Việt                                       | 2017 |  | 5.295          |  |  | 10,00% | 530           | 530           | 3.707          |  |  |  | 1.589         |
| 11    |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp                                                                | Pakistan                                   | 2016 |  | 6.700          |  |  | 10,00% | 670           | 670           | 5.360          |  |  |  | 1.340         |
| 12    |  |  | Ghế ngồi chờ khám (SYT                                                                                               | Việt                                       | 2017 |  | 6.494          |  |  | 10,00% | 649           | 649           | 4.546          |  |  |  | 1.948         |
| 13    |  |  | Ghế răng đơn giản (SYT                                                                                               | Việt                                       | 2017 |  | 6.494          |  |  | 10,00% | 649           | 649           | 4.546          |  |  |  | 1.948         |
| 14    |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                     | Việt                                       | 2009 |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 15    |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                     | Việt                                       | 2009 |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 16    |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                     | Việt                                       | 2009 |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 17    |  |  | Giường chăm cứu, xoa bóp,                                                                                            | Việt                                       | 2017 |  | 6.394          |  |  | 10,00% | 639           | 639           | 4.476          |  |  |  | 1.918         |
| 18    |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                             | Đài                                        | 2015 |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  |  | 520           |
| 19    |  |  | Tủ lạnh Panasonic NR-                                                                                                | Việt                                       | 2017 |  | 8.991          |  |  | 20,00% | 1.798         | 1.798         | 8.991          |  |  |  | -             |
| 20    |  |  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                                | Việt                                       | 2020 |  | 5.000          |  |  | 12,50% | 625           | 625           | 2.500          |  |  |  | 2.500         |
| 21    |  |  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                                | Việt                                       | 2020 |  | 5.000          |  |  | 12,50% | 625           | 625           | 2.500          |  |  |  | 2.500         |
| 22    |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi                                                                                          | Pakistan                                   | 2018 |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  |  | 2.000         |
| 23    |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc                                           | Trung Quốc                                 | 2021 |  | 16.699         |  |  | 20,00% | 3.340         | 3.340         | 10.019         |  |  |  | 6.680         |
| II.II |  |  | <b>Trạm y tế xã Chiềng Sàng</b>                                                                                      |                                            |      |  | <b>483.849</b> |  |  |        | <b>59.031</b> | <b>59.031</b> | <b>433.852</b> |  |  |  | <b>49.997</b> |
| 1     |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP                                                                            | Trung Quốc                                 | 2016 |  | 15.500         |  |  | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -             |
| 2     |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                         | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 3     |  |  | Máy điện tim EDAN SE-3                                                                                               | Trung Quốc                                 | 2013 |  | 35.000         |  |  | 10,00% | 3.500         | 3.500         | 35.000         |  |  |  | -             |
| 4     |  |  | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000                                                                       | Nhật Bản                                   | 2016 |  | 31.000         |  |  | 10,00% | 3.100         | 3.100         | 24.800         |  |  |  | 6.200         |
| 5     |  |  | Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay DOPPLER Mindray Z5 + 01 đầu dò 35C50EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD   | - MSA: TQ<br>- Máy in: Nhật Bản            | 2014 |  | 285.200        |  |  | 10,00% | 28.520        | 28.520        | 285.200        |  |  |  | -             |
| 6     |  |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn                                                                       | Trung Quốc                                 | 2020 |  | 14.960         |  |  | 20,00% | 2.992         | 2.992         | 11.968         |  |  |  | 2.992         |
| 7     |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp                                                                | Pakistan                                   | 2016 |  | 6.700          |  |  | 10,00% | 670           | 670           | 5.360          |  |  |  | 1.340         |

|                |  |  |                                                                                                                         |                                     |      |  |  |                |  |  |        |                |                |                |  |  |               |
|----------------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|----------------|----------------|----------------|--|--|---------------|
| 8              |  |  | Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)                                                                                 | Trung Quốc                          | 2010 |  |  | 9.293          |  |  | 10,00% | 929            | 929            | 9.293          |  |  | -             |
| 18             |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                                | Đài                                 | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520            | 520            | 4.680          |  |  | 520           |
| 10             |  |  | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810                                                                                         | Việt Nam                            | 2018 |  |  | 7.330          |  |  | 20,00% | 1.466          | 1.466          | 7.330          |  |  | -             |
| 11             |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi                                                                                             | Pakistan                            | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500            | 500            | 3.000          |  |  | 2.000         |
| 12             |  |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn                                                                           | Trung Quốc                          | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994          | 2.994          | 8.983          |  |  | 5.988         |
| 13             |  |  | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ                                                | Trung Quốc                          | 2023 |  |  | 21.835         |  |  | 20,00% | 4.367          | 4.367          | 4.367          |  |  | 17.468        |
| 14             |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh                                          | Trung Quốc                          | 2023 |  |  | 16.860         |  |  | 20,00% | 3.372          | 3.372          | 3.372          |  |  | 13.488        |
| <b>II.II I</b> |  |  | <b>Trạm y tế xã Chiềng Păn</b>                                                                                          |                                     |      |  |  | <b>723.821</b> |  |  |        | <b>103.538</b> | <b>103.538</b> | <b>681.243</b> |  |  | <b>42.579</b> |
| 1              |  |  | Bàn hội trường gỗ MDF sơn phủ PU cao cấp (Phòng hội                                                                     | Việt Nam                            | 2014 |  |  | 21.500         |  |  | 12,50% | 2.688          | 2.688          | 21.500         |  |  | -             |
| 2              |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA                                                                        | Việt Nam                            | 2014 |  |  | 16.000         |  |  | 12,50% | 2.000          | 2.000          | 16.000         |  |  | -             |
| 3              |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA                                                                        | Việt Nam                            | 2014 |  |  | 16.000         |  |  | 12,50% | 2.000          | 2.000          | 16.000         |  |  | -             |
| 4              |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA                                                                        | Việt Nam                            | 2014 |  |  | 16.000         |  |  | 12,50% | 2.000          | 2.000          | 16.000         |  |  | -             |
| 5              |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA                                                                        | Việt Nam                            | 2014 |  |  | 16.000         |  |  | 12,50% | 2.000          | 2.000          | 16.000         |  |  | -             |
| 6              |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA                                                                        | Việt Nam                            | 2014 |  |  | 16.000         |  |  | 12,50% | 2.000          | 2.000          | 16.000         |  |  | -             |
| 7              |  |  | Máy phát điện Honda HV                                                                                                  | Việt                                | 2014 |  |  | 80.433         |  |  | 12,50% | 10.054         | 10.054         | 80.433         |  |  | -             |
| 8              |  |  | Máy photocopy Ricoh Aficiob Mp 3053 SD (DA                                                                              | Hàn Quốc                            | 2014 |  |  | 121.000        |  |  | 12,50% | 15.125         | 15.125         | 121.000        |  |  | -             |
| 9              |  |  | Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N | - MSA: Trung Quốc<br>- MI: Malaysia | 2013 |  |  | 130.000        |  |  | 10,00% | 13.000         | 13.000         | 130.000        |  |  | -             |
| 10             |  |  | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây                                                                            | Trung Quốc                          | 2014 |  |  | 21.500         |  |  | 20,00% | 4.300          | 4.300          | 21.500         |  |  | -             |
| 11             |  |  | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây                                                                            | Trung Quốc                          | 2014 |  |  | 21.500         |  |  | 20,00% | 4.300          | 4.300          | 21.500         |  |  | -             |
| 12             |  |  | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây                                                                            | Trung Quốc                          | 2014 |  |  | 21.500         |  |  | 20,00% | 4.300          | 4.300          | 21.500         |  |  | -             |
| 13             |  |  | Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây                                                                            | Trung Quốc                          | 2014 |  |  | 21.500         |  |  | 20,00% | 4.300          | 4.300          | 21.500         |  |  | -             |

|       |  |  |                                                                                       |                                                        |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |               |
|-------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 14    |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>DELL Optiplex 3040 +<br>Màn hình DELL E1916HVI<br>(BHXH cấp) | - Case:<br>Malaysia<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 15    |  |  | Ti vi 32 inch Sony KLV-                                                               | Malaysia                                               | 2014 |  |  | 11.500         |  |  | 20,00% | 2.300         | 2.300         | 11.500         |  |  |  | -             |
| 16    |  |  | Ti vi 32 inch sony (DA xây                                                            | Malaysia                                               | 2014 |  |  | 11.500         |  |  | 20,00% | 2.300         | 2.300         | 11.500         |  |  |  | -             |
| 17    |  |  | Tivi Sony KDL- 42W674A                                                                | Malaysia                                               | 2014 |  |  | 18.000         |  |  | 20,00% | 3.600         | 3.600         | 18.000         |  |  |  | -             |
| 18    |  |  | Cổng sắt trạm y tế (PTSN-                                                             | Việt                                                   | 2020 |  |  | 15.000         |  |  | 10,00% | 1.500         | 1.500         | 6.000          |  |  |  | 9.000         |
| 19    |  |  | Âm ly korea 12 xô công xuất<br>lớn 500W (DA xây dựng                                  | Việt<br>Nam                                            | 2014 |  |  | 9.000          |  |  | 20,00% | 1.800         | 1.800         | 9.000          |  |  |  | -             |
| 20    |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi<br>tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp                              | Pakistan                                               | 2016 |  |  | 6.700          |  |  | 10,00% | 670           | 670           | 5.360          |  |  |  | 1.340         |
| 21    |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 22    |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 23    |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 24    |  |  | Kính hiển vi 2 mắt LII00A<br>(DA HEMA cấp)                                            | Trung<br>Quốc                                          | 2010 |  |  | 9.293          |  |  | 10,00% | 929           | 929           | 9.293          |  |  |  | -             |
| 25    |  |  | Loa thùng treo tường<br>KOMISOUND KM-106                                              | Hàn<br>Quốc                                            | 2014 |  |  | 8.500          |  |  | 20,00% | 1.700         | 1.700         | 8.500          |  |  |  | -             |
| 26    |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                              | Đài                                                    | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  |  | 520           |
| 27    |  |  | Micro không dây bộ kép<br>CH1+CH2 SHURE                                               | Mỹ                                                     | 2014 |  |  | 5.000          |  |  | 20,00% | 1.000         | 1.000         | 5.000          |  |  |  | -             |
| 28    |  |  | Ôn áp LIAO 5KVA giải<br>điện áp 120v-250v (Phòng                                      | Việt<br>Nam                                            | 2014 |  |  | 5.500          |  |  | 20,00% | 1.100         | 1.100         | 5.500          |  |  |  | -             |
| 29    |  |  | Ôn áp LIOA 5KVA giải                                                                  | Việt                                                   | 2014 |  |  | 5.500          |  |  | 20,00% | 1.100         | 1.100         | 5.500          |  |  |  | -             |
| 30    |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Funiki FR-125CI (DA                                       | Việt<br>Nam                                            | 2014 |  |  | 5.000          |  |  | 20,00% | 1.000         | 1.000         | 5.000          |  |  |  | -             |
| 31    |  |  | Tivi LED 40inch Skyworth -                                                            | Việt                                                   | 2018 |  |  | 7.330          |  |  | 20,00% | 1.466         | 1.466         | 7.330          |  |  |  | -             |
| 32    |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Haier HBC-80 (DA hỗ trợ<br>triển khai tiêm chủng vắc      | Trung<br>Quốc                                          | 2021 |  |  | 16.699         |  |  | 20,00% | 3.340         | 3.340         | 10.019         |  |  |  | 6.680         |
| 33    |  |  | Máy vi tính xách tay Lenovo<br>Thinkpad T14s (Chính phủ<br>Nhật bản hỗ trợ thông qua  | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 31.299         |  |  | 20,00% | 6.260         | 6.260         | 6.260          |  |  |  | 25.039        |
| II.IV |  |  | <b>Trạm Y tế xã Viêng Lán</b>                                                         |                                                        |      |  |  | <b>341.798</b> |  |  |        | <b>40.448</b> | <b>40.448</b> | <b>278.309</b> |  |  |  | <b>63.488</b> |
| 1     |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP<br>280G1MT+Màn hình HP                                          | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 15.500         |  |  | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -             |
| 2     |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>DELL Optiplex 3040 +<br>Màn hình DELL<br>E1916HVF (BHXH cấp) | - Case:<br>Malaysia<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 3     |  |  | Máy phát điện<br>1500VA/220V/50Hz (DA                                                 | Trung<br>Quốc                                          | 2011 |  |  | 11.950         |  |  | 12,50% | 1.494         | 1.494         | 11.950         |  |  |  | -             |

|              |  |  |                                                                                |                                            |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |               |
|--------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 4            |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Medisono P3 + 01                           | Mỹ                                         | 2016 |  |  | 240.000        |  |  | 10,00% | 24.000        | 24.000        | 192.000        |  |  |  | 48.000        |
| 5            |  |  | Ghế răng đơn giản (DA                                                          | Việt                                       | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  |  | 2.000         |
| 6            |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 7            |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 8            |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 9            |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 10           |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA                                   | Việt Nam                                   | 2014 |  |  | 5.000          |  |  | 20,00% | 1.000         | 1.000         | 5.000          |  |  |  | -             |
| 11           |  |  | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810                                                | Việt Nam                                   | 2017 |  |  | 7.330          |  |  | 20,00% | 1.466         | 1.466         | 7.330          |  |  |  | -             |
| 12           |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh | Trung Quốc                                 | 2023 |  |  | 16.860         |  |  | 20,00% | 3.372         | 3.372         | 3.372          |  |  |  | 13.488        |
| <b>II.V</b>  |  |  | <b>Trạm y tế thị trấn</b>                                                      |                                            |      |  |  | <b>146.684</b> |  |  |        | <b>22.403</b> | <b>22.403</b> | <b>131.855</b> |  |  |  | <b>14.828</b> |
| 1            |  |  | Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in                  | Trung Quốc                                 | 2017 |  |  | 15.984         |  |  | 20,00% | 3.197         | 3.197         | 15.984         |  |  |  | -             |
| 2            |  |  | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều                                                      | Thái lan                                   | 2017 |  |  | 17.582         |  |  | 12,50% | 2.198         | 2.198         | 15.384         |  |  |  | 2.198         |
| 3            |  |  | Máy in Laser màu đa chức                                                       | Việt                                       | 2017 |  |  | 20.979         |  |  | 20,00% | 4.196         | 4.196         | 20.979         |  |  |  | -             |
| 4            |  |  | Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP                                   | Trung Quốc                                 | 2015 |  |  | 12.000         |  |  | 20,00% | 2.400         | 2.400         | 12.000         |  |  |  | -             |
| 5            |  |  | Máy vi tính để bàn Dell Optilex 3040 + Màn hình Dell E2016H (BHXH cấp)         | - Cây: Malaysia<br>- Màn: Trung Quốc       | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 6            |  |  | Bàn để thép không gỉ (SYT                                                      | Việt                                       | 2017 |  |  | 7.692          |  |  | 10,00% | 769           | 769           | 5.384          |  |  |  | 2.308         |
| 7            |  |  | Bàn khám phụ khoa (SYT                                                         | Việt                                       | 2017 |  |  | 5.295          |  |  | 10,00% | 530           | 530           | 3.707          |  |  |  | 1.589         |
| 8            |  |  | Ghế ngồi chờ khám (SYT                                                         | Việt                                       | 2017 |  |  | 6.494          |  |  | 10,00% | 649           | 649           | 4.546          |  |  |  | 1.948         |
| 9            |  |  | Ghế răng đơn giản (SYT                                                         | Việt                                       | 2017 |  |  | 6.494          |  |  | 10,00% | 649           | 649           | 4.546          |  |  |  | 1.948         |
| 10           |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 11           |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 12           |  |  | Giường châm cứu, xoa bóp,                                                      | Việt                                       | 2017 |  |  | 6.394          |  |  | 10,00% | 639           | 639           | 4.476          |  |  |  | 1.918         |
| 13           |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                       | Đài                                        | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  |  | 520           |
| 14           |  |  | Tủ lạnh Panasonic NR-                                                          | Việt                                       | 2017 |  |  | 8.991          |  |  | 20,00% | 1.798         | 1.798         | 8.991          |  |  |  | -             |
| 15           |  |  | Tủ đựng thuốc và dụng cụ- TT01/Công TNHH SX TM                                 | Việt Nam                                   | 2018 |  |  | 6.000          |  |  | 10,00% | 600           | 600           | 3.600          |  |  |  | 2.400         |
| <b>II.VI</b> |  |  | <b>Trạm y tế xã Chiềng Khoi</b>                                                |                                            |      |  |  | <b>291.293</b> |  |  |        | <b>38.578</b> | <b>38.578</b> | <b>246.348</b> |  |  |  | <b>44.945</b> |
| 1            |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP                                      | Trung Quốc                                 | 2016 |  |  | 15.500         |  |  | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -             |
| 2            |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)   | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |

|            |  |  |                                                                                                                                     |                                                        |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |                |
|------------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|----------------|
| 3          |  |  | Máy phát điện<br>1500VA/220V/50Hz (DA                                                                                               | Trung<br>Quốc                                          | 2011 |  |  | 11.950         |  |  | 12,50% | 1.494         | 1.494         | 11.950         |  |  | -              |
| 4          |  |  | Máy siêu âm xách tay<br>XUKANG XK21355LED +<br>1 đầu dò Convex + 1 đầu dò<br>Linear + 1 máy in nhiệt đen<br>trắng Mitsubishi P93E-N | - MSA:<br>Trung<br>Quốc<br>- MI:<br>Malaysia           | 2013 |  |  | 130.000        |  |  | 10,00% | 13.000        | 13.000        | 130.000        |  |  | -              |
| 5          |  |  | Bàn đê                                                                                                                              | Việt                                                   | 2018 |  |  | 6.200          |  |  | 10,00% | 620           | 620           | 3.720          |  |  | 2.480          |
| 6          |  |  | Ghế răng đơn giản (DA                                                                                                               | Việt                                                   | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  | 2.000          |
| 7          |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                    | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -              |
| 8          |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                    | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -              |
| 9          |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                    | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -              |
| 10         |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                    | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -              |
| 11         |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                    | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -              |
| 18         |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                                            | Đài                                                    | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  | 520            |
| 13         |  |  | Tivi LED 40inch<br>SKYWORTH 40S810                                                                                                  | Việt<br>Nam                                            | 2018 |  |  | 7.330          |  |  | 20,00% | 1.466         | 1.466         | 7.330          |  |  | -              |
| 14         |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin                                                                                                            | Việt                                                   | 2016 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 4.000          |  |  | 1.000          |
| 15         |  |  | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi                                                                                                         | Pakistan                                               | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  | 2.000          |
| 16         |  |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT<br>ELEAD QF20.91 + Màn                                                                                    | Trung<br>Quốc                                          | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994         | 2.994         | 8.983          |  |  | 5.988          |
| 17         |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>Lenovo Thinkcentre M70S<br>(Chính phủ Nhật bản hỗ trợ                                                      | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 21.835         |  |  | 20,00% | 4.367         | 4.367         | 4.367          |  |  | 17.468         |
| 18         |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ<br>sung thiết bị dây truyền lạnh                                                | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 16.860         |  |  | 20,00% | 3.372         | 3.372         | 3.372          |  |  | 13.488         |
| II.VI<br>I |  |  | <b>Trạm y tế xã Sập Vạt</b>                                                                                                         |                                                        |      |  |  | <b>687.232</b> |  |  |        | <b>92.276</b> | <b>92.276</b> | <b>536.041</b> |  |  | <b>151.191</b> |
| 1          |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>DELL Optiplex 3040 +<br>Màn hình DELL<br>E1916HVF (BHXH cấp)                                               | - Case:<br>Malaysia<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  | -              |
| 2          |  |  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                                               | Việt                                                   | 2020 |  |  | 11.000         |  |  | 12,50% | 1.375         | 1.375         | 5.500          |  |  | 5.500          |
| 18         |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                                            | Đài                                                    | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  | 520            |
| 4          |  |  | Tivi LED 40inch<br>SKYWORTH 40S810                                                                                                  | Việt<br>Nam                                            | 2018 |  |  | 7.330          |  |  | 20,00% | 1.466         | 1.466         | 7.330          |  |  | -              |
| 5          |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                              | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |  | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  | 2.800          |
| 6          |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                              | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |  | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  | 2.800          |
| 7          |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                              | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |  | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  | 2.800          |
| 8          |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                              | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |  | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  | 2.800          |
| 9          |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                              | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |  | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  | 2.800          |
| 10         |  |  | Biển cổng trạm y tế (PTSN-                                                                                                          | Việt                                                   | 2020 |  |  | 6.000          |  |  | 12,50% | 750           | 750           | 3.000          |  |  | 3.000          |
| 11         |  |  | Tủ đựng thuốc và dụng cụ-<br>TT01/Công TNHH SX TM                                                                                   | Việt<br>Nam                                            | 2018 |  |  | 6.000          |  |  | 10,00% | 600           | 600           | 3.600          |  |  | 2.400          |
| 12         |  |  | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi                                                                                                         | Pakistan                                               | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  | 2.000          |

|    |  |  |                                                            |                                                              |      |  |  |        |  |  |        |        |        |        |  |  |       |
|----|--|--|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------|--|--|--------|--|--|--------|--------|--------|--------|--|--|-------|
| 13 |  |  | Ghế phòng chờ Hòa Phát                                     | Việt                                                         | 2018 |  |  | 5.170  |  |  | 10,00% | 517    | 517    | 3.102  |  |  | 2.068 |
| 14 |  |  | Ghế phòng chờ Hòa Phát                                     | Việt                                                         | 2018 |  |  | 5.170  |  |  | 10,00% | 517    | 517    | 3.102  |  |  | 2.068 |
| 15 |  |  | Ghế phòng chờ Hòa Phát                                     | Việt                                                         | 2018 |  |  | 5.170  |  |  | 10,00% | 517    | 517    | 3.102  |  |  | 2.068 |
| 16 |  |  | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018 |  |  | 15.900 |  |  | 20,00% | 3.180  | 3.180  | 15.900 |  |  | -     |
| 17 |  |  | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018 |  |  | 15.900 |  |  | 20,00% | 3.180  | 3.180  | 15.900 |  |  | -     |
| 18 |  |  | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018 |  |  | 15.900 |  |  | 20,00% | 3.180  | 3.180  | 15.900 |  |  | -     |
| 19 |  |  | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018 |  |  | 15.900 |  |  | 20,00% | 3.180  | 3.180  | 15.900 |  |  | -     |
| 20 |  |  | Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc<br>- Lưu điện: Mỹ | 2018 |  |  | 15.900 |  |  | 20,00% | 3.180  | 3.180  | 15.900 |  |  | -     |
| 21 |  |  | Máy vi tính xách tay Dell Inspiron N3567S-2018-            | Trung Quốc                                                   | 2018 |  |  | 14.280 |  |  | 20,00% | 2.856  | 2.856  | 14.280 |  |  | -     |
| 22 |  |  | Máy photocopy đen trắng                                    | Thái Lan                                                     | 2018 |  |  | 65.000 |  |  | 20,00% | 13.000 | 13.000 | 65.000 |  |  | -     |
| 23 |  |  | Ti vi Sony 43W750E-2018-                                   | Malaysia                                                     | 2018 |  |  | 14.950 |  |  | 20,00% | 2.990  | 2.990  | 14.950 |  |  | -     |
| 24 |  |  | Bàn họp CT3012H1-2018-                                     | việt                                                         | 2018 |  |  | 7.750  |  |  | 12,50% | 969    | 969    | 5.813  |  |  | 1.938 |

|             |  |  |                                                                                                                      |                                            |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |               |
|-------------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 25          |  |  | Máy lọc nước RO Kangaroo-                                                                                            | Việt                                       | 2018 |  |  | 5.500          |  |  | 20,00% | 1.100         | 1.100         | 5.500          |  |  |  | -             |
| 26          |  |  | Cây nước nóng lạnh                                                                                                   | Việt                                       | 2018 |  |  | 5.460          |  |  | 20,00% | 1.092         | 1.092         | 5.460          |  |  |  | -             |
| 27          |  |  | Cây nước nóng lạnh                                                                                                   | Việt                                       | 2018 |  |  | 5.460          |  |  | 20,00% | 1.092         | 1.092         | 5.460          |  |  |  | -             |
| 28          |  |  | Tủ bảo quản vắc xin-NSNN-                                                                                            | Thái Lan                                   | 2018 |  |  | 16.000         |  |  | 10,00% | 1.600         | 1.600         | 9.600          |  |  |  | 6.400         |
| 29          |  |  | Tủ sấy điện-NSNN-2018                                                                                                | Trung Quốc                                 | 2018 |  |  | 8.500          |  |  | 10,00% | 850           | 850           | 5.100          |  |  |  | 3.400         |
| 30          |  |  | Ghế răng nha khoa đơn giản                                                                                           | Việt                                       | 2018 |  |  | 11.500         |  |  | 10,00% | 1.150         | 1.150         | 6.900          |  |  |  | 4.600         |
| 31          |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh                                       | Trung Quốc                                 | 2023 |  |  | 16.860         |  |  | 20,00% | 3.372         | 3.372         | 16.860         |  |  |  | -             |
| 32          |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Malaysia            | 2017 |  |  | 337.432        |  |  | 10,00% | 33.743        | 33.743        | 236.202        |  |  |  | 101.230       |
| II.VI<br>II |  |  | <b>Trạm y tế xã Chiềng Hặc</b>                                                                                       |                                            |      |  |  | <b>113.235</b> |  |  |        | <b>19.740</b> | <b>19.740</b> | <b>73.770</b>  |  |  |  | <b>39.465</b> |
| 1           |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP                                                                            | Trung Quốc                                 | 2016 |  |  | 15.500         |  |  | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -             |
| 2           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                         | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |
| 3           |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                     | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 4           |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                     | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 5           |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                     | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 18          |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                             | Đài                                        | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  |  | 520           |
| 7           |  |  | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi                                                                                          | Pakistan                                   | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  |  | 2.000         |
| 8           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn                                                                        | Trung Quốc                                 | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994         | 2.994         | 8.983          |  |  |  | 5.988         |
| 9           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ                                             | Trung Quốc                                 | 2023 |  |  | 21.835         |  |  | 20,00% | 4.367         | 4.367         | 4.367          |  |  |  | 17.468        |
| 10          |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh                                       | Trung Quốc                                 | 2023 |  |  | 16.860         |  |  | 20,00% | 3.372         | 3.372         | 3.372          |  |  |  | 13.488        |
| II.IX       |  |  | <b>Trạm Y tế xã Mường Lựm</b>                                                                                        |                                            |      |  |  | <b>311.888</b> |  |  |        | <b>37.787</b> | <b>37.787</b> | <b>265.974</b> |  |  |  | <b>45.914</b> |
| 1           |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500                                                                    | Trung Quốc                                 | 2016 |  |  | 138.000        |  |  | 10,00% | 13.800        | 13.800        | 110.400        |  |  |  | 27.600        |
| 2           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                         | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -             |

|             |  |  |                                                                                |                                            |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |               |
|-------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|---------------|
| 3           |  |  | Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP                                   | Trung Quốc                                 | 2015 |  |  | 12.000         |  |  | 20,00% | 2.400         | 2.400         | 12.000         |  |  | -             |
| 4           |  |  | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000                                 | Nhật Bản                                   | 2016 |  |  | 31.000         |  |  | 10,00% | 3.100         | 3.100         | 24.800         |  |  | 6.200         |
| 5           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)                                              | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2018 |  |  | 12.309         |  |  | 20,00% | 2.462         | 2.462         | 12.309         |  |  | -             |
| 6           |  |  | Bơm thuốc (Methadone)                                                          | Thụy Sĩ                                    | 2018 |  |  | 11.143         |  |  | 10,00% | 1.114         | 1.114         | 6.686          |  |  | 4.457         |
| 7           |  |  | Bơm thuốc (Methadone)                                                          | Thụy Sĩ                                    | 2018 |  |  | 11.143         |  |  | 10,00% | 1.114         | 1.114         | 6.686          |  |  | 4.457         |
| 8           |  |  | Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi                                                    | Pakistan                                   | 2018 |  |  | 6.700          |  |  | 10,00% | 670           | 670           | 4.020          |  |  | 2.680         |
| 9           |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 10          |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 11          |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 12          |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 13          |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 18          |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                       | Đài                                        | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  | 520           |
| 15          |  |  | Điều hòa nhiệt độ                                                              | Thái Lan                                   | 2015 |  |  | 8.151          |  |  | 12,50% | 1.019         | 1.019         | 8.151          |  |  | -             |
| 16          |  |  | Ti vi (Methadone)                                                              | Việt                                       | 2015 |  |  | 6.050          |  |  | 20,00% | 1.210         | 1.210         | 6.050          |  |  | -             |
| 17          |  |  | Tủ chính đựng thuốc                                                            | Việt                                       | 2015 |  |  | 6.886          |  |  | 12,50% | 861           | 861           | 6.886          |  |  | -             |
| 18          |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh | Trung Quốc                                 | 2023 |  |  | 16.860         |  |  | 20,00% | 3.372         | 3.372         | 16.860         |  |  | -             |
| <b>II.X</b> |  |  | <b>Trạm Y tế xã Tú Nang</b>                                                    |                                            |      |  |  | <b>318.105</b> |  |  |        | <b>38.787</b> | <b>38.787</b> | <b>260.871</b> |  |  | <b>57.234</b> |
| 1           |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500                              | Trung Quốc                                 | 2016 |  |  | 138.000        |  |  | 10,00% | 13.800        | 13.800        | 110.400        |  |  | 27.600        |
| 2           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)   | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  | -             |
| 3           |  |  | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000                                 | Nhật Bản                                   | 2016 |  |  | 31.000         |  |  | 10,00% | 3.100         | 3.100         | 24.800         |  |  | 6.200         |
| 4           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)                                              | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2018 |  |  | 12.309         |  |  | 20,00% | 2.462         | 2.462         | 12.309         |  |  | -             |
| 5           |  |  | Bơm thuốc (Methadone)                                                          | Thụy Sĩ                                    | 2018 |  |  | 11.143         |  |  | 10,00% | 1.114         | 1.114         | 6.686          |  |  | 4.457         |
| 6           |  |  | Bơm thuốc (Methadone)                                                          | Thụy Sĩ                                    | 2018 |  |  | 11.143         |  |  | 10,00% | 1.114         | 1.114         | 6.686          |  |  | 4.457         |
| 7           |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 8           |  |  | Giường bệnh nhân                                                               | việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  | -             |
| 18          |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                       | Đài                                        | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  | 520           |
| 10          |  |  | Điều hòa nhiệt độ                                                              | Thái Lan                                   | 2015 |  |  | 8.151          |  |  | 12,50% | 1.019         | 1.019         | 8.151          |  |  | -             |

|              |  |  |                                                                                                                                      |                                                        |      |  |  |                |  |          |        |               |               |                |  |  |  |               |
|--------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|----------|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 11           |  |  | Tủ chính đựng thuốc                                                                                                                  | việt                                                   | 2015 |  |  | 6.886          |  |          | 12,50% | 861           | 861           | 6.886          |  |  |  | -             |
| 12           |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                               | việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |          | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  |  | 2.800         |
| 13           |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                               | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |          | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  |  | 2.800         |
| 14           |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                               | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |          | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  |  | 2.800         |
| 15           |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                               | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |          | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  |  | 2.800         |
| 16           |  |  | Giường bệnh (SYT cấp -                                                                                                               | Việt                                                   | 2019 |  |  | 5.600          |  |          | 10,00% | 560           | 560           | 2.800          |  |  |  | 2.800         |
| 17           |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>Lenovo Thinkcentre M70S<br>(Chính phủ Nhật bản hỗ trợ                                                       | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 21.835         |  |          | 20,00% | 4.367         | 4.367         | 21.835         |  |  |  | -             |
| 18           |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ<br>sung thiết bị dây truyền lạnh                                                 | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 16.860         |  |          | 20,00% | 3.372         | 3.372         | 16.860         |  |  |  | -             |
| <b>II.XI</b> |  |  | <b>Trạm Y tế xã Lóng Phiêng</b>                                                                                                      |                                                        |      |  |  | <b>446.567</b> |  | <b>0</b> |        | <b>51.521</b> | <b>51.521</b> | <b>391.454</b> |  |  |  | <b>55.114</b> |
| 1            |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP<br>280G1MT+Màn hình HP                                                                                         | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 15.500         |  |          | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -             |
| 2            |  |  | Máy xông khí dung siêu âm<br>COMFORT 2000 KU-4000                                                                                    | Nhật<br>Bản                                            | 2016 |  |  | 31.000         |  |          | 10,00% | 3.100         | 3.100         | 24.800         |  |  |  | 6.200         |
| 3            |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Biobase BXC-V120M                                                                                        | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 45.000         |  |          | 10,00% | 4.500         | 4.500         | 36.000         |  |  |  | 9.000         |
| 4            |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>(Methadone)                                                                                                 | - Case:<br>Malaysia<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc | 2018 |  |  | 12.309         |  |          | 20,00% | 2.462         | 2.462         | 12.309         |  |  |  | -             |
| 5            |  |  | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                | Thụy Sĩ                                                | 2018 |  |  | 11.143         |  |          | 10,00% | 1.114         | 1.114         | 6.686          |  |  |  | 4.457         |
| 6            |  |  | Bơm thuốc (Methadone)                                                                                                                | Thụy Sĩ                                                | 2018 |  |  | 11.143         |  |          | 10,00% | 1.114         | 1.114         | 6.686          |  |  |  | 4.457         |
| 7            |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                     | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |          | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 8            |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                     | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |          | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 9            |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                     | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |          | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 10           |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                                     | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |          | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 18           |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                                             | Đài                                                    | 2015 |  |  | 5.200          |  |          | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  |  | 520           |
| 12           |  |  | Máy in màu laser đa chức<br>năng HP - LaserJet Pro                                                                                   | Việt<br>Nam                                            | 2017 |  |  | 7.000          |  |          | 20,00% | 1.400         | 1.400         | 7.000          |  |  |  | -             |
| 13           |  |  | Tivi LED 40inch<br>SKYWORTH 40S810                                                                                                   | Việt<br>Nam                                            | 2018 |  |  | 7.330          |  |          | 20,00% | 1.466         | 1.466         | 7.330          |  |  |  | -             |
| 14           |  |  | Điều hòa nhiệt độ                                                                                                                    | Thái lan                                               | 2015 |  |  | 8.151          |  |          | 12,50% | 1.019         | 1.019         | 8.151          |  |  |  | -             |
| 15           |  |  | Ti vi (Methadone)                                                                                                                    | Việt                                                   | 2015 |  |  | 6.050          |  |          | 20,00% | 1.210         | 1.210         | 6.050          |  |  |  | -             |
| 16           |  |  | Tủ chính đựng thuốc                                                                                                                  | Việt                                                   | 2015 |  |  | 6.886          |  |          | 12,50% | 861           | 861           | 6.886          |  |  |  | -             |
| 17           |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Haier HBC-80 (ĐA hỗ trợ<br>triển khai tiêm chủng vắc                                                     | Trung<br>Quốc                                          | 2021 |  |  | 16.699         |  |          | 20,00% | 3.340         | 3.340         | 10.019         |  |  |  | 6.680         |
| 18           |  |  | Máy siêu âm đen trắng xách<br>tay Medisono P3 + 01 đầu<br>dò Convex C361-2 + 01<br>máy in nhiệt đen trắng<br>Mitsubishi P93E-N (TTYT | - MSA:<br>Mỹ<br>- Máy<br>in: Nhật<br>Bản               | 2015 |  |  | 238.000        |  |          | 10,00% | 23.800        | 23.800        | 214.200        |  |  |  | 23.800        |

|                     |  |  |                                                                                       |                                                        |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |                |
|---------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|----------------|
| <b>II.XI<br/>I</b>  |  |  | <b>Trạm Y tế xã Chiềng<br/>Trương</b>                                                 |                                                        |      |  |  | <b>359.474</b> |  |  |        | <b>46.330</b> | <b>46.330</b> | <b>268.036</b> |  |  |  | <b>91.439</b>  |
| 1                   |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP<br>280G1MT+Màn hình HP                                          | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 15.500         |  |  | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -              |
| 2                   |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>DELL Optiplex 3040 +<br>Màn hình DELL<br>E1916HVF (BHXH cấp) | - Case:<br>Malaysia<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -              |
| 3                   |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại<br>xách tay Siui CTS-5500                                  | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 138.000        |  |  | 10,00% | 13.800        | 13.800        | 110.400        |  |  |  | 27.600         |
| 4                   |  |  | Máy xông khí dung siêu âm<br>COMFORT 2000 KU-4000                                     | Nhật<br>Bản                                            | 2016 |  |  | 31.000         |  |  | 10,00% | 3.100         | 3.100         | 24.800         |  |  |  | 6.200          |
| 5                   |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Biobase BXC-V120M                                         | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 45.000         |  |  | 10,00% | 4.500         | 4.500         | 36.000         |  |  |  | 9.000          |
| 6                   |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -              |
| 7                   |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -              |
| 8                   |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -              |
| 9                   |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -              |
| 10                  |  |  | Giường bệnh nhân                                                                      | Việt                                                   | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -              |
| 11                  |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                              | Đài                                                    | 2015 |  |  | 5.200          |  |  | 10,00% | 520           | 520           | 4.680          |  |  |  | 520            |
| 12                  |  |  | Tivi LED 40inch<br>SKYWORTH 40S810                                                    | Việt<br>Nam                                            | 2018 |  |  | 7.330          |  |  | 20,00% | 1.466         | 1.466         | 7.330          |  |  |  | -              |
| 13                  |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi                                                           | Pakistan                                               | 2018 |  |  | 5.000          |  |  | 10,00% | 500           | 500           | 3.000          |  |  |  | 2.000          |
| 14                  |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Haier HBC-80 (DA hỗ trợ<br>triển khai tiêm chủng vắc      | Trung<br>Quốc                                          | 2021 |  |  | 16.699         |  |  | 20,00% | 3.340         | 3.340         | 10.019         |  |  |  | 6.680          |
| 15                  |  |  | Bộ máy vi tính để bàn HP<br>S01-PF2033D6L604PA (Tổ                                    | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 18.000         |  |  | 20,00% | 3.600         | 3.600         | 3.600          |  |  |  | 14.400         |
| 16                  |  |  | Máy vi tính xách tay Lenovo<br>Thinkpad T14s (Chính phủ<br>Nhật bản hỗ trợ thông qua  | Trung<br>Quốc                                          | 2023 |  |  | 31.299         |  |  | 20,00% | 6.260         | 6.260         | 6.260          |  |  |  | 25.039         |
| <b>II.XI<br/>II</b> |  |  | <b>Trạm Y tế xã Phiêng Khoài</b>                                                      |                                                        |      |  |  | <b>610.684</b> |  |  |        | <b>77.070</b> | <b>77.070</b> | <b>455.948</b> |  |  |  | <b>154.735</b> |
| 1                   |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP<br>280G1MT+Màn hình HP                                          | Trung<br>Quốc                                          | 2016 |  |  | 15.500         |  |  | 20,00% | 3.100         | 3.100         | 15.500         |  |  |  | -              |
| 2                   |  |  | Bộ máy vi tính để bàn<br>DELL Optiplex 3040 +<br>Màn hình DELL<br>E1916HVF (BHXH cấp) | - Case:<br>Malaysia<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |  | 20,00% | 3.000         | 3.000         | 15.000         |  |  |  | -              |

|                    |  |  |                                                                                                                          |                                                                                                              |      |  |  |                |  |  |        |               |               |                |  |  |  |               |
|--------------------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|--|--------|---------------|---------------|----------------|--|--|--|---------------|
| 3                  |  |  | Bộ Máy tính để bàn FPT<br>Elead T339P+Màn hình<br>AOC F20RAA+Máy in<br>Canon LBP 2900+Lưo điện<br>Santak TG500 (SYT cấp) | - Case:<br>Việt<br>Nam<br>- Màn<br>hình:<br>Trung<br>Quốc<br>- Máy<br>in:<br>Trung<br>Quốc<br>- Lưo<br>điện: | 2017 |  |  | 15.984         |  |  | 20,00% | 3.197         | 3.197         | 15.984         |  |  |  | -             |
| 4                  |  |  | Điều hòa nhiệt độ 2 chiều                                                                                                | Thái Lan                                                                                                     | 2017 |  |  | 17.582         |  |  | 12,50% | 2.198         | 2.198         | 15.384         |  |  |  | 2.198         |
| 5                  |  |  | Máy in Laser màu đa chức                                                                                                 | Việt                                                                                                         | 2017 |  |  | 20.979         |  |  | 20,00% | 4.196         | 4.196         | 20.979         |  |  |  | -             |
| 6                  |  |  | Máy siêu âm chẩn đoán loại<br>xách tay Advanced DUS-<br>3000 + 02 đầu dò: Convex<br>C361-1; Linear L741 + 01             | - MSA:<br>Mỹ<br>- MI:<br>Nhật                                                                                | 2017 |  |  | 337.432        |  |  | 10,00% | 33.743        | 33.743        | 236.202        |  |  |  | 101.230       |
| 7                  |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                         | việt                                                                                                         | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 8                  |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                         | Việt                                                                                                         | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 9                  |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                         | Việt                                                                                                         | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 10                 |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                         | Việt                                                                                                         | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 11                 |  |  | Giường bệnh nhân                                                                                                         | Việt                                                                                                         | 2009 |  |  | 6.289          |  |  | 10,00% | 629           | 629           | 6.289          |  |  |  | -             |
| 12                 |  |  | Ti vi Sony 43W750E-2018-                                                                                                 | Malaysia                                                                                                     | 2018 |  |  | 15.950         |  |  | 20,00% | 3.190         | 3.190         | 15.950         |  |  |  | -             |
| 13                 |  |  | Ti vi Sony KDL-32R 300C-                                                                                                 | Malaysia                                                                                                     | 2018 |  |  | 7.150          |  |  | 20,00% | 1.430         | 1.430         | 7.150          |  |  |  | -             |
| 14                 |  |  | Máy vi tính xách tay DELL<br>Inspiron 3650-NSNN-2018                                                                     | Trung<br>Quốc                                                                                                | 2018 |  |  | 15.400         |  |  | 20,00% | 3.080         | 3.080         | 15.400         |  |  |  | -             |
| 15                 |  |  | Máy vi tính xách tay DELL<br>Inspiron 3650-NSNN-2018                                                                     | Trung<br>Quốc                                                                                                | 2018 |  |  | 15.400         |  |  | 20,00% | 3.080         | 3.080         | 15.400         |  |  |  | -             |
| 16                 |  |  | Ghế phòng chờ Hòa Phát                                                                                                   | Việt                                                                                                         | 2018 |  |  | 5.170          |  |  | 12,50% | 646           | 646           | 3.878          |  |  |  | 1.293         |
| 17                 |  |  | Ghế phòng chờ Hòa Phát                                                                                                   | Việt                                                                                                         | 2018 |  |  | 5.170          |  |  | 12,50% | 646           | 646           | 3.878          |  |  |  | 1.293         |
| 18                 |  |  | Máy điện tim 3 kênh<br>SE3/EDAN-NSNN (TTYT                                                                               | Trung<br>Quốc                                                                                                | 2018 |  |  | 21.800         |  |  | 10,00% | 2.180         | 2.180         | 13.080         |  |  |  | 8.720         |
| 19                 |  |  | Bộ máy vi tính để bàn FPT<br>ELEAD QF20.91 + màn                                                                         | Trung<br>Quốc                                                                                                | 2021 |  |  | 14.971         |  |  | 20,00% | 2.994         | 2.994         | 8.983          |  |  |  | 5.988         |
| 20                 |  |  | Máy hút dịch chạy điện<br>NIHOPHAWA-ES1000                                                                               | Việt<br>Nam                                                                                                  | 2021 |  |  | 16.585         |  |  | 10,00% | 1.658         | 1.658         | 4.975          |  |  |  | 11.609        |
| 21                 |  |  | Bình oxy+Bộ làm ẩm có<br>đồng hồ+mặt nạ thở oxy+xe                                                                       | Trung<br>Quốc                                                                                                | 2021 |  |  | 8.670          |  |  | 10,00% | 867           | 867           | 2.601          |  |  |  | 6.069         |
| 22                 |  |  | Bộ khám ngũ quan Timesco<br>2502.300.50 (SN:                                                                             | Anh                                                                                                          | 2021 |  |  | 13.795         |  |  | 10,00% | 1.379         | 1.379         | 4.138          |  |  |  | 9.656         |
| 23                 |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin<br>Haier HBC-80 (DA hỗ trợ<br>triển khai tiêm chủng vắc                                         | Trung<br>Quốc                                                                                                | 2021 |  |  | 16.699         |  |  | 20,00% | 3.340         | 3.340         | 10.019         |  |  |  | 6.680         |
| <b>II.XI<br/>V</b> |  |  | <b>Trạm Y tế xã Chiềng On</b>                                                                                            |                                                                                                              |      |  |  | <b>604.133</b> |  |  |        | <b>70.457</b> | <b>70.457</b> | <b>517.869</b> |  |  |  | <b>86.264</b> |

|    |  |  |                                                                                                                              |                                            |      |  |  |         |  |  |        |        |        |         |  |  |        |
|----|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|--|--|---------|--|--|--------|--------|--------|---------|--|--|--------|
| 1  |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP                                                                                    | Trung Quốc                                 | 2016 |  |  | 15.500  |  |  | 20,00% | 3.100  | 3.100  | 15.500  |  |  | -      |
| 2  |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)                                                 | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  |  | 15.000  |  |  | 20,00% | 3.000  | 3.000  | 15.000  |  |  | -      |
| 3  |  |  | Máy điện tim                                                                                                                 |                                            | 2013 |  |  | 35.000  |  |  | 10,00% | 3.500  | 3.500  | 35.000  |  |  | -      |
| 4  |  |  | Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Sony UP-X898MD (TTYT huyện) | - MSA: Mỹ<br>- Máy in: Nhật Bản            | 2015 |  |  | 238.000 |  |  | 10,00% | 23.800 | 23.800 | 214.200 |  |  | 23.800 |
| 5  |  |  | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số (SYT cấp)                                                                               | Trung Quốc                                 | 2017 |  |  | 21.978  |  |  | 10,00% | 2.198  | 2.198  | 15.385  |  |  | 6.593  |
| 6  |  |  | Máy xông khí dung siêu âm                                                                                                    | Nhật                                       | 2016 |  |  | 31.000  |  |  | 10,00% | 3.100  | 3.100  | 24.800  |  |  | 6.200  |
| 7  |  |  | Nồi hấp tiệt trùng (Sấy khô)                                                                                                 | Đài                                        | 2017 |  |  | 47.952  |  |  | 10,00% | 4.795  | 4.795  | 33.566  |  |  | 14.386 |
| 8  |  |  | Tủ lạnh dự án HEMA (CO)                                                                                                      |                                            | 2008 |  |  | 36.752  |  |  | 10,00% | 3.675  | 3.675  | 36.752  |  |  | -      |
| 9  |  |  | Ghế răng đơn giản SDC-32                                                                                                     | Việt                                       | 2018 |  |  | 10.950  |  |  | 10,00% | 1.095  | 1.095  | 6.570   |  |  | 4.380  |
| 10 |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                        | Trung Quốc                                 | 2021 |  |  | 14.960  |  |  | 20,00% | 2.992  | 2.992  | 8.976   |  |  | 5.984  |
| 11 |  |  | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812                                                                                        | Trung Quốc                                 | 2021 |  |  | 14.960  |  |  | 20,00% | 2.992  | 2.992  | 8.976   |  |  | 5.984  |
| 12 |  |  | Bàn để thép không gỉ (SYT                                                                                                    | Việt                                       | 2017 |  |  | 7.692   |  |  | 10,00% | 769    | 769    | 5.384   |  |  | 2.308  |
| 13 |  |  | Bàn khám phụ khoa (SYT                                                                                                       | Việt                                       | 2017 |  |  | 5.295   |  |  | 10,00% | 530    | 530    | 3.707   |  |  | 1.589  |
| 14 |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện)                                                                        | Pakistan                                   | 2017 |  |  | 6.550   |  |  | 10,00% | 655    | 655    | 4.585   |  |  | 1.965  |
| 15 |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện)                                                                        | Pakistan                                   | 2017 |  |  | 6.700   |  |  | 10,00% | 670    | 670    | 4.690   |  |  | 2.010  |
| 16 |  |  | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                      | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289   |  |  | 10,00% | 629    | 629    | 6.289   |  |  | -      |
| 17 |  |  | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                      | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289   |  |  | 10,00% | 629    | 629    | 6.289   |  |  | -      |
| 18 |  |  | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                      | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289   |  |  | 10,00% | 629    | 629    | 6.289   |  |  | -      |
| 19 |  |  | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                      | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289   |  |  | 10,00% | 629    | 629    | 6.289   |  |  | -      |
| 20 |  |  | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                      | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289   |  |  | 10,00% | 629    | 629    | 6.289   |  |  | -      |
| 21 |  |  | Giường bệnh nhân có đệm                                                                                                      | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289   |  |  | 10,00% | 629    | 629    | 6.289   |  |  | -      |
| 22 |  |  | Giường châm cứu, xoa bóp,                                                                                                    | Việt                                       | 2017 |  |  | 6.394   |  |  | 10,00% | 639    | 639    | 4.476   |  |  | 1.918  |
| 23 |  |  | Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro                                                                              | Việt Nam                                   | 2017 |  |  | 7.000   |  |  | 20,00% | 1.400  | 1.400  | 7.000   |  |  | -      |
| 24 |  |  | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810                                                                                              | Việt Nam                                   | 2018 |  |  | 7.330   |  |  | 20,00% | 1.466  | 1.466  | 7.330   |  |  | -      |
| 25 |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                                                                     | Đài                                        | 2015 |  |  | 5.200   |  |  | 10,00% | 520    | 520    | 4.680   |  |  | 520    |
| 26 |  |  | Ghế ngồi chờ khám (SYT                                                                                                       | Việt                                       | 2017 |  |  | 6.494   |  |  | 10,00% | 649    | 649    | 4.546   |  |  | 1.948  |
| 27 |  |  | Tủ lạnh (SYT cấp)                                                                                                            | Việt                                       | 2017 |  |  | 8.991   |  |  | 20,00% | 1.798  | 1.798  | 8.991   |  |  | -      |
| 28 |  |  | Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (ĐA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc                                                   | Trung Quốc                                 | 2021 |  |  | 16.699  |  |  | 20,00% | 3.340  | 3.340  | 10.019  |  |  | 6.680  |

|                   |  |  |                                                                              |                                            |      |  |  |                |  |          |        |                |                |                |  |  |  |                |
|-------------------|--|--|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|--|--|----------------|--|----------|--------|----------------|----------------|----------------|--|--|--|----------------|
| <b>II.X<br/>V</b> |  |  | <b>Trạm Y tế xã Yên Sơn</b>                                                  |                                            |      |  |  | <b>829.409</b> |  | <b>0</b> |        | <b>118.304</b> | <b>118.304</b> | <b>526.510</b> |  |  |  | <b>302.899</b> |
| 1                 |  |  | Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP                                    | Trung Quốc                                 | 2016 |  |  | 15.500         |  |          | 20,00% | 3.100          | 3.100          | 15.500         |  |  |  | -              |
| 2                 |  |  | Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp) | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2016 |  |  | 15.000         |  |          | 20,00% | 3.000          | 3.000          | 15.000         |  |  |  | -              |
| 3                 |  |  | Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000                               | Nhật Bản                                   | 2016 |  |  | 31.000         |  |          | 10,00% | 3.100          | 3.100          | 24.800         |  |  |  | 6.200          |
| 4                 |  |  | Bơm định liều 1-5ml                                                          | Thụy Sĩ                                    | 2017 |  |  | 13.998         |  |          | 10,00% | 1.400          | 1.400          | 9.798          |  |  |  | 4.199          |
| 5                 |  |  | Bơm định liều 1-5ml                                                          | Thụy Sĩ                                    | 2017 |  |  | 13.998         |  |          | 10,00% | 1.400          | 1.400          | 9.798          |  |  |  | 4.199          |
| 6                 |  |  | Máy tính để bàn đồng bộ - Dell (Methadone)                                   | - Case: Malaysia<br>- Màn hình: Trung Quốc | 2017 |  |  | 10.736         |  |          | 20,00% | 2.147          | 2.147          | 10.736         |  |  |  | -              |
| 7                 |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện                         | Pakistan                                   | 2018 |  |  | 6.700          |  |          | 10,00% | 670            | 670            | 4.020          |  |  |  | 2.680          |
| 8                 |  |  | Giường bệnh nhân                                                             | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |          | 10,00% | 629            | 629            | 6.289          |  |  |  | -              |
| 9                 |  |  | Giường bệnh nhân                                                             | Việt                                       | 2009 |  |  | 6.289          |  |          | 10,00% | 629            | 629            | 6.289          |  |  |  | -              |
| 10                |  |  | Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810                                              | Việt Nam                                   | 2018 |  |  | 7.330          |  |          | 20,00% | 1.466          | 1.466          | 7.330          |  |  |  | -              |
| 11                |  |  | Camera (bao gồm cả lắp đặt)                                                  |                                            | 2015 |  |  | 9.493          |  |          | 12,50% | 1.187          | 1.187          | 9.493          |  |  |  | -              |
| 12                |  |  | Điều hòa và lắp đặt                                                          |                                            | 2015 |  |  | 9.977          |  |          | 12,50% | 1.247          | 1.247          | 9.977          |  |  |  | -              |
| 13                |  |  | Tủ lạnh Panasonic 150L                                                       | Việt                                       | 2020 |  |  | 6.000          |  |          | 20,00% | 1.200          | 1.200          | 4.800          |  |  |  | 1.200          |
| 14                |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện                         | Pakistan                                   | 2018 |  |  | 5.000          |  |          | 10,00% | 500            | 500            | 3.000          |  |  |  | 2.000          |
| 18                |  |  | Máy hút âm Aikyo AD-14B-                                                     | Đài                                        | 2015 |  |  | 5.200          |  |          | 10,00% | 520            | 520            | 4.680          |  |  |  | 520            |
| 16                |  |  | Tủ lạnh Panasonic 150L                                                       | Việt                                       | 2020 |  |  | 6.000          |  |          | 20,00% | 1.200          | 1.200          | 4.800          |  |  |  | 1.200          |
| 17                |  |  | Xe đẩy cáng bệnh nhân khung INOX-2022-NSNN                                   | Việt Nam                                   | 2022 |  |  | 6.500          |  |          | 10,00% | 650            | 650            | 1.300          |  |  |  | 5.200          |
| 18                |  |  | Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-                            | Việt Nam                                   | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 19                |  |  | Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-                            | Việt Nam                                   | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 20                |  |  | Tủ tài liệu 02 khoang, 4                                                     | Việt                                       | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 21                |  |  | Tủ tài liệu 02 khoang, 4                                                     | Việt                                       | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 22                |  |  | Tủ tài liệu 02 khoang, 4                                                     | Việt                                       | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 23                |  |  | Tủ tài liệu 02 khoang, 4                                                     | Việt                                       | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 24                |  |  | Tủ tài liệu 02 khoang, 4                                                     | Việt                                       | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 25                |  |  | Tủ tài liệu 02 khoang, 4                                                     | Việt                                       | 2022 |  |  | 5.000          |  |          | 12,50% | 625            | 625            | 1.250          |  |  |  | 3.750          |
| 26                |  |  | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN                                  | Trung Quốc                                 | 2022 |  |  | 5.490          |  |          | 20,00% | 1.098          | 1.098          | 2.196          |  |  |  | 3.294          |

|    |  |  |                                                                                                                    |            |      |  |  |        |  |  |        |       |       |        |  |  |  |        |
|----|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|--|--|--------|--|--|--------|-------|-------|--------|--|--|--|--------|
| 27 |  |  | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN                                                                        | Trung Quốc | 2022 |  |  | 5.490  |  |  | 20,00% | 1.098 | 1.098 | 2.196  |  |  |  | 3.294  |
| 28 |  |  | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN                                                                        | Trung Quốc | 2022 |  |  | 5.490  |  |  | 20,00% | 1.098 | 1.098 | 2.196  |  |  |  | 3.294  |
| 29 |  |  | Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN                                                                        | Trung Quốc | 2022 |  |  | 5.490  |  |  | 20,00% | 1.098 | 1.098 | 2.196  |  |  |  | 3.294  |
| 30 |  |  | Máy lọc nước màng RO-2022-NSNN (Trung Quốc)                                                                        | Trung Quốc | 2022 |  |  | 7.810  |  |  | 20,00% | 1.562 | 1.562 | 3.124  |  |  |  | 4.686  |
| 31 |  |  | Máy in 02 mặt Canon-2022-                                                                                          | Việt       | 2022 |  |  | 5.450  |  |  | 20,00% | 1.090 | 1.090 | 2.180  |  |  |  | 3.270  |
| 32 |  |  | Máy in 02 mặt Canon-2022-                                                                                          | Việt       | 2022 |  |  | 5.450  |  |  | 20,00% | 1.090 | 1.090 | 2.180  |  |  |  | 3.270  |
| 33 |  |  | Máy in 02 mặt Canon-2022-                                                                                          | Việt       | 2022 |  |  | 5.450  |  |  | 20,00% | 1.090 | 1.090 | 2.180  |  |  |  | 3.270  |
| 34 |  |  | Máy in 02 mặt Canon-2022-                                                                                          | Việt       | 2022 |  |  | 5.450  |  |  | 20,00% | 1.090 | 1.090 | 2.180  |  |  |  | 3.270  |
| 35 |  |  | Máy in 02 mặt Canon-2022-                                                                                          | Việt       | 2022 |  |  | 5.450  |  |  | 20,00% | 1.090 | 1.090 | 2.180  |  |  |  | 3.270  |
| 36 |  |  | Máy in 02 mặt Canon-2022-                                                                                          | Việt       | 2022 |  |  | 5.450  |  |  | 20,00% | 1.090 | 1.090 | 2.180  |  |  |  | 3.270  |
| 37 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,                        | Đông nam á | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 38 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,                        | Đông nam á | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 39 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,                        | Đông nam á | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 40 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,                        | Đông nam á | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 41 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,                        | Đông nam á | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 42 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,                        | Đông nam á | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 43 |  |  | Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, | Trung Quốc | 2022 |  |  | 11.710 |  |  | 20,00% | 2.342 | 2.342 | 4.684  |  |  |  | 7.026  |
| 44 |  |  | Máy vi tính xách tay (CPU core i3 1005G1, RAM 4GB, SSD 256GB, màn hình 14                                          | Trung Quốc | 2022 |  |  | 14.360 |  |  | 20,00% | 2.872 | 2.872 | 5.744  |  |  |  | 8.616  |
| 45 |  |  | Máy photo (Sao chụp/in kỹ thuật số SOPM)-2022-                                                                     | Thái Lan   | 2022 |  |  | 63.480 |  |  | 12,50% | 7.935 | 7.935 | 15.870 |  |  |  | 47.610 |

[illegible]

|      |              |                |                                                                                                       |      |      |  |  |            |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
|------|--------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--|--|------------|---|---|--------|-----------|-----------|------------|---|---|---|------------|
| 8    | BT<br>645466 | 41894          | Đất Trạm Y tế xã Sấp Vạt,<br>địa chỉ: Bản Sai, Xã Sấp<br>Vạt, huyện Yên Châu (Giấy                    |      | 2014 |  |  | 455.685    |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 9    | BT<br>645473 | 41894          | Đất Trạm Y tế xã Chiềng<br>Hắc, địa chỉ: Bản Đoàn Kết,<br>Xã Chiềng Hắc, huyện Yên                    |      | 2014 |  |  | 1.492.540  |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 10   | BT<br>569907 | 07/05/2<br>014 | Đất Trạm Y tế xã Mường<br>Lựm, địa chỉ: Bản Luông,<br>Xã Mường Lựm, huyện Yên                         |      | 2014 |  |  | 99.710     |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 11   | BT<br>702409 | 41757          | Đất Trạm Y tế xã Tú Nang,<br>địa chỉ: Bản Đông Khùa, Xã<br>Tú Nang, huyện Yên Châu                    |      | 2014 |  |  | 418.048    |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 12   | BT<br>645471 | 41894          | Đất Trạm Y tế xã Lóng<br>Phiêng, địa chỉ: Bản Tà<br>Vàng, Xã Lóng Phiêng,                             |      | 2014 |  |  | 2.009.675  |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 13   | BT<br>569915 | 41766          | Đất Trạm Y tế xã Chiềng<br>Tương, địa chỉ: Bản Pa Kha<br>I, Xã Chiềng Tương, huyện                    |      | 2014 |  |  | 244.257    |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 14   | BT<br>645468 | 12/09/2<br>014 | Đất Trạm Y tế xã Phiêng<br>Khoài, địa chỉ: Bản Kim<br>Chung, Xã Phiêng Khoài,<br>huyện Yên Châu (Giấy |      | 2014 |  |  | 2.098.440  |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 15   | AL<br>177258 | 39448          | Đất Trạm Y tế xã Chiềng<br>On, địa chỉ: Bản Nà Đít, Xã<br>Chiềng On, huyện Yên                        |      | 2008 |  |  | 716.960    |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| 16   | BT<br>569911 | 07/05/2<br>014 | Đất Trạm Y tế xã Yên Sơn,<br>địa chỉ: Bản Chiềng Hưng,<br>Xã Yên Sơn, huyện Yên                       |      | 2014 |  |  | 174.876    |   |   |        |           |           |            |   |   |   |            |
| II   |              |                | Phần mềm ứng dụng                                                                                     |      |      |  |  | 26.350     | 0 | 0 |        | 5.270     | 5.270     | 12.750     | 0 | 0 | 0 | 13.600     |
| 1    |              |                | Phần mềm kế toán Misa                                                                                 | Việt | 2014 |  |  | 9.350      |   |   | 20,00% | 1.870     | 1.870     | 9.350      |   |   |   | -          |
| 2    |              |                | Phần mềm quản lý tài sản                                                                              | Việt | 2023 |  |  | 17.000     |   |   | 20,00% | 3.400     | 3.400     | 3.400      |   |   |   | 13.600     |
| Cộng |              |                |                                                                                                       |      |      |  |  | 75.184.785 | 0 | 0 | 0      | 3.768.185 | 3.768.185 | 24.165.793 | 0 | 0 | 0 | 39.227.457 |

PHỤ LỤC II.7

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÔNG MÃ

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT                   | Tên đơn vị                   |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                      |               |                                     |              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |               |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |                |   |                     |                          |  |
|-----------------------|------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|---|---------------------|--------------------------|--|
|                       |                              |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ       |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |  |
|                       | Tỷ lệ %                      | Số tiền |                                                                               |               |                                     |              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng   |                                                |                                                                      |                |   |                     |                          |  |
| *                     | Trung tâm Y tế huyện Sông Mã |         |                                                                               |               |                                     |              |          | 59.947.634.825                     |          |         |         |               |                                                |                                                                      | 45.446.957.042 |   |                     |                          |  |
| A                     | B                            | C       | D                                                                             | E             | F                                   | G            | H        | 1                                  | 200%     | 3       | 400%    | 5             | 6=3+5                                          | 7                                                                    | I              | K | L                   | 8                        |  |
| Loại tài sản: Cấp III |                              |         |                                                                               |               |                                     |              |          | 36.152.698.598                     |          |         |         | 1.446.107.945 | 1.446.107.945                                  | 9.225.239.329                                                        |                |   |                     |                          |  |
| 1                     |                              |         | Nhà hành chính TYT                                                            |               | 01/2001                             | TS00001      | TS00001  | 940.000.000                        |          |         | 4%      | 37.600.000    | 37.600.000                                     | 827.200.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 2                     |                              |         | Khoa CSSKSS                                                                   |               | 01/1998                             | TS00002      | TS00002  | 250.000.000                        |          |         | 4%      | 10.000.000    | 10.000.000                                     | 250.000.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 3                     |                              |         | Nhà làm việc TYT Mường Sai (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng chưa có nguyên giá) |               | 01/2020                             | TS00010      | TS00010  | 0                                  |          |         | 4%      |               |                                                | 0                                                                    |                |   |                     |                          |  |
| 4                     |                              |         | Nhà làm việc TYT Pú Bâu                                                       |               | 01/2019                             | TS00014      | TS00014  | 2.727.404.089                      |          |         | 4%      | 109.096.164   | 109.096.164                                    | 520.126.008                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 5                     |                              |         | Nhà làm việc TYT Chiềng En                                                    |               | 01/2019                             | TS00017      | TS00017  | 3.993.901.420                      |          |         | 4%      | 159.756.057   | 159.756.057                                    | 747.287.514                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 6                     |                              |         | Nhà làm việc TYT xã Chiềng Sơ                                                 |               | 01/2020                             | TS00024      | TS00024  | 3.736.476.685                      |          |         | 4%      | 149.459.067   | 149.459.067                                    | 559.808.454                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 7                     |                              |         | Nhà làm việc TYT Huổi Một                                                     |               | 01/2015                             | TS00033      | TS00033  | 2.933.884.242                      |          |         | 4%      | 117.355.370   | 117.355.370                                    | 999.284.340                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 8                     |                              |         | Nhà làm việc TYT Mường Cai                                                    |               | 01/2020                             | TS00040      | TS00040  | 2.971.980.866                      |          |         | 4%      | 118.879.235   | 118.879.235                                    | 475.516.939                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 9                     |                              |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Khương                                                |               | 01/2017                             | TS00041      | TS00041  | 3.831.531.504                      |          |         | 4%      | 153.261.260   | 153.261.260                                    | 1.110.425.204                                                        |                |   |                     |                          |  |
| 10                    |                              |         | Nhà làm việc + hội trường TYT Mường Hung                                      |               | 01/2017                             | TS00043      | TS00043  | 4.568.827.133                      |          |         | 4%      | 182.753.085   | 182.753.085                                    | 1.341.889.695                                                        |                |   |                     |                          |  |
| 11                    |                              |         | Nhà làm việc TYT Bó Sinh                                                      |               | 01/2017                             | TS00044      | TS00044  | 3.973.812.668                      |          |         | 4%      | 158.952.507   | 158.952.507                                    | 1.060.105.014                                                        |                |   |                     |                          |  |
| 12                    |                              |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Phung                                                 |               | 01/2017                             | TS00045      | TS00045  | 3.434.058.991                      |          |         | 4%      | 137.362.360   | 137.362.360                                    | 924.182.720                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 13                    |                              |         | Nhà làm việc 2 tầng                                                           |               | 01/2021                             | TS0253       | TS0253   | 2.790.821.000                      |          |         | 4%      | 111.632.840   | 111.632.840                                    | 409.413.441                                                          |                |   |                     |                          |  |
| Loại tài sản: Cấp IV  |                              |         |                                                                               |               |                                     |              |          | 8.139.258.202                      |          |         |         | 307.094.771   | 307.094.771                                    | 5.737.199.127                                                        |                |   |                     |                          |  |
| 1                     |                              |         | Hội trường                                                                    |               | 01/1998                             | TS00003      | TS00003  | 267.913.000                        |          |         | 7%      |               |                                                | 267.913.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 2                     |                              |         | Nhà Dân số - Truyền thông                                                     |               | 01/1992                             | TS00004      | TS00004  | 20.000.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 20.000.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 3                     |                              |         | Phòng Dân số - Truyền Thông,                                                  |               | 01/2019                             | TS00007      | TS00007  | 248.231.000                        |          |         | 7%      | 16.557.008    | 16.557.008                                     | 82.785.039                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 4                     |                              |         | Nhà làm việc                                                                  |               | 01/2010                             | TS00008      | TS00008  | 281.318.000                        |          |         | 7%      | 18.763.911    | 18.763.911                                     | 262.694.750                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 5                     |                              |         | Nhà bệnh nhân                                                                 |               | 01/2011                             | TS00009      | TS00009  | 361.618.000                        |          |         | 7%      | 24.119.921    | 24.119.921                                     | 313.558.969                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 6                     |                              |         | Nhà bệnh nhân                                                                 |               | 01/2014                             | TS00011      | TS00011  | 293.220.000                        |          |         | 7%      | 19.557.774    | 19.557.774                                     | 195.577.740                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 7                     |                              |         | Nhà làm việc                                                                  |               | 01/2001                             | TS00012      | TS00012  | 42.075.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 42.075.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 8                     |                              |         | Nhà cấp phát Methadone                                                        |               | 01/2015                             | TS00013      | TS00013  | 60.000.000                         |          |         | 7%      | 4.002.000     | 4.002.000                                      | 36.018.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 9                     |                              |         | Nhà bệnh nhân                                                                 |               | 01/2010                             | TS00015      | TS00015  | 125.000.000                        |          |         | 7%      | 8.337.500     | 8.337.500                                      | 116.725.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 10                    |                              |         | Nhà làm việc cấp 4 TYT Chiềng En                                              |               | 01/2001                             | TS00016      | TS00016  | 246.900.000                        |          |         | 7%      |               |                                                | 246.900.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 11                    |                              |         | 02 dãy nhà cấp 4 gồm 04 phòng TYT Mường Lầm                                   |               | 01/2002                             | TS00018      | TS00018  | 773.520.000                        |          |         | 7%      |               |                                                | 773.520.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 12                    |                              |         | 01 dãy nhà cấp 4 TYT Mường Lầm                                                |               | 01/2002                             | TS00019      | TS00019  | 483.450.000                        |          |         | 7%      |               |                                                | 483.450.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 13                    |                              |         | Phòng khám sản + mái tôn TYT Mường Lầm (Sửa năm 2015)                         |               | 01/2002                             | TS00020      | TS00020  | 94.740.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 94.740.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 14                    |                              |         | Nhà làm việc Tyt Yên Hưng (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng chưa có nguyên giá)  |               | 01/2019                             | TS00021      | TS00021  | 0                                  |          |         | 7%      |               |                                                | 0                                                                    |                |   |                     |                          |  |
| 15                    |                              |         | Nhà làm việc 5 gian TYT Chiềng Sơ                                             |               | 01/2001                             | TS00022      | TS00022  | 264.303.750                        |          |         | 7%      |               |                                                | 264.303.750                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 16                    |                              |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Sơ                                                    |               | 01/2001                             | TS00023      | TS00023  | 201.262.250                        |          |         | 7%      |               |                                                | 201.262.250                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 17                    |                              |         | Nhà làm việc TYT Nà Nghịu cũ                                                  |               | 01/1999                             | TS00025      | TS00025  | 14.025.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 14.025.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 18                    |                              |         | Nhà làm việc 5 gian TYT Nà Nghịu                                              |               | 01/2001                             | TS00026      | TS00026  | 42.075.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 42.075.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 19                    |                              |         | Nhà 3 gian TYT Nậm Ty                                                         |               | 01/2004                             | TS00027      | TS00027  | 156.097.700                        |          |         | 7%      |               |                                                | 156.097.700                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 20                    |                              |         | Nhà 5 gian TYT Nậm Ty                                                         |               | 01/2003                             | TS00028      | TS00028  | 394.510.000                        |          |         | 7%      |               |                                                | 394.510.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 21                    |                              |         | Nhà làm việc TYT Chiềng Khoong                                                |               | 01/2001                             | TS00029      | TS00029  | 120.000.000                        |          |         | 7%      |               |                                                | 120.000.000                                                          |                |   |                     |                          |  |
| 22                    |                              |         | Nhà bệnh nhân TYT Chiềng Khoong                                               |               | 01/1979                             | TS00030      | TS00030  | 45.000.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 45.000.000                                                           |                |   |                     |                          |  |
| 23                    |                              |         | Nhà dân số TYT Chiềng Khoong                                                  |               | 01/1996                             | TS00031      | TS00031  | 40.000.000                         |          |         | 7%      |               |                                                | 40.000.000                                                           |                |   |                     |                          |  |

|                                                                                          |          |            |                                                                                                                                                         |  |         |         |         |                      |  |  |     |                    |                    |                      |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|---------|----------------------|--|--|-----|--------------------|--------------------|----------------------|--|--|--|--|
| 24                                                                                       |          |            | Nhà làm việc TYT Nậm Mẩn                                                                                                                                |  | 01/2006 | TS00032 | TS00032 | 247.192.000          |  |  | 7%  |                    |                    | 247.192.000          |  |  |  |  |
| 25                                                                                       |          |            | Nhà làm việc TYT Mường Cai                                                                                                                              |  | 01/2011 | TS00037 | TS00037 | 154.322.000          |  |  | 7%  | 10.293.277         | 10.293.277         | 133.812.605          |  |  |  |  |
| 26                                                                                       |          |            | Nhà bệnh nhân TYT Mường Cai                                                                                                                             |  | 01/2001 | TS00038 | TS00038 | 42.075.000           |  |  | 7%  |                    |                    | 42.075.000           |  |  |  |  |
| 27                                                                                       |          |            | Nhà lưu bệnh nhân TYT MUờng Cai                                                                                                                         |  | 01/1996 | TS00039 | TS00039 | 40.000.000           |  |  | 7%  |                    |                    | 40.000.000           |  |  |  |  |
| 28                                                                                       |          |            | Nhà làm việc TYT Đứa Mòn                                                                                                                                |  | 01/2017 | TS00042 | TS00042 | 2.960.410.502        |  |  | 7%  | 197.459.380        | 197.459.380        | 1.004.860.324        |  |  |  |  |
| 29                                                                                       |          |            | Nhà điều trị nội trú 3 gian lắp ghép 84m2 có đủ hệ thống quạt, điện; Công trình nhà vệ sinh 02 phòng, 01 phòng tắm) Do Viện Quân Y (Chưa có nguyên giá) |  | 01/2019 | TS00046 | TS00046 | 0                    |  |  | 7%  |                    |                    | 0                    |  |  |  |  |
| 30                                                                                       |          |            | Nhà bệnh nhân                                                                                                                                           |  | 01/2017 | TS00047 | TS00047 | 120.000.000          |  |  | 7%  | 8.004.000          | 8.004.000          | 56.028.000           |  |  |  |  |
| <b>Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi</b> |          |            |                                                                                                                                                         |  |         |         |         | <b>0</b>             |  |  |     | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>             |  |  |  |  |
| 1                                                                                        |          |            | Bể nước (Chưa có nguyên giá)                                                                                                                            |  | 01/2015 | TS00036 | TS00036 | 0                    |  |  | 5%  |                    |                    | 0                    |  |  |  |  |
| <b>Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác</b>                                              |          |            |                                                                                                                                                         |  |         |         |         | <b>210.089.960</b>   |  |  |     | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>210.089.960</b>   |  |  |  |  |
| 1                                                                                        |          |            | Nhà để xe ô tô                                                                                                                                          |  | 01/1998 | TS00005 | TS00005 | 7.000.000            |  |  | 10% |                    |                    | 7.000.000            |  |  |  |  |
| 2                                                                                        |          |            | Nhà để xe máy                                                                                                                                           |  | 01/2010 | TS00006 | TS00006 | 13.400.000           |  |  | 10% |                    |                    | 13.400.000           |  |  |  |  |
| 3                                                                                        |          |            | Nhà bếp (Chưa có nguyên giá)                                                                                                                            |  | 01/2015 | TS00034 | TS00034 | 0                    |  |  | 10% |                    |                    | 0                    |  |  |  |  |
| 4                                                                                        |          |            | Nhà xe (Chưa có nguyên giá)                                                                                                                             |  | 01/2015 | TS00035 | TS00035 | 0                    |  |  | 10% |                    |                    | 0                    |  |  |  |  |
| 5                                                                                        |          |            | Sân bê tông                                                                                                                                             |  | 01/2002 | TS0048  | TS0048  | 52.250.000           |  |  | 10% |                    |                    | 52.250.000           |  |  |  |  |
| 6                                                                                        |          |            | Đường bê tông                                                                                                                                           |  | 01/2002 | TS0049  | TS0049  | 30.699.960           |  |  | 10% |                    |                    | 30.699.960           |  |  |  |  |
| 7                                                                                        |          |            | Hàng rào lưới thép (Sửa chữa 2015)                                                                                                                      |  | 01/2002 | TS0050  | TS0050  | 74.000.000           |  |  | 10% |                    |                    | 74.000.000           |  |  |  |  |
| 8                                                                                        |          |            | Nhà vệ sinh                                                                                                                                             |  | 01/2002 | TS0051  | TS0051  | 32.740.000           |  |  | 10% |                    |                    | 32.740.000           |  |  |  |  |
| <b>Loại tài sản: Phương tiện vận tải khác</b>                                            |          |            |                                                                                                                                                         |  |         |         |         | <b>73.260.000</b>    |  |  |     | <b>5.106.000</b>   | <b>5.106.000</b>   | <b>60.782.000</b>    |  |  |  |  |
| 1                                                                                        |          |            | Xe máy Future new - (Dân số - Sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                                                                  |  | 01/2007 | TS0053  | TS0053  | 22.200.000           |  |  | 10% |                    |                    | 22.200.000           |  |  |  |  |
| 2                                                                                        |          |            | Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (ĐA QTC PC Sốt rét - người sử dụng Hoàng Văn Kiên)                                                                        |  | 01/2016 | TS0054  | TS0054  | 28.400.000           |  |  | 10% | 2.840.000          | 2.840.000          | 22.720.000           |  |  |  |  |
| 3                                                                                        |          |            | Xe máy Honda Blade (Dự án Tiêu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)                                                                         |  | 01/2017 | TS0055  | TS0055  | 22.660.000           |  |  | 10% | 2.266.000          | 2.266.000          | 15.862.000           |  |  |  |  |
| <b>Loại tài sản: Máy vi tính để bàn</b>                                                  |          |            |                                                                                                                                                         |  |         |         |         | <b>1.662.382.675</b> |  |  |     | <b>187.205.335</b> | <b>187.205.335</b> | <b>1.186.564.535</b> |  |  |  |  |
| 1                                                                                        |          |            | Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)                                                                                                   |  | 03/2013 | TS00068 | TS00068 | 17.250.000           |  |  | 20% |                    |                    | 17.250.000           |  |  |  |  |
| 2                                                                                        |          |            | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn                                                                                                  |  | 03/2016 | TS00069 | TS00069 | 16.150.000           |  |  | 20% |                    |                    | 16.150.000           |  |  |  |  |
| 3                                                                                        |          |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                                                                          |  | 03/2021 | TS00071 | TS00071 | 12.485.000           |  |  | 20% | 2.497.000          | 2.497.000          | 7.491.000            |  |  |  |  |
| 4                                                                                        |          |            | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn                                                                                              |  | 01/2016 | TS00072 | TS00072 | 0                    |  |  | 20% |                    |                    |                      |  |  |  |  |
| 5                                                                                        | GT000009 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00073 | TS00073 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 6                                                                                        | GT000010 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00074 | TS00074 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 7                                                                                        | GT000011 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00075 | TS00075 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 8                                                                                        | GT000012 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00076 | TS00076 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 9                                                                                        | GT000013 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00077 | TS00077 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 10                                                                                       | GT000014 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00078 | TS00078 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 11                                                                                       | GT000015 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00079 | TS00079 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 12                                                                                       | GT000016 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00080 | TS00080 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 13                                                                                       | GT000017 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00081 | TS00081 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |
| 14                                                                                       | GT000018 | 02/11/2023 | Máy tính để bàn                                                                                                                                         |  | 11/2023 | TS00082 | TS00082 | 21.835.275           |  |  | 20% | 4.367.055          | 4.367.055          | 4.367.055            |  |  |  |  |

|    |              |                |                                                                                                 |  |         |         |         |            |  |  |     |           |           |            |  |  |  |  |
|----|--------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|---------|------------|--|--|-----|-----------|-----------|------------|--|--|--|--|
| 15 | GT000<br>019 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00083 | TS00083 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 16 | GT000<br>020 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00084 | TS00084 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 17 | GT000<br>021 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00085 | TS00085 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 18 | GT000<br>022 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00086 | TS00086 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 19 | GT000<br>023 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00087 | TS00087 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 20 | GT000<br>024 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00088 | TS00088 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 21 | GT000<br>025 | 02/11/2<br>023 | Máy tính để bàn                                                                                 |  | 11/2023 | TS00089 | TS00089 | 21.835.275 |  |  | 20% | 4.367.055 | 4.367.055 | 4.367.055  |  |  |  |  |
| 22 |              |                | Máy tính Đồng Nam Á                                                                             |  | 01/2013 | TS0135  | TS0135  | 13.500.000 |  |  | 20% |           |           | 13.500.000 |  |  |  |  |
| 23 |              |                | Máy tính đồng bộ HP280 người sử dụng Hà Văn Bích - Phó GD                                       |  | 01/2016 | TS0137  | TS0137  | 11.150.000 |  |  | 20% |           |           | 11.150.000 |  |  |  |  |
| 24 |              |                | Máy vi tính (Người sử dụng: Tổng Văn Chuyên - CT PCD) (Chưa có nguyên giá)                      |  | 01/2010 | TS0138  | TS0138  | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 25 |              |                | Máy vi tính (Người sử dụng: Hoàng Văn Kiên - Khoa KSBT)                                         |  | 01/2013 | TS0139  | TS0139  | 16.160.000 |  |  | 20% |           |           | 16.160.000 |  |  |  |  |
| 26 |              |                | Máy tính để bàn (CT PC lao - người sử dụng Quảng Văn Nam)                                       |  | 01/2015 | TS0140  | TS0140  | 10.846.000 |  |  | 20% |           |           | 10.846.000 |  |  |  |  |
| 27 |              |                | Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Tổng Văn Hưng                                          |  | 01/2016 | TS0141  | TS0141  | 14.850.000 |  |  | 20% |           |           | 14.850.000 |  |  |  |  |
| 28 |              |                | Máy tính để bàn FPT kèm máy in                                                                  |  | 01/2014 | TS0143  | TS0143  | 13.300.000 |  |  | 20% |           |           | 13.300.000 |  |  |  |  |
| 29 |              |                | Máy tính để bàn FPT kèm máy in                                                                  |  | 01/2014 | TS0144  | TS0144  | 13.300.000 |  |  | 20% |           |           | 13.300.000 |  |  |  |  |
| 30 |              |                | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Hà Văn Hoàn - Khoa YTCC)                                       |  | 01/2015 | TS0148  | TS0148  | 16.590.000 |  |  | 20% |           |           | 16.590.000 |  |  |  |  |
| 31 |              |                | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.541 - Người sử dụng Khoa YTCC-DD Hà Văn Hoàn                  |  | 01/2020 | TS0149  | TS0149  | 13.486.000 |  |  | 20% | 2.697.200 | 2.697.200 | 10.788.800 |  |  |  |  |
| 32 |              |                | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Tổng Văn Tun- Khoa ATTP)                                       |  | 01/2010 | TS0150  | TS0150  | 11.500.000 |  |  | 20% |           |           | 11.500.000 |  |  |  |  |
| 33 |              |                | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Quảng Văn Thịnh - Khoa ATTP)                                   |  | 01/2015 | TS0151  | TS0151  | 16.590.000 |  |  | 20% |           |           | 16.590.000 |  |  |  |  |
| 34 |              |                | Máy tính đồng bộ HP280 -( Sử dụng: Đèo Thị Quý -Khoa KB-XN-Dược)                                |  | 01/2016 | TS0159  | TS0159  | 11.150.000 |  |  | 20% |           |           | 11.150.000 |  |  |  |  |
| 35 |              |                | Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Lò Thị Chiến chuyên khoa YTCC)                                 |  | 01/2015 | TS0164  | TS0164  | 16.590.000 |  |  | 20% |           |           | 16.590.000 |  |  |  |  |
| 36 |              |                | Máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Tổng Thị Hòa |  | 01/2015 | TS0165  | TS0165  | 16.500.000 |  |  | 20% |           |           | 16.500.000 |  |  |  |  |
| 37 |              |                | Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Phạm Thị xen                                           |  | 01/2016 | TS0167  | TS0167  | 14.850.000 |  |  | 20% |           |           | 14.850.000 |  |  |  |  |
| 38 |              |                | Máy tính để bàn (Màn hình + cây) (Người sử dụng - Hoàng Thị Lộc)                                |  | 01/2018 | TS0168  | TS0168  | 16.000.000 |  |  | 20% |           |           | 16.000.000 |  |  |  |  |
| 39 |              |                | Bộ máy vi tính để bàn (màn hình + cây) - Sử dụng Bộ phận Kế toán                                |  | 01/2019 | TS0170  | TS0170  | 18.500.000 |  |  | 20% | 3.700.000 | 3.700.000 | 18.500.000 |  |  |  |  |
| 40 |              |                | Máy tính đồng nam á                                                                             |  | 01/2014 | TS0171  | TS0171  | 17.250.000 |  |  | 20% |           |           | 17.250.000 |  |  |  |  |
| 41 |              |                | Máy tính đồng bộ HP280 -( Sử dụng: Phạm Thị Lưu - Khoa CSSKSS)                                  |  | 01/2016 | TS0172  | TS0172  | 11.150.000 |  |  | 20% |           |           | 11.150.000 |  |  |  |  |
| 42 |              |                | Máy vi tính FPT M665 (Người sử dụng - Lại Thị Thu Hương)                                        |  | 01/2011 | TS0174  | TS0174  | 13.100.000 |  |  | 20% |           |           | 13.100.000 |  |  |  |  |
| 43 |              |                | Máy vi tính FPT ELEAD (Chỉ cục dân số cấp không ghi giá)                                        |  | 01/2011 | TS0175  | TS0175  | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 44 |              |                | Bộ máy vi tính Coolen Plus (Người sử dụng - Nguyễn Thị Phương)                                  |  | 01/2013 | TS0180  | TS0180  | 16.390.000 |  |  | 20% |           |           | 16.390.000 |  |  |  |  |

|    |  |  |                                                                                                                             |  |         |        |        |            |  |  |     |           |           |            |  |  |  |  |
|----|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|--------|--------|------------|--|--|-----|-----------|-----------|------------|--|--|--|--|
| 45 |  |  | Bộ máy vi tính Sam sung (Người sử dụng - Hồ Bà Cho)                                                                         |  | 01/2015 | TS0182 | TS0182 | 15.990.000 |  |  | 20% |           |           | 15.990.000 |  |  |  |  |
| 46 |  |  | Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Mường Sai                         |  | 01/2012 | TS0183 | TS0183 | 17.700.000 |  |  | 20% |           |           | 17.700.000 |  |  |  |  |
| 47 |  |  | Bộ máy vi tính( cây, màn, máy in) Xã Mường Sai                                                                              |  | 01/2014 | TS0184 | TS0184 | 17.200.000 |  |  | 20% |           |           | 17.200.000 |  |  |  |  |
| 48 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Sai                                                                 |  | 01/2016 | TS0185 | TS0185 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 49 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Sai                                                                     |  | 01/2016 | TS0186 | TS0186 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 50 |  |  | Máy tính đồng bộ HP280 (Chiềng Khương)                                                                                      |  | 01/2016 | TS0188 | TS0188 | 11.150.000 |  |  | 20% |           |           | 11.150.000 |  |  |  |  |
| 51 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Khoong                                                             |  | 01/2016 | TS0190 | TS0190 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 52 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Khoong                                                                 |  | 01/2016 | TS0191 | TS0191 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 53 |  |  | Máy tính để bàn FPT Elead TK5400BRT kèm màn hình 19,5 inch - Trạm y tế xã Chiềng Khoong - DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và |  | 01/2020 | TS0192 | TS0192 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |  |
| 54 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Cang                                                               |  | 01/2016 | TS0193 | TS0193 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 55 |  |  | Máy tính để bàn ( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Cang                                                                  |  | 01/2016 | TS0194 | TS0194 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 56 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Lầm                                                                     |  | 01/2016 | TS0195 | TS0195 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 57 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Cai                                                                 |  | 01/2016 | TS0197 | TS0197 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 58 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Cai                                                                     |  | 01/2016 | TS0198 | TS0198 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 59 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)                                |  | 01/2020 | TS0199 | TS0199 | 11.288.000 |  |  | 20% | 2.257.600 | 2.257.600 | 9.030.400  |  |  |  |  |
| 60 |  |  | Máy vi tính (TYT Nà Nghịu)                                                                                                  |  | 01/2013 | TS0200 | TS0200 | 17.250.000 |  |  | 20% |           |           | 17.250.000 |  |  |  |  |
| 61 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nà Nghịu                                                                  |  | 01/2016 | TS0201 | TS0201 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 62 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nà Nghịu                                                                      |  | 01/2016 | TS0202 | TS0202 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 63 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Mần                                                                   |  | 01/2016 | TS0203 | TS0203 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 64 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Mần                                                                       |  | 01/2016 | TS0204 | TS0204 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 65 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)                                |  | 01/2020 | TS0205 | TS0205 | 11.288.000 |  |  | 20% | 2.257.600 | 2.257.600 | 9.030.400  |  |  |  |  |
| 66 |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Sơ                                                                 |  | 01/2016 | TS0206 | TS0206 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |  |
| 67 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Sơ                                                                     |  | 01/2016 | TS0207 | TS0207 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |  |
| 68 |  |  | Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ (Methadone)                                                                |  | 01/2019 | TS0208 | TS0208 | 12.000.000 |  |  | 20% | 2.400.000 | 2.400.000 | 12.000.000 |  |  |  |  |
| 69 |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                                             |  | 01/2020 | TS0210 | TS0210 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |  |
| 70 |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                                             |  | 01/2020 | TS0211 | TS0211 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |  |
| 71 |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                                             |  | 01/2020 | TS0212 | TS0212 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |  |
| 72 |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                                             |  | 01/2020 | TS0213 | TS0213 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |  |

|     |  |  |                                                                                                  |  |         |        |        |            |  |  |     |           |           |            |  |  |  |
|-----|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|--------|--------|------------|--|--|-----|-----------|-----------|------------|--|--|--|
| 73  |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                  |  | 01/2020 | TS0214 | TS0214 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |
| 74  |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                  |  | 01/2020 | TS0215 | TS0215 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |
| 75  |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                  |  | 01/2020 | TS0216 | TS0216 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |
| 76  |  |  | Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã                                  |  | 01/2020 | TS0217 | TS0217 | 12.700.000 |  |  | 20% | 2.540.000 | 2.540.000 | 10.160.000 |  |  |  |
| 77  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Phung                                   |  | 01/2016 | TS0219 | TS0219 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 78  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Phung                                       |  | 01/2016 | TS0220 | TS0220 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 79  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng En                                      |  | 01/2016 | TS0222 | TS0222 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 80  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - Tyt Chiềng En                                          |  | 01/2016 | TS0223 | TS0223 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 81  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Yên Hưng                                       |  | 01/2016 | TS0225 | TS0225 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 82  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Yên Hưng                                           |  | 01/2016 | TS0226 | TS0226 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 83  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Đứa Mòn                                        |  | 01/2016 | TS0228 | TS0228 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 84  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Đứa Mòn                                            |  | 01/2016 | TS0229 | TS0229 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 85  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Bó Sinh                                        |  | 01/2016 | TS0231 | TS0231 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 86  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Bó Sinh                                            |  | 01/2016 | TS0232 | TS0232 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 87  |  |  | Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Bó Sinh (Methadone)                                       |  | 01/2019 | TS0233 | TS0233 | 12.000.000 |  |  | 20% | 2.400.000 | 2.400.000 | 12.000.000 |  |  |  |
| 88  |  |  | Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Nậm Ty |  | 01/2012 | TS0236 | TS0236 | 17.700.000 |  |  | 20% |           |           | 17.700.000 |  |  |  |
| 89  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Ty                                         |  | 01/2016 | TS0237 | TS0237 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 90  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Ty                                             |  | 01/2016 | TS0238 | TS0238 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 91  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Pú Bấu                                         |  | 01/2016 | TS0240 | TS0240 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 92  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Pú Bấu                                             |  | 01/2016 | TS0241 | TS0241 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 93  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Huổi Một                                       |  | 01/2016 | TS0243 | TS0243 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 94  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Huổi Một                                           |  | 01/2016 | TS0244 | TS0244 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 95  |  |  | Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)                                            |  | 01/2013 | TS0246 | TS0246 | 17.250.000 |  |  | 20% |           |           | 17.250.000 |  |  |  |
| 96  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn                                       |  | 01/2016 | TS0247 | TS0247 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 97  |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn                                           |  | 01/2016 | TS0248 | TS0248 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 98  |  |  | Máy vi tính (Người sử dụng: Đinh Văn Hùng - TYT Mường Hung)                                      |  | 01/2013 | TS0249 | TS0249 | 17.250.000 |  |  | 20% |           |           | 17.250.000 |  |  |  |
| 99  |  |  | Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Hung                                     |  | 01/2016 | TS0250 | TS0250 | 0          |  |  | 20% |           |           | 0          |  |  |  |
| 100 |  |  | Máy tính để bàn( Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Hung                                         |  | 01/2016 | TS0251 | TS0251 | 16.150.000 |  |  | 20% |           |           | 16.150.000 |  |  |  |
| 101 |  |  | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                   |  | 01/2021 | TS0254 | TS0254 | 12.485.000 |  |  | 20% | 2.497.000 | 2.497.000 | 7.491.000  |  |  |  |
| 102 |  |  | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                   |  | 01/2021 | TS0255 | TS0255 | 12.485.000 |  |  | 20% | 2.497.000 | 2.497.000 | 7.491.000  |  |  |  |
| 103 |  |  | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                   |  | 01/2021 | TS0256 | TS0256 | 12.485.000 |  |  | 20% | 2.497.000 | 2.497.000 | 7.491.000  |  |  |  |

|                                                                        |           |            |                                                                                                      |            |         |         |         |             |  |  |     |            |            |             |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|---------|---------|-------------|--|--|-----|------------|------------|-------------|--|--|--|--|
| 104                                                                    |           |            | Máy In HP Laserjet M203d ( Lường Văn Loãi)                                                           |            | 01/2021 | TS0257  | TS0257  | 6.974.000   |  |  | 20% | 1.394.800  | 1.394.800  | 4.184.400   |  |  |  |  |
| 105                                                                    |           |            | Máy In HP Laserjet M203d ( Kế                                                                        |            | 01/2021 | TS0259  | TS0259  | 6.974.000   |  |  | 20% | 1.394.800  | 1.394.800  | 4.184.400   |  |  |  |  |
| 106                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0260  | TS0260  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 107                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0261  | TS0261  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 108                                                                    |           |            | Máy In HP Laserjet M203d                                                                             |            | 01/2021 | TS0262  | TS0262  | 6.974.000   |  |  | 20% | 1.394.800  | 1.394.800  | 4.184.400   |  |  |  |  |
| 109                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0263  | TS0263  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 110                                                                    |           |            | Máy In HP Laserjet M203d                                                                             |            | 01/2021 | TS0264  | TS0264  | 6.974.000   |  |  | 20% | 1.394.800  | 1.394.800  | 4.184.400   |  |  |  |  |
| 111                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0265  | TS0265  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 112                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0266  | TS0266  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 113                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0267  | TS0267  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 114                                                                    |           |            | Máy In HP Laserjet M203d                                                                             |            | 01/2021 | TS0268  | TS0268  | 6.974.000   |  |  | 20% | 1.394.800  | 1.394.800  | 4.184.400   |  |  |  |  |
| 115                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0271  | TS0271  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 116                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0273  | TS0273  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 117                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0275  | TS0275  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 118                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0277  | TS0277  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 119                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0280  | TS0280  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 120                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0282  | TS0282  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 121                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0284  | TS0284  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 122                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0285  | TS0285  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 123                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0286  | TS0286  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 124                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0287  | TS0287  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 125                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0288  | TS0288  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 126                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0289  | TS0289  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 127                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0290  | TS0290  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 128                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0291  | TS0291  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 129                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0293  | TS0293  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 130                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0294  | TS0294  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| 131                                                                    |           |            | Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496                                                                       |            | 01/2021 | TS0295  | TS0295  | 12.485.000  |  |  | 20% | 2.497.000  | 2.497.000  | 7.491.000   |  |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |           |            |                                                                                                      |            |         |         |         | 271.339.590 |  |  |     | 29.187.118 | 29.187.118 | 174.255.118 |  |  |  |  |
| 1                                                                      | GT000 026 | 15/02/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng                                          |            | 11/2023 | TS00090 | TS00090 | 31.298.795  |  |  | 20% | 6.259.759  | 6.259.759  | 6.259.759   |  |  |  |  |
| 2                                                                      | GT000 026 | 15/02/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng                                          |            | 11/2023 | TS00091 | TS00091 | 31.298.795  |  |  | 20% | 6.259.759  | 6.259.759  | 6.259.759   |  |  |  |  |
| 3                                                                      |           |            | Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyên Lò Thị Hào sử                                   |            | 01/2014 | TS0157  | TS0157  | 16.500.000  |  |  | 20% |            |            | 16.500.000  |  |  |  |  |
| 4                                                                      |           |            | Máy tính xách tay (ĐA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng -Trần                                      |            | 01/2015 | TS0158  | TS0158  | 23.154.000  |  |  | 20% |            |            | 23.154.000  |  |  |  |  |
| 5                                                                      |           |            | Máy tính để bàn FPT-Elead AP G325SFF - Sử dụng Lò Văn Quỳnh                                          |            | 01/2017 | TS0162  | TS0162  | 13.000.000  |  |  | 20% |            |            | 13.000.000  |  |  |  |  |
| 6                                                                      |           |            | Máy vi tính Dell Inspiron 5559 I5 - Sử dụng - Nguyễn Văn Hồng                                        |            | 01/2017 | TS0163  | TS0163  | 13.000.000  |  |  | 20% |            |            | 13.000.000  |  |  |  |  |
| 7                                                                      |           |            | Máy vi tính xách tay: Dell latitude E5440 (Dự án Tiêu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Lò Văn Xuân |            | 01/2015 | TS0166  | TS0166  | 24.750.000  |  |  | 20% |            |            | 24.750.000  |  |  |  |  |
| 8                                                                      |           |            | Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyên Lường Văn Loãi sử dụng)                         |            | 01/2018 | TS0169  | TS0169  | 15.000.000  |  |  | 20% |            |            | 15.000.000  |  |  |  |  |
| 9                                                                      |           |            | Laptop Sony VAIO (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                     |            | 01/2012 | TS0176  | TS0176  | 20.000.000  |  |  | 20% |            |            | 20.000.000  |  |  |  |  |
| 10                                                                     |           |            | Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 (Lường Văn Loãi)                                      |            | 01/2021 | TS0258  | TS0258  | 14.982.000  |  |  | 20% | 2.996.400  | 2.996.400  | 8.989.200   |  |  |  |  |
| 11                                                                     |           |            | Máy tính sách tay Notbook Thinkpad T14s gen3 Core I5                                                 | Trung Quốc | 12/2022 | TS0316  | TS0316  | 34.178.000  |  |  | 20% | 6.835.600  | 6.835.600  | 13.671.200  |  |  |  |  |
| 12                                                                     |           |            | Máy tính sách tay Notbook Thinkpad T14s gen3 Core I5                                                 | Trung Quốc | 12/2022 | TS0317  | TS0317  | 34.178.000  |  |  | 20% | 6.835.600  | 6.835.600  | 13.671.200  |  |  |  |  |
| Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu                                         |           |            |                                                                                                      |            |         |         |         | 10.815.000  |  |  |     | 0          | 0          | 10.815.000  |  |  |  |  |
| 1                                                                      |           |            | Tủ tài liệu (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                               |            | 01/2011 | TS0129  | TS0129  | 10.815.000  |  |  | 20% |            |            | 10.815.000  |  |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy photocopy                                            |           |            |                                                                                                      |            |         |         |         | 22.660.000  |  |  |     | 0          | 0          | 22.660.000  |  |  |  |  |

|                                                                   |  |  |                                                                                                         |          |         |        |        |             |  |  |     |            |            |             |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|--------|-------------|--|--|-----|------------|------------|-------------|--|--|--|
| 1                                                                 |  |  | Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Quảng Văn Quỳnh |          | 01/2015 | TS0155 | TS0155 | 22.660.000  |  |  | 13% |            |            | 22.660.000  |  |  |  |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh |  |  |                                                                                                         |          |         |        |        | 24.675.000  |  |  |     |            |            | 24.675.000  |  |  |  |
| 1                                                                 |  |  | Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                         |          | 01/2011 | TS0130 | TS0130 | 12.600.000  |  |  | 13% |            |            | 12.600.000  |  |  |  |
| 2                                                                 |  |  | Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                                       |          | 01/2011 | TS0133 | TS0133 | 12.075.000  |  |  | 13% |            |            | 12.075.000  |  |  |  |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách                               |  |  |                                                                                                         |          |         |        |        | 75.650.000  |  |  |     | 1.250.000  | 1.250.000  | 75.650.000  |  |  |  |
| 1                                                                 |  |  | Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)                                              |          | 01/2011 | TS0131 | TS0131 | 19.425.000  |  |  | 13% |            |            | 19.425.000  |  |  |  |
| 2                                                                 |  |  | Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)                                            |          | 01/2011 | TS0134 | TS0134 | 19.425.000  |  |  | 13% |            |            | 19.425.000  |  |  |  |
| 3                                                                 |  |  | Bộ bàn ghế gỗ Sofa tiếp khách (Người sử dụng: Hà Văn Bích)                                              |          | 01/2016 | TS0136 | TS0136 | 10.000.000  |  |  | 13% | 1.250.000  | 1.250.000  | 10.000.000  |  |  |  |
| 4                                                                 |  |  | Bàn ghế sa lông gỗ (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)                                        |          | 01/2009 | TS0173 | TS0173 | 10.100.000  |  |  | 13% |            |            | 10.100.000  |  |  |  |
| 5                                                                 |  |  | Bộ bàn ghế mây (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                          |          | 01/2014 | TS0181 | TS0181 | 16.700.000  |  |  | 13% |            |            | 16.700.000  |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                              |  |  |                                                                                                         |          |         |        |        | 147.525.000 |  |  |     | 15.175.000 | 15.175.000 | 88.175.000  |  |  |  |
| 1                                                                 |  |  | Máy điều hòa nhiệt độ Samsung - Sử dụng Phòng Giám đốc                                                  |          | 01/2011 | TS0132 | TS0132 | 15.800.000  |  |  | 13% |            |            | 15.800.000  |  |  |  |
| 2                                                                 |  |  | Điều hòa Casper 12000BTU                                                                                |          | 01/2020 | TS0147 | TS0147 | 15.800.000  |  |  | 13% | 1.975.000  | 1.975.000  | 7.900.000   |  |  |  |
| 3                                                                 |  |  | Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Khoa                                         |          | 01/2017 | TS0160 | TS0160 | 15.000.000  |  |  | 13% | 1.875.000  | 1.875.000  | 13.125.000  |  |  |  |
| 4                                                                 |  |  | Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Phòng                                        |          | 01/2017 | TS0161 | TS0161 | 15.000.000  |  |  | 13% | 1.875.000  | 1.875.000  | 13.125.000  |  |  |  |
| 5                                                                 |  |  | Máy điều hoà 2 chiều (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)                                                    |          | 01/2012 | TS0177 | TS0177 | 10.325.000  |  |  | 13% |            |            | 10.325.000  |  |  |  |
| 6                                                                 |  |  | Điều hòa nhiệt độ Caper 9000BTU (Cơ sở Methadone )                                                      |          | 01/2019 | TS0209 | TS0209 | 12.000.000  |  |  | 13% | 1.500.000  | 1.500.000  | 7.500.000   |  |  |  |
| 7                                                                 |  |  | Điều hòa nhiệt độ Caper 9000 BTU (Cơ sở Methadone )                                                     |          | 01/2019 | TS0234 | TS0234 | 12.000.000  |  |  | 13% | 1.500.000  | 1.500.000  | 7.500.000   |  |  |  |
| 8                                                                 |  |  | Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A                                              | Thái Lan | 11/2022 | TS0313 | TS0313 | 25.800.000  |  |  | 13% | 3.225.000  | 3.225.000  | 6.450.000   |  |  |  |
| 9                                                                 |  |  | Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A                                              | Thái Lan | 11/2022 | TS0314 | TS0314 | 25.800.000  |  |  | 13% | 3.225.000  | 3.225.000  | 6.450.000   |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác           |  |  |                                                                                                         |          |         |        |        | 146.744.000 |  |  |     | 29.348.800 | 29.348.800 | 117.395.200 |  |  |  |
| 1                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0187 | TS0187 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |
| 2                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0189 | TS0189 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |
| 3                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0196 | TS0196 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |
| 4                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0218 | TS0218 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |
| 5                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0221 | TS0221 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |
| 6                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0224 | TS0224 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |
| 7                                                                 |  |  | Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)            |          | 01/2020 | TS0227 | TS0227 | 11.288.000  |  |  | 20% | 2.257.600  | 2.257.600  | 9.030.400   |  |  |  |

|                                                                                                      |  |  |                                                                                              |  |         |         |         |               |  |  |     |             |             |               |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|---------|---------------|--|--|-----|-------------|-------------|---------------|--|--|--|
| 8                                                                                                    |  |  | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |  | 01/2020 | TS0230  | TS0230  | 11.288.000    |  |  | 20% | 2.257.600   | 2.257.600   | 9.030.400     |  |  |  |
| 9                                                                                                    |  |  | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |  | 01/2020 | TS0235  | TS0235  | 11.288.000    |  |  | 20% | 2.257.600   | 2.257.600   | 9.030.400     |  |  |  |
| 10                                                                                                   |  |  | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |  | 01/2020 | TS0239  | TS0239  | 11.288.000    |  |  | 20% | 2.257.600   | 2.257.600   | 9.030.400     |  |  |  |
| 11                                                                                                   |  |  | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |  | 01/2020 | TS0242  | TS0242  | 11.288.000    |  |  | 20% | 2.257.600   | 2.257.600   | 9.030.400     |  |  |  |
| 12                                                                                                   |  |  | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |  | 01/2020 | TS0245  | TS0245  | 11.288.000    |  |  | 20% | 2.257.600   | 2.257.600   | 9.030.400     |  |  |  |
| 13                                                                                                   |  |  | Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box) |  | 01/2020 | TS0252  | TS0252  | 11.288.000    |  |  | 20% | 2.257.600   | 2.257.600   | 9.030.400     |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                                              |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 28.945.000    |  |  |     | 0           | 0           | 28.945.000    |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Máy chiếu và màn chiếu (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                  |  | 01/2015 | TS0154  | TS0154  | 28.945.000    |  |  | 20% |             |             | 28.945.000    |  |  |  |
| Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                      |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 179.216.900   |  |  |     | 27.073.200  | 27.073.200  | 125.070.500   |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 03/2021 | TS00070 | TS00070 | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 2                                                                                                    |  |  | Tivi màn hình Led                                                                            |  | 01/2014 | TS0145  | TS0145  | 10.300.000    |  |  | 20% |             |             | 10.300.000    |  |  |  |
| 3                                                                                                    |  |  | Tivi LED 40 inch (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường                        |  | 01/2015 | TS0152  | TS0152  | 20.327.000    |  |  | 20% |             |             | 20.327.000    |  |  |  |
| 4                                                                                                    |  |  | Ti vi Led Sam Sung (Người sử dụng - Phòng Dân số Truyền thông)                               |  | 01/2012 | TS0179  | TS0179  | 13.223.900    |  |  | 20% |             |             | 13.223.900    |  |  |  |
| 5                                                                                                    |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0269  | TS0269  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 6                                                                                                    |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0270  | TS0270  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 7                                                                                                    |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0272  | TS0272  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 8                                                                                                    |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0274  | TS0274  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 9                                                                                                    |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0276  | TS0276  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 10                                                                                                   |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0278  | TS0278  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 11                                                                                                   |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0279  | TS0279  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 12                                                                                                   |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0281  | TS0281  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 13                                                                                                   |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0283  | TS0283  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 14                                                                                                   |  |  | Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số                                                           |  | 01/2021 | TS0292  | TS0292  | 10.900.000    |  |  | 20% | 2.180.000   | 2.180.000   | 6.540.000     |  |  |  |
| 15                                                                                                   |  |  | Tivi HG50 AT690UKXXV                                                                         |  | 01/2021 | TS0307  | TS0307  | 15.466.000    |  |  | 20% | 3.093.200   | 3.093.200   | 9.279.600     |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy ảnh                                                                                |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 10.100.000    |  |  |     |             |             | 10.100.000    |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Máy ảnh sony (Người sử dụng - Hồ bà Cho)                                                     |  | 01/2012 | TS0178  | TS0178  | 10.100.000    |  |  | 20% |             |             | 10.100.000    |  |  |  |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                                      |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 15.430.000    |  |  |     | 0           | 0           | 15.430.000    |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Bộ tăng âm và bộ microphone (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường             |  | 01/2015 | TS0153  | TS0153  | 15.430.000    |  |  | 20% |             |             | 15.430.000    |  |  |  |
| Loại tài sản: Camera giám sát                                                                        |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 25.500.000    |  |  |     |             |             | 25.500.000    |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Camera                                                                                       |  | 01/2014 | TS0142  | TS0142  | 25.500.000    |  |  | 13% |             |             | 25.500.000    |  |  |  |
| Loại tài sản: Bàn ghế hội trường                                                                     |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 31.800.000    |  |  |     | 3.975.000   | 3.975.000   | 7.950.000     |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Bàn hội trường gỗ CN MDF kích thước 7000x1600x760                                            |  | 11/2022 | TS0315  | TS0315  | 31.800.000    |  |  | 13% | 3.975.000   | 3.975.000   | 7.950.000     |  |  |  |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật                                       |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 16.000.000    |  |  |     |             |             | 16.000.000    |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Tủ sắt đựng tài liệu hồ sơ                                                                   |  | 01/2014 | TS0146  | TS0146  | 16.000.000    |  |  | 13% |             |             | 16.000.000    |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                         |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 39.268.250    |  |  |     | 4.908.531   | 4.908.531   | 29.451.187    |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Máy phát điện 7KW (Dự án Tiêu vùng Sông Mê Công)                                             |  | 01/2018 | TS0156  | TS0156  | 39.268.250    |  |  | 13% | 4.908.531   | 4.908.531   | 29.451.187    |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y |  |  |                                                                                              |  |         |         |         | 2.771.311.318 |  |  |     | 223.341.131 | 223.341.131 | 1.955.317.157 |  |  |  |
| 1                                                                                                    |  |  | Máy siêu âm đen trắng xách tay FUKUDA (Gồm 01 máy chính, màn                                 |  | 01/2012 | TS0056  | TS0056  | 166.000.000   |  |  | 10% |             |             | 166.000.000   |  |  |  |

|    |  |  |                                                                                                 |  |         |        |        |             |  |  |     |            |            |             |  |  |  |  |
|----|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|--------|--------|-------------|--|--|-----|------------|------------|-------------|--|--|--|--|
| 2  |  |  | Máy siêu âm xách tay (Người sử dụng: Khoa xét nghiệm)                                           |  | 01/2013 | TS0057 | TS0057 | 297.000.000 |  |  | 10% |            |            | 297.000.000 |  |  |  |  |
| 3  |  |  | Đầu dò Linear dùng máy UF - 400AX (Người sử dụng - Khoa xét                                     |  | 01/2014 | TS0058 | TS0058 | 39.600.000  |  |  | 10% | 3.960.000  | 3.960.000  | 39.600.000  |  |  |  |  |
| 4  |  |  | Máy phun hóa chất ULV - TTYTDP tỉnh - người sử dụng Khoa                                        |  | 01/2015 | TS0059 | TS0059 | 30.255.000  |  |  | 10% | 3.025.500  | 3.025.500  | 27.229.500  |  |  |  |  |
| 5  |  |  | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                  |  | 01/2015 | TS0060 | TS0060 | 71.000.000  |  |  | 10% | 7.100.000  | 7.100.000  | 63.900.000  |  |  |  |  |
| 6  |  |  | Máy huyết học tự động ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                                |  | 01/2015 | TS0061 | TS0061 | 142.100.000 |  |  | 10% | 14.210.000 | 14.210.000 | 127.890.000 |  |  |  |  |
| 7  |  |  | Máy xét nghiệm nước tiểu ( Sử dụng Khoa Xét nghiệm)                                             |  | 01/2015 | TS0062 | TS0062 | 11.000.000  |  |  | 10% | 1.100.000  | 1.100.000  | 9.900.000   |  |  |  |  |
| 8  |  |  | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (ĐA QTC PCSR người sử dụng khoa Xét nghiệm)               |  | 01/2017 | TS0063 | TS0063 | 77.918.672  |  |  | 10% | 7.791.867  | 7.791.867  | 54.543.070  |  |  |  |  |
| 9  |  |  | Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Sử dụng Khoa Khám bệnh - XN - Được        |  | 01/2019 | TS0064 | TS0064 | 50.061.000  |  |  | 10% | 5.006.100  | 5.006.100  | 25.030.500  |  |  |  |  |
| 10 |  |  | Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Tồn kho                                   |  | 01/2019 | TS0065 | TS0065 | 50.061.000  |  |  | 10% | 5.006.100  | 5.006.100  | 25.030.500  |  |  |  |  |
| 11 |  |  | Kính hiển vi Zeizz - Đức (Tiểu vùng Sông Mê công) - Khoa Khám bệnh - XN - Được                  |  | 01/2019 | TS0066 | TS0066 | 75.075.000  |  |  | 10% | 7.507.500  | 7.507.500  | 37.537.500  |  |  |  |  |
| 12 |  |  | Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) Khoa Khám bệnh - XN - Được                                         |  | 01/2019 | TS0067 | TS0067 | 27.386.964  |  |  | 10% | 2.738.696  | 2.738.696  | 13.693.481  |  |  |  |  |
| 13 |  |  | Máy phun HC ULV - Makita - Nhật Bản - Sử dụng Khoa KSBT                                         |  | 01/2019 | TS0068 | TS0068 | 30.255.000  |  |  | 10% | 3.025.500  | 3.025.500  | 15.127.500  |  |  |  |  |
| 14 |  |  | Máy phun ULV - FONTAN - Postastar S - Đức - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                          |  | 01/2019 | TS0069 | TS0069 | 39.600.000  |  |  | 10% | 3.960.000  | 3.960.000  | 19.800.000  |  |  |  |  |
| 15 |  |  | Bình phun tay MR8 - Đài Loan - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                                       |  | 01/2019 | TS0070 | TS0070 | 11.850.300  |  |  | 10% | 1.185.030  | 1.185.030  | 5.925.150   |  |  |  |  |
| 16 |  |  | Bình phun tay ( Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS                      |  | 01/2019 | TS0071 | TS0071 | 49.984.000  |  |  | 10% | 4.998.400  | 4.998.400  | 24.992.000  |  |  |  |  |
| 17 |  |  | Tủ sấy - Sử dụng Khoa CSSKSS                                                                    |  | 01/2019 | TS0072 | TS0072 | 17.800.000  |  |  | 10% | 1.780.000  | 1.780.000  | 8.900.000   |  |  |  |  |
| 18 |  |  | Nồi hấp - Sử dụng Khoa CSSKSS                                                                   |  | 01/2019 | TS0073 | TS0073 | 22.900.000  |  |  | 10% | 2.290.000  | 2.290.000  | 11.450.000  |  |  |  |  |
| 19 |  |  | Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin Model: TCW 4000 AC, HSX: B Medical Systems (Khoa Khám bệnh |  | 01/2020 | TS0074 | TS0074 | 90.733.756  |  |  | 10% | 9.073.376  | 9.073.376  | 36.293.504  |  |  |  |  |
| 20 |  |  | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX23LED (Khoa Khám bệnh XN -                                   |  | 01/2020 | TS0075 | TS0075 | 30.672.840  |  |  | 10% | 3.067.284  | 3.067.284  | 12.269.136  |  |  |  |  |
| 21 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Mường Sai)                                          |  | 01/2015 | TS0076 | TS0076 | 13.361.900  |  |  | 10% | 1.336.190  | 1.336.190  | 12.025.710  |  |  |  |  |
| 22 |  |  | Máy siêu âm đen trắng (TYT Mường Sai)                                                           |  | 01/2017 | TS0077 | TS0077 | 93.300.000  |  |  | 10% | 9.330.000  | 9.330.000  | 65.310.000  |  |  |  |  |
| 23 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                                                     |  | 01/2020 | TS0078 | TS0078 | 14.406.000  |  |  | 10% | 1.440.600  | 1.440.600  | 5.762.400   |  |  |  |  |
| 24 |  |  | Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ                                                                              |  | 01/2019 | TS0079 | TS0079 | 19.000.000  |  |  | 10% | 1.900.000  | 1.900.000  | 9.500.000   |  |  |  |  |
| 25 |  |  | Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản                                                                    |  | 01/2019 | TS0080 | TS0080 | 48.300.000  |  |  | 10% | 4.830.000  | 4.830.000  | 24.150.000  |  |  |  |  |
| 26 |  |  | Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt                                                       |  | 01/2019 | TS0081 | TS0081 | 14.950.000  |  |  | 10% | 1.495.000  | 1.495.000  | 7.475.000   |  |  |  |  |
| 27 |  |  | Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Càng)                                                         |  | 01/2017 | TS0082 | TS0082 | 93.300.000  |  |  | 10% | 9.330.000  | 9.330.000  | 65.310.000  |  |  |  |  |
| 28 |  |  | Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Mường Lầm                                             |  | 01/2013 | TS0083 | TS0083 | 14.980.000  |  |  | 10% |            |            | 14.980.000  |  |  |  |  |
| 29 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) ( TYT xã Mường Lầm)                                          |  | 01/2015 | TS0084 | TS0084 | 13.361.900  |  |  | 10% | 1.336.190  | 1.336.190  | 12.025.710  |  |  |  |  |
| 30 |  |  | Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (ĐA QTC PCSR người sử dụng trạm y tế xã Mường Lầm)        |  | 01/2017 | TS0085 | TS0085 | 77.918.672  |  |  | 10% | 7.791.867  | 7.791.867  | 54.543.070  |  |  |  |  |

|    |  |  |                                                              |  |         |        |        |            |  |  |     |           |           |            |  |  |  |  |
|----|--|--|--------------------------------------------------------------|--|---------|--------|--------|------------|--|--|-----|-----------|-----------|------------|--|--|--|--|
| 31 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                  |  | 01/2020 | TS0086 | TS0086 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 32 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Mường Cai)    |  | 01/2015 | TS0087 | TS0087 | 13.361.900 |  |  | 10% | 1.336.190 | 1.336.190 | 12.025.710 |  |  |  |  |
| 33 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                  |  | 01/2020 | TS0088 | TS0088 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 34 |  |  | Bộ đỡ đê và bàn đê                                           |  | 01/2019 | TS0089 | TS0089 | 19.000.000 |  |  | 10% | 1.900.000 | 1.900.000 | 9.500.000  |  |  |  |  |
| 35 |  |  | Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản                                 |  | 01/2019 | TS0090 | TS0090 | 48.300.000 |  |  | 10% | 4.830.000 | 4.830.000 | 24.150.000 |  |  |  |  |
| 36 |  |  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                                         |  | 01/2019 | TS0091 | TS0091 | 14.500.000 |  |  | 10% | 1.450.000 | 1.450.000 | 7.250.000  |  |  |  |  |
| 37 |  |  | Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng<br>hàm mặt                 |  | 01/2019 | TS0092 | TS0092 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 7.475.000  |  |  |  |  |
| 38 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Nà Nghịu)     |  | 01/2015 | TS0093 | TS0093 | 13.361.900 |  |  | 10% | 1.336.190 | 1.336.190 | 12.025.710 |  |  |  |  |
| 39 |  |  | Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) - TYT<br>xã Nà Nghịu            |  | 01/2019 | TS0094 | TS0094 | 27.386.964 |  |  | 10% | 2.738.696 | 2.738.696 | 13.693.481 |  |  |  |  |
| 40 |  |  | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Nậm                               |  | 01/2014 | TS0095 | TS0095 | 10.200.000 |  |  | 10% | 1.020.000 | 1.020.000 | 10.200.000 |  |  |  |  |
| 41 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Nậm Mẩn)      |  | 01/2014 | TS0096 | TS0096 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 42 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Nậm Mẩn)      |  | 01/2014 | TS0097 | TS0097 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 43 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                  |  | 01/2020 | TS0098 | TS0098 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 44 |  |  | Bộ khám (Khay quả đậu, gương,<br>gấp) TYT xã Chiềng Sơ       |  | 01/2013 | TS0099 | TS0099 | 14.980.000 |  |  | 10% |           |           | 14.980.000 |  |  |  |  |
| 45 |  |  | Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng                            |  | 01/2017 | TS0100 | TS0100 | 93.300.000 |  |  | 10% | 9.330.000 | 9.330.000 | 65.310.000 |  |  |  |  |
| 46 |  |  | Tủ sấy - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ                            |  | 01/2019 | TS0101 | TS0101 | 17.800.000 |  |  | 10% | 1.780.000 | 1.780.000 | 8.900.000  |  |  |  |  |
| 47 |  |  | Nồi hấp - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ                           |  | 01/2019 | TS0102 | TS0102 | 22.900.000 |  |  | 10% | 2.290.000 | 2.290.000 | 11.450.000 |  |  |  |  |
| 48 |  |  | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Chiềng<br>Phụng)                  |  | 01/2014 | TS0103 | TS0103 | 10.200.000 |  |  | 10% | 1.020.000 | 1.020.000 | 10.200.000 |  |  |  |  |
| 49 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Chiềng Phụng) |  | 01/2014 | TS0104 | TS0104 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 50 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Chiềng Phụng) |  | 01/2014 | TS0105 | TS0105 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 51 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                                  |  | 01/2020 | TS0106 | TS0106 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |

|    |  |  |                                                           |  |         |        |        |            |  |  |     |           |           |            |  |  |  |  |
|----|--|--|-----------------------------------------------------------|--|---------|--------|--------|------------|--|--|-----|-----------|-----------|------------|--|--|--|--|
| 52 |  |  | Bộ khám (Khay quả đậu, gương,<br>gấp) TYT xã Chiềng En    |  | 01/2013 | TS0107 | TS0107 | 14.980.000 |  |  | 10% |           |           | 14.980.000 |  |  |  |  |
| 53 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Chiềng En) |  | 01/2015 | TS0108 | TS0108 | 13.361.900 |  |  | 10% | 1.336.190 | 1.336.190 | 12.025.710 |  |  |  |  |
| 54 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |  | 01/2020 | TS0109 | TS0109 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 55 |  |  | Bộ khám (Khay quả đậu, gương,<br>gấp) TYT xã Yên Hưng     |  | 01/2013 | TS0110 | TS0110 | 14.980.000 |  |  | 10% |           |           | 14.980.000 |  |  |  |  |
| 56 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Yên Hưng)  |  | 01/2015 | TS0111 | TS0111 | 13.361.900 |  |  | 10% | 1.336.190 | 1.336.190 | 12.025.710 |  |  |  |  |
| 57 |  |  | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Đứa                            |  | 01/2014 | TS0112 | TS0112 | 10.200.000 |  |  | 10% | 1.020.000 | 1.020.000 | 10.200.000 |  |  |  |  |
| 58 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Đứa Mòn)   |  | 01/2014 | TS0113 | TS0113 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 59 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Đứa Mòn)   |  | 01/2014 | TS0114 | TS0114 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 60 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |  | 01/2020 | TS0115 | TS0115 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 61 |  |  | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Bó                             |  | 01/2014 | TS0116 | TS0116 | 10.200.000 |  |  | 10% | 1.020.000 | 1.020.000 | 10.200.000 |  |  |  |  |
| 62 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Bó Sinh)   |  | 01/2014 | TS0117 | TS0117 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 63 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Bó Sinh)   |  | 01/2014 | TS0118 | TS0118 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |
| 64 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |  | 01/2020 | TS0119 | TS0119 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 65 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Nậm Ty)    |  | 01/2015 | TS0120 | TS0120 | 13.361.900 |  |  | 10% | 1.336.190 | 1.336.190 | 12.025.710 |  |  |  |  |
| 66 |  |  | Máy siêu âm đen trắng (TYT Nậm                            |  | 01/2017 | TS0121 | TS0121 | 93.300.000 |  |  | 10% | 9.330.000 | 9.330.000 | 65.310.000 |  |  |  |  |
| 67 |  |  | Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)                               |  | 01/2020 | TS0122 | TS0122 | 14.406.000 |  |  | 10% | 1.440.600 | 1.440.600 | 5.762.400  |  |  |  |  |
| 68 |  |  | Ghế răng đơn giản ( TYT xã Pú Bấu)                        |  | 01/2014 | TS0123 | TS0123 | 10.200.000 |  |  | 10% | 1.020.000 | 1.020.000 | 10.200.000 |  |  |  |  |
| 69 |  |  | Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp)<br>( TYT xã Pú Bấu)    |  | 01/2014 | TS0124 | TS0124 | 14.950.000 |  |  | 10% | 1.495.000 | 1.495.000 | 14.950.000 |  |  |  |  |





|                                                                        |      |            |                                                                  |            |         |                     |                     |             |     |  |     |            |            |             |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------|------|------------|------------------------------------------------------------------|------------|---------|---------------------|---------------------|-------------|-----|--|-----|------------|------------|-------------|--|--|--|
| 41                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA - H.LA 23 | MTĐB - DA - H.LA 23 | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 42                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA - NGÂN 23 | MTĐB - DA - NGÂN 23 | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 43                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA - XÔM 23  | MTĐB - DA - XÔM 23  | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 44                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA- ĐEN 23   | MTĐB - DA- ĐEN 23   | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 45                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA- HIỆU 23  | MTĐB - DA- HIỆU 23  | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 46                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA- THẮNG 23 | MTĐB - DA- THẮNG 23 | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 47                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA - AN 23   | MTĐB - DA - AN 23   | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 48                                                                     | GT35 | 22/11/2023 | Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s ( Cây+màn+bàn phím+Chuột) | Trung Quốc | 11/2023 | MTĐB - DA- CQ 23    | MTĐB - DA- CQ 23    | 21.835.275  | 20% |  | 20% | 4.367.055  | 4.367.055  | 4.367.055   |  |  |  |
| 49                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi na     | 08/2021 | MTVT16              | MTVT16              | 10.438.000  |     |  | 20% | 2.087.600  | 2.087.600  | 6.262.800   |  |  |  |
| 50                                                                     | GT28 | 01/03/2023 | Máy tính để bàn HP                                               | Trung Quốc | 03/2023 | MVT1                | MVT1                | 18.000.000  |     |  | 20% | 3.600.000  | 3.600.000  | 3.600.000   |  |  |  |
| 51                                                                     |      |            | Máy tính để bàn FPT                                              |            | 01/2016 | N02                 | N02                 | 11.750.000  |     |  | 20% |            |            | 11.750.000  |  |  |  |
| 52                                                                     |      |            | Bộ máy tính+ máy in                                              |            | 01/2019 | N10                 | N10                 | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800  | 3.095.800  | 9.287.400   |  |  |  |
| 53                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na     | 01/2009 | N21                 | N21                 | 16.055.000  |     |  | 20% |            |            | 16.055.000  |  |  |  |
| 54                                                                     |      |            | Bộ máy tính + máy in                                             |            | 01/2019 | PGĐ 02              | PGĐ 02              | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800  | 3.095.800  | 9.287.400   |  |  |  |
| 55                                                                     |      |            | Máy tính để bàn ĐNA                                              |            | 01/2016 | QT 02               | QT 02               | 11.750.000  |     |  | 20% |            |            | 11.750.000  |  |  |  |
| 56                                                                     |      |            | Máy vi tính văn phòng + máy in                                   |            | 01/2015 | QT 04               | QT 04               | 17.330.500  |     |  | 20% |            |            | 17.330.500  |  |  |  |
| 57                                                                     |      |            | Bộ máy tính+ máy in                                              |            | 01/2019 | QT 12               | QT 12               | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800  | 3.095.800  | 9.287.400   |  |  |  |
| 58                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na     | 01/2009 | QT21                | QT21                | 16.055.000  |     |  | 20% |            |            | 16.055.000  |  |  |  |
| 59                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na     | 01/2009 | QTA21               | QTA21               | 16.055.000  |     |  | 20% |            |            | 16.055.000  |  |  |  |
| 60                                                                     |      |            | Máy tính để bàn ĐNÁ                                              |            | 01/2016 | S 003               | S 003               | 12.500.000  |     |  | 20% |            |            | 12.500.000  |  |  |  |
| 61                                                                     |      |            | Bộ máy tính FPT + máy in                                         |            | 01/2020 | S 006               | S 006               | 18.744.000  |     |  | 20% | 3.748.800  | 3.748.800  | 11.246.400  |  |  |  |
| 62                                                                     |      |            | Bộ máy tính + máy in                                             |            | 01/2019 | S 007               | S 007               | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800  | 3.095.800  | 9.287.400   |  |  |  |
| 63                                                                     |      |            | Máy tính để bàn ĐNA                                              |            | 01/2016 | S 02                | S 02                | 11.750.000  |     |  | 20% |            |            | 11.750.000  |  |  |  |
| 64                                                                     |      |            | Máy tính + máy in                                                |            | 01/2017 | S 09                | S 09                | 12.540.000  |     |  | 20% |            |            | 12.540.000  |  |  |  |
| 65                                                                     |      |            | Bộ máy tính+ máy in                                              |            | 01/2019 | S 15                | S 15                | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800  | 3.095.800  | 9.287.400   |  |  |  |
| 66                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na     | 01/2009 | S21                 | S21                 | 16.055.000  |     |  | 20% |            |            | 16.055.000  |  |  |  |
| 67                                                                     |      |            | Máy tính để bàn ĐNÁ                                              |            | 01/2016 | T 03                | T 03                | 11.750.000  |     |  | 20% |            |            | 11.750.000  |  |  |  |
| 68                                                                     |      |            | Bộ máy tính+ máy in                                              |            | 01/2019 | T 05                | T 05                | 15.479.000  |     |  | 20% |            |            | 15.479.000  |  |  |  |
| 69                                                                     |      |            | Máy tính để bàn ĐNA                                              |            | 01/2016 | X 02                | X 02                | 11.750.000  |     |  | 20% |            |            | 11.750.000  |  |  |  |
| 70                                                                     |      |            | Bộ máy tính+ máy in                                              |            | 01/2019 | X 09                | X 09                | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800  | 3.095.800  | 9.287.400   |  |  |  |
| 71                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na     | 01/2009 | X21                 | X21                 | 16.055.000  |     |  | 20% |            |            | 16.055.000  |  |  |  |
| 72                                                                     |      |            | Máy tính HP                                                      |            | 01/2015 | XN 03               | XN 03               | 25.500.000  |     |  | 20% |            |            | 25.500.000  |  |  |  |
| 73                                                                     |      |            | Máy tính + máy in                                                |            | 01/2012 | XN 04               | XN 04               | 15.000.000  |     |  | 20% |            |            | 15.000.000  |  |  |  |
| 74                                                                     |      |            | Máy tính + máy in                                                |            | 01/2012 | XN 05               | XN 05               | 15.000.000  |     |  | 20% |            |            | 15.000.000  |  |  |  |
| 75                                                                     |      |            | Máy tính + máy in                                                |            | 01/2012 | XN 06               | XN 06               | 15.000.000  |     |  | 20% |            |            | 15.000.000  |  |  |  |
| 76                                                                     |      |            | Máy tính + Máy in                                                |            | 01/2020 | XN 11               | XN 11               | 18.744.000  |     |  | 20% | 3.748.800  | 3.748.800  | 11.246.400  |  |  |  |
| 77                                                                     |      |            | Máy vi tính để bàn                                               | Chi Na     | 01/2009 | XN21                | XN21                | 16.055.000  |     |  | 20% |            |            | 16.055.000  |  |  |  |
| 78                                                                     |      |            | Máy tính để bàn HP                                               |            | 01/2016 | YT 02               | YT 02               | 13.000.000  |     |  | 20% |            |            | 13.000.000  |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |      |            |                                                                  |            |         |                     |                     | 226.434.349 |     |  |     | 28.214.877 | 28.214.877 | 125.610.441 |  |  |  |
| 1                                                                      |      |            | Máy tính xách tay DELL                                           |            | 01/2014 | A 02                | A 02                | 22.000.000  |     |  | 20% |            |            | 22.000.000  |  |  |  |
| 2                                                                      | GT33 | 22/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng     | Trung Quốc | 11/2023 | MI2022 - 01         | MI2022 - 01         | 31.298.795  | 20% |  | 20% | 6.259.759  | 6.259.759  | 6.259.759   |  |  |  |

|                      |      |            |                                                                     |            |         |                   |                   |             |     |  |     |           |           |            |          |            |                                  |            |
|----------------------|------|------------|---------------------------------------------------------------------|------------|---------|-------------------|-------------------|-------------|-----|--|-----|-----------|-----------|------------|----------|------------|----------------------------------|------------|
| 3                    |      |            | Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s Gen 3 Core I5 -            | Trung Quốc | 01/2022 | MTST              | MTST              | 34.178.000  |     |  | 20% | 6.835.600 | 6.835.600 | 13.671.200 |          |            |                                  |            |
| 4                    | GT37 | 22/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng        | Trung Quốc | 11/2023 | MTXT - DA - CỎI   | MTXT - DA - CỎI   | 31.298.795  | 20% |  | 20% | 6.259.759 | 6.259.759 | 6.259.759  |          |            |                                  |            |
| 5                    | GT37 | 22/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo | Trung Quốc | 11/2023 | MTXT - DA - Q.TÂM | MTXT - DA - Q.TÂM | 31.298.795  | 20% |  | 20% | 6.259.759 | 6.259.759 | 6.259.759  |          |            |                                  |            |
| 6                    |      |            | Máy tính xách tay                                                   | Chi na     | 11/2021 | MTXT 01           | MTXT 01           | 13.000.000  |     |  | 20% | 2.600.000 | 2.600.000 | 7.800.000  |          |            |                                  |            |
| 7                    |      |            | Máy tính Dell + Máy in                                              |            | 01/2017 | N09               | N09               | 15.839.991  |     |  | 20% |           |           | 15.839.991 |          |            |                                  |            |
| 8                    |      |            | Máy tính Dell + Máy in                                              |            | 01/2017 | N16               | N16               | 15.839.991  |     |  | 20% |           |           | 15.839.991 |          |            |                                  |            |
| 9                    |      |            | Máy tính Dell + Máy in                                              |            | 01/2017 | N17               | N17               | 15.839.991  |     |  | 20% |           |           | 15.839.991 |          |            |                                  |            |
| 10                   |      |            | Máy tính Dell + Máy in                                              |            | 01/2017 | N18               | N18               | 15.839.991  |     |  | 20% |           |           | 15.839.991 |          |            |                                  |            |
| Loại tài sản: Máy in |      |            |                                                                     |            |         |                   |                   | 113.813.000 |     |  |     | 8.495.800 | 8.495.800 | 74.601.000 |          |            |                                  | 11.420.400 |
| 1                    |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | A03               | A03               | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 2                    |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | C 03              | C 03              | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 3                    |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | C03               | C03               | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 4                    |      |            | Bộ máy tính+ máy in                                                 |            | 01/2019 | C18               | C18               | 15.479.000  |     |  | 20% | 3.095.800 | 3.095.800 | 9.287.400  |          |            |                                  |            |
| 5                    |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | CL 02             | CL 02             | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 6                    |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | Đ03               | Đ03               | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 7                    |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | H03               | H03               | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 8                    |      |            | Máy in Laser HP 402d                                                |            | 01/2016 | HC 11             | HC 11             | 5.600.000   |     |  | 20% |           |           | 5.600.000  |          |            |                                  |            |
| 9                    |      |            | Máy in Canon 2900                                                   |            | 01/2016 | HC 12             | HC 12             | 3.000.000   |     |  | 20% |           |           | 3.000.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 10                   |      |            | Máy in Canon LBP 2900                                               |            | 01/2016 | HL03              | HL03              | 3.250.000   |     |  | 20% |           |           | 3.250.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |            |
| 11                   |      |            | Máy in ( HP Neverstop 1000W)                                        | China      | 11/2021 | MAYIN - GĐ        | MAYIN - GĐ        | 3.795.000   |     |  | 20% |           |           | 1.518.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của | 2.277.000  |
| 12                   |      |            | Máy in ( HP Neverstop 1000W)                                        | China      | 11/2021 | MAYIN XN          | MAYIN XN          | 3.795.000   |     |  | 20% |           |           | 1.518.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của | 2.277.000  |
| 13                   |      |            | Máy in ( HP Neverstop 1000W)                                        | China      | 11/2021 | MAYIN XN1         | MAYIN XN1         | 3.795.000   |     |  | 20% |           |           | 1.518.000  | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của | 2.277.000  |

|                                                                   |      |            |                                  |          |         |           |           |             |     |  |     |            |            |            |             |          |            |                                  |           |
|-------------------------------------------------------------------|------|------------|----------------------------------|----------|---------|-----------|-----------|-------------|-----|--|-----|------------|------------|------------|-------------|----------|------------|----------------------------------|-----------|
| 14                                                                |      |            | Máy in canon 2900                | Chi na   | 01/2021 | MICN01    | MICN01    | 3.000.000   |     |  | 20% |            |            |            | 1.200.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của | 1.800.000 |
| 15                                                                |      |            | Máy in HP                        | Chi na   | 08/2021 | MIVT      | MIVT      | 4.649.000   |     |  | 20% |            |            |            | 1.859.600   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của | 2.789.400 |
| 16                                                                | GT40 | 22/11/2023 | Máy in thẻ                       | Đài Loan | 11/2023 | MTĐ 36    | MTĐ 36    | 27.000.000  | 20% |  | 20% | 5.400.000  | 5.400.000  | 5.400.000  |             |          |            |                                  |           |
| 17                                                                |      |            | Máy in Canon LBP 2900            |          | 01/2016 | N03       | N03       | 3.250.000   |     |  | 20% |            |            |            | 3.250.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |           |
| 18                                                                |      |            | Máy in Canon LBP 2900            |          | 01/2016 | QT 03     | QT 03     | 3.250.000   |     |  | 20% |            |            |            | 3.250.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |           |
| 19                                                                |      |            | Máy in phun màu T50              |          | 01/2012 | S 008     | S 008     | 4.700.000   |     |  | 20% |            |            |            | 4.700.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |           |
| 20                                                                |      |            | Máy in Canon LBP 2900            |          | 01/2016 | S 03      | S 03      | 3.250.000   |     |  | 20% |            |            |            | 3.250.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |           |
| 21                                                                |      |            | Máy in Canon LBP 2900            |          | 01/2016 | T 04      | T 04      | 3.250.000   |     |  | 20% |            |            |            | 3.250.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |           |
| 22                                                                |      |            | Máy in Canon LBP 2900            |          | 01/2016 | X 03      | X 03      | 3.250.000   |     |  | 20% |            |            |            | 3.250.000   | GG000017 | 09/01/2023 | Hình thức khác theo quy định của |           |
| Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu                                    |      |            |                                  |          |         |           |           | 14.000.000  |     |  |     |            |            |            | 14.000.000  |          |            |                                  |           |
| 1                                                                 |      |            | Bộ bàn ghế, tủ tài liệu          |          | 01/2014 | DS 41     | DS 41     | 14.000.000  |     |  | 20% |            |            |            | 14.000.000  |          |            |                                  |           |
| Loại tài sản: Máy scan                                            |      |            |                                  |          |         |           |           | 12.347.000  |     |  |     | 2.469.400  | 2.469.400  | 2.469.400  |             |          |            |                                  |           |
| 1                                                                 | GT43 | 26/12/2023 | Máy Scan JetPro 3000S4 - HP      | Việt Nam | 12/2023 | SCAN - HC | SCAN - HC | 12.347.000  | 20% |  | 20% | 2.469.400  | 2.469.400  | 2.469.400  |             |          |            |                                  |           |
| Loại tài sản: Máy photocopy                                       |      |            |                                  |          |         |           |           | 112.500.000 |     |  |     | 12.950.000 | 12.950.000 | 70.000.000 |             |          |            |                                  |           |
| 1                                                                 |      |            | Máy Photocopy Toshiba            |          | 01/2015 | HC 08     | HC 08     | 44.500.000  |     |  | 13% | 4.450.000  | 4.450.000  | 44.500.000 |             |          |            |                                  |           |
| 2                                                                 |      |            | Máy photocopy                    |          | 01/2020 | HC 103    | HC 103    | 68.000.000  |     |  | 13% | 8.500.000  | 8.500.000  | 25.500.000 |             |          |            |                                  |           |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh |      |            |                                  |          |         |           |           | 273.970.000 |     |  |     |            |            |            | 273.970.000 |          |            |                                  |           |
| 1                                                                 |      |            | Bộ bàn ghế                       |          | 01/2010 | A04       | A04       | 11.620.000  |     |  | 13% |            |            |            | 11.620.000  |          |            |                                  |           |
| 2                                                                 |      |            | Ghế nha khoa                     |          | 01/2014 | HC 02     | HC 02     | 262.350.000 |     |  | 13% |            |            |            | 262.350.000 |          |            |                                  |           |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách                               |      |            |                                  |          |         |           |           | 14.630.000  |     |  |     |            |            |            | 14.630.000  |          |            |                                  |           |
| 1                                                                 |      |            | Bàn bàn ghê salon                |          | 01/2014 | PGĐ 01    | PGĐ 01    | 14.630.000  |     |  | 13% |            |            |            | 14.630.000  |          |            |                                  |           |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                              |      |            |                                  |          |         |           |           | 169.630.000 |     |  |     | 18.378.750 | 18.378.750 | 81.591.250 |             |          |            |                                  |           |
| 1                                                                 |      |            | Bộ máy điều hòa nhiệt độ         |          | 01/2014 | DS 42     | DS 42     | 11.300.000  |     |  | 13% |            |            |            | 11.300.000  |          |            |                                  |           |
| 2                                                                 |      |            | Bộ máy điều hòa nhiệt độ         |          | 01/2014 | DS 43     | DS 43     | 11.300.000  |     |  | 13% |            |            |            | 11.300.000  |          |            |                                  |           |
| 3                                                                 |      |            | Máy điều hòa không khí Panasonic |          | 01/2015 | GĐ 02     | GĐ 02     | 15.000.000  |     |  | 13% | 1.875.000  | 1.875.000  | 15.000.000 |             |          |            |                                  |           |
| 4                                                                 |      |            | Máy điều hòa nhiệt độ            |          | 01/2020 | HC 105    | HC 105    | 20.900.000  |     |  | 13% | 2.612.500  | 2.612.500  | 7.837.500  |             |          |            |                                  |           |
| 5                                                                 | GT53 | 22/11/2023 | Điều hòa                         | Việt Nam | 01/2023 | MTĐ 15    | MTĐ 15    | 11.040.000  |     |  | 13% | 1.380.000  | 1.380.000  | 1.380.000  |             |          |            |                                  |           |
| 6                                                                 | GT54 | 22/11/2023 | Điều hòa                         | Việt Nam | 11/2023 | MTĐ 15.   | MTĐ 15.   | 11.040.000  |     |  | 13% | 1.380.000  | 1.380.000  | 1.380.000  |             |          |            |                                  |           |
| 7                                                                 |      |            | Máy điều hòa không khí           |          | 01/2020 | PGĐ 07    | PGĐ 07    | 20.900.000  |     |  | 13% | 2.612.500  | 2.612.500  | 7.837.500  |             |          |            |                                  |           |
| 8                                                                 |      |            | Điều hòa nhiệt độ                |          | 01/2020 | S 009     | S 009     | 20.900.000  |     |  | 13% | 2.612.500  | 2.612.500  | 7.837.500  |             |          |            |                                  |           |
| 9                                                                 |      |            | Máy điều hòa nhiệt độ            |          | 01/2020 | XN 08     | XN 08     | 20.900.000  |     |  | 13% | 2.612.500  | 2.612.500  | 7.837.500  |             |          |            |                                  |           |
| 10                                                                |      |            | Điều hòa Funiki                  |          | 01/2015 | YT 11     | YT 11     | 11.350.000  |     |  | 13% | 1.418.750  | 1.418.750  | 4.256.250  |             |          |            |                                  |           |

|                                                                                                        |      |            |                                                                           |            |         |                |                |               |     |  |     |             |             |             |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|---------|----------------|----------------|---------------|-----|--|-----|-------------|-------------|-------------|--|--|--|
| 11                                                                                                     |      |            | Điều hòa Panasonic                                                        |            | 01/2015 | YT 12          | YT 12          | 15.000.000    |     |  | 13% | 1.875.000   | 1.875.000   | 5.625.000   |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                                                |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 31.800.000    |     |  |     | 6.360.000   | 6.360.000   | 19.080.000  |  |  |  |
| 1                                                                                                      |      |            | Máy chiếu                                                                 |            | 01/2020 | HC 102         | HC 102         | 31.800.000    |     |  | 20% | 6.360.000   | 6.360.000   | 19.080.000  |  |  |  |
| Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                        |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 32.600.000    |     |  |     | 6.520.000   | 6.520.000   | 19.560.000  |  |  |  |
| 1                                                                                                      |      |            | Ti vi                                                                     |            | 01/2020 | GD 04          | GD 04          | 16.300.000    |     |  | 20% | 3.260.000   | 3.260.000   | 9.780.000   |  |  |  |
| 2                                                                                                      |      |            | Tivi                                                                      |            | 01/2020 | HC 104         | HC 104         | 16.300.000    |     |  | 20% | 3.260.000   | 3.260.000   | 9.780.000   |  |  |  |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                                        |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 71.367.000    |     |  |     | 14.273.400  | 14.273.400  | 36.393.600  |  |  |  |
| 1                                                                                                      |      |            | Loa kéo liền, tivi, đầu đĩa                                               |            | 01/2018 | A07            | A07            | 15.667.000    |     |  | 20% | 3.133.400   | 3.133.400   | 12.533.600  |  |  |  |
| 2                                                                                                      |      |            | Thiết bị âm thanh                                                         |            | 01/2020 | HC 106         | HC 106         | 31.800.000    |     |  | 20% | 6.360.000   | 6.360.000   | 19.080.000  |  |  |  |
| 3                                                                                                      | GT34 | 02/06/2023 | Loa kéo Apex APA 3308 ( Công suất 1.100W )                                |            | 06/2023 | LK - DA-SÀN    | LK - DA-SÀN    | 12.400.000    | 20% |  | 20% | 2.480.000   | 2.480.000   | 2.480.000   |  |  |  |
| 4                                                                                                      | GT42 | 22/11/2023 | Dàn âm thanh (gồm 01 amly JARGUAR PA-980A + 02 loa CSD-200SE) Dây loa 30m |            | 11/2023 | MTĐ 13         | MTĐ 13         | 11.500.000    | 20% |  | 20% | 2.300.000   | 2.300.000   | 2.300.000   |  |  |  |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                                                                     |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 192.603.600   |     |  |     | 38.520.720  | 38.520.720  | 48.120.720  |  |  |  |
| 1                                                                                                      |      |            | Tủ lạnh                                                                   |            | 01/2020 | A12            | A12            | 12.000.000    |     |  | 20% | 2.400.000   | 2.400.000   | 7.200.000   |  |  |  |
| 2                                                                                                      |      |            | Tủ lạnh                                                                   |            | 01/2020 | T 09           | T 09           | 12.000.000    |     |  | 20% | 2.400.000   | 2.400.000   | 7.200.000   |  |  |  |
| 3                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - AN      | TLCD - AN      | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 4                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - CỌ      | TLCD - CỌ      | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 5                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - CỎI     | TLCD - CỎI     | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 6                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - ĐEN     | TLCD - ĐEN     | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 7                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - H.LA    | TLCD - H.LA    | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 8                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - LỀ      | TLCD - LỀ      | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 9                                                                                                      | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - NGÀN    | TLCD - NGÀN    | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 10                                                                                                     | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - T. HIỆU | TLCD - T. HIỆU | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 11                                                                                                     | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - THẮNG   | TLCD - THẮNG   | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| 12                                                                                                     | GT36 | 04/08/2023 | Tủ lạnh chuyên dụng HBC80                                                 | Trung Quốc | 08/2023 | TLCD - XÔM     | TLCD - XÔM     | 16.860.360    | 20% |  | 20% | 3.372.072   | 3.372.072   | 3.372.072   |  |  |  |
| Loại tài sản: Két sắt                                                                                  |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 26.600.000    |     |  |     | 3.325.000   | 3.325.000   | 6.450.000   |  |  |  |
| 1                                                                                                      |      |            | Két an toàn                                                               |            | 01/2015 | KSDB 02        | KSDB 02        | 12.500.000    |     |  | 13% | 1.562.500   | 1.562.500   | 4.687.500   |  |  |  |
| 2                                                                                                      | GT38 | 22/11/2023 | Tủ két sắt 4 ngăn                                                         | Việt Nam   | 11/2023 | MTĐ 19         | MTĐ 19         | 14.100.000    | 13% |  | 13% | 1.762.500   | 1.762.500   | 1.762.500   |  |  |  |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật                                         |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 33.015.000    |     |  |     | 4.126.875   | 4.126.875   | 23.110.500  |  |  |  |
| 1                                                                                                      |      |            | Tủ an toàn sinh học                                                       |            | 01/2016 | XN 02          | XN 02          | 33.015.000    |     |  | 13% | 4.126.875   | 4.126.875   | 23.110.500  |  |  |  |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y t |      |            |                                                                           |            |         |                |                | 1.725.023.848 |     |  |     | 172.502.385 | 172.502.385 | 435.637.155 |  |  |  |
| 1                                                                                                      | GT47 | 02/06/2023 | Tủ lạnh đựng Vaccin                                                       | Đan Mạch   | 06/2023 | 10- GT-A-23    | 10- GT-A-23    | 170.000.000   | 10% |  | 10% | 17.000.000  | 17.000.000  | 17.000.000  |  |  |  |
| 2                                                                                                      | GT48 | 02/06/2023 | Bộ kính thử thị lực                                                       | Trung Quốc | 06/2023 | 22- GT-A-23    | 22- GT-A-23    | 11.800.000    | 10% |  | 10% | 1.180.000   | 1.180.000   | 1.180.000   |  |  |  |
| 3                                                                                                      | GT49 | 02/06/2023 | Đèn khám tai mũi họng                                                     | Đức        | 06/2023 | 23- GT-A-23    | 23- GT-A-23    | 16.300.000    | 10% |  | 10% | 1.630.000   | 1.630.000   | 1.630.000   |  |  |  |
| 4                                                                                                      | GT50 | 02/06/2023 | Máy vi tính                                                               | Việt Nam   | 06/2023 | 29- GT-A-23    | 29- GT-A-23    | 13.200.000    | 10% |  | 10% | 1.320.000   | 1.320.000   | 1.320.000   |  |  |  |
| 5                                                                                                      | GT51 | 02/06/2023 | Bàn tiểu phẫu                                                             | Việt Nam   | 06/2023 | 36- GT-A-23    | 36- GT-A-23    | 10.050.000    | 10% |  | 10% | 1.005.000   | 1.005.000   | 1.005.000   |  |  |  |
| 6                                                                                                      | GT52 | 02/06/2023 | Tủ sấy dụng cụ                                                            | Đài Loan   | 06/2023 | 37- GT-A-23    | 37- GT-A-23    | 80.000.000    | 10% |  | 10% | 8.000.000   | 8.000.000   | 8.000.000   |  |  |  |
| 7                                                                                                      | GT44 | 02/06/2023 | Đèn khám bệnh                                                             | Đức        | 06/2023 | 5- GT-A-23     | 5- GT-A-23     | 19.200.000    | 10% |  | 10% | 1.920.000   | 1.920.000   | 1.920.000   |  |  |  |
| 8                                                                                                      | GT45 | 02/06/2023 | Hòm lạnh                                                                  | Mỹ         | 06/2023 | 6- GT-A-23     | 6- GT-A-23     | 36.000.000    | 10% |  | 10% | 3.600.000   | 3.600.000   | 3.600.000   |  |  |  |



|                                 |  |  |                                                                |         |         |                   |                   |                |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
|---------------------------------|--|--|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-------------------|-------------------|----------------|--|--|-----|---------------|---------------|----------------|--|--|--|-------------|
| 41                              |  |  | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO- |         | 01/2017 | S 05              | S 05              | 47.500.000     |  |  | 10% | 4.750.000     | 4.750.000     | 19.000.000     |  |  |  |             |
| 42                              |  |  | Máy siêu âm xách tay đen trắng                                 |         | 01/2017 | S 06              | S 06              | 165.000.000    |  |  | 10% | 16.500.000    | 16.500.000    | 66.000.000     |  |  |  |             |
| 43                              |  |  | Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A                 |         | 01/2017 | S 07              | S 07              | 175.000.000    |  |  | 10% | 17.500.000    | 17.500.000    | 70.000.000     |  |  |  |             |
| 44                              |  |  | Máy điện tim 12 cần EKG2000                                    |         | 01/2017 | S 08              | S 08              | 70.000.000     |  |  | 10% | 7.000.000     | 7.000.000     | 28.000.000     |  |  |  |             |
| 45                              |  |  | Máy siêu âm đen trắng xách tay                                 |         | 01/2014 | T 02              | T 02              | 100.700.000    |  |  | 10% | 10.070.000    | 10.070.000    | 88.112.500     |  |  |  |             |
| 46                              |  |  | Tủ sấy                                                         |         | 01/2020 | T 08              | T 08              | 47.480.000     |  |  | 10% | 4.748.000     | 4.748.000     | 14.244.000     |  |  |  |             |
| 47                              |  |  | Tủ an toàn sinh học cấp 2                                      | Chi nna | 11/2021 | TAT 01            | TAT 01            | 174.250.000    |  |  | 10% | 17.425.000    | 17.425.000    | 52.275.000     |  |  |  |             |
| 48                              |  |  | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển                              |         | 01/2012 | X 04              | X 04              | 41.400.000     |  |  | 10% |               |               | 41.400.000     |  |  |  |             |
| 49                              |  |  | Bàn chữ U Hội trường                                           |         | 01/2012 | X 05              | X 05              | 10.350.000     |  |  | 10% |               |               | 10.350.000     |  |  |  |             |
| 50                              |  |  | Máy phân tích nước tiểu 10 thông số                            |         | 01/2011 | XN 01             | XN 01             | 21.230.000     |  |  | 10% |               |               | 21.230.000     |  |  |  |             |
| 51                              |  |  | Máy xét nghiệm huyết học 19 thông                              |         | 01/2020 | XN 09             | XN 09             | 227.200.000    |  |  | 10% | 22.720.000    | 22.720.000    | 68.160.000     |  |  |  |             |
| 52                              |  |  | Tủ sấy dụng cụ                                                 |         | 01/2020 | XN 10             | XN 10             | 24.000.000     |  |  | 10% | 2.400.000     | 2.400.000     | 7.200.000      |  |  |  |             |
| 53                              |  |  | Bộ kính thử thị lực                                            |         | 01/2015 | YT 01             | YT 01             | 10.000.000     |  |  | 10% | 1.000.000     | 1.000.000     | 7.500.000      |  |  |  |             |
| 54                              |  |  | Máy sinh hiển vi khám mắt                                      |         | 01/2016 | YT 03             | YT 03             | 180.000.000    |  |  | 10% | 18.000.000    | 18.000.000    | 112.500.000    |  |  |  |             |
| 55                              |  |  | Máy khúc xạ kế tự động                                         |         | 01/2016 | YT 04             | YT 04             | 180.000.000    |  |  | 10% | 18.000.000    | 18.000.000    | 112.500.000    |  |  |  |             |
| 56                              |  |  | Máy đo bụi                                                     |         | 01/2017 | YT 05             | YT 05             | 24.749.985     |  |  | 10% | 2.474.999     | 2.474.999     | 12.374.994     |  |  |  |             |
| 57                              |  |  | Máy đo hơi, khí độc                                            |         | 01/2017 | YT 06             | YT 06             | 12.869.992     |  |  | 10% | 1.286.999     | 1.286.999     | 6.434.995      |  |  |  |             |
| 58                              |  |  | Máy đo nóng ẩm, độ rung, tiếng ồn                              |         | 01/2017 | YT 07             | YT 07             | 26.729.977     |  |  | 10% | 2.672.998     | 2.672.998     | 13.364.990     |  |  |  |             |
| 59                              |  |  | Điện tim 12 cần                                                |         | 01/2017 | YT 08             | YT 08             | 79.199.952     |  |  | 10% | 7.919.995     | 7.919.995     | 39.599.975     |  |  |  |             |
| 60                              |  |  | Điện não đồ                                                    |         | 01/2017 | YT 09             | YT 09             | 44.549.973     |  |  | 10% | 4.454.997     | 4.454.997     | 22.274.985     |  |  |  |             |
| Loại tài sản: Quyền sử dụng đất |  |  |                                                                |         |         |                   |                   | 14.768.233.200 |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 1                               |  |  | đất PQT                                                        |         | 02/2021 | 19                | 19                | 3.905.405.000  |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 2                               |  |  | Đất Cco                                                        |         | 02/2021 | 20 CCo            | 20 CCo            | 478.629.900    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 3                               |  |  | Đất Ccoi                                                       |         | 02/2021 | 21 CCoi           | 21 CCoi           | 174.174.000    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 4                               |  |  | Đất CĐ                                                         |         | 02/2021 | 22 CĐen           | 22 CĐen           | 625.174.200    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 5                               |  |  | Đất CNgan                                                      |         | 02/2021 | 23 CNgan          | 23 CNgan          | 565.278.000    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 6                               |  |  | Đất CXôm                                                       |         | 02/2021 | 24 CXôm           | 24 CXôm           | 423.641.400    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 7                               |  |  | Đất Hua la                                                     |         | 02/2021 | 25 Huala          | 25 Huala          | 401.807.700    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 8                               |  |  | Đất Clê                                                        |         | 02/2021 | 26 Chiềng Lề      | 26 Chiềng Lề      | 708.960.000    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 9                               |  |  | Đất TTYT TP                                                    |         | 02/2021 | 26 TTYT Thành Phố | 26 TTYT Thành Phố | 654.724.000    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 10                              |  |  | Đất CS                                                         |         | 02/2021 | 27 Chiềng Sinh    | 27 Chiềng Sinh    | 1.926.183.000  |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 11                              |  |  | Đất QT                                                         |         | 02/2021 | 28 Q thắng        | 28 Q thắng        | 874.566.000    |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 12                              |  |  | Đất CA                                                         |         | 02/2021 | 29 C An           | 29 C An           | 1.275.540.000  |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
| 13                              |  |  | Đất Thieu                                                      |         | 02/2021 | 30 Tô Hiệu        | 30 Tô Hiệu        | 2.754.150.000  |  |  |     |               |               |                |  |  |  |             |
|                                 |  |  | Cộng                                                           |         |         |                   |                   | 91.648.101.250 |  |  |     | 3.580.986.358 | 3.580.986.358 | 16.743.667.960 |  |  |  | 714.577.900 |



**PHỤ LỤC II.8**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓP CỘP**

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày           tháng           năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

*m vị tính: đồng*

| STT                              | Tên đơn vị             |         | Ghi tăng tài sản cố định           |               |                                     |              |                | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|----------------------------------|------------------------|---------|------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|                                  |                        |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                  | Tỷ lệ %                | Số tiền |                                    |               |                                     |              |                |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| *                                | Trung tâm Y tế Sốp Cộp |         |                                    |               |                                     |              |                |                                    |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Cấp IV             |                        |         |                                    |               |                                     |              | 28.165.899.000 |                                    |          |         |         |             | 11.864.280.970                                 |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1                                |                        |         | Nhà TYT xã Sốp Cộp                 |               | 01/2015                             | N01          | N01            | 2.950.000.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 973.500.000                                                          |          |  |                     |                          |
| 2                                |                        |         | Nhà TYT xã Nậm Lạnh                |               | 01/2015                             | N03          | N03            | 3.098.300.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 1.022.439.000                                                        |          |  |                     |                          |
| 3                                |                        |         | Nhà TYT xã Púng Bính               |               | 01/2012                             | N04          | N04            | 6.463.617.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 4.244.258.000                                                        |          |  |                     |                          |
| 4                                |                        |         | Nhà TYT xã Sam Kha                 |               | 01/2012                             | N05          | N05            | 2.765.516.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 1.200.400.000                                                        |          |  |                     |                          |
| 5                                |                        |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Sam Kha   |               | 01/2020                             | N06          | N06            | 949.171.000                        |          |         | 6,67%   |             |                                                | 189.834.000                                                          |          |  |                     |                          |
| 6                                |                        |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lèo |               | 01/2020                             | N08          | N08            | 996.790.000                        |          |         | 6,67%   |             |                                                | 199.358.000                                                          |          |  |                     |                          |
| 7                                |                        |         | Nhà TYT xã Mường Và                |               | 01/2012                             | N09          | N09            | 2.530.811.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 1.200.400.000                                                        |          |  |                     |                          |
| 8                                |                        |         | Nhà TYT xã Mường Lạn               |               | 01/2012                             | N10          | N10            | 2.775.081.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 1.380.460.000                                                        |          |  |                     |                          |
| 9                                |                        |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lạn |               | 01/2020                             | N11          | N11            | 965.313.000                        |          |         | 6,67%   |             |                                                | 193.062.000                                                          |          |  |                     |                          |
| 10                               |                        |         | Nhà TTYT Mường Lèo                 |               | 01/2021                             | TTYTM L01    | TTYTM L01      | 2.300.000.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 153.410.000                                                          |          |  |                     |                          |
| 11                               |                        |         | Nhà trạm y tế xã Dồm Cang          |               | 01/2015                             | TYTXD C025   | TYTXD C025     | 2.371.300.000                      |          |         | 6,67%   |             |                                                | 1.107.159.970                                                        |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Xe bán tải         |                        |         |                                    |               |                                     |              | 655.939.000    |                                    |          |         |         |             | 437.511.310                                    |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1                                |                        |         | Xe ô tô bán tải                    | Thái Lan      | 01/2013                             | TTYTH SC001  | TTYTH SC001    | 655.939.000                        |          |         | 6,67%   |             |                                                | 437.511.310                                                          |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn |                        |         |                                    |               |                                     |              | 322.604.035    |                                    |          |         |         |             | 267.433.853                                    |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1                                |                        |         | Máy vi tính +máy in+lưu điện       |               | 01/2015                             | TTYTH SC027  | TTYTH SC027    | 18.000.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                | 18.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 2                                |                        |         | Bộ máy vi tính Dell                |               | 01/2015                             | TTYTH SC030  | TTYTH SC030    | 24.030.000                         |          |         | 20,00%  |             |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |

| STT                                                                    | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                        | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                         |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 3                                                                      |            |             | Bộ máy vi tính                          |               | 01/2016                             | TTYTH SC032  | TTYTH SC032 | 38.940.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 35.749.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                                                      |            |             | Bộ máy vi tính Dell                     |               | 01/2016                             | TTYTH SC033  | TTYTH SC033 | 23.800.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 22.015.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                                      |            |             | Máy tính để bàn Acer                    |               | 01/2017                             | TTYTH SC038  | TTYTH SC038 | 23.280.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 19.174.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 6                                                                      |            |             | Bộ máy tính + máy in + lưu điện         |               | 01/2014                             | TTYTM L03    | TTYTM L03   | 16.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 16.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                                                      |            |             | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2014                             | TTYTM LN01   | TTYTM LN01  | 16.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 16.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 8                                                                      |            |             | Máy vi tính + máy in                    |               | 10/2014                             | TYTXD C009   | TYTXD C009  | 16.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 16.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 9                                                                      |            |             | Máy tính đồng bộ DNA                    |               | 12/2012                             | TYTXD C011   | TYTXD C011  | 9.200.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 9.200.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 10                                                                     |            |             | Máy vi tính LED                         |               | 01/2016                             | TYTXD C018   | TYTXD C018  | 8.363.636       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 8.363.636                                                            |               |             |                     |                          |
| 11                                                                     |            |             | Máy vi tính đồng bộ đồng nam Á + máy in |               | 12/2012                             | TYTXD C019   | TYTXD C019  | 12.400.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 12.400.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                                                     |            |             | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2014                             | TYTXM V003   | TYTXM V003  | 32.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 32.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 13                                                                     |            |             | Bộ máy tính                             |               | 01/2017                             | TYTXM V013   | TYTXM V013  | 15.826.763      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 15.826.763                                                           |               |             |                     |                          |
| 14                                                                     |            |             | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2014                             | TYTXN M002   | TYTXN M002  | 16.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 16.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 15                                                                     |            |             | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2015                             | TYTXN M006   | TYTXN M006  | 16.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 16.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 16                                                                     |            |             | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 03/2021                             | TYTXP B001   | TYTXP B001  | 16.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.400.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 17                                                                     |            |             | Máy vi tính + máy in 3155               |               | 03/2021                             | TYTXP B002   | TYTXP B002  | 12.400.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 4.960.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 18                                                                     |            |             | Máy tính đồng bộ DNA                    |               | 03/2021                             | TYTXP B005   | TYTXP B005  | 8.363.636       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 3.345.454                                                            |               |             |                     |                          |
| 19                                                                     |            |             | Bộ máy tính                             |               | 01/2013                             | TYTXS C0014  | TYTXS C0014 | 0               |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |             |                                         |               |                                     |              |             | 145.775.590     |                                    |         |         |         |                                                | 38.558.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                      |            |             | Máy vi tính sách tay                    |               | 01/2021                             | TTYTH SC042  | TTYTH SC042 | 14.600.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 4.380.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                      | GT000004   | 03/01/2023  | Máy tính sách tay Lenovo                | Trung Quốc    | 01/2023                             | TTYTH SC063  | TTYTH SC063 | 34.400.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT                                                               | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                   |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                   | Số hiệu    | Ngày, tháng |                             |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 3                                                                 | GT000005   | 02/11/2023  | Máy tính xách tay           | Trung Quốc    | 11/2023                             | TTYTH SC064  | TTYTH SC064 | 31.298.795      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                                                 | GT000005   | 02/11/2023  | Máy tính xách tay           | Trung Quốc    | 11/2023                             | TTYTH SC065  | TTYTH SC065 | 31.298.795      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                                                 |            |             | Máy tính xách tay           |               | 01/2022                             | TYTXS C0018  | TYTXS C0018 | 34.178.000      |                                    |         | 20,00%  |         | 34.178.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy in                                              |            |             |                             |               |                                     |              |             | 27.010.000      |                                    |         |         |         | 22.665.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                 |            |             | Máy in 2900                 |               | 01/2021                             | TTYTH SC043  | TTYTH SC043 | 4.750.000       |                                    |         | 20,00%  |         | 1.425.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                 |            |             | Máy in màu Epson L210       |               | 01/2017                             | TTYTH SC053  | TTYTH SC053 | 5.360.000       |                                    |         | 20,00%  |         | 5.360.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                                 |            |             | Máy in canon LBP 251DW      |               | 01/2017                             | TTYTH SC054  | TTYTH SC054 | 11.800.000      |                                    |         | 20,00%  |         | 11.800.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                                                 |            |             | Máy in M402d                |               | 06/2019                             | TYTXD C021   | TYTXD C021  | 5.100.000       |                                    |         | 20,00%  |         | 4.080.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu                                    |            |             |                             |               |                                     |              |             | 24.120.668      |                                    |         |         |         | 24.120.668                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                 |            |             | Tủ đựng tài liệu            |               | 01/2017                             | TTYTH SC055  | TTYTH SC055 | 17.520.000      |                                    |         | 20,00%  |         | 17.520.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                 |            |             | Tủ hồ sơ                    |               | 01/2016                             | TYTXM V016   | TYTXM V016  | 6.600.668       |                                    |         | 20,00%  |         | 6.600.668                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy scan                                            |            |             |                             |               |                                     |              |             | 11.310.000      |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                 | GT000043   | 08/11/2023  | Máy quét Epson              | Trung Quốc    | 11/2023                             | TTYTH SC105  | TTYTH SC105 | 11.310.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh |            |             |                             |               |                                     |              |             | 43.100.000      |                                    |         |         |         | 42.275.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                 |            |             | Bàn lãnh đạo 1m8            |               | 01/2016                             | TTYTH SC050  | TTYTH SC050 | 13.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         | 13.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                 |            |             | Bộ bàn ghế tiếp khách       |               | 01/2016                             | TTYTH SC051  | TTYTH SC051 | 15.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         | 15.000.000                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                                 |            |             | Bàn làm việc                |               | 01/2017                             | TYTXS C0006  | TYTXS C0006 | 2.200.000       |                                    |         | 12,50%  |         | 1.375.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                                                 |            |             | Ghế ngồi làm việc           |               | 01/2014                             | TYTXS C0007  | TYTXS C0007 | 4.500.000       |                                    |         | 12,50%  |         | 4.500.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                                                 |            |             | Bàn làm việc SV204S         |               | 01/2014                             | TYTXS C0015  | TYTXS C0015 | 8.400.000       |                                    |         | 12,50%  |         | 8.400.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp                                      |            |             |                             |               |                                     |              |             | 72.512.000      |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                 | GT000038   | 05/12/2023  | Bàn hội trường              |               | 12/2023                             | TTYTH SC099  | TTYTH SC099 | 16.712.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT                                                     | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                  |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                         |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                         | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                           |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 2                                                       | GT000039   | 05/12/2023  | Ghế hội trường 3 chỗ                      |               | 12/2023                             | TTYTH SC100  | TTYTH SC100 | 55.800.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                    |            |             |                                           |               |                                     |              |             | 48.780.000      |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                       | GT000037   | 05/12/2023  | Điều hòa cây đứng                         |               | 12/2023                             | TTYTH SC098  | TTYTH SC098 | 48.780.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác |            |             |                                           |               |                                     |              |             | 214.100.000     |                                    |         |         |         |                                                | 101.527.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                                       |            |             | Xe máy Future Neo                         |               | 01/2007                             | TTYTH SC026  | TTYTH SC026 | 22.200.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 22.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                       |            |             | Máy phô tô                                |               | 01/2015                             | TTYTH SC028  | TTYTH SC028 | 33.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.600.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                       |            |             | Máy phát điện                             |               | 01/2015                             | TTYTH SC029  | TTYTH SC029 | 30.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 4                                                       |            |             | Bộ bàn ghế uống nước                      |               | 01/2016                             | TTYTH SC031  | TTYTH SC031 | 15.500.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 14.337.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                       |            |             | Máy phô tô                                |               | 01/2016                             | TTYTH SC035  | TTYTH SC035 | 74.600.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 6                                                       |            |             | Điều hòa nhiệt độ                         |               | 01/2016                             | TTYTH SC036  | TTYTH SC036 | 12.800.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 11.840.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                                       |            |             | Camera theo dõi                           |               | 01/2016                             | TTYTH SC037  | TTYTH SC037 | 14.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 12.950.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 8                                                       |            |             | Bộ bàn ghế uống nước                      |               | 01/2021                             | TTYTH SC040  | TTYTH SC040 | 7.000.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 2.100.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 9                                                       |            |             | Bàn làm việc                              |               | 01/2021                             | TTYTH SC041  | TTYTH SC041 | 5.000.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 1.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                 |            |             |                                           |               |                                     |              |             | 57.900.000      |                                    |         |         |         |                                                | 16.557.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                       |            |             | Máy chiếu Sony                            |               | 01/2017                             | TTYTH SC039  | TTYTH SC039 | 17.900.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 16.557.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                       | GT000021   | 05/12/2023  | Màn chiếu điện                            |               | 12/2023                             | TTYTH SC082  | TTYTH SC082 | 10.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                       | GT000022   | 05/12/2023  | Máy chiếu hội trường phục vụ truyền thông |               | 12/2023                             | TTYTH SC083  | TTYTH SC083 | 30.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị lọc nước                         |            |             |                                           |               |                                     |              |             | 28.653.000      |                                    |         |         |         |                                                | 28.653.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT                                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                   |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                            |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Máy lọc nước                               |               | 01/2016                             | TTYTH SC045  | TTYTH SC045 | 5.200.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 5.200.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Cây nước nóng lạnh                         |               | 01/2016                             | TTYTH SC052  | TTYTH SC052 | 11.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 11.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Máy lọc nước                               |               | 01/2015                             | TTYTH SC057  | TTYTH SC057 | 7.260.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 7.260.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Máy lọc nước                               |               | 06/2015                             | TYTXD C013   | TYTXD C013  | 5.193.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 5.193.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy hút ẩm, hút bụi                                              |            |             |                                            |               |                                     |              |             | 5.400.000       |                                    |         |         |         |                                                | 5.400.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Máy hút ẩm                                 |               | 01/2016                             | TTYTH SC044  | TTYTH SC044 | 5.400.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 5.400.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác |            |             |                                            |               |                                     |              |             | 51.376.833      |                                    |         |         |         |                                                | 50.266.833                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              |            |             | Tivi vi                                    |               | 01/2016                             | TTYTH SC034  | TTYTH SC034 | 14.800.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 13.690.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Tivi Samsung 32 inc                        |               | 01/2016                             | TTYTH SC046  | TTYTH SC046 | 6.800.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.800.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Ti vi                                      |               | 01/2015                             | TTYTH SC056  | TTYTH SC056 | 8.690.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 8.690.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Tivi 43 in                                 |               | 09/2017                             | TYTXD C016   | TYTXD C016  | 8.100.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 8.100.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                                              |            |             | Ti vi                                      |               | 01/2017                             | TYTXM V015   | TYTXM V015  | 6.849.833       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.849.833                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                              |            |             | Ti vi Asanzo                               |               | 01/2015                             | TYTXS C0016  | TYTXS C0016 | 6.137.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.137.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                                |            |             |                                            |               |                                     |              |             | 103.573.000     |                                    |         |         |         |                                                | 51.057.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                              | GT000034   | 05/12/2023  | Tăng âm loa đài                            |               | 12/2023                             | TTYTH SC095  | TTYTH SC095 | 48.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                              |            |             | Túi truyền thông (Ổ cứng, loa, đài, micro) |               | 01/2019                             | TTYTM L05    | TTYTM L05   | 11.288.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.772.800                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                              |            |             | Loa Di động Công Suất Lớn chính hãng       |               | 09/2017                             | TYTXD C020   | TYTXD C020  | 7.000.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 7.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                              |            |             | Loa đài truyền thông                       |               | 01/2014                             | TYTXM V009   | TYTXM V009  | 30.000.000      |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 30.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                                              |            |             | Loa kéo liềnH20VH15+Mí C                   |               | 01/2014                             | TYTXS C0008  | TYTXS C0008 | 7.285.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 7.285.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                                             |            |             |                                            |               |                                     |              |             | 23.490.000      |                                    |         |         |         |                                                | 23.490.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định         |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                  |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1                                                              |            |             | Tủ lạnh Panasonic                |               | 01/2016                             | TTYTH SC047  | TTYTH SC047 | 5.600.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 5.600.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                              |            |             | Tủ lạnh Sanyo                    |               | 01/2015                             | TTYTH SC058  | TTYTH SC058 | 6.600.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 6.600.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                              |            |             | Tủ lạnh Panasonic                |               | 06/2015                             | TYTXD C012   | TYTXD C012  | 5.645.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 5.645.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                              |            |             | Tủ lạnh (BE0693EASOOQ EM 740038  |               | 05/2021                             | TYTXD C023   | TYTXD C023  | 0               |                                    |         | 20,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 5                                                              |            |             | Tủ lạnh Panasonic                |               | 01/2015                             | TYTXS C0010  | TYTXS C0010 | 5.645.000       |                                    |         | 20,00%  |         |                                                | 5.645.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy bơm nước                                     |            |             |                                  |               |                                     |              |             | 82.200.000      |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                              | GT000041   | 05/12/2023  | Máy bơm chữa cháy động cơ điện   |               | 12/2023                             | TTYTH SC102  | TTYTH SC102 | 24.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                              | GT000042   | 05/12/2023  | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel |               | 12/2023                             | TTYTH SC104  | TTYTH SC104 | 58.200.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Bàn ghế hội trường                               |            |             |                                  |               |                                     |              |             | 22.000.000      |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                              | GT000006   | 05/07/2023  | Bàn hội trường                   | Việt Nam      | 07/2023                             | TTYTH SC066  | TTYTH SC066 | 22.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật |            |             |                                  |               |                                     |              |             | 106.910.000     |                                    |         |         |         |                                                | 84.790.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |            |             | Tủ sấy dụng cụ                   |               | 01/2016                             | TTYTH SC048  | TTYTH SC048 | 8.760.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 8.760.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                              |            |             | Tủ chính đựng thuốc ( Két lớn)   |               | 01/2015                             | TTYTH SC059  | TTYTH SC059 | 10.780.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 10.780.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 3                                                              |            |             | Tủ lẻ đựng thuốc                 |               | 01/2015                             | TTYTH SC060  | TTYTH SC060 | 5.500.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 5.500.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                              |            |             | Bục phát biểu + tượng bác        |               | 01/2017                             | TTYTH SC062  | TTYTH SC062 | 5.000.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 5.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 5                                                              | GT000020   | 05/12/2023  | Giá để hồ sơ                     |               | 12/2023                             | TTYTH SC081  | TTYTH SC081 | 10.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 6                                                              |            |             | Tủ đựng thuốc đông y             |               | 01/2016                             | TTYTM LN02   | TTYTM LN02  | 48.480.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 36.360.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                                              |            |             | Tủ thuốc và dụng cụ              |               | 03/2012                             | TYTXD C017   | TYTXD C017  | 4.890.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 4.890.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 8                                                              |            |             | Tủ đựng tài liệu hòa phát        |               | 01/2014                             | TYTXS C0005  | TYTXS C0005 | 13.500.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 13.500.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác   |            |             |                                  |               |                                     |              |             | 15.129.000      |                                    |         |         |         |                                                | 15.129.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT                                                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định               |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                        |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Máy hủy bơm kim tiêm                   |               | 01/2016                             | TTYTH SC049  | TTYTH SC049 | 8.040.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 8.040.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                              |            |             | Xe đẩy                                 |               | 01/2015                             | TTYTH SC061  | TTYTH SC061 | 5.280.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 5.280.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                              |            |             | Đầu đọc mã vạch cầm tay                |               | 01/2022                             | TYTXS C0017  | TYTXS C0017 | 1.809.000       |                                    |         | 12,50%  |         |                                                | 1.809.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh |            |             |                                        |               |                                     |              |             | 5.193.839.573   |                                    |         |         |         |                                                | 3.401.879.099                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Máy phân tích nước tiểu                |               | 01/2012                             | TTYTH SC002  | TTYTH SC002 | 23.527.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 22.351.700                                                           |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                              |            |             | Máy xét nghiệm sinh hoá                |               | 01/2012                             | TTYTH SC003  | TTYTH SC003 | 124.333.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 118.117.300                                                          |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                              |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng         |               | 01/2013                             | TTYTH SC004  | TTYTH SC004 | 248.510.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 205.021.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                              |            |             | Tủ lạnh làm đá tiêm chủng              |               | 01/2014                             | TTYTH SC005  | TTYTH SC005 | 62.997.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 51.973.700                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                                                              |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                   |               | 01/2014                             | TTYTH SC006  | TTYTH SC006 | 11.499.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 9.486.900                                                            |               |             |                     |                          |
| 6                                                                                              |            |             | Máy siêu âm xách tay                   |               | 01/2014                             | TTYTH SC007  | TTYTH SC007 | 138.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 83.850.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 7                                                                                              |            |             | Tủ sấy điện 350°C                      |               | 01/2014                             | TTYTH SC008  | TTYTH SC008 | 32.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 26.400.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 8                                                                                              |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản |               | 01/2014                             | TTYTH SC009  | TTYTH SC009 | 170.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 140.250.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 9                                                                                              |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                |               | 01/2014                             | TTYTH SC010  | TTYTH SC010 | 118.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 97.350.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 10                                                                                             |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản |               | 01/2014                             | TTYTH SC011  | TTYTH SC011 | 37.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 30.937.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                                                                             |            |             | Máy phát điện 5KAV                     |               | 01/2014                             | TTYTH SC012  | TTYTH SC012 | 42.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 34.650.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                                                                             |            |             | Máy điện tim 3 cần                     |               | 01/2015                             | TTYTH SC013  | TTYTH SC013 | 17.999.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 12.599.900                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                     |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                              |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 13  |            |             | Bộ test kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm   |               | 01/2016                             | TTYTH SC014  | TTYTH SC014 | 24.900.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 11.205.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 14  |            |             | Bộ xét nghiệm côn trùng                      |               | 01/2016                             | TTYTH SC015  | TTYTH SC015 | 22.756.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 10.240.600                                                           |               |             |                     |                          |
| 15  |            |             | Bộ xét nghiệm ký sinh trùng                  |               | 01/2016                             | TTYTH SC016  | TTYTH SC016 | 34.020.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 15.309.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 16  |            |             | Bộ Kit xét nghiệm nước nhanh tại hiện trường |               | 01/2016                             | TTYTH SC017  | TTYTH SC017 | 17.520.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 7.884.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 17  |            |             | Máy đo bụi                                   |               | 01/2016                             | TTYTH SC018  | TTYTH SC018 | 58.570.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 26.357.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 18  |            |             | Máy đo độ rung                               |               | 01/2016                             | TTYTH SC019  | TTYTH SC019 | 29.752.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 13.388.200                                                           |               |             |                     |                          |
| 19  |            |             | Máy đo nhiệt độ môi trường                   |               | 01/2016                             | TTYTH SC020  | TTYTH SC020 | 17.720.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 7.974.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 20  |            |             | Máy phát hiện nhanh khí độc                  |               | 01/2016                             | TTYTH SC021  | TTYTH SC021 | 46.082.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 20.737.200                                                           |               |             |                     |                          |
| 21  |            |             | Máy soi tử cung                              |               | 01/2016                             | TTYTH SC022  | TTYTH SC022 | 124.266.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 55.920.600                                                           |               |             |                     |                          |
| 22  |            |             | Kính hiển vi                                 |               | 01/2017                             | TTYTH SC023  | TTYTH SC023 | 7.700.000       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 7.215.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 23  |            |             | Tủ lạnh âm sâu                               |               | 01/2017                             | TTYTH SC024  | TTYTH SC024 | 13.464.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 6.058.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Tủ bảo quản vắc xin                          |               | 01/2018                             | TTYTH SC025  | TTYTH SC025 | 38.250.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 31.556.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 25  | GT000007   | 03/12/2023  | Bộ đặt vòng                                  | Đức           | 12/2023                             | TTYTH SC067  | TTYTH SC067 | 19.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 26  | GT000008   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                             | Đức           | 12/2023                             | TTYTH SC068  | TTYTH SC068 | 19.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 27  | GT000009   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ khám thai                         | Đức           | 12/2023                             | TTYTH SC069  | TTYTH SC069 | 14.600.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                       |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 28  | GT000010   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung                 | Đức           | 12/2023                             | TTYTH SC070  | TTYTH SC070 | 14.600.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 29  | GT000011   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ khám mắt                            | Đức           | 12/2023                             | TTYTH SC071  | TTYTH SC071 | 29.200.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 30  | GT000012   | 03/12/2023  | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường   | Rumani        | 12/2023                             | TTYTH SC072  | TTYTH SC072 | 11.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 31  | GT000013   | 03/12/2023  | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường 2 | Rumani        | 12/2023                             | TTYTH SC073  | TTYTH SC073 | 11.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 32  | GT000014   | 03/12/2023  | Bộ lọc nước vô trùng                           | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTH SC074  | TTYTH SC074 | 43.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 33  | GT000015   | 03/12/2023  | Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 1             | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTH SC075  | TTYTH SC075 | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 34  | GT000016   | 03/12/2023  | Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 2             | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTH SC076  | TTYTH SC076 | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 35  | GT000017   | 03/12/2023  | Bộ tháo vòng                                   | Đức           | 12/2023                             | TTYTH SC078  | TTYTH SC078 | 19.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 36  | GT000018   | 03/12/2023  | Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực          | Trung Quốc    | 12/2023                             | TTYTH SC079  | TTYTH SC079 | 12.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 37  | GT000019   | 03/12/2023  | Bộ tiểu phẫu                                   | Trung Quốc    | 12/2023                             | TTYTH SC080  | TTYTH SC080 | 14.600.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Máy hủy bơm tiêm một lần                       |               | 01/2014                             | TTYTM L02    | TTYTM L02   | 10.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 8.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                           |               | 01/2014                             | TTYTM L04    | TTYTM L04   | 11.499.653      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 9.199.720                                                            |               |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay            |               | 01/2017                             | TTYTM LN03   | TTYTM LN03  | 272.640.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 136.320.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 41  |            |             | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                     |               | 06/2016                             | TYTXD C001   | TYTXD C001  | 54.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 37.800.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 42  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                 |               | 06/2016                             | TYTXD C002   | TYTXD C002  | 351.516.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 246.061.200                                                          |               |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)             |               | 06/2016                             | TYTXD C003   | TYTXD C003  | 74.320.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 52.024.000                                                           |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                         |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 44  |            |             | Máy xét nghiệm huyết học (đơn giản)                                     |               | 06/2016                             | TYTXD C004   | TYTXD C004 | 220.644.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 154.450.800                                                          |               |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)                                     |               | 06/2016                             | TYTXD C005   | TYTXD C005 | 62.440.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 43.708.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Máy ly tâm nước tiểu                                                    |               | 06/2016                             | TYTXD C006   | TYTXD C006 | 33.770.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 23.639.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Máy ly tâm                                                              |               | 06/2016                             | TYTXD C007   | TYTXD C007 | 56.904.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 39.832.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 48  |            |             | Tủ đựng thuốc đông y                                                    |               | 06/2016                             | TYTXD C008   | TYTXD C008 | 48.480.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 33.936.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Máy hủy bơm tiêm một lần                                                |               | 10/2014                             | TYTXD C010   | TYTXD C010 | 10.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Máy hút điện Loại máy hút dịch chạy điện hai bình chứa dịch mỗi bình 3l |               | 06/2016                             | TYTXD C014   | TYTXD C014 | 8.120.000       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 5.684.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Dụng cụ sơ chế thuốc đông y                                             |               | 06/2016                             | TYTXD C015   | TYTXD C015 | 8.536.000       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 5.975.200                                                            |               |             |                     |                          |
| 52  |            |             | túi tuyên truyền dự án Y tế- Dân số                                     |               | 03/2020                             | TYTXD C022   | TYTXD C022 | 11.288.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 3.386.400                                                            |               |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Máy siêu âm xách tay                                                    |               | 01/2014                             | TYTXM V001   | TYTXM V001 | 138.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 124.200.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 54  |            |             | Tủ sấy điện 350°C                                                       |               | 01/2014                             | TYTXM V002   | TYTXM V002 | 32.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 28.800.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản                                  |               | 01/2014                             | TYTXM V004   | TYTXM V004 | 170.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 153.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 56  |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                                                 |               | 01/2014                             | TYTXM V005   | TYTXM V005 | 118.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 106.200.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 57  |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản                                  |               | 01/2014                             | TYTXM V006   | TYTXM V006 | 37.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 33.750.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 58  |            |             | Máy phát điện 5KAV                                                      |               | 01/2014                             | TYTXM V007   | TYTXM V007 | 42.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 37.800.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 59  |            |             | Máy chiếu + màn chiếu                                                   |               | 01/2014                             | TYTXM V008   | TYTXM V008 | 64.800.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 58.320.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 60  |            |             | Máy điện tim 3 cần                                                      |               | 01/2015                             | TYTXM V010   | TYTXM V010 | 17.999.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 14.399.200                                                           |               |             |                     |                          |
| 61  |            |             | Tủ bảo quản vắcxin                                                      |               | 01/2018                             | TYTXM V011   | TYTXM V011 | 38.250.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 19.125.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 62  |            |             | Máy điều hòa nhiệt độ                                                   |               | 01/2017                             | TYTXM V012   | TYTXM V012 | 10.183.050      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 6.109.830                                                            |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                           |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                    |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 63  |            |             | Bơm định liều                                      |               | 01/2017                             | TYTXM V014   | TYTXM V014 | 10.054.800      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 6.032.880                                                            |               |             |                     |                          |
| 64  |            |             | Tủ chính đựng thuốc                                |               | 01/2017                             | TYTXM V017   | TYTXM V017 | 7.543.000       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 4.525.800                                                            |               |             |                     |                          |
| 65  |            |             | Kim nhổ rang trẻ em                                |               | 01/2021                             | TYTXM V018   | TYTXM V018 | 25.426.800      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 5.085.360                                                            |               |             |                     |                          |
| 66  |            |             | Kim nhổ rang người lớn                             |               | 01/2021                             | TYTXM V019   | TYTXM V019 | 26.920.950      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 5.374.190                                                            |               |             |                     |                          |
| 67  |            |             | Bộ dụng cụ khám thai                               |               | 01/2021                             | TYTXM V020   | TYTXM V020 | 8.925.400       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 1.785.080                                                            |               |             |                     |                          |
| 68  |            |             | Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn                  |               | 01/2021                             | TYTXM V021   | TYTXM V021 | 8.075.550       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 1.615.110                                                            |               |             |                     |                          |
| 69  |            |             | Máy hủy kim tiêm một lần                           |               | 01/2014                             | TYTXN M001   | TYTXN M001 | 10.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 9.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 70  |            |             | Bộ dụng cụ tiểu                                    |               | 01/2014                             | TYTXN M003   | TYTXN M003 | 11.499.653      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 10.349.685                                                           |               |             |                     |                          |
| 71  |            |             | Máy siêu âm sách tay đen trắng                     |               | 01/2015                             | TYTXN M004   | TYTXN M004 | 470.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 376.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 72  |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản 22 thông số |               | 01/2015                             | TYTXN M005   | TYTXN M005 | 170.000.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 136.000.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 73  |            |             | Tủ đựng thuốc đông y                               |               | 01/2015                             | TYTXN M007   | TYTXN M007 | 63.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 50.400.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 74  |            |             | Balon ô xy hoặc bình ôxy sách tay có đồng hồ       |               | 01/2015                             | TYTXN M008   | TYTXN M008 | 19.900.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 15.920.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 75  |            |             | Máy Tạo o xy                                       |               | 01/2015                             | TYTXN M009   | TYTXN M009 | 0               |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 76  |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ                                 |               | 01/2015                             | TYTXN M010   | TYTXN M010 | 15.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 12.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 77  |            |             | Máy siêu âm sách tay đen trắng                     |               | 03/2021                             | TYTXP B003   | TYTXP B003 | 144.299.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 28.859.800                                                           |               |             |                     |                          |
| 78  |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                            |               | 03/2021                             | TYTXP B004   | TYTXP B004 | 108.500.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 21.700.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 79  |            |             | Máy hủy bơm tiêm một lần                           |               | 03/2021                             | TYTXP B006   | TYTXP B006 | 10.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 2.000.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 80  |            |             | Đồng bộ dụng cụ khám điều trị Tai mũi họng         |               | 03/2021                             | TYTXP B007   | TYTXP B007 | 7.199.653       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 1.439.930                                                            |               |             |                     |                          |
| 81  |            |             | Bộ dụng cụ khám điều trị mắt                       |               | 03/2021                             | TYTXP B008   | TYTXP B008 | 8.499.688       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 1.699.938                                                            |               |             |                     |                          |
| 82  |            |             | Đèn khám mắt RI-MINI                               |               | 03/2021                             | TYTXP B009   | TYTXP B009 | 7.489.688       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 1.497.938                                                            |               |             |                     |                          |
| 83  |            |             | Tủ lạnh Panasonic                                  |               | 03/2021                             | TYTXP B010   | TYTXP B010 | 5.645.000       |                                    |         | 10,00%  |         |                                                | 1.129.000                                                            |               |             |                     |                          |

| STT                                                                                        | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                              |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                            |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                            | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                       |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 84                                                                                         |            |             | Kính hiển vi                                                          |               | 03/2021                             | TYTXP B011   | TYTXP B011  | 5.750.000       |                                    |         | 10,00%  |         | 1.150.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 85                                                                                         |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít                                                 |               | 03/2021                             | TYTXP B012   | TYTXP B012  | 5.700.000       |                                    |         | 10,00%  |         | 1.140.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 86                                                                                         |            |             | Loa kéo liền                                                          |               | 03/2021                             | TYTXP B013   | TYTXP B013  | 7.285.000       |                                    |         | 10,00%  |         | 1.457.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 87                                                                                         |            |             | Bàn đê inox có đệm                                                    |               | 03/2021                             | TYTXP B014   | TYTXP B014  | 6.015.000       |                                    |         | 10,00%  |         | 1.203.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 88                                                                                         |            |             | Đèn khám mắt RI-MINI                                                  |               | 03/2021                             | TYTXP B015   | TYTXP B015  | 7.489.688       |                                    |         | 10,00%  |         | 1.497.938                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 89                                                                                         |            |             | Tủ truyền thông cho tuyến y tế cơ sở thuộc Dự án & CTMT Y tế - Dân số |               | 03/2021                             | TYTXP B016   | TYTXP B016  | 11.288.000      |                                    |         | 10,00%  |         | 2.257.600                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 90                                                                                         |            |             | Máy siêu âm xách tay                                                  |               | 01/2015                             | TYTXS C0001  | TYTXS C0001 | 144.299.000     |                                    |         | 10,00%  |         | 101.009.300                                    |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 91                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản                                |               | 01/2015                             | TYTXS C0002  | TYTXS C0002 | 133.599.000     |                                    |         | 10,00%  |         | 93.519.300                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 92                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                                               |               | 01/2014                             | TYTXS C0003  | TYTXS C0003 | 47.899.000      |                                    |         | 10,00%  |         | 38.319.200                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 93                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản                                |               | 01/2014                             | TYTXS C0004  | TYTXS C0004 | 14.999.000      |                                    |         | 10,00%  |         | 11.999.200                                     |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 94                                                                                         |            |             | Máy điện tim 3 cần                                                    |               | 01/2014                             | TYTXS C0009  | TYTXS C0009 | 17.999.000      |                                    |         | 10,00%  |         | 8.999.500                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 95                                                                                         |            |             | Bàn khám phụ khoa                                                     |               | 01/2015                             | TYTXS C0011  | TYTXS C0011 | 3.485.000       |                                    |         | 10,00%  |         | 2.439.500                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 96                                                                                         |            |             | Giường khám bệnh Inox có đệm                                          |               | 01/2018                             | TYTXS C0012  | TYTXS C0012 | 3.798.000       |                                    |         | 10,00%  |         | 1.519.200                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 97                                                                                         |            |             | Giường bệnh nhân                                                      |               | 01/2013                             | TYTXS C0013  | TYTXS C0013 | 13.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         | 5.400.000                                      |                                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |             |                                                                       |               |                                     |              |             |                 | 1.510.971.000                      |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                          | GT000023   | 05/12/2023  | Máy đo Clo dư trong nước                                              |               | 12/2023                             | TTYTH SC084  | TTYTH SC084 | 21.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                          | GT000024   | 05/12/2023  | Máy đo độ ẩm                                                          |               | 12/2023                             | TTYTH SC085  | TTYTH SC085 | 30.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                          | GT000025   | 05/12/2023  | Máy đo độ cồng                                                        |               | 12/2023                             | TTYTH SC086  | TTYTH SC086 | 14.600.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                          | GT000026   | 05/12/2023  | Máy đo huyết áp                                                       |               | 12/2023                             | TTYTH SC087  | TTYTH SC087 | 15.500.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |

[illegible]

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                 |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6   |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sam Kha  |               | 08/2021                             | Đ06          | Đ06      | 174.720.000     |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 7   |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Và |               | 08/2021                             | Đ07          | Đ07      | 149.440.000     |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 8   |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Dồm Cang |               | 08/2021                             | Đ08          | Đ08      | 575.515.000     |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
| 9   |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sốp Cộp  |               | 08/2021                             | Đ09          | Đ09      | 526.152.000     |                                    |         |         |         |                                                |                                                                      |               |             |                     |                          |
|     |            |             | Cộng                                            |               |                                     |              |          | 41.020.435.699  |                                    |         |         |         |                                                | 16.475.594.533                                                       |               |             |                     |                          |

**PHỤ LỤC II.9**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ MỘC CHÂU**

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số                    /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                  |               |                                     |                              |            | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             | Ghi giảm TSCĐ                                  |                                                                      |          |             |                     |                          |   |   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|---|---|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |   |   |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                           |               |                                     |                              |            |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |   |   |
| *   | Trung tâm Y tế Mộc Châu                                                                                        |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            |                                    |          |         |         |             |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |   |   |
|     | Cơ sở cấp phát methadoen Nà Mường                                                                              |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 64.744.400 |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 64.744.400                                                           |          |             |                     | 0                        |   |   |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 64.744.400 |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 64.744.400                                                           |          |             |                     | 0                        |   |   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 25.454.400 |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 25.454.400                                                           |          |             |                     | 0                        |   |   |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 25.454.400 |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 25.454.400                                                           |          |             |                     | 0                        |   |   |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bộ máy tính đồng bộ dell + máy in HP P1102 lưu điện Santack (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - TYT Nà Mường | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 369  |            | 14.090.800                         |          |         | 2000%   |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 14.090.800  |                     |                          | 0 |   |
| 2   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bộ máy vi tính đồng bộ dell + lưu điện Santak (TS DA VAAC - US CDC) - MTD NM                              | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 370  |            | 11.363.600                         |          |         | 2000%   |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 11.363.600  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 25.450.000                         |          |         |         |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 25.450.000  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 25.450.000                         |          |         |         |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 25.450.000  |                     |                          | 0 |   |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD NM                  | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 392  |            | 12.725.000                         |          |         |         | 1000%       |                                                | 0                                                                    |          | 0           | 12.725.000          |                          |   | 0 |
| 2   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD NM                  | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 1503 |            | 12.725.000                         |          |         |         | 1000%       |                                                | 0                                                                    |          | 0           | 12.725.000          |                          |   | 0 |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 13.840.000                         |          |         |         |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 13.840.000  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 13.840.000                         |          |         |         |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 13.840.000  |                     |                          | 0 |   |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bộ máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD NM                               | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 399  |            | 13.840.000                         |          |         |         | 2000%       |                                                | 0                                                                    |          | 0           | 13.840.000          |                          |   | 0 |
|     | Cơ sở cấp phát methadoen TT Chiềng Khừa                                                                        |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 47.738.000                         |          |         |         |             | 844.800                                        | 844.800                                                              |          | 44.570.000  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 47.738.000                         |          |         |         |             | 844.800                                        | 844.800                                                              |          | 44.570.000  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 33.898.000                         |          |         |         |             | 844.800                                        | 844.800                                                              |          | 30.730.000  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 33.898.000                         |          |         |         |             | 844.800                                        | 844.800                                                              |          | 30.730.000  |                     |                          | 0 |   |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CK                  | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 391  |            | 12.725.000                         |          |         |         | 1000%       |                                                | 0                                                                    |          | 0           | 12.725.000          |                          |   | 0 |
| 2   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CK                  | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 1501 |            | 12.725.000                         |          |         |         | 1000%       |                                                | 0                                                                    |          | 0           | 12.725.000          |                          |   | 0 |
| 3   |                                                                                                                | 28/12/2018 | Bơm định liều loại 1-5ml (MTD chống khừa)                                                                 |               | 12/2018                             | 115.113.111.103<br>2324 254  |            | 8.448.000                          |          |         |         | 1000%       |                                                | 844.800                                                              | 844.800  | 5.280.000   |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 13.840.000                         |          |         |         |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 13.840.000  |                     |                          | 0 |   |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 13.840.000                         |          |         |         |             | 0                                              |                                                                      | 0        | 13.840.000  |                     |                          | 0 |   |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bộ máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD CK                               | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 398  |            | 13.840.000                         |          |         |         | 2000%       |                                                | 0                                                                    |          | 0           | 13.840.000          |                          |   | 0 |
|     | Cơ sở cấp phát methadoen TT Mộc Châu                                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              |            | 123.528.000                        |          |         |         |             | 2.695.300                                      | 2.695.300                                                            |          | 112.056.000 |                     |                          | 0 |   |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                            |               |                                     |                              |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |           |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|-----------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn   |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                     |               |                                     |                              |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu   | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 123.528.000 |                                    |          |         | 2.695.300 | 2.695.300   | 112.056.000                                    |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 26.600.000  |                                    |          |         | 0         | 0           | 26.600.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 26.600.000  |                                    |          |         | 0         | 0           | 26.600.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2014 | Bộ máy ci tính FPT kèm máy in canon 2900 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTDMC                     |               | 01/2014                             | 115.111.111.103<br>2324 365  | 13.300.000  |                                    |          | 2000%   | 0         | 0           | 13.300.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/01/2014 | Bộ máy ci tính FPT kèm máy in canon 2900 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTDMC                     |               | 01/2014                             | 115.111.111.103<br>2324 1551 | 13.300.000  |                                    |          | 2000%   | 0         | 0           | 13.300.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 66.600.000  |                                    |          |         | 812.500   | 812.500     | 66.600.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy hút ẩm, hút bụi                                                                                            |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 8.000.000   |                                    |          |         | 0         | 0           | 8.000.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Máy hút ẩm AKYOAD (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD MC                                               | Đài Loan      | 01/2014                             | 115.112.113.103<br>2324 364  | 8.000.000   |                                    |          | 2000%   | 0         | 0           | 8.000.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                              |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 10.300.000  |                                    |          |         | 0         | 0           | 10.300.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Tivi Led Samsung 32" H4303 9TS DA VAAC - US CDC bàn giao ) - MTD MC                                 | Việt Nam      | 01/2014                             | 115.112.114.103<br>2324 366  | 10.300.000  |                                    |          | 2000%   | 0         | 0           | 10.300.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 9.300.000   |                                    |          |         | 0         | 0           | 9.300.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Tủ lạnh Samsung 200 lít (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD MC                                     | Việt Nam      | 01/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 367  | 9.300.000   |                                    |          | 2000%   | 0         | 0           | 9.300.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 25.500.000  |                                    |          |         | 0         | 0           | 25.500.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bộ Camera Vantech (TS DA VAAC-US.CDC bàn giao) - MTD Mộc Châu                                       | Việt Nam      | 01/2014                             | 115.112.126.103<br>2324 361  | 25.500.000  |                                    |          | 1250%   | 0         | 0           | 25.500.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Két sắt                                                                                                        |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 7.000.000   |                                    |          |         | 0         | 0           | 7.000.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Két sắt Hòa Phát (TS DA VAAC - CDC bàn giao) - MTD TTMC                                             | Việt Nam      | 01/2014                             | 115.112.129.103<br>2324 362  | 7.000.000   |                                    |          | 1250%   | 0         | 0           | 7.000.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 6.500.000   |                                    |          |         | 812.500   | 812.500     | 6.500.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 28/12/2017 | Cây nước nóng lạnh - MTD MC                                                                         | Việt Nam      | 12/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 252  | 6.500.000   |                                    |          | 1250%   | 812.500   | 812.500     | 6.500.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 30.328.000  |                                    |          |         | 1.882.800 | 1.882.800   | 18.856.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 18.828.000  |                                    |          |         | 1.882.800 | 1.882.800   | 7.356.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 08/04/2022 | Bơm định liều 1-5ml; Model: CALLBREX 520; Hãng SX: SOCCREX; Xuất xứ: Thụy Sỹ (Dự án QTC - MTD TTMC) |               | 04/2022                             | 115.113.111.103<br>2324 550  | 10.380.000  |                                    |          | 1000%   | 1.038.000 | 1.038.000   | 2.076.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 28/12/2018 | Bơm định liều (MTD - TTMC)                                                                          |               | 12/2018                             | 115.113.111.103<br>2324 291  | 8.448.000   |                                    |          | 1000%   | 844.800   | 844.800     | 5.280.000                                      |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                                                                                         |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 11.500.000  |                                    |          |         | 0         | 0           | 11.500.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Điều hòa 2 chiều Funiki (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD MC                                       | Ma-lai-xi-a   | 01/2014                             | 115.113.125.103<br>2324 363  | 11.500.000  |                                    |          | 1250%   | 0         | 0           | 11.500.000                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Cơ sở cấp phát methadoen xã Chiềng Hắc                                                                         |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 139.108.036 |                                    |          |         | 1         | 1           | 139.108.036                                    |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 139.108.036 |                                    |          |         | 1         | 1           | 139.108.036                                    |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 25.454.400  |                                    |          |         | 0         | 0           | 25.454.400                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                     |               |                                     |                              | 25.454.400  |                                    |          |         | 0         | 0           | 25.454.400                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bộ máy tính đồng bộ dell + máy in HP P1102 lưu điện Santack (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 397  | 14.090.800  |                                    |          | 2000%   | 0         | 0           | 14.090.800                                     |                                                                      |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                            |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                     |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2   |                                                                                                                | 16/01/2016 | Bộ máy vi tính đồng bộ dell + lưu điện Santak (TS DA VAAC - US CDC) - MTD CH                        | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 402  |          | 11.363.600      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 11.363.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 99.813.636      |                                    |         |         | 1           | 1                                              | 99.813.636                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 79.813.636      |                                    |         |         | 1           | 1                                              | 79.813.636                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH                   | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 385  |          | 13.590.909      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/02/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH                   | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 387  |          | 13.590.909      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH            | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 390  |          | 12.725.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.725.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 01/02/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH                   | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 1505 |          | 13.590.909      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH                   | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 1506 |          | 13.590.909      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH            | Thái lan      | 01/2016                             | 115.113.111.103<br>2324.1502 |          | 12.725.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.725.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                                                                                         |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 20.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 20.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Điều hòa Sumikura (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD Chiềng Hắc                                     | Nhật Bản      | 01/2016                             | 115.113.125.103<br>2324 393  |          | 10.000.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 10.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Điều hòa Sumikura (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD Chiềng Hắc                                     | Nhật Bản      | 01/2016                             | 115.113.125.103<br>2324 395  |          | 10.000.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 10.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 13.840.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 13.840.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 13.840.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 13.840.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Bộ máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD CH                         | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 400  |          | 13.840.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 13.840.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Cơ sở cấp phát methadoen xã Tân Lập                                                                            |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 62.636.218      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 62.636.218                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 62.636.218      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 62.636.218                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 25.454.400      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 25.454.400                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 25.454.400      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 25.454.400                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bộ máy vi tính đồng bộ dell + lưu điện Santak (TS DA VAAC - US CDC) - MTD TL                        | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 401  |          | 11.363.600      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 11.363.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Bộ máy tính đồng bộ dell + máy in HP P1102 lưu điện Santack (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD TL | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324.369  |          | 14.090.800      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.090.800                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 37.181.818      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 37.181.818                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                     |               |                                     |                              |          | 27.181.818      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 27.181.818                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/02/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD TL                   | Thái lan      | 01/2006                             | 115.113.111.103<br>2324 389  |          | 13.590.909      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                            |               |                                     |                              |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                     |               |                                     |                              |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 2   |                                                                                                                | 01/02/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD TL                                   | Thái lan      | 01/2006                             | 115.113.111.103<br>2324 1504 |             | 13.590.909                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                                                                                         |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 10.000.000  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 10.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2016 | Điều hòa Sumikura (TS DA VAAC- US CDC bàn giao) - MTD TL                                                            | Nhật Bản      | 01/2016                             | 115.113.125.103<br>2324 394  |             | 10.000.000                         |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 10.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Cơ sở điều trị methadone chiềng Sơn                                                                            |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 26.590.909  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 26.590.909                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 26.590.909  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 26.590.909                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 13.590.909  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 13.590.909  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/02/2020 | Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CS                                   | Thái lan      | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 388  |             | 13.590.909                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 13.590.909                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 13.000.000  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 13.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 13.000.000  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 13.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 28/12/2017 | Cây+màn máy vi tính - ĐT MTDCS (CTMT0159)                                                                           | Việt Nam      | 12/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 251  |             | 13.000.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 13.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Khoa DS-TT-CSSKSS                                                                                              |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 772.657.461 |                                    |          |         |         | 41.567.859  | 41.567.859                                     | 682.868.325                                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 772.657.461 |                                    |          |         |         | 41.567.859  | 41.567.859                                     | 682.868.325                                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 55.751.795  |                                    |          |         |         | 11.150.359  | 11.150.359                                     | 23.325.159                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 24.453.000  |                                    |          |         |         | 4.890.600   | 4.890.600                                      | 17.065.400                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   | QF20.496                                                                                                       | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (Phòng DSTT) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                      | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 437  |             | 12.485.000                         |          |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/11/2020 | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(SKSS;NS)                                                                         |               | 11/2020                             | 115.111.111.103<br>2324 417  |             | 11.968.000                         |          |         | 2000%   | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)                                                       |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 31.298.795  |                                    |          |         |         | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 03/11/2023 | Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core i5 - Hãng Lenovo (Gồm: ba lô , chuột) UNICEF viện trợ- DSTT&SKSS | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.112.103<br>2324 1586 |             | 31.298.795                         |          |         | 2000%   | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 168.368.229 |                                    |          |         |         | 8.987.500   | 8.987.500                                      | 168.368.229                                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy chiếu                                                                                                      |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 22.900.000  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 22.900.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy chiếu + màn chiếu sony VPL DX131(TTGDSK-SYT cấp)                                                                | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.112.111.103<br>2324 152  |             | 22.900.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 22.900.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                              |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 41.411.773  |                                    |          |         |         | 6.400.000   | 6.400.000                                      | 41.411.773                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Tivi + Tủng âm loa đài (HT - P.DSTT)                                                                                |               | 07/2018                             | 115.112.114.103<br>2324 321  |             | 32.000.000                         |          |         | 2000%   | 6.400.000   | 6.400.000                                      | 32.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Tivi màu 29" màn hình phẳng (MK- TTGDSK-Tiếp dân)                                                                   |               | 11/2012                             | 115.112.114.103<br>2324 312  |             | 9.411.773                          |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 9.411.773                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy ảnh                                                                                                        |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 30.670.000  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 30.670.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Máy ảnh canon SX50 (Tùng - DSTT)                                                                                    |               | 07/2018                             | 115.112.116.103<br>2324 349  |             | 13.870.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 13.870.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy ảnh canon EOS 700D 18MP (TTGDSK-SYT cấp)                                                                        | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.112.116.103<br>2324 153  |             | 16.800.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.800.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh                                                                                              |            |                                                                                                                     |               |                                     |                              | 47.493.956  |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 47.493.956                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2012 | AAmpli vô tuyến có kèm caset chuẩn VHF/UHF (MK-TTGDSK)                                                              |               | 11/2012                             | 115.112.117.103<br>2324 308  |             | 17.861.758                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 17.861.758                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Bộ thu tín hiệu không dây (MK - TTGDSK)                                                                             |               | 11/2012                             | 115.112.117.103<br>2324 309  |             | 5.083.731                          |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 5.083.731                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Micro kèm bộ phát không dây UHF (MK-TTGDSK)                                                                         |               | 11/2012                             | 115.112.117.103<br>2324 310  |             | 5.152.430                          |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 5.152.430                                                            |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                          |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                   |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                   |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 4   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Loa phóng thanh cầm tay                                           |               | 11/2012                             | 115.112.117.103<br>2324 311  |          | 9.159.876       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 9.159.876                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Bộ thu tín hiệu không dây (MK - TTGDSK)                           |               | 11/2012                             | 115.112.117.103<br>2324 1516 |          | 5.083.731       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 5.083.731                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Micro kèm bộ phát không dây UHF (MK-TTGDSK)                       |               | 11/2012                             | 115.112.117.103<br>2324 1517 |          | 5.152.430       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 5.152.430                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 25.892.500      |                                    |         |         | 2.587.500   | 2.587.500                                         | 25.892.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Tủ đầu giường IS-855 (EU) - CSSKSS                                | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 242  |          | 8.700.000       |                                    |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                         | 8.700.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Bàn khám phụ khoa BF366 (EU)-CSSKSS                               | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 243  |          | 5.500.000       |                                    |         | 1250%   | 687.500     | 687.500                                           | 5.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Ghế dài chờ khám KI605 (EU)-CSSKSS                                | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 244  |          | 6.500.000       |                                    |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                           | 6.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/06/2016 | Bàn đỡ đẻ (CSSKSS)                                                | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.112.132.103<br>2324 183  |          | 5.192.500       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.192.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 366.897.437     |                                    |         |         | 12.680.000  | 12.680.000                                        | 335.784.937                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 204.227.357     |                                    |         |         | 7.520.000   | 7.520.000                                         | 179.564.857                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/01/2017 | Đèn bàn khám bệnh ri-magic - led riester (EU) -HCTH chuyển CSSKSS | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 238  |          | 34.500.000      |                                    |         | 1000%   | 3.450.000   | 3.450.000                                         | 30.187.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 28/02/2019 | Tủ Sấy (CSSKSS - TTDS cấp)                                        |               | 02/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 323  |          | 17.800.000      |                                    |         | 1000%   | 1.780.000   | 1.780.000                                         | 8.900.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 28/02/2019 | Nồi hấp (CSSKSS - TTDS cấp)                                       |               | 02/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 324  |          | 22.900.000      |                                    |         | 1000%   | 2.290.000   | 2.290.000                                         | 11.450.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Nồi hấp 9MK-CSSKSS)                                               |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 359  |          | 99.177.273      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 99.177.273                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Nồi cách thủy (MK-CSSKSS)                                         |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 360  |          | 29.850.084      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 29.850.084                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 162.670.080     |                                    |         |         | 5.160.000   | 5.160.000                                         | 156.220.080                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Đèn bàn khám bệnh Ri-magic Riester (EU) - CSSKSS                  | Đức           | 01/2017                             | 115.113.112.103<br>2324 245  |          | 34.500.000      |                                    |         | 1000%   | 3.450.000   | 3.450.000                                         | 30.187.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Hộp hấp dụng cụ inox có nắp mattes (EU) - CSSKSS                  | Đức           | 01/2017                             | 115.113.112.103<br>2324 246  |          | 8.550.000       |                                    |         | 1000%   | 855.000     | 855.000                                           | 7.481.250                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Hộp hấp dụng cụ inox có nắp mattes (EU) - CSSKSS                  | Đức           | 01/2017                             | 115.113.112.103<br>2324 1515 |          | 8.550.000       |                                    |         | 1000%   | 855.000     | 855.000                                           | 7.481.250                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Tủ ẩm (MK-CSSKSS)                                                 |               | 11/2014                             | 115.113.112.103<br>2324 357  |          | 51.832.704      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 51.832.704                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Tủ sấy (MK-CSSKSS)                                                |               | 11/2014                             | 115.113.112.103<br>2324 358  |          | 59.237.376      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 59.237.376                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 181.640.000     |                                    |         |         | 8.750.000   | 8.750.000                                         | 155.390.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 74.840.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 74.840.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Máy vi timhs đồng bộ Deled8500 (Lý - DS-TT)                       |               | 01/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 293  |          | 10.890.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 10.890.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Bộ máy tính Hpprp 6000/HP (Chấn - DSTT)                           |               | 01/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 295  |          | 13.900.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 13.900.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Máy vi tính Asia (Máy chủ - DSTT)´                                |               | 01/2023                             | 115.114.111.103<br>2324 351  |          | 10.700.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 10.700.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/06/2016 | Bộ máy vi tính DNA (CSSKSS- khuyển)                               | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 181  |          | 11.200.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 11.200.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Bộ máy tính LG Orien (Duyên DS-TT)                                |               | 07/2018                             | 115.114.111.103<br>2324 350  |          | 13.600.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 13.600.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 31/10/2014 | Máy vi tính (CSSKSS)                                              | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 168  |          | 14.550.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 14.550.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)                                                       |            |                                                                   |               |                                     |                              |          | 22.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 22.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |            |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|------------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn    |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                             | 30/12/2016 | Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - TTGDSK - Phúc chuyển Tùng)                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.112.103<br>2324 166  |             | 22.000.000      |                                    |         | 2000%      | 0           | 0                                              | 22.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                                                      |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 84.800.000  |                 |                                    |         | 8.750.000  | 8.750.000   | 58.550.000                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 31/07/2018 | Máy điều hòa DaikinNFT/50LV (09.1C) - DSTT                                                                                                                                                                           |               | 01/2014                             | 115.114.122.103<br>2324 348  |             | 14.800.000      |                                    |         | 1250%      | 0           | 0                                              | 14.800.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/07/2018 | Điều hòa tủ đứng (Loại: 18.000 BTU 2 chiều; mã SP: C18FFH) - HT TTDS                                                                                                                                                 |               | 01/2023                             | 115.114.122.103<br>2324 322  |             | 35.000.000      |                                    |         | 1250%      | 4.375.000   | 4.375.000                                      | 21.875.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                             | 31/07/2018 | Điều hòa tủ đứng (Loại: 18.000 BTU 2 chiều; mã SP: C18FFH) - HT TTDS                                                                                                                                                 |               | 07/2018                             | 115.114.122.103<br>2324 1518 |             | 35.000.000      |                                    |         | 1250%      | 4.375.000   | 4.375.000                                      | 21.875.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa TN-KSBT & HIV/AIDS                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 470.035.807 |                 |                                    |         | 32.607.069 | 32.607.069  | 349.571.834                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                                    |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 55.495.606  |                 |                                    |         | 2.840.000  | 2.840.000   | 52.655.606                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ                                                |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 55.495.606  |                 |                                    |         | 2.840.000  | 2.840.000   | 52.655.606                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ                                                |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 55.495.606  |                 |                                    |         | 2.840.000  | 2.840.000   | 52.655.606                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 02/01/2005 | Xe máy Honda Future II - Vn( BKS: 26B1- 068; TS dự án SRTC bàn giao hết dự án)                                                                                                                                       | Việt Nam      | 01/2005                             | 114.111.111.103<br>2324 355  |             | 27.095.606      |                                    |         | 1000%      | 0           | 0                                              | 27.095.606                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 02/01/2016 | Xe máy YAMAHA JUPITER GI-2VP4 ( BKS 26G1-182.99; TS DA SRTC bàn giao sau khi kết thúc dự án) - KSBT                                                                                                                  | Việt Nam      | 01/2016                             | 114.111.111.103<br>2324 357  |             | 28.400.000      |                                    |         | 1000%      | 2.840.000   | 2.840.000                                      | 25.560.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 414.540.201 |                 |                                    |         | 29.767.069 | 29.767.069  | 296.916.228                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 107.494.418 |                 |                                    |         | 12.088.000 | 12.088.000  | 71.317.218                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 71.507.418  |                 |                                    |         | 4.890.600  | 4.890.600   | 64.119.818                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 01/01/2014 | Bộ máy tính HP Pro 400 (TS DA VAAC - US CSC bàn giao) _ KSBT                                                                                                                                                         | Việt Nam      | 01/2014                             | 115.111.111.103<br>2324 368  |             | 20.781.818      |                                    |         | 2000%      | 0           | 0                                              | 20.781.818                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 01/01/2016 | Máy vi tính để bàn FPT Elead TDV 16 (Kèm màn hình FPT Elead LED 19,5") (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - KSBT                                                                                                        | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 356  |             | 11.409.000      |                                    |         | 2000%      | 0           | 0                                              | 11.409.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                             | 01/02/2020 | Bộ máy tính đồng bộ HP + Lưu điện (TS dự án giao VAAC _ USCDC) - KSBT                                                                                                                                                | Việt Nam      | 01/2016                             | 115.111.111.103<br>2324 403  |             | 14.863.600      |                                    |         | 2000%      | 0           | 0                                              | 14.863.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                             | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (Khoa KSBT) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                                                                        | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 436  |             | 12.485.000      |                                    |         | 2000%      | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                             | 30/11/2020 | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(DS-TT;NS)                                                                                                                                                                         | Việt Nam      | 11/2020                             | 115.111.111.103<br>2324 414  |             | 11.968.000      |                                    |         | 2000%      | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)                    |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 35.987.000  |                 |                                    |         | 7.197.400  | 7.197.400   | 7.197.400                                      |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 06/01/2023 | Máy tính xách tay Ntebook Thinkpad T14sGen3 Core i5-Hãng Lenovo; Serial Number: SGM00V3J0 + 1 đầu đọc mã vạch cầm tay Barcode Reader Zebra DS2208-Hãng Zebra,Serial Number: S22185010553926 (Khoa KSBT - TTKSBT cấp) |               | 01/2023                             | 115.111.112.103<br>2324 17   |             | 35.987.000      |                                    |         | 2000%      | 7.197.400   | 7.197.400                                      | 7.197.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 13.000.000  |                 |                                    |         | 812.500    | 812.500     | 13.000.000                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 6.500.000   |                 |                                    |         | 0          | 0           | 6.500.000                                      |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 30/03/2016 | Tủ lạnh ngang daichi (KSDB-phòng tiêm)                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.112.120.103<br>2324 182  |             | 6.500.000       |                                    |         | 2000%      | 0           | 0                                              | 6.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                              |            |                                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              | 6.500.000   |                 |                                    |         | 812.500    | 812.500     | 6.500.000                                      |                                                                      |               |  | 0                   |                          |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                   |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                            |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Ghế dài chờ khám KI605 (EU)-KSDB                                           | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 318  |          | 6.500.000       |                                    |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 161.665.686     |                                    |         |         | 16.166.569  | 16.166.569                                     | 80.218.913                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 161.665.686     |                                    |         |         | 16.166.569  | 16.166.569                                     | 80.218.913                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Máy phun ULV (MK - KSDB)                                                   |               | 01/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 1555 |          | 32.622.843      |                                    |         | 1000%   | 3.262.284   | 3.262.284                                      | 24.467.456                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 06/02/2020 | Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT) |               | 01/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 1128 |          | 20.000.000      |                                    |         | 1000%   | 2.000.000   | 2.000.000                                      | 8.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 06/02/2020 | Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT) |               | 02/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1127 |          | 20.000.000      |                                    |         | 1000%   | 2.000.000   | 2.000.000                                      | 8.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 06/02/2020 | Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT) |               | 02/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1129 |          | 20.000.000      |                                    |         | 1000%   | 2.000.000   | 2.000.000                                      | 8.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 10/10/2022 | Máy phun hóa chất ULV (Khoa KSBT - Sơ Y tế cấp)                            |               | 04/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1027 |          | 36.420.000      |                                    |         | 1000%   | 3.642.000   | 3.642.000                                      | 7.284.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Máy phun ULV (MK - KSDB)                                                   |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 365  |          | 32.622.843      |                                    |         | 1000%   | 3.262.284   | 3.262.284                                      | 24.467.456                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 132.380.097     |                                    |         |         | 700.000     | 700.000                                        | 132.380.097                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 92.188.199      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 92.188.199                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/10/2014 | Máy vi tính (KSDB)                                                         | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 6    |          | 14.550.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.550.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/11/2013 | Máy vi tính đồng bộ HP (MK-KSDB)                                           |               | 11/2013                             | 115.114.111.103<br>2324 362  |          | 35.592.199      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 35.592.199                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Máy vi tính fantom (DA-ADB-KSDB-M.Long)                                    | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.114.111.103<br>2324 4    |          | 12.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 12.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 08/12/2014 | Máy vi tính dự án Lao (KSDB)                                               | Việt Nam      | 12/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 172  |          | 14.046.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.046.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (KSDB-SYT cấp)                             | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 150  |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)                                                       |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 20.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 20.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Máy tính xách tay dell (KSDB-K.Hương)                                      |               | 11/2012                             | 115.114.112.103<br>2324 363  |          | 20.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 20.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy in                                                                                                         |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 5.641.898       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.641.898                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2013 | Máy in lazer (MK-KSDB)                                                     |               | 11/2013                             | 115.114.113.103<br>2324 364  |          | 5.641.898       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 5.641.898                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh                                                            |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 5.600.000       |                                    |         |         | 700.000     | 700.000                                        | 5.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Bàn làm việc hòa phát HU18(EU) - KSDB                                      | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.119.103<br>2324 241  |          | 5.600.000       |                                    |         | 1250%   | 700.000     | 700.000                                        | 5.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                          |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 8.950.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 8.950.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 18/08/2015 | Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ sồi nga (ksdb-pgd)                                | Việt Nam      | 08/2015                             | 115.114.121.103<br>2324 154  |          | 8.950.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 8.950.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa Xét nghiệm                                                                                                |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 1.996.925.954   |                                    |         |         | 104.498.467 | 104.498.467                                    | 1.596.573.145                                                        |               |  |                     | 19.300.000               |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 1.996.925.954   |                                    |         |         | 104.498.467 | 104.498.467                                    | 1.596.573.145                                                        |               |  |                     | 19.300.000               |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 11.968.000      |                                    |         |         | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 11.968.000      |                                    |         |         | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2020 | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(XN;NS)                                  | Việt Nam      | 11/2020                             | 115.111.111.103<br>2324.427  |          | 11.968.000      |                                    |         | 2000%   | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 344.685.223     |                                    |         |         | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 344.685.223                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                            |               |                                     |                              |          | 94.985.223      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 94.985.223                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 16/07/2015 | Tủ lạnh + nhiệt kế (XN)                                                    | Nhật Bản      | 07/2015                             | 115.112.120.103<br>2324 176  |          | 14.850.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.850.000                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                     |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                   | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |            |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |            | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                              |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |          |            |                     |                          |
| 2   |                                                                                                                | 12/09/2014 | Tủ lạnh LG185ss (DA-XN)                                                                      |               | 09/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 174  |          | 7.189.350       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 7.189.350                                                            |          |            |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 07/09/2021 | Tủ bảo quản vắc xin B Medical Sytems; Model: TCW 4000AC (Kho Lan) - WHO viện trợ qua Sở Y tế | Đức           | 09/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 438  |          | 0               |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |          |            |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Tủ lạnh âm sâu (MK - XN)                                                                     |               | 11/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 368  |          | 72.945.873      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 72.945.873                                                           |          |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                              |               |                                     |                              |          | 249.700.000     |                                    |         |         | 1.087.500   | 1.087.500                                         | 249.700.000                                                          |          |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Tủ đầu giường IS-855 (EU) - CSSKSS                                                           | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1507 |          | 8.700.000       |                                    |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                         | 8.700.000                                                            |          |            |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/07/2016 | Tủ An tòa sinh học cấp 2 + chân đỡ (XN)                                                      | Việt Nam      | 07/2016                             | 115.112.132.103<br>2324 180  |          | 241.000.000     |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 241.000.000                                                          |          |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                              |               |                                     |                              |          | 1.526.082.731   |                                    |         |         | 101.017.367 | 101.017.367                                       | 1.128.123.522                                                        |          |            |                     | 19.300.000               |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                              |               |                                     |                              |          | 1.514.502.731   |                                    |         |         | 101.017.367 | 101.017.367                                       | 1.116.543.522                                                        |          |            |                     | 19.300.000               |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Máy hút điện leardal/nauy (EU) - HCTH chuyen XN                                              |               | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 239  |          | 118.600.000     |                                    |         | 1000%   | 11.860.000  | 11.860.000                                        | 103.775.000                                                          |          |            |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Balon ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ Caire INC (EU)-CSSKSS                          | Mỹ            | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 247  |          | 58.900.000      |                                    |         | 1000%   | 5.890.000   | 5.890.000                                         | 51.537.500                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                |            | Kính hiển vi Olympus CX41 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - Khoa KB-XN-D                     | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 361  |          | 77.813.672      |                                    |         | 1000%   | 7.781.367   | 7.781.367                                         | 68.086.963                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 02/01/2020 | Kính hiển Vi CX23 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - XN                                       | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 363  |          | 30.360.000      |                                    |         | 1000%   | 3.036.000   | 3.036.000                                         | 26.565.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 16/07/2015 | Máy xét nghiệm nước tiểu minray (XN)                                                         | Trung Quốc    | 07/2015                             | 115.113.111.103<br>2324 177  |          | 32.500.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 32.500.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 16/07/2015 | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động minray (XN)                                              | Trung Quốc    | 07/2015                             | 115.113.111.103<br>2324 178  |          | 95.000.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 95.000.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 7   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Máy ly tâm máu (XN)                                                                          |               | 11/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 366  |          | 62.321.565      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 62.321.565                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 8   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Kính hiển vi 2 mắt (XN)                                                                      |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 367  |          | 60.440.866      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 60.440.866                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 9   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Máy lắc (MK-XN)                                                                              |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 369  |          | 80.525.808      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 80.525.808                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 10  |                                                                                                                | 30/11/2014 | Máy khuấy từ (MK-XN)                                                                         |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 298  |          | 29.850.084      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 29.850.084                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 11  |                                                                                                                | 30/11/2014 | Máy đo PH cầm tay (MK-YTCC)chuyên XN                                                         |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 299  |          | 38.411.736      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 38.411.736                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 12  |                                                                                                                | 30/11/2014 | Máy đo PH để bàn (MK-YTCC)chuyên XN                                                          |               | 11/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 300  |          | 57.849.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 57.849.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 13  |                                                                                                                | 31/12/2010 | Máy xét nghiệm 10 thông số (XN - Hùng)                                                       | Anh           | 12/2010                             | 115.113.111.103<br>2324 5    |          | 28.130.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 28.130.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 14  |                                                                                                                | 08/12/2014 | Kính hiển vi dự án Lao (XN)                                                                  |               | 12/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 173  |          | 19.300.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 19.300.000                                                           |          | 16/08/2023 |                     | 19.300.000               |
| 15  |                                                                                                                | 01/12/2019 | Máy tạo oxy - TTYT _ SYT cấp                                                                 |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 328  |          | 47.500.000      |                                    |         | 1000%   | 4.750.000   | 4.750.000                                         | 23.750.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
| 16  |                                                                                                                | 01/12/2019 | Máy nội soi Tai Mũi họng - TTYT - SYT cấp                                                    |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 329  |          | 312.000.000     |                                    |         | 1000%   | 31.200.000  | 31.200.000                                        | 156.000.000                                                          |          |            |                     | 0                        |
| 17  |                                                                                                                | 01/12/2019 | Monitor theo dõi bệnh nhân - TTYT - SYT cấp                                                  |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 338  |          | 200.000.000     |                                    |         | 1000%   | 20.000.000  | 20.000.000                                        | 100.000.000                                                          |          |            |                     | 0                        |
| 18  |                                                                                                                |            | Máy siêu âm đen trắng - TTYT - SYT cấp                                                       |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 345  |          | 165.000.000     |                                    |         | 1000%   | 16.500.000  | 16.500.000                                        | 82.500.000                                                           |          |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                                              |               |                                     |                              |          | 11.580.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 11.580.000                                                           |          |            |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                       |               |                                     |                             |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                |               |                                     |                             |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2012 | Hòm lạnh to (HCTH-Kho-Lan)                                     |               | 12/2012                             | 115.113.112.103<br>2324 20  |          | 11.580.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 11.580.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 114.190.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 114.190.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 75.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 75.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Bộ máy tính Hprrp 6000/HP (Nguyễn Thị Phương HCTH) chuyển XN   |               | 01/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 294 |          | 13.900.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 13.900.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/10/2014 | Máy vi tính (ATTP) chuyển XN                                   | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 7   |          | 14.550.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.550.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/10/2014 | Máy vi tính (Khoa XN)                                          | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 169 |          | 14.550.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.550.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (XN-SYT cấp)                   | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 146 |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (TTGDSK-SYT cấp)               | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 147 |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                          |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 16.850.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 16.850.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Bộ bàn ghế gỗ (DS-TT) chuyển XN                                |               | 01/2012                             | 115.114.121.103<br>2324 292 |          | 16.850.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 16.850.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                                                                                         |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 22.340.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 22.340.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Máy điều hòa DaikinNFT/50LV (18.1C) - DSTT chuyển XN           |               | 01/2014                             | 115.114.122.103<br>2324 296 |          | 22.340.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 22.340.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa Y tế - CC-DD & ATTP                                                                                       |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 357.786.494     |                                    |         |         | 8.112.586   | 8.112.586                                      | 352.509.923                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                                                                       |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 29.428.607      |                                    |         |         | 2.942.861   | 2.942.861                                      | 28.448.636                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ                                                                                   |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 29.428.607      |                                    |         |         | 2.942.861   | 2.942.861                                      | 28.448.636                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ                                                                                   |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 29.428.607      |                                    |         |         | 2.942.861   | 2.942.861                                      | 28.448.636                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2014 | Xe máy Sirius (YAMAHA BKS 26B1-005.02)                         |               | 11/2014                             | 114.111.111.103<br>2324 361 |          | 29.428.607      |                                    |         | 1000%   | 2.942.861   | 2.942.861                                      | 28.448.636                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 328.357.887     |                                    |         |         | 5.169.725   | 5.169.725                                      | 324.061.287                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 11.968.000      |                                    |         |         | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 11.968.000      |                                    |         |         | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2020 | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(YTCC;NS)                    | Việt Nam      | 11/2020                             | 115.111.111.103<br>2324 416 |          | 11.968.000      |                                    |         | 2000%   | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 7.200.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 7.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 7.200.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 7.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/08/2016 | Tủ lạnh sharp 165l (ATTP)                                      | Việt Nam      | 08/2016                             | 115.112.120.103<br>2324 179 |          | 7.200.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 7.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 181.389.887     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 181.389.887                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 181.389.887     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 181.389.887                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Máy cắt nước 1 lần (MK-ATTP)                                   |               | 11/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 272 |          | 71.444.974      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 71.444.974                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Thiết bị dán (MK-ATTP)                                         |               | 11/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 273 |          | 67.341.259      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 67.341.259                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Tủ âm (MK-ATTP)                                                |               | 11/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 274 |          | 18.553.204      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 18.553.204                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Máy xay mẫu (MK-ATTP)                                          |               | 11/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 355 |          | 12.139.751      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.139.751                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/11/2012 | Bộ lọc chân không (MK-ATTP)                                    |               | 11/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 356 |          | 11.910.699      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 11.910.699                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 127.800.000     |                                    |         |         | 2.776.125   | 2.776.125                                      | 125.897.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                |               |                                     |                             |          | 102.700.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 102.700.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Máy vi tính + máy in + lưu điện FPT (EU) - HCTH chuyển DD-ATTP | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 240 |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị |                                                                     | Ghi tăng tài sản cố định    |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |   |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|---|
|     |            |                                                                     | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất                                                                   | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ                    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |   |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền                                                             |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |   |
|     | 2          |                                                                     | 22/06/2018                  | Bộ máy vi tính (Ngân - YTCC)                                                    | Việt Nam                            | 06/2018      | 115.114.111.103<br>2324 257 |                 | 15.000.000                         |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 15.000.000    |  |                     |                          | 0 |
|     | 3          |                                                                     | 30/08/2015                  | Máy vi tính + máy in FPT DA cấp (ATTP)                                          | Việt Nam                            | 08/2015      | 115.114.111.103<br>2324 175 |                 | 12.300.000                         |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 12.300.000    |  |                     |                          | 0 |
|     | 4          |                                                                     | 22/10/2014                  | Cây máy vi tính (YTCC)                                                          | Việt Nam                            | 10/2014      | 115.114.111.103<br>2324 170 |                 | 6.900.000                          |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 6.900.000     |  |                     |                          | 0 |
|     | 5          |                                                                     | 22/10/2014                  | Cây máy vi tính (TTGDSK) chuyển Phúc ATTP                                       | Việt Nam                            | 10/2014      | 115.114.111.103<br>2324 171 |                 | 6.900.000                          |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 6.900.000     |  |                     |                          | 0 |
|     | 6          |                                                                     | 31/12/2010                  | Máy vi tính đồng bộ (HCTH) chuyển Thủy ATTP                                     | Hàn Quốc                            | 12/2010      | 115.114.111.103<br>2324 18  |                 | 13.600.000                         |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 13.600.000    |  |                     |                          | 0 |
|     | 7          |                                                                     | 30/12/2016                  | Máy vi tính + máy in + lưu điện (ATTP-SYT cấp)                                  | Trung Quốc                          | 12/2016      | 115.114.111.103<br>2324 148 |                 | 16.000.000                         |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 16.000.000    |  |                     |                          | 0 |
|     | 8          |                                                                     | 30/12/2016                  | Máy vi tính + máy in + lưu điện (YTCC-SYT cấp)                                  | Trung Quốc                          | 12/2016      | 115.114.111.103<br>2324 151 |                 | 16.000.000                         |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 16.000.000    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Máy in                                                              |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 9.515.000                          |         |         |             | 1.903.000                                      | 1.903.000                                                            | 7.612.000     |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 30/11/2020                  | Máy in màu Epson L805(ATTP;NS)                                                  |                                     | 11/2020      | 115.114.113.103<br>2324 420 |                 | 9.515.000                          |         |         | 2000%       | 1.903.000                                      | 1.903.000                                                            | 7.612.000     |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Tủ đựng tài liệu                                                    |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 8.600.000                          |         |         |             | 0                                              | 0                                                                    | 8.600.000     |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 02/01/2017                  | Tủ đựng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - PGD                                     |                                     | 01/2017      | 115.114.115.103<br>2324 253 |                 | 8.600.000                          |         |         | 2000%       | 0                                              | 0                                                                    | 8.600.000     |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Bộ bàn ghế tiếp khách                                               |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 6.985.000                          |         |         |             | 873.125                                        | 873.125                                                              | 6.985.000     |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 05/05/2017                  | Bộ bàn ghế tiếp khách (PGD)                                                     | Việt Nam                            | 05/2017      | 115.114.121.103<br>2324 248 |                 | 6.985.000                          |         |         | 1250%       | 873.125                                        | 873.125                                                              | 6.985.000     |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Phòng Hành Chính - Tổng Hợp                                         |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 3.444.181.283                      |         |         |             | 150.328.898                                    | 150.328.898                                                          | 2.683.730.884 |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Nhà, công trình xây dựng                                            |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 1.939.667.000                      |         |         |             | 77.586.680                                     | 77.586.680                                                           | 1.551.733.600 |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Nhà, công trình xây dựng                                            |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 1.939.667.000                      |         |         |             | 77.586.680                                     | 77.586.680                                                           | 1.551.733.600 |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Nhà cấp III                                                         |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 1.939.667.000                      |         |         |             | 77.586.680                                     | 77.586.680                                                           | 1.551.733.600 |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 31/12/2005                  | Trụ sở làm việc - TTYT                                                          |                                     | 12/2005      | 111.111.114.103<br>2324 145 |                 | 1.939.667.000                      |         |         | 400%        | 77.586.680                                     | 77.586.680                                                           | 1.551.733.600 |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Vật kiến trúc                                                       |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 104.295.000                        |         |         |             | 5.214.750                                      | 5.214.750                                                            | 46.932.750    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Vật kiến trúc                                                       |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 104.295.000                        |         |         |             | 5.214.750                                      | 5.214.750                                                            | 46.932.750    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 104.295.000                        |         |         |             | 5.214.750                                      | 5.214.750                                                            | 46.932.750    |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 01/08/2016                  | Sân bê tông TTYT                                                                | Việt Nam                            | 08/2016      | 112.111.111.103<br>2324 73  |                 | 104.295.000                        |         |         | 500%        | 5.214.750                                      | 5.214.750                                                            | 46.932.750    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Xe ô tô                                                             |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 762.588.000                        |         |         |             | 50.864.620                                     | 50.864.620                                                           | 508.646.196   |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh                              |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 762.588.000                        |         |         |             | 50.864.620                                     | 50.864.620                                                           | 508.646.196   |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Xe 4 đến 5 chỗ                                                      |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 762.588.000                        |         |         |             | 50.864.620                                     | 50.864.620                                                           | 508.646.196   |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 31/12/2014                  | Xe ô tô Ford 26A-002.99 (MK-HCTH-Hiện)                                          |                                     | 12/2014      | 113.111.111.103<br>2324 301 |                 | 762.588.000                        |         |         | 667%        | 50.864.620                                     | 50.864.620                                                           | 508.646.196   |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                            |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 43.420.000                         |         |         |             | 0                                              | 0                                                                    | 43.420.000    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Phương tiện vận tải đường bộ                                        |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 43.420.000                         |         |         |             | 0                                              | 0                                                                    | 43.420.000    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Phương tiện vận tải đường bộ                                        |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 43.420.000                         |         |         |             | 0                                              | 0                                                                    | 43.420.000    |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          | GL max                                                              | 31/12/2000                  | Xe GL max (ATTP-Thuần)                                                          |                                     | 12/2000      | 114.111.111.103<br>2324 1   |                 | 21.710.000                         |         |         | 1000%       | 0                                              | 0                                                                    | 21.710.000    |  |                     |                          | 0 |
|     | 2          | GL Max                                                              | 31/12/2000                  | Xe GL Max (KSDB-M.Long)                                                         |                                     | 12/2000      | 114.111.111.103<br>2324 2   |                 | 21.710.000                         |         |         | 1000%       | 0                                              | 0                                                                    | 21.710.000    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Máy móc, thiết bị                                                   |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 540.211.283                        |         |         |             | 11.162.848                                     | 11.162.848                                                           | 517.498.338   |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 41.910.000                         |         |         |             | 8.382.000                                      | 8.382.000                                                            | 27.539.600    |  |                     |                          | 0 |
|     |            | Máy vi tính để bàn                                                  |                             |                                                                                 |                                     |              |                             |                 | 41.910.000                         |         |         |             | 8.382.000                                      | 8.382.000                                                            | 27.539.600    |  |                     |                          | 0 |
|     | 1          |                                                                     | 21/10/2021                  | Máy tính để bàn PC03 FPT Elead QF 20.91(Phượng - HCTH) - TTYT mua từ nguồn NSNN | Việt Nam                            | 10/2021      | 115.111.111.103<br>2324 424 |                 | 14.971.000                         |         |         | 2000%       | 2.994.200                                      | 2.994.200                                                            | 8.982.600     |  |                     |                          | 0 |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                      |               |                                     |                             |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                               |               |                                     |                             |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2   |                                                                                                                | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC03 FPT Elead QF 20.91(Linh - HCTH) - TTYT mua từ nguồn NSNN | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 425 |          | 14.971.000      |                                    |         | 2000%   | 2.994.200   | 2.994.200                                      | 8.982.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 30/11/2020 | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(P.HC; NS)                                  | Việt Nam      | 11/2020                             | 115.111.111.103<br>2324 413 |          | 11.968.000      |                                    |         | 2000%   | 2.393.600   | 2.393.600                                      | 9.574.400                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 148.000.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 148.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 148.000.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 148.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/07/2018 | Máy soi cổ tử cung (CTMT - Kho)                                               |               | 01/2013                             | 115.113.111.103<br>2324 353 |          | 148.000.000     |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 148.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 344.554.517     |                                    |         |         | 2.780.848   | 2.780.848                                      | 336.211.972                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 140.242.199     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 140.242.199                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 12/04/2015 | Máy vi tính đồng bộ (HCTH)                                                    | Việt Nam      | 04/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 189 |          | 12.600.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 12.600.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/06/2016 | Bộ máy vi tính DNA (HCTH-Vhoang)                                              | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 200 |          | 11.200.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 11.200.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   | 2014                                                                                                           | 22/10/2014 | Máy vi tính - HCTH                                                            | Việt Nam      | 10/1014                             | 115.114.111.103<br>2324 184 |          | 15.350.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 15.350.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 22/10/2014 | Cây máy vi tính (HCTH)                                                        | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 21  |          | 6.900.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 6.900.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 30/11/2013 | Máy vi tính đồng bộ HP (MK-HCTH)                                              |               | 11/2013                             | 115.114.111.103<br>2324 302 |          | 35.592.199      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 35.592.199                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Máy vi tính sam sung (HCTH-Hoa)                                               | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.114.111.103<br>2324 15  |          | 14.200.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.200.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Máy vi tính samsung (HCTH-Huong)                                              | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.114.111.103<br>2324 16  |          | 14.200.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.200.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Máy vi tính samsung (HCTH-GĐ)                                                 | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.114.111.103<br>2324 17  |          | 14.200.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.200.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (HCTH SYT cấp)                                | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 191 |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)                                                       |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 92.243.156      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 92.243.156                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 22/06/2018 | Máy vi tính xách tay (Acer - GĐ)                                              | Trung Quốc    | 06/2018                             | 115.114.112.103<br>2324 167 |          | 15.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 15.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/11/2013 | Máy tính xách tay dell (HCTH-Nhung)                                           |               | 11/2013                             | 115.114.112.103<br>2324 303 |          | 33.243.156      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 33.243.156                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - HCTH-Hoa)              | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.112.103<br>2324 164 |          | 22.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 22.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 30/12/2016 | Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - HCTH-Huong)            | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.112.103<br>2324 165 |          | 22.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 22.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy in                                                                                                         |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 5.641.898       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.641.898                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2013 | Máy in lazer (MK-HCTH)                                                        |               | 11/2013                             | 115.114.113.103<br>2324 306 |          | 5.641.898       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 5.641.898                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ đựng tài liệu                                                                                               |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 10.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 10.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 26/10/2014 | Tủ gỗ đựng tài liệu hòa phát cao cấp 4 buồng (HCTH-GĐ)                        | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.114.115.103<br>2324 188 |          | 10.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 10.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy hủy tài liệu                                                                                               |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 5.180.479       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.180.479                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2013 | Máy hủy tài liệu (MK-HCTH -Tuấn)                                              |               | 11/2013                             | 115.114.117.103<br>2324 305 |          | 5.180.479       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 5.180.479                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy photocopy                                                                                                  |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 44.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 44.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/04/2016 | Máy photocopy toshiba studio650 (HCTC-Trang)                                  | Việt Nam      | 04/2016                             | 115.114.118.103<br>2324 190 |          | 44.000.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 44.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh                                                            |            |                                                                               |               |                                     |                             |          | 11.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 11.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị |                                      | Ghi tăng tài sản cố định    |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                                         |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |            |
|-----|------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|------------|
|     |            |                                      | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất                                                                                                                                                                                                                                        | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ                     | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |            |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng                          |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                                         |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |            |
|     | 1          |                                      | 26/10/2014                  | Bộ bàn ghế giám đốc + tủ phụ (HCTH-GD)                                                                                                                                                                                                               | Việt Nam                            | 10/2014      | 115.114.119.103<br>2324 187  |                 | 11.000.000                         |         |         | 1250%   | 0                                                                       | 0                                                                    | 11.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Bộ bàn ghế tiếp khách                |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 14.000.000                         |         |         |         | 0                                                                       | 0                                                                    | 14.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     | 1          |                                      | 26/10/2014                  | Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ sồi mỹ (HCTH-GD)                                                                                                                                                                                                            | Việt Nam                            | 10/2014      | 115.114.121.103<br>2324 186  |                 | 14.000.000                         |         |         | 1250%   | 0                                                                       | 0                                                                    | 14.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Máy điều hòa không khí               |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 22.246.785                         |         |         |         | 2.780.848                                                               | 2.780.848                                                            | 13.904.240    |             |                     |                          | 0          |
|     | 1          |                                      | 31/07/2018                  | Máy điều hòa 12000 BTU 2 chiều Funiki (GD)                                                                                                                                                                                                           |                                     | 07/2018      | 115.114.122.103<br>2324 320  |                 | 22.246.785                         |         |         | 1250%   | 2.780.848                                                               | 2.780.848                                                            | 13.904.240    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Máy móc, thiết bị khác               |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 5.746.766                          |         |         |         | 0                                                                       | 0                                                                    | 5.746.766     |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Máy móc, thiết bị khác               |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 5.746.766                          |         |         |         | 0                                                                       | 0                                                                    | 5.746.766     |             |                     |                          | 0          |
|     | 1          |                                      | 30/11/2013                  | Máy khoan đóng tài liệu (MK-HCTH)                                                                                                                                                                                                                    |                                     | 11/2013      | 115.115.111.103<br>2324 307  |                 | 5.746.766                          |         |         | 1250%   | 0                                                                       | 0                                                                    | 5.746.766     |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Tài sản cố định hữu hình khác        |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 44.000.000                         |         |         |         | 5.500.000                                                               | 5.500.000                                                            | 5.500.000     |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Tài sản cố định hữu hình khác        |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 44.000.000                         |         |         |         | 5.500.000                                                               | 5.500.000                                                            | 5.500.000     |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Tài sản cố định hữu hình khác        |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 44.000.000                         |         |         |         | 5.500.000                                                               | 5.500.000                                                            | 5.500.000     |             |                     |                          | 0          |
|     | 1          |                                      | 08/12/2023                  | Biển hộp Led kích thước 10m x 0.6m (Trụ sở làm việc TTYT TK 14- NSNN)                                                                                                                                                                                | Việt Nam                            | 12/2023      | 120.111.111.103<br>2324 1600 |                 | 44.000.000                         |         |         | 1250%   | 5.500.000                                                               | 5.500.000                                                            | 5.500.000     |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Phần mềm ứng dụng                    |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 10.000.000                         |         |         |         | 0                                                                       | 0                                                                    | 10.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Phần mềm ứng dụng                    |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 10.000.000                         |         |         |         | 0                                                                       | 0                                                                    | 10.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Phần mềm ứng dụng                    |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 10.000.000                         |         |         |         | 0                                                                       | 0                                                                    | 10.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     | 1          |                                      | 01/01/2007                  | Phần mềm kế toán Dtssoft (HCTH-KT)                                                                                                                                                                                                                   | Việt Nam                            | 01/2007      | 125.111.111.103<br>2324 185  |                 | 10.000.000                         |         |         | 0%      | 0                                                                       | 0                                                                    | 10.000.000    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | TRạm y tế thị trấn Mộc Châu          |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 2.190.785.888                      |         |         |         | 95.505.750                                                              | 95.505.750                                                           | 908.618.218   |             |                     |                          | 48.504.585 |
|     |            | Nhà, công trình xây dựng             |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 438.952.763                        |         |         |         | 22.011.000                                                              | 22.011.000                                                           | 350.947.178   |             |                     |                          | 48.504.585 |
|     |            | Nhà, công trình xây dựng             |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 438.952.763                        |         |         |         | 22.011.000                                                              | 22.011.000                                                           | 350.947.178   |             |                     |                          | 48.504.585 |
|     |            | Nhà cấp IV                           |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 438.952.763                        |         |         |         | 22.011.000                                                              | 22.011.000                                                           | 350.947.178   |             |                     |                          | 48.504.585 |
|     | 1          |                                      | 04/02/2016                  | Nhà cấp phát thuốc Methadone TT Mộc Châu                                                                                                                                                                                                             | Việt Nam                            | 02/2016      | 111.111.115.103<br>2324 194  |                 | 92.669.000                         |         |         | 667%    | 0                                                                       | 0                                                                    | 49.448.178    |             | 02/06/2023          |                          | 43.220.822 |
|     | 2          |                                      | 20/04/2023                  | Nhà cấp 4, 01 tầng, diện tích XD 22,5 m2 (TYT-TTMC - Nguồn khác)                                                                                                                                                                                     |                                     | 04/2014      | 111.111.115.103<br>2324 26   |                 | 5.283.763                          |         |         | 667%    | 0                                                                       | 0                                                                    | 0             |             | 02/06/2023          |                          | 5.283.763  |
|     | 3          |                                      | 30/12/2000                  | Nhà số 1 - TYT TT Mộc Châu                                                                                                                                                                                                                           | Việt Nam                            | 12/2000      | 111.111.115.103<br>2324 201  |                 | 11.000.000                         |         |         | 667%    | 0                                                                       | 0                                                                    | 11.000.000    |             | 02/06/2023          |                          | 0          |
|     | 4          |                                      | 31/12/2009                  | Nhà số 2 - TYT TT Mộc Châu                                                                                                                                                                                                                           | Việt Nam                            | 12/2009      | 111.111.115.103<br>2324 96   |                 | 330.000.000                        |         |         | 667%    | 22.011.000                                                              | 22.011.000                                                           | 290.499.000   |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Máy móc, thiết bị                    |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 896.065.125                        |         |         |         | 73.494.750                                                              | 73.494.750                                                           | 557.671.040   |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 52.320.275                         |         |         |         | 10.464.055                                                              | 10.464.055                                                           | 15.458.055    |             |                     |                          | 0          |
|     |            | Máy vi tính để bàn                   |                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                     |              |                              |                 | 52.320.275                         |         |         |         | 10.464.055                                                              | 10.464.055                                                           | 15.458.055    |             |                     |                          | 0          |
|     | 1          |                                      |                             | Bộ máy tính để bàn do Tổ chức PATH hỗ trợ gồm: Máy tính để bàn HP S01-PF2033D 6L604PA (15-12400/Ram 8GD4/256 SSD/WifiBluetooth 4.2/Windows 11 Home/ĐEN) + Chuột không dây + Màn hình HP P24H G 7VH44AA 923.81inch/Full HD/60HZ/ÍP/Tích hợp Loa) TTMC |                                     | 03/2023      | 115.111.111.103<br>2324 24   |                 | 18.000.000                         |         |         | 2000%   | 3.600.000                                                               | 3.600.000                                                            | 3.600.000     |             |                     |                          | 0          |
|     | 2          |                                      |                             | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT TTMC) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                                                                                                         | Việt Nam                            | 10/2021      | 115.111.111.103<br>2324 426  |                 | 12.485.000                         |         |         | 2000%   | 2.497.000                                                               | 2.497.000                                                            | 7.491.000     |             |                     |                          | 0          |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                   |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 3   |                                                                                                                | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT TTMC                                                                                                    | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1590 |          | 21.835.275      |                                    |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 44.424.600      |                                    |         |         | 5.985.700   | 5.985.700                                      | 30.307.700                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                              |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 26.366.000      |                                    |         |         | 5.273.200   | 5.273.200                                      | 15.811.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   | DS24                                                                                                           | 03/02/2021 | Ti vi Led 50inches NSX: Darling: Model: 50HD900T2 (Chi cục DS cấp - TYT TTMC)                                                                                                                              | Việt Nam      | 02/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 14   |          | 10.900.000      |                                    |         | 2000%   | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 20/12/2021 | Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00165 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung; SX: Việt Nam (TYT TTMC - DA-HPET)                                                                           |               | 12/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 530  |          | 15.466.000      |                                    |         | 2000%   | 3.093.200   | 3.093.200                                      | 9.271.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 7.200.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 7.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/05/2017 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin - TTMC                                                                                                                                                                            | Việt Nam      | 05/2017                             | 115.112.120.103<br>2324 249  |          | 7.200.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 7.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT TTMC- TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 532  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 5.158.600       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT TT Mộc Châu)                                                                                                                                                                   | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 27   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 761.270.250     |                                    |         |         | 57.044.995  | 57.044.995                                     | 473.855.285                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 725.929.950     |                                    |         |         | 57.044.995  | 57.044.995                                     | 438.514.985                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Máy điện tim 3 cần (TYT TT Mộc Châu)                                                                                                                                                                       | Trung Quốc    | 09/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 88   |          | 25.480.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 25.480.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/11/2021 | Bàn khám phụ khoa Model: HP-BKB01 (TYT TTMC) - Dự án HPET                                                                                                                                                  | Việt Nam      | 11/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 483  |          | 10.949.950      |                                    |         | 1000%   | 1.094.995   | 1.094.995                                      | 3.284.985                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2014 | Máy siêu âm xách tay (SYT cấp-TYT TT Mộc Châu)                                                                                                                                                             | Trung Quốc    | 12/2013                             | 115.113.111.103<br>2324 98   |          | 130.000.000     |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 130.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Máy tạo oxy - TT Mộc Châu - SYT cấp                                                                                                                                                                        |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 332  |          | 47.500.000      |                                    |         | 1000%   | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 23.750.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Máy nội soi Tai Mũi họng - TT Mộc Châu - SYT cấp                                                                                                                                                           |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 334  |          | 312.000.000     |                                    |         | 1000%   | 31.200.000  | 31.200.000                                     | 156.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Monitor theo dõi bệnh nhân - TT Mộc Châu - SYT cấp                                                                                                                                                         |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 340  |          | 200.000.000     |                                    |         | 1000%   | 20.000.000  | 20.000.000                                     | 100.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 35.340.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 35.340.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Tủ thuốc đông y (TYT TT Mộc Châu)                                                                                                                                                                          | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.113.112.103<br>2324 90   |          | 22.480.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 22.480.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TT Mộc Châu)                                                                                                                                                                         | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 41   |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 38.050.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 38.050.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |          | 29.550.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 29.550.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/06/2016 | Máy vi tính + máy in - TYT TT Mộc Châu                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 144  |          | 15.400.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 15.400.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/10/2014 | Máy vi tính + máy in (TYTTT Mộc Châu)                                                                                                                                                                      |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 89   |          | 14.150.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                   |               |                                     |                              |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |            |             | Ghi giảm TSCĐ                                     |                                                                      |          |  |                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|------------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn    |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |          |  |                     |
|     | Bộ bàn ghế họp                                                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 8.500.000     |                                    |          |         | 0          | 0           | 8.500.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2009 | Bàn quay phòng họp (TYT TT Mộc Châu)                                                                                                                                                                       | Việt Nam      | 12/2009                             | 115.114.120.103<br>2324 66   | 8.500.000     |                                    |          | 1250%   | 0          | 0           | 8.500.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 855.768.000   |                                    |          |         | 0          | 0           | 0                                                 |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 855.768.000   |                                    |          |         | 0          | 0           | 0                                                 |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 855.768.000   |                                    |          |         | 0          | 0           | 0                                                 |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   | BX 884516                                                                                                      | 23/04/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế TT Mộc Châu                                                                                                                                                                    |               | 04/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 268  | 855.768.000   |                                    |          | 0%      | 0          | 0           | 0                                                 |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | TRạm y tế thị trấn Nông Trường                                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 2.262.167.917 |                                    |          |         | 43.114.945 | 43.114.945  | 415.838.443                                       |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 97.017.000    |                                    |          |         | 3.880.680  | 3.880.680   | 89.255.640                                        |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 97.017.000    |                                    |          |         | 3.880.680  | 3.880.680   | 89.255.640                                        |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà cấp III                                                                                                    |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 97.017.000    |                                    |          |         | 3.880.680  | 3.880.680   | 89.255.640                                        |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2002 | Nhà số 1 - TYT TT Nông Trường                                                                                                                                                                              | Việt Nam      | 12/2002                             | 111.111.114.103<br>2324 55   | 97.017.000    |                                    |          | 400%    | 3.880.680  | 3.880.680   | 89.255.640                                        |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 506.960.917   |                                    |          |         | 39.234.265 | 39.234.265  | 326.582.803                                       |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 21.835.275    |                                    |          |         | 4.367.055  | 4.367.055   | 4.367.055                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 21.835.275    |                                    |          |         | 4.367.055  | 4.367.055   | 4.367.055                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT TTNT                                                                                                    | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1598 | 21.835.275    |                                    |          | 2000%   | 4.367.055  | 4.367.055   | 4.367.055                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 54.878.960    |                                    |          |         | 8.676.572  | 8.676.572   | 27.244.172                                        |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                              |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 10.900.000    |                                    |          |         | 2.180.000  | 2.180.000   | 6.540.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   | DS24                                                                                                           | 03/02/2021 | Ti vi Led 50inches NSX: Darling: Model: 50HD900T2 (Chi cục DS cấp - TYT TT Nông Trường)                                                                                                                    | Việt Nam      | 02/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 13   | 10.900.000    |                                    |          | 2000%   | 2.180.000  | 2.180.000   | 6.540.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 21.920.360    |                                    |          |         | 4.384.072  | 4.384.072   | 6.408.072                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0020(TYT TTNT - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                  |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1569 | 16.860.360    |                                    |          | 2000%   | 3.372.072  | 3.372.072   | 3.372.072                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                                                                | 01/11/2021 | Tủ lạnh bảo quản thuốc Model:AQR-T239FA (TYT- TTNT) - Dự án HPET                                                                                                                                           | Việt Nam      | 11/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 487  | 5.060.000     |                                    |          | 2000%   | 1.012.000  | 1.012.000   | 3.036.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 5.700.000     |                                    |          |         | 712.500    | 712.500     | 2.137.500                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT TTNT- TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 02/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 534  | 5.700.000     |                                    |          | 1250%   | 712.500    | 712.500     | 2.137.500                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 16.358.600    |                                    |          |         | 1.400.000  | 1.400.000   | 12.158.600                                        |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT TT Nông Trường)                                                                                                                                                                | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 28   | 5.158.600     |                                    |          | 1250%   | 0          | 0           | 5.158.600                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Giường bệnh - TTNT -SYT cấp                                                                                                                                                                                |               | 12/2019                             | 115.112.132.103<br>2324 325  | 5.600.000     |                                    |          | 1250%   | 700.000    | 700.000     | 3.500.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 3   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Giường bệnh - TTNT -SYT cấp                                                                                                                                                                                |               | 12/2019                             | 115.112.132.103<br>2324 1519 | 5.600.000     |                                    |          | 1250%   | 700.000    | 700.000     | 3.500.000                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 430.246.682   |                                    |          |         | 26.190.638 | 26.190.638  | 294.971.576                                       |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                            |               |                                     |                              | 417.386.382   |                                    |          |         | 26.190.638 | 26.190.638  | 282.111.276                                       |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                                                                | 11/10/2022 | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT TTNT - TTKSBT cấp)                                                                                                                                                          |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1032 | 14.406.382    |                                    |          | 1000%   | 1.440.638  | 1.440.638   | 2.881.276                                         |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Máy điện tim 3 cần (TYT TT Nông Trường)                                                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 09/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 108  | 25.480.000    |                                    |          | 1000%   | 0          | 0           | 25.480.000                                        |                                                                      |          |  | 0                   |

| STT | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                  |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                   |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                                                           |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 3   |            | 31/12/2014 | Máy siêu âm xách tay (SYT cấp-TYT TT Nông Trường)                                                         | Trung Quốc    | 12/2013                             | 115.113.111.103<br>2324 109  |          | 130.000.000     |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 130.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 4   |            | 01/12/2019 | Máy tạo oxy - TT Nông Trường - SYT cấp                                                                    |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 331  |          | 47.500.000      |                                    |         | 1000%   | 4.750.000   | 4.750.000                                         | 23.750.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 5   |            | 01/12/2019 | Monitor theo dõi bệnh nhân - TTNT - SYT cấp                                                               |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 339  |          | 200.000.000     |                                    |         | 1000%   | 20.000.000  | 20.000.000                                        | 100.000.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                        |               |                                     |                              |          | 12.860.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TT Nông Trường)                                                                     | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 42   |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Quyền sử dụng đất                                                                                         |               |                                     |                              |          | 1.658.190.000   |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Quyền sử dụng đất                                                                                         |               |                                     |                              |          | 1.658.190.000   |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Quyền sử dụng đất                                                                                         |               |                                     |                              |          | 1.658.190.000   |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 1   | BX 884517  | 24/07/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế Thị trấn Nông Trường Mộc Châu                                                 |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 269  |          | 1.658.190.000   |                                    |         | 0%      | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | TRạm y tế xã Chiềng Hắc                                                                                   |               |                                     |                              |          | 2.153.578.917   |                                    |         |         | 182.982.568 | 182.982.568                                       | 1.765.395.524                                                        |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Nhà, công trình xây dựng                                                                                  |               |                                     |                              |          | 228.086.000     |                                    |         |         | 8.742.302   | 8.742.302                                         | 175.697.721                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Nhà, công trình xây dựng                                                                                  |               |                                     |                              |          | 228.086.000     |                                    |         |         | 8.742.302   | 8.742.302                                         | 175.697.721                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Nhà cấp III                                                                                               |               |                                     |                              |          | 97.017.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 97.017.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/12/2000 | Nhà số 1 - TYT Chiềng Hắc                                                                                 | Việt Nam      | 12/2000                             | 111.111.114.103<br>2324 56   |          | 97.017.000      |                                    |         | 400%    | 0           | 0                                                 | 97.017.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Nhà cấp IV                                                                                                |               |                                     |                              |          | 131.069.000     |                                    |         |         | 8.742.302   | 8.742.302                                         | 78.680.721                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 20/09/2016 | Nhà cấp phát thuốc methadone xã Chiềng hắc - TYT Chiềng hắc                                               | Việt Nam      | 09/2016                             | 111.111.115.103<br>2324 192  |          | 131.069.000     |                                    |         | 667%    | 8.742.302   | 8.742.302                                         | 78.680.721                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Máy móc, thiết bị                                                                                         |               |                                     |                              |          | 1.824.780.917   |                                    |         |         | 174.240.265 | 174.240.265                                       | 1.589.697.803                                                        |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                      |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                         | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Máy vi tính để bàn                                                                                        |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                         | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã C.Hắc) - TTYT mua từ nguồn NSNN                          | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 432  |          | 12.485.000      |                                    |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                         | 7.491.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |            | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ - TYT C.Hắc | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1587 |          | 21.835.275      |                                    |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                         | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                               |               |                                     |                              |          | 300.553.960     |                                    |         |         | 27.559.572  | 27.559.572                                        | 287.065.672                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                         |               |                                     |                              |          | 14.000.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 14.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 02/01/2017 | Máy thu hình (Tivi) LG 32inch MH Phẳng (EU) - CHIềng Hắc                                                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.114.103<br>2324 224  |          | 7.000.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 7.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |            | 02/01/2017 | Máy thu hình (Tivi) LG 32inch MH Phẳng (EU) - CHIềng Hắc                                                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.114.103<br>2324 1520 |          | 7.000.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 7.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Thiết bị âm thanh                                                                                         |               |                                     |                              |          | 10.400.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 10.400.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 02/01/2017 | Loa phóng thanh cầm tay TOA (EU) - CHIềng Hắc                                                             |               | 01/2017                             | 115.112.117.103<br>2324 226  |          | 5.200.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 5.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |            | 02/01/2017 | Loa phóng thanh cầm tay TOA (EU) - CHIềng Hắc                                                             |               | 01/2017                             | 115.112.117.103<br>2324 1521 |          | 5.200.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 5.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     |            |            | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                      |               |                                     |                              |          | 60.995.360      |                                    |         |         | 3.372.072   | 3.372.072                                         | 47.507.072                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |            | 02/01/2017 | Tủ lạnh Aqua 225 lít (EU) - CHIềng Hắc                                                                    | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.120.103<br>2324 1522 |          | 9.500.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 9.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |            | 02/01/2017 | Tủ lạnh Aqua 225 lít (EU) - CHIềng Hắc                                                                    | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.120.103<br>2324 1523 |          | 9.500.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 9.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 3   |            | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 60091(TYT Chiềng Hắc - UNICEF tài trợ)                           |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1577 |          | 16.860.360      |                                    |         | 2000%   | 3.372.072   | 3.372.072                                         | 3.372.072                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 4   |            | 31/12/2004 | Tủ lạnh (TYT Chiềng Hắc)                                                                                  |               | 12/2004                             | 115.112.120.103<br>2324 117  |          | 25.135.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 25.135.000                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |             | Ghi tăng tài sản cố định                                |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             | Ghi giảm TSCĐ                                  |                                                                      |          |             |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                                                        | Ngày, tháng |                                                         |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                             |             |                                                         |               |                                     |                              |          | 16.500.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2016  | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Chiềng Hắc)                |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 317  |          | 16.500.000                         |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |             |                                                         |               |                                     |                              |          | 198.658.600                        |          |         |         | 24.187.500  | 24.187.500                                     | 198.658.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 202  |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 03/01/2017  | Bàn khám phụ khoa BF366 (EU)- CHIềng Hắc                | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 203  |          | 5.500.000                          |          |         | 1250%   | 687.500     | 687.500                                        | 5.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 03/01/2017  | Giường xoa bóp, bấm huyệt KI605 (EU) - CHIềng Hắc       | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 204  |          | 6.500.000                          |          |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Cáng dây Xi483 (EU) - CHIềng Hắc                        | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 205  |          | 7.700.000                          |          |         | 1250%   | 962.500     | 962.500                                        | 7.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đựng thuốc ĐÔNG Y 2,2*2,4 (EU) - CHIềng Hắc          | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 229  |          | 64.000.000                         |          |         | 1250%   | 8.000.000   | 8.000.000                                      | 64.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 30/12/2016  | Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc                  |               | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 319  |          | 6.500.000                          |          |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 7   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1508 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 8   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1509 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 9   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1510 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 10  |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1511 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 11  |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1512 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 12  |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1513 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 13  |                                                                                                                | 02/01/2017  | Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc                  | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1514 |          | 8.700.000                          |          |         | 1250%   | 1.087.500   | 1.087.500                                      | 8.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 14  |                                                                                                                | 03/01/2017  | Giường xoa bóp, bấm huyệt KI605 (EU) - CHIềng Hắc       | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1524 |          | 6.500.000                          |          |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 15  |                                                                                                                | 02/01/2017  | Cáng dây Xi483 (EU) - CHIềng Hắc                        | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1525 |          | 7.700.000                          |          |         | 1250%   | 962.500     | 962.500                                        | 7.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 16  |                                                                                                                | 30/12/2016  | Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc                  |               | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1526 |          | 6.500.000                          |          |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 17  |                                                                                                                | 30/12/2016  | Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc                  |               | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1527 |          | 6.500.000                          |          |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 18  |                                                                                                                | 30/12/2016  | Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc                  |               | 01/2017                             | 115.112.132.103<br>2324 1528 |          | 6.500.000                          |          |         | 1250%   | 812.500     | 812.500                                        | 6.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 19  |                                                                                                                | 31/12/2013  | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Chiềng hắc)                 | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 29   |          | 5.158.600                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |             |                                                         |               |                                     |                              |          | 1.422.506.682                      |          |         |         | 138.416.638 | 138.416.638                                    | 1.223.374.076                                                        |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |             |                                                         |               |                                     |                              |          | 1.384.646.382                      |          |         |         | 135.916.638 | 135.916.638                                    | 1.188.638.776                                                        |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 03/01/2017  | Bộ dụng cụ tiêu phẫu mattes (EU) - CHIềng Hắc           | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 207  |          | 54.750.000                         |          |         | 1000%   | 5.475.000   | 5.475.000                                      | 47.906.250                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 03/01/2017  | Kẹp lấy dị mũi mattes (EU) - CHIềng Hắc                 | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 208  |          | 13.950.000                         |          |         | 1000%   | 1.395.000   | 1.395.000                                      | 12.206.250                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 03/01/2017  | Bộ dụng cụ khám tai mũi họng Restok (EU) - CHIềng Hắc   | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 209  |          | 19.700.000                         |          |         | 1000%   | 1.970.000   | 1.970.000                                      | 17.237.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Bộ khám ngũ quan đèn treo trán Restok (EU) - CHIềng Hắc | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 210  |          | 53.610.000                         |          |         | 1000%   | 5.361.000   | 5.361.000                                      | 46.908.750                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Thước đo khung chậu mattes (EU) - CHIềng Hắc            | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 211  |          | 5.700.000                          |          |         | 1000%   | 570.000     | 570.000                                        | 5.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                             |             | Ghi tăng tài sản cố định                                           |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            | Ghi giảm TSCĐ                                  |                                                                      |          |             |                     |                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                        |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                | Ngày, tháng |                                                                    |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6   |                                                                        | 02/01/2017  | Bộ dụng cụ hút thai 1 van + ống hút 4,5,6 mattes (EU) - Chiềng Hắc | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 212  |          | 52.350.000                         |          |         | 1000%   | 5.235.000  | 5.235.000                                      | 45.806.250                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 7   |                                                                        | 02/01/2017  | Loa soi tai mattes (EU) - Chiềng Hắc                               | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 214  |          | 5.900.000                          |          |         | 1000%   | 590.000    | 590.000                                        | 5.162.500                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 8   |                                                                        | 02/01/2017  | Tủ sấy điện cỡ nhỏ UN55 Memmert (EU) - Chiềng Hắc                  | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 215  |          | 75.200.000                         |          |         | 1000%   | 7.520.000  | 7.520.000                                      | 65.800.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 9   |                                                                        | 02/01/2017  | Nồi hấp áp lực 18 lít điện, than YXQ280MD (EU) - Chiềng Hắc        | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 216  |          | 5.800.000                          |          |         | 1000%   | 580.000    | 580.000                                        | 5.075.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 10  |                                                                        | 02/01/2017  | Máy khí dung omron (EU) - Chiềng Hắc                               | Nhật Bản      | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 219  |          | 35.000.000                         |          |         | 1000%   | 3.500.000  | 3.500.000                                      | 30.625.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 11  |                                                                        | 02/01/2017  | Máy hút điện (EU) - Chiềng Hắc                                     |               | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 220  |          | 118.600.000                        |          |         | 1000%   | 11.860.000 | 11.860.000                                     | 103.775.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 12  |                                                                        | 02/01/2017  | Balon Oxy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (EU) - Chiềng Hắc     | Mỹ            | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 221  |          | 58.900.000                         |          |         | 1000%   | 5.890.000  | 5.890.000                                      | 51.537.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 13  |                                                                        | 02/01/2017  | Nồi luộc dụng cụ điện YXF-D23-420 (EU) - Chiềng Hắc                | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 222  |          | 6.000.000                          |          |         | 1000%   | 600.000    | 600.000                                        | 5.250.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 14  |                                                                        | 02/01/2017  | Máy bơm nước điện CAB200 pentax (EU) - Chiềng Hắc                  |               | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 225  |          | 17.500.000                         |          |         | 1000%   | 1.750.000  | 1.750.000                                      | 15.312.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 15  |                                                                        | 02/01/2017  | Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay DC-N2 Mindray (EU) - Chiềng Hắc    | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 228  |          | 610.000.000                        |          |         | 1000%   | 61.000.000 | 61.000.000                                     | 533.750.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 16  |                                                                        | 02/01/2017  | Thuốc đo khung chậu mattes (EU) - Chiềng Hắc                       | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1529 |          | 5.700.000                          |          |         | 1000%   | 570.000    | 570.000                                        | 5.700.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 17  |                                                                        | 03/01/2017  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu mattes (EU) - Chiềng Hắc                      | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1530 |          | 54.750.000                         |          |         | 1000%   | 5.475.000  | 5.475.000                                      | 47.906.250                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 18  |                                                                        | 03/01/2017  | Kẹp lấy dị mũi mattes (EU) - Chiềng Hắc                            | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1531 |          | 13.950.000                         |          |         | 1000%   | 1.395.000  | 1.395.000                                      | 12.206.250                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 19  |                                                                        | 03/01/2017  | Bộ dụng cụ khám tai mũi họng Restok (EU) - Chiềng Hắc              | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1532 |          | 19.700.000                         |          |         | 1000%   | 1.970.000  | 1.970.000                                      | 17.237.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 20  |                                                                        | 02/01/2017  | Loa soi tai mattes (EU) - Chiềng Hắc                               | Đức           | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1533 |          | 5.900.000                          |          |         | 1000%   | 590.000    | 590.000                                        | 5.162.500                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 21  |                                                                        | 02/01/2017  | Nồi hấp áp lực 18 lít điện, than YXQ280MD (EU) - Chiềng Hắc        | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1540 |          | 5.800.000                          |          |         | 1000%   | 580.000    | 580.000                                        | 5.075.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 22  |                                                                        | 02/01/2017  | Máy khí dung omron (EU) - Chiềng Hắc                               | Nhật Bản      | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1541 |          | 35.000.000                         |          |         | 1000%   | 3.500.000  | 3.500.000                                      | 30.625.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 23  |                                                                        | 02/01/2017  | Nồi luộc dụng cụ điện YXF-D23-420 (EU) - Chiềng Hắc                | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1542 |          | 6.000.000                          |          |         | 1000%   | 600.000    | 600.000                                        | 5.250.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 24  |                                                                        | 02/01/2017  | Máy bơm nước điện CAB200 pentax (EU) - Chiềng Hắc                  |               | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 1543 |          | 17.500.000                         |          |         | 1000%   | 1.750.000  | 1.750.000                                      | 15.312.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 25  |                                                                        | 11/10/2022  | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Chiềng Hắc - TTKSBT cấp)            |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1035 |          | 14.406.382                         |          |         | 1000%   | 1.440.638  | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 26  |                                                                        | 05/09/2014  | Máy điện tim 3 cần (TYT Chiềng Hắc)                                | Trung Quốc    | 09/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 115  |          | 25.480.000                         |          |         | 1000%   | 0          | 0                                              | 25.480.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 27  |                                                                        | 01/12/2019  | Máy tạo oxy - Chiềng Hắc - SYT cấp                                 |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 330  |          | 47.500.000                         |          |         | 1000%   | 4.750.000  | 4.750.000                                      | 23.750.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                     |             |                                                                    |               |                                     |                              |          | 37.860.300                         |          |         |         | 2.500.000  | 2.500.000                                      | 34.735.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                        | 02/01/2017  | Đèn Clar RI-FOCUS LED (EU)-TYT Chiềng Hắc                          | Đức           | 01/2017                             | 115.113.112.103<br>2324 206  |          | 12.500.000                         |          |         | 1000%   | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 10.937.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                        | 02/01/2017  | Đèn Clar RI-FOCUS LED (EU)-TYT Chiềng Hắc                          | Đức           | 01/2017                             | 115.113.112.103<br>2324 1544 |          | 12.500.000                         |          |         | 1000%   | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 10.937.500                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                                                        | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TT Chiềng Hắc)                               | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 43   |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0          | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |             |                                                                    |               |                                     |                              |          | 67.400.000                         |          |         |         | 1.400.000  | 1.400.000                                      | 67.400.000                                                           |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                  |               |                                     |                              |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |             |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                           |               |                                     |                              |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 39.000.000    |                                    |          |         | 0           | 0           | 39.000.000                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Máy vi tính+máy in+lưu điện FPT (EU) - CHIềng Hắc                                                         |               | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 227  | 16.000.000    |                                    |          | 2000%   | 0           | 0           | 16.000.000                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                             | 02/01/2017 | Máy vi tính+máy in+lưu điện FPT (EU) - CHIềng Hắc                                                         |               | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 1545 | 16.000.000    |                                    |          | 2000%   | 0           | 0           | 16.000.000                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 3   |                                                                             | 12/05/2014 | Máy vi tính (TYT CHIềng Hắc)                                                                              | Việt Nam      | 05/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 116  | 7.000.000     |                                    |          | 2000%   | 0           | 0           | 7.000.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Tủ đựng tài liệu                                                            |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 17.200.000    |                                    |          |         | 0           | 0           | 17.200.000                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Tủ đựng tái liệu hòa phát TU09K5 (EU) - CHIềng Hắc                                                        | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.115.103<br>2324 218  | 8.600.000     |                                    |          | 2000%   | 0           | 0           | 8.600.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                             | 02/01/2017 | Tủ đựng tái liệu hòa phát TU09K5 (EU) - CHIềng Hắc                                                        | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.115.103<br>2324 1546 | 8.600.000     |                                    |          | 2000%   | 0           | 0           | 8.600.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh                         |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 11.200.000    |                                    |          |         | 1.400.000   | 1.400.000   | 11.200.000                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Bàn làm việc hòa phát HU18 (EU) - CHIềng Hắc                                                              | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.119.103<br>2324 217  | 5.600.000     |                                    |          | 1250%   | 700.000     | 700.000     | 5.600.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                             | 02/01/2017 | Bàn làm việc hòa phát HU18 (EU) - CHIềng Hắc                                                              | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.119.103<br>2324 1547 | 5.600.000     |                                    |          | 1250%   | 700.000     | 700.000     | 5.600.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 100.712.000   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 100.712.000   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 100.712.000   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   | BX 884524                                                                   | 24/07/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã CHIềng Hắc                                                                 |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 284  | 100.712.000   |                                    |          | 0%      | 0           | 0           | 0                                              |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | TRạm y tế xã CHIềng Khừa                                                    |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 3.452.060.988 |                                    |          |         | 158.725.729 | 158.725.729 | 1.316.638.224                                  |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 2.925.490.000 |                                    |          |         | 116.134.585 | 116.134.585 | 1.037.429.021                                  |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 2.925.490.000 |                                    |          |         | 116.134.585 | 116.134.585 | 1.037.429.021                                  |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà cấp III                                                                 |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 2.671.352.000 |                                    |          |         | 106.854.080 | 106.854.080 | 838.904.480                                    |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 31/12/2004 | Nhà số 2 - TYT CHIềng Khừa                                                                                | Việt Nam      | 12/2004                             | 111.111.114.103<br>2324 61   | 160.582.000   |                                    |          | 400%    | 6.423.280   | 6.423.280   | 135.888.880                                    |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                             | 01/04/2018 | Nhà Trạm y tế xã CHIềng Khừa (Nhà cấp III, 2 tầng, 06 phòng, diện tích XD: 242.77 m2 - NSNN huyện)        |               | 12/2017                             | 111.111.114.103<br>2324 262  | 2.510.770.000 |                                    |          | 400%    | 100.430.800 | 100.430.800 | 703.015.600                                    |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Nhà cấp IV                                                                  |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 254.138.000   |                                    |          |         | 9.280.505   | 9.280.505   | 198.524.541                                    |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 20/09/2016 | Nhà cấp phát thuốc methadone xã CHIềng Khừa - TYT CHIềng Khừa                                             | Việt Nam      | 09/2016                             | 111.111.115.103<br>2324 198  | 139.138.000   |                                    |          | 667%    | 9.280.505   | 9.280.505   | 83.524.541                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                             | 31/12/2003 | Nhà số 1 - TYT CHIềng Khừa                                                                                | Việt Nam      | 12/2003                             | 111.111.115.103<br>2324 60   | 115.000.000   |                                    |          | 667%    | 0           | 0           | 115.000.000                                    |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 441.875.988   |                                    |          |         | 42.591.144  | 42.591.144  | 279.209.203                                    |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 34.320.275    |                                    |          |         | 6.864.055   | 6.864.055   | 11.858.055                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 34.320.275    |                                    |          |         | 6.864.055   | 6.864.055   | 11.858.055                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã CHIềng Khừa) - TTYT mua từ nguồn NSNN                    | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 428  | 12.485.000    |                                    |          | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000   | 7.491.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
| 2   |                                                                             | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT C.Khừa |               | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1595 | 21.835.275    |                                    |          | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055   | 4.367.055                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 81.547.681    |                                    |          |         | 6.547.316   | 6.547.316   | 60.425.916                                     |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Thiết bị âm thanh                                                           |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 5.475.000     |                                    |          |         | 1.095.000   | 1.095.000   | 5.475.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
| 1   |                                                                             | 01/12/2019 | Loa kéo liền - CHIềng Khừa - SYT cấp                                                                      | Việt Nam      | 12/2019                             | 115.112.117.103<br>2324 341  | 5.475.000     |                                    |          | 2000%   | 1.095.000   | 1.095.000   | 5.475.000                                      |                                                                      |          |  | 0                   |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |            |                                                                                                           |               |                                     |                              | 26.179.081    |                                    |          |         | 3.339.816   | 3.339.816   | 12.819.816                                     |                                                                      |          |  | 0                   |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                    |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Tủ lạnh sanyo - TYT Chiềng Khừa                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 126  |          | 9.480.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 9.480.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BEOG93EAS00QEM760070(TYT C.Khừa - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                  |               | 10/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 1565 |          | 16.699.081      |                                    |         | 2000%   | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 3.339.816                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT C.Khừa - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 536  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |          | 16.500.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2016 | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Chiềng Khừa)                                                                                                                                                                   |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 213  |          | 16.500.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |          | 27.693.600      |                                    |         |         | 1.400.000   | 1.400.000                                      | 23.493.600                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Bàn đỡ dẻ (TYT Chiềng Khừa)                                                                                                                                                                                 | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 127  |          | 5.905.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.905.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Tủ đựng dụng cụ TT-05 (TYT Chiềng Khừa)                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 128  |          | 5.430.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.430.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Chiềng Khừa)                                                                                                                                                                    | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 30   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Giường bệnh - Chiềng Khừa -SYT cấp                                                                                                                                                                          |               | 12/2019                             | 115.112.132.103<br>2324 327  |          | 5.600.000       |                                    |         | 1250%   | 700.000     | 700.000                                        | 3.500.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Giường bệnh - Chiềng Khừa -SYT cấp                                                                                                                                                                          |               | 12/2019                             | 115.112.132.103<br>2324 1548 |          | 5.600.000       |                                    |         | 1250%   | 700.000     | 700.000                                        | 3.500.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |          | 297.658.032     |                                    |         |         | 28.479.773  | 28.479.773                                     | 178.575.231                                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                             |               |                                     |                              |          | 284.797.732     |                                    |         |         | 28.479.773  | 28.479.773                                     | 165.714.931                                                          |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 11/10/2022 | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Chiềng Khừa - TTKSBT cấp)                                                                                                                                                    |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1034 |          | 14.406.382      |                                    |         | 1000%   | 1.440.638   | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 12/05/2022 | Máy tính bảng Hãng sản xuất:Sam Sung Model: Tab S7 FE Xanh (TYT xã Chiềng Khừa - Nhóm Bác sỹ Hà Nội tặng)                                                                                                   |               | 05/2022                             | 115.113.111.103<br>2324 30   |          | 0               |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 12/05/2022 | Hệ thống siêu âm (đầu dò) Vscan Air (TYT xã Chiềng Khừa - Nhóm Bác sỹ Hà Nội tặng)                                                                                                                          |               | 05/2022                             | 115.113.111.103<br>2324 554  |          | 0               |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Bình oxy 40L HG-IG-R001/15 + bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Chiềng Khừa - DA HPET)                                                                                                                | Trung Quốc    | 06/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 31   |          | 8.276.100       |                                    |         | 1000%   | 827.610     | 827.610                                        | 827.610                                                              |          |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 12/12/2016 | Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Chiềng Khừa                                                                                                                                                 | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 143  |          | 138.000.000     |                                    |         | 1000%   | 13.800.000  | 13.800.000                                     | 138.000.000                                                          |          |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Chiềng Khừa - DA HPET)                                                                                                    |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 29   |          | 13.794.900      |                                    |         | 1000%   | 1.379.490   | 1.379.490                                      | 1.379.490                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 7   |                                                                                                                | 20/12/2021 | Máy đo huyết áp tự động;Serial: 34109623; Model: AC 05P- Nhật bản (TYT Chiềng Khừa)                                                                                                                         |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 523  |          | 57.972.600      |                                    |         | 1000%   | 5.797.260   | 5.797.260                                      | 17.391.780                                                           |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                 |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 8   |                                                                             | 06/01/2023 | Kim nhỏ răng trẻ em; Code DS-253-37; DS-263-62; DS-263-23; DS-253-39; DS-263-60; NSX: Anh (TYT Chiềng Khừa - Dự án HPEP) |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 18   |          | 25.426.800      |                                    |         | 1000%   | 2.542.680   | 2.542.680                                      | 2.542.680                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                                                             | 06/01/2023 | Kim nhỏ răng người lớn; Code 600-1; NSX: Pakistan (TYT xã Chiềng Khừa - DA HPET)                                         |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 21   |          | 26.920.950      |                                    |         | 1000%   | 2.692.095   | 2.692.095                                      | 2.692.095                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                          |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 12.860.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Chiềng Khừa)                                                                                   | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 44   |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị      |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 28.350.000      |                                    |         |         | 700.000     | 700.000                                        | 28.350.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 14.150.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 31/10/2014 | Máy vi tính + máy in (TYT chiềng Khừa)                                                                                   |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 125  |          | 14.150.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ đựng tài liệu                                                            |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 8.600.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 8.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Tủ đựng tài liệu TU09K5 (EU) - Chiềng Khừa                                                                               | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.115.103<br>2324 24   |          | 8.600.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 8.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh                         |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 5.600.000       |                                    |         |         | 700.000     | 700.000                                        | 5.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Bàn làm việc Hòa Phát HU18 (EU) - CHiềng Khừa                                                                            |               | 01/2017                             | 115.114.119.103<br>2324 23   |          | 5.600.000       |                                    |         | 1250%   | 700.000     | 700.000                                        | 5.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 84.695.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 84.695.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 84.695.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 1   | BX 884427                                                                   | 26/05/2014 | Quyền sử dụng đất Chiềng Khừa                                                                                            |               | 05/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 277  |          | 84.695.000      |                                    |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm y tế xã Chiềng Sơn                                                     |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 3.553.650.988   |                                    |         |         | 182.373.509 | 182.373.509                                    | 1.486.851.898                                                        |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 2.379.017.000   |                                    |         |         | 91.280.000  | 91.280.000                                     | 827.257.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 2.379.017.000   |                                    |         |         | 91.280.000  | 91.280.000                                     | 827.257.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                                                                 |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 2.282.000.000   |                                    |         |         | 91.280.000  | 91.280.000                                     | 730.240.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 01/04/2018 | Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Sơn (nhà cấp III, 2 tầng, diện tích sàn XD 328 m2 - Nguồn NS tỉnh)                               |               | 11/2016                             | 111.111.114.103<br>2324 267  |          | 2.282.000.000   |                                    |         | 400%    | 91.280.000  | 91.280.000                                     | 730.240.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                  |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 97.017.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 97.017.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             |            | Nhà số 1 - TYT chiềng Sơn                                                                                                | Việt Nam      | 12/1996                             | 111.111.115.103<br>2324 62   |          | 0               |                                    |         | 667%    | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             |            | Nhà số 2 - TYT chiềng Sơn                                                                                                | Việt Nam      | 12/2000                             | 111.111.115.103<br>2324 63   |          | 0               |                                    |         | 667%    | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                             |            | Nhà số 3 - TYT chiềng Sơn                                                                                                | Việt Nam      | 12/2000                             | 111.111.115.103<br>2324 64   |          | 0               |                                    |         | 667%    | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                             | 31/12/2000 | Nhà số 4 - TYT Chiềng Sơn                                                                                                | Việt Nam      | 12/2000                             | 111.111.115.103<br>2324 65   |          | 97.017.000      |                                    |         | 667%    | 0           | 0                                              | 97.017.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 899.973.988     |                                    |         |         | 91.093.509  | 91.093.509                                     | 659.594.898                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                      | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                      | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã C.Sơn) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                         | Việt Nam      | 11/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 430  |          | 12.485.000      |                                    |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT C.Sơn                 | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1588 |          | 21.835.275      |                                    |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 45.647.031      |                                    |         |         | 6.232.316   | 6.232.316                                      | 24.365.266                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác           |            |                                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 10.900.000      |                                    |         |         | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                        |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 03/02/2021 | Ti vi Led 50inches NSX: Darling; Model: 50HD900T2 (TYT xã C.Son)- Chi cục Dân số cấp                                                                                                                            |               | 02/2021                             | 115.112.114.103<br>2324.15   |          | 10.900.000      |                                    |         | 2000%   | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 23.888.431      |                                    |         |         | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 10.529.166                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770019 (TYT Chiềng Sơn-UNICEF tài trợ)                                                                                                                                   |               | 10/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 1564 |          | 16.699.081      |                                    |         | 2000%   | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 3.339.816                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2014 | Tủ lạnh LG185ss (DA TYT Chiềng Sơn)                                                                                                                                                                             |               | 12/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 131  |          | 7.189.350       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 7.189.350                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Chiềng Sơn - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 540  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.158.600       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Chiềng Sơn)                                                                                                                                                                         | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 31   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 756.956.682     |                                    |         |         | 73.809.638  | 73.809.638                                     | 564.509.076                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 744.096.382     |                                    |         |         | 73.809.638  | 73.809.638                                     | 551.648.776                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 11/10/2022 | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Chiềng Sơn - TTKSBT cấp)                                                                                                                                                         |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1028 |          | 14.406.382      |                                    |         | 1000%   | 1.440.638   | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   | DC-N3                                                                                                          | 21/02/2017 | Máy siêu âm màu 4D Mindray DC-N3 (DA Huyện)                                                                                                                                                                     | Trung Quốc    | 02/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 259  |          | 703.890.000     |                                    |         | 1000%   | 70.389.000  | 70.389.000                                     | 527.917.500                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 3   | UA-66                                                                                                          | 21/02/2017 | Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số Mindray UA-66                                                                                                                                                              | Trung Quốc    | 02/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 260  |          | 19.800.000      |                                    |         | 1000%   | 1.980.000   | 1.980.000                                      | 14.850.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 31/12/2005 | Máy khí dung (TYT Chiềng Sơn)                                                                                                                                                                                   |               | 12/2005                             | 115.113.111.103<br>2324 132  |          | 6.000.000       |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 6.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 12.860.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Chiềng Sơn)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 45   |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 63.050.000      |                                    |         |         | 4.187.500   | 4.187.500                                      | 58.862.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 29.550.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 29.550.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/06/2016 | Máy vi tính + máy in - TYT Chiềng Sơn                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 193  |          | 15.400.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 15.400.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/10/2014 | Máy vi tính + máy in (TYT chiềng Sơn)                                                                                                                                                                           |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 130  |          | 14.150.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế họp                                                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 33.500.000      |                                    |         |         | 4.187.500   | 4.187.500                                      | 29.312.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   | V-05                                                                                                           | 21/02/2017 | Bàn họp Hòa phát V-05 (Chiềng sơn)                                                                                                                                                                              | Việt Nam      | 02/2017                             | 115.114.120.103<br>2324 261  |          | 33.500.000      |                                    |         | 1250%   | 4.187.500   | 4.187.500                                      | 29.312.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 274.660.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 274.660.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 274.660.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 1   | BX 753833                                                                                                      | 04/04/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Chiềng Sơn                                                                                                                                                                       |               | 04/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 281  |          | 274.660.000     |                                    |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Đông Sang                                                                                         |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 3.898.161.992   |                                    |         |         | 172.424.530 | 172.424.530                                    | 889.579.058                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.670.795.000   |                                    |         |         | 100.551.120 | 100.551.120                                    | 437.070.360                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.670.795.000   |                                    |         |         | 100.551.120 | 100.551.120                                    | 437.070.360                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                                                                                                    |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.670.795.000   |                                    |         |         | 100.551.120 | 100.551.120                                    | 437.070.360                                                          |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                        |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |            |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |            | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 15/07/2021 | Nhà điều trị và khám bệnh TYT xã Đông Sang (nhà cấp III, 2 tầng, 10 phòng; diện tích XD 245 m2 - Nguồn NSNN huyện)                                                                                              |               | 07/2021                             | 111.111.114.103<br>2324 477  |          | 2.513.778.000   |                                    |         | 400%    | 100.551.120 | 100.551.120                                    | 301.653.360                                                          |               |            |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2001 | Nhà số 1 - TYT xã Đông Sang                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 12/2001                             | 111.111.114.103<br>2324 51   |          | 97.017.000      |                                    |         | 400%    | 0           | 0                                              | 97.017.000                                                           |               | 29/12/2023 |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2008 | Nhà số 2 - TYT ĐÔNG Sang                                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | 12/2008                             | 111.111.114.103<br>2324 52   |          | 60.000.000      |                                    |         | 400%    | 0           | 0                                              | 38.400.000                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Vật kiến trúc                                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 638.512.000     |                                    |         |         | 63.851.200  | 63.851.200                                     | 191.553.600                                                          |               |            |                     | 0                        |
|     | Vật kiến trúc                                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 638.512.000     |                                    |         |         | 63.851.200  | 63.851.200                                     | 191.553.600                                                          |               |            |                     | 0                        |
|     | Giếng khoan, giếng đào, tường rào                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 638.512.000     |                                    |         |         | 63.851.200  | 63.851.200                                     | 191.553.600                                                          |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                |            | Các hạng mục phụ trợ TYT xã Đông Sang (nhà để xe, tường rào, vườn thuốc nam, sân bê tông - NSNN huyện)                                                                                                          |               | 07/2021                             | 112.111.112.103<br>2324 478  |          | 638.512.000     |                                    |         | 1000%   | 63.851.200  | 63.851.200                                     | 191.553.600                                                          |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 294.524.992     |                                    |         |         | 8.022.210   | 8.022.210                                      | 260.955.098                                                          |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 12.485.000      |                                    |         |         | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 12.485.000      |                                    |         |         | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Đông Sang) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                                                            | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 427  |          | 12.485.000      |                                    |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 66.043.310      |                                    |         |         | 4.084.572   | 4.084.572                                      | 48.992.522                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Thiết bị lọc nước                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 6.000.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 6.000.000                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 27/10/2014 | Cây nước nóng lạnh kanggaru (TYT Đông Sang)                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 10/2014                             | 115.112.112.103<br>2324 100  |          | 6.000.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 6.000.000                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 49.184.710      |                                    |         |         | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 35.696.422                                                           |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 A0071(TYT Đông Sang - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                  |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1576 |          | 16.860.360      |                                    |         | 2000%   | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 12/09/2014 | Tủ lạnh LG185ss (DA-TY Đông Sang)                                                                                                                                                                               |               | 09/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 70   |          | 7.189.350       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 7.189.350                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2004 | Tủ lạnh (TYT ĐÔNG sang)                                                                                                                                                                                         |               | 12/2004                             | 115.112.120.103<br>2324 99   |          | 25.135.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 25.135.000                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh IB04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Đông Sang- TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 535  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.158.600       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Đông Sang)                                                                                                                                                                          | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 32   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 179.746.682     |                                    |         |         | 1.440.638   | 1.440.638                                      | 168.221.576                                                          |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 144.406.382     |                                    |         |         | 1.440.638   | 1.440.638                                      | 132.881.276                                                          |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 11/10/2022 | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Đông Sang - TTKSBT cấp)                                                                                                                                                          |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1033 |          | 14.406.382      |                                    |         | 1000%   | 1.440.638   | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2014 | Máy siêu âm xách tay (SYT cấp-TYT Đông Sang)                                                                                                                                                                    | Trung Quốc    | 12/2013                             | 115.113.111.103<br>2324 93   |          | 130.000.000     |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 130.000.000                                                          |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 35.340.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 35.340.300                                                           |               |            |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                         |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                             |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |                    |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|--------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                    |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |                    | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                            | Ngày, tháng |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền            |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1   |                                                                                    | 05/09/2014  | Tủ thuốc đông y (TYT Đông Sang)                                                                                                      | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.113.112.103<br>2324 71   |          | 22.480.000                         |          |         | 1000%   | 0                  | 0                                              | 22.480.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                    | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Đông Sang)                                                                                                 | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 46   |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0                  | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>      |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>36.250.000</b>                  |          |         |         | <b>0</b>           | <b>0</b>                                       | <b>36.250.000</b>                                                    |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Máy vi tính để bàn</b>                                                          |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>27.750.000</b>                  |          |         |         | <b>0</b>           | <b>0</b>                                       | <b>27.750.000</b>                                                    |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 02/01/2017  | Máy vi tính+máy in + lưu điện FPT (EU) - Đông Sang                                                                                   | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 231  |          | 16.000.000                         |          |         | 2000%   | 0                  | 0                                              | 16.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                    | 25/12/2017  | Cây + màn máy vi tính (TYT Đông Sang)                                                                                                | Việt Nam      | 12/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 250  |          | 11.750.000                         |          |         | 2000%   | 0                  | 0                                              | 11.750.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Bộ bàn ghế họp</b>                                                              |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>8.500.000</b>                   |          |         |         | <b>0</b>           | <b>0</b>                                       | <b>8.500.000</b>                                                     |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 31/12/2008  | Bàn quay phòng họp (TYT Đông Sang)                                                                                                   | Việt Nam      | 12/2009                             | 115.114.120.103<br>2324 101  |          | 8.500.000                          |          |         | 1250%   | 0                  | 0                                              | 8.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Quyền sử dụng đất</b>                                                           |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>294.330.000</b>                 |          |         |         | <b>0</b>           | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                                             |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Quyền sử dụng đất</b>                                                           |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>294.330.000</b>                 |          |         |         | <b>0</b>           | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                                             |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Quyền sử dụng đất</b>                                                           |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>294.330.000</b>                 |          |         |         | <b>0</b>           | <b>0</b>                                       | <b>0</b>                                                             |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   | BX 884523                                                                          | 24/07/2014  | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Đông Sang                                                                                             |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 280  |          | 294.330.000                        |          |         | 0%      | 0                  | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>TRạm y tế xã Hua Păng</b>                                                       |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>3.756.838.385</b>               |          |         |         | <b>145.328.912</b> | <b>145.328.912</b>                             | <b>713.319.962</b>                                                   |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Nhà, công trình xây dựng</b>                                                    |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>3.329.640.000</b>               |          |         |         | <b>131.298.000</b> | <b>131.298.000</b>                             | <b>597.636.800</b>                                                   |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Nhà, công trình xây dựng</b>                                                    |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>3.329.640.000</b>               |          |         |         | <b>131.298.000</b> | <b>131.298.000</b>                             | <b>597.636.800</b>                                                   |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Nhà cấp III</b>                                                                 |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>3.263.640.000</b>               |          |         |         | <b>130.545.600</b> | <b>130.545.600</b>                             | <b>531.636.800</b>                                                   |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 15/07/2021  | Nhà Trám Y tế Hua Păng (nhà khám bệnh và điều trị, nhà cấp III, 2 tầng 10 phòng - NSNN huyện)                                        |               | 07/2021                             | 111.111.114.103<br>2324 479  |          | 2.763.640.000                      |          |         | 400%    | 110.545.600        | 110.545.600                                    | 331.636.800                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                    | 04/12/2020  | Nhà số 1 - TYT Hua Păng                                                                                                              | Việt Nam      | 12/2006                             | 111.111.114.103<br>2324 53   |          | 500.000.000                        |          |         | 400%    | 20.000.000         | 20.000.000                                     | 200.000.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Nhà cấp IV</b>                                                                  |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>66.000.000</b>                  |          |         |         | <b>752.400</b>     | <b>752.400</b>                                 | <b>66.000.000</b>                                                    |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 31/12/2009  | Nhà số 2 -TYT Hua Păng                                                                                                               | Việt Nam      | 12/2009                             | 111.111.115.103<br>2324 54   |          | 66.000.000                         |          |         | 667%    | 752.400            | 752.400                                        | 66.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                                           |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>175.446.385</b>                 |          |         |         | <b>14.030.912</b>  | <b>14.030.912</b>                              | <b>115.683.162</b>                                                   |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>                                        |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>21.835.275</b>                  |          |         |         | <b>4.367.055</b>   | <b>4.367.055</b>                               | <b>4.367.055</b>                                                     |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Máy vi tính để bàn</b>                                                          |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>21.835.275</b>                  |          |         |         | <b>4.367.055</b>   | <b>4.367.055</b>                               | <b>4.367.055</b>                                                     |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 03/11/2023  | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Hua Păng                          | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1596 |          | 21.835.275                         |          |         | 2000%   | 4.367.055          | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b> |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>56.289.960</b>                  |          |         |         | <b>7.177.772</b>   | <b>7.177.772</b>                               | <b>33.052.772</b>                                                    |          |             |                     | <b>0</b>                 |
|     | <b>Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác</b>           |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>15.466.000</b>                  |          |         |         | <b>3.093.200</b>   | <b>3.093.200</b>                               | <b>9.279.600</b>                                                     |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 20/12/2021  | Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00165 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung; SX: Việt Nam (TYT Hua Păng - DA-HPET) |               | 12/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 531  |          | 15.466.000                         |          |         | 2000%   | 3.093.200          | 3.093.200                                      | 9.279.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Tủ lạnh, máy làm mát</b>                                                        |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>24.060.360</b>                  |          |         |         | <b>3.372.072</b>   | <b>3.372.072</b>                               | <b>10.572.072</b>                                                    |          |             |                     | <b>0</b>                 |
| 1   |                                                                                    | 20/06/2023  | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0104(TYT Hua Păng - UNICEF tài trợ)                                                        |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1575 |          | 16.860.360                         |          |         | 2000%   | 3.372.072          | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                    | 30/08/2016  | Tủ lạnh sharp 1651 - TYT Hua Păng                                                                                                    | Việt Nam      | 08/2016                             | 115.112.120.103<br>2324 133  |          | 7.200.000                          |          |         | 2000%   | 0                  | 0                                              | 7.200.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | <b>Camera giám sát</b>                                                             |             |                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | <b>5.700.000</b>                   |          |         |         | <b>712.500</b>     | <b>712.500</b>                                 | <b>2.137.500</b>                                                     |          |             |                     | <b>0</b>                 |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                        |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Hua Păng - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 542  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 11.063.600      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 11.063.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Bản đồ dè (TYT Hua Păng)                                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 104  |          | 5.905.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.905.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Hua Păng)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 33   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 37.721.150      |                                    |         |         | 2.486.085   | 2.486.085                                      | 18.663.335                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 24.860.850      |                                    |         |         | 2.486.085   | 2.486.085                                      | 5.803.035                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Bình oxy 40L HG-IG-R001/15 + bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Hua Păng - DA HPET)                                                                                                                       | Trung Quốc    | 06/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 1534 |          | 8.276.100       |                                    |         | 1000%   | 827.610     | 827.610                                        | 827.610                                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 20/12/2021 | Máy hút dịch chạy điện; Model: NIHOPHAWA-ES1000 (TYT Hua Păng-HPET)                                                                                                                                             | Việt Nam      | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 524  |          | 16.584.750      |                                    |         | 1000%   | 1.658.475   | 1.658.475                                      | 4.975.425                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 12.860.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Hua Păng)                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 47   |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 59.600.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 59.600.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 46.100.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 46.100.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Máy vi tính + máy in + Lưu điện FPT (EU) - Hua Păng                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 235  |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2015 | Máy vi tính DELL + máy in (TYT Hua Păng)                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | 12/2008                             | 115.114.111.103<br>2324 105  |          | 17.500.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 17.500.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2015 | Máy vi tính Sam Sung + máy in (TYT Hua Păng)                                                                                                                                                                    | Việt Nam      | 12/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 103  |          | 12.600.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 12.600.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế họp                                                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 8.500.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 8.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2008 | Bàn quay phòng họp (TYT Hua păng)                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 12/2009                             | 115.114.120.103<br>2324 106  |          | 8.500.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 8.500.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.000.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 5.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2005 | bộ bàn ghế salon                                                                                                                                                                                                | Việt Nam      | 12/2005                             | 115.114.121.103<br>2324 107  |          | 5.000.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.000.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 251.752.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 251.752.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 251.752.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 1   | BX 753836                                                                                                      | 07/04/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Hua Păng                                                                                                                                                                         |               | 04/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 275  |          | 251.752.000     |                                    |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Lóng Sập                                                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 4.007.973.339   |                                    |         |         | 178.887.346 | 178.887.346                                    | 1.577.852.386                                                        |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.830.378.000   |                                    |         |         | 108.157.838 | 108.157.838                                    | 1.074.768.745                                                        |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.830.378.000   |                                    |         |         | 108.157.838 | 108.157.838                                    | 1.074.768.745                                                        |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                                                                                                    |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.515.270.000   |                                    |         |         | 100.610.800 | 100.610.800                                    | 804.886.400                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/04/2018 | Nhà Trạm Y tế xã Lóng Sập (nhà cấp III, 2 tầng, 06 phòng, diện tích XD 243m2, diện tích sân XD 242,77 m2- NSNN huyện)                                                                                           | Việt Nam      | 12/2016                             | 111.111.114.103<br>2324 263  |          | 2.515.270.000   |                                    |         | 400%    | 100.610.800 | 100.610.800                                    | 804.886.400                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 315.108.000     |                                    |         |         | 7.547.038   | 7.547.038                                      | 269.882.345                                                          |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 20/09/2016 | Nhà cấp phát thuốc methadone xã Lóng Sập - TYT Lóng Sập                                                                                                                                                         | Việt Nam      | 09/2016                             | 111.111.115.103<br>2324 197  |          | 113.149.000     |                                    |         | 667%    | 7.547.038   | 7.547.038                                      | 67.923.345                                                           |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                     |               |                                     |                              |          |                 |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |             |                                                |                                                                      |          | Ghi giảm TSCĐ |                     |                          |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|----------|------------------------------------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------------|--------------------------|--|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao |                                    | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |               | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |  |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %  | Số tiền                            | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |          |               |                     |                          |  |
| 2   |                                                                             | 31/12/1991 | Nhà số 1 - TYT xã Lóng Sập                                                                                                                                                                                   | Việt Nam      | 12/1991                             | 111.111.115.103<br>2324 59   |          | 201.959.000     |          |                                    | 667%    | 0           | 0                                              | 201.959.000                                                          |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Vật kiến trúc                                                               |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 558.340.000     |          |                                    |         | 27.917.000  | 27.917.000                                     | 167.502.000                                                          |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Vật kiến trúc                                                               |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 558.340.000     |          |                                    |         | 27.917.000  | 27.917.000                                     | 167.502.000                                                          |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi         |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 558.340.000     |          |                                    |         | 27.917.000  | 27.917.000                                     | 167.502.000                                                          |          |               |                     | 0                        |  |
| 1   |                                                                             | 21/11/2018 | Các hạng mục phụ trợ TYT xã Lóng Sập (Tuờng rào, sân bê tông,nhà để xe, nhà vệ sinh)                                                                                                                         |               | 01/2018                             | 112.111.111.103<br>2324 354  |          | 558.340.000     |          |                                    | 500%    | 27.917.000  | 27.917.000                                     | 167.502.000                                                          |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                                    |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 0               |          |                                    |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ                                                |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 0               |          |                                    |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ                                                |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 0               |          |                                    |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |               |                     | 0                        |  |
| 1   |                                                                             | 12/05/2022 | Xe máy HONDA Model: WAVERSX F1; Số máy JA52E0366236; Số khung: RLHJA3848NY108479; Màu sơn: đỏ đen; xuất xứ: Việt Nam; Biển số: 26G1-321.16 (TYT xã Lóng Sập - Tặng cho)                                      |               | 05/2022                             | 114.111.111.103<br>2324 556  |          | 0               |          |                                    | 1000%   | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |               |                     | 0                        |  |
| 2   |                                                                             | 12/05/2022 | Xe máy HONDA Model: WAVERSX F1; Số máy JA52E0367588; Số khung: RLHJA3846NY109243; Màu sơn: Xám đen; Xuất xứ: Việt Nam; Biển số: 26G1-322.66 (TYT xã Lóng Sập - Tặng cho)                                     | Việt Nam      | 05/2022                             | 114.111.111.103<br>2324 557  |          | 0               |          |                                    | 1000%   | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 467.523.339     |          |                                    |         | 42.812.507  | 42.812.507                                     | 335.581.641                                                          |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |          |                                    |         | 6.864.055   | 6.864.055                                      | 11.858.055                                                           |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |          |                                    |         | 6.864.055   | 6.864.055                                      | 11.858.055                                                           |          |               |                     | 0                        |  |
| 1   |                                                                             | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Lóng Sập) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                                                          | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 435  |          | 12.485.000      |          |                                    | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |               |                     | 0                        |  |
| 2   |                                                                             | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT L.Sập                                                                                                     | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1589 |          | 21.835.275      |          |                                    | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 80.553.960      |          |                                    |         | 5.484.572   | 5.484.572                                      | 59.303.172                                                           |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 41.995.360      |          |                                    |         | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 28.507.072                                                           |          |               |                     | 0                        |  |
| 1   |                                                                             | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 60079(TYT Lóng Sập - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1574 |          | 16.860.360      |          |                                    | 2000%   | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |          |               |                     | 0                        |  |
| 2   |                                                                             | 31/12/2004 | Tủ lạnh (TYT Lóng Sập)                                                                                                                                                                                       |               | 12/2004                             | 115.112.120.103<br>2324 124  |          | 25.135.000      |          |                                    | 2000%   | 0           | 0                                              | 25.135.000                                                           |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Camera giám sát                                                             |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |          |                                    |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |               |                     | 0                        |  |
| 1   |                                                                             | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analog) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Lóng Sập - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 539  |          | 5.700.000       |          |                                    | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |               |                     | 0                        |  |
|     | Bàn ghế hội trường                                                          |            |                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |          | 16.500.000      |          |                                    |         | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |               |                     | 0                        |  |
| 1   |                                                                             | 30/11/2016 | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Lóng Sập)                                                                                                                                                                       |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 255  |          | 16.500.000      |          |                                    | 1250%   | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |               |                     | 0                        |  |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                              |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            | Ghi giảm TSCĐ                                  |                                                                      |          |             |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                                                        | Ngày, tháng |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 16.358.600                         |          |         |         | 1.400.000  | 1.400.000                                      | 12.158.600                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013  | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Lóng Sập)                                                                                 | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 34   |          | 5.158.600                          |          |         | 1250%   | 0          | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/12/2019  | Giường bệnh - Lóng Sập -SYT cấp                                                                                       |               | 12/2019                             | 115.112.132.103<br>2324 326  |          | 5.600.000                          |          |         | 1250%   | 700.000    | 700.000                                        | 3.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 01/12/2019  | Giường bệnh - Lóng Sập -SYT cấp                                                                                       |               | 12/2019                             | 115.112.132.103<br>2324 1550 |          | 5.600.000                          |          |         | 1250%   | 700.000    | 700.000                                        | 3.500.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 323.499.104                        |          |         |         | 30.463.880 | 30.463.880                                     | 235.270.414                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 310.638.804                        |          |         |         | 30.463.880 | 30.463.880                                     | 222.410.114                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2020  | Kính hiển vi Olympus CX41 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - Lóng Sập                                                  | Trung Quốc    | 01/2017                             | 115.113.111.103<br>2324 358  |          | 77.813.672                         |          |         | 1000%   | 7.781.367  | 7.781.367                                      | 68.086.963                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 11/10/2022  | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Lóng Sập - TTKSBT cấp)                                                                 |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1029 |          | 14.406.382                         |          |         | 1000%   | 1.440.638  | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 06/01/2023  | Kim nhổ răng người lớn; Code 600-1; NSX: Pakistan (TYT xã Lóng Sập -Dự án HPEP)                                       |               | 01/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 23   |          | 26.920.950                         |          |         | 1000%   | 2.692.095  | 2.692.095                                      | 2.692.095                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 06/01/2023  | Bình oxy 40L HG-IG-R001/15+ bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Lóng Sập - DA HPET)                              | Trung Quốc    | 06/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 1535 |          | 8.276.100                          |          |         | 1000%   | 827.610    | 827.610                                        | 827.610                                                              |          |             |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 31/12/2005  | Máy khí dung (TYT Lóng Sập)                                                                                           |               | 12/2005                             | 115.113.111.103<br>2324 123  |          | 6.000.000                          |          |         | 1000%   | 0          | 0                                              | 6.000.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 12/12/2016  | Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Lóng Sập                                                              | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 142  |          | 138.000.000                        |          |         | 1000%   | 13.800.000 | 13.800.000                                     | 138.000.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 7   |                                                                                                                | 06/01/2023  | Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Lóng Sập - DA HPET)                 |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 1580 |          | 13.794.900                         |          |         | 1000%   | 1.379.490  | 1.379.490                                      | 1.379.490                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 8   |                                                                                                                | 06/01/2023  | Kim nhổ răng trẻ em; Code DS-253-37; DS-263-62; DS-263-23; DS-253-39; DS-263-60; NSX: Anh (TYT Lóng Sập - Dự án HPEP) |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 19   |          | 25.426.800                         |          |         | 1000%   | 2.542.680  | 2.542.680                                      | 2.542.680                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 12.860.300                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Lóng Sập)                                                                                   | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 48   |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0          | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 29.150.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 29.150.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 29.150.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 29.150.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 14/05/2018  | Máy vi tính để bàn (TYT Lóng Sập)                                                                                     | Việt Nam      | 05/2018                             | 115.114.111.103<br>2324 258  |          | 15.000.000                         |          |         | 2000%   | 0          | 0                                              | 15.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/10/2014  | Máy vi tính + máy in (TYT Lóng Sập)                                                                                   |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 122  |          | 14.150.000                         |          |         | 2000%   | 0          | 0                                              | 14.150.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 151.732.000                        |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 151.732.000                        |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 151.732.000                        |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
| 1   | BX 884522                                                                                                      | 24/07/2014  | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Lóng Sập                                                                               |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 270  |          | 151.732.000                        |          |         | 0%      | 0          | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Mường Sang                                                                                        |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 507.736.535                        |          |         |         | 27.184.548 | 27.184.548                                     | 345.489.535                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 357.253.000                        |          |         |         | 16.235.921 | 16.235.921                                     | 254.623.008                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 357.253.000                        |          |         |         | 16.235.921 | 16.235.921                                     | 254.623.008                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                                                                                                    |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 97.017.000                         |          |         |         | 3.880.680  | 3.880.680                                      | 93.136.320                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2001  | Nhà số 2 - TYT Mường Sang                                                                                             | Việt Nam      | 12/2001                             | 111.111.114.103<br>2324 58   |          | 97.017.000                         |          |         | 400%    | 3.880.680  | 3.880.680                                      | 93.136.320                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                                                     |             |                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | 260.236.000                        |          |         |         | 12.355.241 | 12.355.241                                     | 161.486.688                                                          |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                         |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                   |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                             | 31/08/2017 | Nhà cấp phát thuốc methadone xã Mường Sang                                                                                                                                                                       |               | 08/2017                             | 111.111.115.103<br>2324 285  |          | 185.236.000     |                                    |         | 667%    | 12.355.241  | 12.355.241                                        | 86.486.688                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/12/1997 | Nhà số 1 - TYT Mường Sang                                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | 12/1997                             | 111.111.115.103<br>2324 57   |          | 75.000.000      |                                    |         | 667%    | 0           | 0                                                 | 75.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 130.379.535     |                                    |         |         | 10.948.627  | 10.948.627                                        | 90.866.527                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                         | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                         | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT Mường Sang) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                                                               | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 433  |          | 12.485.000      |                                    |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                         | 7.491.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Mường Sang                                                                                                    | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1591 |          | 21.835.275      |                                    |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                         | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 34.918.960      |                                    |         |         | 4.084.572   | 4.084.572                                         | 17.868.172                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 24.060.360      |                                    |         |         | 3.372.072   | 3.372.072                                         | 10.572.072                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 A00861(TYT Mường Sang - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                 |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1573 |          | 16.860.360      |                                    |         | 2000%   | 3.372.072   | 3.372.072                                         | 3.372.072                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/12/2015 | Tủ lạnh sharp - TYT Mường Sang                                                                                                                                                                                   | Việt Nam      | 12/2015                             | 115.112.120.103<br>2324 118  |          | 7.200.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 7.200.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                           | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Mường Sang- TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 533  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                           | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                              |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 5.158.600       |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Mường Sang)                                                                                                                                                                          | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 36   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                               |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 35.340.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 35.340.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                          |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 35.340.300      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 35.340.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 05/09/2014 | Tủ thuốc đông y (TYT Mường Sang)                                                                                                                                                                                 | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.113.112.103<br>2324 120  |          | 22.480.000      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 22.480.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Mường Sang)                                                                                                                                                                            | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 157  |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 12.860.300                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị      |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 25.800.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 25.800.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 25.800.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 25.800.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Máy vi tính+máy in + lưu điện FPT (EU) - Mường Sang                                                                                                                                                              | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 230  |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 16.000.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/12/2014 | Máy vi tính - TYT Mường Sang                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 12/2014                             | 115.114.111.103<br>2324 119  |          | 9.800.000       |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 9.800.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 20.104.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 20.104.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 20.104.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
| 1   | BX 884429                                                                   | 26/05/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Mường Sang                                                                                                                                                                        |               | 05/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 282  |          | 20.104.000      |                                    |         | 0%      | 0           | 0                                                 | 0                                                                    |               |  |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Nà Mường                                                       |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 696.057.606     |                                    |         |         | 27.348.371  | 27.348.371                                        | 392.513.621                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 170.000.000     |                                    |         |         | 1.334.000   | 1.334.000                                         | 169.806.000                                                          |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                        |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                                                        | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 170.000.000                        |          |         |         | 1.334.000  | 1.334.000                                      | 169.806.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                                                     |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 170.000.000                        |          |         |         | 1.334.000  | 1.334.000                                      | 169.806.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2006  | Nhà số 2 Phòng khám đây nhà độc gồm 5 phòng (TYT Nà Mường) 96 m2                                                                                                                                                | Việt Nam      | 12/1994                             | 111.111.115.103<br>2324 94   |          | 150.000.000                        |          |         | 667%    | 0          | 0                                              | 150.000.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2010  | Nhà Số 1 nhà công vụ (TYT Nà Mường) 30 m2                                                                                                                                                                       | Việt Nam      | 12/2010                             | 111.111.115.103<br>2324 91   |          | 20.000.000                         |          |         | 667%    | 1.334.000  | 1.334.000                                      | 19.806.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 339.597.606                        |          |         |         | 26.014.371 | 26.014.371                                     | 222.707.621                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 21.835.275                         |          |         |         | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 21.835.275                         |          |         |         | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 03/11/2023  | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Nà Mường                                                                                                     | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1597 |          | 21.835.275                         |          |         | 2000%   | 4.367.055  | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 56.722.031                         |          |         |         | 5.147.316  | 5.147.316                                      | 39.800.266                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.475.000                          |          |         |         | 1.095.000  | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/12/2019  | Loa kéo liền - Nà Mường - SYT cấp                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 12/2019                             | 115.112.117.103<br>2324 342  |          | 5.475.000                          |          |         | 2000%   | 1.095.000  | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 23.888.431                         |          |         |         | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 10.529.166                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2014  | Tủ lạnh LG185ss (ĐA TYT Nà Mường)                                                                                                                                                                               |               | 12/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 82   |          | 7.189.350                          |          |         | 2000%   | 0          | 0                                              | 7.189.350                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 20/06/2023  | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770091(TYT Nà Mường - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                    |               | 12/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 1568 |          | 16.699.081                         |          |         | 2000%   | 3.339.816  | 3.339.816                                      | 3.339.816                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.700.000                          |          |         |         | 712.500    | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021  | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Nà Mường - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 543  |          | 5.700.000                          |          |         | 1250%   | 712.500    | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 16.500.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2016  | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Nà Mường)                                                                                                                                                                          |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 297  |          | 16.500.000                         |          |         | 1250%   | 0          | 0                                              | 16.500.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 5.158.600                          |          |         |         | 0          | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013  | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Nà mường)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 35   |          | 5.158.600                          |          |         | 1250%   | 0          | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 203.340.300                        |          |         |         | 16.500.000 | 16.500.000                                     | 120.840.300                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 190.480.000                        |          |         |         | 16.500.000 | 16.500.000                                     | 107.980.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014  | Máy điện tim 3 cần (TYT Nà Mường)                                                                                                                                                                               | Trung Quốc    | 09/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 81   |          | 25.480.000                         |          |         | 1000%   | 0          | 0                                              | 25.480.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                |             | Máy siêu âm đen trắng - Nà Mường - SYT cấp                                                                                                                                                                      |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 347  |          | 165.000.000                        |          |         | 1000%   | 16.500.000 | 16.500.000                                     | 82.500.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 12.860.300                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Nà Mường)                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 158  |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0          | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 57.700.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 57.700.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 57.700.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 57.700.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Máy vi tính + máy in + Lưu điện FPT (EU) - Nà Mường                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 1549 |          | 16.000.000                         |          |         | 2000%   | 0          | 0                                              | 16.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 30/06/2016  | Máy vi tính + máy in TYT Nà Mường                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 136  |          | 13.700.000                         |          |         | 2000%   | 0          | 0                                              | 13.700.000                                                           |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                         |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |            |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |            | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |            |                     |                          |
| 3   |                                                                             | 31/12/2009 | Máy vi tính để bàn (TYT Nà Muồng)                                                                                                                                                                                | Việt Nam      | 12/2009                             | 115.114.111.103<br>2324 80   |          | 12.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 12.000.000                                                           |               |            |                     | 0                        |
| 4   |                                                                             | 30/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện (TYT Nà Muồng -SYT cấp)                                                                                                                                                          | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 149  |          | 16.000.000      |                                    |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 186.460.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |            |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 186.460.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |            |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 186.460.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |            |                     | 0                        |
| 1   | BX 884521                                                                   | 24/07/2014 | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Nà Muồng                                                                                                                                                                          |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 278  |          | 186.460.000     |                                    |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               |            |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Phiêng Luông                                                   |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 1.335.857.762   |                                    |         |         | 319.263.915 | 319.263.915                                    | 487.785.955                                                          |               |            |                     | 419.457.039              |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 1.073.541.727   |                                    |         |         | 306.062.288 | 306.062.288                                    | 395.317.928                                                          |               |            |                     | 419.457.039              |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 1.073.541.727   |                                    |         |         | 306.062.288 | 306.062.288                                    | 395.317.928                                                          |               |            |                     | 419.457.039              |
|     | Nhà cấp III                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 97.017.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 89.255.640                                                           |               |            |                     | 7.761.360                |
| 1   |                                                                             | 30/12/2001 | Nhà số 1 - TYT Phiêng Luông                                                                                                                                                                                      | Việt Nam      | 12/2001                             | 111.111.114.103<br>2324 50   |          | 97.017.000      |                                    |         | 400%    | 0           | 0                                              | 89.255.640                                                           |               | 28/07/2023 |                     | 7.761.360                |
|     | Nhà cấp IV                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 976.524.727     |                                    |         |         | 306.062.288 | 306.062.288                                    | 306.062.288                                                          |               |            |                     | 411.695.679              |
| 1   |                                                                             | 09/02/2023 | Hạng mục: Nhà bếp, Nhà vệ sinh, bể nước (Trạm y tế Phiêng Luông - NS huyện)                                                                                                                                      |               | 02/2021                             | 111.111.115.103<br>2324 16   |          | 298.600.000     |                                    |         | 667%    | 39.833.240  | 39.833.240                                     | 39.833.240                                                           |               |            |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 10/05/2023 | Nhà lưu bệnh nhân, 1 tầng (4 phòng) diện tích XD 65,56 m2 - TYT xã Phiêng Luông (nguồn khác)                                                                                                                     |               | 05/2023                             | 111.111.115.103<br>2324 27   |          | 12.684.727      |                                    |         | 667%    | 0           | 0                                              | 0                                                                    |               | 28/06/2023 |                     | 12.684.727               |
| 3   |                                                                             |            | Trạm Y tế xã Phiêng Luông, Hạng mục: Nhà làm việc + sửa chữa các hạng mục khác (TYT phiêng Luông- Nguồn khác)                                                                                                    |               | 06/2017                             | 111.111.115.103<br>2324 28   |          | 665.240.000     |                                    |         | 667%    | 266.229.048 | 266.229.048                                    | 266.229.048                                                          |               | 28/06/2023 |                     | 399.010.952              |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 150.737.035     |                                    |         |         | 13.201.627  | 13.201.627                                     | 92.468.027                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 21.835.275      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 21.835.275      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Ph.Luông                                                                                                      | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1592 |          | 21.835.275      |                                    |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 54.841.460      |                                    |         |         | 4.084.572   | 4.084.572                                      | 37.790.672                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 16.860.360      |                                    |         |         | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0051(TYT Phiêng Luông - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1572 |          | 16.860.360      |                                    |         | 2000%   | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Ph. Luông - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 541  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |            |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế hội trường                                                          |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 16.500.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 30/11/2016 | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Phiêng Luông)                                                                                                                                                                       |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 313  |          | 16.500.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 16.500.000                                                           |               |            |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                              |            |                                                                                                                                                                                                                  |               |                                     |                              |          | 15.781.100      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.781.100                                                           |               |            |                     | 0                        |
| 1   |                                                                             | 30/06/2016 | Bàn đờ dè (TYT Phiêng Luông)                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.112.132.103<br>2324 134  |          | 5.192.500       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.192.500                                                            |               |            |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                    |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                             |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 2   |            | 05/09/2014  | Tủ đựng dụng cụ TT-05 (TYT Phiêng Luông)                                                                                    |               | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 68   |          | 5.430.000                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.430.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 3   |            | 31/12/2013  | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Phiêng Luông)                                                                                   | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 37   |          | 5.158.600                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                               |               |                                     |                              |          | 60.360.300                         |          |         |         | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 36.610.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo              |               |                                     |                              |          | 47.500.000                         |          |         |         | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 23.750.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 01/12/2019  | Máy tạo oxy - Phiêng Luông - SYT cấp                                                                                        |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 333  |          | 47.500.000                         |          |         | 1000%   | 4.750.000   | 4.750.000                                      | 23.750.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                                          |               |                                     |                              |          | 12.860.300                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Phiêng Luông)                                                                                     | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 159  |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                                      |               |                                     |                              |          | 13.700.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 13.700.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy vi tính để bàn                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 13.700.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 13.700.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 30/06/2016  | Máy vi tính + máy in TYT Phiêng Luông                                                                                       | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 135  |          | 13.700.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 13.700.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Quyền sử dụng đất                                                                                                           |               |                                     |                              |          | 111.579.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Quyền sử dụng đất                                                                                                           |               |                                     |                              |          | 111.579.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Quyền sử dụng đất                                                                                                           |               |                                     |                              |          | 111.579.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
| 1   | BX 884426  | 28/05/2014  | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Phiêng Luông                                                                                 |               | 05/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 279  |          | 111.579.000                        |          |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Trạm Y tế xã Quy Hướng                                                                                                      |               |                                     |                              |          | 3.750.864.285                      |          |         |         | 215.576.062 | 215.576.062                                    | 1.091.635.552                                                        |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Nhà, công trình xây dựng                                                                                                    |               |                                     |                              |          | 2.608.120.000                      |          |         |         | 104.324.800 | 104.324.800                                    | 730.273.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Nhà, công trình xây dựng                                                                                                    |               |                                     |                              |          | 2.608.120.000                      |          |         |         | 104.324.800 | 104.324.800                                    | 730.273.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Nhà cấp III                                                                                                                 |               |                                     |                              |          | 2.608.120.000                      |          |         |         | 104.324.800 | 104.324.800                                    | 730.273.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 12/04/2018  | Nhà Trạm Y tế xã Quy Hướng (nhà cấp III, 2 tầng, 10 phòng; diện tích XD 243 m2; diện tích sản XD 328 m2 - Nguồn NSNN huyện) |               | 04/2017                             | 111.111.114.103<br>2324 266  |          | 2.608.120.000                      |          |         | 400%    | 104.324.800 | 104.324.800                                    | 730.273.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Vật kiến trúc                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 710.120.000                        |          |         |         | 71.012.000  | 71.012.000                                     | 142.024.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Vật kiến trúc                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 710.120.000                        |          |         |         | 71.012.000  | 71.012.000                                     | 142.024.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Các vật kiến trúc khác                                                                                                      |               |                                     |                              |          | 710.120.000                        |          |         |         | 71.012.000  | 71.012.000                                     | 142.024.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 29/06/2022  | Các hạng mục TYT Quy Hướng: Sân, cổng, tường rào, đường vào trạm - Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất)                         |               | 08/2021                             | 112.111.113.103<br>2324 1125 |          | 710.120.000                        |          |         | 1000%   | 71.012.000  | 71.012.000                                     | 142.024.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị                                                                                                           |               |                                     |                              |          | 432.624.285                        |          |         |         | 40.239.262  | 40.239.262                                     | 219.337.952                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                                        |               |                                     |                              |          | 34.320.275                         |          |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                      | 11.858.055                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy vi tính để bàn                                                                                                          |               |                                     |                              |          | 34.320.275                         |          |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                      | 11.858.055                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 21/10/2021  | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Quy Hướng) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                        | Việt Nam      | 11/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 429  |          | 12.485.000                         |          |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 2   |            | 03/11/2023  | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Quy Hướng                | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1593 |          | 21.835.275                         |          |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                                 |               |                                     |                              |          | 71.019.360                         |          |         |         | 7.177.772   | 7.177.772                                      | 47.782.172                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                                           |               |                                     |                              |          | 15.466.000                         |          |         |         | 3.093.200   | 3.093.200                                      | 9.279.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 22/12/2021  | Máy thu hình(Ti vi); Model: HG50 AT690UK; SX: SAMSUNG-Việt Nam (TYT Quy Hướng - DA HPE)                                     | Việt Nam      | 12/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 488  |          | 15.466.000                         |          |         | 2000%   | 3.093.200   | 3.093.200                                      | 9.279.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                                        |               |                                     |                              |          | 16.860.360                         |          |         |         | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                       |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                   | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0073(TYT Quy Hướng - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                 |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1571 |          | 16.860.360                         |          |         | 2000%   | 3.372.072   | 3.372.072                                         | 3.372.072                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 5.700.000                          |          |         |         | 712.500     | 712.500                                           | 2.137.500                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Quy Hướng - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 544  |          | 5.700.000                          |          |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                           | 2.137.500                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 16.500.000                         |          |         |         | 0           | 0                                                 | 16.500.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2016 | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Quy Hướng)                                                                                                                                                                        |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 314  |          | 16.500.000                         |          |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 16.500.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 16.493.000                         |          |         |         | 0           | 0                                                 | 16.493.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Tủ đựng dụng cụ TT-05 (TYT Quy Hướng)                                                                                                                                                                          |               | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 77   |          | 5.430.000                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.430.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Bàn đỡ dê (TYT Quy Hướng)                                                                                                                                                                                      | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 78   |          | 5.905.000                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.905.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Quy Hướng)                                                                                                                                                                         | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 26   |          | 5.158.000                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.158.000                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 274.834.650                        |          |         |         | 26.197.435  | 26.197.435                                        | 107.247.725                                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 261.974.350                        |          |         |         | 26.197.435  | 26.197.435                                        | 94.387.425                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Kim nhổ răng người lớn; Code 600-1; NSX: Pakistan (TYT xã Quy Hướng- Dự án HPEP)                                                                                                                               |               | 01/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 22   |          | 26.920.950                         |          |         | 1000%   | 2.692.095   | 2.692.095                                         | 2.692.095                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Bình oxy 40L HG-IG-R001/15 + bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Quy Hướng - DA HPET)                                                                                                                     | Trung Quốc    | 06/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 1536 |          | 8.276.100                          |          |         | 1000%   | 827.610     | 827.610                                           | 827.610                                                              |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 01/11/2021 | Bàn khám phụ khoa Model: HP-BKB01 (TYT xã Quy Hướng) - Dự án HPET                                                                                                                                              | Việt Nam      | 11/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 482  |          | 10.949.950                         |          |         | 1000%   | 1.094.995   | 1.094.995                                         | 3.284.985                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                |            | Máy siêu âm đen trắng - Quy Hướng - SYT cấp                                                                                                                                                                    |               | 12/2019                             | 115.113.111.103<br>2324 346  |          | 165.000.000                        |          |         | 1000%   | 16.500.000  | 16.500.000                                        | 82.500.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 5   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Code: 11-100; Hãng sản xuất: FRIENFA INDUSTRIES; Xuất xứ: Pakistan (TYT Quy Hướng - DA HPET)                                                                                             | Pa-ki-xtan    | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 32   |          | 11.605.650                         |          |         | 1000%   | 1.160.565   | 1.160.565                                         | 1.160.565                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 6   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Quy Hướng - DA HPET)                                                                                                         |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 1578 |          | 13.794.900                         |          |         | 1000%   | 1.379.490   | 1.379.490                                         | 1.379.490                                                            |          |  |                     | 0                        |
| 7   |                                                                                                                | 06/01/2023 | Kim nhổ răng trẻ em; Code DS-253-37; DS-263-62; DS-263-23; DS-253-39; DS-263-60; NSX: Anh (TYT Quy Hướng - Dự án HPEP)                                                                                         |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 20   |          | 25.426.800                         |          |         | 1000%   | 2.542.680   | 2.542.680                                         | 2.542.680                                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 12.860.300                         |          |         |         | 0           | 0                                                 | 12.860.300                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Quy Hướng)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 160  |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                                 | 12.860.300                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 52.450.000                         |          |         |         | 0           | 0                                                 | 52.450.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 43.850.000                         |          |         |         | 0           | 0                                                 | 43.850.000                                                           |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017 | Máy vi tính + máy in + lưu điện FPT (EU) - Quy Hướng                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 233  |          | 16.000.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                                 | 16.000.000                                                           |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                     |               |                                     |                              |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |             |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                     | Số tiền    |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
|     | 2                                                                           | 30/06/2016 | Máy vi tính + máy in TYT Quy Hướng                                                                                                                                           | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 137  |               | 13.700.000      |                                    |         | 2000%       | 0           | 0                                              | 13.700.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | 3                                                                           | 31/10/2014 | Máy vi tính + máy in (TYT Quy Hướng)                                                                                                                                         |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 79   |               | 14.150.000      |                                    |         | 2000%       | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ đựng tài liệu                                                            |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 8.600.000     |                 |                                    |         | 0           | 0           | 8.600.000                                      |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017 | Tủ đựng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - Quy Hướng                                                                                                                            | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.115.103<br>2324 232  |               | 8.600.000       |                                    |         | 2000%       | 0           | 0                                              | 8.600.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Tà Lại                                                         |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 3.238.691.885 |                 |                                    |         | 144.995.179 | 144.995.179 | 572.487.400                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 2.780.119.000 |                 |                                    |         | 114.036.802 | 114.036.802 | 284.672.023                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 2.780.119.000 |                 |                                    |         | 114.036.802 | 114.036.802 | 284.672.023                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Nhà cấp III                                                                 |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 2.674.050.000 |                 |                                    |         | 106.962.000 | 106.962.000 | 213.924.000                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 20/07/2022 | Nhà Trạm Y tế xã Tà Lại (nhà cấp III, 2 tầng, 10 phòng, diện tích xây dựng 235 m2 - Nguồn CTMTQG xây dựng NTM, NS huyện; Vốn huy động nhân dân đóng góp)                     |               | 07/2022                             | 111.111.114.103<br>2324 1123 |               | 2.674.050.000   |                                    |         | 400%        | 106.962.000 | 106.962.000                                    | 213.924.000                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                  |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 106.069.000   |                 |                                    |         | 7.074.802   | 7.074.802   | 70.748.023                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 02/01/2016 | Nhà bếp ăn (TYT-Tà Lại)                                                                                                                                                      | Việt Nam      | 01/2016                             | 111.111.115.103<br>2324 195  |               | 106.069.000     |                                    |         | 667%        | 7.074.802   | 7.074.802                                      | 70.748.023                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 358.016.885   |                 |                                    |         | 30.958.377  | 30.958.377  | 287.815.377                                    |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                        |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 75.238.275    |                 |                                    |         | 11.978.805  | 11.978.805  | 22.087.555                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 34.320.275    |                 |                                    |         | 6.864.055   | 6.864.055   | 11.858.055                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Tà Lại) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                            | Việt Nam      | 10/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 434  |               | 12.485.000      |                                    |         | 2000%       | 2.497.000   | 2.497.000                                      | 7.491.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Tà Lại                                                                    | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1594 |               | 21.835.275      |                                    |         | 2000%       | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế họp                                                              |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 40.918.000    |                 |                                    |         | 5.114.750   | 5.114.750   | 10.229.500                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 30/06/2022 | Bộ bàn ghế hội trường, chất liệu gỗ sơn PU gồm: 1 bàn (sâu: 2200mm, rộng: 5000mm, cao 760mm), 11 ghế (kích thước: W465 x D625 x H955mm) (Tà Lại -TTYT mua từ nguồn NNSN tỉnh |               | 06/2022                             | 115.111.120.103<br>2324 1124 |               | 40.918.000      |                                    |         | 1250%       | 5.114.750   | 5.114.750                                      | 10.229.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 46.288.310    |                 |                                    |         | 5.179.572   | 5.179.572   | 29.237.522                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
|     | Thiết bị âm thanh                                                           |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 5.475.000     |                 |                                    |         | 1.095.000   | 1.095.000   | 5.475.000                                      |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 01/12/2019 | Loa kéo liền - Tà Lại - SYT cấp                                                                                                                                              | Việt Nam      | 12/2019                             | 115.112.117.103<br>2324 343  |               | 5.475.000       |                                    |         | 2000%       | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 24.049.710    |                 |                                    |         | 3.372.072   | 3.372.072   | 10.561.422                                     |                                                                      |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                                                             | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0016(TYT Tà Lại - UNICEF tài trợ)                                                                                                  |               | 06/2023                             | 115.112.120.103<br>2324 1570 |               | 16.860.360      |                                    |         | 2000%       | 3.372.072   | 3.372.072                                      | 3.372.072                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/12/2014 | Tủ lạnh LG185ss (DA-TYT Tà Lại))                                                                                                                                             |               | 12/2014                             | 115.112.120.103<br>2324 85   |               | 7.189.350       |                                    |         | 2000%       | 0           | 0                                              | 7.189.350                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                             |            |                                                                                                                                                                              |               |                                     |                              | 5.700.000     |                 |                                    |         | 712.500     | 712.500     | 2.137.500                                      |                                                                      |               |  | 0                   |                          |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                                                        | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021  | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Tà Lại - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 545  |          | 5.700.000                          |          |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 11.063.600                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 11.063.600                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014  | Bản đồ đề (TYT Tà Lại)                                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 83   |          | 5.905.000                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.905.000                                                            |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2013  | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Tà Lại)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 38   |          | 5.158.600                          |          |         | 1250%   | 0           | 0                                              | 5.158.600                                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 176.340.300                        |          |         |         | 13.800.000  | 13.800.000                                     | 176.340.300                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 163.480.000                        |          |         |         | 13.800.000  | 13.800.000                                     | 163.480.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014  | Máy điện tim 3 cần (TYT Tà Lại)                                                                                                                                                                               | Trung Quốc    | 09/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 84   |          | 25.480.000                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 25.480.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 12/12/2016  | Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Tà lại                                                                                                                                                        | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 141  |          | 138.000.000                        |          |         | 1000%   | 13.800.000  | 13.800.000                                     | 138.000.000                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 12.860.300                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tà Lại)                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 161  |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 60.150.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 60.150.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 60.150.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 60.150.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 02/01/2017  | Máy vi tính + máy in + lưu điện FPT (EU) - Tà Lại                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.111.103<br>2324 234  |          | 16.000.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 16.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 18/07/2018  | Máy vi tính (TYT xã Tà Lại)                                                                                                                                                                                   |               | 07/2018                             | 115.114.111.103<br>2324 1553 |          | 15.000.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 15.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                                                                                                | 18/07/2018  | Máy vi tính (TYT xã Tà Lại)                                                                                                                                                                                   |               | 07/2018                             | 115.114.111.103<br>2324 25   |          | 15.000.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 15.000.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                                                                                                | 31/10/2014  | Máy vi tính + máy in (TYT Tà Lại)                                                                                                                                                                             |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 86   |          | 14.150.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 100.556.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 100.556.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 100.556.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
| 1   | BX 884519                                                                                                      | 24/07/2014  | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Tà Lại                                                                                                                                                                         |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 271  |          | 100.556.000                        |          |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             |                     | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Tân Hợp                                                                                           |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 3.456.595.238                      |          |         |         | 184.057.275 | 184.057.275                                    | 1.324.976.450                                                        |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 2.704.700.000                      |          |         |         | 114.560.756 | 114.560.756                                    | 801.925.292                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                                                       |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 2.704.700.000                      |          |         |         | 114.560.756 | 114.560.756                                    | 801.925.292                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 2.466.020.000                      |          |         |         | 98.640.800  | 98.640.800                                     | 690.485.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/04/2018  | Nhà Trạm Y tế xã Tân Hợp (Nhà cấp III, 2 tầng, diện tích XD 243 m2, diện tích sân XD 328m2 - Nguồn trả phiếu chính phủ và vốn CTMTQG xây dựng NTM)                                                            |               | 05/2017                             | 111.111.114.103<br>2324 264  |          | 2.466.020.000                      |          |         | 400%    | 98.640.800  | 98.640.800                                     | 690.485.600                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                                                     |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 238.680.000                        |          |         |         | 15.919.956  | 15.919.956                                     | 111.439.692                                                          |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/04/2018  | Nhà bếp trạm y tế xã Tân Hợp                                                                                                                                                                                  |               | 12/2017                             | 111.111.115.103<br>2324 286  |          | 238.680.000                        |          |         | 667%    | 15.919.956  | 15.919.956                                     | 111.439.692                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Vật kiến trúc                                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 385.630.500                        |          |         |         | 36.611.700  | 36.611.700                                     | 263.742.400                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Vật kiến trúc                                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 385.630.500                        |          |         |         | 36.611.700  | 36.611.700                                     | 263.742.400                                                          |          |             |                     | 0                        |
|     | Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi                                            |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 39.027.000                         |          |         |         | 1.951.350   | 1.951.350                                      | 13.659.450                                                           |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/04/2018  | Sân bê tông trạm y tế xã Tân Hợp                                                                                                                                                                              |               | 12/2017                             | 112.111.111.103<br>2324 288  |          | 39.027.000                         |          |         | 500%    | 1.951.350   | 1.951.350                                      | 13.659.450                                                           |          |             |                     | 0                        |
|     | Giếng khoan, giếng đào, tường rào                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 298.575.500                        |          |         |         | 29.857.550  | 29.857.550                                     | 216.463.350                                                          |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                     |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                       |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                   |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                                                                                        | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1   |                                                                                                                | 12/06/2016 | Giếng khoan - TYT Tân Hợp                                                                                                                                                                                      | Việt Nam      | 06/2016                             | 112.111.112.103<br>2324 199  |          | 37.302.500      |                                    |         | 1000%   | 3.730.250   | 3.730.250                                         | 33.572.250                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/04/2018 | Tường rào trạm y tế xã Tân Hợp                                                                                                                                                                                 |               | 12/2017                             | 112.111.112.103<br>2324 290  |          | 261.273.000     |                                    |         | 1000%   | 26.127.300  | 26.127.300                                        | 182.891.100                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Các vật kiến trúc khác                                                                                         |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 48.028.000      |                                    |         |         | 4.802.800   | 4.802.800                                         | 33.619.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/04/2018 | Bể nước TYT tân hợp                                                                                                                                                                                            |               | 12/2017                             | 112.111.113.103<br>2324 287  |          | 29.943.000      |                                    |         | 1000%   | 2.994.300   | 2.994.300                                         | 20.960.100                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/04/2018 | Cổng trạm y tế xã Tân Hợp                                                                                                                                                                                      |               | 12/2017                             | 112.111.113.103<br>2324 289  |          | 18.085.000      |                                    |         | 1000%   | 1.808.500   | 1.808.500                                         | 12.659.500                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 325.876.738     |                                    |         |         | 32.884.819  | 32.884.819                                        | 259.308.758                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                         | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 34.320.275      |                                    |         |         | 6.864.055   | 6.864.055                                         | 11.858.055                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 21/10/2021 | Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Tân Hợp) - TTYT mua từ nguồn NSNN                                                                                                                             | Việt Nam      | 11/2021                             | 115.111.111.103<br>2324 431  |          | 12.485.000      |                                    |         | 2000%   | 2.497.000   | 2.497.000                                         | 7.491.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 03/11/2023 | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Tân Hợp                                                                                                     | Trung Quốc    | 11/2023                             | 115.111.111.103<br>2324 1599 |          | 21.835.275      |                                    |         | 2000%   | 4.367.055   | 4.367.055                                         | 4.367.055                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                    |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 75.963.681      |                                    |         |         | 9.252.516   | 9.252.516                                         | 50.831.516                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác                                              |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 15.466.000      |                                    |         |         | 3.093.200   | 3.093.200                                         | 9.279.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 20/12/2021 | Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00165 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung; SX: Việt Nam (TYT Tân Hợp- DA - HPET)                                                                           |               | 12/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 522  |          | 15.466.000      |                                    |         | 2000%   | 3.093.200   | 3.093.200                                         | 9.279.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh                                                                                              |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 5.475.000       |                                    |         |         | 1.095.000   | 1.095.000                                         | 5.475.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 01/12/2019 | Loa kéo liền - Tân Hợp - SYT cấp                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 12/2019                             | 115.112.117.103<br>2324 344  |          | 5.475.000       |                                    |         | 2000%   | 1.095.000   | 1.095.000                                         | 5.475.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 21.759.081      |                                    |         |         | 4.351.816   | 4.351.816                                         | 6.375.816                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 20/06/2023 | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770022(TYT Tân Hợp - UNICEF tài trợ)                                                                                                                                    |               | 10/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 1566 |          | 16.699.081      |                                    |         | 2000%   | 3.339.816   | 3.339.816                                         | 3.339.816                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 01/11/2021 | Tủ lạnh bảo quản thuốc Model:AQR-T239FA (TYT xã Tân Hợp) - Dự án HPET                                                                                                                                          |               | 12/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 486  |          | 5.060.000       |                                    |         | 2000%   | 1.012.000   | 1.012.000                                         | 3.036.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                                                                |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 5.700.000       |                                    |         |         | 712.500     | 712.500                                           | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 07/12/2021 | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Tân Hợp - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 537  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500     | 712.500                                           | 2.137.500                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                             |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 16.500.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 16.500.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 30/11/2016 | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Tân Hợp)                                                                                                                                                                          |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 316  |          | 16.500.000      |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 16.500.000                                                           |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 11.063.600      |                                    |         |         | 0           | 0                                                 | 11.063.600                                                           |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                                                                                                | 05/09/2014 | Bàn đỡ đẻ (TYT Tân Hợp)                                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | 09/2014                             | 115.112.132.103<br>2324 113  |          | 5.905.000       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.905.000                                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                                                                                                | 31/12/2013 | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Tân Hợp)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 39   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0           | 0                                                 | 5.158.600                                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 173.542.782     |                                    |         |         | 16.068.248  | 16.068.248                                        | 154.569.186                                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 160.682.482     |                                    |         |         | 16.068.248  | 16.068.248                                        | 141.708.886                                                          |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                                                                  |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                      |               |                                     |                              |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             | Ghi giảm TSCĐ                                  |                                                                      |          |             |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|--------------------------|
|     |                                                                             |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                   | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                                                     | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền     |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                          |
| 1   |                                                                             | 11/10/2022  | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Tân Hợp - TTKSBT cấp)                                                                                                                                          |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1030 |          | 14.406.382                         |          |         | 1000%   | 1.440.638   | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |          |             | 0                        |
| 2   |                                                                             | 06/01/2023  | Bình oxy 40L HG-IG-R001/15+ bộ làm ẩm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Tân Hợp - DA HPET)                                                                                                       | Trung Quốc    | 06/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 1537 |          | 8.276.100                          |          |         | 1000%   | 827.610     | 827.610                                        | 827.610                                                              |          |             | 0                        |
| 3   |                                                                             | 12/12/2016  | Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Tân hợp                                                                                                                                       | Trung Quốc    | 12/2016                             | 115.113.111.103<br>2324 140  |          | 138.000.000                        |          |         | 1000%   | 13.800.000  | 13.800.000                                     | 138.000.000                                                          |          |             | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                          |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 12.860.300                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tân Hợp)                                                                                                                                                            | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 75   |          | 12.860.300                         |          |         | 1000%   | 0           | 0                                              | 12.860.300                                                           |          |             | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị      |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 42.050.000                         |          |         |         | 700.000     | 700.000                                        | 42.050.000                                                           |          |             | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                                                          |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 27.850.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 27.850.000                                                           |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 30/06/2016  | Máy vi tính + máy in TYT Tân Hợp                                                                                                                                                              | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 139  |          | 13.700.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 13.700.000                                                           |          |             | 0                        |
| 2   |                                                                             | 31/10/2014  | Máy vi tính + máy in (TYT Tân Hợp)                                                                                                                                                            |               | 10/2015                             | 115.114.111.103<br>2324 112  |          | 14.150.000                         |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 14.150.000                                                           |          |             | 0                        |
|     | Tủ đựng tài liệu                                                            |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 8.600.000                          |          |         |         | 0           | 0                                              | 8.600.000                                                            |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 02/01/2017  | Tủ đựng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - Tân Hợp                                                                                                                                               | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.115.103<br>2324 237  |          | 8.600.000                          |          |         | 2000%   | 0           | 0                                              | 8.600.000                                                            |          |             | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh                         |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 5.600.000                          |          |         |         | 700.000     | 700.000                                        | 5.600.000                                                            |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 01/01/2017  | Bàn làm việc hòa phát HU18 (EU) - Tân Hợp                                                                                                                                                     | Việt Nam      | 01/2017                             | 115.114.119.103<br>2324 236  |          | 5.600.000                          |          |         | 1250%   | 700.000     | 700.000                                        | 5.600.000                                                            |          |             | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 40.388.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 40.388.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                                                           |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 40.388.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             | 0                        |
| 1   | BX 569861                                                                   | 30/05/2014  | Quyền sử dụng đất trạm Y tế xã Tân Hợp                                                                                                                                                        |               | 05/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 276  |          | 40.388.000                         |          |         | 0%      | 0           | 0                                              | 0                                                                    |          |             | 0                        |
|     | TRạm y tế xã Tân Lập                                                        |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 4.466.224.763                      |          |         |         | 177.620.023 | 177.620.023                                    | 1.175.315.370                                                        |          |             | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 3.851.970.000                      |          |         |         | 164.007.729 | 164.007.729                                    | 909.635.187                                                          |          |             | 0                        |
|     | Nhà, công trình xây dựng                                                    |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 3.851.970.000                      |          |         |         | 164.007.729 | 164.007.729                                    | 909.635.187                                                          |          |             | 0                        |
|     | Nhà cấp III                                                                 |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 3.480.100.000                      |          |         |         | 139.204.000 | 139.204.000                                    | 835.224.000                                                          |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 25/01/2018  | Nhà Trạm y tế xã Tân Lập (nhà cấp III, 2 tầng, 12 phòng; diện tích XD 240 m2, diện tích sân XD 333 m2 - Nguồn vốn tiết kiệm, còn dư sau QT hoàn thành DA di dân tái định cư thủy điện Sơn La) |               | 01/2018                             | 111.111.114.103<br>2324 265  |          | 3.480.100.000                      |          |         | 400%    | 139.204.000 | 139.204.000                                    | 835.224.000                                                          |          |             | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                                                                  |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 371.870.000                        |          |         |         | 24.803.729  | 24.803.729                                     | 74.411.187                                                           |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 31/01/2021  | Nhà cấp phát thuốc Methadone + Phụ trợ trạm Y tế xã Tân Lập (NS huyện)                                                                                                                        |               | 01/2021                             | 111.111.115.103<br>2324 15   |          | 371.870.000                        |          |         | 667%    | 24.803.729  | 24.803.729                                     | 74.411.187                                                           |          |             | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị                                                           |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 342.231.763                        |          |         |         | 13.612.294  | 13.612.294                                     | 265.680.183                                                          |          |             | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 59.523.681                         |          |         |         | 7.145.516   | 7.145.516                                      | 36.415.516                                                           |          |             | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác           |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 15.466.000                         |          |         |         | 3.093.200   | 3.093.200                                      | 9.279.600                                                            |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 20/12/2021  | Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00147 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung - Việt Nam (TYT Tân Lập- DA HPET)                                                               | Việt Nam      | 12/2021                             | 115.112.114.103<br>2324 521  |          | 15.466.000                         |          |         | 2000%   | 3.093.200   | 3.093.200                                      | 9.279.600                                                            |          |             | 0                        |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                                                        |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 16.699.081                         |          |         |         | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 3.339.816                                                            |          |             | 0                        |
| 1   |                                                                             | 20/06/2023  | Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770060(TYT Tân Lập - UNICEF tài trợ)                                                                                                                   |               | 12/2021                             | 115.112.120.103<br>2324 1567 |          | 16.699.081                         |          |         | 2000%   | 3.339.816   | 3.339.816                                      | 3.339.816                                                            |          |             | 0                        |
|     | Camera giám sát                                                             |             |                                                                                                                                                                                               |               |                                     |                              |          | 5.700.000                          |          |         |         | 712.500     | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |          |             | 0                        |

| STT  | Tên đơn vị                                                                                                     |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                                       |               |                                     |                              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |               |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|      |                                                                                                                |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ                 | Thê TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|      | Số hiệu                                                                                                        | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền       |                                                |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1    |                                                                                                                | 07/12/2021  | Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Tân Lập - TTYT cấp từ nguồn NS) |               | 12/2021                             | 115.112.126.103<br>2324 538  |          | 5.700.000       |                                    |         | 1250%   | 712.500       | 712.500                                        | 2.137.500                                                            |               |             |                     | 0                        |
|      | Bàn ghế hội trường                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 16.500.000      |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 16.500.000                                                           |               |             |                     | 0                        |
| 1    |                                                                                                                | 30/11/2016  | Bà ghế hội trường (SYT cấp - Tân Lập)                                                                                                                                                                          |               | 11/2016                             | 115.112.130.103<br>2324 315  |          | 16.500.000      |                                    |         | 1250%   | 0             | 0                                              | 16.500.000                                                           |               |             |                     | 0                        |
|      | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 5.158.600       |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |             |                     | 0                        |
| 1    |                                                                                                                | 31/12/2013  | Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Tân Lập)                                                                                                                                                                           | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.112.132.103<br>2324 40   |          | 5.158.600       |                                    |         | 1250%   | 0             | 0                                              | 5.158.600                                                            |               |             |                     | 0                        |
|      | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 269.008.082     |                                    |         |         | 6.466.778     | 6.466.778                                      | 215.564.666                                                          |               |             |                     | 0                        |
|      | Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 256.147.782     |                                    |         |         | 6.466.778     | 6.466.778                                      | 202.704.366                                                          |               |             |                     | 0                        |
| 1    |                                                                                                                | 31/07/2018  | Máy siêu âm xách tay FUKURA (CTMT-TYT xã Tân Lập)                                                                                                                                                              |               | 01/2012                             | 115.113.111.103<br>2324 352  |          | 166.000.000     |                                    |         | 1000%   | 0             | 0                                              | 166.000.000                                                          |               |             |                     | 0                        |
| 2    |                                                                                                                | 11/10/2022  | Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Tân Lập - TTKSBT cấp)                                                                                                                                                           |               | 01/2020                             | 115.113.111.103<br>2324 1031 |          | 14.406.382      |                                    |         | 1000%   | 1.440.638     | 1.440.638                                      | 2.881.276                                                            |               |             |                     | 0                        |
| 3    |                                                                                                                | 06/01/2023  | Bình oxy 40L HG-IG-R001/15+ bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Tân Lập - DA HPET)                                                                                                                        | Trung Quốc    | 06/2023                             | 115.113.111.103<br>2324 1538 |          | 8.276.100       |                                    |         | 1000%   | 827.610       | 827.610                                        | 827.610                                                              |               |             |                     | 0                        |
| 4    |                                                                                                                | 05/09/2014  | Máy điện tim 3 cần (TYT Tân Lập))                                                                                                                                                                              | Trung Quốc    | 09/2014                             | 115.113.111.103<br>2324 67   |          | 25.480.000      |                                    |         | 1000%   | 0             | 0                                              | 25.480.000                                                           |               |             |                     | 0                        |
| 5    |                                                                                                                | 20/12/2021  | Máy hút dịch chạy điện; Model: NIHOPHAWA-ES1000 (TYT Tân Lập-DA HPET)                                                                                                                                          |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324.525  |          | 16.584.750      |                                    |         | 1000%   | 1.658.475     | 1.658.475                                      | 4.975.425                                                            |               |             |                     | 0                        |
| 6    |                                                                                                                | 06/01/2023  | Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Code: 11-100; Hãng sản xuất: FRIENFA INDUSTRIES; Xuất xứ: Pakistan (TYT Tân Lập - DA HPET)                                                                                               | Pa-ki-xtan    | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 1539 |          | 11.605.650      |                                    |         | 1000%   | 1.160.565     | 1.160.565                                      | 1.160.565                                                            |               |             |                     | 0                        |
| 7    |                                                                                                                | 06/01/2023  | Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Tân Lập - DA HPET)                                                                                                           |               | 12/2021                             | 115.113.111.103<br>2324 1579 |          | 13.794.900      |                                    |         | 1000%   | 1.379.490     | 1.379.490                                      | 1.379.490                                                            |               |             |                     | 0                        |
|      | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 12.860.300      |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |             |                     | 0                        |
| 1    |                                                                                                                | 31/12/2013  | Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tân Lập)                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | 12/2013                             | 115.113.112.103<br>2324 76   |          | 12.860.300      |                                    |         | 1000%   | 0             | 0                                              | 12.860.300                                                           |               |             |                     | 0                        |
|      | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị                                         |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 13.700.000      |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 13.700.000                                                           |               |             |                     | 0                        |
|      | Máy vi tính để bàn                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 13.700.000      |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 13.700.000                                                           |               |             |                     | 0                        |
| 1    |                                                                                                                | 30/06/2016  | Máy vi tính + máy in TYT Tân Lập                                                                                                                                                                               | Việt Nam      | 06/2016                             | 115.114.111.103<br>2324 138  |          | 13.700.000      |                                    |         | 2000%   | 0             | 0                                              | 13.700.000                                                           |               |             |                     | 0                        |
|      | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 272.023.000     |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 0                                                                    |               |             |                     | 0                        |
|      | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 272.023.000     |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 0                                                                    |               |             |                     | 0                        |
|      | Quyền sử dụng đất                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 272.023.000     |                                    |         |         | 0             | 0                                              | 0                                                                    |               |             |                     | 0                        |
| 1    | BX 884518                                                                                                      | 24/07/2014  | Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Tân Lập                                                                                                                                                                         |               | 07/2014                             | 121.111.111.103<br>2324 283  |          | 272.023.000     |                                    |         | 0%      | 0             | 0                                              | 0                                                                    |               |             |                     | 0                        |
| Cộng |                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                |               |                                     |                              |          | 50.233.179.050  |                                    |         |         | 2.596.043.643 | 2.596.043.643                                  | 20.579.257.270                                                       |               |             |                     | 487.261.624              |

| STT                              | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định           |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |   |                     |                          |
|----------------------------------|------------|---------|------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|---|---------------------|--------------------------|
|                                  |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                  | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                    |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |   |                     |                          |
| STT                              | Chứng từ   |         | Ghi tăng tài sản cố định           |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |   |                     |                          |
|                                  |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |   | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                  | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                    |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |   |                     |                          |
| A                                | B          | C       | D                                  | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5           | 6=3+5                                          | 7                                                                    | I             | K | L                   | 8                        |
| Loại tài sản: Cấp IV             |            |         |                                    |               |                                     |              |            | 28.165.899.000  |                                    |         |         |             | 11.864.280.970                                 |                                                                      |               |   |                     |                          |
| 1                                |            |         | Nhà TYT xã Sốp Cộp                 |               | 01/2015                             | N01          | N01        | 2.950.000.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 973.500.000                                                          |               |   |                     |                          |
| 2                                |            |         | Nhà TYT xã Nậm Lạnh                |               | 01/2015                             | N03          | N03        | 3.098.300.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 1.022.439.000                                                        |               |   |                     |                          |
| 3                                |            |         | Nhà TYT xã Púng Bính               |               | 01/2012                             | N04          | N04        | 6.463.617.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 4.244.258.000                                                        |               |   |                     |                          |
| 4                                |            |         | Nhà TYT xã Sam Kha                 |               | 01/2012                             | N05          | N05        | 2.765.516.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 1.200.400.000                                                        |               |   |                     |                          |
| 5                                |            |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Sam Kha   |               | 01/2020                             | N06          | N06        | 949.171.000     |                                    |         | 7%      |             |                                                | 189.834.000                                                          |               |   |                     |                          |
| 6                                |            |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lèo |               | 01/2020                             | N08          | N08        | 996.790.000     |                                    |         | 7%      |             |                                                | 199.358.000                                                          |               |   |                     |                          |
| 7                                |            |         | Nhà TYT xã Mường Và                |               | 01/2012                             | N09          | N09        | 2.530.811.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 1.200.400.000                                                        |               |   |                     |                          |
| 8                                |            |         | Nhà TYT xã Mường Lạn               |               | 01/2012                             | N10          | N10        | 2.775.081.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 1.380.460.000                                                        |               |   |                     |                          |
| 9                                |            |         | Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lạn |               | 01/2020                             | N11          | N11        | 965.313.000     |                                    |         | 7%      |             |                                                | 193.062.000                                                          |               |   |                     |                          |
| 10                               |            |         | Nhà TTYT Mường Lèo                 |               | 01/2021                             | TTYTML01     | TTYTML01   | 2.300.000.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 153.410.000                                                          |               |   |                     |                          |
| 11                               |            |         | Nhà trạm y tế xã Dồm Cang          |               | 01/2015                             | TYTXDC025    | TYTXDC025  | 2.371.300.000   |                                    |         | 7%      |             |                                                | 1.107.159.970                                                        |               |   |                     |                          |
| Loại tài sản: Xe bán tải         |            |         |                                    |               |                                     |              |            | 655.939.000     |                                    |         |         |             | 437.511.310                                    |                                                                      |               |   |                     |                          |
| 1                                |            |         | Xe ô tô bán tải                    | Thái Lan      | 01/2013                             | TTYTHSC001   | TTYTHSC001 | 655.939.000     |                                    |         | 7%      |             |                                                | 437.511.310                                                          |               |   |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn |            |         |                                    |               |                                     |              |            | 322.604.035     |                                    |         |         |             | 267.433.853                                    |                                                                      |               |   |                     |                          |
| 1                                |            |         | Máy vi tính +máy in+lưu điện       |               | 01/2015                             | TTYTHSC027   | TTYTHSC027 | 18.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 18.000.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 2                                |            |         | Bộ máy vi tính Dell                |               | 01/2015                             | TTYTHSC030   | TTYTHSC030 | 24.030.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                |                                                                      |               |   |                     |                          |
| 3                                |            |         | Bộ máy vi tính                     |               | 01/2016                             | TTYTHSC032   | TTYTHSC032 | 38.940.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 35.749.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 4                                |            |         | Bộ máy vi tính Dell                |               | 01/2016                             | TTYTHSC033   | TTYTHSC033 | 23.800.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 22.015.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 5                                |            |         | Máy tính để bàn Acer               |               | 01/2017                             | TTYTHSC038   | TTYTHSC038 | 23.280.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 19.174.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 6                                |            |         | Bộ máy tính + máy in + lưu điện    |               | 01/2014                             | TTYTML03     | TTYTML03   | 16.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 7                                |            |         | Máy vi tính + máy in+lưu điện      |               | 01/2014                             | TTYTMLN01    | TTYTMLN01  | 16.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 8                                |            |         | Máy vi tính + máy in               |               | 10/2014                             | TYTXDC009    | TYTXDC009  | 16.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.000.000                                                           |               |   |                     |                          |
| 9                                |            |         | Máy tính đồng bộ DNA               |               | 12/2012                             | TYTXDC011    | TYTXDC011  | 9.200.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 9.200.000                                                            |               |   |                     |                          |

| STT                                                                    | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                   |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                        | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                         |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 10                                                                     |            |            | Máy vi tính LED                         |               | 01/2016                             | TYTXDC018    | TYTXDC018  | 8.363.636       |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 8.363.636                                                            |               |  |                     |                          |
| 11                                                                     |            |            | Máy vi tính đồng bộ đồng nam Á + máy in |               | 12/2012                             | TYTXDC019    | TYTXDC019  | 12.400.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 12.400.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 12                                                                     |            |            | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2014                             | TYTXMV003    | TYTXMV003  | 32.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 32.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 13                                                                     |            |            | Bộ máy tính                             |               | 01/2017                             | TYTXMV013    | TYTXMV013  | 15.826.763      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 15.826.763                                                           |               |  |                     |                          |
| 14                                                                     |            |            | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2014                             | TYTXNM002    | TYTXNM002  | 16.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 15                                                                     |            |            | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 01/2015                             | TYTXNM006    | TYTXNM006  | 16.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 16.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 16                                                                     |            |            | Máy vi tính + máy in+lưu điện           |               | 03/2021                             | TYTXPB001    | TYTXPB001  | 16.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 6.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 17                                                                     |            |            | Máy vi tính + máy in 3155               |               | 03/2021                             | TYTXPB002    | TYTXPB002  | 12.400.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 4.960.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 18                                                                     |            |            | Máy tính đồng bộ DNA                    |               | 03/2021                             | TYTXPB005    | TYTXPB005  | 8.363.636       |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 3.345.454                                                            |               |  |                     |                          |
| 19                                                                     |            |            | Bộ máy tính                             |               | 01/2013                             | TYTXSC0014   | TYTXSC0014 | 0               |                                    |         | 20%     |             |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |            |                                         |               |                                     |              |            | 145.775.590     |                                    |         |         |             |                                                   | 38.558.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |            | Máy vi tính sách tay                    |               | 01/2021                             | TTYTHSC042   | TTYTHSC042 | 14.600.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 4.380.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                      | GT000004   | 03/01/2023 | Máy tính sách tay Lenovo                | Trung Quốc    | 01/2023                             | TTYTHSC063   | TTYTHSC063 | 34.400.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 3                                                                      | GT000005   | 02/11/2023 | Máy tính sách tay                       | Trung Quốc    | 11/2023                             | TTYTHSC064   | TTYTHSC064 | 31.298.795      |                                    |         | 20%     |             |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 4                                                                      | GT000005   | 02/11/2023 | Máy tính sách tay                       | Trung Quốc    | 11/2023                             | TTYTHSC065   | TTYTHSC065 | 31.298.795      |                                    |         | 20%     |             |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 5                                                                      |            |            | Máy tính sách tay                       |               | 01/2022                             | TYTXSC0018   | TYTXSC0018 | 34.178.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 34.178.000                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy in                                                   |            |            |                                         |               |                                     |              |            | 27.010.000      |                                    |         |         |             |                                                   | 22.665.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |            | Máy in 2900                             |               | 01/2021                             | TTYTHSC043   | TTYTHSC043 | 4.750.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 1.425.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                      |            |            | Máy in màu Epson L210                   |               | 01/2017                             | TTYTHSC053   | TTYTHSC053 | 5.360.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 5.360.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                      |            |            | Máy in canon LBP 251DW                  |               | 01/2017                             | TTYTHSC054   | TTYTHSC054 | 11.800.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 11.800.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                                      |            |            | Máy in M402d                            |               | 06/2019                             | TYTXDC021    | TYTXDC021  | 5.100.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 4.080.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu                                         |            |            |                                         |               |                                     |              |            | 24.120.668      |                                    |         |         |             |                                                   | 24.120.668                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |            | Tủ đựng tài liệu                        |               | 01/2017                             | TTYTHSC055   | TTYTHSC055 | 17.520.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 17.520.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                      |            |            | Tủ hồ sơ                                |               | 01/2016                             | TYTXMV016    | TYTXMV016  | 6.600.668       |                                    |         | 20%     |             |                                                   | 6.600.668                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy scan                                                 |            |            |                                         |               |                                     |              |            | 11.310.000      |                                    |         |         |             |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      | GT000043   | 08/11/2023 | Máy quét Epson                          | Trung Quốc    | 11/2023                             | TTYTHSC105   | TTYTHSC105 | 11.310.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                   |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh      |            |            |                                         |               |                                     |              |            | 43.100.000      |                                    |         |         |             |                                                   | 42.275.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |            | Bàn lãnh đạo 1m8                        |               | 01/2016                             | TTYTHSC050   | TTYTHSC050 | 13.000.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                   | 13.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                      |            |            | Bộ bàn ghế tiếp khách                   |               | 01/2016                             | TTYTHSC051   | TTYTHSC051 | 15.000.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                   | 15.000.000                                                           |               |  |                     |                          |

| STT                                                                            | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                  |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                                |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                           |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 3                                                                              |            |            | Bàn làm việc                              |               | 01/2017                             | TYTXSC0006   | TYTXSC0006 | 2.200.000       |                                    |         | 13%     |             |                                                | 1.375.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                                              |            |            | Ghế ngồi làm việc                         |               | 01/2014                             | TYTXSC0007   | TYTXSC0007 | 4.500.000       |                                    |         | 13%     |             |                                                | 4.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                                              |            |            | Bàn làm việc SV204S                       |               | 01/2014                             | TYTXSC0015   | TYTXSC0015 | 8.400.000       |                                    |         | 13%     |             |                                                | 8.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp                                                   |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 72.512.000      |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                                              | GT000038   | 05/12/2023 | Bàn hội trường                            |               | 12/2023                             | TTYTHSC099   | TTYTHSC099 | 16.712.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2                                                                              | GT000039   | 05/12/2023 | Ghế hội trường 3 chỗ                      |               | 12/2023                             | TTYTHSC100   | TTYTHSC100 | 55.800.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                                           |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 48.780.000      |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                                              | GT000037   | 05/12/2023 | Điều hòa cây đứng                         |               | 12/2023                             | TTYTHSC098   | TTYTHSC098 | 48.780.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác                        |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 214.100.000     |                                    |         |         |             |                                                | 101.527.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 1                                                                              |            |            | Xe máy Future Neo                         |               | 01/2007                             | TTYTHSC026   | TTYTHSC026 | 22.200.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 22.200.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                              |            |            | Máy phô tô                                |               | 01/2015                             | TTYTHSC028   | TTYTHSC028 | 33.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 6.600.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                                              |            |            | Máy phát điện                             |               | 01/2015                             | TTYTHSC029   | TTYTHSC029 | 30.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 30.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 4                                                                              |            |            | Bộ bàn ghế uống nước                      |               | 01/2016                             | TTYTHSC031   | TTYTHSC031 | 15.500.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 14.337.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 5                                                                              |            |            | Máy phô tô                                |               | 01/2016                             | TTYTHSC035   | TTYTHSC035 | 74.600.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 6                                                                              |            |            | Điều hòa nhiệt độ                         |               | 01/2016                             | TTYTHSC036   | TTYTHSC036 | 12.800.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.840.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 7                                                                              |            |            | Camera theo dõi                           |               | 01/2016                             | TTYTHSC037   | TTYTHSC037 | 14.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 12.950.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 8                                                                              |            |            | Bộ bàn ghế uống nước                      |               | 01/2021                             | TTYTHSC040   | TTYTHSC040 | 7.000.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 2.100.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 9                                                                              |            |            | Bàn làm việc                              |               | 01/2021                             | TTYTHSC041   | TTYTHSC041 | 5.000.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 1.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                                        |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 57.900.000      |                                    |         |         |             |                                                | 16.557.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                              |            |            | Máy chiếu Sony                            |               | 01/2017                             | TTYTHSC039   | TTYTHSC039 | 17.900.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 16.557.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                                              | GT000021   | 05/12/2023 | Màn chiếu điện                            |               | 12/2023                             | TTYTHSC082   | TTYTHSC082 | 10.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 3                                                                              | GT000022   | 05/12/2023 | Máy chiếu hội trường phục vụ truyền thông |               | 12/2023                             | TTYTHSC083   | TTYTHSC083 | 30.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị lọc nước                                                |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 28.653.000      |                                    |         |         |             |                                                | 28.653.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                                              |            |            | Máy lọc nước                              |               | 01/2016                             | TTYTHSC045   | TTYTHSC045 | 5.200.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 5.200.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                                              |            |            | Cây nước nóng lạnh                        |               | 01/2016                             | TTYTHSC052   | TTYTHSC052 | 11.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 11.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                                                                              |            |            | Máy lọc nước                              |               | 01/2015                             | TTYTHSC057   | TTYTHSC057 | 7.260.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 7.260.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                                              |            |            | Máy lọc nước                              |               | 06/2015                             | TYTXDC013    | TYTXDC013  | 5.193.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 5.193.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy hút ẩm, hút bụi                                              |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 5.400.000       |                                    |         |         |             |                                                | 5.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 1                                                                              |            |            | Máy hút ẩm                                |               | 01/2016                             | TTYTHSC044   | TTYTHSC044 | 5.400.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 5.400.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác |            |            |                                           |               |                                     |              |            | 51.376.833      |                                    |         |         |             |                                                | 50.266.833                                                           |               |  |                     |                          |

| STT                                                            | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                             |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                              |            |            | Ti vi                                       |               | 01/2016                             | TTYTHSC034   | TTYTHS C034 | 14.800.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 13.690.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |            | Tivi Samsung 32 inc                         |               | 01/2016                             | TTYTHSC046   | TTYTHS C046 | 6.800.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 6.800.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |            | Ti vi                                       |               | 01/2015                             | TTYTHSC056   | TTYTHS C056 | 8.690.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 8.690.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |            | Tivi 43 in                                  |               | 09/2017                             | TYTXDC016    | TYTXDC 016  | 8.100.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 8.100.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                              |            |            | Ti vi                                       |               | 01/2017                             | TYTXMV015    | TYTXM V015  | 6.849.833       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 6.849.833                                                            |               |  |                     |                          |
| 6                                                              |            |            | Ti vi Asanzo                                |               | 01/2015                             | TYTXSC0016   | TYTXSC 0016 | 6.137.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 6.137.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                |            |            |                                             |               |                                     |              |             | 103.573.000     |                                    |         |         |             |                                                | 51.057.800                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                              | GT000034   | 05/12/2023 | Tăng âm loa đài                             |               | 12/2023                             | TTYTHSC095   | TTYTHS C095 | 48.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |            | Túi truyền thông ( Ổ cứng, loa, đài, micro) |               | 01/2019                             | TTYTML05     | TTYTML 05   | 11.288.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 6.772.800                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |            | Loa Di động Công Suất Lớn chính hãng        |               | 09/2017                             | TYTXDC020    | TYTXDC 020  | 7.000.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 7.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |            | Loa đài truyền thông                        |               | 01/2014                             | TYTXMV009    | TYTXM V009  | 30.000.000      |                                    |         | 20%     |             |                                                | 30.000.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 5                                                              |            |            | Loa kéo liềnH20VH15+MÍC                     |               | 01/2014                             | TYTXSC0008   | TYTXSC 0008 | 7.285.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 7.285.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát                             |            |            |                                             |               |                                     |              |             | 23.490.000      |                                    |         |         |             |                                                | 23.490.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                              |            |            | Tủ lạnh Panasonic                           |               | 01/2016                             | TTYTHSC047   | TTYTHS C047 | 5.600.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 5.600.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |            | Tủ lạnh Sanyo                               |               | 01/2015                             | TTYTHSC058   | TTYTHS C058 | 6.600.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 6.600.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |            | Tủ lạnh Panasonic                           |               | 06/2015                             | TYTXDC012    | TYTXDC 012  | 5.645.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 5.645.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |            | Tủ lạnh (BE0693EASOOQEM 740038              |               | 05/2021                             | TYTXDC023    | TYTXDC 023  | 0               |                                    |         | 20%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 5                                                              |            |            | Tủ lạnh Panasonic                           |               | 01/2015                             | TYTXSC0010   | TYTXSC 0010 | 5.645.000       |                                    |         | 20%     |             |                                                | 5.645.000                                                            |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy bơm nước                                     |            |            |                                             |               |                                     |              |             | 82.200.000      |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                              | GT000041   | 05/12/2023 | Máy bơm chữa cháy động cơ điện              |               | 12/2023                             | TTYTHSC102   | TTYTHS C102 | 24.000.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2                                                              | GT000042   | 05/12/2023 | Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel            |               | 12/2023                             | TTYTHSC104   | TTYTHS C104 | 58.200.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Bàn ghế hội trường                               |            |            |                                             |               |                                     |              |             | 22.000.000      |                                    |         |         |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                                              | GT000006   | 05/07/2023 | Bàn hội trường                              | Việt Nam      | 07/2023                             | TTYTHSC066   | TTYTHS C066 | 22.000.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật |            |            |                                             |               |                                     |              |             | 106.910.000     |                                    |         |         |             |                                                | 84.790.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 1                                                              |            |            | Tủ sấy dụng cụ                              |               | 01/2016                             | TTYTHSC048   | TTYTHS C048 | 8.760.000       |                                    |         | 13%     |             |                                                | 8.760.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 2                                                              |            |            | Tủ chính đựng thuốc ( Két lớn)              |               | 01/2015                             | TTYTHSC059   | TTYTHS C059 | 10.780.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                | 10.780.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 3                                                              |            |            | Tủ lẻ đựng thuốc                            |               | 01/2015                             | TTYTHSC060   | TTYTHS C060 | 5.500.000       |                                    |         | 13%     |             |                                                | 5.500.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                                              |            |            | Bục phát biểu + tượng bác                   |               | 01/2017                             | TTYTHSC062   | TTYTHS C062 | 5.000.000       |                                    |         | 13%     |             |                                                | 5.000.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 5                                                              | GT000020   | 05/12/2023 | Giá để hồ sơ                                |               | 12/2023                             | TTYTHSC081   | TTYTHS C081 | 10.000.000      |                                    |         | 13%     |             |                                                |                                                                      |               |  |                     |                          |

| STT                                                                                                                          | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                     |               |                                     |              |            | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                              |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                                                              | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                              |               |                                     |              |            |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6                                                                                                                            |            |             | Tủ đựng thuốc đông y                         |               | 01/2016                             | TTYTMLN02    | TTYTMLN02  | 48.480.000                         |          |         | 13%     |         |                                                | 36.360.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 7                                                                                                                            |            |             | Tủ thuốc và dụng cụ                          |               | 03/2012                             | TYTXDC017    | TYTXDC017  | 4.890.000                          |          |         | 13%     |         |                                                | 4.890.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 8                                                                                                                            |            |             | Tủ đựng tài liệu hòa phát                    |               | 01/2014                             | TYTXSC0005   | TYTXSC0005 | 13.500.000                         |          |         | 13%     |         |                                                | 13.500.000                                                           |          |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                                                 |            |             |                                              |               |                                     |              |            | 15.129.000                         |          |         |         |         |                                                | 15.129.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                            |            |             | Máy hủy bom kim tiêm                         |               | 01/2016                             | TTYTHSC049   | TTYTHSC049 | 8.040.000                          |          |         | 13%     |         |                                                | 8.040.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 2                                                                                                                            |            |             | Xe đẩy                                       |               | 01/2015                             | TTYTHSC061   | TTYTHSC061 | 5.280.000                          |          |         | 13%     |         |                                                | 5.280.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 3                                                                                                                            |            |             | Đầu đọc mã vạch cầm tay                      |               | 01/2022                             | TYTXSC0017   | TYTXSC0017 | 1.809.000                          |          |         | 13%     |         |                                                | 1.809.000                                                            |          |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo |            |             |                                              |               |                                     |              |            | 5.193.839.573                      |          |         |         |         |                                                | 3.401.879.099                                                        |          |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                            |            |             | Máy phân tích nước tiểu                      |               | 01/2012                             | TTYTHSC002   | TTYTHSC002 | 23.527.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 22.351.700                                                           |          |             |                     |                          |
| 2                                                                                                                            |            |             | Máy xét nghiệm sinh hoá                      |               | 01/2012                             | TTYTHSC003   | TTYTHSC003 | 124.333.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 118.117.300                                                          |          |             |                     |                          |
| 3                                                                                                                            |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng               |               | 01/2013                             | TTYTHSC004   | TTYTHSC004 | 248.510.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 205.021.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 4                                                                                                                            |            |             | Tủ lạnh làm đá tiêm chủng                    |               | 01/2014                             | TTYTHSC005   | TTYTHSC005 | 62.997.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 51.973.700                                                           |          |             |                     |                          |
| 5                                                                                                                            |            |             | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                         |               | 01/2014                             | TTYTHSC006   | TTYTHSC006 | 11.499.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 9.486.900                                                            |          |             |                     |                          |
| 6                                                                                                                            |            |             | Máy siêu âm xách tay                         |               | 01/2014                             | TTYTHSC007   | TTYTHSC007 | 138.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 83.850.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 7                                                                                                                            |            |             | Tủ sấy điện 350°C                            |               | 01/2014                             | TTYTHSC008   | TTYTHSC008 | 32.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 26.400.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 8                                                                                                                            |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản       |               | 01/2014                             | TTYTHSC009   | TTYTHSC009 | 170.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 140.250.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 9                                                                                                                            |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                      |               | 01/2014                             | TTYTHSC010   | TTYTHSC010 | 118.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 97.350.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 10                                                                                                                           |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản       |               | 01/2014                             | TTYTHSC011   | TTYTHSC011 | 37.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 30.937.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 11                                                                                                                           |            |             | Máy phát điện 5KAV                           |               | 01/2014                             | TTYTHSC012   | TTYTHSC012 | 42.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 34.650.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 12                                                                                                                           |            |             | Máy điện tim 3 cần                           |               | 01/2015                             | TTYTHSC013   | TTYTHSC013 | 17.999.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 12.599.900                                                           |          |             |                     |                          |
| 13                                                                                                                           |            |             | Bộ test kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm   |               | 01/2016                             | TTYTHSC014   | TTYTHSC014 | 24.900.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 11.205.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 14                                                                                                                           |            |             | Bộ xét nghiệm côn trùng                      |               | 01/2016                             | TTYTHSC015   | TTYTHSC015 | 22.756.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 10.240.600                                                           |          |             |                     |                          |
| 15                                                                                                                           |            |             | Bộ xét nghiệm ký sinh trùng                  |               | 01/2016                             | TTYTHSC016   | TTYTHSC016 | 34.020.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 15.309.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 16                                                                                                                           |            |             | Bộ Kit xét nghiệm nước nhanh tại hiện trường |               | 01/2016                             | TTYTHSC017   | TTYTHSC017 | 17.520.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 7.884.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 17                                                                                                                           |            |             | Máy đo bụi                                   |               | 01/2016                             | TTYTHSC018   | TTYTHSC018 | 58.570.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 26.357.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 18                                                                                                                           |            |             | Máy đo độ rung                               |               | 01/2016                             | TTYTHSC019   | TTYTHSC019 | 29.752.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 13.388.200                                                           |          |             |                     |                          |
| 19                                                                                                                           |            |             | Máy đo nhiệt độ môi trường                   |               | 01/2016                             | TTYTHSC020   | TTYTHSC020 | 17.720.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 7.974.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 20                                                                                                                           |            |             | Máy phát hiện nhanh khí độc                  |               | 01/2016                             | TTYTHSC021   | TTYTHSC021 | 46.082.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 20.737.200                                                           |          |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                       |               |                                     |              |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |               |                                     |              |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 21  |            |             | Máy soi từ cung                                |               | 01/2016                             | TTYTHSC022   | TTYTHS C022 | 124.266.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 55.920.600                                                           |          |             |                     |                          |
| 22  |            |             | Kính hiển vi                                   |               | 01/2017                             | TTYTHSC023   | TTYTHS C023 | 7.700.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 7.215.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 23  |            |             | Tủ lạnh âm sâu                                 |               | 01/2017                             | TTYTHSC024   | TTYTHS C024 | 13.464.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 6.058.400                                                            |          |             |                     |                          |
| 24  |            |             | Tủ bảo quản vắcxin                             |               | 01/2018                             | TTYTHSC025   | TTYTHS C025 | 38.250.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 31.556.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 25  | GT000007   | 03/12/2023  | Bộ đặt vòng                                    | Đức           | 12/2023                             | TTYTHSC067   | TTYTHS C067 | 19.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 26  | GT000008   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                               | Đức           | 12/2023                             | TTYTHSC068   | TTYTHS C068 | 19.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 27  | GT000009   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ khám thai                           | Đức           | 12/2023                             | TTYTHSC069   | TTYTHS C069 | 14.600.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 28  | GT000010   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung                 | Đức           | 12/2023                             | TTYTHSC070   | TTYTHS C070 | 14.600.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 29  | GT000011   | 03/12/2023  | Bộ dụng cụ khám mắt                            | Đức           | 12/2023                             | TTYTHSC071   | TTYTHS C071 | 29.200.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 30  | GT000012   | 03/12/2023  | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường   | Rumani        | 12/2023                             | TTYTHSC072   | TTYTHS C072 | 11.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 31  | GT000013   | 03/12/2023  | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường 2 | Rumani        | 12/2023                             | TTYTHSC073   | TTYTHS C073 | 11.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 32  | GT000014   | 03/12/2023  | Bộ lọc nước vô trùng                           | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTHSC074   | TTYTHS C074 | 43.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 33  | GT000015   | 03/12/2023  | Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 1             | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTHSC075   | TTYTHS C075 | 30.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 34  | GT000016   | 03/12/2023  | Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 2             | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTHSC076   | TTYTHS C076 | 30.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 35  | GT000017   | 03/12/2023  | Bộ tháo vòng                                   | Đức           | 12/2023                             | TTYTHSC078   | TTYTHS C078 | 19.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 36  | GT000018   | 03/12/2023  | Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực          | Trung Quốc    | 12/2023                             | TTYTHSC079   | TTYTHS C079 | 12.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 37  | GT000019   | 03/12/2023  | Bộ tiêu phẫu                                   | Trung Quốc    | 12/2023                             | TTYTHSC080   | TTYTHS C080 | 14.600.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 38  |            |             | Máy hủy bom tiêm một lần                       |               | 01/2014                             | TTYTML02     | TTYTML 02   | 10.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 8.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 39  |            |             | Bộ dụng cụ tiêu phẫu                           |               | 01/2014                             | TTYTML04     | TTYTML 04   | 11.499.653                         |          |         | 10%     |         |                                                | 9.199.720                                                            |          |             |                     |                          |
| 40  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay            |               | 01/2017                             | TTYTMLN03    | TTYTML N03  | 272.640.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 136.320.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 41  |            |             | Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh                     |               | 06/2016                             | TYTXDC001    | TYTXDC 001  | 54.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 37.800.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 42  |            |             | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay                 |               | 06/2016                             | TYTXDC002    | TYTXDC 002  | 351.516.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 246.061.200                                                          |          |             |                     |                          |
| 43  |            |             | Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)             |               | 06/2016                             | TYTXDC003    | TYTXDC 003  | 74.320.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 52.024.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 44  |            |             | Máy xét nghiệm huyết học (đơn giản)            |               | 06/2016                             | TYTXDC004    | TYTXDC 004  | 220.644.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 154.450.800                                                          |          |             |                     |                          |
| 45  |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)            |               | 06/2016                             | TYTXDC005    | TYTXDC 005  | 62.440.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 43.708.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 46  |            |             | Máy ly tâm nước tiểu                           |               | 06/2016                             | TYTXDC006    | TYTXDC 006  | 33.770.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 23.639.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 47  |            |             | Máy ly tâm                                     |               | 06/2016                             | TYTXDC007    | TYTXDC 007  | 56.904.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 39.832.800                                                           |          |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                |               |                                     |              |           | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-----------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ  | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                         |               |                                     |              |           |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 48  |            |             | Tủ đựng thuốc đông y                                                    |               | 06/2016                             | TYTXDC008    | TYTXDC008 | 48.480.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 33.936.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 49  |            |             | Máy hủy bom tiêm một lần                                                |               | 10/2014                             | TYTXDC010    | TYTXDC010 | 10.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 9.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 50  |            |             | Máy hút điện Loại máy hút dịch chạy điện hai bình chứa dịch mỗi bình 3l |               | 06/2016                             | TYTXDC014    | TYTXDC014 | 8.120.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 5.684.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 51  |            |             | Dụng cụ sơ chế thuốc đông y                                             |               | 06/2016                             | TYTXDC015    | TYTXDC015 | 8.536.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 5.975.200                                                            |          |             |                     |                          |
| 52  |            |             | túi tuyến truyền dự án Y tế- Dân số                                     |               | 03/2020                             | TYTXDC022    | TYTXDC022 | 11.288.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 3.386.400                                                            |          |             |                     |                          |
| 53  |            |             | Máy siêu âm xách tay                                                    |               | 01/2014                             | TYTXMV001    | TYTXMV001 | 138.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 124.200.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 54  |            |             | Tủ sấy điện 350°C                                                       |               | 01/2014                             | TYTXMV002    | TYTXMV002 | 32.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 28.800.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 55  |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản                                  |               | 01/2014                             | TYTXMV004    | TYTXMV004 | 170.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 153.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 56  |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                                                 |               | 01/2014                             | TYTXMV005    | TYTXMV005 | 118.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 106.200.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 57  |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản                                  |               | 01/2014                             | TYTXMV006    | TYTXMV006 | 37.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 33.750.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 58  |            |             | Máy phát điện 5KAV                                                      |               | 01/2014                             | TYTXMV007    | TYTXMV007 | 42.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 37.800.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 59  |            |             | Máy chiếu + màn chiếu                                                   |               | 01/2014                             | TYTXMV008    | TYTXMV008 | 64.800.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 58.320.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 60  |            |             | Máy điện tim 3 cần                                                      |               | 01/2015                             | TYTXMV010    | TYTXMV010 | 17.999.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 14.399.200                                                           |          |             |                     |                          |
| 61  |            |             | Tủ bảo quản vắc xin                                                     |               | 01/2018                             | TYTXMV011    | TYTXMV011 | 38.250.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 19.125.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 62  |            |             | Máy điều hòa nhiệt độ                                                   |               | 01/2017                             | TYTXMV012    | TYTXMV012 | 10.183.050                         |          |         | 10%     |         |                                                | 6.109.830                                                            |          |             |                     |                          |
| 63  |            |             | Bơm định liều                                                           |               | 01/2017                             | TYTXMV014    | TYTXMV014 | 10.054.800                         |          |         | 10%     |         |                                                | 6.032.880                                                            |          |             |                     |                          |
| 64  |            |             | Tủ chính đựng thuốc                                                     |               | 01/2017                             | TYTXMV017    | TYTXMV017 | 7.543.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 4.525.800                                                            |          |             |                     |                          |
| 65  |            |             | Kim nhỏ rang trẻ em                                                     |               | 01/2021                             | TYTXMV018    | TYTXMV018 | 25.426.800                         |          |         | 10%     |         |                                                | 5.085.360                                                            |          |             |                     |                          |
| 66  |            |             | Kim nhỏ rang người lớn                                                  |               | 01/2021                             | TYTXMV019    | TYTXMV019 | 26.920.950                         |          |         | 10%     |         |                                                | 5.374.190                                                            |          |             |                     |                          |
| 67  |            |             | Bộ dụng cụ khám thai                                                    |               | 01/2021                             | TYTXMV020    | TYTXMV020 | 8.925.400                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.785.080                                                            |          |             |                     |                          |
| 68  |            |             | Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn                                       |               | 01/2021                             | TYTXMV021    | TYTXMV021 | 8.075.550                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.615.110                                                            |          |             |                     |                          |
| 69  |            |             | Máy hủy kim tiêm một lần                                                |               | 01/2014                             | TYTXNM001    | TYTXNM001 | 10.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 9.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 70  |            |             | Bộ dụng cụ tiểu                                                         |               | 01/2014                             | TYTXNM003    | TYTXNM003 | 11.499.653                         |          |         | 10%     |         |                                                | 10.349.685                                                           |          |             |                     |                          |
| 71  |            |             | Máy siêu âm sách tay đen trắng                                          |               | 01/2015                             | TYTXNM004    | TYTXNM004 | 470.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 376.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 72  |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản 22 thông số                      |               | 01/2015                             | TYTXNM005    | TYTXNM005 | 170.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 136.000.000                                                          |          |             |                     |                          |
| 73  |            |             | Tủ đựng thuốc đông y                                                    |               | 01/2015                             | TYTXNM007    | TYTXNM007 | 63.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 50.400.000                                                           |          |             |                     |                          |

| STT                                                                                        | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                               |               |                                     |              |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                            |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thê TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                            | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                        |               |                                     |              |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 74                                                                                         |            |             | Balon ô xy hoặc bình ôxy xách tay có đồng hồ                           |               | 01/2015                             | TYTXNM008    | TYTXN M008  | 19.900.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 15.920.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 75                                                                                         |            |             | Máy Tạo o xy                                                           |               | 01/2015                             | TYTXNM009    | TYTXN M009  | 0                                  |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 76                                                                                         |            |             | Tủ sấy điện cỡ nhỏ                                                     |               | 01/2015                             | TYTXNM010    | TYTXN M010  | 15.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 12.000.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 77                                                                                         |            |             | Máy siêu âm xách tay đen trắng                                         |               | 03/2021                             | TYTXPB003    | TYTXPB 003  | 144.299.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 28.859.800                                                           |          |             |                     |                          |
| 78                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                                                |               | 03/2021                             | TYTXPB004    | TYTXPB 004  | 108.500.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 21.700.000                                                           |          |             |                     |                          |
| 79                                                                                         |            |             | Máy hủy bom tiêm một lần                                               |               | 03/2021                             | TYTXPB006    | TYTXPB 006  | 10.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 2.000.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 80                                                                                         |            |             | Đồng bộ dụng cụ khám điều trị Tai mũi họng                             |               | 03/2021                             | TYTXPB007    | TYTXPB 007  | 7.199.653                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.439.930                                                            |          |             |                     |                          |
| 81                                                                                         |            |             | Bộ dụng cụ khám điều trị mắt                                           |               | 03/2021                             | TYTXPB008    | TYTXPB 008  | 8.499.688                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.699.938                                                            |          |             |                     |                          |
| 82                                                                                         |            |             | Đèn khám mắt RI-MINI                                                   |               | 03/2021                             | TYTXPB009    | TYTXPB 009  | 7.489.688                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.497.938                                                            |          |             |                     |                          |
| 83                                                                                         |            |             | Tủ lạnh Panasonic                                                      |               | 03/2021                             | TYTXPB010    | TYTXPB 010  | 5.645.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.129.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 84                                                                                         |            |             | Kính hiển vi                                                           |               | 03/2021                             | TYTXPB011    | TYTXPB 011  | 5.750.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.150.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 85                                                                                         |            |             | Nồi hấp áp lực 18 lít                                                  |               | 03/2021                             | TYTXPB012    | TYTXPB 012  | 5.700.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.140.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 86                                                                                         |            |             | Loa kéo liền                                                           |               | 03/2021                             | TYTXPB013    | TYTXPB 013  | 7.285.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.457.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 87                                                                                         |            |             | Bàn đé inox có đệm                                                     |               | 03/2021                             | TYTXPB014    | TYTXPB 014  | 6.015.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.203.000                                                            |          |             |                     |                          |
| 88                                                                                         |            |             | Đèn khám mắt RI-MINI                                                   |               | 03/2021                             | TYTXPB015    | TYTXPB 015  | 7.489.688                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.497.938                                                            |          |             |                     |                          |
| 89                                                                                         |            |             | Túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở thuộc Dự án & CTMT Y tế - Dân số |               | 03/2021                             | TYTXPB016    | TYTXPB 016  | 11.288.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 2.257.600                                                            |          |             |                     |                          |
| 90                                                                                         |            |             | Máy siêu âm xách tay                                                   |               | 01/2015                             | TYTXSC0001   | TYTXSC 0001 | 144.299.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 101.009.300                                                          |          |             |                     |                          |
| 91                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản                                 |               | 01/2015                             | TYTXSC0002   | TYTXSC 0002 | 133.599.000                        |          |         | 10%     |         |                                                | 93.519.300                                                           |          |             |                     |                          |
| 92                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm sinh hóa                                                |               | 01/2014                             | TYTXSC0003   | TYTXSC 0003 | 47.899.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 38.319.200                                                           |          |             |                     |                          |
| 93                                                                                         |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản                                 |               | 01/2014                             | TYTXSC0004   | TYTXSC 0004 | 14.999.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 11.999.200                                                           |          |             |                     |                          |
| 94                                                                                         |            |             | Máy điện tim 3 cần                                                     |               | 01/2014                             | TYTXSC0009   | TYTXSC 0009 | 17.999.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 8.999.500                                                            |          |             |                     |                          |
| 95                                                                                         |            |             | Bàn khám phụ khoa                                                      |               | 01/2015                             | TYTXSC0011   | TYTXSC 0011 | 3.485.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 2.439.500                                                            |          |             |                     |                          |
| 96                                                                                         |            |             | Giường khám bệnh Inox có đệm                                           |               | 01/2018                             | TYTXSC0012   | TYTXSC 0012 | 3.798.000                          |          |         | 10%     |         |                                                | 1.519.200                                                            |          |             |                     |                          |
| 97                                                                                         |            |             | Giường bệnh nhân                                                       |               | 01/2013                             | TYTXSC0013   | TYTXSC 0013 | 13.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                | 5.400.000                                                            |          |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị |            |             |                                                                        |               |                                     |              |             | 1.510.971.000                      |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 1                                                                                          | GT000023   | 05/12/2023  | Máy đo Clo dư trong nước                                               |               | 12/2023                             | TTYTHSC084   | TTYTHS C084 | 21.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 2                                                                                          | GT000024   | 05/12/2023  | Máy đo độ ẩm                                                           |               | 12/2023                             | TTYTHSC085   | TTYTHS C085 | 30.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |

| STT                                                           | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                         |               |                                     |              |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |             |                     |                          |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                               |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                      | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                               | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                  |               |                                     |              |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                      | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 3                                                             | GT000025   | 05/12/2023  | Máy đo độ cồn                                    |               | 12/2023                             | TTYTHSC086   | TTYTHS C086 | 14.600.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 4                                                             | GT000026   | 05/12/2023  | Máy đo huyết áp                                  |               | 12/2023                             | TTYTHSC087   | TTYTHS C087 | 15.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 5                                                             | GT000027   | 05/12/2023  | Máy khí dung                                     | Nhật Bản      | 12/2023                             | TTYTHSC088   | TTYTHS C088 | 19.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 6                                                             | GT000028   | 05/12/2023  | Máy nội soi tai mũi họng                         | Hàn Quốc      | 12/2023                             | TTYTHSC089   | TTYTHS C089 | 166.750.000                        |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 7                                                             | GT000029   | 05/12/2023  | Máy phun hóa chất                                | Thổ Nhĩ Kỳ    | 12/2023                             | TTYTHSC090   | TTYTHS C090 | 134.121.000                        |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 8                                                             | GT000030   | 05/12/2023  | Máy siêu âm                                      | Hàn Quốc      | 12/2023                             | TTYTHSC091   | TTYTHS C091 | 960.000.000                        |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 9                                                             | GT000031   | 05/12/2023  | Máy tạo oxy                                      | Trung Quốc    | 12/2023                             | TTYTHSC092   | TTYTHS C092 | 28.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 10                                                            | GT000032   | 05/12/2023  | Máy xét nghiệm nước tiểu tự động                 | Hàn Quốc      | 12/2023                             | TTYTHSC093   | TTYTHS C093 | 45.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 11                                                            | GT000033   | 05/12/2023  | Bồn rửa tay dạng chân                            | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTHSC094   | TTYTHS C094 | 10.500.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 12                                                            | GT000035   | 05/12/2023  | Tủ đựng hóa chất                                 | Việt Nam      | 12/2023                             | TTYTHSC096   | TTYTHS C096 | 31.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 13                                                            | GT000036   | 05/12/2023  | Tủ đựng vắcxin chuyên dụng                       | Trung Quốc    | 12/2023                             | TTYTHSC097   | TTYTHS C097 | 35.000.000                         |          |         | 10%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thâm cỏ, thâm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh |            |             |                                                  |               |                                     |              |             | 15.840.000                         |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 1                                                             | GT000040   | 05/12/2023  | Cây xanh                                         |               | 12/2023                             | TTYTHSC101   | TTYTHS C101 | 15.840.000                         |          |         | 13%     |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Quyền sử dụng đất                               |            |             |                                                  |               |                                     |              |             | 4.072.003.000                      |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 1                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất TTYT                   |               | 08/2021                             | Đ01          | Đ01         | 1.582.452.000                      |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 2                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Nậm Lạnh  |               | 08/2021                             | Đ02          | Đ02         | 97.720.000                         |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 3                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Lèo |               | 08/2021                             | Đ03          | Đ03         | 447.076.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 4                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Púng Bành |               | 08/2021                             | Đ04          | Đ04         | 327.572.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 5                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Lạn |               | 08/2021                             | Đ05          | Đ05         | 191.356.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 6                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sam Kha   |               | 08/2021                             | Đ06          | Đ06         | 174.720.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 7                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Và  |               | 08/2021                             | Đ07          | Đ07         | 149.440.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 8                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Dồm Cang  |               | 08/2021                             | Đ08          | Đ08         | 575.515.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
| 9                                                             |            |             | Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sốp Cộp   |               | 08/2021                             | Đ09          | Đ09         | 526.152.000                        |          |         |         |         |                                                |                                                                      |          |             |                     |                          |
|                                                               |            |             | Cộng                                             |               |                                     |              |             | 41.020.435.699                     |          |         |         |         |                                                | 16.475.594.533                                                       |          |             |                     |                          |

PHỤ LỤC II.10  
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH  
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ VÂN HỒ

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên đơn vị                          |             | Ghi tăng tài sản cố định                                       |               |                              |                                  |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |         |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |             |                     |                          |
|-----|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                     |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                     | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                             | Ngày, tháng |                                                                |               |                              |                                  |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                        | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| *   | Trung tâm Y tế Vân Hồ               |             |                                                                |               |                              |                                  |          |                                    |          |         |         |         |                                                |                                                        |          |             |                     |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 9.820.000                          |          |         |         | 0       | 0                                              | 9.820.000                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                  |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 9.820.000                          |          |         |         | 0       | 0                                              | 9.820.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 22/08/2016  | Máy vi tính để bàn                                             |               | 10/2020                      | 114.111.111.TT YT 169            |          | 9.820.000                          |          |         | 20      | 0       | 0                                              | 9.820.000                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | CS ĐIỀU TRỊ METHADOLNE              |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy in các loại                     |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 25/12/2023  | Máy in Canon - 6200 -LBP6200D                                  |               | 12/2023                      | 114.111.113.CS ĐTMTHADOL NE 3328 |          | 0                                  |          |         | 20      | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy hút ẩm, hút bụi các loại        |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 25/12/2023  | Máy hút ẩm - NA-DEX12M                                         |               | 12/2023                      | 114.111.119.CS ĐTMTHADOL NE 3332 |          | 0                                  |          |         | 20      | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí              |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 25/12/2023  | Điều hòa nhiệt độ -MS11D1D1-09CR                               |               | 12/2023                      | 114.111.128.CS ĐTMTHADOL NE 3322 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 25/12/2023  | giá đựng hồ sơ, sổ sách, phiếu theo dõi điều trị - GTV-02-00CT |               | 12/2023                      | 114.111.134.CS ĐTMTHADOL NE 3326 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 25/12/2023  | Giá để tài liệu truyền thông - GTV-02                          |               | 12/2023                      | 114.111.134.CS ĐTMTHADOL NE 3341 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế              |             |                                                                |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 25/12/2023  | Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn +chìa khóa)                   |               | 12/2023                      | 114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3323 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 2   | 25/12/2023                          | 25/12/2023  | Tủ bé đựng thuốc ((két sắt lớn +chìa khóa)                     |               | 12/2023                      | 114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3324 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                     | 25/12/2023  | Bơm định liều loại 1-5ml                                       |               | 12/2023                      | 114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3325 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                     | 25/12/2023  | Giường bệnh nhân -GBV-04-00                                    |               | 12/2023                      | 114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3339 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0       | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                         |             | Ghi tăng tài sản cố định                     |               |                              |                                  |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |             |                     |                          |
|-----|------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                    |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                     | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                            | Ngày, tháng |                                              |               |                              |                                  |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                        | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 5   |                                    | 25/12/2023  | Bơm định liều Macropipette0.2-2ml - ACURA    |               | 12/2023                      | 114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3342 |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |             |                                              |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |             |                                              |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác |             |                                              |               |                              |                                  |          | 0                                  |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 25/12/2023  | Tủ thuốc cấp cứu hoàng gia                   |               | 12/2023                      | 117.111.128.CS ĐTMTHADOL NE 3335 |          | 0                                  |          |         | 10      | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | ĐA tiêu vùng sông mê koong         |             |                                              |               |                              |                                  |          | 169.345.000                        |          |         |         | 21.168.125 | 21.168.125                                     | 169.345.000                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |             |                                              |               |                              |                                  |          | 169.345.000                        |          |         |         | 21.168.125 | 21.168.125                                     | 169.345.000                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |             |                                              |               |                              |                                  |          | 169.345.000                        |          |         |         | 21.168.125 | 21.168.125                                     | 169.345.000                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế             |             |                                              |               |                              |                                  |          | 169.345.000                        |          |         |         | 21.168.125 | 21.168.125                                     | 169.345.000                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                    |             | Máy ly tâm máu CR2000                        |               | 12/2016                      | 114.111.138.DA TVSMK 677         |          | 98.230.000                         |          |         | 12,5    | 12.278.750 | 12.278.750                                     | 98.230.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                    | 30/12/2016  | Máy khuấy từ gia nhiệt M26G2                 |               | 12/2016                      | 114.111.138.DA TVSMK 678         |          | 31.680.000                         |          |         | 12,5    | 3.960.000  | 3.960.000                                      | 31.680.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                    | 30/12/2016  | Giá và pipet bán tự động loại đơn kênh       |               | 12/2016                      | 114.111.138.DA TVSMK 679         |          | 39.435.000                         |          |         | 12,5    | 4.929.375  | 4.929.375                                      | 39.435.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Dự án QTCPC SÓT RẾT                |             |                                              |               |                              |                                  |          | 344.859.990                        |          |         |         | 35.980.739 | 35.980.739                                     | 295.633.491                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải                |             |                                              |               |                              |                                  |          | 37.846.820                         |          |         |         | 1.894.280  | 1.894.280                                      | 22.706.780                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ       |             |                                              |               |                              |                                  |          | 28.400.000                         |          |         |         | 1.894.280  | 1.894.280                                      | 13.259.960                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Xe mô tô, gắn máy                  |             |                                              |               |                              |                                  |          | 28.400.000                         |          |         |         | 1.894.280  | 1.894.280                                      | 13.259.960                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 03/01/2017  | Xe máy JUPITER + Giấy đăng ký xe             |               | 01/2017                      | 113.112.111.DA QTCPCSR 2031      |          | 28.400.000                         |          |         | 6,67    | 1.894.280  | 1.894.280                                      | 13.259.960                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải khác           |             |                                              |               |                              |                                  |          | 9.446.820                          |          |         |         | 0          | 0                                              | 9.446.820                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải khác           |             |                                              |               |                              |                                  |          | 9.446.820                          |          |         |         | 0          | 0                                              | 9.446.820                                              |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 28/09/2005  | Xe đạp võng nữ                               |               | 09/2005                      | 113.116.111.DA QTCPCSR           |          | 9.446.820                          |          |         | 10      | 0          | 0                                              | 9.446.820                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng        |             |                                              |               |                              |                                  |          | 151.385.826                        |          |         |         | 14.633.041 | 14.633.041                                     | 136.752.785                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng        |             |                                              |               |                              |                                  |          | 151.385.826                        |          |         |         | 14.633.041 | 14.633.041                                     | 136.752.785                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                 |             |                                              |               |                              |                                  |          | 11.409.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 11.409.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 30/12/2016  | Máy tính để bàn FPT Flead TDV16 kèm màn hình |               | 12/2016                      | 114.111.111.DA QTCPCSR 676       |          | 11.409.000                         |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 11.409.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế             |             |                                              |               |                              |                                  |          | 139.976.826                        |          |         |         | 14.633.041 | 14.633.041                                     | 125.343.785                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 30/05/2007  | Kính hiển vi 1 mắt Nikon Ý -101              |               | 05/2007                      | 114.111.138.DA QTCPCSR           |          | 19.045.382                         |          |         | 12,5    | 2.380.673  | 2.380.673                                      | 16.664.709                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                    | 28/09/2005  | Kính hiển vi 1 mắt Nikon Ý -100              |               | 09/2005                      | 114.111.138.DA QTCPCSR           |          | 37.298.944                         |          |         | 12,5    | 4.662.368  | 4.662.368                                      | 32.636.576                                             |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                    | 31/12/2011  | Kính hiển vi 2 mắt                           |               | 12/2011                      | 114.111.138.DA QTCPCSR           |          | 22.912.500                         |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 22.912.500                                             |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                    | 06/12/2017  | Kính hiển vi 2 mắt Olymps CX23LED            |               | 12/2017                      | 114.111.138.DA QTCPCSR 2032      |          | 60.720.000                         |          |         | 12,5    | 7.590.000  | 7.590.000                                      | 53.130.000                                             |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                |               |                              |                        |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-----------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ           | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                         |               |                              |                        |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                        | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |               |                              |                        |          | 155.627.344                        |          |         |         | 19.453.418 | 19.453.418                                     | 136.173.926                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |               |                              |                        |          | 155.627.344                        |          |         |         | 19.453.418 | 19.453.418                                     | 136.173.926                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế        |               |                              |                        |          | 155.627.344                        |          |         |         | 19.453.418 | 19.453.418                                     | 136.173.926                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/08/2017  | Kính hiển vi Olymp                      |               | 08/2017                      | 117.111.125.DA QTCPCSR |          | 155.627.344                        |          |         | 12,5    | 19.453.418 | 19.453.418                                     | 136.173.926                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Hội trường - TTYT huyện                 |               |                              |                        |          | 122.243.000                        |          |         |         | 2.652.500  | 2.652.500                                      | 120.563.000                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị văn phòng             |               |                              |                        |          | 122.243.000                        |          |         |         | 2.652.500  | 2.652.500                                      | 120.563.000                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị văn phòng             |               |                              |                        |          | 122.243.000                        |          |         |         | 2.652.500  | 2.652.500                                      | 120.563.000                                            |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |               |                              |                        |          | 8.100.000                          |          |         |         | 0          | 0                                              | 8.100.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 19/07/2018  | Ti vi màn hình mỏng Asanzo              |               | 07/2018                      | 114.111.120.TT YT 2344 |          | 8.100.000                          |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 8.100.000                                              |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy ảnh                                 |               |                              |                        |          | 15.754.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 15.754.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 22/08/2016  | Máy ảnh                                 |               | 08/2016                      | 114.111.122.TT YT 235  |          | 15.754.000                         |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 15.754.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Thiết bị âm thanh các loại              |               |                              |                        |          | 41.969.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 41.969.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 22/08/2016  | Hệ thống âm thanh hội trường            |               | 08/2016                      | 114.111.123.TT YT 236  |          | 41.969.000                         |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 41.969.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy điều hòa không khí                  |               |                              |                        |          | 14.500.000                         |          |         |         | 1.812.500  | 1.812.500                                      | 14.500.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 22/08/2016  | Điều hóa 2 chiều                        |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 198  |          | 14.500.000                         |          |         | 12,5    | 1.812.500  | 1.812.500                                      | 14.500.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị y tế                  |               |                              |                        |          | 35.200.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 35.200.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/12/2014  | Bàn ghế hội trường (8bàn 20 ghế)        |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT26     |          | 35.200.000                         |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 35.200.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Các loại thiết bị văn phòng khác        |               |                              |                        |          | 6.720.000                          |          |         |         | 840.000    | 840.000                                        | 5.040.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/12/2018  | Kệ để loa đài (KT: D80-R65-             |               | 12/2018                      | 114.111.139.TT YT 2356 |          | 6.720.000                          |          |         | 12,5    | 840.000    | 840.000                                        | 5.040.000                                              |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Kho Dược - TTYT huyện                   |               |                              |                        |          | 81.199.000                         |          |         |         | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 49.299.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị văn phòng             |               |                              |                        |          | 49.299.000                         |          |         |         | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 49.299.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị văn phòng             |               |                              |                        |          | 49.299.000                         |          |         |         | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 49.299.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy vi tính để bàn                      |               |                              |                        |          | 9.820.000                          |          |         |         | 0          | 0                                              | 9.820.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 22/08/2016  | Máy vi tính để bàn                      |               | 08/2016                      | 114.111.111.TT YT 168  |          | 9.820.000                          |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 9.820.000                                              |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy điều hòa không khí                  |               |                              |                        |          | 10.000.000                         |          |         |         | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 22/08/2016  | Điều hòa                                |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 189  |          | 10.000.000                         |          |         | 12,5    | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     |            |             | Máy móc, thiết bị y tế                  |               |                              |                        |          | 29.479.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 29.479.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |            | 31/12/2014  | Máy vi tính + Lưu điện                  |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 89    |          | 12.680.000                         |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 12.680.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |            | 31/12/2014  | Tủ lạnh LG                              |               | 12/2014                      | 114.111.138.TT YT 138  |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 3   |            | 31/12/2014  | Máy phun makita                         |               | 12/2014                      | 114.111.138.TT YT 141  |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 4   |            | 31/12/2015  | Máy hút ẩm                              |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT 118   |          | 16.799.000                         |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 16.799.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 5   |            | 31/12/2014  | Tủ lạnh Dometi                          |               | 12/2015                      | 114.111.138.TT YT 139  |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                  |             | Ghi tăng tài sản cố định             |               |                              |                          |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |            |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |             |                     |                          |
|-----|-----------------------------|-------------|--------------------------------------|---------------|------------------------------|--------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                             |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ             | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |            | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                     | Ngày, tháng |                                      |               |                              |                          |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền    |                                                |                                                        | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
| 6   |                             | 31/12/2014  | Máy phun cầm tay                     |               | 12/2015                      | 114.111.138.TT YT 140    |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 7   |                             | 31/12/2015  | Tủ làm đá Domatich                   |               | 12/2015                      | 114.111.138.TT YT 142    |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 8   |                             | 31/12/2015  | Tủ lạnh VLS 200                      |               | 12/2015                      | 114.111.138.TT YT 143    |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng           |             |                                      |               |                              |                          |          | 31.900.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng           |             |                                      |               |                              |                          |          | 31.900.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác      |             |                                      |               |                              |                          |          | 31.900.000                         |          |         |         | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                             | 30/06/2018  | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất      |               | 06/2018                      | 124.111.114.TT YT 2071   |          | 31.900.000                         |          |         | 0       | 0          | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Khoa CSSKSS - TTYT huyện    |             |                                      |               |                              |                          |          | 824.745.795                        |          |         |         | 55.526.209 | 55.526.209                                     | 770.871.359                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng |             |                                      |               |                              |                          |          | 824.745.795                        |          |         |         | 55.526.209 | 55.526.209                                     | 770.871.359                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng |             |                                      |               |                              |                          |          | 824.745.795                        |          |         |         | 55.526.209 | 55.526.209                                     | 770.871.359                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn          |             |                                      |               |                              |                          |          | 39.791.000                         |          |         |         | 2.994.200  | 2.994.200                                      | 33.802.600                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                             | 19/07/2018  | Máy tính COMPAQ                      |               | 07/2018                      | 114.111.111.TT YT 2340   |          | 15.000.000                         |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 15.000.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                             | 22/08/2016  | Máy vi tính để bàn                   |               | 08/2016                      | 114.111.111.TT YT 172    |          | 9.820.000                          |          |         | 20      | 0          | 0                                              | 9.820.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                             | 21/10/2021  | Máy vi tính để bàn FPT Elead QF20.91 |               | 10/2021                      | 114.111.111.TT YT 3133   |          | 14.971.000                         |          |         | 20      | 2.994.200  | 2.994.200                                      | 8.982.600                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay        |             |                                      |               |                              |                          |          | 31.298.795                         |          |         |         | 6.259.759  | 6.259.759                                      | 6.259.759                                              |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                             | 17/11/2023  | Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7 |               | 11/2023                      | 114.111.112.33 02-TTYT   |          | 31.298.795                         |          |         | 20      | 6.259.759  | 6.259.759                                      | 6.259.759                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí      |             |                                      |               |                              |                          |          | 10.000.000                         |          |         |         | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                             | 22/08/2016  | Điều hòa                             |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 193    |          | 10.000.000                         |          |         | 12,5    | 1.250.000  | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế      |             |                                      |               |                              |                          |          | 723.676.000                        |          |         |         | 42.524.750 | 42.524.750                                     | 703.986.500                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                             | 01/03/2019  | Tủ sấy khô NIHOPHAWA                 |               | 03/2019                      | 114.111.138.SS TTYT 2445 |          | 17.800.000                         |          |         | 12,5    | 2.225.000  | 2.225.000                                      | 11.125.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                             | 01/01/2019  | Nồi hấp ướt NIHOPHAWA                |               | 03/2019                      | 114.111.138.SS TTYT 2446 |          | 22.900.000                         |          |         | 12,5    | 2.862.500  | 2.862.500                                      | 14.312.500                                             |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                             | 30/06/2018  | Bàn khám thai                        |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2075   |          | 7.520.000                          |          |         | 12,5    | 940.000    | 940.000                                        | 5.640.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                             | 30/06/2018  | Máy in ảnh siêu âm                   |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2092   |          | 10.188.000                         |          |         | 12,5    | 1.273.500  | 1.273.500                                      | 7.641.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 5   |                             | 22/08/2016  | Máy in hình ảnh siêu âm              |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 223    |          | 24.790.000                         |          |         | 12,5    | 3.098.750  | 3.098.750                                      | 24.790.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 6   |                             | 22/08/2016  | Đầu dò âm đạo cho máy siêu âm        |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 227    |          | 126.872.000                        |          |         | 12,5    | 15.859.000 | 15.859.000                                     | 126.872.000                                            |          |             |                     | 0                        |
| 7   |                             | 22/08/2016  | Máy soi cổ tử cung                   |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 228    |          | 71.785.000                         |          |         | 12,5    | 8.973.125  | 8.973.125                                      | 71.785.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 8   |                             | 22/08/2016  | Doppler tim thai                     |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 229    |          | 39.974.000                         |          |         | 12,5    | 4.996.750  | 4.996.750                                      | 39.974.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 9   |                             | 22/08/2016  | Nồi hấp                              |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 230    |          | 18.369.000                         |          |         | 12,5    | 2.296.125  | 2.296.125                                      | 18.369.000                                             |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                          |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                                     |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                     |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                        | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                             | Số tiền    |                                                 |               |                              |                                     |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 10  |                                     | 31/12/2014 | Nồi luộc dụng cụ bằng điện                      |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT57                  |          | 6.000.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                     | 31/12/2014 | Tủ sấy điện                                     |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT58                  |          | 32.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 32.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 12  |                                     | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                          |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 92                 |          | 12.680.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 12.680.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 13  |                                     | 31/12/2015 | Máy siêu âm màu Doppler màu 4D                  |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT63                  |          | 315.999.000     |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 315.999.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 14  |                                     | 31/12/2015 | Máy hút âm                                      |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT 117                |          | 16.799.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.799.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác    |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 19.980.000      |                                    |         |         | 2.497.500   | 2.497.500                                      | 16.822.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 26/07/2017 | Ổn áp 15KVA                                     |               | 07/2017                      | 114.111.139.TT YT 951               |          | 14.700.000      |                                    |         | 12,5    | 1.837.500   | 1.837.500                                      | 12.862.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 31/12/2018 | Kệ để tủ sấy điện                               |               | 12/2018                      | 114.111.139.TT YT 2359              |          | 5.280.000       |                                    |         | 12,5    | 660.000     | 660.000                                        | 3.960.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa Khám bệnh                      |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 42.960.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 33.585.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 42.960.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 33.585.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 42.960.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 33.585.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc            |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 5.000.000       |                                    |         |         | 625.000     | 625.000                                        | 1.875.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 07/08/2021 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                        |               | 08/2021                      | 114.111.131.TT YT.KBXN 3160         |          | 5.000.000       |                                    |         | 12,5    | 625.000     | 625.000                                        | 1.875.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 10.000.000      |                                    |         |         | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 3.750.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 09/08/2021 | Tủ đựng tài liệu                                |               | 08/2021                      | 114.111.134.TT YT.KBXN3159          |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 3.750.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông         |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 30/06/2018 | Camera                                          |               | 06/2018                      | 114.111.135.KB 2191                 |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế              |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 12.680.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 12.680.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                          |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 94                 |          | 12.680.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 12.680.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa KSD - TTYT huyện               |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 143.431.000     |                                    |         |         | 10.865.400  | 10.865.400                                     | 107.759.000                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải                 |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ        |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Xe mô tô, gắn máy                   |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 31/12/2007 | Xe máy Honda                                    |               | 12/2007                      | 113.112.111 TTYT01                  |          | 0               |                                    |         | 6,67    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 143.431.000     |                                    |         |         | 10.865.400  | 10.865.400                                     | 107.759.000                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 143.431.000     |                                    |         |         | 10.865.400  | 10.865.400                                     | 107.759.000                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                  |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 40.720.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 40.720.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 30/01/2016 | Máy tính đồng bộ HP ProDesk 400 G3 MT (T8V65PA) |               | 01/2016                      | 114.111.111.DA VAAC-US.CDC TTYT 674 |          | 30.900.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 30.900.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 22/08/2016 | Máy vi tính để bàn                              |               | 08/2016                      | 114.111.111.TT YT 170               |          | 9.820.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 9.820.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính xách tay                |            |                                                 |               |                              |                                     |          | 34.178.000      |                                    |         |         | 6.835.600   | 6.835.600                                      | 6.835.600                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                   |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                 |               |                              |                             |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-----------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                              |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                      | Số tiền    |                                                                                          |               |                              |                             |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                              | 17/11/2023 | Máy vi tính sách tay: Notbook Thinkpad T14s Gen3 Cỏe 15-Hnagx Lenovo (Chương trình TCMR) |               | 11/2023                      | 114.111.112.33 00-TTYT      |          | 34.178.000      |                                    |         | 20      | 6.835.600   | 6.835.600                                      | 6.835.600                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy in các loại              |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 6.974.000       |                                    |         |         | 1.394.800   | 1.394.800                                      | 4.184.400                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                              | 21/10/2021 | Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M203D                                                   |               | 10/2021                      | 114.111.113.TT YT 3137      |          | 6.974.000       |                                    |         | 20      | 1.394.800   | 1.394.800                                      | 4.184.400                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí       |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 10.000.000      |                                    |         |         | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                              | 22/08/2016 | Điều hòa                                                                                 |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 191       |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế       |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 51.559.000      |                                    |         |         | 1.385.000   | 1.385.000                                      | 46.019.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                              | 04/06/2020 | Máy phun thuốc khử trùng TELE-TL26                                                       | Thái lan      | 06/2020                      | 114.111.138.TT YT-KSBT 2569 |          | 11.080.000      |                                    |         | 12,5    | 1.385.000   | 1.385.000                                      | 5.540.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                              | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                                                                   |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 91         |          | 25.360.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 25.360.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                              | 31/12/2015 | Máy vi tính + máy in + Lưu điện                                                          |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT 153        |          | 15.119.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa Xét nghiệm - TTYT huyện |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 834.949.000     |                                    |         |         | 26.035.000  | 26.035.000                                     | 801.350.500                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng  |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 834.949.000     |                                    |         |         | 26.035.000  | 26.035.000                                     | 801.350.500                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng  |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 834.949.000     |                                    |         |         | 26.035.000  | 26.035.000                                     | 801.350.500                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí       |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 10.000.000      |                                    |         |         | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                              | 22/08/2016 | Điều hòa                                                                                 |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 194       |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế       |            |                                                                                          |               |                              |                             |          | 810.249.000     |                                    |         |         | 22.947.500  | 22.947.500                                     | 778.488.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                              | 30/06/2018 | Máy đo độ cồn                                                                            |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2089      |          | 6.092.000       |                                    |         | 12,5    | 761.500     | 761.500                                        | 4.569.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                              | 30/06/2018 | Máy đo clo trong nước                                                                    |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2090      |          | 10.186.000      |                                    |         | 12,5    | 1.273.250   | 1.273.250                                      | 7.639.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                              | 30/06/2018 | Máy ly tâm                                                                               |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2091      |          | 99.780.000      |                                    |         | 12,5    | 12.472.500  | 12.472.500                                     | 74.835.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                              | 26/07/2017 | Bộ Dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm                                                    |               | 07/2017                      | 114.111.138.TT Y 949        |          | 5.390.000       |                                    |         | 12,5    | 673.750     | 673.750                                        | 4.716.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                              | 26/07/2017 | Bộ khay giá thìa INOX                                                                    |               | 07/2017                      | 114.111.138.TT YT 954       |          | 16.582.000      |                                    |         | 12,5    | 2.072.750   | 2.072.750                                      | 14.509.250                                             |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                              | 22/08/2016 | Tủ lạnh 150L                                                                             |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 232       |          | 6.845.000       |                                    |         | 12,5    | 855.625     | 855.625                                        | 6.845.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                              | 22/08/2016 | Máy điện tim 3 cần                                                                       |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 234       |          | 36.735.000      |                                    |         | 12,5    | 4.591.875   | 4.591.875                                      | 36.735.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                              | 31/12/2014 | Máy XN nước tiểu 10 thông số                                                             |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT37          |          | 21.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 21.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định               |               |                              |                        |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|----------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ           | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                        |               |                              |                        |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 9   |                                  | 31/12/2014 | Máy XN Sinh hóa bán tự động            |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT38     |          | 80.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 80.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                                  | 31/12/2014 | Tủ lạnh                                |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT44     |          | 6.150.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.150.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                  | 31/12/2014 | Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT50     |          | 169.850.000     |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 169.850.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 12  |                                  | 31/12/2014 | Máy ly tâm                             |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT51     |          | 84.750.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 84.750.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 13  |                                  | 31/12/2014 | Bột xét nghiệm lao                     |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT52     |          | 219.550.000     |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 219.550.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 14  |                                  | 31/12/2014 | Pi pét ma 1000                         |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT53     |          | 7.470.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 7.470.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 15  |                                  | 31/12/2014 | Pi pét ma 200                          |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT54     |          | 7.470.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 7.470.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 16  |                                  | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                 |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 90    |          | 12.680.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 12.680.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 17  |                                  | 31/12/2015 | Giá cài pi pét to                      |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT64     |          | 1.970.000       |                                    |         | 12,5    | 246.250     | 246.250                                        | 1.970.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 18  |                                  | 31/12/2015 | Máy hút ẩm                             |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT67     |          | 16.799.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.799.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác |            |                                        |               |                              |                        |          | 14.700.000      |                                    |         |         | 1.837.500   | 1.837.500                                      | 12.862.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 26/07/2017 | Ổ áp 15KVA                             |               | 07/2017                      | 114.111.139.TT YT 950  |          | 14.700.000      |                                    |         | 12,5    | 1.837.500   | 1.837.500                                      | 12.862.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Khoa YTCC - TTYT huyện           |            |                                        |               |                              |                        |          | 84.179.000      |                                    |         |         | 3.703.750   | 3.703.750                                      | 79.271.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                        |               |                              |                        |          | 84.179.000      |                                    |         |         | 3.703.750   | 3.703.750                                      | 79.271.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                        |               |                              |                        |          | 84.179.000      |                                    |         |         | 3.703.750   | 3.703.750                                      | 79.271.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn               |            |                                        |               |                              |                        |          | 19.790.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 19.790.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Bộ máy vi tính để bàn                  |               | 06/2018                      | 114.111.111.TT YT 2042 |          | 9.970.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 9.970.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 22/08/2016 | Máy vi tính để bàn                     |               | 08/2016                      | 114.111.111.TT YT 171  |          | 9.820.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 9.820.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy in các loại                  |            |                                        |               |                              |                        |          | 6.960.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 6.960.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Máy in                                 |               | 06/2018                      | 114.111.113.TT YT 2043 |          | 6.960.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 6.960.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí           |            |                                        |               |                              |                        |          | 10.000.000      |                                    |         |         | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 22/08/2016 | Điều hòa                               |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 192  |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế           |            |                                        |               |                              |                        |          | 47.429.000      |                                    |         |         | 2.453.750   | 2.453.750                                      | 42.521.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Máy đo nhiệt độ ánh sáng               |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2083 |          | 6.880.000       |                                    |         | 12,5    | 860.000     | 860.000                                        | 5.160.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 30/06/2018 | Bộ kit xét nghiệm nhanh nước           |               | 06/2018                      | 114.111.138.TT YT 2086 |          | 12.750.000      |                                    |         | 12,5    | 1.593.750   | 1.593.750                                      | 9.562.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                  | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                 |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 93    |          | 12.680.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 12.680.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                  | 31/12/2015 | Máy vi tính + máy in + Lưu điện        |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT 116   |          | 15.119.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                          |            | Ghi tăng tài sản cố định                               |               |                              |                              |                | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |             |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|-----|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                     |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                 | Thẻ TSCĐ       | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                             | Số tiền    |                                                        |               |                              |                              |                |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
|     | KhoaATTP - TTYT huyện               |            |                                                        |               |                              |                              | 10.000.000     |                                    |          |         | 1.250.000   | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                        |               |                              |                              | 10.000.000     |                                    |          |         | 1.250.000   | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                        |               |                              |                              | 10.000.000     |                                    |          |         | 1.250.000   | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Máy điều hòa không khí              |            |                                                        |               |                              |                              | 10.000.000     |                                    |          |         | 1.250.000   | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Điều hòa                                               |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT<br>YT 190     |                | 10.000.000                         |          |         | 12,5        | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Phòng Giám đốc - TTYT huyện         |            |                                                        |               |                              |                              | 50.100.000     |                                    |          |         | 3.497.500   | 3.497.500   | 43.852.500                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                        |               |                              |                              | 50.100.000     |                                    |          |         | 3.497.500   | 3.497.500   | 43.852.500                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                        |               |                              |                              | 50.100.000     |                                    |          |         | 3.497.500   | 3.497.500   | 43.852.500                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Máy vi tính để bàn                  |            |                                                        |               |                              |                              | 9.820.000      |                                    |          |         | 0           | 0           | 9.820.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Máy vi tính để bàn                                     |               | 08/2016                      | 114.111.111.TT<br>YT 173     |                | 9.820.000                          |          |         | 20          | 0           | 0                                              | 9.820.000                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí              |            |                                                        |               |                              |                              | 10.000.000     |                                    |          |         | 1.250.000   | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Điều hòa                                               |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT<br>YT 196     |                | 10.000.000                         |          |         | 12,5        | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế tiếp khách               |            |                                                        |               |                              |                              | 9.980.000      |                                    |          |         | 1.247.500   | 1.247.500   | 8.732.500                                      |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 30/10/2017 | Bộ bàn ghế gỗ tiếp khách                               |               | 10/2017                      | 114.111.132.TT<br>YT 937     |                | 9.980.000                          |          |         | 12,5        | 1.247.500   | 1.247.500                                      | 8.732.500                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng |            |                                                        |               |                              |                              | 8.000.000      |                                    |          |         | 1.000.000   | 1.000.000   | 3.000.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 09/08/2021 | Bộ bàn, ghế ngồi làm việc lãnh đạo                     |               | 08/2021                      | 114.111.134.TT<br>YT.GĐ 3163 |                | 8.000.000                          |          |         | 12,5        | 1.000.000   | 1.000.000                                      | 3.000.000                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế              |            |                                                        |               |                              |                              | 12.300.000     |                                    |          |         | 0           | 0           | 12.300.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 31/12/2013 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp -BGĐ                       |               | 12/2013                      | 114.111.138<br>TTYT15        |                | 5.500.000                          |          |         | 12,5        | 0           | 0                                              | 5.500.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 31/12/2013 | Tủ tài liệu sơn PU cao cấp -                           |               | 12/2013                      | 114.111.138<br>TTYT16        |                | 6.800.000                          |          |         | 12,5        | 0           | 0                                              | 6.800.000                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Phòng HC-TH - TTYT huyện            |            |                                                        |               |                              |                              | 12.210.083.600 |                                    |          |         | 199.700.385 | 199.700.385 | 3.383.470.320                                  |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Quyền sử dụng đất                   |            |                                                        |               |                              |                              | 4.842.612.600  |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Quyền sử dụng đất                   |            |                                                        |               |                              |                              | 4.842.612.600  |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Quyền sử dụng đất                   |            |                                                        |               |                              |                              | 4.842.612.600  |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 07/04/2020 | Bìa đồ (Chưa có bìa, QL diện tích theo quy hoạch giao) |               | 07/2018                      | 110.111.111.TT<br>YT 2388    |                | 632.532.600                        |          |         | 0           | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 07/04/2020 | Bìa đồ (Chưa có bìa, QL diện tích theo quy hoạch giao) |               | 07/2018                      | 110.111.111.TT<br>YT 2389    |                | 4.210.080.000                      |          |         | 0           | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                 |            |                                                        |               |                              |                              | 6.987.804.000  |                                    |          |         | 171.246.960 | 171.246.960 | 3.049.123.920                                  |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Nhà                                 |            |                                                        |               |                              |                              | 6.987.804.000  |                                    |          |         | 171.246.960 | 171.246.960 | 3.049.123.920                                  |                                                        |          |  | 0                   |                          |
|     | Nhà cấp III                         |            |                                                        |               |                              |                              | 6.987.804.000  |                                    |          |         | 171.246.960 | 171.246.960 | 3.049.123.920                                  |                                                        |          |  | 0                   |                          |
| 1   |                                     | 19/07/2018 | Nhà xây 2 tầng                                         |               | 07/2018                      | 111.111.114.TT<br>YT 2342    |                | 2.706.630.000                      |          |         | 4           | 0           | 0                                              | 2.706.630.000                                          |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 15/11/2022 | Nhà xây 2 tầng                                         |               | 11/2022                      | 111.111.114.TT<br>YT 3196    |                | 4.281.174.000                      |          |         | 4           | 171.246.960 | 171.246.960                                    | 342.493.920                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                        |               |                              |                              | 379.667.000    |                                    |          |         | 28.453.425  | 28.453.425  | 334.346.400                                    |                                                        |          |  | 0                   |                          |

| STT | Tên đơn vị                          |            | Ghi tăng tài sản cố định               |               |                              |                           |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |            |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |
|-----|-------------------------------------|------------|----------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|
|     |                                     |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ              | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn    |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                             | Số tiền    |                                        |               |                              |                           |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                        |               |                              |                           | 379.667.000 |                                    |          |         | 28.453.425 | 28.453.425  | 334.346.400                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính để bàn                  |            |                                        |               |                              |                           | 39.762.000  |                                    |          |         | 5.988.400  | 5.988.400   | 27.785.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Máy vi tính để bàn                     |               | 08/2016                      | 114.111.111.TT YT 174     | 9.820.000   |                                    |          | 20      | 0          | 0           | 9.820.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                     | 21/10/2021 | Máy vi tính để bàn FPT Elead QF20.91   |               | 10/2021                      | 114.111.111.TT YT 3132    | 29.942.000  |                                    |          | 20      | 5.988.400  | 5.988.400   | 17.965.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy in các loại                     |            |                                        |               |                              |                           | 41.802.000  |                                    |          |         | 4.184.400  | 4.184.400   | 33.433.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 30/06/2018 | Máy in                                 |               | 06/2018                      | 114.111.113.TT YT 2044    | 20.880.000  |                                    |          | 20      | 0          | 0           | 20.880.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                     | 21/10/2021 | Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M203D |               | 10/2021                      | 114.111.113.TT YT 3136    | 20.922.000  |                                    |          | 20      | 4.184.400  | 4.184.400   | 12.553.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy Photocopy                       |            |                                        |               |                              |                           | 114.900.000 |                                    |          |         | 14.362.500 | 14.362.500  | 96.175.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 30/06/2018 | Máy pho to                             |               | 06/2018                      | 114.111.117.TT YT 2069    | 74.900.000  |                                    |          | 12,5    | 9.362.500  | 9.362.500   | 56.175.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                     | 19/07/2018 | Máy photo Sarp AR-6020D                |               | 07/2018                      | 114.111.117.TT YT 2335    | 40.000.000  |                                    |          | 12,5    | 5.000.000  | 5.000.000   | 40.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy điều hòa không khí              |            |                                        |               |                              |                           | 14.500.000  |                                    |          |         | 1.812.500  | 1.812.500   | 14.500.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Điều hòa 2 chiều                       |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 199     | 14.500.000  |                                    |          | 12,5    | 1.812.500  | 1.812.500   | 14.500.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc            |            |                                        |               |                              |                           | 5.000.000   |                                    |          |         | 625.000    | 625.000     | 1.875.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 07/08/2021 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc               |               | 08/2021                      | 114.111.131.TT YT.VT 3151 | 5.000.000   |                                    |          | 12,5    | 625.000    | 625.000     | 1.875.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng |            |                                        |               |                              |                           | 5.000.000   |                                    |          |         | 625.000    | 625.000     | 1.875.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 07/08/2021 | Tủ đựng tài liệu                       |               | 08/2021                      | 114.111.134.TT YT.VT 3154 | 5.000.000   |                                    |          | 12,5    | 625.000    | 625.000     | 1.875.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông         |            |                                        |               |                              |                           | 15.280.000  |                                    |          |         | 0          | 0           | 15.280.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 30/06/2018 | Camera                                 |               | 06/2018                      | 114.111.135.TT YT 2070    | 15.280.000  |                                    |          | 20      | 0          | 0           | 15.280.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Thiết bị điện văn phòng các loại    |            |                                        |               |                              |                           | 35.600.000  |                                    |          |         | 0          | 0           | 35.600.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 31/12/2010 | Máy vi tính đồng bộ - HC               |               | 12/2010                      | 114.111.136 TTYT04        | 13.600.000  |                                    |          | 20      | 0          | 0           | 13.600.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                     | 31/12/2013 | Máy vi tính đồng bộ                    |               | 12/2013                      | 114.111.136 TTYT08        | 22.000.000  |                                    |          | 20      | 0          | 0           | 22.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị y tế              |            |                                        |               |                              |                           | 107.823.000 |                                    |          |         | 855.625    | 855.625     | 107.823.000                                    |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Tủ lạnh 150L                           |               | 08/2016                      | 114.111.138.TT YT 233     | 6.845.000   |                                    |          | 12,5    | 855.625    | 855.625     | 6.845.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                     | 31/12/2014 | Máy photo SAP                          |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT28        | 64.500.000  |                                    |          | 12,5    | 0          | 0           | 64.500.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 3   |                                     | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                 |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 95       | 12.680.000  |                                    |          | 12,5    | 0          | 0           | 12.680.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 4   |                                     | 31/12/2015 | Máy lọc nước tinh khiết                |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT69        | 6.999.000   |                                    |          | 12,5    | 0          | 0           | 6.999.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 5   |                                     | 31/12/2015 | Máy hút ẩm                             |               | 12/2015                      | 114.111.138 TTYT 119      | 16.799.000  |                                    |          | 12,5    | 0          | 0           | 16.799.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phòng kế toán - TTYT huyện          |            |                                        |               |                              |                           | 28.500.000  |                                    |          |         | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |

| STT | Tên đơn vị                          |            | Ghi tăng tài sản cố định                          |               |                              |                            |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |            |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |
|-----|-------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|
|     |                                     |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ               | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn    |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                             | Số tiền    |                                                   |               |                              |                            |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 10.000.000  |                                    |          |         | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 10.000.000  |                                    |          |         | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy điều hòa không khí              |            |                                                   |               |                              |                            | 10.000.000  |                                    |          |         | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Điều hòa                                          |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 195      | 10.000.000  |                                    |          | 12,5    | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phần mềm ứng dụng                   |            |                                                   |               |                              |                            | 18.500.000  |                                    |          |         | 0          | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phần mềm ứng dụng                   |            |                                                   |               |                              |                            | 18.500.000  |                                    |          |         | 0          | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phần mềm kế toán                    |            |                                                   |               |                              |                            | 18.500.000  |                                    |          |         | 0          | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 19/07/2018 | Phần mềm ế toán MISA                              |               | 07/2018                      | 124.111.112.TT YT 2333     | 18.500.000  |                                    |          | 0       | 0          | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phòng Phó giám đốc - TTYT huyện     |            |                                                   |               |                              |                            | 34.980.000  |                                    |          |         | 2.676.500  | 2.676.500   | 34.980.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 34.980.000  |                                    |          |         | 2.676.500  | 2.676.500   | 34.980.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 34.980.000  |                                    |          |         | 2.676.500  | 2.676.500   | 34.980.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy điều hòa không khí              |            |                                                   |               |                              |                            | 10.000.000  |                                    |          |         | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 22/08/2016 | Điều hòa                                          |               | 08/2016                      | 114.111.128.TT YT 197      | 10.000.000  |                                    |          | 12,5    | 1.250.000  | 1.250.000   | 10.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị y tế              |            |                                                   |               |                              |                            | 24.980.000  |                                    |          |         | 1.426.500  | 1.426.500   | 24.980.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 31/12/2013 | Bàn làm việc sơn PU cao cấp -BGĐ                  |               | 12/2013                      | 114.111.138 TTYT 87        | 5.500.000   |                                    |          | 12,5    | 0          | 0           | 5.500.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                     | 31/12/2013 | Tủ tài liệu sơn PU cao cấp -                      |               | 12/2013                      | 114.111.138 TTYT 88        | 6.800.000   |                                    |          | 12,5    | 0          | 0           | 6.800.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 3   |                                     | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                            |               | 12/2014                      | 114.111.138 TTYT 96        | 12.680.000  |                                    |          | 12,5    | 1.426.500  | 1.426.500   | 12.680.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phòng Phó giám đốc (Phụ) - TTYT     |            |                                                   |               |                              |                            | 19.982.000  |                                    |          |         | 3.621.400  | 3.621.400   | 10.864.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 19.982.000  |                                    |          |         | 3.621.400  | 3.621.400   | 10.864.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 19.982.000  |                                    |          |         | 3.621.400  | 3.621.400   | 10.864.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính xách tay                |            |                                                   |               |                              |                            | 14.982.000  |                                    |          |         | 2.996.400  | 2.996.400   | 8.989.200                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 21/10/2021 | Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 |               | 10/2021                      | 114.111.112.TT YT 3134     | 14.982.000  |                                    |          | 20      | 2.996.400  | 2.996.400   | 8.989.200                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng |            |                                                   |               |                              |                            | 5.000.000   |                                    |          |         | 625.000    | 625.000     | 1.875.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 07/08/2021 | Tủ đựng tài liệu                                  |               | 08/2021                      | 114.111.134.TT YT.PGD 3156 | 5.000.000   |                                    |          | 12,5    | 625.000    | 625.000     | 1.875.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phòng Phó giám đốc (Tuần) - TTYT    |            |                                                   |               |                              |                            | 22.982.000  |                                    |          |         | 3.996.400  | 3.996.400   | 11.989.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 22.982.000  |                                    |          |         | 3.996.400  | 3.996.400   | 11.989.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng         |            |                                                   |               |                              |                            | 22.982.000  |                                    |          |         | 3.996.400  | 3.996.400   | 11.989.200                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính xách tay                |            |                                                   |               |                              |                            | 14.982.000  |                                    |          |         | 2.996.400  | 2.996.400   | 8.989.200                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 21/10/2021 | Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 |               | 10/2021                      | 114.111.112.TT YT 3135     | 14.982.000  |                                    |          | 20      | 2.996.400  | 2.996.400   | 8.989.200                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng |            |                                                   |               |                              |                            | 8.000.000   |                                    |          |         | 1.000.000  | 1.000.000   | 3.000.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                     | 09/08/2021 | Bộ bàn, ghế ngồi làm việc lãnh đạo                |               | 08/2021                      | 114.111.134.TT YT3156      | 8.000.000   |                                    |          | 12,5    | 1.000.000  | 1.000.000   | 3.000.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Phòng TT dân số- TTYT huyện         |            |                                                   |               |                              |                            | 354.625.000 |                                    |          |         | 15.278.750 | 15.278.750  | 314.767.500                                    |                                                        |          |  | 0                   |

| STT | Tên đơn vị                           |            | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                              |                           |             | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |            |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|-----|--------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------|-------------|------------------------------------|----------|---------|------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                      |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ              | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn    |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                              | Số tiền    |                             |               |                              |                           |             |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
|     | Phương tiện vận tải                  |            |                             |               |                              |                           | 22.200.000  |                                    |          |         | 0          |             | 0                                              | 22.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Phương tiện vận tải đường bộ         |            |                             |               |                              |                           | 22.200.000  |                                    |          |         | 0          |             | 0                                              | 22.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Xe mô tô, gắn máy                    |            |                             |               |                              |                           | 22.200.000  |                                    |          |         | 0          |             | 0                                              | 22.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                      | 01/07/2018 | Xe máy Putureneo 125        |               | 07/2018                      | 113.112.111.TT<br>YT 2343 | 22.200.000  |                                    |          | 6,67    | 0          |             | 0                                              | 22.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng          |            |                             |               |                              |                           | 232.425.000 |                                    |          |         | 2.778.750  |             | 2.778.750                                      | 230.367.500                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng          |            |                             |               |                              |                           | 232.425.000 |                                    |          |         | 2.778.750  |             | 2.778.750                                      | 230.367.500                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                   |            |                             |               |                              |                           | 69.080.000  |                                    |          |         | 0          |             | 0                                              | 69.080.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                      | 19/07/2018 | Máy tính ASUS 01            |               | 07/2018                      | 114.111.111.TT<br>YT 2336 | 13.720.000  |                                    |          | 20      | 0          |             | 0                                              | 13.720.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                      | 19/07/2018 | Máy tính ASUS 02            |               | 07/2018                      | 114.111.111.TT<br>YT 2337 | 13.720.000  |                                    |          | 20      | 0          |             | 0                                              | 13.720.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                      | 19/07/2018 | Máy tính ASUS 03            |               | 07/2018                      | 114.111.111.TT<br>YT 2338 | 13.720.000  |                                    |          | 20      | 0          |             | 0                                              | 13.720.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                      | 19/07/2018 | Máy tính ASUS 04            |               | 07/2018                      | 114.111.111.TT<br>YT 2339 | 13.720.000  |                                    |          | 20      | 0          |             | 0                                              | 13.720.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 5   |                                      | 19/07/2018 | Máy tính DELL               |               | 07/2018                      | 114.111.111.TT<br>YT 2341 | 14.200.000  |                                    |          | 20      | 0          |             | 0                                              | 14.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí               |            |                             |               |                              |                           | 14.000.000  |                                    |          |         | 1.750.000  |             | 1.750.000                                      | 14.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                      | 19/07/2018 | Điều hòa Funuki 12000       |               | 07/2018                      | 114.111.128.TT<br>YT 2334 | 14.000.000  |                                    |          | 12,5    | 1.750.000  |             | 1.750.000                                      | 14.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc             |            |                             |               |                              |                           | 24.115.000  |                                    |          |         | 0          |             | 0                                              | 24.115.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                      | 19/07/2018 | Bàn làm việc lãnh đạo 01    |               | 07/2018                      | 114.111.131.TT<br>YT 2330 | 5.500.000   |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 5.500.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                      | 19/07/2018 | Bàn làm việc lãnh đạo 02    |               | 07/2018                      | 114.111.131.TT<br>YT 2331 | 5.115.000   |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 5.115.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                      | 19/07/2018 | Bộ bàn ghế                  |               | 07/2018                      | 114.111.131.TT<br>YT 2332 | 13.500.000  |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 13.500.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng  |            |                             |               |                              |                           | 21.830.000  |                                    |          |         | 1.028.750  |             | 1.028.750                                      | 19.772.500                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                      | 30/06/2018 | Tủ trưng bày sách           |               | 06/2018                      | 114.111.134.TT<br>YT 2041 | 8.230.000   |                                    |          | 12,5    | 1.028.750  |             | 1.028.750                                      | 6.172.500                                              |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                      | 19/07/2018 | Tủ làm việc lãnh đạo 01     |               | 07/2018                      | 114.111.134.TT<br>YT 2345 | 6.800.000   |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 6.800.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                      | 19/07/2018 | Tủ làm việc lãnh đạo 02     |               | 07/2018                      | 114.111.134.TT<br>YT 2346 | 6.800.000   |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 6.800.000                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế               |            |                             |               |                              |                           | 103.400.000 |                                    |          |         | 0          |             | 0                                              | 103.400.000                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                      | 31/12/2014 | Ti vi 32inch                |               | 12/2014                      | 114.111.138<br>TTYT25     | 8.600.000   |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 8.600.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                      | 31/12/2014 | Máy chiếu + màn chiếu       |               | 12/2014                      | 114.111.138<br>TTYT30     | 64.800.000  |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 64.800.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                      | 31/12/2014 | Loa đài truyền thông        |               | 12/2014                      | 114.111.138<br>TTYT49     | 30.000.000  |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 30.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                      | 31/12/2014 | Máy chiếu + màn chiếu       |               | 12/2014                      | 114.111.138.TT<br>YT 132  | 0           |                                    |          | 12,5    | 0          |             | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng        |            |                             |               |                              |                           | 100.000.000 |                                    |          |         | 12.500.000 |             | 12.500.000                                     | 62.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng        |            |                             |               |                              |                           | 100.000.000 |                                    |          |         | 12.500.000 |             | 12.500.000                                     | 62.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị viễn thông, truyền |            |                             |               |                              |                           | 100.000.000 |                                    |          |         | 12.500.000 |             | 12.500.000                                     | 62.200.000                                             |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                             |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                        |               |                              |                             |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-----------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                        |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                | Số tiền    |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                                        | 29/12/2020 | Thiết bị cấu trúc hình Polycom 8K2009326596FA; Thiết bị camera Polycom 20337891; Micro Polycom EX-MIC 2201-69631-001L0IJEJ; Tivi LG 55 inch 55UM7100PTA (001INKH62749); Giá đỡ chuyên dụng (VN) | Trung Quốc    | 12/2020                      | 117.111.126.DS TT-TTYT 2609 |          | 100.000.000     |                                    |         | 12,5    | 12.500.000  | 12.500.000                                     | 62.200.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Chiềng Khoa               |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 1.205.933.575   |                                    |         |         | 54.462.468  | 54.462.468                                     | 566.961.931                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                      |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 316.694.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                      |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 316.694.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                      |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 316.694.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX: 884502                                                                                                                                                                            |               | 07/2018                      | 110.111.111.CK 2379         |          | 316.694.000     |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                    |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 677.896.000     |                                    |         |         | 45.215.663  | 45.215.663                                     | 393.916.326                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                    |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 677.896.000     |                                    |         |         | 45.215.663  | 45.215.663                                     | 393.916.326                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                             |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 677.896.000     |                                    |         |         | 45.215.663  | 45.215.663                                     | 393.916.326                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 15/11/2022 | Nhà xây                                                                                                                                                                                         |               | 12/2015                      | 111.111.115.CK 2616         |          | 677.896.000     |                                    |         | 6,67    | 45.215.663  | 45.215.663                                     | 393.916.326                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng            |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 195.393.575     |                                    |         |         | 9.246.805   | 9.246.805                                      | 173.045.605                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng            |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 195.393.575     |                                    |         |         | 9.246.805   | 9.246.805                                      | 173.045.605                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                     |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 54.260.575      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 36.792.355                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.CK 1440         |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                        | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                                                                                                                                                                            |               | 08/2016                      | 114.111.111.CK 503          |          | 14.725.300      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 14.725.300                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                        | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500                                                                                                                                                     |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3305-CK        |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 17.150.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 26/07/2017 | Tivi                                                                                                                                                                                            |               | 07/2017                      | 114.111.120.CK 1497         |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông            |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 30/06/2018 | Camera                                                                                                                                                                                          |               | 06/2018                      | 114.111.135.CK 2189         |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                 |            |                                                                                                                                                                                                 |               |                              |                             |          | 108.703.000     |                                    |         |         | 4.879.750   | 4.879.750                                      | 103.823.250                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                                                                                                                                                                                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.CK 1317         |          | 10.388.000      |                                    |         | 12,5    | 1.298.500   | 1.298.500                                      | 9.089.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                        | 26/07/2017 | Bàn tiểu phẫu                                                                                                                                                                                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.CK 1529         |          | 5.100.000       |                                    |         | 12,5    | 637.500     | 637.500                                        | 4.462.500                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                                 |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 3   |                                  | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.CK1697   |          | 7.550.000       |                                    |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                  | 26/07/2017 | Máy hút âm                                      |               | 07/2017                      | 114.111.138.CK1805   |          | 7.100.000       |                                    |         | 12,5    | 887.500     | 887.500                                        | 6.212.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                  | 26/07/2017 | Tủ lạnh                                         |               | 07/2017                      | 114.111.138.CK1811   |          | 8.900.000       |                                    |         | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500                                      | 7.787.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                  | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện             |               | 12/2014                      | 114.111.138 CK62     |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                  | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                       |               | 12/2014                      | 114.111.138 CK67     |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                                  | 31/12/2015 | Bàn đê thép không gỉ                            |               | 12/2015                      | 114.111.138 CK105    |          | 6.596.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.596.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                  | 31/12/2015 | Máy vi tính + Máy in + Lưu điện                 |               | 12/2015                      | 114.111.138 CK108    |          | 15.119.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70024 |               | 12/2022                      | 117.111.125. CK.3273 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.CK2216   |          | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Chiềng Xuân         |            |                                                 |               |                              |                      |          | 4.450.762.675   |                                    |         |         | 232.593.345 | 232.593.345                                    | 1.655.154.278                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 232.310.400     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 232.310.400     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 232.310.400     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX: 884501                            |               | 07/2018                      | 110.111.111.CX2378   |          | 232.310.400     |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                              |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.764.173.000   |                                    |         |         | 190.517.040 | 190.517.040                                    | 1.273.791.223                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                              |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.764.173.000   |                                    |         |         | 190.517.040 | 190.517.040                                    | 1.273.791.223                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 2.700.570.000   |                                    |         |         | 119.799.720 | 119.799.720                                    | 479.198.880                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 15/11/2022 | Nhà xây 2 tầng                                  |               | 12/2020                      | 111.111.114.CX2614   |          | 2.700.570.000   |                                    |         | 4       | 119.799.720 | 119.799.720                                    | 479.198.880                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 1.063.603.000   |                                    |         |         | 70.717.320  | 70.717.320                                     | 794.592.343                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 31/12/2008 | Nhà xây                                         |               | 12/2008                      | 111.111.115          |          | 450.000.000     |                                    |         | 6,67    | 29.790.000  | 29.790.000                                     | 450.000.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 31/12/2016 | Nhà xây                                         |               | 12/2016                      | 111.111.115.CX.2618  |          | 613.603.000     |                                    |         | 6,67    | 40.927.320  | 40.927.320                                     | 344.592.343                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 245.829.275     |                                    |         |         | 18.013.805  | 18.013.805                                     | 212.925.555                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 245.829.275     |                                    |         |         | 18.013.805  | 18.013.805                                     | 212.925.555                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn               |            |                                                 |               |                              |                      |          | 82.725.275      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 65.257.055                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                                       |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                          | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                             |               |                              |                                       |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Bộ máy vi tính để bàn                       |               | 05/2018                      | 114.111.111.ĐU Methadolne C.xuân 2242 |          | 11.190.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 11.190.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                             |               | 07/2017                      | 114.111.111.CX 1444                   |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500 |               | 11/2023                      | 114.111.111.33 06-CX                  |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 31/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện             |               | 12/2016                      | 114.111.111.CX 867                    |          | 32.000.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 32.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                             |               |                              |                                       |          | 22.650.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 22.650.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Ti vi                                       |               | 05/2018                      | 114.111.120.ĐU Methadolne C.xuân 2245 |          | 5.500.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 5.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Ti vi                                       |               | 07/2017                      | 114.111.120.CX 1491                   |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                  |            |                                             |               |                              |                                       |          | 7.410.000       |                                    |         |         | 926.250     | 926.250                                        | 5.557.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 01/05/2018 | Điều hòa nhiệt độ                           |               | 05/2018                      | 114.111.128.ĐU Methadolne C.xuân 2244 |          | 7.410.000       |                                    |         | 12,5    | 926.250     | 926.250                                        | 5.557.500                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Két sắt các loại                        |            |                                             |               |                              |                                       |          | 6.260.000       |                                    |         |         | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Tủ chính đựng thuốc                         |               | 05/2018                      | 114.111.130.ĐU Methadolne C.xuân 2252 |          | 6.260.000       |                                    |         | 12,5    | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                |            |                                             |               |                              |                                       |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Bàn làm việc                                |               | 12/2016                      | 114.111.131.CX                        |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng     |            |                                             |               |                              |                                       |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Tủ đựng tài liệu                            |               | 12/2016                      | 114.111.134.CX                        |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |            |                                             |               |                              |                                       |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Camera                                      |               | 06/2018                      | 114.111.135.CX 2193                   |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |            |                                             |               |                              |                                       |          | 81.504.000      |                                    |         |         | 8.188.000   | 8.188.000                                      | 69.486.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Bơm tước                                    |               | 05/2018                      | 114.111.138.ĐU Methadolne C.xuân 2255 |          | 21.800.000      |                                    |         | 12,5    | 2.725.000   | 2.725.000                                      | 16.350.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 01/06/2021 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) |               | 06/2021                      | 114.111.138.CX DATC HIV 3140          |          | 7.960.000       |                                    |         | 12,5    | 995.000     | 995.000                                        | 2.985.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.CX 1318                   |          | 5.194.000       |                                    |         | 12,5    | 649.250     | 649.250                                        | 4.544.750                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                           |               | 07/2017                      | 114.111.138.CX 1698                   |          | 7.550.000       |                                    |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                         | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện         |               | 12/2014                      | 114.111.138 CX33                      |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                         | 31/12/2016 | Bàn đè thép không ghi                       |               | 12/2016                      | 114.111.138.CX 840                    |          | 7.700.000       |                                    |         | 12,5    | 962.500     | 962.500                                        | 7.700.000                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                      |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                             |               |                              |                      |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
| 7   |                                  | 31/12/2016 | Giường chăm cứu xoa bóp bấm huyệt           |               | 12/2016                      | 114.111.138.CX 841   |          | 6.300.000                          |          |         | 12,5    | 787.500     | 787.500                                        | 6.300.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 8   |                                  | 31/12/2016 | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                    |               | 12/2016                      | 114.111.138.CX 856   |          | 9.000.000                          |          |         | 12,5    | 1.125.000   | 1.125.000                                      | 9.000.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 9   |                                  | 25/12/2023 | Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0079             |               | 12/2023                      | 114.111.138.CX 3346  |          | 0                                  |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                             |               |                              |                      |          | 192.500.000                        |          |         |         | 24.062.500  | 24.062.500                                     | 168.437.500                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                             |               |                              |                      |          | 192.500.000                        |          |         |         | 24.062.500  | 24.062.500                                     | 168.437.500                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế |            |                                             |               |                              |                      |          | 192.500.000                        |          |         |         | 24.062.500  | 24.062.500                                     | 168.437.500                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 26/07/2017 | Tủ sấy dụng cụ                              |               | 07/2017                      | 117.111.125.CX 1843  |          | 91.000.000                         |          |         | 12,5    | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 26/07/2017 | nồi hấp điện 39 lít -50 lít                 |               | 07/2017                      | 117.111.125.CX 1844  |          | 101.500.000                        |          |         | 12,5    | 12.687.500  | 12.687.500                                     | 88.812.500                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                             |               |                              |                      |          | 15.950.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                             |               |                              |                      |          | 15.950.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác           |            |                                             |               |                              |                      |          | 15.950.000                         |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất             |               | 06/2018                      | 124.111.114.CX 2220  |          | 15.950.000                         |          |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Chiềng Yên          |            |                                             |               |                              |                      |          | 5.448.508.990                      |          |         |         | 221.104.897 | 221.104.897                                    | 2.282.843.414                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                             |               |                              |                      |          | 361.536.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                             |               |                              |                      |          | 361.536.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                             |               |                              |                      |          | 361.536.000                        |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX: 884700                        |               | 07/2018                      | 110.111.111.CY 2375  |          | 361.536.000                        |          |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                              |            |                                             |               |                              |                      |          | 4.277.343.915                      |          |         |         | 206.186.530 | 206.186.530                                    | 1.512.495.059                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                              |            |                                             |               |                              |                      |          | 4.277.343.915                      |          |         |         | 206.186.530 | 206.186.530                                    | 1.512.495.059                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                      |            |                                             |               |                              |                      |          | 2.700.000.000                      |          |         |         | 108.000.000 | 108.000.000                                    | 864.000.000                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 01/12/2016 | Nhà xây 2 tầng                              |               | 12/2016                      | 111.111.114.CY       |          | 2.700.000.000                      |          |         | 4       | 108.000.000 | 108.000.000                                    | 864.000.000                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                       |            |                                             |               |                              |                      |          | 1.577.343.915                      |          |         |         | 98.186.530  | 98.186.530                                     | 648.495.059                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 31/12/2002 | Nhà xây                                     |               | 12/2002                      | 111.111.115          |          | 105.282.000                        |          |         | 6,67    | 0           | 0                                              | 105.282.000                                            |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 31/12/2013 | Nhà xây                                     |               | 12/2013                      | 111.111.115          |          | 1.472.061.915                      |          |         | 6,67    | 98.186.530  | 98.186.530                                     | 543.213.059                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                             |               |                              |                      |          | 793.679.075                        |          |         |         | 14.918.368  | 14.918.368                                     | 770.348.355                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                             |               |                              |                      |          | 793.679.075                        |          |         |         | 14.918.368  | 14.918.368                                     | 770.348.355                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn               |            |                                             |               |                              |                      |          | 54.260.575                         |          |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 36.792.355                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                             |               | 07/2017                      | 114.111.111.CY 1185  |          | 17.700.000                         |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                        |               | 08/2016                      | 114.111.111.CY 544   |          | 14.725.300                         |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 14.725.300                                             |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                  | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500 |               | 11/2023                      | 114.111.111.33 07-CY |          | 21.835.275                         |          |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại       |            |                                             |               |                              |                      |          | 21.870.000                         |          |         |         | 4.374.000   | 4.374.000                                      | 21.870.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 01/01/2019 | Loa kéo liền HLOV H15                       | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.CY 2417  |          | 7.285.000                          |          |         | 20      | 1.457.000   | 1.457.000                                      | 7.285.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 01/01/2019 | Tivi 32T650                                 | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123. CY 2419 |          | 6.137.000                          |          |         | 20      | 1.227.400   | 1.227.400                                      | 6.137.000                                              |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                         |            | Ghi tăng tài sản cố định                                       |               |                              |                    |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|--------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                    |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                    | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ       | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                            | Số tiền    |                                                                |               |                              |                    |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 3   |                                    | 01/01/2019 | Bơm định liều 1-5ml                                            | Đức           | 01/2019                      | 114.111.123.CY2428 |          | 8.448.000       |                                    |         | 20      | 1.689.600   | 1.689.600                                      | 8.448.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp |            |                                                                |               |                              |                    |          | 34.358.500      |                                    |         |         | 4.294.813   | 4.294.813                                      | 34.358.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 22/08/2016 | Bộ bàn ghế hội trường                                          |               | 08/2016                      | 114.111.133.CY548  |          | 34.358.500      |                                    |         | 12,5    | 4.294.813   | 4.294.813                                      | 34.358.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông        |            |                                                                |               |                              |                    |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 30/06/2018 | Camera                                                         |               | 06/2018                      | 114.111.135.CY2192 |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế             |            |                                                                |               |                              |                    |          | 667.910.000     |                                    |         |         | 1.882.500   | 1.882.500                                      | 662.047.500                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 01/06/2021 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)                    |               | 06/2021                      | 114.111.138.CY3142 |          | 7.960.000       |                                    |         | 12,5    | 995.000     | 995.000                                        | 2.985.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                    | 26/07/2017 | Máy hút âm                                                     |               | 07/2017                      | 114.111.138.CY1184 |          | 7.100.000       |                                    |         | 12,5    | 887.500     | 887.500                                        | 6.212.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                    | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện                            |               | 12/2014                      | 114.111.138 CY62   |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                    | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                                      |               | 12/2014                      | 114.111.138 CY68   |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                    | 31/12/2015 | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay màu                        |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY76   |          | 470.000.000     |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 470.000.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                    | 31/12/2015 | Căng dây                                                       |               | 12/2015                      | 114.111.138        |          | 7.500.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 7.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                    | 31/12/2015 | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt                            |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY107  |          | 6.300.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.300.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                                    | 31/12/2015 | Ghế lấy cao răng đơn giản                                      |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY119  |          | 6.500.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                    | 31/12/2015 | Tủ lạnh 150 lít (240L)                                         |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY124  |          | 9.000.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 9.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                                    | 31/12/2015 | Bàn khám phụ khoa                                              |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY125  |          | 5.300.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 5.300.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                    | 31/12/2015 | Bàn đé thép không gỉ                                           |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY132  |          | 7.700.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 7.700.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 12  |                                    | 31/12/2015 | Balon ô xy hoặc Bình ô xy xách tay có đồng hồ (máy tạo Oxy)    |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY137  |          | 19.900.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 19.900.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 13  |                                    | 31/12/2015 | Tủ sấy điện cỡ nhỏModel: 101-1Hãng: KETONG Xuất xứ: Trung Quốc |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY140  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 14  |                                    | 31/12/2015 | Máy bơm nước điện                                              |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY142  |          | 9.500.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 9.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 15  |                                    | 31/12/2015 | Loa phóng thanh cầm tay                                        |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY143  |          | 5.200.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 5.200.000                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                             |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                        |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                | Số tiền    |                                                 |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 16  |                                        | 31/12/2015 | Máy vi tính + Máy in + Lưu điện                 |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY144    |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 17  |                                        | 31/12/2015 | Máy thu hình (Tivi)                             |               | 12/2015                      | 114.111.138 CY145    |          | 7.000.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 7.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 18  |                                        | 31/12/2015 | Bàn làm việc                                    |               | 12/2015                      | 114.111.138          |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 19  |                                        | 31/12/2015 | Tủ đựng tài liệu                                |               | 12/2015                      | 114.111.138          |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng          |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng          |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025 |               | 12/2022                      | 117.111.125. CY.3279 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác                 |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.CY 2219  |          | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Liên Hòa                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 4.264.835.425   |                                    |         |         | 243.704.147 | 243.704.147                                    | 1.161.186.142                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                    |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.690.735.000   |                                    |         |         | 185.666.292 | 185.666.292                                    | 747.689.812                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                    |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.690.735.000   |                                    |         |         | 185.666.292 | 185.666.292                                    | 747.689.812                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                            |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.016.378.000   |                                    |         |         | 140.686.680 | 140.686.680                                    | 562.746.720                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 15/11/2022 | Nhà xây 2 tầng                                  |               | 12/2019                      | 111.111.114.LH 2620  |          | 3.016.378.000   |                                    |         | 4       | 140.686.680 | 140.686.680                                    | 562.746.720                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 674.357.000     |                                    |         |         | 44.979.612  | 44.979.612                                     | 184.943.092                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 15/11/2022 | Nhà xây                                         |               | 12/2019                      | 111.111.115.LH 2619  |          | 674.357.000     |                                    |         | 6,67    | 44.979.612  | 44.979.612                                     | 184.943.092                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng            |            |                                                 |               |                              |                      |          | 497.381.675     |                                    |         |         | 51.960.980  | 51.960.980                                     | 395.265.705                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng            |            |                                                 |               |                              |                      |          | 497.381.675     |                                    |         |         | 51.960.980  | 51.960.980                                     | 395.265.705                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                     |            |                                                 |               |                              |                      |          | 39.535.275      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 22.067.055                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.LH 1259  |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                        | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500     |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3308-LH |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                                 |               |                              |                      |          | 17.150.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 26/07/2017 | Tivi                                            |               | 07/2017                      | 114.111.120.LH 1266  |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 5.475.000       |                                    |         |         | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 03/10/2019 | Loa kéo liền                                    | Việt Nam      | 10/2019                      | 114.111.123.LH 2492  |          | 5.475.000       |                                    |         | 20      | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp     |            |                                                 |               |                              |                      |          | 35.350.000      |                                    |         |         | 4.418.750   | 4.418.750                                      | 26.512.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 30/06/2018 | Bộ bàn ghế hội trường                           |               | 06/2018                      | 114.111.133.LH 2164  |          | 35.350.000      |                                    |         | 12,5    | 4.418.750   | 4.418.750                                      | 26.512.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông            |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 30/06/2018 | Camera                                          |               | 06/2018                      | 114.111.135.LH 2197  |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                         |            | Ghi tăng tài sản cố định              |               |                              |                           |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |             |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------------------------|------------|---------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                    |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ              | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                            | Số tiền    |                                       |               |                              |                           |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
|     | Số hiệu   Ngày, tháng              |            |                                       |               |                              |                           |               |                 |                                    |         |             |             |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
|     | Máy móc, thiết bị y tế             |            |                                       |               |                              |                           | 370.921.400   |                 |                                    |         | 40.371.425  | 40.371.425  | 298.528.650                                    |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                    | 30/06/2018 | Máy hút dờm rãi                       |               | 06/2018                      | 114.111.138.LH 2108       | 6.277.000     |                 |                                    | 12,5    | 784.625     | 784.625     | 4.707.750                                      |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 2   |                                    | 30/06/2018 | Tủ sấy                                |               | 06/2018                      | 114.111.138.LH 2110       | 91.900.000    |                 |                                    | 12,5    | 11.487.500  | 11.487.500  | 68.925.000                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 3   |                                    | 30/06/2018 | Nồi hấp điện 39 lít                   |               | 06/2018                      | 114.111.138.LH 2111       | 98.000.000    |                 |                                    | 12,5    | 12.250.000  | 12.250.000  | 73.500.000                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 4   |                                    | 30/06/2018 | Tủ lạnh chuyên dụng                   |               | 06/2018                      | 114.111.138.LH 2129       | 80.200.000    |                 |                                    | 12,5    | 10.025.000  | 10.025.000  | 60.150.000                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 5   |                                    | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                         |               | 07/2017                      | 114.111.138.LH 1191       | 10.388.000    |                 |                                    | 12,5    | 1.298.500   | 1.298.500   | 9.089.500                                      |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 6   |                                    | 26/07/2017 | Máy hút ẩm                            |               | 07/2017                      | 114.111.138.LH 1258       | 7.100.000     |                 |                                    | 12,5    | 887.500     | 887.500     | 6.212.500                                      |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 7   |                                    | 26/07/2017 | Tủ lạnh                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.LH 1260       | 8.900.000     |                 |                                    | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500   | 7.787.500                                      |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 8   |                                    | 22/08/2016 | Bàn đê thép không ghi                 |               | 08/2016                      | 114.111.138.LH 441        | 5.481.100     |                 |                                    | 12,5    | 685.138     | 685.138     | 5.481.100                                      |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 9   |                                    | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                  |               | 08/2016                      | 114.111.138.LH 446        | 14.725.300    |                 |                                    | 12,5    | 1.840.663   | 1.840.663   | 14.725.300                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 10  |                                    | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện   |               | 12/2014                      | 114.111.138 LH76          | 16.000.000    |                 |                                    | 12,5    | 0           | 0           | 16.000.000                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 11  |                                    | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm             |               | 12/2014                      | 114.111.138 LH82          | 31.950.000    |                 |                                    | 12,5    | 0           | 0           | 31.950.000                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 12  |                                    | 25/12/2023 | Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0027       |               | 12/2023                      | 114.111.138.LH 3347       | 0             |                 |                                    | 12,5    | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác   |            |                                       |               |                              |                           | 13.670.000    |                 |                                    |         | 1.708.750   | 1.708.750   | 10.252.500                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                    | 30/06/2018 | Phòng chữ hộ trường                   |               | 06/2018                      | 114.111.139.LH 2168       | 13.670.000    |                 |                                    | 12,5    | 1.708.750   | 1.708.750   | 10.252.500                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |            |                                       |               |                              |                           | 60.768.750    |                 |                                    |         | 6.076.875   | 6.076.875   | 18.230.625                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |            |                                       |               |                              |                           | 60.768.750    |                 |                                    |         | 6.076.875   | 6.076.875   | 18.230.625                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác |            |                                       |               |                              |                           | 60.768.750    |                 |                                    |         | 6.076.875   | 6.076.875   | 18.230.625                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                    | 31/12/2021 | Tủ sấy: Model: NIHOPHAWA-OS; X.Xứ: VN |               | 12/2021                      | 117.111.128.LH -HPET 3187 | 60.768.750    |                 |                                    | 10      | 6.076.875   | 6.076.875   | 18.230.625                                     |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Phần mềm ứng dụng                  |            |                                       |               |                              |                           | 15.950.000    |                 |                                    |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Phần mềm ứng dụng                  |            |                                       |               |                              |                           | 15.950.000    |                 |                                    |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Phần mềm ứng dụng khác             |            |                                       |               |                              |                           | 15.950.000    |                 |                                    |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                    | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất       |               | 06/2018                      | 124.111.114.LH 2224       | 15.950.000    |                 |                                    | 0       | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Trạm Y Tế Xã Lóng Luông            |            |                                       |               |                              |                           | 5.060.865.853 |                 |                                    |         | 199.230.756 | 199.230.756 | 1.659.714.817                                  |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Quyền sử dụng đất                  |            |                                       |               |                              |                           | 287.287.000   |                 |                                    |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Quyền sử dụng đất                  |            |                                       |               |                              |                           | 287.287.000   |                 |                                    |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Quyền sử dụng đất                  |            |                                       |               |                              |                           | 287.287.000   |                 |                                    |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                                    | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX: 884698                  |               | 07/2018                      | 110.111.111.LL 2374       | 287.287.000   |                 |                                    | 0       | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |               |  | 0                   |                          |
|     | Nhà                                |            |                                       |               |                              |                           | 4.197.256.278 |                 |                                    |         | 154.964.976 | 154.964.976 | 1.135.397.712                                  |                                                        |               |  | 0                   |                          |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                                        |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |             |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |
|-----|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                           | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                             |               |                              |                                        |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |
|     | Nhà                                     |            |                                             |               |                              |                                        | 4.197.256.278 |                                    |          |         | 154.964.976 | 154.964.976 | 1.135.397.712                                  |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Nhà cấp III                             |            |                                             |               |                              |                                        | 3.258.249.000 |                                    |          |         | 104.011.160 | 104.011.160 | 858.408.080                                    |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 15/11/2022 | Nhà xây 2 tầng                              |               | 01/2016                      | 111.111.114.LL                         | 3.258.249.000 |                                    |          | 4       | 104.011.160 | 104.011.160 | 858.408.080                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Nhà cấp IV                              |            |                                             |               |                              |                                        | 939.007.278   |                                    |          |         | 50.953.816  | 50.953.816  | 276.989.632                                    |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 31/12/1988 | Nhà xây                                     |               | 12/1988                      | 111.111.115                            | 75.000.000    |                                    |          | 6,67    | 0           | 0           | 75.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                         | 31/12/2001 | Nhà xây                                     |               | 12/2001                      | 111.111.115                            | 864.007.278   |                                    |          | 6,67    | 50.953.816  | 50.953.816  | 201.989.632                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                             |               |                              |                                        | 560.372.575   |                                    |          |         | 44.265.780  | 44.265.780  | 524.317.105                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                             |               |                              |                                        | 560.372.575   |                                    |          |         | 44.265.780  | 44.265.780  | 524.317.105                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính để bàn                      |            |                                             |               |                              |                                        | 78.450.575    |                                    |          |         | 4.367.055   | 4.367.055   | 60.982.355                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Bộ máy vi tính để bàn                       |               | 05/2018                      | 114.111.111.ĐU Methadolne L.Luông 2270 | 11.190.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 11.190.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                             |               | 07/2017                      | 114.111.111.LL 1066                    | 17.700.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 17.700.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 3   |                                         | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                        |               | 08/2016                      | 114.111.111.LL 556                     | 14.725.300    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 14.725.300                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 4   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500 |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3309-LL                   | 21.835.275    |                                    |          | 20      | 4.367.055   | 4.367.055   | 4.367.055                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 5   |                                         | 01/12/2016 | Bộ máy tính để bàn                          |               | 12/2016                      | 114.111.111.LL 927                     | 13.000.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 13.000.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                             |               |                              |                                        | 5.500.000     |                                    |          |         | 0           | 0           | 5.500.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Ti vi                                       |               | 05/2018                      | 114.111.120.ĐU Methadolne L.Luông 2273 | 5.500.000     |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 5.500.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Thiết bị âm thanh các loại              |            |                                             |               |                              |                                        | 8.448.000     |                                    |          |         | 1.689.600   | 1.689.600   | 8.448.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 01/01/2019 | Bơm định liều loại 1-5ml                    | Đức           | 01/2019                      | 114.111.123.LL 2423                    | 8.448.000     |                                    |          | 20      | 1.689.600   | 1.689.600   | 8.448.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Tủ lạnh, máy làm mát                    |            |                                             |               |                              |                                        | 8.900.000     |                                    |          |         | 0           | 0           | 8.900.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Tủ lạnh                                     |               | 07/2017                      | 114.111.126. LL1067                    | 8.900.000     |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 8.900.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy điều hòa không khí                  |            |                                             |               |                              |                                        | 7.410.000     |                                    |          |         | 926.250     | 926.250     | 5.557.500                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 01/05/2018 | Điều hòa nhiệt độ                           |               | 05/2018                      | 114.111.128.ĐU Methadolne L.Luông 2272 | 7.410.000     |                                    |          | 12,5    | 926.250     | 926.250     | 5.557.500                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Két sắt các loại                        |            |                                             |               |                              |                                        | 6.260.000     |                                    |          |         | 782.500     | 782.500     | 4.695.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Tủ chính đựng thuốc                         |               | 05/2018                      | 114.111.130.ĐU Methadolne L.Luông 2280 | 6.260.000     |                                    |          | 12,5    | 782.500     | 782.500     | 4.695.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |            |                                             |               |                              |                                        | 445.404.000   |                                    |          |         | 36.500.375  | 36.500.375  | 430.234.250                                    |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Bơm tước                                    |               | 05/2018                      | 114.111.138.ĐU Methadolne L.Luông 2283 | 21.800.000    |                                    |          | 12,5    | 2.725.000   | 2.725.000   | 16.350.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                         | 01/06/2021 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) |               | 06/2021                      | 114.111.138.LL 3143                    | 7.960.000     |                                    |          | 12,5    | 995.000     | 995.000     | 2.985.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 3   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.LL                         | 10.388.000    |                                    |          | 12,5    | 1.298.500   | 1.298.500   | 9.089.500                                      |                                                        |          |  | 0                   |

| STT | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định            |               |                              |                    |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|-----|------------|------------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ       | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                     |               |                              |                    |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
| 4   |            | 26/07/2017 | Đèn bàn khám bệnh                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.LL1002 |          | 8.820.000                          |          |         | 12,5    | 1.102.500   | 1.102.500                                      | 7.717.500                                              |          |  |                     | 0                        |
| 5   |            | 26/07/2017 | Bàn tiểu phẫu                       |               | 07/2017                      | 114.111.138.LL     |          | 5.100.000                          |          |         | 12,5    | 637.500     | 637.500                                        | 4.462.500                                              |          |  |                     | 0                        |
| 6   |            | 26/07/2017 | Bộ khám ngũ quan đèn treo trần      |               | 07/2017                      | 114.111.138.LL1038 |          | 6.100.000                          |          |         | 12,5    | 762.500     | 762.500                                        | 5.337.500                                              |          |  |                     | 0                        |
| 7   |            | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.LL1045 |          | 7.550.000                          |          |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |          |  |                     | 0                        |
| 8   |            | 31/12/2004 | Tủ lạnh                             |               | 12/2004                      | 114.111.138        |          | 25.135.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 25.135.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 9   |            | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện |               | 12/2014                      | 114.111.138 LL89   |          | 16.000.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 10  |            | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm           |               | 12/2014                      | 114.111.138 LL95   |          | 31.950.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 11  |            | 31/12/2015 | Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt |               | 12/2015                      | 114.111.138 LL111  |          | 8.399.000                          |          |         | 12,5    | 1.049.875   | 1.049.875                                      | 8.399.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 12  |            | 31/12/2015 | Máy vi tính + Máy in + Lưu điện     |               | 12/2015                      | 114.111.138 LL121  |          | 15.119.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 13  |            | 31/12/2015 | Bộ Sofa gỗ sồi nga EPK-209          |               | 12/2015                      | 114.111.138 LL122  |          | 19.499.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 19.499.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 14  |            | 31/12/2015 | Bàn ghế hội trường                  |               | 12/2015                      | 114.111.138 LL123  |          | 28.899.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 28.899.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 15  |            | 31/12/2015 | Máy hút âm                          |               | 12/2015                      | 114.111.138        |          | 16.799.000                         |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.799.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 16  |            | 01/12/2016 | Bộ dụng tiểu phẫu                   |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL883  |          | 50.000.000                         |          |         | 12,5    | 6.250.000   | 6.250.000                                      | 50.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 17  |            | 01/12/2016 | Tủ đựng thuốc và dụng cụ            |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL888  |          | 10.600.000                         |          |         | 12,5    | 1.325.000   | 1.325.000                                      | 10.600.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 18  |            | 01/12/2016 | Nồi hấp dụng có nắp                 |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL892  |          | 25.500.000                         |          |         | 12,5    | 3.187.500   | 3.187.500                                      | 25.500.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 19  |            | 01/12/2016 | Tủ đựng thuốc đông y                |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL897  |          | 7.800.000                          |          |         | 12,5    | 975.000     | 975.000                                        | 7.800.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 20  |            | 01/12/2016 | Bộ khám ngu quan + đèn treo trần    |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL899  |          | 14.500.000                         |          |         | 12,5    | 1.812.500   | 1.812.500                                      | 14.500.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 21  |            | 01/12/2016 | Bàn khám phụ khoa                   |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL901  |          | 5.200.000                          |          |         | 12,5    | 650.000     | 650.000                                        | 5.200.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 22  |            | 01/12/2016 | Bộ đặt vòng                         |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL     |          | 7.200.000                          |          |         | 12,5    | 900.000     | 900.000                                        | 7.200.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 23  |            | 01/12/2016 | Bàn đè thép không ghi               |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL912  |          | 6.200.000                          |          |         | 12,5    | 775.000     | 775.000                                        | 6.200.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 24  |            | 01/12/2016 | Bộ đỡ đẻ 31 chi tiết                |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL913  |          | 30.886.000                         |          |         | 12,5    | 3.860.750   | 3.860.750                                      | 30.886.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 25  |            | 01/12/2016 | Máy hút điện                        |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL     |          | 22.000.000                         |          |         | 12,5    | 2.750.000   | 2.750.000                                      | 22.000.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 26  |            | 01/12/2016 | Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu     |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL919  |          | 5.000.000                          |          |         | 12,5    | 625.000     | 625.000                                        | 5.000.000                                              |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                                 |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 27  |                                         | 01/12/2016 | Tủ sấy điện cỡ nhỏ                              |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL 924   |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 2.000.000   | 2.000.000                                      | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 28  |                                         | 01/12/2016 | Ti vi 49 inch D                                 |               | 12/2016                      | 114.111.138.LL       |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế        |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025 |               | 12/2022                      | 117.111.125.LL.3278  |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.LL 2218  |          | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Mường Men                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 484.749.275     |                                    |         |         | 24.360.055  | 24.360.055                                     | 273.728.055                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 155.960.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 155.960.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 155.960.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX: 884697                            |               | 07/2018                      | 110.111.111.M M 2380 |          | 155.960.000     |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 312.839.275     |                                    |         |         | 24.360.055  | 24.360.055                                     | 273.728.055                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 312.839.275     |                                    |         |         | 24.360.055  | 24.360.055                                     | 273.728.055                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 97.505.275      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 80.037.055                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Bộ máy vi tính để bàn                           |               | 06/2018                      | 114.111.111.M M 2160 |          | 9.970.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 9.970.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.M M 1438 |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500     |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3310-MM |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 31/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện                 |               | 12/2016                      | 114.111.111.M M 790  |          | 48.000.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 48.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy in các loại                         |            |                                                 |               |                              |                      |          | 6.960.000       |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 6.960.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Máy in                                          |               | 06/2018                      | 114.111.113.M M 2162 |          | 6.960.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 6.960.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                                 |               |                              |                      |          | 17.150.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Ti vi                                           |               | 07/2017                      | 114.111.120.M M 1490 |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Bàn làm việc                                    |               | 12/2016                      | 114.111.131.M M 791  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng     |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Tủ đựng tài liệu                                |               | 12/2016                      | 114.111.134.M M 793  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Camera                                          |               | 06/2018                      | 114.111.135.M M 2199 |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                        |               |                              |                      |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |            |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn    |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                     | Số tiền    |                                                                                 |               |                              |                      |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
|     | Máy móc, thiết bị y tế      |            |                                                                                 |               |                              |                      | 145.944.000   |                 |                                    |         | 16.243.000 | 16.243.000  | 124.301.000                                    |                                                        |               |  | 0                   |                          |
| 1   |                             | 30/06/2018 | Tủ lạnh chuyên dụng                                                             |               | 06/2018                      | 114.111.138.M M 2131 |               | 80.200.000      |                                    |         | 12,5       | 10.025.000  | 10.025.000                                     | 60.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                             | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                                                                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.M M 1311 |               | 5.194.000       |                                    |         | 12,5       | 649.250     | 649.250                                        | 4.544.750                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                             | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                                                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.M M 1416 |               | 7.550.000       |                                    |         | 12,5       | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                             | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện                                             |               | 12/2014                      | 114.111.138 MM46     |               | 16.000.000      |                                    |         | 12,5       | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                             | 31/12/2016 | Bàn đé thép không gỉ                                                            |               | 12/2016                      | 114.111.138.M M 764  |               | 15.400.000      |                                    |         | 12,5       | 1.925.000   | 1.925.000                                      | 15.400.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                             | 31/12/2016 | Giường châm cứu xoa bóp bấm huyệt                                               |               | 12/2016                      | 114.111.138.M M 765  |               | 12.600.000      |                                    |         | 12,5       | 1.575.000   | 1.575.000                                      | 12.600.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                             | 31/12/2016 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin                                                        |               | 12/2016                      | 114.111.138.M M 780  |               | 9.000.000       |                                    |         | 12,5       | 1.125.000   | 1.125.000                                      | 9.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                             | 25/12/2023 | Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0000 8                                               |               | 12/2023                      | 114.111.138.M M 3348 |               | 0               |                                    |         | 12,5       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng           |            |                                                                                 |               |                              |                      | 15.950.000    |                 |                                    |         |            | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng           |            |                                                                                 |               |                              |                      | 15.950.000    |                 |                                    |         |            | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác      |            |                                                                                 |               |                              |                      | 15.950.000    |                 |                                    |         |            | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                                                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.M M 2226 |               | 15.950.000      |                                    |         | 0          | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Mường Tè       |            |                                                                                 |               |                              |                      | 5.317.587.825 |                 |                                    |         |            | 233.743.193 | 233.743.193                                    | 847.079.615                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất           |            |                                                                                 |               |                              |                      | 119.700.000   |                 |                                    |         |            | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất           |            |                                                                                 |               |                              |                      | 119.700.000   |                 |                                    |         |            | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất           |            |                                                                                 |               |                              |                      | 119.700.000   |                 |                                    |         |            | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 07/04/2020 | Bìa đỏ số BX: 884696                                                            |               | 07/2018                      | 110.111.111.M T 2387 |               | 119.700.000     |                                    |         | 0          | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                         |            |                                                                                 |               |                              |                      | 4.908.471.000 |                 |                                    |         |            | 217.041.433 | 217.041.433                                    | 600.925.145                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                         |            |                                                                                 |               |                              |                      | 4.908.471.000 |                 |                                    |         |            | 217.041.433 | 217.041.433                                    | 600.925.145                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                 |            |                                                                                 |               |                              |                      | 4.133.093.000 |                 |                                    |         |            | 165.323.720 | 165.323.720                                    | 165.323.720                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 25/12/2023 | Nhà xây 2 tầng + các CT phụ trợ (Nhà bếp, kho, bể nước, nhà vệ sinh, nhà để xe) |               | 12/2023                      | 111.111.114. 3319-MT |               | 4.133.093.000   |                                    |         | 4          | 165.323.720 | 165.323.720                                    | 165.323.720                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                  |            |                                                                                 |               |                              |                      | 775.378.000   |                 |                                    |         |            | 51.717.713  | 51.717.713                                     | 435.601.425                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 15/11/2022 | Nhà xây                                                                         |               | 12/2016                      | 111.111.115.M T 2625 |               | 775.378.000     |                                    |         | 6,67       | 51.717.713  | 51.717.713                                     | 435.601.425                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng |            |                                                                                 |               |                              |                      | 260.331.275   |                 |                                    |         |            | 15.388.205  | 15.388.205                                     | 242.213.805                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng |            |                                                                                 |               |                              |                      | 260.331.275   |                 |                                    |         |            | 15.388.205  | 15.388.205                                     | 242.213.805                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn          |            |                                                                                 |               |                              |                      | 87.535.275    |                 |                                    |         |            | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 70.067.055                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.M T 1441 |               | 17.700.000      |                                    |         | 20         | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                             |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 2   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500 |               | 11/2023                      | 114.111.111.3311-MT  |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 31/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện             |               | 12/2016                      | 114.111.111.M T 712  |          | 48.000.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 48.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Tì vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                             |               |                              |                      |          | 17.150.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Tì vi                                       |               | 07/2017                      | 114.111.120.M T 1496 |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại              |            |                                             |               |                              |                      |          | 13.422.000      |                                    |         |         | 2.684.400   | 2.684.400                                      | 13.422.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 01/01/2019 | Loa kéo liền                                | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.M T 2414 |          | 7.285.000       |                                    |         | 20      | 1.457.000   | 1.457.000                                      | 7.285.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 01/01/2019 | Tivi 32T650                                 | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.M T 2416 |          | 6.137.000       |                                    |         | 20      | 1.227.400   | 1.227.400                                      | 6.137.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                |            |                                             |               |                              |                      |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Bàn làm việc                                |               | 12/2016                      | 114.111.131.M T 714  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng     |            |                                             |               |                              |                      |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Tủ đựng tài liệu                            |               | 12/2016                      | 114.111.134.M T 716  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |            |                                             |               |                              |                      |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Camera                                      |               | 06/2018                      | 114.111.135.M T 2195 |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |            |                                             |               |                              |                      |          | 88.444.000      |                                    |         |         | 3.524.250   | 3.524.250                                      | 87.794.750                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.M T 1316 |          | 5.194.000       |                                    |         | 12,5    | 649.250     | 649.250                                        | 4.544.750                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 31/12/2010 | Máy vi tính                                 |               | 12/2010                      | 114.111.138          |          | 12.300.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 12.300.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện         |               | 12/2014                      | 114.111.138 MT81     |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                   |               | 12/2014                      | 114.111.138 MT86     |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                         | 31/12/2016 | Bàn đé thép không ghi                       |               | 12/2016                      | 114.111.138.M T 686  |          | 7.700.000       |                                    |         | 12,5    | 962.500     | 962.500                                        | 7.700.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                         | 31/12/2016 | Giường châm cứu xoa bóp bấm huyệt           |               | 12/2016                      | 114.111.138.M T 687  |          | 6.300.000       |                                    |         | 12,5    | 787.500     | 787.500                                        | 6.300.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                         | 31/12/2016 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin                    |               | 12/2016                      | 114.111.138.M T 702  |          | 9.000.000       |                                    |         | 12,5    | 1.125.000   | 1.125.000                                      | 9.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác        |            |                                             |               |                              |                      |          | 8.500.000       |                                    |         |         | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 8.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Máy hút ẩm                                  |               | 12/2016                      | 114.111.139.M T 718  |          | 8.500.000       |                                    |         | 12,5    | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 8.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                             |               |                              |                      |          | 13.135.550      |                                    |         |         | 1.313.555   | 1.313.555                                      | 3.940.665                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                             |               |                              |                      |          | 13.135.550      |                                    |         |         | 1.313.555   | 1.313.555                                      | 3.940.665                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế        |            |                                             |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EQEM7 60064  |               | 12/2022                      | 117.111.125. MT.3286 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |

| STT                                     | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                                             |               |                              |                            |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                         |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ               | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                         | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                                      |               |                              |                            |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 2                                       |            | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EQEM7 70058                           |               | 12/2022                      | 117.111.125.XN.3287        |               | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác      |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 13.135.550    |                 |                                    |         |         | 1.313.555   | 1.313.555                                      | 3.940.665                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1                                       |            | 31/12/2021 | Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn                                    |               | 12/2021                      | 117.111.128.M T- HPET 3185 |               | 8.075.550       |                                    |         | 10      | 807.555     | 807.555                                        | 2.422.665                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2                                       |            | 31/12/2021 | Tủ lạnh bảo quản thuốc: Model: AQR-T239FA, hãng SX: AQUA: xuất xứ VN |               | 12/2021                      | 117.111.128.M T-HPET 3186  |               | 5.060.000       |                                    |         | 10      | 506.000     | 506.000                                        | 1.518.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| Phần mềm ứng dụng                       |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 15.950.000    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Phần mềm ứng dụng                       |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 15.950.000    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Phần mềm ứng dụng khác                  |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 15.950.000    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1                                       |            | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                                      |               | 06/2018                      | 124.111.114.M T 2222       |               | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Trạm Y Tế Xã Quang Minh                 |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 3.472.015.270 |                 |                                    |         |         | 278.122.791 | 278.122.791                                    | 1.158.663.646                                          |               |  |                     | 0                        |
| Quyền sử dụng đất                       |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 89.275.200    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Quyền sử dụng đất                       |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 89.275.200    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Quyền sử dụng đất                       |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 89.275.200    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1                                       |            | 07/04/2020 | Bia đồ số BX: 884695                                                 |               | 07/2018                      | 110.111.111.Q M 2386       |               | 89.275.200      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| Nhà                                     |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 2.246.051.000 |                 |                                    |         |         | 149.811.602 | 149.811.602                                    | 201.197.082                                            |               |  |                     | 0                        |
| Nhà                                     |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 2.246.051.000 |                 |                                    |         |         | 149.811.602 | 149.811.602                                    | 201.197.082                                            |               |  |                     | 0                        |
| Nhà cấp IV                              |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 2.246.051.000 |                 |                                    |         |         | 149.811.602 | 149.811.602                                    | 201.197.082                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1                                       |            | 15/11/2022 | Nhà xây: Nhà lưu bệnh nhân T6P                                       |               | 11/2022                      | 111.111.115.Q M 3194       |               | 2.246.051.000   |                                    |         | 6,67    | 149.811.602 | 149.811.602                                    | 201.197.082                                            |               |  |                     | 0                        |
| Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 1.061.239.070 |                 |                                    |         |         | 120.873.689 | 120.873.689                                    | 905.404.064                                            |               |  |                     | 0                        |
| Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 1.061.239.070 |                 |                                    |         |         | 120.873.689 | 120.873.689                                    | 905.404.064                                            |               |  |                     | 0                        |
| Máy vi tính để bàn                      |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 99.535.275    |                 |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 82.067.055                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1                                       |            | 13/01/2017 | Máy vi tính + lưu điện                                               |               | 01/2017                      | 114.111.111.Q M 2004       |               | 12.000.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 12.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2                                       |            | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                                      |               | 07/2017                      | 114.111.111.Q M 1445       |               | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3                                       |            | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500                          |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3312-QM       |               | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4                                       |            | 31/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện                                      |               | 12/2016                      | 114.111.111.Q M 752        |               | 48.000.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 48.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| Máy vi tính xách tay                    |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 31.298.795    |                 |                                    |         |         | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1                                       |            | 17/11/2023 | Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7                                 |               | 11/2023                      | 114.111.112.33 03-QM       |               | 31.298.795      |                                    |         | 20      | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                              |               |  |                     | 0                        |
| Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |            |                                                                      |               |                              |                            | 17.150.000    |                 |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                          |            | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                              |                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                     |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                             | Số tiền    |                             |               |                              |                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                                     | 26/07/2017 | Ti vi                       |               | 07/2017                      | 114.111.120.Q<br>M 1495 |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí              |            |                             |               |                              |                         |          | 17.500.000      |                                    |         |         | 2.187.500   | 2.187.500                                      | 15.312.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 13/01/2017 | Điều hòa 2 chiều            |               | 01/2017                      | 114.111.128.Q<br>M 2008 |          | 17.500.000      |                                    |         | 12,5    | 2.187.500   | 2.187.500                                      | 15.312.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy bơm nước                        |            |                             |               |                              |                         |          | 17.500.000      |                                    |         |         | 2.187.500   | 2.187.500                                      | 15.312.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 13/01/2017 | Máy bơm nước điện           |               | 01/2017                      | 114.111.129.Q<br>M 2002 |          | 17.500.000      |                                    |         | 12,5    | 2.187.500   | 2.187.500                                      | 15.312.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc            |            |                             |               |                              |                         |          | 15.000.000      |                                    |         |         | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 31/12/2016 | Bàn làm việc                |               | 12/2016                      | 114.111.131.Q<br>M 753  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp  |            |                             |               |                              |                         |          | 35.350.000      |                                    |         |         | 4.418.750   | 4.418.750                                      | 30.931.250                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 30/06/2018 | Bộ bàn ghế hội trường       |               | 06/2018                      | 114.111.133.Q<br>M 2165 |          | 35.350.000      |                                    |         | 12,5    | 4.418.750   | 4.418.750                                      | 30.931.250                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng |            |                             |               |                              |                         |          | 35.000.000      |                                    |         |         | 4.375.000   | 4.375.000                                      | 32.500.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 13/01/2017 | Tủ đựng tài liệu            |               | 01/2017                      | 114.111.134.<br>QM 2011 |          | 20.000.000      |                                    |         | 12,5    | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 17.500.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 31/12/2016 | Tủ đựng tài liệu            |               | 12/2016                      | 114.111.134.Q<br>M 755  |          | 15.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.875.000   | 1.875.000                                      | 15.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông         |            |                             |               |                              |                         |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 30/06/2018 | Camera                      |               | 06/2018                      | 114.111.135.Q<br>M 2198 |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế              |            |                             |               |                              |                         |          | 750.255.000     |                                    |         |         | 91.781.875  | 91.781.875                                     | 652.288.500                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                     | 13/01/2017 | Giường châm cứu             |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1947 |          | 12.800.000      |                                    |         | 12,5    | 1.600.000   | 1.600.000                                      | 11.200.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                     | 13/01/2017 | Ghế ngồi chờ khám           |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1948 |          | 19.500.000      |                                    |         | 12,5    | 2.437.500   | 2.437.500                                      | 17.062.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                     | 13/01/2017 | Ghế răng đơn giản           |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1949 |          | 6.500.000       |                                    |         | 12,5    | 812.500     | 812.500                                        | 5.687.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                     |            | Kẹp lấy dị vật mũi          |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1967 |          | 27.900.000      |                                    |         | 12,5    | 3.487.500   | 3.487.500                                      | 24.412.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                     | 13/01/2017 | Loa soi tai                 |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1969 |          | 6.000.000       |                                    |         | 12,5    | 750.000     | 750.000                                        | 5.250.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                     | 13/01/2017 | Hộp hấp dụng cụ co nắp      |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1975 |          | 34.880.000      |                                    |         | 12,5    | 4.360.000   | 4.360.000                                      | 30.520.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                     | 13/01/2017 | Máy siêu âm xách tay        |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1982 |          | 354.000.000     |                                    |         | 12,5    | 44.250.000  | 44.250.000                                     | 309.750.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                                     | 13/01/2017 | Đèn bàn khám bệnh           |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 1985 |          | 72.960.000      |                                    |         | 12,5    | 9.120.000   | 9.120.000                                      | 63.840.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                     | 13/01/2017 | Nồi luộc dụng cụ điện       |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 2001 |          | 6.000.000       |                                    |         | 12,5    | 750.000     | 750.000                                        | 5.250.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                                     | 13/01/2017 | Loa phóng thanh cầm tay     |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 2003 |          | 5.200.000       |                                    |         | 12,5    | 650.000     | 650.000                                        | 4.550.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                     | 13/01/2017 | Ti vi .                     |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 2006 |          | 7.000.000       |                                    |         | 12,5    | 875.000     | 875.000                                        | 6.125.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 12  |                                     | 13/01/2017 | Máy hút âm                  |               | 01/2017                      | 114.111.138.Q<br>M 2009 |          | 9.500.000       |                                    |         | 12,5    | 1.187.500   | 1.187.500                                      | 8.312.500                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định            |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                     |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 13  |                                  | 30/06/2018 | Máy hút dờm rãi                     |               | 06/2018                      | 114.111.138.Q M 2109 |          | 6.277.000       |                                    |         | 12,5    | 784.625     | 784.625                                        | 4.707.750                                              |               |  |                     | 0                        |
| 14  |                                  | 30/06/2018 | Tủ lạnh chuyên dụng                 |               | 06/2018                      | 114.111.138.Q M 2130 |          | 80.200.000      |                                    |         | 12,5    | 10.025.000  | 10.025.000                                     | 60.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 15  |                                  | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                       |               | 07/2017                      | 114.111.138.Q M 1315 |          | 10.388.000      |                                    |         | 12,5    | 1.298.500   | 1.298.500                                      | 9.089.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 16  |                                  | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.Q M 1701 |          | 7.550.000       |                                    |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 17  |                                  | 26/07/2017 | Máy hút ẩm                          |               | 07/2017                      | 114.111.138.Q M 1802 |          | 7.100.000       |                                    |         | 12,5    | 887.500     | 887.500                                        | 6.212.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 18  |                                  | 26/07/2017 | Tủ lạnh                             |               | 07/2017                      | 114.111.138.Q M 1808 |          | 8.900.000       |                                    |         | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500                                      | 7.787.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 19  |                                  | 26/07/2017 | Bàn đê thép không ghi               |               | 07/2017                      | 114.111.138.Q M 1886 |          | 8.500.000       |                                    |         | 12,5    | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 7.437.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 20  |                                  | 26/07/2017 | Bộ khám ngũ quan đèn treo trần      |               | 07/2017                      | 114.111.138.Q M 1895 |          | 6.100.000       |                                    |         | 12,5    | 762.500     | 762.500                                        | 5.337.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 21  |                                  | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện |               | 12/2014                      | 114.111.138 QM70     |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 22  |                                  | 31/12/2016 | Bàn đê thép không ghi               |               | 12/2016                      | 114.111.138.Q M 725  |          | 15.400.000      |                                    |         | 12,5    | 1.925.000   | 1.925.000                                      | 15.400.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 23  |                                  | 31/12/2016 | Giường châm cứu xoa bóp bấm huyệt   |               | 12/2016                      | 114.111.138.Q M 726  |          | 12.600.000      |                                    |         | 12,5    | 1.575.000   | 1.575.000                                      | 12.600.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 24  |                                  | 31/12/2016 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin            |               | 12/2016                      | 114.111.138.Q M 741  |          | 9.000.000       |                                    |         | 12,5    | 1.125.000   | 1.125.000                                      | 9.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 25  |                                  | 25/12/2023 | Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0001     |               | 12/2023                      | 114.111.138.Q M 3349 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác |            |                                     |               |                              |                      |          | 27.370.000      |                                    |         |         | 3.421.250   | 3.421.250                                      | 23.302.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 13/01/2017 | Tủ lạnh 150L                        |               | 01/2017                      | 114.111.139.Q M 2007 |          | 5.200.000       |                                    |         | 12,5    | 650.000     | 650.000                                        | 4.550.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 30/06/2018 | Phòng chữ hộ trường                 |               | 06/2018                      | 114.111.139.Q M 2169 |          | 13.670.000      |                                    |         | 12,5    | 1.708.750   | 1.708.750                                      | 10.252.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                  | 31/12/2016 | Máy hút ẩm                          |               | 12/2016                      | 114.111.139.Q M 757  |          | 8.500.000       |                                    |         | 12,5    | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 8.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                     |               |                              |                      |          | 59.500.000      |                                    |         |         | 7.437.500   | 7.437.500                                      | 52.062.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                     |               |                              |                      |          | 59.500.000      |                                    |         |         | 7.437.500   | 7.437.500                                      | 52.062.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế |            |                                     |               |                              |                      |          | 59.500.000      |                                    |         |         | 7.437.500   | 7.437.500                                      | 52.062.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 13/01/2017 | Bộ khám ngu quan + đèn treo trần    |               | 01/2017                      | 117.111.125.Q M 1966 |          | 59.500.000      |                                    |         | 12,5    | 7.437.500   | 7.437.500                                      | 52.062.500                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                     |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                     |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác           |            |                                     |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất     |               | 06/2018                      | 124.111.114.Q M 2225 |          | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                      |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |             |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |
|-----|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                             |               |                              |                      |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |
|     | Trạm Y Tế Xã Song Khũa                  |            |                                             |               |                              |                      | 2.612.887.075 |                                    |          |         | 185.745.534 | 185.745.534 | 1.340.865.212                                  |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                       |            |                                             |               |                              |                      | 202.204.800   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                       |            |                                             |               |                              |                      | 202.204.800   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Quyền sử dụng đất                       |            |                                             |               |                              |                      | 202.204.800   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX:831644                         |               | 07/2018                      | 110.111.111.SK 2385  | 202.204.800   |                                    |          | 0       | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Nhà                                     |            |                                             |               |                              |                      | 1.794.985.000 |                                    |          |         | 125.352.979 | 125.352.979 | 789.041.657                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Nhà                                     |            |                                             |               |                              |                      | 1.794.985.000 |                                    |          |         | 125.352.979 | 125.352.979 | 789.041.657                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Nhà cấp IV                              |            |                                             |               |                              |                      | 1.794.985.000 |                                    |          |         | 125.352.979 | 125.352.979 | 789.041.657                                    |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 15/11/2022 | Nhà xây: Nhà lưu bện nhân                   |               | 11/2022                      | 111.111.115.SK 3193  | 726.355.000   |                                    |          | 6,67    | 48.447.879  | 48.447.879  | 96.895.757                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                         | 31/12/2015 | Nhà xây                                     |               | 12/2015                      | 111.111.115          | 1.068.630.000 |                                    |          | 6,67    | 76.905.100  | 76.905.100  | 692.145.900                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                             |               |                              |                      | 407.247.275   |                                    |          |         | 36.330.055  | 36.330.055  | 383.386.055                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                             |               |                              |                      | 407.247.275   |                                    |          |         | 36.330.055  | 36.330.055  | 383.386.055                                    |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy vi tính để bàn                      |            |                                             |               |                              |                      | 39.535.275    |                                    |          |         | 4.367.055   | 4.367.055   | 22.067.055                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                             |               | 07/2017                      | 114.111.111.SK 1443  | 17.700.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 17.700.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500 |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3313-SK | 21.835.275    |                                    |          | 20      | 4.367.055   | 4.367.055   | 4.367.055                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy in các loại                         |            |                                             |               |                              |                      | 6.960.000     |                                    |          |         | 0           | 0           | 6.960.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Máy in                                      |               | 06/2018                      | 114.111.113.SK 2161  | 6.960.000     |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 6.960.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                             |               |                              |                      | 17.150.000    |                                    |          |         | 0           | 0           | 17.150.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Ti vi                                       |               | 07/2017                      | 114.111.120.SK 1493  | 17.150.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 17.150.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Thiết bị âm thanh các loại              |            |                                             |               |                              |                      | 5.475.000     |                                    |          |         | 1.095.000   | 1.095.000   | 5.475.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 03/10/2019 | Loa kéo liền S5                             | Việt Nam      | 10/2019                      | 114.111.123.SK 2489  | 5.475.000     |                                    |          | 20      | 1.095.000   | 1.095.000   | 5.475.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |            |                                             |               |                              |                      | 15.280.000    |                                    |          |         | 0           | 0           | 15.280.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Camera                                      |               | 06/2018                      | 114.111.135.SK 2188  | 15.280.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 15.280.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |            |                                             |               |                              |                      | 322.847.000   |                                    |          |         | 30.868.000  | 30.868.000  | 316.454.000                                    |                                                        |          |  | 0                   |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Tủ lạnh chuyên dụng                         |               | 06/2018                      | 114.111.138.SK 2127  | 80.200.000    |                                    |          | 12,5    | 10.025.000  | 10.025.000  | 60.150.000                                     |                                                        |          |  | 0                   |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.SK 1314  | 5.194.000     |                                    |          | 12,5    | 649.250     | 649.250     | 4.544.750                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 3   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                           |               | 07/2017                      | 114.111.138.SK 1699  | 7.550.000     |                                    |          | 12,5    | 943.750     | 943.750     | 6.606.250                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 4   |                                         | 26/07/2017 | Máy hút ẩm                                  |               | 07/2017                      | 114.111.138.SK 1803  | 7.100.000     |                                    |          | 12,5    | 887.500     | 887.500     | 6.212.500                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 5   |                                         | 26/07/2017 | Tủ lạnh                                     |               | 07/2017                      | 114.111.138.SK 1809  | 8.900.000     |                                    |          | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500   | 7.787.500                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 6   |                                         | 31/12/2003 | Kính hiển vi                                |               | 12/2003                      | 114.111.138          | 6.238.000     |                                    |          | 12,5    | 0           | 0           | 6.238.000                                      |                                                        |          |  | 0                   |
| 7   |                                         | 31/12/2014 | Máy siêu âm xách tay đen trắng              |               | 12/2014                      | 114.111.138.SK 79    | 138.000.000   |                                    |          | 12,5    | 17.250.000  | 17.250.000  | 155.250.000                                    |                                                        |          |  | 0                   |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                                 |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 8   |                                  | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện             |               | 12/2014                      | 114.111.138 SK84     |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                  | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                       |               | 12/2014                      | 114.111.138 SK89     |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                                  | 31/12/2015 | Bàn để thép không gỉ                            |               | 12/2015                      | 114.111.138 SK123    |          | 6.596.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.596.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                  | 31/12/2015 | Máy vi tính + Máy in + Lưu điện                 |               | 12/2015                      | 114.111.138 SK125    |          | 15.119.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                                 |               |                              |                      |          | 192.500.000     |                                    |         |         | 24.062.500  | 24.062.500                                     | 168.437.500                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng    |            |                                                 |               |                              |                      |          | 192.500.000     |                                    |         |         | 24.062.500  | 24.062.500                                     | 168.437.500                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế |            |                                                 |               |                              |                      |          | 192.500.000     |                                    |         |         | 24.062.500  | 24.062.500                                     | 168.437.500                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 26/07/2017 | Tủ sấy dụng cụ                                  |               | 07/2017                      | 117.111.125.SK 1841  |          | 91.000.000      |                                    |         | 12,5    | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 26/07/2017 | nồi hấp điện 39 lít -50 lít                     |               | 07/2017                      | 117.111.125.SK 1877  |          | 101.500.000     |                                    |         | 12,5    | 12.687.500  | 12.687.500                                     | 88.812.500                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                  | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025 |               | 12/2022                      | 117.111.125. SK.3274 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.SK 2215  |          | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Suối Bàng           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 4.451.283.970   |                                    |         |         | 174.740.689 | 174.740.689                                    | 1.380.819.374                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 139.294.400     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 139.294.400     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 139.294.400     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 07/04/2020 | Bia đồ số BX:884694                             |               | 07/2018                      | 110.111.111.SB 2382  |          | 139.294.400     |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                              |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.917.414.000   |                                    |         |         | 136.710.600 | 136.710.600                                    | 1.085.496.560                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                              |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.917.414.000   |                                    |         |         | 136.710.600 | 136.710.600                                    | 1.085.496.560                                          |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 3.761.989.000   |                                    |         |         | 136.710.600 | 136.710.600                                    | 930.071.560                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 15/11/2022 | Nhà Xây 2 tầng                                  |               | 12/2017                      | 111.111.114.SB       |          | 3.761.989.000   |                                    |         | 4       | 136.710.600 | 136.710.600                                    | 930.071.560                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 155.425.000     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 155.425.000                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 31/12/2003 | Nhà xây                                         |               | 12/2003                      | 111.111.115.SB       |          | 155.425.000     |                                    |         | 6,67    | 0           | 0                                              | 155.425.000                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 287.625.570     |                                    |         |         | 26.655.089  | 26.655.089                                     | 215.697.814                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 287.625.570     |                                    |         |         | 26.655.089  | 26.655.089                                     | 215.697.814                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn               |            |                                                 |               |                              |                      |          | 54.260.575      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 36.792.355                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.SB 1131  |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                            |               | 08/2016                      | 114.111.111.SB 519   |          | 14.725.300      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 14.725.300                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                  | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500     |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3314-SB |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |             | Ghi tăng tài sản cố định                            |               |                              |                          |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |           |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |             |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------|------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|-----------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ             | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn   |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu                                 | Ngày, tháng |                                                     |               |                              |                          |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Tỷ lệ %   | Số tiền     |                                                |                                                        | Số hiệu  | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | Máy vi tính xách tay                    |             |                                                     |               |                              |                          | 31.298.795    |                                    |          |         | 6.259.759 | 6.259.759   | 6.259.759                                      |                                                        |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 17/11/2023  | Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7                |               | 11/2023                      | 114.111.112.33 04-SB     |               | 31.298.795                         |          |         | 20        | 6.259.759   | 6.259.759                                      | 6.259.759                                              |          |             |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |             |                                                     |               |                              |                          | 28.050.000    |                                    |          |         | 2.180.000 | 2.180.000   | 23.690.000                                     |                                                        |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 01/06/2021  | Ti vi Led 50 inches: NSX: Darling; Model: 50HD900T2 |               | 06/2021                      | 114.111.120.SB .DSO 3150 |               | 10.900.000                         |          |         | 20        | 2.180.000   | 2.180.000                                      | 6.540.000                                              |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017  | Ti vi                                               |               | 07/2017                      | 114.111.120.SB 1139      |               | 17.150.000                         |          |         | 20        | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |             |                                                     |               |                              |                          | 15.280.000    |                                    |          |         |           | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018  | Camera                                              |               | 06/2018                      | 114.111.135.SB 2196      |               | 15.280.000                         |          |         | 20        | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |             |                                                     |               |                              |                          | 145.066.200   |                                    |          |         |           | 12.139.525  | 12.139.525                                     | 123.423.200                                            |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018  | Tủ lạnh chuyên dụng                                 |               | 06/2018                      | 114.111.138.SB 2128      |               | 80.200.000                         |          |         | 12,5      | 10.025.000  | 10.025.000                                     | 60.150.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017  | Bàn khám bệnh                                       |               | 07/2017                      | 114.111.138.SB           |               | 5.194.000                          |          |         | 12,5      | 649.250     | 649.250                                        | 4.544.750                                              |          |             |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 26/07/2017  | Bàn khám phụ khoa                                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.SB 1108      |               | 7.550.000                          |          |         | 12,5      | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |          |             |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 22/08/2016  | Tủ đựng thuốc và dụng cụ                            |               | 08/2016                      | 114.111.138.SB 316       |               | 4.172.200                          |          |         | 12,5      | 521.525     | 521.525                                        | 4.172.200                                              |          |             |                     | 0                        |
| 5   |                                         | 31/12/2014  | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện                 |               | 12/2014                      | 114.111.138 SB65         |               | 16.000.000                         |          |         | 12,5      | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 6   |                                         | 31/12/2014  | Máy xông khí dung siêu âm                           |               | 12/2014                      | 114.111.138 SB70         |               | 31.950.000                         |          |         | 12,5      | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác        |             |                                                     |               |                              |                          | 13.670.000    |                                    |          |         |           | 1.708.750   | 1.708.750                                      | 10.252.500                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018  | Phòng chữ hộ trường                                 |               | 06/2018                      | 114.111.139.SB 2167      |               | 13.670.000                         |          |         | 12,5      | 1.708.750   | 1.708.750                                      | 10.252.500                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |             |                                                     |               |                              |                          | 91.000.000    |                                    |          |         |           | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |             |                                                     |               |                              |                          | 91.000.000    |                                    |          |         |           | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |          |             |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế        |             |                                                     |               |                              |                          | 91.000.000    |                                    |          |         |           | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017  | Tủ sấy dụng cụ                                      |               | 07/2017                      | 117.111.125.SB 1110      |               | 91.000.000                         |          |         | 12,5      | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |          |             |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 30/12/2022  | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70093     |               | 12/2022                      | 117.111.125. SB.3275     |               | 0                                  |          |         | 12,5      | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |             |                                                     |               |                              |                          | 15.950.000    |                                    |          |         |           | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |             |                                                     |               |                              |                          | 15.950.000    |                                    |          |         |           | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác                  |             |                                                     |               |                              |                          | 15.950.000    |                                    |          |         |           | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018  | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                     |               | 06/2018                      | 124.111.114.SB 2223      |               | 15.950.000                         |          |         | 0         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |             |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Tân Xuân                   |             |                                                     |               |                              |                          | 3.874.371.275 |                                    |          |         |           | 186.467.365 | 186.467.365                                    | 948.582.695                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà                                     |             |                                                     |               |                              |                          | 3.305.314.000 |                                    |          |         |           | 134.187.160 | 134.187.160                                    | 536.748.640                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà                                     |             |                                                     |               |                              |                          | 3.305.314.000 |                                    |          |         |           | 134.187.160 | 134.187.160                                    | 536.748.640                                            |          |             |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                             |             |                                                     |               |                              |                          | 3.305.314.000 |                                    |          |         |           | 134.187.160 | 134.187.160                                    | 536.748.640                                            |          |             |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                                       |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                          | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                             |               |                              |                                       |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                                         | 15/11/2022 | Nhà Xây 2 tầng                              |               | 12/2020                      | 111.111.114.TX 2613                   |          | 3.305.314.000   |                                    |         | 4       | 134.187.160 | 134.187.160                                    | 536.748.640                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                             |               |                              |                                       |          | 427.107.275     |                                    |         |         | 39.680.205  | 39.680.205                                     | 374.034.055                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                             |               |                              |                                       |          | 427.107.275     |                                    |         |         | 39.680.205  | 39.680.205                                     | 374.034.055                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                      |            |                                             |               |                              |                                       |          | 98.725.275      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 81.257.055                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Bộ máy vi tính để bàn                       |               | 05/2018                      | 114.111.111.ĐU Methadolne T.xuân 2256 |          | 11.190.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 11.190.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                             |               | 07/2017                      | 114.111.111.TX                        |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500 |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3315-TX                  |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 01/12/2016 | Máy vi tính + máy in + lưu điện             |               | 12/2016                      | 114.111.111.TX 828                    |          | 48.000.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 48.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                             |               |                              |                                       |          | 22.650.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 22.650.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Ti vi                                       |               | 05/2018                      | 114.111.120.ĐU Methadolne T.xuân 2259 |          | 5.500.000       |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 5.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Máy thu hình (ti vi)                        |               | 07/2017                      | 114.111.120.TX 997                    |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại              |            |                                             |               |                              |                                       |          | 13.422.000      |                                    |         |         | 2.684.400   | 2.684.400                                      | 13.422.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 01/01/2019 | Loa kéo liền                                | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.TX 2411                   |          | 7.285.000       |                                    |         | 20      | 1.457.000   | 1.457.000                                      | 7.285.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 01/01/2019 | Tivi 32T650                                 | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.TX 2413                   |          | 6.137.000       |                                    |         | 20      | 1.227.400   | 1.227.400                                      | 6.137.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                  |            |                                             |               |                              |                                       |          | 7.410.000       |                                    |         |         | 926.250     | 926.250                                        | 5.557.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 01/05/2018 | Điều hòa nhiệt độ                           |               | 05/2018                      | 114.111.128.ĐU Methadolne T.xuân 2258 |          | 7.410.000       |                                    |         | 12,5    | 926.250     | 926.250                                        | 5.557.500                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Két sắt các loại                        |            |                                             |               |                              |                                       |          | 6.260.000       |                                    |         |         | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Tủ chính đựng thuốc                         |               | 05/2018                      | 114.111.130.ĐU Methadolne T.xuân 2266 |          | 6.260.000       |                                    |         | 12,5    | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                |            |                                             |               |                              |                                       |          | 20.000.000      |                                    |         |         | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 20.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Bàn làm việc                                |               | 12/2016                      | 114.111.131.TX                        |          | 20.000.000      |                                    |         | 12,5    | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 20.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng     |            |                                             |               |                              |                                       |          | 20.000.000      |                                    |         |         | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 20.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 31/12/2016 | Tủ đựng tài liệu                            |               | 12/2016                      | 114.111.134.TX                        |          | 20.000.000      |                                    |         | 12,5    | 2.500.000   | 2.500.000                                      | 20.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |            |                                             |               |                              |                                       |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Camera                                      |               | 06/2018                      | 114.111.135.TX 2194                   |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |            |                                             |               |                              |                                       |          | 214.860.000     |                                    |         |         | 24.857.500  | 24.857.500                                     | 182.672.500                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 12/03/2019 | Máy siêu âm xách tay đen trắng              | Trung Quốc    | 03/2019                      | 114.111.138.TX 2498                   |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 02/05/2018 | Bơm tước                                    |               | 05/2018                      | 114.111.138.ĐU Methadolne T.xuân 2269 |          | 21.800.000      |                                    |         | 12,5    | 2.725.000   | 2.725.000                                      | 16.350.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                         |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                    |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                            | Số tiền    |                                                 |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 3   |                                    | 01/06/2021 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)     |               | 06/2021                      | 114.111.138.TX 3145  |          | 7.960.000       |                                    |         | 12,5    | 995.000     | 995.000                                        | 2.985.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                    | 26/07/2017 | Bàn tiêu phẫu                                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.TX       |          | 5.100.000       |                                    |         | 12,5    | 637.500     | 637.500                                        | 4.462.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                    | 26/07/2017 | Tủ sấy dụng cụ                                  |               | 07/2017                      | 114.111.138.TX       |          | 91.000.000      |                                    |         | 12,5    | 11.375.000  | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                    | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện             |               | 12/2014                      | 114.111.138 TX32     |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                    | 31/12/2016 | Bàn đé thép không ghi                           |               | 12/2016                      | 114.111.138.TX 802   |          | 15.400.000      |                                    |         | 12,5    | 1.925.000   | 1.925.000                                      | 15.400.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                                    | 31/12/2016 | Giường chăm cứu xoa bóp bấm huyệt               |               | 12/2016                      | 114.111.138.TX 803   |          | 12.600.000      |                                    |         | 12,5    | 1.575.000   | 1.575.000                                      | 12.600.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                    | 31/12/2016 | Tủ lạnh bảo quản vắc xin                        |               | 12/2016                      | 114.111.138.TX 818   |          | 9.000.000       |                                    |         | 12,5    | 1.125.000   | 1.125.000                                      | 9.000.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                                    | 31/12/2016 | Cân trẻ sơ sinh 15kg                            |               | 12/2016                      | 114.111.138.TX 827   |          | 10.000.000      |                                    |         | 12,5    | 1.250.000   | 1.250.000                                      | 10.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                    | 06/12/2019 | Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản UA66     | Trung Quốc    | 12/2019                      | 114.111.138.TX 2504  |          | 26.000.000      |                                    |         | 12,5    | 3.250.000   | 3.250.000                                      | 16.250.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác   |            |                                                 |               |                              |                      |          | 8.500.000       |                                    |         |         | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 8.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 31/12/2016 | Máy hút âm                                      |               | 12/2016                      | 114.111.139.TX       |          | 8.500.000       |                                    |         | 12,5    | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 8.500.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 126.000.000     |                                    |         |         | 12.600.000  | 12.600.000                                     | 37.800.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 126.000.000     |                                    |         |         | 12.600.000  | 12.600.000                                     | 37.800.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế   |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 77045 |               | 12/2022                      | 117.111.125. TX.3280 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác |            |                                                 |               |                              |                      |          | 126.000.000     |                                    |         |         | 12.600.000  | 12.600.000                                     | 37.800.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 31/12/2021 | Nồi hấp tiệt trùng                              |               | 12/2021                      | 117.111.128.TX 3188  |          | 126.000.000     |                                    |         | 10      | 12.600.000  | 12.600.000                                     | 37.800.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.TX 2221  |          | 15.950.000      |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Tô Múa                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 1.225.532.175   |                                    |         |         | 48.787.976  | 48.787.976                                     | 512.857.545                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 450.329.600     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 450.329.600     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 450.329.600     |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                    | 07/04/2020 | Bia đo số BX: 831738                            |               | 07/2018                      | 110.111.111.T M 2381 |          | 450.329.600     |                                    |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 562.133.000     |                                    |         |         | 37.494.271  | 37.494.271                                     | 337.448.440                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                |            |                                                 |               |                              |                      |          | 562.133.000     |                                    |         |         | 37.494.271  | 37.494.271                                     | 337.448.440                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                         |            |                                                 |               |                              |                      |          | 562.133.000     |                                    |         |         | 37.494.271  | 37.494.271                                     | 337.448.440                                            |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                      |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ         | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                                 |               |                              |                      |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                                         | 30/12/2015 | Nhà xây                                         |               | 12/2015                      | 111.111.115.T M 2617 |          | 562.133.000     |                                    |         | 6,67    | 37.494.271  | 37.494.271                                     | 337.448.440                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 197.119.575     |                                    |         |         | 11.293.705  | 11.293.705                                     | 175.409.105                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 197.119.575     |                                    |         |         | 11.293.705  | 11.293.705                                     | 175.409.105                                            |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                      |            |                                                 |               |                              |                      |          | 54.260.575      |                                    |         |         | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 36.792.355                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.T M 1442 |          | 17.700.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                            |               | 08/2016                      | 114.111.111.T M 540  |          | 14.725.300      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 14.725.300                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500     |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3316-TM |          | 21.835.275      |                                    |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                                 |               |                              |                      |          | 17.150.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Ti vi                                           |               | 07/2017                      | 114.111.120.T M 1494 |          | 17.150.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại              |            |                                                 |               |                              |                      |          | 13.422.000      |                                    |         |         | 2.684.400   | 2.684.400                                      | 13.422.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 01/01/2019 | Loa kéo liền                                    | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.T M 2420 |          | 7.285.000       |                                    |         | 20      | 1.457.000   | 1.457.000                                      | 7.285.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 01/01/2019 | Tivi 32T650                                     | Việt Nam      | 01/2019                      | 114.111.123.T M 2422 |          | 6.137.000       |                                    |         | 20      | 1.227.400   | 1.227.400                                      | 6.137.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông             |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Camera                                          |               | 06/2018                      | 114.111.135.T M 2190 |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế                  |            |                                                 |               |                              |                      |          | 97.007.000      |                                    |         |         | 4.242.250   | 4.242.250                                      | 92.764.750                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                                   |               | 07/2017                      | 114.111.138.T M 1313 |          | 10.388.000      |                                    |         | 12,5    | 1.298.500   | 1.298.500                                      | 9.089.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.T M 1700 |          | 7.550.000       |                                    |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 26/07/2017 | Máy hút âm                                      |               | 07/2017                      | 114.111.138.T M 1804 |          | 7.100.000       |                                    |         | 12,5    | 887.500     | 887.500                                        | 6.212.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 26/07/2017 | Tủ lạnh                                         |               | 07/2017                      | 114.111.138.T M 1810 |          | 8.900.000       |                                    |         | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500                                      | 7.787.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                         | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện             |               | 12/2014                      | 114.111.138 TM59     |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                         | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                       |               | 12/2014                      | 114.111.138 TM64     |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                         | 31/12/2015 | Máy vi tính + Máy in + Lưu điện                 |               | 12/2015                      | 114.111.138 TM105    |          | 15.119.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế        |            |                                                 |               |                              |                      |          | 0               |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70090 |               | 12/2022                      | 117.111.125. TM.3276 |          | 0               |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |            |                                                 |               |                              |                      |          | 15.950.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                             |            | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                 |               |                              |                                       |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |             |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|-------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                        |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                          | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn     |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                | Số tiền    |                                                                                                          |               |                              |                                       |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu     | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
|     | Phần mềm ứng dụng                      |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 15.950.000    |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác                 |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 15.950.000    |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                                                                          |               | 06/2018                      | 124.111.114.TM 2217                   | 15.950.000    |                                    |          | 0       | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Vân Hồ                    |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 4.457.019.521 |                                    |          |         | 161.973.789 | 161.973.789 | 886.215.649                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                      |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 538.870.500   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                      |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 538.870.500   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Quyền sử dụng đất                      |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 538.870.500   |                                    |          |         | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 07/04/2020 | Bìa đồ số BX: 884692                                                                                     |               | 07/2018                      | 110.111.111.VH 2373                   | 538.870.500   |                                    |          | 0       | 0           | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                    |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 3.597.981.000 |                                    |          |         | 139.719.240 | 139.719.240 | 630.016.560                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                    |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 3.597.981.000 |                                    |          |         | 139.719.240 | 139.719.240 | 630.016.560                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                            |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 3.492.981.000 |                                    |          |         | 139.719.240 | 139.719.240 | 525.016.560                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 15/11/2022 | Nhà xây 2 tầng                                                                                           |               | 12/2020                      | 111.111.114.VH 2615                   | 3.492.981.000 |                                    |          | 4       | 139.719.240 | 139.719.240 | 525.016.560                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                             |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 105.000.000   |                                    |          |         | 0           | 0           | 105.000.000                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 31/12/2002 | Nhà xây                                                                                                  |               | 12/2002                      | 111.111.115.VH                        | 105.000.000   |                                    |          | 6,67    | 0           | 0           | 105.000.000                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng            |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 304.218.021   |                                    |          |         | 22.254.549  | 22.254.549  | 256.199.089                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng            |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 304.218.021   |                                    |          |         | 22.254.549  | 22.254.549  | 256.199.089                                    |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                     |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 73.362.038    |                                    |          |         | 7.967.055   | 7.967.055   | 41.493.818                                     |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 02/05/2018 | Bộ máy tính để bàn                                                                                       |               | 05/2018                      | 114.111.111.ĐU Methadolne Vân Hồ 2284 | 15.826.763    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 15.826.763                                     |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                        | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                                                                          |               | 07/2017                      | 114.111.111VH 1439                    | 17.700.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 17.700.000                                     |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                        | 17/11/2023 | MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN: HP S01-PF2033D 6L604PA (do tổ chức PATH hỗ trợ) gồm: chuột không dây+màn hình HPP24H |               | 11/2023                      | 114.111.111.32 99-VH                  | 18.000.000    |                                    |          | 20      | 3.600.000   | 3.600.000   | 3.600.000                                      |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                        | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500                                                              |               | 11/2023                      | 114.111.111. 3317-VH                  | 21.835.275    |                                    |          | 20      | 4.367.055   | 4.367.055   | 4.367.055                                      |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 23.999.833    |                                    |          |         | 0           | 0           | 23.999.833                                     |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 02/05/2018 | Tivi                                                                                                     |               | 05/2018                      | 114.111.120.ĐU Methadolne Vân Hồ 2287 | 6.849.833     |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 6.849.833                                      |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                        | 26/07/2017 | Tivi                                                                                                     |               | 07/2017                      | 114.111.120.VH 1499                   | 17.150.000    |                                    |          | 20      | 0           | 0           | 17.150.000                                     |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại             |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 8.448.000     |                                    |          |         | 1.689.600   | 1.689.600   | 8.448.000                                      |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                        | 01/01/2019 | Bơm định liều loại 1-5ml                                                                                 | Đức           | 01/2019                      | 114.111.123.TX 2426                   | 8.448.000     |                                    |          | 20      | 1.689.600   | 1.689.600   | 8.448.000                                      |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                 |            |                                                                                                          |               |                              |                                       | 10.183.050    |                                    |          |         | 1.272.881   | 1.272.881   | 7.637.288                                      |                                                        |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                  |            | Ghi tăng tài sản cố định                    |               |                              |                                             |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------|------------|---------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                             |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                                | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                     | Số tiền    |                                             |               |                              |                                             |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                             | 01/05/2018 | Điều hòa nhiệt độ                           |               | 05/2018                      | 114.111.128.ĐU<br>Methadolne<br>Vân Hồ 2286 |          | 10.183.050      |                                    |         | 12,5    | 1.272.881   | 1.272.881                                      | 7.637.288                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Két sắt các loại            |            |                                             |               |                              |                                             |          | 14.523.000      |                                    |         |         | 1.815.375   | 1.815.375                                      | 12.637.250                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 23/01/2017 | Két sắt                                     |               | 01/2017                      | 114.111.130.ĐU<br>Methadolne<br>Vân Hồ 2299 |          | 6.980.000       |                                    |         | 12,5    | 872.500     | 872.500                                        | 6.980.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                             | 02/05/2018 | Tủ chính đựng thuốc                         |               | 05/2018                      | 114.111.130.ĐU<br>Methadolne<br>Vân Hồ 2291 |          | 7.543.000       |                                    |         | 12,5    | 942.875     | 942.875                                        | 5.657.250                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông |            |                                             |               |                              |                                             |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 30/06/2018 | Camera                                      |               | 06/2018                      | 114.111.135.VH<br>2187                      |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế      |            |                                             |               |                              |                                             |          | 158.422.100     |                                    |         |         | 9.509.638   | 9.509.638                                      | 146.702.900                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                             | 23/01/2017 | Bơm định liều loại 1-5ml                    |               | 01/2017                      | 114.111.138.ĐU<br>Methadolne<br>Vân Hồ 2295 |          | 9.493.000       |                                    |         | 12,5    | 1.186.625   | 1.186.625                                      | 9.493.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                             | 02/05/2018 | Bơm tước                                    |               | 05/2018                      | 114.111.138.ĐU<br>Methadolne<br>Vân Hồ 2294 |          | 10.054.800      |                                    |         | 12,5    | 1.256.850   | 1.256.850                                      | 7.541.100                                              |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                             | 01/06/2021 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS) |               | 06/2021                      | 114.111.138.VH<br>3144                      |          | 7.960.000       |                                    |         | 12,5    | 995.000     | 995.000                                        | 2.985.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                             | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.VH<br>1319                      |          | 5.194.000       |                                    |         | 12,5    | 649.250     | 649.250                                        | 4.544.750                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                             | 26/07/2017 | Bàn tiểu phẫu                               |               | 07/2017                      | 114.111.138.VH<br>1529                      |          | 5.100.000       |                                    |         | 12,5    | 637.500     | 637.500                                        | 4.462.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                             | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                           |               | 07/2017                      | 114.111.138.VH<br>1696                      |          | 7.550.000       |                                    |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                             | 26/07/2017 | Máy hút âm                                  |               | 07/2017                      | 114.111.138.VH<br>1806                      |          | 7.100.000       |                                    |         | 12,5    | 887.500     | 887.500                                        | 6.212.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                             | 26/07/2017 | Tủ lạnh                                     |               | 07/2017                      | 114.111.138.VH<br>1812                      |          | 8.900.000       |                                    |         | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500                                      | 7.787.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                             | 22/08/2016 | Máy vi tính - máy in                        |               | 08/2016                      | 114.111.138.VH<br>413                       |          | 14.725.300      |                                    |         | 12,5    | 1.840.663   | 1.840.663                                      | 14.725.300                                             |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                             | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện         |               | 12/2014                      | 114.111.138<br>VH44                         |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                             | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                   |               | 12/2014                      | 114.111.138<br>VH48                         |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 12  |                             | 31/12/2014 | Máy vi tính + Lưu điện                      |               | 12/2014                      | 114.111.138<br>TTYTDC01                     |          | 12.680.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 12.680.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 13  |                             | 31/12/2015 | Bàn đé thép không gỉ                        |               | 12/2015                      | 114.111.138<br>VH86                         |          | 6.596.000       |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 6.596.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 14  |                             | 31/12/2015 | Máy vi tính + Máy in + Lưu điện             |               | 12/2015                      | 114.111.138<br>VH89                         |          | 15.119.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 15.119.000                                             |               |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                              |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                                         |               | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |             |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|-----|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                         |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                            | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                                 | Số tiền    |                                                 |               |                              |                                         |               |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
|     | Số hiệu   Ngày, tháng                   |            |                                                 |               |                              |                                         |               |                                    |          |         |         |             |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                                 |               |                              |                                         | 0             |                                    |          |         | 0       | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị chuyên dùng           |            |                                                 |               |                              |                                         | 0             |                                    |          |         | 0       | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế        |            |                                                 |               |                              |                                         | 0             |                                    |          |         | 0       | 0           | 0                                              |                                                        |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/12/2022 | Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025 |               | 12/2022                      | 117.111.125.VH.3277                     |               | 0                                  |          |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |            |                                                 |               |                              |                                         | 15.950.000    |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng                       |            |                                                 |               |                              |                                         | 15.950.000    |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Phần mềm ứng dụng khác                  |            |                                                 |               |                              |                                         | 15.950.000    |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.VH.2201                     |               | 15.950.000                         |          |         | 0       | 0           | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|     | Trạm Y Tế Xã Xuân Nha                   |            |                                                 |               |                              |                                         | 7.953.944.574 |                                    |          |         |         | 448.978.306 | 448.978.306                                    | 1.494.660.926                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                     |            |                                                 |               |                              |                                         | 7.439.503.000 |                                    |          |         |         | 399.289.151 | 399.289.151                                    | 1.100.453.422                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà                                     |            |                                                 |               |                              |                                         | 7.439.503.000 |                                    |          |         |         | 399.289.151 | 399.289.151                                    | 1.100.453.422                                          |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp III                             |            |                                                 |               |                              |                                         | 3.630.176.000 |                                    |          |         |         | 145.207.040 | 145.207.040                                    | 592.289.200                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 15/11/2022 | Nhà xây 2 tầng                                  |               | 12/2020                      | 111.111.114.XN.2610                     |               | 3.630.176.000                      |          |         | 4       | 145.207.040 | 145.207.040                                    | 592.289.200                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Nhà cấp IV                              |            |                                                 |               |                              |                                         | 3.809.327.000 |                                    |          |         |         | 254.082.111 | 254.082.111                                    | 508.164.222                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 15/11/2022 | Nhà Lưu bệnh nhân (VietinbankK)                 |               | 11/2022                      | 111.111.115.XN.3192                     |               | 3.809.327.000                      |          |         | 6,67    | 254.082.111 | 254.082.111                                    | 508.164.222                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                                 |               |                              |                                         | 400.991.574   |                                    |          |         |         | 37.501.655  | 37.501.655                                     | 311.332.505                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị văn phòng             |            |                                                 |               |                              |                                         | 400.991.574   |                                    |          |         |         | 37.501.655  | 37.501.655                                     | 311.332.505                                            |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy vi tính để bàn                      |            |                                                 |               |                              |                                         | 85.668.575    |                                    |          |         |         | 8.410.655   | 8.410.655                                      | 64.156.755                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Bộ máy vi tính để bàn                           |               | 05/2018                      | 114.111.111.ĐU Methadolne Xuân Nha 2228 |               | 11.190.000                         |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 11.190.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Máy tính để bàn                                 |               | 07/2017                      | 114.111.111.XN.1446                     |               | 17.700.000                         |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.700.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 3   |                                         | 01/07/2020 | Bộ máy tính để bàn - Đông Nan Á                 |               | 07/2020                      | 114.111.111.XN.2586                     |               | 20.218.000                         |          |         | 20      | 4.043.600   | 4.043.600                                      | 16.174.400                                             |          |  |                     | 0                        |
| 4   |                                         | 22/08/2016 | Máy vi tính + máy in                            |               | 08/2016                      | 114.111.111.XN.647                      |               | 14.725.300                         |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 14.725.300                                             |          |  |                     | 0                        |
| 5   |                                         | 17/11/2023 | Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500     |               | 11/2023                      | 114.111.111.3318-XN                     |               | 21.835.275                         |          |         | 20      | 4.367.055   | 4.367.055                                      | 4.367.055                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát |            |                                                 |               |                              |                                         | 22.650.000    |                                    |          |         |         | 0           | 0                                              | 22.650.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 02/05/2018 | Ti vi                                           |               | 05/2018                      | 114.111.120.ĐU Methadolne Xuân Nha 2231 |               | 5.500.000                          |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 5.500.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 2   |                                         | 26/07/2017 | Ti vi                                           |               | 07/2017                      | 114.111.120.XN.1492                     |               | 17.150.000                         |          |         | 20      | 0           | 0                                              | 17.150.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị âm thanh các loại              |            |                                                 |               |                              |                                         | 5.475.000     |                                    |          |         |         | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                              |          |  |                     | 0                        |
| 1   |                                         | 03/10/2019 | Loa kéo liền                                    | Việt Nam      | 10/2019                      | 114.111.123.XN.2516                     |               | 5.475.000                          |          |         | 20      | 1.095.000   | 1.095.000                                      | 5.475.000                                              |          |  |                     | 0                        |
|     | Máy điều hòa không khí                  |            |                                                 |               |                              |                                         | 7.410.000     |                                    |          |         |         | 926.250     | 926.250                                        | 5.557.500                                              |          |  |                     | 0                        |

| STT | Tên đơn vị                       |            | Ghi tăng tài sản cố định                                          |               |                              |                                         |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                        | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                                  |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ                            | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                          | Số tiền    |                                                                   |               |                              |                                         |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                        |               |  |                     |                          |
| 1   |                                  | 01/05/2018 | Điều hòa nhiệt độ                                                 |               | 05/2018                      | 114.111.128.ĐU Methadolne Xuân Nha 2230 |          | 7.410.000       |                                    |         | 12,5    | 926.250     | 926.250                                        | 5.557.500                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Kết sắt các loại                 |            |                                                                   |               |                              |                                         |          | 6.260.000       |                                    |         |         | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 02/05/2018 | Tủ chính đựng thuốc                                               |               | 05/2018                      | 114.111.130.ĐU Methadolne Xuân Nha 2238 |          | 6.260.000       |                                    |         | 12,5    | 782.500     | 782.500                                        | 4.695.000                                              |               |  |                     | 0                        |
|     | Thiết bị mạng, truyền thông      |            |                                                                   |               |                              |                                         |          | 15.280.000      |                                    |         |         | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 30/06/2018 | Camera                                                            |               | 06/2018                      | 114.111.135.XN 2200                     |          | 15.280.000      |                                    |         | 20      | 0           | 0                                              | 15.280.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Máy móc, thiết bị y tế           |            |                                                                   |               |                              |                                         |          | 252.847.999     |                                    |         |         | 25.612.250  | 25.612.250                                     | 190.818.250                                            |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 02/05/2018 | Bơm tuốc                                                          |               | 05/2018                      | 114.111.138.ĐU Methadolne Xuân Nha 2241 |          | 21.800.000      |                                    |         | 12,5    | 2.725.000   | 2.725.000                                      | 16.350.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 2   |                                  | 30/06/2018 | Tủ lạnh chuyên dụng                                               |               | 06/2018                      | 114.111.138.XN 2132                     |          | 80.200.000      |                                    |         | 12,5    | 10.025.000  | 10.025.000                                     | 60.150.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 3   |                                  | 01/06/2021 | Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)                       |               | 06/2021                      | 114.111.138.XN 3141                     |          | 7.960.000       |                                    |         | 12,5    | 995.000     | 995.000                                        | 2.985.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 4   |                                  | 26/07/2017 | Bàn khám bệnh                                                     |               | 07/2017                      | 114.111.138.XN 1312                     |          | 10.388.000      |                                    |         | 12,5    | 1.298.500   | 1.298.500                                      | 9.089.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 5   |                                  | 26/07/2017 | Bàn khám phụ khoa                                                 |               | 07/2017                      | 114.111.138.XN 1702                     |          | 7.550.000       |                                    |         | 12,5    | 943.750     | 943.750                                        | 6.606.250                                              |               |  |                     | 0                        |
| 6   |                                  | 26/07/2017 | Tủ lạnh                                                           |               | 07/2017                      | 114.111.138.XN 1807                     |          | 8.900.000       |                                    |         | 12,5    | 1.112.500   | 1.112.500                                      | 7.787.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 7   |                                  | 26/07/2017 | Máy hút âm                                                        |               | 07/2017                      | 114.111.138.XN 1878                     |          | 7.100.000       |                                    |         | 12,5    | 887.500     | 887.500                                        | 6.212.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 8   |                                  | 26/07/2017 | Bàn đê thép không ghi                                             |               | 07/2017                      | 114.111.138.XN 1885                     |          | 8.500.000       |                                    |         | 12,5    | 1.062.500   | 1.062.500                                      | 7.437.500                                              |               |  |                     | 0                        |
| 9   |                                  | 01/07/2020 | Máy xét nghiệm nước tiểu - Model H100; Hãng SX Dirui/China        | Trung Quốc    | 07/2020                      | 114.111.138.XN 2588                     |          | 12.500.000      |                                    |         | 12,5    | 1.562.500   | 1.562.500                                      | 6.250.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 10  |                                  | 01/07/2020 | Bàn mô đa năng thủy lực - Model: HFMHS3001B; Hãng SX: Hui Feng-TQ | Trung Quốc    | 07/2020                      | 114.111.138.XN 2589                     |          | 39.999.999      |                                    |         | 12,5    | 5.000.000   | 5.000.000                                      | 20.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 11  |                                  | 31/12/2014 | Máy tính để bàn + máy in + lưu điện                               |               | 12/2014                      | 114.111.138 XN61                        |          | 16.000.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 16.000.000                                             |               |  |                     | 0                        |
| 12  |                                  | 31/12/2014 | Máy xông khí dung siêu âm                                         |               | 12/2014                      | 114.111.138 XN66                        |          | 31.950.000      |                                    |         | 12,5    | 0           | 0                                              | 31.950.000                                             |               |  |                     | 0                        |
|     | Các loại thiết bị văn phòng khác |            |                                                                   |               |                              |                                         |          | 5.400.000       |                                    |         |         | 675.000     | 675.000                                        | 2.700.000                                              |               |  |                     | 0                        |
| 1   |                                  | 01/07/2020 | Cây nước nóng lạnh - Kangaroo                                     | Hàn Quốc      | 07/2020                      | 114.111.139.XN 2587                     |          | 5.400.000       |                                    |         | 12,5    | 675.000     | 675.000                                        | 2.700.000                                              |               |  |                     | 0                        |

| STT  | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                              |                        |          | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |          |         |         |               |                                                | Ghi giảm TSCĐ                                          |          |  |                     |                          |
|------|------------|------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------|----------|------------------------------------|----------|---------|---------|---------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|      |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở | Số hiệu TSCĐ           | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ                    | Khấu hao |         | Hao mòn |               | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|      | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                                 |               |                              |                        |          |                                    | Tỷ lệ %  | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng   |                                                |                                                        |          |  |                     |                          |
|      |            |            | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                   |               |                              |                        |          | 97.500.000                         |          |         |         | 12.187.500    | 12.187.500                                     | 82.875.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                   |               |                              |                        |          | 97.500.000                         |          |         |         | 12.187.500    | 12.187.500                                     | 82.875.000                                             |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế                |               |                              |                        |          | 97.500.000                         |          |         |         | 12.187.500    | 12.187.500                                     | 82.875.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1    |            | 26/07/2017 | Tủ sấy dụng cụ                                  |               | 07/2017                      | 117.111.125.XN1842     |          | 91.000.000                         |          |         | 12,5    | 11.375.000    | 11.375.000                                     | 79.625.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 2    |            | 01/07/2020 | Kính hiển vi - Model: L1100A-xuất xứ Trung Quốc | Trung Quốc    | 07/2020                      | 117.111.125.XN2580     |          | 6.500.000                          |          |         | 12,5    | 812.500       | 812.500                                        | 3.250.000                                              |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Phần mềm ứng dụng                               |               |                              |                        |          | 15.950.000                         |          |         |         | 0             | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Phần mềm ứng dụng                               |               |                              |                        |          | 15.950.000                         |          |         |         | 0             | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Phần mềm ứng dụng khác                          |               |                              |                        |          | 15.950.000                         |          |         |         | 0             | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
| 1    |            | 30/06/2018 | Phần mềm quản lý thuốc hóa chất                 |               | 06/2018                      | 124.111.114.XN2227     |          | 15.950.000                         |          |         | 0       | 0             | 0                                              | 0                                                      |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Trung Tâm Y Tế Huyện Vân Hồ                     |               |                              |                        |          | 1.992.588.000                      |          |         |         | 132.905.620   | 132.905.620                                    | 539.822.576                                            |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Phương tiện vận tải                             |               |                              |                        |          | 1.992.588.000                      |          |         |         | 132.905.620   | 132.905.620                                    | 539.822.576                                            |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Phương tiện vận tải đường bộ: Ô tô              |               |                              |                        |          | 1.992.588.000                      |          |         |         | 132.905.620   | 132.905.620                                    | 539.822.576                                            |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Phục vụ chung: Xe 4 đến 5 chỗ                   |               |                              |                        |          | 762.588.000                        |          |         |         | 50.864.620    | 50.864.620                                     | 457.781.576                                            |          |  |                     | 0                        |
| 1    |            | 31/12/2014 | Ô tô tải pickup cabin kép                       |               | 12/2014                      | 113.111.113 TTYT01     |          | 762.588.000                        |          |         | 6,67    | 50.864.620    | 50.864.620                                     | 457.781.576                                            |          |  |                     | 0                        |
|      |            |            | Xe chuyên dùng: Xe cứu thương                   |               |                              |                        |          | 1.230.000.000                      |          |         |         | 82.041.000    | 82.041.000                                     | 82.041.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| 1    |            | 17/11/2023 | XE CỨU THƯƠNG Model: DAILY M2-33NE5/A           | Việt Nam      | 11/2023                      | 113.111.117.32 98-TTYT |          | 1.230.000.000                      |          |         | 6,67    | 82.041.000    | 82.041.000                                     | 82.041.000                                             |          |  |                     | 0                        |
| Cộng |            |            |                                                 |               |                              |                        |          | 71.661.869.863                     |          |         |         | 3.217.248.587 | 3.217.248.587                                  | 22.966.577.447                                         |          |  |                     | 0                        |

PHỤ LỤC II.11

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẮC YÊN

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT                                        | Tên đơn vị                   |            | Ghi tăng tài sản cố định    |               |                                     |              |               |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                            |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|---------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|                                            |                              |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ      | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                            | Tỷ lệ %                      | Số tiền    |                             |               |                                     |              |               |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                            |                                                                      |               |  |                     |                          |
| *                                          | Trung tâm Y tế huyện Bắc Yên |            |                             |               |                                     |              | #####         |                 |                                    |         |         |             | 6.363.505.635                              |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Cấp III                      |                              |            |                             |               |                                     |              | #####         |                 |                                    |         |         |             | 2.558.330.780                              |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                          |                              |            | Nhà Trung tâm Y tế huyện    |               | 01/2014                             | TS00018      | TS00018       | 862.000.000     |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 655.120.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 2                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Xím Vàng       |               | 01/2014                             | TS00022      | TS00022       | 3.799.646.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 227.978.760                                                          |               |  |                     |                          |
| 3                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Hang Chú       |               | 01/2014                             | TS00023      | TS00023       | 3.744.526.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 224.653.560                                                          |               |  |                     |                          |
| 4                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Pắc Ngà        |               | 01/2014                             | TS00024      | TS00024       | 3.749.538.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 299.963.040                                                          |               |  |                     |                          |
| 5                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Chim Vàn       |               | 01/2014                             | TS00025      | TS00025       | 3.780.883.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 226.852.980                                                          |               |  |                     |                          |
| 6                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Phiêng Côn     |               | 01/2014                             | TS00026      | TS00026       | 2.459.565.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 196.765.200                                                          |               |  |                     |                          |
| 7                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Mường Khoa     |               | 01/2014                             | TS00027      | TS00027       | 3.758.751.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 451.050.120                                                          |               |  |                     |                          |
| 8                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Tạ Khoa        |               | 01/2014                             | TS00028      | TS00028       | 3.449.339.000   |                                    |         | 4,00%   |             |                                            | 275.947.120                                                          |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Cấp IV                       |                              |            |                             |               |                                     |              | 3.921.858.000 |                 |                                    |         |         |             | 2.050.936.665                              |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                          |                              |            | Nhà Trung tâm Y tế huyện    |               | 01/2014                             | TS00019      | TS00019       | 130.989.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 130.989.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 2                                          |                              |            | Trạm Y tế Thị Trấn          |               | 01/2014                             | TS00020      | TS00020       | 1.300.000.000   |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 433.550.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 3                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Tà Xùa         |               | 01/2014                             | TS00021      | TS00021       | 257.490.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 240.444.162                                                          |               |  |                     |                          |
| 4                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Song Pe        |               | 01/2014                             | TS00029      | TS00029       | 340.000.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 68.034.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 5                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Hồng Ngải      |               | 01/2014                             | TS00030      | TS00030       | 235.793.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 220.183.503                                                          |               |  |                     |                          |
| 6                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Làng Châu      |               | 01/2014                             | TS00031      | TS00031       | 500.000.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 500.000.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 7                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Làng Châu      |               | 01/2014                             | TS00032      | TS00032       | 157.586.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 157.586.000                                                          |               |  |                     |                          |
| 8                                          |                              |            | Trạm Y tế xã Hua Nhàn       |               | 01/2014                             | TS00033      | TS00033       | 1.000.000.000   |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 300.150.000                                                          |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Xe 4 đến 5 chỗ               |                              |            |                             |               |                                     |              | 172.310.063   |                 |                                    |         |         |             |                                            |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                          | GT00000                      | 01/06/2024 | XE ô tô cứu thương          | Nhật Bản      | 06/2023                             | TS00003      | TS00003       | 172.310.063     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            |                                                                      |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Xe cứu thương                |                              |            |                             |               |                                     |              | 321.030.000   |                 |                                    |         |         |             | 321.030.000                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                          |                              |            | Xe cứu thương               |               | 01/2003                             | TS00034      | TS00034       | 321.030.000     |                                    |         | 6,67%   |             |                                            | 321.030.000                                                          |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường bộ |                              |            |                             |               |                                     |              | 276.184.499   |                 |                                    |         |         |             | 228.758.269                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                          |                              |            | Xe máy Futur Neo            |               | 01/2007                             | TS00002      | TS00002       | 22.200.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 22.200.000                                                           |               |  |                     |                          |
| 2                                          |                              |            | Xe máy                      |               | 01/2017                             | TS00042      | TS00042       | 34.675.410      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 9.969.180                                                            |               |  |                     |                          |
| 3                                          |                              |            | Xe máy YAMA JUPITER Fi2VP4  |               | 01/2016                             | TS00072      | TS00072       | 28.400.000      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 5.680.000                                                            |               |  |                     |                          |
| 4                                          |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00079      | TS00079       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| 5                                          |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00081      | TS00081       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| 6                                          |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00083      | TS00083       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| 7                                          |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00085      | TS00085       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| 8                                          |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00087      | TS00087       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| 9                                          |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00089      | TS00089       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| 10                                         |                              |            | Xe máyYamaha                |               | 01/2011                             | TS00093      | TS00093       | 27.272.727      |                                    |         | 10,00%  |             |                                            | 27.272.727                                                           |               |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn           |                              |            |                             |               |                                     |              | 793.808.523   |                 |                                    |         |         |             | 449.774.148                                |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 1                                          | GT00000                      | 02/11/2024 | Lenovo ThinkCentreM70s      | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00004      | TS00004       | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |               |  |                     |                          |
| 2                                          | GT00000                      | 02/11/2024 | Lenovo ThinkCentreM70s      | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00005      | TS00005       | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |               |  |                     |                          |

| STT                                                                    | Tên đơn vị |            | Ghi tăng tài sản cố định             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                            | Ghi giảm TSCĐ                                                        |          |  |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|--|---------------------|--------------------------|
|                                                                        |            |            | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                        | Tỷ lệ %    | Số tiền    |                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 3                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentreM70s               | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00006      | TS00006  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 4                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentreM70s               | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00007      | TS00007  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 5                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00008      | TS00008  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 6                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00009      | TS00009  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 7                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00010      | TS00010  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 8                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00011      | TS00011  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 9                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00012      | TS00012  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 10                                                                     | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00013      | TS00013  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 11                                                                     | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00014      | TS00014  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 12                                                                     | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00015      | TS00015  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 13                                                                     | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00016      | TS00016  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 14                                                                     |            |            | Bộ máy tính để bàn + UPS             |               | 01/2015                             | TS00035      | TS00035  | 72.090.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 72.090.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 15                                                                     |            |            | Bộ máy vi tính để bàn                |               | 01/2017                             | TS00040      | TS00040  | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 11.190.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 16                                                                     |            |            | Máy tính để bàn đồng bộ:             |               | 01/2013                             | TS00056      | TS00056  | 71.184.398      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 71.184.398                                                           |          |  |                     |                          |
| 17                                                                     |            |            | Bộ máy vi tính đồng bộ HP kèm máy in |               | 01/2015                             | TS00070      | TS00070  | 18.900.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 18.900.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 18                                                                     |            |            | Bộ máy vi tính đồng bộ HP kèm máy in |               | 01/2015                             | TS00071      | TS00071  | 18.900.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 18.900.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 19                                                                     |            |            | Bộ máy tính để bàn + UPS             |               | 01/2016                             | TS00073      | TS00073  | 11.409.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 11.409.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 20                                                                     |            |            | Máy this để bàn                      |               | 01/2011                             | TS00077      | TS00077  | 31.600.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 31.600.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 21                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2014                             | TS00078      | TS00078  | 10.250.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 10.250.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 22                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00080      | TS00080  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 23                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00082      | TS00082  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 24                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00084      | TS00084  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 25                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00086      | TS00086  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 26                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00088      | TS00088  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 27                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00090      | TS00090  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 28                                                                     |            |            | Bộ máy tính                          |               | 01/2018                             | TS00091      | TS00091  | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 2.937.375                                                            |          |  |                     |                          |
| 29                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2010                             | TS00094      | TS00094  | 20.268.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 20.268.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 30                                                                     |            |            | Bộ máy tính                          |               | 01/2015                             | TS00095      | TS00095  | 12.000.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 12.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 31                                                                     |            |            | Bộ máy tính                          |               | 01/2015                             | TS00096      | TS00096  | 12.000.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 12.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 32                                                                     |            |            | Bộ máy tính                          |               | 01/2015                             | TS00097      | TS00097  | 12.000.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 12.000.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 33                                                                     |            |            | Bộ máy tính                          |               | 01/2018                             | TS00098      | TS00098  | 11.190.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 2.937.375                                                            |          |  |                     |                          |
| 34                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2014                             | TS00100      | TS00100  | 10.250.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 10.250.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 35                                                                     |            |            | Máy tính để bàn                      |               | 01/2014                             | TS00101      | TS00101  | 10.250.000      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 10.250.000                                                           |          |  |                     |                          |
| 36                                                                     | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00102      | TS00102  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 37                                                                     | GT00000    | 02/11/2023 | Lenovo ThinkCentrM70s                | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00103      | TS00103  | 21.835.275      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) |            |            |                                      |               |                                     |              |          | 158.438.336     |                                    |         |         |             |                                            | 33.243.156                                                           |          |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |            | Máy tính xách tay                    |               | 01/2013                             | TS00057      | TS00057  | 33.243.156      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 33.243.156                                                           |          |  |                     |                          |
| 2                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Notebook Thinkpad T14s G             | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00104      | TS00104  | 31.298.795      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 3                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Notebook Thinkpad T14s G             | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00105      | TS00105  | 31.298.795      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 4                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Notebook Thinkpad T14s G             | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00106      | TS00106  | 31.298.795      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| 5                                                                      | GT00000    | 02/11/2023 | Notebook Thinkpad T14s G             | Nhật Bản      | 11/2023                             | TS00107      | TS00107  | 31.298.795      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            |                                                                      |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy in                                                   |            |            |                                      |               |                                     |              |          | 11.283.796      |                                    |         |         |             |                                            | 11.283.796                                                           |          |  |                     |                          |
| 1                                                                      |            |            | Máy in lazer                         |               | 01/2013                             | TS00058      | TS00058  | 11.283.796      |                                    |         | 20,00%  |             |                                            | 11.283.796                                                           |          |  |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy photocopy                                            |            |            |                                      |               |                                     |              |          | 60.000.000      |                                    |         |         |             |                                            | 60.000.000                                                           |          |  |                     |                          |

| STT                                                                                            | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                            |                                                                      | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                                | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                            |                                                                      | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Máy phô tô                            |               | 01/2010                             | TS00076      | TS00076  | 60.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                            | 60.000.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                                                           |            |             |                                       |               |                                     |              |          | 13.200.000      |                                    |         |         |         |                                            | 5.610.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Máy điều hòa nhiệt độ                 |               | 01/2015                             | TS00038      | TS00038  | 13.200.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                            | 5.610.000                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Camera giám sát                                                                  |            |             |                                       |               |                                     |              |          | 13.090.000      |                                    |         |         |         |                                            | 5.563.250                                                            |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Camera theo dõi (1 đầu ghi hình ET-90 |               | 01/2015                             | TS00036      | TS00036  | 13.090.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                            | 5.563.250                                                            |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật                                 |            |             |                                       |               |                                     |              |          | 18.553.204      |                                    |         |         |         |                                            | 18.553.204                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Tủ âm                                 |               | 01/2012                             | TS00052      | TS00052  | 18.553.204      |                                    |         | 12,50%  |         |                                            | 18.553.204                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác                                   |            |             |                                       |               |                                     |              |          | 24.000.000      |                                    |         |         |         |                                            | 10.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Máy phát điện                         |               | 01/2015                             | TS00037      | TS00037  | 24.000.000      |                                    |         | 12,50%  |         |                                            | 10.200.000                                                           |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh |            |             |                                       |               |                                     |              |          | 1.447.457.650   |                                    |         |         |         |                                            | 610.222.367                                                          |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                              |            |             | Tủ chính đựng thuốc (Két sắt lớn,KT:1 |               | 01/2015                             | TS00039      | TS00039  | 10.780.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 4.312.000                                                            |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                              |            |             | Bơm thuốc                             |               | 01/2017                             | TS00041      | TS00041  | 10.129.584      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 2.025.916                                                            |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                              |            |             | Nồi hấp tiệt trùng                    |               | 01/2018                             | TS00043      | TS00043  | 63.924.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 9.588.600                                                            |               |             |                     |                          |
| 4                                                                                              |            |             | Máy phân tích sinh hóa bán tự động    |               | 01/2018                             | TS00044      | TS00044  | 95.886.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 14.382.900                                                           |               |             |                     |                          |
| 5                                                                                              |            |             | Máy phân tích huyết học               |               | 01/2018                             | TS00045      | TS00045  | 239.715.000     |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 35.957.250                                                           |               |             |                     |                          |
| 6                                                                                              |            |             | Máy phân tích nước tiểu               |               | 01/2018                             | TS00046      | TS00046  | 19.177.200      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 2.876.580                                                            |               |             |                     |                          |
| 7                                                                                              |            |             | Ampli vô tuyến có kèm cassette chuẩn  |               | 01/2012                             | TS00047      | TS00047  | 17.861.758      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 17.861.758                                                           |               |             |                     |                          |
| 8                                                                                              |            |             | Bộ thu tín hiệu không dây:            |               | 01/2012                             | TS00048      | TS00048  | 10.167.462      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 10.167.462                                                           |               |             |                     |                          |
| 9                                                                                              |            |             | Micro kèm bộ phát không dây UHF:      |               | 01/2012                             | TS00049      | TS00049  | 10.304.860      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 10.304.860                                                           |               |             |                     |                          |
| 10                                                                                             |            |             | Máy cất nước một lần                  |               | 01/2012                             | TS00050      | TS00050  | 71.444.974      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 71.444.974                                                           |               |             |                     |                          |
| 11                                                                                             |            |             | Thiết bị dán                          |               | 01/2012                             | TS00051      | TS00051  | 67.341.259      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 67.341.259                                                           |               |             |                     |                          |
| 12                                                                                             |            |             | Máy xay mẫu                           |               | 01/2012                             | TS00053      | TS00053  | 12.139.751      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 12.139.751                                                           |               |             |                     |                          |
| 13                                                                                             |            |             | Bộ lọc chân không                     |               | 01/2012                             | TS00054      | TS00054  | 11.910.699      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 11.910.699                                                           |               |             |                     |                          |
| 14                                                                                             |            |             | Máy ly tâm máu                        |               | 01/2012                             | TS00055      | TS00055  | 62.321.565      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 62.321.565                                                           |               |             |                     |                          |
| 15                                                                                             |            |             | Kính hiển vi 2 mắt                    |               | 01/2014                             | TS00059      | TS00059  | 60.440.866      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 21.154.303                                                           |               |             |                     |                          |
| 16                                                                                             |            |             | Máy đo pH cầm tay                     |               | 01/2014                             | TS00060      | TS00060  | 38.411.736      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 13.444.108                                                           |               |             |                     |                          |
| 17                                                                                             |            |             | Máy đo pH để bàn                      |               | 01/2014                             | TS00061      | TS00061  | 57.849.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 20.247.150                                                           |               |             |                     |                          |
| 18                                                                                             |            |             | Tủ lạnh âm sâu (-20 oC)               |               | 01/2014                             | TS00062      | TS00062  | 72.945.873      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 25.531.055                                                           |               |             |                     |                          |
| 19                                                                                             |            |             | Tủ sấy                                |               | 01/2014                             | TS00063      | TS00063  | 59.237.376      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 20.733.082                                                           |               |             |                     |                          |
| 20                                                                                             |            |             | Nồi hấp                               |               | 01/2014                             | TS00064      | TS00064  | 99.177.273      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 34.712.045                                                           |               |             |                     |                          |
| 21                                                                                             |            |             | Nồi cách thủy                         |               | 01/2014                             | TS00065      | TS00065  | 29.850.084      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 10.447.530                                                           |               |             |                     |                          |
| 22                                                                                             |            |             | Máy cất nước hai lần                  |               | 01/2014                             | TS00066      | TS00066  | 67.070.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 23.474.500                                                           |               |             |                     |                          |
| 23                                                                                             |            |             | Máy lắc                               |               | 01/2014                             | TS00067      | TS00067  | 80.525.808      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 28.184.033                                                           |               |             |                     |                          |
| 24                                                                                             |            |             | Máy khuấy từ                          |               | 01/2014                             | TS00068      | TS00068  | 29.850.084      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 10.447.530                                                           |               |             |                     |                          |
| 25                                                                                             |            |             | Máy phun ULV                          |               | 01/2014                             | TS00069      | TS00069  | 65.246.686      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 22.836.341                                                           |               |             |                     |                          |
| 26                                                                                             |            |             | Kính hiển vi 2 mắt                    |               | 01/2017                             | TS00074      | TS00074  | 30.360.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 30.360.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 27                                                                                             |            |             | Máy xét nghiệm nước tiểu              |               | 01/2015                             | TS00075      | TS00075  | 23.000.000      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 10.925.000                                                           |               |             |                     |                          |
| 28                                                                                             |            |             | Bơm định liều loại 1-5ml              |               | 01/2018                             | TS00092      | TS00092  | 10.129.584      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 1.696.705                                                            |               |             |                     |                          |
| 29                                                                                             |            |             | Bơm định liều loại 1-5ml              |               | 01/2018                             | TS00099      | TS00099  | 20.259.168      |                                    |         | 10,00%  |         |                                            | 3.393.411                                                            |               |             |                     |                          |

**PHỤ LỤC II.12**  
**BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | Tên đơn vị                   |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                 |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                              |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                              | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %                      | Số tiền |                                                                          |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
| *   | Trung tâm Y tế huyện Phù Yên |         |                                                                          |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                              |         | Tài sản cố định khác                                                     |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         |             |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA-PCSR                      | 2000    | Loc YAMAHA                                                               |               | 2000                                |              |          | 311.625         |                                    |         | 10%     | 31162,5     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA-PCSR                      | 2002    | Xe máy GL MAX                                                            |               | 2002                                |              |          | 56.986          |                                    |         | 10%     | 5698,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA-PCSR                      | 2000    | Xe máy GL MAX                                                            |               | 2000                                |              |          | 151.963         |                                    |         | 10%     | 15196,3     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA-TCMR                      | 1993    | Xe máy YAMAHA                                                            |               | 1993                                |              |          | 13.296          |                                    |         | 10%     | 1329,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA-TCMR                      | 1996    | Xe máy TRALY                                                             |               | 1996                                |              |          | 24.416          |                                    |         | 10%     | 2441,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                              |         | Phòng Hành chính - Tổng hợp                                              |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                         | 2015    | Tivi LED 40 Inch Model/mã số: UA40H5100 Nhà sản xuất: Sam Sung           |               | 2015                                |              |          | 22.360          |                                    |         | 20%     | 4472        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                         | 2015    | Bộ tăng âm, loa và Microphone: Nhà sản xuất: Nanomax                     |               | 2015                                |              |          | 16.973          |                                    |         | 20,0%   | 3394,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                         | 2015    | Màn chiếu và máy chiếu: Model/Mã số: EB-X18; nhà sản xuất: Epson         |               | 2015                                |              |          | 31.840          |                                    |         | 20,0%   | 6368        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                         | 2019    | Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 (Màn hình Acer P196), (Thẻ CMC) |               | 2019                                |              |          | 31.600          |                                    |         | 20,0%   | 6320        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                         | 2011    | Máy chiếu VPL 120 Màn chiếu 3 chân 84 + Bút con trỏ Laser                |               | 2011                                |              |          | 39.000          |                                    |         | 20,0%   | 7800        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                         | 2012    | Máy Photocopy AR 5726                                                    |               | 2012                                |              |          | 71.000          |                                    |         | 12,5%   | 8875        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | NSNN       | 2016        | Máy vi tính đồng bộ + máy in Canon 2900                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 17.650          |                                    |         | 20,0%   | 3530    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2016        | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb |               | 2016                                |              |          | 13.000          |                                    |         | 20,0%   | 2600    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Cây máy tính Đồng Nam Á (Chip G3250, Ram3-4G/1600, ổ cứng 500G, Mouse)                                                                                                  |               | 2015                                |              |          | 13.960          |                                    |         | 20,0%   | 2792    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Máy vi tính sách tay Dell                                                                                                                                               |               | 2015                                |              |          | 17.000          |                                    |         | 20,0%   | 3400    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Máy vi tính sách tay Dell Vostro 547A P41G002-TI54502 14";1,6GHzTubo2.6G Hz/4GB1333MHz/HĐ 500GB Màn gương                                                               |               | 2015                                |              |          | 25.469          |                                    |         | 20,0%   | 5093,8  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2008        | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP                                                                                   |               | 2008                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20,0%   | 3200    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Máy vi tính để bàn Acer, Model Acer Veriton X2632 + Máy in LBP 3300 + Lưu điện Model 600BX                                                                              |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20,0%   | 3200    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2011        | Máy vi tính để bàn Acer, Model Acer Veriton X2632 + Máy in LBP 3300                                                                                                     |               | 2011                                |              |          | 15.800          |                                    |         | 20,0%   | 3160    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2019        | Máy vi tính sách tay Dell                                                                                                                                               |               | 2019                                |              |          | 17.000          |                                    |         | 20,0%   | 3400    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                    |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |            |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu    | Ngày, tháng |                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | NSNN       | 2020        | Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20,812                                                       |               | 2020                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20,0%   | 2992    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Máy nổ                                                                                      |               | 2015                                |              |          | 10.997          |                                    |         | 20,0%   | 2199,4  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2016        | Điều hòa ASANZO 12 000 BTU-1 chiều                                                          |               | 2016                                |              |          | 27.400          |                                    |         | 12,50%  | 3425    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2020        | Bộ bàn ghế Salon gỗ                                                                         |               | 2020                                |              |          | 20.000          |                                    |         | 12,50%  | 2500    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |            |             | <b>Khoa An toàn thực phẩm</b>                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2011        | Máy vi tính sách tay Lenovo 3000 G460                                                       |               | 2011                                |              |          | 23.500          |                                    |         | 20,0%   | 4700    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP       |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20,0%   | 3200    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |            |             | <b>Phòng Dân số-Truyền thông</b>                                                            |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       |             | Máy vi tính sách tay; Məl: Probook 450, Mã số: F6Q43PA; Nhà sản xuất: Hewlett-Packard (HP); |               | 0                                   |              |          | 15.000          |                                    |         | 20,0%   | 3000    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2013        | Máy vi tính để bàn HPQ                                                                      |               | 2013                                |              |          | 15.200          |                                    |         | 20,0%   | 3040    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2010        | Máy vi tính để bàn FPTELEADM665                                                             |               | 2010                                |              |          | 12.400          |                                    |         | 20,0%   | 2480    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2010        | Máy vi tính ASIA HP                                                                         |               | 2010                                |              |          | 10.700          |                                    |         | 20,0%   | 2140    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2012        | Máy siêu âm đen trắng xách tay                                                              |               | 2012                                |              |          | 166.000         |                                    |         | 20,0%   | 33200   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2012        | Ti vi Led sam Sung màn hình 31 inch                                                         |               | 2012                                |              |          | 13.223          |                                    |         | 20,0%   | 2644,6  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN       | 2015        | Máy điều hòa Panasonic BTU                                                                  |               | 2015                                |              |          | 13.000          |                                    |         | 12,5%   | 1625    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | DAGTZ      | 2007        | Xe máy Future neo                                                                           |               | 2007                                |              |          | 22.200          |                                    |         | 10%     | 2220    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |            |             | <b>Khoa CSSKSS - KHHGD</b>                                                                  |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | DA - EU    | 2013        | Máy soi cổ tử cung Model: COLPRO222DX                                                       |               | 2013                                |              |          | 50.974          |                                    |         | 10%     | 5097,4  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị       |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                  |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %          | Số tiền |                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2012    | Máy siêu âm chân (Sách tay đen trắng; Model: XK21355- Xu Kang)                                                       |               | 2012                                |              |          | 165.260         |                                    |         | 10%     | 16526       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS cấp   | 2019    | Tủ sấy                                                                                                               |               | 2019                                |              |          | 17.800          |                                    |         | 10%     | 1780        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS cấp   | 2019    | Nồi hấp                                                                                                              |               | 2019                                |              |          | 22.900          |                                    |         | 10%     | 2290        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2017    | Cây máy tính Đồng Nam Á (Chip G3250, Ram3-4G/1600, ổ cứng 500G, Mouse) + Màn Hình ADC 23inch + Máy in Canon LBP 2900 |               | 2017                                |              |          | 12.530          |                                    |         | 20,0%   | 2506        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                  |         | Methadone                                                                                                            |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2015    | Bơm định liều loại 1-5ml; Model CALIBREX520, CAT.No.520.005                                                          |               | 2015                                |              |          | 14.520          |                                    |         | 10%     | 1452        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | VAAC             | 2016    | Bơm định liều                                                                                                        |               | 2016                                |              |          | 12.275          |                                    |         | 10%     | 1227,5      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Thu sự nghiệp    | 2017    | Điều hòa ELECTROLUX 9 000 BTU -1 chiều                                                                               |               | 2017                                |              |          | 10.800          |                                    |         | 12,5%   | 1350        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                  |         | Khoa KSBT - HIV/AIDS                                                                                                 |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | TVSMK            | 2019    | Bộ dụng cụ điều tra côn trùng                                                                                        |               | 2019                                |              |          | 15.757          |                                    |         | 10%     | 1575,7      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2015    | Máy phun chống dịch ULV                                                                                              |               | 2015                                |              |          | 62.623          |                                    |         | 10%     | 6262,3      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | TTYTD P tính cấp | 2010    | Máy tính đồng bộ Dell; màn hình LCD 19inch + máy in Xeros + lưu điện APC Back                                        |               | 2010                                |              |          | 35.252          |                                    |         | 20,0%   | 7050,4      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2015    | Máy tính để bàn Dell                                                                                                 |               | 2015                                |              |          | 16.500          |                                    |         | 20,0%   | 3300        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2015    | Máy vi tính xách tay Dell                                                                                            |               | 2015                                |              |          | 24.750          |                                    |         | 20,0%   | 4950        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2019    | Điều hòa HITACHI                                                                                                     |               | 2019                                |              |          | 14.500          |                                    |         | 12,5%   | 1812,5      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2015    | Máy phô tô copy                                                                                                      |               | 2015                                |              |          | 22.660          |                                    |         | 12,5%   | 2832,5      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị       |         | Ghi tăng tài sản cố định              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------|---------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                  |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %          | Số tiền |                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | UNICE FF         |         | Máy tính sách tay                     |               | 2022                                |              |          | 34.000          |                                    |         | 12,5%   | 4250        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                  |         | Phòng tư vấn AIDS                     |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA QTC           | 2012    | Bộ vi tính để bàn                     |               | 2012                                |              |          | 16.818          |                                    |         | 20,0%   | 3363,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2017    | Xe honda                              |               | 2017                                |              |          | 30.855          |                                    |         | 10%     | 3085,5      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Thu sự nghiệp    | 2013    | Điều hoà nhiệt độ - 1 chiều           |               | 2013                                |              |          | 13.700          |                                    |         | 12,5%   | 1712,5      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                  |         | Khoa y tế công cộng - Dinh dưỡng      |               | 0                                   |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2013    | Máy điện tim 3 cần                    |               | 2013                                |              |          | 11.444          |                                    |         | 10%     | 1144,4      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2013    | Tủ sấy tiệt trùng dạng điện từ 32 lít |               | 2013                                |              |          | 26.880          |                                    |         | 10%     | 2688        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2013    | Đèn soi đáy mắt BETA 200              |               | 2013                                |              |          | 19.500          |                                    |         | 10%     | 1950        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2015    | Máy Ciais 20151                       |               | 2015                                |              |          | 26.880          |                                    |         | 10%     | 2688        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2015    | Máy vi tính                           |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20,0%   | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2020    | Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.812    |               | 2020                                |              |          | 14.960          |                                    |         | 20,0%   | 2992        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                  |         | Khoa khám bệnh - Xét nghiệm - Dược    |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2013    | Máy xét nghiệm sinh hoá (bán tự động) |               | 2013                                |              |          | 56.850          |                                    |         | 10%     | 5685        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2013    | Tủ thuốc cấp cứu                      |               | 2013                                |              |          | 148.900         |                                    |         | 10%     | 14890       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2013    | Máy xét nghiệm nước tiểu              |               | 2013                                |              |          | 35.000          |                                    |         | 10%     | 3500        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | VAAC             | 2017    | Tủ lạnh âm sâu (-20 độ)               |               | 2017                                |              |          | 13.464          |                                    |         | 10%     | 1346,4      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | TTYTD P tỉnh cấp | 2017    | Kính hiển vi 2 mắt                    |               | 2017                                |              |          | 29.587          |                                    |         | 10%     | 2958,7      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2018    | Nồi hấp                               |               | 2018                                |              |          | 63.924          |                                    |         | 10%     | 6392,4      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2018    | Máy phân tích sinh hoá bán tự động    |               | 2018                                |              |          | 95.886          |                                    |         | 10%     | 9588,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2018    | Máy phân tích huyết học               |               | 2018                                |              |          | 239.715         |                                    |         | 10%     | 23971,5     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB           | 2018    | Máy phân tích nước tiểu               |               | 2018                                |              |          | 19.177          |                                    |         | 10%     | 1917,7      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị         |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                    |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %            | Số tiền |                                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB             | 2018    | Kính hiển vi 2 mắt                                                                                                                                                                                    |               | 2018                                |              |          | 150.150         |                                    |         | 10%     | 15015       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB             | 2018    | Kính lúp soi nổi                                                                                                                                                                                      |               | 2018                                |              |          | 50.061          |                                    |         | 10%     | 5006,1      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | VAAC               | 2016    | Máy tính đồng bộ HP + máy in HP 1102                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 14.863          |                                    |         | 20%     | 2972,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trạm y tế xã Mường Bang                                                                                                                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013    | Tủ sấy điện Model: DO-75 -VN                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm                                                                                                                                                                             |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900                                                                                                                                                  |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp     | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly |         | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                           |               | 2023                                |              |          | 11.509          |                                    |         |         |             |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trạm Mường Do                                                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị     |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|----------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                        | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %        | Số tiền |                                                                                                                                                                                                    |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN           | 2017    | Cây máy tính Đồng Nam Á (Chip G3250, Ram3-4G/1600, ổ cứng 500G, Mouse) + Màn hình ADC 23inch + Máy in Canon LBP 2900                                                                               |               | 2017                                |              |          | 12.530          |                                    |         | 20%     | 2506        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN           | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                              |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                               |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef         |         | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột                                                                          |               | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                |         | Trạm Muồng Lang                                                                                                                                                                                    |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU       | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                        |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp        | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                     |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp        | 2017    | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay                                                                                                                                                                |               | 2017                                |              |          | 137.855         |                                    |         | 10%     | 13785,5     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN           | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Core duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPSan Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị    |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |               |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %       | Số tiền |                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv    |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                      |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef        |         | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột |               | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |               |         | Trạm Tân Lang                                                                                                             |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU      | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy siêu âm xách tay đen trắng, Model: XK21355, Hãng SX: Xukang                                                           |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                            |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số                                                                                      |               | 2015                                |              |          | 21.950          |                                    |         | 10%     | 2195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn Dell. 1.2 Máy in Canon 1.3 Optilex                                                                  |               | 2014                                |              |          | 13.000          |                                    |         | 20%     | 2600        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị    |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |               |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %       | Số tiền |                                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900                                                                                                                                                  |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef        | 2023    | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột                                                                             |               | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |               |         | Trạm Muồng Cơi                                                                                                                                                                                        |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU      | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy siêu âm xách tay đen trắng, Model: XK21355, Hãng SX: Xukang                                                                                                                                       |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                        |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị    |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |               |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %       | Số tiền |                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Core duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2017    | Bộ máy tính +máy in + lưu điện                                                                                                                                                                       |               | 2017                                |              |          | 15.984          |                                    |         | 20%     | 3196,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |               |         | Trạm Muồng Thái                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU      | 2013    | Tủ sậy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN          | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Core duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp       | 2015    | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv                                                                               |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Bộ máy vi tính để bàn Acer Veriton X2632 máy in LBP 3300 + lưu điện Model 600BX                                           |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef              | 2023    | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột |               | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Huy Thượng                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DAHE MA             | 2011    | Xe máy Yamaha 110,3 cm3                                                                                                   |               | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2017    | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay                                                                                       |               | 2017                                |              |          | 137.855         |                                    |         | 10%     | 13785,5     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DAHE MA             | 2011    | Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900                                         |               | 2011                                |              |          | 21.300          |                                    |         | 20%     | 4260        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                      |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Ti vi LED 50 inches                                                                                                       |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Huy Tân                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10,00%  | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                            |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10,00%  | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị            |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                            |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|-----------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                       |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                         | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu               | Ngày, tháng |                                                                                                     |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | SYT cấp               | 2017        | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay                                                                 |               | 2017                                |              |          | 128.670         |                                    |         | 10,00%  | 12867   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp               | 2020        | Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử GEMMY                                                     |               | 2020                                |              |          | 48.500          |                                    |         | 10,00%  | 4850    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp               | 2020        | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay đen trắng                                                       |               | 2020                                |              |          | 186.130         |                                    |         | 10,00%  | 18613   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp               | 2020        | Máy đo độ loãng xương                                                                               |               | 2020                                |              |          | 173.150         |                                    |         | 10,00%  | 17315   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp        | 2016        | Bộ máy tính + máy in                                                                                |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN                  | 2020        | Máy vi tính DELL RAM: 4GB DDR4 ổ cứng 1 TB HDD 7200rpm VGA: intel RUHD Graphics 610 + máy in ca non |               | 2020                                |              |          | 15.900          |                                    |         | 20,00%  | 3180    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN                  | 2020        | Máy điều hoà                                                                                        |               | 2020                                |              |          | 11.900          |                                    |         | 12,50%  | 1487,5  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                       | 2023        | Tủ lạnh bảo quản Vaccine                                                                            |               | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 0,00%   | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                       |             | <b>Trạm Thị Trấn</b>                                                                                |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp        | 2016        | Bộ máy tính + máy in                                                                                |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp               | 2017        | Máy vi tính+Máy in+Lưu điện                                                                         |               | 2017                                |              |          | 15.984          |                                    |         | 20,00%  | 3196,8  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN                  | 2020        | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20,00%  | 3748,8  |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp   | 2021        | Ti vi LED 50 inches                                                                                 |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20,00%  | 2180    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN                  | 2023        | Bể Inox 2m3                                                                                         |               | 2023                                |              |          | 11.509,8        |                                    |         | 0,00%   | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Hàng viện trợ UNICE F | 2023        | Máy tính                                                                                            |               | 2023                                |              |          | 21.385,0        |                                    |         | 0,00%   | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                       |             | <b>Trạm Quang Huy</b>                                                                               |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0       |                                                |                                                |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                        |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy siêu âm chân đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)                                                                                                                                                  |               | 2015                                |              |          | 138.000         |                                    |         | 10%     | 13800       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2017    | Máy vi tính+Máy in+Lưu điện                                                                                                                                                                           |               | 2017                                |              |          | 15.984          |                                    |         | 20%     | 3196,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Ti vi LED 50 inches                                                                                                                                                                                   |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly  | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                           |               | 2023                                |              |          | 1.151           |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Huy Hạ                                                                                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2017    | Máy siêu âm chân đoán loại xách tay                                                                                                                                                                   |               | 2017                                |              |          | 137.855         |                                    |         | 10%     | 13785,5     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                               |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                        |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án HEMA          | 2011    | Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900                                      |               | 2011                                |              |          | 21.300          |                                    |         | 20%     | 4260        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án HEMA          | 2011    | Máy phát điện                                                                                                          |               | 2011                                |              |          | 11.950          |                                    |         | 20%     | 2390        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án HEMA          | 2011    | Xe máy Yamaha 110,3 cm3                                                                                                |               | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                   |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                  |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Ti vi LED 50 inches                                                                                                    |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly  | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                            |               | 2023                                |              |          | 1.151           |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Huy Bắc                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                            |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                         |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2017    | Máy siêu âm chân đoán loại xách tay                                                                                    |               | 2017                                |              |          | 137.855         |                                    |         | 10%     | 13785,5     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                  |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXH Tỉnh cấp       | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly  | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                               |               | 2023                                |              |          | 1.151           |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Gia Phù                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)                                                                      |               | 2015                                |              |          | 138.000         |                                    |         | 10%     | 13800       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án HEMA          | 2011    | Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900                                         |               | 2011                                |              |          | 21.300          |                                    |         | 20%     | 4260        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án HEMA          | 2011    | Máy phát điện                                                                                                             |               | 2011                                |              |          | 11.950          |                                    |         | 20%     | 2390        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXH Tỉnh cấp       | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                      |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Ti vi LED 50 inches                                                                                                       |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án HEMA          | 2011    | Xe máy Yamaha 110,3 cm3                                                                                                   |               | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef              |         | Tủ bảo quản Vaccine                                                                                                       |               | 2023                                |              |          |                 |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef              | 2023    | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột |               | 2023                                |              |          |                 |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Tường Phù                                                                                                            |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXH Tỉnh cấp       | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Tủ lạnh bảo quản Vaccine                                                                                                                                                                             |               | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Huy Tường                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2019    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2019                                |              |          | 17.800          |                                    |         | 10%     | 1780        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                       |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXH Tỉnh cấp       | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Core duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Tivi LED 50 inches                                                                                                                                                                                   |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     | 2023    | Tủ lạnh bảo quản Vaccine                                                                                                                                                                             |               | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Tường Tiến                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                            |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv    |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp       | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900                                                                      |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Ti vi LED 50 inches                                                                                                       |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly    | 2023    | Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)                                                                                   |               | 2023                                |              |          | 5.101           |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly    | 2023    | Bể nước Inox 3m3                                                                                                          |               | 2023                                |              |          | 16.578          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef              | 2023    | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột |               | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Tường Thượng                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy siêu âm chẩn đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)                                                                      |               | 2015                                |              |          | 138.000         |                                    |         | 10%     | 13800       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị       |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                               |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                  |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                            | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu          | Ngày, tháng |                                                                                                                        |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | Dự án HEMA       | 2011        | Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900                                      |               | 2011                                |              |          | 21.300          |                                    |         | 20%     | 4260     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp          | 2015        | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp    | 2016        | Bộ máy tính + máy in                                                                                                   |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN             | 2020        | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                   |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án HEMA       | 2011        | Máy phát điện                                                                                                          |               | 2011                                |              |          | 11.950          |                                    |         | 20%     | 2390     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án HEMA       | 2011        | Xe máy Yamaha 110,3 cm3                                                                                                |               | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3000     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly | 2023        | Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)                                                                                |               | 2023                                |              |          | 5.101           |                                    |         | 0%      | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Unicef           | 2023        | Tủ bảo quản Vaccine                                                                                                    |               | 2023                                |              |          | 16.860          |                                    |         | 0%      | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                  |             | <b>Trạm Tường Hạ</b>                                                                                                   |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU         | 2013        | Tủ sấy điện                                                                                                            |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834 |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp          | 2015        | Máy siêu âm chân đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)                                                                   |               | 2015                                |              |          | 138.000         |                                    |         | 10%     | 13800    |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp    | 2016        | Bộ máy tính + máy in                                                                                                   |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN             | 2020        | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                   |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                  |             | <b>Trạm Tường Phong</b>                                                                                                |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU         | 2013        | Tủ sấy điện                                                                                                            |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834 |                                                |                                                |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị         |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|--------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                    |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %            | Số tiền |                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                          |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trạm Tân Phong                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2015    | Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay, hãng SX ECARE                                                                                                                                                   |               | 2015                                |              |          | 470.000         |                                    |         | 10%     | 47000       |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số. Model Urit 180                                                                                                                                                 |               | 2015                                |              |          | 21.950          |                                    |         | 10%     | 2195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                       |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Core duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                          |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị         |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                    |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %            | Số tiền |                                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trạm Sập Xa                                                                                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                                                                                                  |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                           |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trạm Suối Tọ                                                                                                                                                                                          |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB             | 2017    | Bơm định liều loại 1-10ml                                                                                                                                                                             |               | 2017                                |              |          | 10.055          |                                    |         | 10%     | 1005,48     |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số. Model Urit 180                                                                                                                                                  |               | 2015                                |              |          | 21.950          |                                    |         | 10%     | 2195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                        |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB             | 2017    | Bộ máy tính để bàn                                                                                                                                                                                    |               | 2017                                |              |          | 15.827          |                                    |         | 20%     | 3165,353    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị         |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                    |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %            | Số tiền |                                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA ADB             | 2017    | Điều hoà nhiệt độ - 1 chiều                                                                                                                                                                           |               | 2017                                |              |          | 10.183          |                                    |         | 12,5%   | 1272,875    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                           |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trạm Suối Bàu                                                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                           |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2011    | Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900                                                                                                                     |               | 2011                                |              |          | 21.300          |                                    |         | 20%     | 4260        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv                                                                                |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                 |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA HEMA            | 2011    | Máy phát điện                                                                                                                                                                                         |               | 2011                                |              |          | 11.950          |                                    |         | 20%     | 2390        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA HEMA            | 2011    | Xe máy Yamaha 110,3 cm3                                                                                                                                                                               |               | 2011                                |              |          | 30.000          |                                    |         | 10%     | 3000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị         |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |          |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|--------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |                    |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |          | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu            | Ngày, tháng |                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền  |                                                |                                                | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
|     | TCMR               | 2023        | Máy tính sách tay                                                                                                                                                                                    |               | 2023                                |              |          | 34.178          |                                    |         | 0%      | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly | 2023        | Bể Inox 2m3                                                                                                                                                                                          |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                    |             | <b>Trạm Đá Đỏ</b>                                                                                                                                                                                    |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013        | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834 |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN               | 2014        | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015        | Bộ máy vi tính để bàn Acer Veriton X2632 máy in LBP 3300 + lưu điện Model 600BX                                                                                                                      |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp      | 2016        | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020        | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                                                                                                 |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8   |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     |                    |             | <b>Trạm Bắc Phong</b>                                                                                                                                                                                |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0        |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2013        | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834 |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2015        | Giường bệnh, HTX cơ khí Hồng Hà (3 cái x 14.100)                                                                                                                                                     |               | 2015                                |              |          | 14.100          |                                    |         | 10%     | 1410     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2015        | Tủ đựng thuốc đông y (KT: 2.2m x 2.4m)                                                                                                                                                               |               | 2015                                |              |          | 63.000          |                                    |         | 12,5%   | 7875     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |
|     | Dự án EU           | 2015        | Ghế băng: KT: D 2000 x R500 x C550mm, Hồng Hà (2 cái x 12.600)                                                                                                                                       |               | 2015                                |              |          | 12.600          |                                    |         | 10%     | 1260     |                                                |                                                |               |             |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị          |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                  |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|---------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                     |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                               | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %             | Số tiền |                                                                                                                           |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2015    | Bộ dụng cụ sơ chế, bảo chế dược liệu                                                                                      |               | 2015                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 10%     | 1000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2015    | Máy điện tim 3 kênh - Bestman                                                                                             |               | 2015                                |              |          | 32.000          |                                    |         | 10%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2015    | Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số.                                                                                     |               | 2015                                |              |          | 25.700          |                                    |         | 10%     | 2570        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                      |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN                | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                     |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp             | 2015    | Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv    |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Chi cục DS tỉnh cấp | 2021    | Ti vi LED 50 inches                                                                                                       |               | 2021                                |              |          | 10.900          |                                    |         | 20%     | 2180        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly    | 2023    | Bể Inox 2m3                                                                                                               |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly    | 2023    | Bể Inox 3m3                                                                                                               |               | 2023                                |              |          | 16.578          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly    | 2023    | Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)                                                                                   |               | 2023                                |              |          | 5.101           |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Unicef              | 2023    | "- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s<br>- Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24<br>- Bộ bàn phím + Chuột |               | 2023                                |              |          | 21.835          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                     |         | Trạm Nam Phong                                                                                                            |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU            | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                               |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị       |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                             |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                  |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %          | Số tiền |                                                                                                                                                                                                      |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp          | 2015    | Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon                                                                                                                                                       |               | 2015                                |              |          | 31.950          |                                    |         | 10%     | 3195        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXXH Tỉnh cấp   | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                 |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900                                                                                                                                                 |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly | 2023    | Bể nước Inox 2m3                                                                                                                                                                                     |               | 2023                                |              |          | 11.510          |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận khu cách ly | 2023    | Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)                                                                                                                                                              |               | 2023                                |              |          | 5.101           |                                    |         | 0%      | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                  |         | Trạm Kim Bon                                                                                                                                                                                         |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Dự án EU         | 2013    | Tủ sấy điện                                                                                                                                                                                          |               | 2013                                |              |          | 12.868,34       |                                    |         | 10%     | 1286,834    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN             | 2017    | Bơm định liều loại 1-10 ml                                                                                                                                                                           |               | 2017                                |              |          | 10.055          |                                    |         | 10%     | 1005,5      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị         |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                                                                                                                                              |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|--------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |                    |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                                                                                                                                           | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %            | Số tiền |                                                                                                                                                                                                       |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2014    | Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500 |               | 2014                                |              |          | 14.078          |                                    |         | 20%     | 2815,6      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | SYT cấp            | 2015    | Bộ máy vi tính để bàn Acer Veriton X2632 máy in LBP 3300 + lưu điện Model 600BX                                                                                                                       |               | 2015                                |              |          | 16.000          |                                    |         | 20%     | 3200        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | BHXX Tỉnh cấp      | 2016    | Bộ máy tính + máy in                                                                                                                                                                                  |               | 2016                                |              |          | 10.000          |                                    |         | 20%     | 2000        |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | ĐA ADB             | 2017    | Bộ máy tính để bàn                                                                                                                                                                                    |               | 2017                                |              |          | 15.827          |                                    |         | 20%     | 3165,353    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | NSNN               | 2020    | Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900                                                                                                                                                 |               | 2020                                |              |          | 18.744          |                                    |         | 20%     | 3748,8      |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | ĐA ADB             | 2017    | Điều hoà nhiệt độ - 1 chiều                                                                                                                                                                           |               | 2017                                |              |          | 10.183          |                                    |         | 12,5%   | 1272,875    |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | Nhận từ khu các ly | 2023    | Giường nâng đầu Inox KTD 1960xC540                                                                                                                                                                    |               | 2023                                |              |          | 12.837          |                                    |         | 0,0%    | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     |                    |         | Trung tâm y tế                                                                                                                                                                                        |               |                                     |              |          |                 |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | ĐA                 | 2023    | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)                                                                                                                              |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | ĐA                 | 2023    | Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)                                                                                                                              |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         | 0           |                                                |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |

| STT | Tên đơn vị |         | Ghi tăng tài sản cố định                                                          |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |             |                                                |                                                | Ghi giảm TSCĐ |  |                     |                          |
|-----|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|--|---------------------|--------------------------|
|     |            |         | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                       | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |             | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển | Chứng từ      |  | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Tỷ lệ %    | Số tiền |                                                                                   |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Số hiệu | Ngày, tháng |                                                |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Bộ máy tính để bàn<br>Lenovo<br>ThinkCentreM70s<br>(Cây + màn + bàn phím + chuột) |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Máy tính sách tay<br>Notebook Thinkpad<br>T14s Gen3 Core 15 -<br>Hãng Lenovo      |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |
|     | DA         | 2023    | Máy tính sách tay<br>Notebook Thinkpad<br>T14s Gen3 Core 15 -<br>Hãng Lenovo      |               | 2023                                |              |          | 0               |                                    |         |         |             | 0                                              |                                                |               |  |                     |                          |